

TỦ SÁCH
KHOA HỌC
68-KHXH-2011



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LÊ CẨM - TRỊNH QUỐC TOẢN

ĐỊNH TỘI DANH

(LÝ LUẬN, LỜI GIẢI MẪU VÀ 500 BÀI TẬP)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LÊ CẨM - TRỊNH QUỐC TOẢN

ĐỊNH TỘI DANH
(LÝ LUẬN, LỜI GIẢI MẪU VÀ 500 BÀI TẬP)

(Sách chuyên khảo)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Cuốn sách chuyên khảo này được xuất bản theo Nghị quyết số 12 ngày 1 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo-Khoa Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội với tính chất là công trình khoa học của Khoa Luật.

Phân công biên soạn:

- **GS. TSKH Lê Cẩm:** Phần mở đầu và phần thứ nhất
- **TS. GVC Trịnh Quốc Toàn:** Phần thứ hai

MỤC LỤC

Lời giới thiệu.....	7
Phần mở đầu	
ĐẶT VẤN ĐỀ VỀ ĐỊNH TỘI DANH	11
Phần thứ nhất	
LÝ LUẬN VỀ ĐỊNH TỘI DANH	17
I. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA VIỆC ĐỊNH TỘI DANH.....	17
II. KHÁI NIỆM, CÁC ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN, CÁC DẠNG VÀ CÁC GIAI ĐOẠN ĐỊNH TỘI DANH.....	19
1. Khái niệm định tội danh	19
2. Các đặc điểm cơ bản của việc định tội danh	21
3. Các dạng định tội danh.....	23
4. Các giai đoạn định tội danh	24
III. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CĂN CỨ KHOA HỌC CỦA VIỆC ĐỊNH TỘI DANH.....	26
1. Những căn cứ pháp lý của việc định tội danh.....	26
2. Cấu thành tội phạm – căn cứ khoa học của việc định tội danh	31
IV. ĐỊNH TỘI DANH ĐỐI VỚI TỘI PHẠM HOÀN THÀNH	45
1. Khái niệm định tội danh đối với tội phạm hoàn thành.....	45
2. Đánh giá về mặt pháp lý hình sự các dấu hiệu thuộc khách thể của tội phạm	48

3. Đánh giá về mặt pháp lý hình sự các dấu hiệu thuộc mặt khách quan của tội phạm	55
4. Đánh giá về mặt pháp lý hình sự các dấu hiệu thuộc chủ thể của tội phạm	67
5. Đánh giá về mặt pháp lý hình sự các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm	71
V. ĐỊNH TỘI DANH ĐỐI VỚI TỘI PHẠM CHƯA HOÀN THÀNH	76
1. Khái niệm định tội danh đối với tội phạm chưa hoàn thành.....	76
2. Đánh giá về mặt pháp lý hình sự hành vi được thực hiện trong hoạt động phạm tội sơ bộ.....	81
3. Đánh giá về mặt pháp lý hình sự hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm	87
VI. ĐỊNH TỘI DANH ĐỐI VỚI TỘI PHẠM CÓ ĐỒNG PHẠM VÀ ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP NHIỀU (ĐA) TỘI PHẠM	91
1. Khái niệm định tội danh đối với tội phạm có đồng phạm	91
2. Đánh giá về mặt pháp lý hình sự hành vi phạm tội do đồng phạm	95
3. Định tội danh đối với các trường hợp nhiều (đa) tội phạm	105
VII. KẾT LUẬN	118

Phần thứ hai

HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TỘI DANH VÀ HỆ THỐNG 500 BÀI TẬP	121
I. HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TỘI DANH	121
1. Tóm tắt và phân tích hành vi của người phạm tội trong vụ án	123

2. Xác định hướng xâm hại (khách thể loại) của hành vi mà người phạm tội đã thực hiện và các quy phạm pháp luật hình sự cần kiểm tra.....	125
3. Kiểm tra quy phạm pháp luật hình sự (cấu thành tội phạm cụ thể) trong mối liên hệ với từng hành vi của người phạm tội trong vụ án	127
4. Kết luận	139
5. Những vấn đề đặc biệt cần lưu ý khi giải quyết vụ án về mặt định tội danh	139
II. BÀI TẬP VÀ LỜI GIẢI MẪU	140
III. HỆ THỐNG 500 BÀI TẬP	170
Danh mục các văn bản pháp luật và tài liệu tham khảo.....	699

LỜI GIỚI THIỆU

Từ trước đến nay, việc nghiên cứu để làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về định tội danh luôn là một trong những hướng nghiên cứu cơ bản, đồng thời cũng là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Khoa học Luật Hình sự Việt Nam vì một loạt những lý do có căn cứ xác đáng như sau:

- Một là, quá trình giải quyết một cách công minh, có căn cứ và đúng pháp luật vấn đề trách nhiệm hình sự của người phạm tội nói riêng, đồng thời việc bảo vệ một cách vững chắc các quyền và tự do của công dân bằng pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay nói chung, về cơ bản phụ thuộc rất nhiều vào việc cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền định tội danh xác định tội danh đã được thực hiện trong thực tế khách quan có chính xác hay không (?).

- Hai là, thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự đã từ lâu cho phép khẳng định một chân lý đúng đắn rằng, nếu như trong tất cả các vụ án hình sự khi tội phạm được xác định chính xác, thì không những sẽ góp phần làm cho hình phạt được quyết định đối với người bị kết án phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà người đó đã thực hiện và đảm bảo sức được thuyết phục, mà còn làm cho hiệu quả của pháp luật và pháp chế trong Nhà nước, cũng như uy tín của Tòa án và các cơ quan bảo vệ pháp luật được nâng lên rõ rệt trước con mắt của công dân và dư luận xã hội.

- Ba là, tuy nhiên, thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử của nước ta cho thấy, đôi khi các cơ quan tư pháp hình sự cũng có thể định tội danh không được chính xác, vì các quy phạm pháp luật hình sự được ghi nhận trong luật thực định thường là dưới dạng trừu tượng, nhưng các tình huống diễn ra trong thực tế khách quan của đời sống xã hội thì lại rất phong phú và đa dạng, nên không phải lúc nào nhà làm luật nước ta cũng có thể lường trước được tất cả mọi tình huống có thể xảy ra.

- Và cuối cùng, bốn là, chính vì vậy, những vấn đề lý luận về định tội danh và thực tiễn áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự có liên quan đến việc định tội danh luôn được các nhà khoa học-luật gia, cán bộ nghiên cứu và cán bộ thực tiễn của các cơ quan tiến hành tố tụng cũng như các nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên thuộc chuyên ngành Tư pháp hình sự tại các cơ sở đào tạo Đại học và Sau Đại học Luật coi là những vấn đề đa dạng và phong phú, phức tạp và đang được tranh luận với nhiều quan điểm, ý kiến rất khác nhau.

Trước tình hình đó, để góp phần vào việc thực hiện hướng nghiên cứu cơ bản và nhiệm vụ quan trọng đã nêu của Khoa học Luật hình sự Việt Nam, đồng thời hỗ trợ cho việc đảm bảo sự nhận thức thống nhất của các đối tượng nói trên về những vấn đề lý luận và thực tiễn xung quanh việc định tội danh, Đại học Quốc gia Hà Nội cho xuất bản cuốn sách chuyên khảo *Định tội danh (Lý luận, lời giải mẫu và 500 bài tập)* với tính chất là công trình khoa học của Khoa Luật do Giáo sư, Tiến sỹ khoa học Lê Cẩm, Chủ nhiệm Bộ môn kiêm Giám đốc Trung tâm Luật hình sự – Tội phạm học và Tiến sỹ, Giảng viên chính Trịnh Quốc Toàn, Phó Chủ nhiệm Khoa Luật kiêm Giám đốc Trung tâm Luật so sánh biên soạn.

Hy vọng rằng, cuốn sách này sẽ đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu không chỉ của các cán bộ giảng dạy, các cán bộ nghiên cứu khoa học, cũng như nhu cầu học tập của các nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên thuộc chuyên ngành Tư pháp hình sự tại các cơ sở đào tạo Đại học và Sau đại học Luật, mà còn có thể được dùng làm tài liệu tham khảo bổ ích cho các cán bộ nghiên cứu và cán bộ thực tiễn đang công tác tại các cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát và Tòa án trong quá trình áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 (đã được sửa đổi, bổ sung ngày 19-6-2009, sau đây gọi tắt là BLHS hoặc BLHS hiện hành) về định tội danh. Lẽ dĩ nhiên, những vấn đề về định tội danh bao giờ cũng là những vấn đề đa dạng và phức tạp, đồng thời vẫn đang được tiếp tục nghiên cứu, tranh luận và còn có nhiều quan điểm khác nhau trong khoa học, cũng như trong thực tiễn tư pháp hình sự. Mặt khác vì là một công trình khoa học của tập thể tác giả nên có thể cuốn sách *Định tội danh (Lý luận, lời giải mẫu và 500 bài tập)* của Giáo sư, Tiến sỹ Khoa học Lê Cẩm và Tiến sỹ, Giảng viên chính Trịnh Quốc Toàn ở một chừng mực nào đó khó tránh khỏi một số điểm hạn chế nhất định. Do vậy, tập thể tác giả cuốn sách và Khoa Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội luôn sẵn sàng tiếp thu những ý kiến đóng góp chân thành của các bạn đồng nghiệp để cuốn sách sẽ được hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.

Hà Nội, tháng 8 năm 2011

Khoa Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội

Phân mở đầu

ĐẶT VẤN ĐỀ VỀ ĐỊNH TỘI DANH

(Cách tiếp cận những vấn đề nghiên cứu trong cuốn sách này)

1. Sự pháp điển hóa lần thứ hai luật hình sự Việt Nam với việc thông qua Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 1999 của nước ta đang đặt ra trước các nhà khoa học-hình sự học một nhiệm vụ quan trọng và cấp bách là: trên cơ sở nghiên cứu các quy định của pháp luật hình sự hiện hành, phải phân tích để làm sáng tỏ về mặt khoa học những vấn đề lý luận và thực tiễn về định tội danh để từ đó rút ra được các kiến giải khả thi nhằm góp phần định hướng cho hoạt động thực tiễn tư pháp hình sự trong việc bảo vệ một cách hữu hiệu các quyền và tự do của con người thông qua việc giải quyết đúng đắn vấn đề trách nhiệm hình sự nói chung và cá thể hóa hình phạt nói riêng.

Vào những năm cuối của thế kỷ XX-đầu thế kỷ XXI, trong khoa học pháp lý Việt Nam đã có một số xuất bản phẩm về luật hình sự mà trong đó, một số công trình có liên quan đến những vấn đề về định tội danh. Tuy nhiên, cũng cần phải khẳng định rằng, trong số xuất bản phẩm này, các tác giả vẫn chưa thể thoát khỏi xu hướng lý thuyết suông của khoa học phòng giấy hoặc chủ yếu là lĩnh hội những tư tưởng khoa học của các luật gia-hình sự học nước ngoài (đặc biệt là của Liên Xô cũ). Sự hạn chế này trong Khoa học Luật Hình sự Việt Nam còn được lý giải bởi

lý do là: định tội danh tức là cụ thể hóa các quy phạm pháp luật trừu tượng vào đời sống thực tế, nhưng do chưa trải qua hoạt động thực tiễn (điều tra, truy tố hoặc xét xử) trong lĩnh vực tư pháp hình sự nên những luận điểm khoa học phòng giấy thường rất ít khi được thực tiễn chấp nhận. Chẳng hạn, cho đến nay Khoa học Luật Hình sự Việt Nam chưa có công trình nghiên cứu chuyên khảo nào mà trong đó cùng một lúc giải quyết không chỉ những vấn đề lý luận về định tội danh, mà còn đề cập đến cả những vấn đề thực tiễn về định tội danh như: hướng dẫn định tội danh kèm theo các lời giải với tính chất là các đáp án mẫu cho các trường hợp cụ thể và xây dựng các tình huống thường gặp trong thực tiễn dưới dạng hệ thống hàng trăm bài tập thực hành.

Như vậy, từ những phân tích trên đây cho phép khẳng định sự cần thiết của việc soạn thảo một công trình nghiên cứu chuyên khảo mà trong đó cần phải giải quyết cả những vấn đề lý luận về định tội danh, cả những vấn đề thực tiễn về định tội danh như: hướng dẫn việc định tội danh kèm theo các lời giải với tính chất là các đáp án mẫu cho một số trường hợp cụ thể và xây dựng các tình huống thường gặp trong thực tiễn dưới dạng hệ thống 500 bài tập thực hành. Đó cũng chính là luận chứng cho sự lựa chọn đề tài nghiên cứu của chúng tôi trong cuốn sách dưới tên gọi *Định tội danh (Lý luận, lời giải mẫu và 500 bài tập)*.

2. Mục đích của công trình nghiên cứu này là phân tích khoa học để làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về định tội danh. Để phục vụ cho mục đích này các tác giả đặt ra cho mình nhiệm vụ là phải nghiên cứu để làm sáng tỏ về mặt khoa học những vấn đề lý luận và thực tiễn sau đây về định tội danh:

- 1) Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của việc định tội danh;
- 2) Khái niệm, các đặc điểm cơ bản, các dạng và các giai đoạn định tội danh;
- 3) Những căn cứ pháp lý và căn cứ khoa học của việc định tội danh (đặc biệt đề cập sâu đến việc làm sáng tỏ lý luận về cấu thành tội phạm với tính chất là căn cứ khoa học của việc định tội danh);
- 4) Định tội danh đối với tội phạm hoàn thành;
- 5) Định tội danh đối với tội phạm chưa hoàn thành;
- 6) Định tội danh đối với tội phạm được thực hiện có đồng phạm;
- 7) Định tội danh đối với bốn trường hợp nhiều (đa) tội phạm – phạm tội nhiều lần, phạm nhiều tội, tái phạm, tái phạm nguy hiểm, phạm tội có tính chất chuyên nghiệp;
- 8) Hướng dẫn phương pháp định tội danh kèm theo lời giải cho một số bài tập với tính chất là những đáp án mẫu và;
- 9) Xây dựng các tình huống xảy ra trong thực tiễn dưới dạng hệ thống 500 bài tập về định tội danh.

Ngoài ra, trong phạm vi của công trình nghiên cứu này bạn đọc còn có thể tìm thấy danh mục các văn bản cần được nghiên cứu trong lĩnh vực pháp luật hình sự do Tòa án Nhân dân Tối cao (TANDTC) và các cơ quan bảo vệ pháp luật ở Trung ương ban hành mà ở những mức độ khác nhau có liên quan đến việc định tội danh.

3. Những cơ sở lý luận của công trình nghiên cứu này là các thành tựu của các chuyên ngành khoa học pháp lý như: lịch sử pháp luật, lý luận về pháp luật, xã hội học pháp luật, luật hình

sự, tội phạm học, luật tố tụng hình sự và triết học trong các công trình nghiên cứu, sách chuyên khảo và các bài báo đăng trên các tạp chí của các nhà khoa học-luật gia Việt Nam và nước ngoài. Ngoài ra, để góp phần phân tích khoa học nhằm làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về định tội danh đã nêu trên đây, trong quá trình soạn thảo công trình của mình, các tác giả còn sử dụng một số lượng lớn các văn bản pháp luật của Nhà nước, cũng như những giải thích thống nhất có tính chất chỉ đạo của thực tiễn xét xử trong các văn bản thuộc lĩnh vực pháp luật hình sự do TANDTC hoặc (và) các cơ quan bảo vệ pháp luật ở Trung ương ban hành mà ở các mức độ khác nhau các văn bản này có liên quan đến việc định tội danh.

Những cơ sở phương pháp luận của công trình nghiên cứu này là phép biện chứng duy vật, soạn thảo những vấn đề tương ứng dưới các luận điểm tư tưởng về xây dựng Nhà nước pháp quyền, cải cách tư pháp, củng cố pháp chế, tính tối thượng của pháp luật, bảo vệ một cách hữu hiệu các quyền và tự do của công dân bằng hệ thống tư pháp hình sự ở Việt Nam với tính chất là các giá trị xã hội cao quý nhất được thừa nhận chung vốn có của loài người và của nền văn minh nhân loại. Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu các tác giả đã sử dụng đồng bộ các phương pháp tiếp cận để làm sáng tỏ về mặt khoa học từng vấn đề tương ứng, đó là các phương pháp nghiên cứu như: lịch sử, phân tích tổng hợp, so sánh, xã hội học cụ thể, thống kê hình sự, v.v...

4. Đây là cuốn sách chuyên khảo đầu tiên trong khoa học pháp lý hình sự Việt Nam đề cập riêng đến đề tài đã được lựa chọn, mà trong đó lần đầu tiên bằng việc phân tích khoa học đã giải quyết một cách đồng bộ, có hệ thống và toàn diện cùng một lúc 09 vấn đề sau đây về định tội danh:

- 1) Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của việc định tội danh;
- 2) Khái niệm, các đặc điểm cơ bản, các dạng và các giai đoạn định tội danh;
- 3) Những căn cứ pháp lý và căn cứ khoa học của việc định tội danh (đặc biệt đề cập sâu đến việc làm sáng tỏ lý luận về cấu thành tội phạm với tính chất là căn cứ khoa học của việc định tội danh);
- 4) Định tội danh đối với tội phạm hoàn thành;
- 5) Định tội danh đối với tội phạm chưa hoàn thành;
- 6) Định tội danh đối với tội phạm được thực hiện có đồng phạm;
- 7) Định tội danh đối với bốn trường hợp nhiều (đa) tội phạm – phạm tội nhiều lần, phạm nhiều tội, tái phạm, tái phạm nguy hiểm, phạm tội có tính chất chuyên nghiệp;
- 8) Hướng dẫn phương pháp định tội danh kèm theo các lời giải cho một số bài tập với tính chất là những đáp án mẫu và;
- 9) Xây dựng các tình huống xảy ra trong thực tiễn dưới dạng hệ thống 500 bài tập về định tội danh.

5. Ý nghĩa thực tiễn của công trình nghiên cứu này là ở chỗ – nó có thể được sử dụng làm sách nghiên cứu không chỉ cho các nhà khoa học-luật gia, cũng như phục vụ cho nhu cầu học tập của các nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên thuộc chuyên ngành Tư pháp hình sự tại các cơ sở đào tạo Đại học và Sau Đại học Luật. Ngoài ra, nó còn có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo bổ ích cho các cán bộ nghiên cứu và cán bộ thực tiễn đang công tác tại các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án

nhân dân các cấp khi áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự liên quan đến việc định tội danh.

6. Chân lý của vấn đề đã từ lâu được thừa nhận chung, đồng thời được minh chứng một cách khách quan xác đáng và có căn cứ là khoa học phải phục vụ cho thực tiễn vì sứ mệnh cao cả của khoa học chân chính là ở chỗ – “khoa học chỉ có ý nghĩa thực sự đối với cuộc sống và góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội khi nó làm tốt chức năng dự báo để soi đường cho thực tiễn”¹, nên khi sắp xếp các phần trong cuốn sách chuyên khảo này, chúng tôi tuân thủ theo nguyên tắc là – vị trí của những vấn đề lý luận phải đứng trước vị trí của những vấn đề thực tiễn để người đọc tiện theo dõi và nắm rõ vấn đề.

¹ Lê Văn Cẩm, *Học thuyết về Nhà nước pháp quyền và thực tiễn của nó ở Liên bang Nga* (tóm tắt nội dung bằng tiếng Nga và tiếng Anh). Nxb. “Sáng tạo” của Hội Khoa học-Kỹ thuật Việt Nam tại Liên bang Nga, Maxcova, 1997, tr.13.

Phần thứ nhất

LÝ LUẬN VỀ ĐỊNH TỘI DANH

I. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA VIỆC ĐỊNH TỘI DANH

1. Trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay, cùng với việc nghiên cứu các quy định của BLHS hiện hành, thì việc nghiên cứu chuyên khảo những vấn đề lý luận cơ bản về định tội danh có ý nghĩa quan trọng không những về mặt khoa học, mà cả về mặt thực tiễn trên các bình diện chủ yếu dưới đây.

1.1. Cụ thể hóa các quy phạm pháp luật hình sự trừu tượng vào đời sống thực tế, việc định tội danh đúng sẽ là tiền đề cho việc phân hóa trách nhiệm hình sự và cá thể hóa hình phạt một cách công minh, có căn cứ và đúng pháp luật, đồng thời để áp dụng chính xác các quy phạm và các chế định cơ bản được ghi nhận trong BLHS hiện hành, như: các tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi, hình phạt, tái phạm, quyết định hình phạt trong một loạt những trường hợp khác nhau (tội phạm có đồng phạm, nhiều tội phạm, án treo, thời hiệu, v.v.).

1.2. Định tội danh đúng sẽ hỗ trợ cho việc thực hiện một loạt các nguyên tắc tiên bộ được thừa nhận chung của luật hình sự quốc tế và luật hình sự trong Nhà nước pháp quyền, như: pháp chế, trách nhiệm do lỗi, trách nhiệm cá nhân, bình đẳng

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

00080 000 163.

trước luật hình sự, không tránh khỏi trách nhiệm, công minh và nhân đạo.

1.3. Định tội danh đúng còn là một trong những cơ sở để áp dụng chính xác các quy phạm pháp luật tố tụng hình sự về tạm giam, thời hạn tạm giam, khởi tố vụ án hình sự, thẩm quyền điều tra, thẩm quyền xét xử, v.v. và bằng cách đó, góp phần hữu hiệu cho việc bảo vệ các quyền và tự do của công dân trong lĩnh vực tư pháp hình sự.

1.4. Ngược lại, định tội danh sai sẽ dẫn đến một loạt hậu quả tiêu cực, như: không bảo đảm được tính công minh, có căn cứ và đúng pháp luật của hình phạt do Tòa án quyết định, truy cứu trách nhiệm hình sự người vô tội, bỏ lọt kẻ phạm tội, thậm chí xâm phạm thô bạo danh dự và nhân phẩm, các quyền và tự do của công dân như là những giá trị xã hội cao quý nhất được thừa nhận chung trong nhà nước pháp quyền, cũng như xâm phạm pháp chế, đồng thời còn làm giảm uy tín và hiệu lực của các cơ quan bảo vệ pháp luật và tòa án, giảm hiệu quả của cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm, v.v.

1.5. Và cuối cùng, cần phải khẳng định rằng: mặc dù trong Khoa học Luật Hình sự đã có một số công trình nghiên cứu chuyên khảo đề cập đến những vấn đề định tội danh ở các mức độ khác nhau mà trong đó có đưa ra khái niệm chung về định tội danh, nhưng lại chưa đề cập đến một loạt các khái niệm cơ bản như: Khái niệm định tội danh đối với tội phạm hoàn thành là gì (?); Khái niệm định tội danh đối với tội phạm chưa hoàn thành là gì (?); Khái niệm định tội danh đối với tội phạm có đồng phạm là gì (?) và; Khái niệm định tội danh đối với các trường hợp nhiều (đa) tội phạm là gì (?).

2. Như vậy, tất cả những điều đã được phân tích trên đây không chỉ cho phép khẳng định sự cần thiết của việc phân tích khoa học những vấn đề lý luận chung về định tội danh với tính chất là một trong những hướng nghiên cứu cơ bản trong chương trình giảng dạy của các cơ sở đào tạo Đại học và Sau đại học Luật ở nước ta và là nhiệm vụ quan trọng của Khoa học Luật Hình sự Việt Nam, mà còn luận chứng cho sự lựa chọn những vấn đề nghiên cứu của các tác giả trong cuốn sách này.

II. KHÁI NIỆM, CÁC ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN, CÁC DẠNG VÀ CÁC GIAI ĐOẠN ĐỊNH TỘI DANH

1. Khái niệm định tội danh

1.1. Hiện nay giữa các chuyên gia trong lĩnh vực tư pháp hình sự còn có những cách hiểu khác nhau xung quanh khái niệm định tội danh. Chẳng hạn như:

1) Viện sỹ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô cũ (Liên bang Nga hiện nay) Kudriavtsev V. N. coi "định tội danh là việc xác định và ghi nhận về mặt pháp lý sự phù hợp chính xác giữa các dấu hiệu của hành vi được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm do quy phạm pháp luật hình sự quy định"¹.

2) Theo quan điểm của TSKH luật, cố Giáo sư Kurinôv B. A. ở Bộ môn Luật Hình sự và Tội phạm học của Khoa Luật-Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Maxcova mang tên Lômônôxôv M.V., thì trong lý luận và trong thực tiễn, khái niệm định tội danh được hiểu theo hai nghĩa: a) Định tội danh là một quá trình logic nhất

¹ Kudriavtsev V. N. *Lý luận chung về định tội danh*. Nxb. Sách pháp lý, Maxcova, 1972, tr.8 (tiếng Nga).

định, là hoạt động của người này hay người khác trong việc xác định phù hợp (sự đồng nhất) của một trường hợp đang được xem xét cụ thể với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được chỉ ra trong quy phạm thuộc Phần các tội phạm của BLHS; b) Định tội danh là sự đánh giá về mặt pháp luật nhất định một hành vi nguy hiểm cho xã hội¹.

3) Gần đây nhất, tác giả Gaukhman L. Đ ở Viện Nghiên cứu Khoa học của Bộ Nội vụ Liên bang Nga quan niệm: Định tội danh là một phạm trù chủ quan và là sự phản ánh trong nhận thức của người đưa ra sự đánh giá dưới góc độ pháp lý một hành vi, tức là của chủ thể định tội danh: a) Một là, các dấu hiệu của hành vi được thực hiện; b) Hai là, các dấu hiệu của cấu thành tội phạm do luật hình sự quy định và; c) Ba là, so sánh nhóm dấu hiệu thứ nhất và thứ hai².

4) Còn nhà khoa học-luật gia về tổ tụng hình sự, Giáo sư Sliapôchnihôv A. C. thì cho rằng: Định tội danh là một giai đoạn của hoạt động bảo vệ pháp luật do các cơ quan điều tra, truy tố và xét xử thực hiện trên cơ sở các quy phạm pháp luật tổ tụng hình sự và, dựa vào các tình tiết thể hiện sự nguy hiểm cho xã hội của một hành vi cụ thể để xác định dấu hiệu của cấu thành tội phạm tương ứng với hành vi đó³.

¹ Xem: Kuđrinôv B. A. *Những cơ sở khoa học của định tội danh*. Nxb. Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Maxcova, 1984, tr.7 (tiếng Nga).

² Xem: Gaukhman L. Đ. *Định tội danh: pháp luật, lý luận, thực tiễn*. Trung tâm Thông tin Pháp lý xuất bản, Maxcova, 2001, tr.17 (tiếng Nga).

³ Xem: Sliapôtrnhikôv A. C. *Bàn về chân lý khách quan trong Luật Hình sự và tổ tụng hình sự Xô viết*. – Những bút ký khoa học của Viện Nghiên cứu Khoa học Pháp lý toàn liên bang, Maxcova, 1961, quyển 12, tr.60 (tiếng Nga).

1.2. Tổng hợp tất cả các quan điểm trên đây, đồng thời nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự liên quan đến việc định tội danh ở Việt Nam, theo chúng tôi, có thể đưa ra định nghĩa khoa học của khái niệm định tội danh như sau: Định tội danh là một quá trình nhận thức lý luận có tính lôgic, đồng thời là một trong những dạng của hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, cũng như pháp luật tố tụng hình sự và, được tiến hành bằng cách – trên cơ sở các chứng cứ, các tài liệu thu thập được và các tình tiết thực tế của vụ án hình sự để đối chiếu, so sánh và kiểm tra nhằm xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng do luật hình sự quy định. Như vậy, từ khái niệm này có thể khẳng định một cách xác đáng và có căn cứ rằng: mục đích định tội danh là nhằm đạt được sự thật khách quan – đưa ra sự đánh giá chính xác tội phạm về mặt pháp lý hình sự, làm tiền đề cho việc phân hóa trách nhiệm hình sự và cá thể hóa hình phạt một cách công minh, có căn cứ và đúng pháp luật.

2. Các đặc điểm cơ bản của việc định tội danh

Từ nội dung của khái niệm khoa học về định tội danh trên đây, đồng thời xuất phát từ việc nghiên cứu vấn đề định tội danh trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự, chúng ta có thể nêu lên các đặc điểm cơ bản dưới đây của việc định tội danh.

2.1. Định tội danh là một quá trình nhận thức lý luận có tính lô gích được thể hiện dưới hai khía cạnh: 1) Xác định xem các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện có phù hợp (tương đồng) với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm

cụ thể do điều tương ứng trong Phần các tội phạm của BLHS quy định hay không (?); 2) Trên cơ sở đó, đưa ra sự đánh giá nhất định về mặt pháp lý hình sự đối với một hành vi nguy hiểm cho xã hội cụ thể đã xảy ra trong thực tế khách quan.

2.2. Định tội danh còn được hiểu là một hình thức hoạt động thực tiễn pháp lý của các cơ quan tư pháp hình sự – các cơ quan điều tra, truy tố và xét xử để cụ thể hoá các quy phạm pháp luật hình sự trừu tượng vào đời sống thực tế, tức là lựa chọn đúng quy phạm pháp luật hình sự để áp dụng đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội cụ thể nào đó được thực hiện trong thực tế khách quan và từ đó, đưa ra kết luận là: hành vi được xem xét ấy có đầy đủ các dấu hiệu của tội phạm tương ứng được quy định trong pháp luật hình sự thực định hay không (?).

2.3. Chính vì thế, việc thiết lập các dấu hiệu đặc trưng cơ bản và điển hình để xác định bản chất pháp lý của hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện trong thực tế khách quan là một vấn đề rất quan trọng của quá trình định tội danh, mà toàn bộ quá trình này phải tuân thủ nghiêm chỉnh các quy phạm của luật nội dung (vật chất) – được quy định trong BLHS hiện hành, cũng như của luật hình thức – được quy định trong Bộ luật Tố tụng Hình sự (BLTTHS) năm 2003

2.4. Định tội danh, với tính chất là một dạng của hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, được tiến hành về cơ bản theo bốn bước cụ thể là:

1) Xem xét và thiết lập đúng các tình tiết thực tế của vụ án trong sự phù hợp với hiện thực khách quan;

2) Nhận thức một cách thống nhất và chính xác nội dung các quy phạm pháp luật hình sự đang có hiệu lực thi hành;

3) Lựa chọn đúng điều (các điều) tương ứng trong Phần các tội phạm của BLHS quy định trách nhiệm hình sự đối với tội phạm cụ thể để so sánh, đối chiếu và kiểm tra các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đó với các tình tiết cụ thể của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện và, cuối cùng;

4) Sau khi đã so sánh, đối chiếu và kiểm tra đầy đủ và chính xác xong, thì ra một văn bản áp dụng pháp luật mà trong đó đưa ra kết luận có căn cứ và đảm bảo sức thuyết phục về sự phù hợp (tương đồng) của hành vi thực tế đã được thực hiện với cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng được quy định trong BLHS.

3. Các dạng định tội danh

Căn cứ vào các chủ thể tương ứng thực hiện việc định tội danh, Khoa học Luật Hình sự phân chia định tội danh làm hai dạng: 1) Định tội danh chính thức và 2) Định tội danh không chính thức.

3.1. Định tội danh chính thức là sự đánh giá về mặt nhà nước tính chất pháp lý hình sự của một hành vi phạm tội cụ thể do các chủ thể được Nhà nước ủy quyền thực hiện và nó có các dấu hiệu (đặc điểm) chính là:

1) Các chủ thể của dạng định tội danh này nhất thiết phải là những người có thẩm quyền trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án hình sự cụ thể – Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm;

2) Các hậu quả của việc định tội danh do các chủ thể đã nêu trên đây tiến hành là không chỉ các hậu quả pháp lý trách nhiệm hình sự như khởi tố vụ án hình sự, bắt đầu quá trình điều tra, khởi tố bị can, truy tố hoặc (và) xét xử, v.v... mà còn là các hậu

quả pháp lý hình sự (như miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc ra bản án kết tội, v.v...) và;

3) Nếu người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự trong giai đoạn trước khi Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử, thì căn cứ vào BLTTHS năm 2003, chỉ có tội danh cuối cùng trong bản án (quyết định) của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mới được coi là tội danh chính thức mà người phạm tội đã thực hiện.

3.2. Định tội danh không chính thức là sự đánh giá không phải về mặt nhà nước tính chất pháp lý hình sự của một hành vi phạm tội cụ thể và nó có các dấu hiệu (đặc điểm) chính là:

1) Các chủ thể của dạng định tội danh này không nhất thiết là những người nhất định nào, nhưng thông thường họ là các luật gia trong lĩnh vực tư pháp hình sự như các tác giả của các công trình nghiên cứu khoa học, giáo trình, sách giáo khoa, bài báo, v.v... hay bất kỳ người nào quan tâm nghiên cứu vụ án hình sự cụ thể tương ứng mà đưa ra tội danh;

2) Dạng định tội danh này không phát sinh quyền hoặc nghĩa vụ trong các quan hệ pháp luật hình sự hay pháp luật tố tụng hình sự của các chủ thể tham gia các quan hệ đó, mà chỉ là sự thể hiện các quan điểm khoa học hay các ý kiến riêng của các cá nhân đã nêu.

4. Các giai đoạn định tội danh

Phân tích về mặt lý luận và nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự cho phép khẳng định rằng: Định tội danh là một quá trình nhận thức lý luận có tính lôgic diễn ra theo ba giai đoạn mà nội dung của chúng được thể hiện dưới đây:

4.1. Giai đoạn thứ nhất – xác định quan hệ pháp luật. Giai đoạn này thể hiện bằng việc phân tích các dấu hiệu cơ bản nhất của hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện để xác định xem hành vi đó có các dấu hiệu của tội phạm hay không (?) – có phải là hành vi bị luật hình sự cấm không (hay chỉ là hành vi vi phạm pháp luật khác). Tức là phải dựa vào Điều 83 BLTTHS năm 2003 quy định về các căn cứ khởi tố vụ hình sự (như: tố giác của công dân, tin báo của cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội, v.v...) để “xác định dấu hiệu của tội phạm”. Trong giai đoạn thông thường sẽ có ba khả năng như sau xảy ra:

1) Không được khởi tố vụ án hình sự khi có 1 trong 7 căn cứ được quy định tại Điều 89 BLTTHS năm 2003;

2) Nếu hành vi được thực hiện là vi phạm pháp luật khác, thì tùy theo giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng mà cơ quan chức năng gửi tin báo hoặc đơn báo hoặc đơn tố giác cho cơ quan nhà nước (tổ chức xã hội) hữu quan để giải quyết theo thẩm quyền;

3) Hành vi nguy hiểm cho xã hội mà chủ thể thực hiện có các dấu hiệu của tội phạm, thì có nghĩa là phát sinh quan hệ pháp luật hình sự và như vậy → chuyển sang giai đoạn thứ hai.

4.2. Giai đoạn thứ hai – tìm nhóm quy phạm pháp luật hình sự. Đây là giai đoạn xác định xem tội phạm mà chủ thể thực hiện thuộc chương tương ứng nào trong Phần các tội phạm BLHS quy định và nó được thể hiện bằng việc:

1) Xác định xem khách thể loại (nhóm quan xã hội nào) được pháp luật hình sự bảo vệ đã bị tội phạm xâm hại đến (?);

2) Người phạm tội, ngoài các dấu hiệu chung chủ thể của tội phạm còn có các dấu hiệu riêng bổ sung khác của chủ thể đặc

biệt (như: người có chức vụ hoặc quân nhân, v.v...) hay không (?) và sau đó; → chuyển sang giai đoạn thứ ba.

4.3. Giai đoạn thứ ba – tìm quy phạm pháp luật hình sự cụ thể. Đây là giai đoạn so sánh, đối chiếu và kiểm tra xem các dấu hiệu của tội phạm mà người phạm tội đã thực hiện thuộc chương của Phần các tội phạm BLHS đã tìm được (ở giai đoạn trên) là do điều luật cụ thể nào trong chương ấy quy định (?), tức là phải xác định xem đó là tội phạm gì (?), đồng thời tương ứng với cấu thành tội phạm cụ thể nào (cấu thành tội phạm cơ bản, cấu thành tội phạm tăng nặng, cấu thành tội phạm đặc biệt tăng nặng hoặc cấu thành tội phạm giảm nhẹ) và cấu thành tội phạm ấy thuộc khoản nào trong điều luật cụ thể đã tìm được (?).

III. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CĂN CỨ KHOA HỌC CỦA VIỆC ĐỊNH TỘI DANH

1. Những căn cứ pháp lý của việc định tội danh

1.1. Khái niệm những căn cứ pháp lý của việc định tội danh.
Theo quan điểm của chúng tôi: dưới góc độ Khoa học Luật hình sự những căn cứ pháp lý của việc định tội danh có thể được hiểu trên hai bình diện (hoặc theo hai nghĩa) rộng và hẹp dưới đây.

1) Trên bình diện rộng (hiểu theo nghĩa cả về nội dung và hình thức), thì những căn cứ pháp lý của việc định tội danh là hệ thống các quy phạm pháp luật hình sự với tính chất là cơ sở pháp lý duy nhất (trực tiếp), cũng như hệ thống các quy phạm pháp luật tổ tụng hình sự với tính chất là cơ sở pháp lý bổ trợ (gián tiếp) cho toàn bộ quá trình xác định các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện là tội phạm.

2) Trên bình diện hẹp (chỉ hiểu theo nghĩa về nội dung), thì những căn cứ pháp lý của việc định tội danh là chỉ có hệ thống các quy phạm pháp luật hình sự với tính chất là cơ sở pháp lý duy nhất (trực tiếp) cho toàn bộ quá trình xác định các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện là tội phạm.

1.2. BLHS – cơ sở pháp lý trực tiếp của việc định tội danh.
N như vậy, trong quá trình định tội danh nếu hiểu theo nghĩa hẹp (chỉ về nội dung) thì BLHS có ý nghĩa quyết định và quan trọng nhất, vì nó đóng vai trò là cơ sở pháp lý duy nhất (trực tiếp) của việc định tội danh. Khẳng định này được căn cứ vào những lý do đúng đắn như sau:

1) Hiện nay theo pháp luật hình sự Việt Nam, thì BLHS hiện hành được coi là nguồn trực tiếp và duy nhất ghi nhận toàn bộ hệ thống các quy phạm pháp luật hình sự được áp dụng trong thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung, cũng như quá trình định tội danh và quyết định hình phạt nói riêng.

2) Bản chất của việc định tội danh suy cho cùng là so sánh, đối chiếu và kiểm tra để xác định xem các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện trong thực tế khách quan có phù hợp với các dấu hiệu tương ứng của một tội phạm cụ thể nào đó được quy định trong Phần các tội phạm của BLHS hay không (?).

3) Nhà làm luật khi xây dựng hệ thống các quy phạm của Phần các tội phạm của BLHS – trong quá trình tội phạm hóa các hành vi nguy hiểm cho xã hội – đã tìm xem các dấu hiệu nào là đặc trưng cơ bản nhất, phổ biến nhất và hay được lặp đi lặp lại nhiều nhất trong những hành vi ấy, sau đó điển hình hóa và quy định chúng trong BLHS với tính chất là các dấu hiệu bắt buộc

tương ứng của các cấu thành tội phạm cụ thể (cấu thành tội phạm cơ bản, cấu thành tội phạm tăng nặng, cấu thành tội phạm đặc biệt tăng nặng hoặc cấu thành tội phạm giảm nhẹ) để các cơ quan tư pháp hình sự dùng làm mô hình pháp lý của việc định tội danh.

4) BLHS quy định và liệt kê tất cả những hành vi nguy hiểm cho xã hội thường xảy ra trong thực tế bị nhà làm luật nhân danh Nhà nước coi là tội phạm. Nói một cách khác, BLHS với tính chất là cơ sở pháp lý duy nhất của việc định tội danh chứa đựng những mẫu (mô hình) pháp lý của các tội phạm, mà dựa vào đó, những người có thẩm quyền tiến hành việc định tội danh xác định sự phù hợp của các dấu hiệu của những hành vi nguy hiểm cho xã hội cụ thể tương ứng được thực hiện.

5) BLHS bao gồm hệ thống các nhóm quy phạm pháp luật được nhà làm luật sắp xếp thành hai phần – Phần chung và Phần các tội phạm, – mà những người có thẩm quyền tiến hành việc định tội danh đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện trong thực tế khách quan phải đồng thời dựa vào cả hai nhóm quy phạm pháp luật hình sự này bởi các lý do như sau:

a) Hai nhóm vi phạm pháp luật hình sự này có mối liên quan chặt chẽ, thống nhất và hữu cơ với nhau trong quá trình định tội danh – xác định cấu thành tội phạm tương ứng được luật quy định để làm căn cứ pháp lý cho việc giải quyết vấn đề trách nhiệm của người có lỗi trong việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội cụ thể. Chẳng hạn, khi tìm các quy phạm pháp luật hình sự để định tội danh đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội như bạo loạn hoạt động phi, thì không chỉ áp dụng các điều 82-83 tại Phần các tội phạm của BLHS hiện hành (quy định hai tội phạm tương ứng với những hành vi này), mà còn phải áp

dụng Điều 20 tại Phần chung của BLHS đó (đề cập đến chế định đồng phạm) để xác định mức độ trách nhiệm hình sự khác nhau của các loại người đồng phạm cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm cụ thể tương ứng.

b) Trong quá trình định tội danh, nếu các quy phạm pháp luật hình sự tại Phần các tội phạm của BLHS hiện hành quy định trách nhiệm hình sự đối với tội phạm tương ứng giúp cho chúng ta xác định sự giống nhau của các dấu hiệu của một hành vi nguy hiểm cho xã hội cụ thể được thực hiện, thì các quy phạm pháp luật hình sự tại Phần chung về lỗi, các giai đoạn thực hiện tội phạm, đồng phạm, v.v... giúp cho chúng ta nhận biết được một cách nhanh chóng và chính xác các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể (cấu thành tội phạm cơ bản, cấu thành tội phạm tăng nặng, cấu thành tội phạm đặc biệt tăng nặng hay cấu thành tội phạm giảm nhẹ) của tội phạm tương ứng đó.

6) Đối với các quy phạm pháp luật hình sự, thì về cơ bản phân giả định được đề cập trong Phần chung BLHS, còn phần quy định và phần chế tài – trong Phần các tội phạm. Tuy nhiên, trong BLHS hiện hành, việc mô tả các dấu hiệu của cấu thành tội phạm trong phần quy định của quy phạm pháp luật hình sự không giống nhau, mà cụ thể là:

a) Quy định đơn giản – chỉ nêu tên gọi của tội phạm (ví dụ: các điều 136, 137, 138, 143, 145, v.v...);

b) Quy định mẫu – có đề cập đến các quy phạm của các ngành luật khác (ví dụ: các điều 165, 172-177, 239-242, v.v...);

c) Quy định mô tả – mô tả cụ thể các dấu hiệu đặc trưng cơ bản của tội phạm (ví dụ: các điều 133, 135, 279, 291 BLHS) và;

d) Quy định viện dẫn – khi mô tả cấu thành tội phạm có viện dẫn điều luật khác (ví dụ: các điều 153-156, 161, 313, 334, v.v...).

7) Xét về mặt cấu trúc, thì mặc dù các quy phạm pháp luật hình sự khi mô tả các dấu hiệu của mỗi tội phạm trong Phần các tội phạm BLHS về cơ bản là đều theo một quy định chung – mỗi điều luật đều đề cập đến một mô hình tội phạm, nhưng cũng có những trường hợp một điều luật đề cập đến nhiều (hai hoặc thậm chí ba) mô hình tội phạm với một chế tài chung (ví dụ: Điều 120 “Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em”) hay với hai chế tài riêng biệt (ví dụ: Điều 344 “Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê”). Ngoài ra, cấu trúc của quy phạm pháp luật hình sự còn có ý nghĩa quan trọng đối với việc định tội danh khi nó xác định vị trí và vai trò của tình tiết tăng nặng (hoặc giảm nhẹ) nào đó trong một cấu thành tội phạm cụ thể. Chẳng hạn, cùng là một hành vi cố ý giết người nhưng trong BLHS hiện hành, nhà làm luật nước ta lại quy định nó bằng hai điều luật đề cập đến hai cấu thành tội phạm độc lập với hai chế tài khác nhau – tăng nặng (Điều 93 “Tội giết người”) và giảm nhẹ (Điều 96 “Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng”).

1.3. BLTTHS – cơ sở pháp lý gián tiếp của việc định tội danh. Trong quá trình định tội danh khi hiểu theo nghĩa rộng, nếu các quy phạm BLHS đóng vai trò là cơ sở pháp lý duy nhất trực tiếp (về nội dung), thì các quy phạm pháp luật tổ tụng hình sự (dĩ nhiên không phải là tất cả mà chỉ có một số quy phạm) – là cơ sở pháp lý gián tiếp (về hình thức) không kém quan trọng. Bởi lẽ:

1) Mặc dù các quy phạm pháp luật tổ tụng hình sự ở một chừng mực nhất định có ý nghĩa gián tiếp (bổ trợ) trong việc định tội danh, nhưng chúng có ý nghĩa pháp lý quan trọng đối

với việc bảo vệ các quyền và tự do của công dân trong lĩnh vực tư pháp hình sự, nhất là trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay. Chẳng hạn, tòa án cấp phúc thẩm hoặc cấp giám đốc thẩm sau khi đã nghiên cứu một cách tổng hợp, khách quan, toàn diện và đầy đủ mọi chứng cứ thu thập được trong vụ án hình sự cụ thể nhận thấy rằng: tội danh mà bị cáo bị tòa án cấp dưới xét xử là không có căn cứ – các dấu hiệu của hành vi phạm tội tương ứng với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản mà trong bản án của tòa án cấp dưới lại định tội theo các dấu hiệu của cấu thành tội phạm tăng nặng, thì theo các quy định của BLTTHS năm 2003 (các khoản 1 và 2 Điều 221, Điều 257) tòa án hai cấp này có quyền sửa lại bản án đã tuyên của tòa án cấp dưới để áp dụng điều khoản BLHS về tội danh nhẹ hơn, tức là tiến hành việc định lại tội danh.

2) Ngoài ra, trong BLTTHS năm 2003, các quy định về chứng cứ (các điều 47, 48, 50, 56, 60), tạm giam (Điều 70), thời hạn tạm giam (Điều 71), "chỉ được khởi tố vụ án hình sự đã xác định có dấu hiệu của tội phạm" trên cơ sở một trong năm căn cứ do luật định (Điều 83) không được khởi tố vụ án hình sự khi có một trong bảy căn cứ do luật định (Điều 89), v.v... cũng là các cơ sở pháp lý bổ trợ (gián tiếp) quan trọng của việc định tội danh.

2. Cấu thành tội phạm – căn cứ khoa học của việc định tội danh

2.1. Khái niệm cấu thành tội phạm

Xuất hiện từ thế kỷ XVI đầu tiên là ở các Tòa án của nước Đức thời kỳ phong kiến, sau đó vào các thế kỷ XVIII-XIX được soạn thảo về mặt lý luận trong trường phái cổ điển của Khoa học

Luật Hình sự, khái niệm cấu thành tội phạm (theo tiếng Latinh cổ là “corpus delicti”) đã đóng vai trò tố tụng như là căn cứ đầy đủ cho việc xét xử vụ án hình sự tại tòa án để chứng minh sự hiện diện trong các hành vi của phạm nhân một cấu thành tội phạm¹. Dần dần lý luận về cấu thành tội phạm được phát triển trong Khoa học Luật Hình sự Nga trước Cách mạng vào cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX, mà đặc biệt là cấu thành tội phạm đã được nghiên cứu rộng rãi và phát triển nhất trong Khoa học Luật Hình sự Xô viết từ những năm 50 của thế kỷ XX và tiếp tục cho đến tận ngày nay. Tuy nhiên, hiện tại trong Khoa học Luật Hình sự khái niệm cấu thành tội phạm vẫn còn được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau. Chẳng hạn như:

1) Nhà hình sự học Nga nổi tiếng trước Cách mạng tháng Mười, giáo sư Trường ĐHTH Maxcova mang tên Lômônôxôv. M.V., Viện sỹ Taganxev N. X. phân biệt trong cấu thành tội phạm ba nhóm: a) con người thực tế – kẻ phạm tội, b) cái hành vi của bị cáo hướng tới – khách thể hoặc là đối tượng của sự xâm hại có tính chất tội phạm và c) chính sự xâm hại có tính chất tội phạm, được xem xét từ mặt bên trong và bên ngoài².

2) Giáo sư Kixchiakôvxki A. O. gọi cấu thành tội phạm là những dấu hiệu cần thiết chủ yếu mà thiếu chúng hoặc là thiếu

¹ Xem: Ví dụ như, Kuznhetxôva N. F. “Cấu thành tội phạm”. Chương VI – Trong sách: *Giáo trình Luật Hình sự* (gồm 5 tập). Tập 1. Phần chung. Lý luận về tội phạm (Tập thể tác giả do TSKH Luật, GS. N. F. Kuznhetxôva và PTS Luật, PGS I. M. Tiakôva chủ biên). NXB Zartxalô. Maxcova, 2002, tr.166 (tiếng Nga); Piônktôvxki A. A. *Giáo trình Luật Hình sự Xô viết* gồm sáu tập. Phần chung. Tập II. Tội phạm. Nxb. “Khoa học”, Maxcova, 1970, tr.106 (tiếng Nga).

² Xem: Taganxev N. X. *Luật Hình sự Nga*. Các bài giảng. Phần chung. Tập 1. Nxb. Khoa học, Maxcova, 1994, tr.142 (tiếng Nga).

một trong số chúng, thì không thể có tội phạm và đó là bốn dấu hiệu – chủ thể, khách thể, hoạt động bên trong, hoạt động bên ngoài của chủ thể và kết quả của hoạt động đó¹.

3) Viện sỹ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô cũ Piôntkôvxki A. A. vào đầu thế kỷ XX đã coi khái niệm chung của cấu thành tội phạm là các yếu tố cơ bản của tội phạm mà chúng đều có trong mỗi một tội phạm và nếu như thiếu một trong số chúng, thì dẫn đến sự thừa nhận là không có cấu thành tội phạm và các yếu tố này là: a) chủ thể nhất định của tội phạm; b) khách thể nhất định của tội phạm; c) bản chất nhất định của mặt chủ quan trong cách xử sự và; d) bản chất nhất định của mặt khách quan trong cách xử sự của chủ thể của tội phạm²; và sau đó, vào những năm 70 của thế kỷ XX, Viện sỹ này đã viết: Lý luận Luật Hình sự Xô viết coi cấu thành tội phạm là tổng hợp các dấu hiệu thể hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội nhất định là tội phạm theo pháp luật hình sự Liên Xô³.

4) Giáo sư Trainhin A. N. quan niệm cấu thành tội phạm là tổng hợp tất cả những dấu hiệu (yếu tố) khách quan và chủ quan mà theo luật hình sự khẳng định một hành vi cụ thể nguy hiểm cho xã hội (bằng hành động hoặc không hành động) đối với Nhà nước là tội phạm⁴.

¹ Xem: Kixchiakôvxki A. O. *Giáo trình tối thiểu về luật hình sự chung*. Phần chung. Xant-Pêtecbuga, 1875, tr.59 (tiếng Nga).

² Xem: Piôntkôvxki A. A. *Luật Hình sự Xôviết*. Phần chung. Tập 1. Maxcova-Lêningrad, 1928, tr.241 (tiếng Nga).

³ Xem: Piôntkôvxki A. A. *Giáo trình Luật Hình sự Xôviết*, Sđd, tr.89.

⁴ Xem: Trainhin A. N. *Lý luận chung về cấu thành tội phạm*. Nxb. Sách pháp lý, Maxcova, tr.59-60 (tiếng Nga).

5) Viện sỹ Kudriavtsev V. N. coi cấu thành tội phạm là tổng hợp những dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội xác định nó, theo luật hình sự là tội phạm và bị xử phạt về hình sự¹.

6) Và gần đây nhất, Giáo sư Kuznhetxôva N. F. đưa ra định nghĩa: “Như vậy, cấu thành tội phạm – đó là hệ thống các yếu tố khách quan và chủ quan bắt buộc của hành vi tạo nên tính nguy hiểm cho xã hội của nó và được cấu trúc theo bốn tiêu hệ thống mà những dấu hiệu của chúng được ghi nhận trong các phần quy định của các quy phạm pháp luật hình sự của Phần chung và Phần các tội phạm của BLHS”².

7) Trong Khoa học Luật Hình sự Việt Nam, về cơ bản, quan điểm được thừa nhận rộng rãi về khái niệm của cấu thành tội phạm là tổng hợp những dấu hiệu đặc trưng cho loại tội phạm cụ thể được quy định trong pháp luật hình sự³.

Như vậy, trên cơ sở phân tích khoa học lý luận về cấu thành tội phạm và nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự về định tội danh, theo quan điểm của chúng tôi, có thể đưa ra định nghĩa khoa học ngắn gọn của khái niệm cấu thành tội phạm là tổng hợp các dấu hiệu pháp lý (khách quan và

¹ Xem: Kudriavtsev A. N. *Lý luận chung về định tội danh*, Maxcova, 1999, tr.58 (tiếng Nga).

² Xem: Kuznhetxôva N. F. “Cấu thành tội phạm”. Chương VI – Trong sách: *Giáo trình Luật hình sự* (gồm 5 tập), Sđd, tr.72.

³ Xem: PGS. TS. Nguyễn Ngọc Hòa. Cấu thành tội phạm. Chương IV. – Trong sách: *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam* của Trường ĐH Luật Hà Nội (Tập thể tác giả do PGS. TS. Nguyễn Ngọc Hòa. chủ biên). Nxb. Công an nhân dân. Hà Nội, 2003, tr.51; PGS. TS. Kiều Đình Thụ. Cấu thành tội phạm. Chương VII. – Trong sách: *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam* (Phần chung) của Khoa Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội (Tập thể tác giả do TSKH. Lê Cẩm chủ biên). Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tr.124; v.v...

chủ quan) do luật hình sự quy định thể hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội cụ thể là tội phạm, tức là căn cứ vào các dấu hiệu đó một hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm. Nói cách khác, một cấu thành tội phạm cụ thể là tổng hợp các dấu hiệu khách quan và chủ quan bắt buộc, mà bằng các dấu hiệu đó, nhà làm luật quy định tại quy phạm trong Phần các tội phạm của BLHS tính chất tội phạm và tính chất bị xử phạt (hay còn gọi là tính chất bị xử lý về hình sự) của hành vi nguy hiểm cho xã hội tương ứng bị luật hình sự cấm, đồng thời chỉ ra loại hình phạt nào và trong giới hạn nào nó có thể được toà án áp dụng đối với người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm ấy.

2.2. Việc nghiên cứu những vấn đề về cấu thành tội phạm, chính vì thế, có ý nghĩa pháp lý hình sự rất quan trọng đối với quá trình định tội danh, vì định tội danh chính xác tức là xác định đúng sự phù hợp giữa các dấu hiệu của một hành vi nguy hiểm cho xã hội nhất định nào đó được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm tương ứng – các dấu hiệu được quy định tại một quy phạm pháp luật hình sự cụ thể của Phần các tội phạm BLHS. Như vậy, trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay, để có đầy đủ căn cứ xác đáng và đảm bảo sức thuyết phục trong việc khẳng định cho luận điểm đúng đắn rằng: cấu thành tội phạm là cơ sở khoa học của việc định tội danh, dưới đây chúng ta cần phải nghiên cứu để đảm bảo sự nhận thức thống nhất về bản chất và chỉ ra được nội hàm của một loạt những vấn đề trong lý luận về cấu thành tội phạm như: các đặc điểm (1), vai trò (2), yếu tố (3), dấu hiệu (4) và chức năng của cấu thành tội phạm (5), cũng như phân loại các cấu thành tội phạm (6).

2.3. Các đặc điểm của cấu thành tội phạm

Từ khái niệm cấu thành tội phạm đã được đưa ra trên đây cho thấy, bất kỳ cấu thành tội phạm nào cũng phải có các đặc điểm cần và đủ như sau:

1) Trước hết, cấu thành tội phạm là một hệ thống các dấu hiệu pháp lý khách quan và chủ quan có tính chất bắt buộc;

2) Các dấu hiệu pháp lý này của cấu thành tội phạm nhất thiết phải được quy định trong pháp luật hình sự thực định;

3) Chỉ có trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các dấu hiệu pháp lý này của cấu thành tội phạm thì mới có căn cứ để khẳng định một hành vi nguy hiểm cho xã hội nào đó bị luật hình sự cấm và đã được thực hiện trong thực tế chính là một tội phạm;

4) Và cuối cùng, cấu thành tội phạm chính là mô hình pháp lý của tội phạm.

2.4. Vai trò của cấu thành tội phạm

Xuất phát từ việc nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự về định tội danh, chúng ta có thể nhận thấy vai trò của cấu thành tội phạm thể hiện rõ trên năm bình diện như sau:

1) Cấu thành tội phạm là một trong những điều kiện chung và quan trọng nhất để định tội danh chính xác – vì nếu như trong hành vi nguy hiểm cho xã hội không có đầy đủ các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm nào đó được quy định trong pháp luật hình sự thực định, thì không thể đặt ra việc định tội danh.

2) Cấu thành tội phạm là một khái niệm khoa học và là sự trừu tượng về mặt pháp lý – vì một loạt các thuật ngữ và phạm trù được sử dụng có liên quan đến cấu thành tội phạm (như:

khách thể, chủ thể, mặt chủ quan, mặt khách quan, v.v...) đều được các nhà lý luận soạn thảo ra trong Khoa học Luật hình sự, còn nếu như chúng có được quy định trong luật thực định đi chăng nữa thì cũng là dưới dạng các quy phạm pháp luật hình sự trừu tượng.

3) Cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lý cần và đủ để truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội – vì khi hành vi nguy hiểm cho xã hội của chủ thể có đầy đủ các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm tương ứng nào đó được quy định trong Phần các tội phạm của BLHS, thì cũng có nghĩa là các cơ quan tư pháp hình sự đã có đầy đủ cơ sở pháp lý để truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội.

4) Cấu thành tội phạm là căn cứ để Tòa án lựa chọn đúng loại và mức hình phạt đối với người bị kết án – vì nếu hành vi nguy hiểm cho xã hội chứa các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể (như: cấu thành tội phạm cơ bản, cấu thành tội phạm tăng nặng, cấu thành tội phạm đặc biệt tăng nặng hoặc cấu thành tội phạm giảm nhẹ) mà trong đó ghi nhận khung hình phạt tương ứng (với loại và mức cụ thể) tại một điều (hoặc khoản của một điều) trong Phần các tội phạm của BLHS, thì tòa án cũng không thể có căn cứ lựa chọn loại và mức hình phạt để áp dụng đối với người bị kết án.

5) Cấu thành tội phạm là yếu tố để đảm bảo các quyền và tự do của công dân trong lĩnh vực tư pháp hình sự, đồng thời hỗ trợ cho việc tuân thủ nghiêm chỉnh pháp chế và củng cố trật tự pháp luật trong nhà nước pháp quyền – vì với tất cả sự thể hiện trên bốn bình diện trên đây đã cho phép khẳng định vai trò có tính chất tổng hợp này của cấu thành tội phạm.

2.5. *Yếu tố của cấu thành tội phạm* có thể được định nghĩa là bộ phận hợp thành của cấu trúc trong cấu thành ấy và bao gồm một nhóm các dấu hiệu tương ứng với các phương diện (các mặt) của hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm (tức là hành vi bị nhà làm luật coi là tội phạm). Quan điểm truyền thống được thừa nhận chung trong Khoa học Luật hình sự là: cấu thành tội phạm có bốn yếu tố: Khách thể; Mặt khách quan; Chủ thể; Mặt chủ quan của tội phạm. Để nhận thấy rõ bản chất của mỗi yếu tố cấu thành tội phạm, dưới đây chúng ta cần phải đưa ra định nghĩa khoa học về khái niệm của từng yếu tố như sau:

1) Khách thể của tội phạm – đó là quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ tránh khỏi sự xâm hại có tính chất tội phạm, nhưng bị tội phạm xâm hại đến và gây nên (hoặc có thể gây nên) thiệt hại đáng kể nhất định.

2) Mặt khách quan của tội phạm – đó là mặt bên ngoài của sự xâm hại nguy hiểm đáng kể cho xã hội đến khách thể được bảo vệ bằng pháp luật hình sự, tức là sự thể hiện cách xử sự có tính chất tội phạm trong thực tế khách quan.

3) Chủ thể của tội phạm – đó là người đã có lỗi (cố ý hoặc vô ý) trong việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm, có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo luật định (ngoài ra, trong một số trường hợp cụ thể còn là có một số dấu hiệu bổ sung đặc biệt do quy phạm pháp luật hình sự tương ứng quy định).

4) Mặt chủ quan của tội phạm – đó là mặt bên trong của sự xâm hại nguy hiểm đáng kể cho xã hội đến khách thể được bảo vệ bằng pháp luật hình sự, tức là thái độ tâm lý của chủ thể được

thể hiện dưới hình thức lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội do mình thực hiện và đối với hậu quả của hành vi đó.

2.6. *Dấu hiệu của cấu thành tội phạm* có thể được định nghĩa là đặc điểm chung về mặt lập pháp cụ thể của các thuộc tính điển hình và chủ yếu hơn cả, đặc trưng cho tội phạm đó. Nghiên cứu các quy định trong Phần các tội phạm của BLHS có thể nhận thấy rằng, các dấu hiệu của cấu thành tội phạm có thể được phân chia thành hai nhóm: 1) Nhóm các dấu hiệu bắt buộc – là các dấu hiệu chung, đặc trưng cho tất cả các cấu thành tội phạm cụ thể và; 2) Các dấu hiệu tùy nghi hay còn gọi là các dấu hiệu không bắt buộc – là các dấu hiệu riêng, đặc trưng không phải cho tất cả, mà chỉ cho một số cấu thành tội phạm nhất định nào đó.

Như vậy, mỗi yếu tố trên đây của cấu thành tội phạm đều được thể hiện bằng các dấu hiệu bắt buộc và các dấu hiệu tùy nghi (không bắt buộc) do pháp luật hình sự quy định. Việc xem xét đầy đủ để có sự nhận thức - khoa học thống nhất và đúng đắn các dấu hiệu này của cấu thành tội phạm cụ thể trong hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện chính là một trong những đảm bảo cho việc định tội danh đúng đối với hành vi tương ứng. Và chính vì thế, dưới đây chúng ta cần phải phân tích để xác định rõ các dấu hiệu bắt buộc và các dấu hiệu tùy nghi tương ứng với từng yếu tố của cấu thành tội phạm.

1) Khách thể của tội phạm có ba dấu hiệu: 1) Một dấu hiệu bắt buộc – khách thể; 2) Hai dấu hiệu tùy nghi – đối tượng của tội phạm và người bị hại của tội phạm.

2) Mặt khách quan của tội phạm có chín dấu hiệu: 1) Một dấu hiệu bắt buộc – hành vi nguy hiểm cho xã hội; 2) Tám dấu hiệu tùy nghi – hậu quả nguy hiểm cho xã hội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả phạm tội, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh (điều kiện), phương pháp (thủ đoạn), công cụ và phương tiện phạm tội.

3) Chủ thể của tội phạm có bốn dấu hiệu: 1) Ba dấu hiệu bắt buộc – con người cụ thể, có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự; 2) Một số dấu hiệu tùy nghi – các dấu hiệu bổ sung tương ứng đối với riêng chủ thể đặc biệt của tội phạm.

4) Mặt chủ quan của tội phạm có: 1) Một dấu hiệu bắt buộc – lỗi; 2) Hai dấu hiệu tùy nghi – động cơ và mục đích phạm tội.

2.7. *Chức năng của cấu thành tội phạm* là nhiệm vụ của từng cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong luật hình sự mà thông qua việc thực hiện nó (nhiệm vụ ấy), vai trò của cấu thành tội phạm tương ứng được thể hiện trong quá trình áp dụng pháp luật hình sự. Từ trước đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào trong Khoa học Luật hình sự Việt Nam đề cập đến việc phân tích các chức năng của cấu thành tội phạm. Còn trong Khoa học Luật hình sự Liên Xô cũ, theo quan điểm hoàn toàn đúng đắn và đảm bảo sức thuyết phục của Trường Bộ môn Luật hình sự và Tội phạm học, Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Tbilisi (nước Cộng hòa Gruzia thuộc Liên Xô cũ), Tiến sỹ Khoa học Luật, Giáo sư Tkeseliadze G. T. , thì cấu thành tội phạm có ba chức năng chính như sau¹:

¹ Xem: Tkeseliadze G. T. *Thực tiễn xét xử và đạo luật hình sự*. Nxb. Khoa học. Tbilisi, 1975, tr.46 (tiếng Nga).

1) Chức năng nền tảng – khi các cơ quan tư pháp hình sự coi căn cứ cần và đủ để truy cứu trách nhiệm hình sự một người chính là sự hiện diện trong hành vi nguy hiểm cho xã hội mà người đó thực hiện có chứa tất cả các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể do pháp luật hình sự quy định;

2) Chức năng phân biệt – việc mô tả chính xác phần quy định của các quy phạm trong Phần các tội phạm của BLHS các dấu hiệu của cấu thành tội phạm sẽ đảm bảo cho sự phân biệt đúng tội phạm này với tội phạm kia, cũng như khung hình phạt này với khung hình phạt kia và, từ đó sẽ giúp cho tòa án lựa chọn các biện pháp pháp lý hình sự phù hợp với người phạm tội;

3) Chức năng bảo đảm – nếu trong hành vi của một người không có đủ tất cả các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm tương ứng do luật hình sự quy định, thì người đó không phải chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt.

2.8. Phân loại các cấu thành tội phạm có thể được hiểu là việc chia các cấu thành tội phạm thành những dạng khác nhau dựa trên các tiêu chí nhất định nhằm đảm bảo cho việc định tội danh và quyết định hình phạt được chính xác, cũng như hỗ trợ cho việc cá thể hóa trách nhiệm hình sự và phạt được công minh, có căn cứ và đúng pháp luật. Về cơ bản, trên cơ sở lý luận về cấu thành tội phạm và nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự liên quan đến việc định tội danh, theo quan điểm của chúng tôi, có thể căn cứ vào bốn tiêu chí cơ bản dưới đây để phân loại các cấu thành tội phạm thành các dạng như sau:

1) Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của các tội phạm có thể phân chia các cấu thành tội phạm thành

ba (bốn) loại sau: a) Cấu thành tội phạm cơ bản – là cấu thành có các dấu hiệu đặc trưng và bắt buộc chỉ của một tội phạm tương ứng mà sự phân biệt tội phạm đó với tội phạm khác được dựa trên các dấu hiệu ấy (các dấu hiệu định tội); b) Cấu thành tội phạm giảm nhẹ – là cấu thành mà ngoài các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản ra, còn có các dấu hiệu khác phản ánh tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp (không đáng kể) của tội phạm nên có ý nghĩa làm giảm đi đáng kể mức độ trách nhiệm hình sự của chủ thể; c) Cấu thành tội phạm tăng nặng (đặc biệt tăng nặng) – là cấu thành mà ngoài các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản ra, còn có các dấu hiệu khác phản ánh tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội cao (rất cao) của tội phạm nên có ý nghĩa làm tăng lên đáng kể (rất đáng kể) mức độ trách nhiệm hình sự của chủ thể;

2) Căn cứ vào cấu trúc trong mặt khách quan của tội phạm có thể phân chia các cấu thành tội phạm thành hai loại sau: a) Cấu thành tội phạm vật chất – là cấu thành mà mặt khách quan của nó được pháp luật hình sự quy định bằng các dấu hiệu của hành vi phạm tội, cũng như cả các dấu hiệu của hậu quả phạm tội nữa (tức là hậu quả nguy hiểm cho xã hội trong trường hợp này được nhà làm luật coi là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm); b) Cấu thành tội phạm hình thức – là cấu thành mà mặt khách quan của nó được pháp luật hình sự quy định chỉ bằng các dấu hiệu của hành vi phạm tội.

3) Căn cứ vào cấu trúc của các yếu tố cấu thành tội phạm có thể phân chia các cấu thành tội phạm chia thành hai loại sau: a) Cấu thành tội phạm đơn giản – là cấu thành mà trong đó luật quy định chỉ một khách thể bị xâm hại, một loại hành vi (hậu quả)

phạm tội và một hình thức lỗi; b) Cấu thành tội phạm ghép (phức tạp) – là cấu thành mà trong đó luật quy định nhiều khách thể bị xâm hại, nhiều hành vi (hậu quả) phạm tội và hai hình thức lỗi.

4) Căn cứ vào sự mô tả của các cấu thành tội phạm được quy định trong luật có thể phân chia các cấu thành tội phạm chia thành hai loại sau: a) Cấu thành tội phạm với các dấu hiệu cụ thể (định lượng) – là cấu thành mà trong phần quy định của quy phạm pháp luật hình sự tương ứng, các mức thiệt hại do tội phạm gây ra được xác định cụ thể (như một loạt các cấu thành tội phạm tại các điều 137-145, 153-154, 156, 161, 165-166 BLHS hiện hành); b) Cấu thành tội phạm với các dấu hiệu có tính chất đánh giá (định tính) – là cấu thành mà trong phần quy định của quy phạm pháp luật hình sự tương ứng, các mức thiệt hại do tội phạm gây ra không được xác định cụ thể mà chỉ bằng các phạm trù có tính chất đánh giá.

2.9. Cuối cùng, ngoài việc nghiên cứu bản chất và chỉ ra nội hàm của sáu vấn đề nêu trên trong lý luận về cấu thành tội phạm, để đi đến kết luận một cách chính xác, khách quan, có căn cứ và đảm bảo sức thuyết phục về vai trò của cấu thành tội phạm đối với quá trình định tội danh – xem thử cấu thành tội phạm có đúng là "cơ sở pháp lý duy nhất" hay chỉ là cơ sở khoa học của việc định tội danh (?), thì chúng ta cũng cần phải dựa vào sự phân tích đồng thời trên cả ba lĩnh vực sinh hoạt (thể hiện) được thừa nhận chung của luật hình sự – lập pháp, lý luận (hay còn gọi là khoa học) và thực tiễn xét xử dưới đây.

1) Về mặt lập pháp, nếu quan niệm cấu thành tội phạm là "cơ sở pháp lý duy nhất" của việc định tội danh, thì có nghĩa vô

hình trung đã thừa nhận rằng: không phải BLHS – sản phẩm của nhà làm luật, “một trong những công cụ sắc bén, hữu hiệu để đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm” (như Lời nói đầu của BLHS hiện hành), mà lại chính là cấu thành tội phạm – một khái niệm khoa học và là sự trừu tượng về mặt pháp lý – được dùng làm “cơ sở pháp lý duy nhất” trong quá trình định tội danh đối với các hành vi nguy hiểm cho xã hội cụ thể được thực hiện trong thực tế khách quan (!). Có lẽ nhà làm luật Việt Nam cùng với các cán bộ thực tiễn trong hoạt động lập pháp và áp dụng pháp luật hình sự của nước ta (kể cả trước và sau khi pháp điển hóa) khó có thể đồng ý với quan niệm này.

2) Về mặt lý luận, cấu thành tội phạm do các nhà lý luận hình sự soạn thảo và nghĩ ra như là một khái niệm khoa học và là sự trừu tượng về mặt pháp lý (chứ hoàn toàn không phải là các quy định của BLHS do nhà làm luật ban hành để các cơ quan tư pháp hình sự lấy làm cơ sở pháp lý duy nhất trong quá trình định tội danh). Vì cấu thành tội phạm là một khái niệm khoa học với các phạm trù lý luận chung nhất cho tất cả các tội phạm (như: khách thể, mặt khách quan, v.v...) chứ không phải là các quy phạm pháp luật hình sự, cho nên nó không phải và không thể là “căn cứ pháp lý duy nhất” cho việc định tội danh đối với một hành vi cụ thể nào đó được thực hiện trong thực tế khách quan.

3) Và cuối cùng, về mặt thực tiễn (xét xử), từ trước đến nay (kể cả trong thời kỳ sau khi lập lại hòa bình ở miền Bắc cho đến trước những năm 1960-1963, khi các chuyên gia luật hình sự của Liên Xô cũ chưa sang nước ta giảng bài ở Trường Cán bộ Tòa án Trung ương thuộc Tòa án Nhân dân Tối cao (TANDTC) theo lời mời của Chính phủ ta và phổ biến lý luận về cấu thành tội

phạm ở Việt Nam), thì mặc dù lý luận về cấu thành tội phạm chưa xuất hiện trong sách báo pháp lý hình sự nước ta, nhưng đã (và hiện nay đang) tồn tại một thực tế khách quan – mỗi khi định tội danh các cơ quan tư pháp hình sự đều không bao giờ coi cấu thành tội phạm (một khái niệm khoa học và là trừu tượng về mặt pháp lý) là cơ sở pháp lý duy nhất, mà chỉ dựa trên những căn cứ pháp lý nhất định như đã được phân tích trên đây, mà cụ thể là: các quy phạm pháp luật hình sự với tính chất là cơ sở pháp lý trực tiếp và, các quy phạm pháp luật tổ tụng hình sự – cơ sở pháp lý gián tiếp. Và đây cũng chính là một sự thật khách quan mà không ai có thể phủ nhận được.

2.11. Như vậy, xuất phát từ tất cả sự phân tích trên đây chúng ta có đầy đủ những căn cứ để kết luận dứt khoát và rõ ràng về vai trò của cấu thành tội phạm đối với việc định tội danh như sau: cấu thành tội phạm hoàn toàn không phải và không thể là cơ sở pháp lý duy nhất, mà chỉ là cơ sở khoa học và là mô hình pháp lý của việc định tội danh.

IV. ĐỊNH TỘI DANH ĐỐI VỚI TỘI PHẠM HOÀN THÀNH

1. Khái niệm định tội danh đối với tội phạm hoàn thành

1.1. Khái niệm và các đặc điểm cơ bản của tội phạm hoàn thành. Như đã phân tích trên đây – định tội danh là một quá trình nhận thức lý luận có tính lôgic, và do vậy, theo lôgic của sự việc – để làm sáng tỏ khái niệm định tội danh đối với tội phạm hoàn thành là gì (?), thì trước hết chúng ta phải cần hiểu rõ khái niệm tội phạm hoàn thành là gì(?) mà định nghĩa pháp lý của khái niệm này vẫn chưa được nhà làm luật nước ta điều chỉnh trong BLHS hiện hành (vì thực ra khoản 1 Điều 8 mới chỉ là khái niệm

chung của tội phạm). Như vậy, căn cứ vào định nghĩa pháp lý của khái niệm chung về tội phạm, đồng thời trên cơ sở lý luận về cấu thành tội phạm xuất phát từ việc nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, dưới góc độ Khoa học Luật hình sự có thể đưa ra định nghĩa của khái niệm tội phạm hoàn thành như sau: Tội phạm được coi là hoàn thành khi trong hành vi mà chủ thể thực hiện có đầy đủ tất cả các dấu hiệu của cấu thành tội phạm tương ứng do luật hình sự quy định. Từ khái niệm này, chúng ta có thể chỉ ra một số đặc điểm cơ bản sau đây của tội phạm hoàn thành:

1) Trước hết, trong tội phạm hoàn thành mặt chủ quan và mặt khách quan của cấu thành tội phạm về nội dung là trùng nhau, tức là lỗi cố ý (hoặc vô ý) được thể hiện đầy đủ qua hành vi bên ngoài của người phạm tội và hậu quả của hành vi đó.

2) Bản chất của tội phạm hoàn thành là: a) Hậu quả phạm tội mà chủ thể mong muốn đạt được đã xảy ra; b) Thiệt hại gây ra cho khách thể (các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ) bị xâm hại của hành vi phạm tội đã kết thúc; c) Mặt khách quan của cấu thành tội phạm hoàn thành (mà các dấu hiệu của nó được mô tả tại phần quy định của điều cụ thể trong Phần các tội phạm của BLHS xác định trách nhiệm hình sự đối với tội phạm tương ứng) đã được thực hiện hoàn toàn và; d) Tùy từng trường hợp cụ thể, mặt chủ quan của cấu thành tội phạm hoàn thành được biểu hiện bằng lỗi cố ý (trực tiếp hoặc gián tiếp) hay vô ý (do cẩu thả hoặc quá tự tin) nhưng cũng có thể bằng hai hình thức lỗi (cố ý đối với hành vi và vô ý đối với hậu quả do hành vi đó gây nên).

1.2. Nguyên tắc chung của việc xác định trách nhiệm hình sự đối với tội phạm hoàn thành cũng là một vấn đề cần phải

được nghiên cứu trước khi tìm hiểu khái niệm định tội danh đối với tội phạm hoàn thành. Căn cứ vào khái niệm tội phạm hoàn thành, đồng thời trên cơ sở lý luận về cấu thành tội phạm và xuất phát từ việc nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự cho thấy, nguyên tắc chung của việc xác định trách nhiệm hình sự đối với tội phạm hoàn thành là:

1) Nếu căn cứ vào các tình tiết cụ thể của vụ án mà không có cơ sở để áp dụng đối với người phạm tội một (hay nhiều) tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hoặc chế định nhân đạo nào đó trong Phần chung của BLHS, thì về cơ bản trách nhiệm hình sự của người đó được xác định theo điều tương ứng trong Phần các tội phạm của BLHS quy định chế tài cụ thể đối với tội phạm hoàn thành đã được thực hiện mà không cần viện dẫn điều (các điều) luật quy định về một (hay nhiều) tình tiết hoặc chế định ấy.

2) Nếu căn cứ vào các tình tiết cụ thể của vụ án mà có đầy đủ cơ sở để áp dụng đối với người phạm tội một (hay nhiều) tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hoặc chế định nhân đạo nào đó trong Phần chung BLHS, thì về cơ bản trách nhiệm hình sự của người đó được xác định theo điều tương ứng trong Phần các tội phạm của BLHS quy định chế tài cụ thể đối với tội phạm hoàn thành đã được thực hiện, đồng thời viện dẫn điều (các điều) luật quy định về những tình tiết hoặc chế định ấy.

1.3. Khái niệm định tội danh đối với tội phạm hoàn thành.
Như vậy, từ định nghĩa khoa học của khái niệm tội phạm hoàn thành và nguyên tắc chung của việc xác định trách nhiệm hình sự đối với tội phạm hoàn thành, cũng như các đặc điểm cơ bản của việc định tội danh đã được đề cập trên đây, dưới góc độ Khoa học Luật hình sự chúng ta có thể đưa ra định nghĩa của

khái niệm định tội danh đối với tội phạm hoàn thành như sau: Định tội danh đối với tội phạm hoàn thành là sự đánh giá về mặt pháp lý hình sự hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện trên cơ sở đối chiếu, so sánh và kiểm tra để xác định sự giống nhau giữa các dấu hiệu của hành vi ấy với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể do điều tương ứng trong Phần các tội phạm BLHS quy định.

1.4. Phân tích bản chất pháp lý của khái niệm này chúng ta có thể nhận thấy rằng, trong quá trình định tội danh đối với một tội phạm hoàn thành với bốn bước và ba giai đoạn (đã được xem xét trên đây) người định tội danh phải thực hiện tốt việc đánh giá về mặt pháp lý hình sự hai nhóm dấu hiệu (khách quan và chủ quan) của hành vi cụ thể được thực hiện tương ứng với (theo thứ tự) bốn yếu tố cấu thành tội phạm đó là: 1) Khách thể, 2) Mặt khách quan, 3) Chủ thể và, 4) Mặt chủ quan của tội phạm. Thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự cho thấy, chỉ có trên cơ sở làm tốt việc đánh giá về mặt pháp lý hình sự này, thì người định tội danh mới có thể đưa ra chính xác tên gọi – xác định đúng tội danh của tội phạm hoàn thành. Chính vì vậy, dưới đây, chúng ta sẽ lần lượt xem xét việc đánh giá về mặt pháp lý hình sự các dấu hiệu của từng yếu tố cấu thành tội phạm đã nêu để thấy rõ vai trò của chúng trong việc định tội danh đối với tội phạm hoàn thành.

2. Đánh giá về mặt pháp lý hình sự các dấu hiệu thuộc khách thể của tội phạm

Sự đánh giá về mặt pháp lý hình sự các dấu hiệu thuộc khách thể của tội phạm là nhằm xác định xem hành vi phạm tội được thực hiện đã xâm hại đến quan hệ xã hội nào được bảo vệ bằng pháp luật hình sự và vai trò của các dấu hiệu đó trong việc

định tội danh đối với tội phạm hoàn thành ra sao (?). Để góp phần đảm bảo cho sự đánh giá này được chính xác, thì các cơ quan tư pháp hình sự cần chú ý một số vấn đề cơ bản sau.

2.1. Bất kỳ một hành vi nguy hiểm cho xã hội nào bị nhà làm luật tội phạm hóa – bị luật hình sự cấm – đều xâm hại đến khách thể trực tiếp, thì cũng có nghĩa là xâm hại đến khách thể loại và khách thể chung, mà các khách thể chung đó là toàn bộ các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ tránh khỏi sự xâm hại của tội phạm và được ghi nhận tại khoản 1 Điều 8 “Khái niệm tội phạm” của BLHS hiện hành.

2.2. Việc xác định đúng khách thể chung, khách thể loại và khách thể trực tiếp mà tội phạm xâm hại đến sẽ có ý nghĩa pháp lý hình sự quan trọng đối với quá trình đánh giá chúng ở chỗ:

1) Khi xác định đúng khách thể chung (toàn bộ các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ), người định tội danh có cơ sở chung nhất để khẳng định là hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện có phải là bị luật hình sự cấm hay không (?).

2) Khi xác định đúng khách thể loại (nhóm quan hệ xã hội cùng tính chất được pháp luật hình sự bảo vệ), người định tội danh có cơ sở nhất định để khẳng định là hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện do chương nào trong Phần các tội phạm BLHS quy định (?) và đây chính là căn cứ để tiến hành bước tiếp theo sau đó – tìm cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng với hành vi ấy.

3) Khi xác định đúng khách thể trực tiếp (quan hệ xã hội cụ thể được pháp luật hình sự bảo vệ), người định tội danh có cơ sở chính xác để khẳng định đúng cấu thành tội phạm cụ thể được

quy định tại điều (khoản) nào trong Phần các tội phạm của BLHS (?), mà cấu thành đó có các dấu hiệu tương ứng với các dấu hiệu của hành vi phạm tội được thực hiện và đây là căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội.

2.3. Như vậy, bằng việc xác định đúng ba dạng khách thể trên đây, người định tội danh sẽ khẳng định được là hành vi nguy hiểm được thực hiện có phải là tội phạm hay không (?), nếu là tội phạm thì nó thuộc nhóm (loại) tội phạm nào (?) và là tội phạm cụ thể nào (?) để tìm điều luật tương ứng trong Phần các tội phạm của BLHS áp dụng đối với người phạm tội.

2.4. Trong ba dạng khách thể đã nêu, thì về cơ bản khách thể trực tiếp là dạng khách thể cho phép người định tội danh khẳng định được rõ hơn cả tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội cụ thể được thực hiện, để có thể từ đó định tội danh được chính xác. Ở đây cần phải lưu ý là cũng có những cấu thành tội phạm mà trong đó khách thể của tội phạm thường dễ bị hiểu sai, vì hành vi phạm tội cùng một lúc xâm hại đến hai khách thể – khách thể loại và khách thể trực tiếp. Ví dụ 1: 1) “các quyền tự do, dân chủ” của công dân là khách thể loại, còn “chỗ ở, bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín” của công dân – khách thể trực tiếp của tội phạm trong các cấu thành tội phạm được quy định tại các điều 124-125 BLHS năm 1999; 2) “sở hữu” của Nhà nước hoặc của công dân là khách thể loại, còn “tài sản” của Nhà nước hoặc của công dân – khách thể trực tiếp của tội phạm trong tất cả các cấu thành tội phạm được quy định tại Chương XIV BLHS (các điều 133-145); 3) “hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức” là khách thể loại, còn “tài sản” của Nhà nước hoặc của công dân – khách thể trực tiếp của tội phạm trong tất cả các cấu thành tội phạm tại các điều 278, 280 BLHS.

2.5. Cùng một hành vi phạm tội nhưng có thể xâm hại đến một (hay nhiều) khách thể trực tiếp và, chính vì vậy, pháp luật hình sự Việt Nam và thực tiễn việc áp dụng nó cho thấy – hiểu rõ khách thể trực tiếp bị xâm hại là cơ sở để định tội danh được chính xác khi xem xét và đánh giá một cách tổng hợp, khách quan, đầy đủ và toàn diện tất cả các tình tiết cụ thể và tính chất của vụ án trong một số trường hợp sau đây:

1) Cùng một hành vi phạm tội xâm hại đến một khách thể trực tiếp, nhưng được nhà làm luật tách hành vi đó thành nhiều cấu thành tội phạm độc lập. Ví dụ 2: a) Cùng một hành vi phạm tội gây thiệt hại cho một khách thể trực tiếp – các quy định về nghĩa vụ quân sự, nhưng được nhà làm luật tách ra để quy định thành bốn cấu thành tội phạm độc lập tại các điều 259-262 BLHS; b) Cùng một hành vi phạm tội gây thiệt hại cho một khách thể trực tiếp – “bí mật công tác”, nhưng được nhà làm luật tách ra để quy định thành hai cấu thành tội phạm độc lập tại các điều 286 và 287 BLHS.

2) Cùng một hành vi phạm tội xâm hại đến nhiều khách thể trực tiếp khác nhau, nhưng được nhà làm luật gộp chung các khách thể trực tiếp đó vào một cấu thành tội phạm. Ví dụ 3: a) Cùng một hành vi vi phạm quy định về quản lý “vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ” xâm hại đến ba khách thể trực tiếp đã nêu và gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, nhưng được nhà làm luật gộp lại và quy định vào một cấu thành tội phạm tại Điều 234 BLHS); b) Cùng một hành vi “không chấp hành nghiêm chỉnh” chế độ trật tự kỷ luật của quân đội xâm hại đến ba khách thể trực tiếp – chế độ trực chiến (1), chế độ trực chỉ huy (2), chế độ trực ban

(3) và gây hậu quả nghiêm trọng, nhưng được nhà làm luật gộp lại và quy định vào một cấu thành tội phạm tại Điều 330 BLHS.

2.6. Nếu cùng một hành vi phạm tội xâm hại đến nhiều nhóm quan hệ xã hội (hoặc quan hệ xã hội cụ thể) khác nhau do pháp luật hình sự bảo vệ, thì theo quan điểm của nhà làm luật Việt Nam khách thể loại (hoặc khách thể trực tiếp) của tội phạm phải là nhóm quan hệ xã hội (hoặc quan hệ xã hội cụ thể) nào mà việc gây nên (hoặc đe dọa thực tế gây nên) thiệt hại cho nó phản ánh được rõ hơn cả tầm quan trọng của quan hệ xã hội do pháp luật hình sự bảo vệ và đầy đủ hơn cả tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm được thực hiện.

1) Ví dụ 4: Trần Đình N là Giám đốc Xí nghiệp May mặc Đ, còn Cao Thị D là Trưởng phòng Tài vụ của Nhà máy Giày da H (cả hai doanh nghiệp này đều là của Nhà nước). N phạm tội biến thủ 55 triệu đồng của Xí nghiệp để tiêu xài riêng cho bản thân trong chuyến đi công tác 10 ngày tại Thành phố Hồ Chí Minh cùng với D, còn D vượt quyền để chiếm đoạt 52 triệu đồng của Nhà máy. Hành vi phạm tội của hai người đã xâm hại cùng một lúc đến đến hai khách thể loại – “hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức” và “sở hữu”, một khách thể trực tiếp – “tài sản của Nhà nước”. Nhưng rõ ràng là khách thể loại đầu tiên phản ánh được rõ hơn cả tầm quan trọng của quan hệ xã hội do pháp luật hình sự bảo vệ và đầy đủ hơn cả tính chất nguy hiểm cho xã hội của các tội phạm do N và D thực hiện, nên hành vi của bọn chúng đã bị xét xử trên cơ sở các cấu thành tội phạm tương ứng được quy định tại các điều 278 “Tội tham ô tài sản” và 280 “Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt tài sản” (thuộc Chương XXI, chứ không phải Chương XIV của BLHS).

2) Ví dụ 5: Trong khi thừa hành công vụ, cùng một hành vi làm trái công vụ trong lĩnh vực phân phối tiền, hàng cứu trợ của Nguyễn Văn H (là người có chức vụ, quyền hạn của cơ quan Bộ TM) đã xâm hại đến hai quan hệ xã hội cụ thể – không chỉ có hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước (1), mà còn cả trật tự quản lý kinh tế nữa (2); nhưng nếu như so sánh hai quan hệ xã hội này, thì rõ ràng là việc xâm hại đến quan hệ xã hội trước phản ánh được rõ hơn cả tầm quan trọng của nó và cũng đầy đủ hơn cả tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm mà Nguyễn Văn H đã thực hiện, nên trong trường hợp này BLHS quy định riêng hành vi đã nêu thành một tội phạm độc lập tại Điều 281 "Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" với chế tài được quy định tại trong cấu thành tội phạm cơ bản tại khoản 1 Điều luật này nghiêm khắc hơn so với chế tài được quy định trong cấu thành tội phạm cơ bản tại khoản 1 Điều 274 "Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ".

2.7. Sự khẳng định đúng đối tượng của tội phạm là cơ sở để người định tội danh phân biệt được các cấu thành tội phạm khác nhau, nhằm đảm bảo cho việc định tội danh chính xác và đồng thời tạo Điều kiện cho việc quyết định hình phạt đúng pháp luật. Vì vậy, phải xác định rõ sự khác nhau của khách thể trực tiếp và đối tượng của tội phạm. Hơn nữa, ý nghĩa pháp lý hình sự của việc khẳng định đúng đối tượng của tội phạm khi định tội danh là ở chỗ:

1) Trong một số trường hợp, đối tượng của tội phạm được BLHS quy định là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm cơ bản – yếu tố định tội. Ví dụ 6: "ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cháu" của cấu thành tội phạm tại Điều 151; "lương thực, thực

phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh” của cấu thành tội phạm tại Điều 157; “tem giả, vé giả ” – Điều 164; “đất đai” – các điều 173-174; “rừng” – các điều 175-176; “trẻ em” – các điều 112, 114-116, 228; “người chưa thành niên” – các điều 252, 256; v.v...

2) Trong một số trường hợp khác, đối tượng của tội phạm lại được BLHS quy định là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm tăng nặng (hoặc đặc biệt tăng nặng) – yếu tố định khung hình phạt tăng nặng (hoặc đặc biệt tăng nặng). Ví dụ 7: “vũ khí” của cấu thành tội phạm tăng nặng tại điểm b khoản 2 Điều 133, “tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng” của cấu thành tội phạm đặc biệt tăng nặng – điểm b khoản 4 Điều 133; “chất nổ, chất cháy” của cấu thành tội phạm tăng nặng – điểm b khoản 2 Điều 143; “người già, trẻ em, phụ nữ có thai hoặc người tàn tật” – điểm b khoản 2 Điều 110; v.v...

3) Trong những trường hợp nếu không phải là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt tăng nặng, mà hành vi của bị cáo tác động trực tiếp đến nó (đối tượng của tội phạm), thì chính đối tượng đó được BLHS quy định là tình tiết tăng nặng chung khi xem xét vấn đề trách nhiệm hình sự. Ví dụ 8: bị cáo phạm tội đối với một trong các đối tượng – “trẻ em, phụ nữ có thai, người già,... ” (điểm e khoản 1 Điều 48 BLHS).

4) Ở đây cũng cần phải phân biệt với những trường hợp dễ bị nhầm lẫn khi mà phạm vi dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm tăng nặng được BLHS quy định rất rộng – khách thể trực tiếp, chứ không phải là đối tượng của tội phạm. Ví dụ 9: “tài sản của Nhà nước” (tại điểm d khoản 2 Điều 279 hoặc điểm c khoản 2 Điều 280).

3. Đánh giá về mặt pháp lý hình sự các dấu hiệu thuộc mặt khách quan của tội phạm

3.1. Sự đánh giá này nếu như được tiến hành tốt thì sẽ có ý nghĩa thực tiễn quan trọng trong quá trình định tội danh đối với tội phạm hoàn thành ở chỗ – nó giúp cho người định tội danh: 1) Phân biệt đúng từng tội phạm cụ thể trên cơ sở các dấu hiệu cơ bản và điển hình nhất được nhà làm luật ghi nhận với tính chất là các dấu hiệu bắt buộc tại điều (khoản) tương ứng trong Phần các tội phạm của BLHS; 2) Trong một chừng mực nhất định có thể bằng các dấu hiệu thuộc mặt khách quan (mặt bên ngoài) của tội phạm xác định được mặt chủ quan (mặt bên trong) của tội phạm – lỗi của người thực hiện hành vi phạm tội.

Để góp phần đảm bảo cho sự đánh giá các dấu hiệu thuộc mặt khách quan của tội phạm (như hành vi phạm tội, hậu quả phạm tội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả, cũng như các dấu hiệu khác của nó) được chính xác, thì các cơ quan tư pháp hình sự cần lần lượt xem xét vai trò của từng dấu hiệu này trong việc định tội danh đối với tội phạm hoàn thành.

3.2. Là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt khách quan của tất cả các tội phạm, hành vi phạm tội có vai trò trong việc định tội danh đối với tội phạm hoàn thành ở chỗ:

1) Mỗi hành vi phạm tội bao giờ cũng được chủ thể thực hiện dưới một trong hai dạng là: a) bằng hành động (hành vi) – làm những động tác cơ học bị luật hình sự cấm (như cầm súng bắn chết người, dùng dao chém nạn nhân bị thương, v.v...) hoặc; b) bằng không hành động (bất tác vi) – không làm những động tác cơ học mà chủ thể theo pháp luật có nghĩa vụ phải làm và có thể làm được (ví dụ: một cán bộ hải quan vì đã đồng ý nhận hối

lộ nên cố ý bỏ qua không kiểm tra hành lý của người phạm tội buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới khi xuất cảnh, một cán bộ công an vì sợ bị trả thù nên đã cố ý lảng tránh không chịu giúp đỡ một cụ già đang bị tên cướp gây thương tích nặng để cướp tài sản, v.v...).

2) Theo nguyên tắc pháp chế “Nullum crimen sine lege” (không có tội phạm nếu không có luật quy định) đã được thừa nhận chung trong luật hình sự, nhà làm luật Việt Nam cũng coi là: nếu như không có việc thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong luật hình sự (Điều 2 BLHS hiện hành) hoặc hành vi đó “tuy có dấu hiệu của tội phạm nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể” (khoản 3 Điều 8 BLHS), thì cũng không có tội phạm và vì thế, việc định tội danh là không cần thiết. Ví dụ 10, tại Quyết định giám đốc thẩm số 127/HS-GĐT ngày 8-10-2001, Tòa hình sự TANDTC đã căn cứ vào các tình tiết cụ thể của vụ án để quyết định hủy một phần bản án sơ thẩm số 148 ngày 18-12-2002 của Tòa án nhân dân tỉnh L. S. đã không có căn cứ kết án N. T. Đ phạm hai tội “mua bán trái phép chất ma túy” và “tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”, nhưng vì “các tài liệu và chứng cứ trong hồ sơ đã không thể hiện” các hành vi đó (mặc dù H là con nghiện nhưng trong hai tháng H chỉ mua hai lần thuốc phiện hết 20.000 đồng để hút chứ không bán cho người nào khác) nên Quyết định đó đã tuyên bố Đ không phạm hai tội mà bản án sơ thẩm đã tuyên.

3.3. Như vậy, việc phân biệt rõ các cấu thành tội phạm mà trong đó hành vi được thực hiện bằng hành động hoặc không hành động chính là một trong những điều kiện để định tội danh đúng, vì pháp luật hình sự Việt Nam quy định một số trường hợp mà chỉ khi nào hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm

được thực hiện dưới dạng không hành động có “gây thiệt hại nghiêm trọng” cho khách thể được bảo vệ bằng pháp luật hình sự (khi thiệt hại ấy được pháp luật hình sự quy định là dấu hiệu bắt buộc đối với một loạt cấu thành tội phạm cơ bản), thì lúc đó hành vi ấy mới bị coi là tội phạm. Ví dụ 11: các cấu thành tội phạm cơ bản tại các điều 144, 145, 229, 285, v.v... của BLHS hiện hành.

3.4. Pháp luật hình sự Việt Nam và thực tiễn áp dụng nó trong việc định tội danh đã khẳng định quan điểm đúng đắn của nhà làm luật là: cùng một hành vi phạm tội (về mặt hình thức) có dấu hiệu của đồng thời nhiều cấu thành tội phạm độc lập, nhưng do tính chất của mặt khách quan và mặt chủ quan khi thực hiện hành vi nên nó được thu hút hết vào một tội. Trong trường hợp này chỉ định là một tội danh, và đó là tội danh nào thì người định tội danh cần phải xem xét và đánh giá một cách tổng hợp, khách quan, đầy đủ và toàn diện tất cả các tình tiết cụ thể và tính chất của vụ án (chứ không thể định là phạm nhiều tội). Ví dụ 12: Về mặt hình thức, hành vi dùng súng tước đoạt sinh mạng tên lâm tặc P. V. R. của chiến sỹ công an T. V. H có dấu hiệu của cùng một lúc ba cấu thành tội phạm độc lập: 1) Đã diễn ra “trong khi thi hành công vụ dùng lực làm chết người ngoài những trường hợp pháp luật cho phép” (khoản 1 Điều 107 BLHS), 2) Nhưng hành vi đó của H là sự “vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng” để bảo vệ bản thân mình (Điều 96 BLHS) vì H bị tên R dùng dao nhọn tấn công với cường độ quyết liệt và; c) Được thực hiện “trong tình trạng tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân” (Điều 95 BLHS) đối với người cha của H (tên R đã trói cha của H và đánh đập gây thương tích cho ông với tỷ lệ 11%). Trong trường hợp này H bị

truy cứu trách nhiệm hình sự đối với chỉ một tội (Điều 96 BLHS), chứ không phải là đối với tất cả ba tội.

3.5. Ngoài ra, pháp luật hình sự Việt Nam và thực tiễn áp dụng nó trong việc định tội danh còn khẳng định quan điểm đúng đắn khác của nhà làm luật nước ta – cùng một hành vi phạm tội nhưng trong những trường hợp sau đây thì phải định là hai tội:

1) Hành vi đó đồng thời là dấu hiệu của hai cấu thành tội phạm độc lập – vừa là dấu hiệu định tội trong cấu thành tội phạm cơ bản của tội phạm này nhưng đồng thời cũng là dấu hiệu định khung trong cấu thành tội phạm tăng nặng (hoặc cấu thành tội phạm giảm nhẹ) của tội phạm khác. Ví dụ 13: Trên đường cùng về quê với bạn mình, vì lòng tham nên tên H đã giết bạn là anh T và đem xác nạn nhân chôn ngoài bìa rừng để sau đó cướp xe máy Honda 70 đời 82/89 đã cũ của anh T (bị cáo đã bị xử về hai tội – giết người và cướp tài sản theo các điều 93 và 133 BLHS). Hoặc ví dụ 14: M là công chức bình thường của một cơ quan nhà nước, vào dịp Tết Nguyên Đán được phân công trực tại cơ quan, nhưng do chưa quen thức khuya nên đã ngủ quên và không đóng cổng nên bị kẻ trộm lẻn vào lấy cắp tài sản của cơ quan (các máy vi tính, máy photôcopy, máy điện thoại và điều hòa nhiệt độ hiệu “Sanyo”, v.v...) có giá trị 475 triệu đồng và một sổ giấy tờ có chứa bí mật công tác gây hậu quả nghiêm trọng cho hoạt động của cơ quan (bị cáo đã bị xử về hai tội tương ứng theo khoản 2 Điều 144 và Điều 287 BLHS).

2) Hành vi đó đồng thời là dấu hiệu của hai cấu thành tội phạm độc lập – vừa là dấu hiệu định tội trong cấu thành tội phạm cơ bản của tội phạm này nhưng đồng thời lại cũng là dấu

hiệu đồng phạm (mà thường được quy định trong cấu thành tội phạm giảm nhẹ) của tội phạm khác. Ví dụ 15: P và Đ là hai công nhân hợp tác lao động ở nước ngoài (Liên Xô cũ) đã về nước từ những năm 90, nhưng vì muốn ra nước ngoài nữa để làm kinh tế nên sau đó đã tham gia với tính chất là người giúp sức cho N. H. T và B. V. T (nguyên là hai phi công lái máy bay vận tải quân sự C 130) cùng chiếm đoạt máy bay để xuất cảnh trái phép ra nước ngoài (P và Đ đã bị xử về hai tội – xuất cảnh trái phép và chiếm đoạt máy bay).

3) Hành vi đó đồng thời là dấu hiệu của hai cấu thành tội phạm độc lập – cùng là dấu hiệu định khung trong cấu thành tội phạm tăng nặng (hoặc cấu thành tội phạm giảm nhẹ) của hai tội phạm khác nhau. Ví dụ 16: N làm quản đốc phân xưởng là người có trình độ tay nghề bậc cao (bậc 7) duy nhất của một nhà máy chế tạo cơ khí. Vào cuối năm 2002, N đã nhận kế hoạch chế tạo sản phẩm chất lượng cao của cơ quan cho cả năm 2003, nhưng ngày 2-1-2004, N đã cùng với bạn bè xuất cảnh trái phép sang Liên bang Nga và ở lại đó làm kinh tế, gây hậu quả nghiêm trọng cho kế hoạch sản xuất của cơ quan vì cơ quan không tìm được người nào khác thay thế vào vị trí của N (bị cáo đã bị xử về hai tội – xuất cảnh trái phép và đào nhiệm).

3.6. Là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt khách quan của tội phạm (có cấu thành vật chất), hậu quả phạm tội có vai trò trong việc định tội danh đối với tội phạm hoàn thành ở chỗ:

1) Đối với tội phạm hoàn thành, hậu quả phạm tội là sự biến đổi nhất định trong thực tế khách quan thể hiện dưới dạng thiệt hại về vật chất hoặc phi vật chất đã xảy ra do hành vi phạm tội gây nên (hoặc đe dọa thực tế gây nên) ở các mức độ khác nhau

cho các quan hệ xã hội được bảo vệ bằng pháp luật hình sự. Chính vì vậy, ngoài hành vi phạm tội ra, việc xác định rõ hậu quả phạm tội là điều kiện quan trọng để định tội danh đúng đối với tội phạm hoàn thành (nhất là trong các tội phạm có cấu thành vật chất).

2) Về nguyên tắc, một người có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm nhất định chỉ khi nào hậu quả phạm tội xảy ra có mối quan hệ nhân quả với hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm được thực hiện do lỗi (cố ý hoặc vô ý) của người đó – hành vi ấy là nguyên nhân gây nên hậu quả, vì thiếu điều này thì hành vi không thể cấu thành tội phạm và do vậy, cũng không thể đặt ra vấn đề định tội danh đối với hành vi mà người đó thực hiện. Nếu không nhận thức rõ điều này sẽ dẫn đến xu hướng tùy tiện – truy cứu trách nhiệm hình sự tràn lan trong thực tiễn tư pháp hình sự (mà một số luật gia, báo chí và các phương tiện truyền thông thời gian qua ở Việt Nam thường gọi là việc “hình sự hóa” các quan hệ xã hội).

3) Pháp luật hình sự Việt Nam và thực tiễn áp dụng nó trong việc định tội danh đã cho thấy – hậu quả phạm tội khi được nhà làm luật quy định là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm tại các cấu thành tương ứng (cấu thành tội phạm cơ bản, cấu thành tội phạm tăng nặng hoặc cấu thành tội phạm tăng nặng đặc biệt), thì người định tội danh nhất thiết phải xác định được hậu quả đó vì nếu như không có nó (thiệt hại do chính hành vi của chủ thể gây nên), thì cũng không thể truy cứu trách nhiệm hình sự chủ thể của hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện theo các khung hình phạt tương ứng với các cấu thành tội phạm ấy.

a) Ví dụ 17: Căn cứ vào BLHS hiện hành, nếu như chỉ xét về hậu quả phạm tội thì hành vi nguy hiểm cho xã hội không thể bị coi là tội phạm tại một loạt các điều 202-205, 208, 212, 213, 235, 239, 240, v.v... nếu như không xác định được rằng “thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác” là do chính hành vi đó gây nên (trong các trường hợp này người thực hiện hành vi tương ứng chỉ có thể bị truy cứu trách nhiệm pháp lý theo pháp luật hành chính hoặc pháp luật dân sự).

b) Ví dụ 18: Căn cứ vào BLHS hiện hành, nếu như chỉ xét về hậu quả phạm tội thì người phạm tội không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khung hình phạt tăng nặng nếu như không xác định được “hậu quả rất nghiêm trọng” hoặc “đặc biệt nghiêm trọng” của các cấu thành tội phạm tăng nặng tương ứng tại các điểm c các khoản 2 các điều 169-173, cũng như theo khung hình phạt đặc biệt tăng nặng mà không xác định được “hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” của các cấu thành tội phạm đặc biệt tăng nặng tương ứng tại các khoản 3 các điều 182-185.

3.7. Trong những trường hợp nếu hậu quả phạm tội không đóng vai trò là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm tại các khung tương ứng, thì nó cũng có ý nghĩa quan trọng đối với việc quyết định hình phạt, vì BLHS (điểm k khoản 1 Điều 48) quy định “hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng” là tình tiết tăng nặng (nói chung).

3.8. Đối với một số cấu thành tội phạm có tính chất tài sản, khi hậu quả phạm tội không được quy định tương ứng với các mức độ thiệt hại cụ thể (định lượng) mà chỉ được quy định bằng các phạm trù có tính chất đánh giá (định tính) như “hậu quả nghiêm trọng”, “hậu quả rất nghiêm trọng” hoặc “hậu quả đặc

biệt nghiêm trọng”, thì trong những trường hợp này việc xác định các mức độ thiệt hại cụ thể do hành vi phạm tội gây ra như thế nào là thuộc quyền tùy nghi của tòa án (vì thông thường nhà làm luật dành quyền đó cho cơ quan thực tiễn xét cao nhất của đất nước). Do vậy, khi định tội danh đối với tội phạm hoàn thành, việc xác định nội dung của từng phạm trù ấy cần phải căn cứ vào hướng dẫn của cơ quan thực tiễn xét xử cao nhất của nước ta – dựa vào các giải thích thống nhất có tính chất chỉ đạo trong các văn bản hướng dẫn của TANDTC (hoặc trong các thông tư liên tịch của TANDTC với các cơ quan bảo vệ pháp luật cấp Trung ương). Và chính điều này cho phép khẳng định quan điểm khoa học đúng đắn về vai trò quan trọng của thực tiễn xét xử rằng, bằng việc cụ thể hóa các quy phạm pháp luật hình sự trừu tượng trong thực tế khách quan, thực tiễn xét xử “là phòng thí nghiệm đặc sắc mà trong đó kiểm tra tính đúng đắn và hiệu quả của đạo luật hình sự..., là công cụ nắm bắt, soạn thảo lại và truyền cho nhà làm luật các yêu cầu của thực tiễn xã hội, có nghĩa là người đưa thông tin xã hội”¹. Chẳng hạn như:

1) Trong giai đoạn trước khi pháp điển hóa lần thứ hai luật hình sự Việt Nam – trước khi thông qua BLHS năm 1999, Thông tư liên tịch số 01/1998/TTLT ngày 02-01-1998 của TANDTC, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao (VKSNDTC) và Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) “Hướng dẫn áp dụng Luật ngày 10-5-1997 về sửa đổi và bổ sung một số quy định của BLHS năm 1985”, trên cơ sở tổng kết thực tiễn xét xử, đã đưa ra tại điểm e khoản 1 mục 1 Phần B những giải thích thống nhất có tính chất chỉ đạo về định lượng đối với các mức thiệt hại cụ thể

¹ Tkeseliadze G. T. *Thực tiễn xét xử và đạo luật hình sự*, Sdd, tr.5.

(tính bằng tiền Việt Nam) trong trường hợp hành vi phạm tội chỉ gây thiệt hại về tài sản như sau: a) Hậu quả nghiêm trọng – từ ba trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng; b) Hậu quả rất nghiêm trọng – từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng và; c) Hậu quả đặc biệt nghiêm trọng – từ một tỷ đồng trở lên¹.

2) Từ sau khi pháp điển hóa lần thứ hai luật hình sự Việt Nam với việc thông qua BLHS năm 1999, Hội đồng Thẩm phán TANDTC bằng Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17-4-2003 “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS năm 1999” đã đưa ra những giải thích thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc áp dụng các quy định của BLHS năm 1999 liên quan đến các phạm trù có tính chất đánh giá (định tính) của các cấu thành tội phạm tại một số điều luật như: a) Gây hậu quả “nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng” – Điều 203; b) Có giá trị “lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn” – Điều 248; c) Các tình tiết “với quy mô lớn”, “thu lợi bất chính lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn” – Điều 249; v.v...².

Như vậy, những điều đã được nêu trên đây về vai trò của thực tiễn xét xử chính là một minh chứng rất cụ thể và rõ ràng, xác đáng và đảm bảo sức thuyết phục nhất cho luận điểm rằng: có lẽ đã đến lúc nhà làm luật cần nghĩ đến xu hướng đã tồn tại trong thực tiễn xét xử Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 cho đến nay là: coi những giải thích thống nhất có tính

¹ Xem: TANDTC xuất bản, *Giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tổ tụng*, Hà Nội, 1999, tr.31.

² Xem: TANDTC xuất bản, Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003 “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS năm 1999” – Trong sách: *Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính, lao động và tổ tụng*. Hà Nội, tr.42-50.

chất chỉ đạo của cơ quan xét xử cao nhất của đất nước (các án lệ của TANDTC) là một trong những nguồn quan trọng của pháp luật hình sự và chính thức ghi nhận điều này trong luật thực định (vì đây cũng chính là thực tế tại một số nhà nước pháp quyền trên thế giới hiện nay).

3.9. Là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt khách quan của tội phạm (có cấu thành vật chất), mối quan hệ nhân quả có vai trò trong việc định tội danh đối với tội phạm hoàn thành ở chỗ:

1) Nó (mối quan hệ nhân quả) không bao giờ tồn tại riêng lẻ nếu như không có sự tồn tại của hai hiện tượng khách quan – hành vi phạm tội và hậu quả phạm tội, vì mối quan hệ nhân quả không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của người phạm tội. Do vậy, việc xác định rõ mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả cũng chính là điều kiện quan trọng để định tội danh chính xác và quyết định hình phạt đúng pháp luật.

2) Cơ sở khoa học về cặp phạm trù “nguyên nhân-hậu quả” của phép biện chứng duy vật trong triết học và thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự trong việc định tội danh cho thấy, để xác định được rõ mối quan hệ nhân quả trong luật hình sự thì người định tội danh cần phải dựa trên một số căn cứ sau:

a) Thời điểm cho phép xác định mối quan hệ nhân quả bao giờ cũng chỉ có sau khi hậu quả phạm tội đã xảy ra (vì thời điểm thực hiện hành vi phạm tội bao giờ cũng phải tồn tại trước), nếu không xác định được quy luật có tính logic đã được thừa nhận chung – hành vi phạm tội diễn ra trước và hậu quả phạm tội xảy ra sau, – thì cũng không thể có sự tồn tại của mối quan hệ nhân quả trong luật hình sự.

b) Hành vi nguy hiểm cho xã hội bị Luật Hình sự cấm phải có sẵn khả năng thực tế gây nên hậu quả và cũng chính là nguyên nhân (cùng với sự tác động của các điều kiện nhất định như: sức mạnh thiên nhiên, động vật hay cách xử sự của cá nhân con người) gây nên hậu quả (thiệt hại) cho các khách thể được bảo vệ bằng pháp luật hình sự.

c) Khi hành vi nguy hiểm cho xã hội bị Luật Hình sự cấm được thực hiện thì nó tạo ra sự thay đổi tình trạng vốn bình thường của đối tượng bị tác động đến và khả năng thực tế gây nên hậu quả (vốn đã có sẵn trong hành vi ấy) dưới sự tác động của các điều kiện nói trên trở thành hậu quả phạm tội trong thực tế khách quan.

3) Pháp luật hình sự Việt Nam và thực tiễn áp dụng nó cũng đã khẳng định luận điểm đúng đắn của nhà làm luật nước ta – về cơ bản, hậu quả phạm tội xảy ra là do hành vi của người phạm tội, nhưng có khi là do hành vi trái pháp luật (hay trái đạo đức) của chính nạn nhân, hoặc thậm chí cũng có khi là do lỗi của cả người thứ ba nữa. Chẳng hạn như:

a) Ví dụ 19: Trong ví dụ 12 (đã dẫn trên đây) nếu như R không dùng dao nhọn tấn công H và H cũng không phải là công an đang thi hành công vụ, thì cái chết của R một phần cũng là do lỗi của R và tội danh của H sẽ được định là giết người trong trạng thái bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân gây đối với người thân của mình.

b) Ví dụ 20: P. V. L và M. T. D là hai sinh viên cùng quê học tại Hà Nội, một hôm sau khi tranh luận về một vấn đề xã hội đã đánh nhau. L khoẻ hơn bạn và chỉ có ý muốn đánh D một trận

cho bổ tức, nhưng L sau khi gây thương tích nặng cho bạn thì cảm thấy ân hận và vội vàng thuê xe đưa ngay bạn vào bệnh viện để cấp cứu. Giám định pháp y đã kết luận nguyên nhân cái chết của nạn nhân là do sự cấp cứu chậm trễ của bác sỹ trực H. V. K mà lẽ ra phải khẩn trương cho thở ô xy thì sẽ cứu sống được nạn nhân (nhưng bác sỹ K đã cố tình xem nốt tập 17 của bộ phim tình báo Liên Xô nhiều tập “Mười bảy khoảnh khắc mùa xuân” nên sau khi xem phim xong thì D bị chết do không đủ ô xy thở trong lúc đang hấp hối). Như vậy, trong trường hợp này chính người thứ ba – K đã có lỗi trong cái chết của D vì sự chậm trễ đó (hành vi phạm tội được thực hiện dưới dạng không hành động) và phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cố ý không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, còn L chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi cố ý gây thương tích.

3.10. Vai trò của các dấu hiệu không bắt buộc thuộc mặt khách quan của tội phạm (như: thời gian, địa điểm, hoàn cảnh, thủ đoạn, phương tiện, v.v...) trong việc định tội danh đối với tội phạm hoàn thành là ở chỗ – trong một số trường hợp các dấu hiệu không bắt buộc đó có ảnh hưởng nhất định đến tính chất nguy hiểm cho xã hội (do hành vi) hoặc mức độ gây nguy hại cho xã hội (do hậu quả) của tội phạm được thực hiện và vì vậy, chúng góp phần làm cho người định tội danh xác định đúng hơn tên của tội phạm hoàn thành. Chẳng hạn, theo BLHS hiện hành:

1) Dấu hiệu định tội của một số cấu thành tội phạm cơ bản là địa điểm phạm tội như: a) “vùng rừng núi”, “vùng biển” hay “vùng hiểm yếu khác” tại Điều 83 hoặc b) “nơi công cộng” – Điều 245.

2) Các dấu hiệu định khung của một số cấu thành tội phạm tăng nặng là: a) hoàn cảnh phạm tội (như: “lợi dụng thiên tai hoặc chiến tranh” – điểm g khoản 2 Điều 153, “thời chiến” – các khoản 2 các điều 261-262); b) phương tiện phạm tội (như: “vũ khí” – các điểm d các khoản 2 các điều 133-134, “chất nổ hoặc chất cháy” – điểm b khoản 2 Điều 143); c) thủ đoạn phạm tội (như “thủ đoạn nguy hiểm” – các điểm d các khoản 2 các điều 133-134, điểm d khoản 2 Điều 136, hay “thủ đoạn xảo quyệt” – điểm d khoản 2 Điều 138, điểm đ khoản 2 Điều 139, điểm c khoản Điều 140); v.v...

4. Đánh giá về mặt pháp lý hình sự các dấu hiệu thuộc chủ thể của tội phạm

4.1. Sự đánh giá này là nhằm xác định vai trò của các dấu hiệu đã nêu trong việc định tội danh đối với tội phạm hoàn thành bằng việc xem xét những đặc điểm có liên quan đến người phạm tội (như: tuổi chịu trách nhiệm hình sự, năng lực trách nhiệm hình sự, chủ thể đặc biệt và nhân thân), mà về cơ bản điều này được thể hiện trên một số bình diện dưới đây.

1) Một người chỉ có thể bị coi là chủ thể của tội phạm (và đồng thời là chủ thể của trách nhiệm hình sự) khi có đầy đủ các dấu hiệu do pháp luật hình sự quy định, vì đúng như GS. TS. Nguyễn Ngọc Hòa đã viết “Nhưng không phải ai cũng có thể trở thành chủ thể của tội phạm, khi thực hiện một hành vi được quy định trong Luật Hình sự”¹. Vậy đó là các dấu hiệu nào (?). Nghiên cứu các quy định của BLHS hiện hành liên quan đến chủ

¹ Xem: Nguyễn Ngọc Hòa. “Chủ thể của tội phạm”. Chương VII. – Trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam* của Trường Đại học Luật Hà Nội, Sđd, tr.89.

thể của tội phạm và thực tiễn áp dụng các quy định này cho thấy, chủ thể của tội phạm (và đồng thời là chủ thể của trách nhiệm hình sự) chỉ có thể là thể nhân – con người cụ thể (chứ không thể là pháp nhân) và chỉ khi nào người đó có tổng hợp năm dấu hiệu cần và đủ, bắt buộc và do Luật Hình sự quy định như sau:

a) Người đó phải có năng lực trách nhiệm hình sự – có trạng thái bình thường để hoàn toàn có khả năng nhận thức được tính chất thực tế (tính nguy hiểm cho xã hội) và tính chất pháp lý (tính chất trái pháp luật hình sự) của hành vi do mình thực hiện hoặc điều khiển được hành vi ấy.

b) Người đó phải đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự – đủ tuổi do pháp luật hình sự quy định tại thời điểm thực hiện tội phạm để có thể có khả năng nhận thức được đầy đủ tính chất thực tế và tính chất pháp lý của hành vi do mình thực hiện, cũng như có khả năng điều khiển được đầy đủ hành vi ấy.

c) Người đó đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội – đã thực hiện bằng hành động (hoặc không hành động) hành vi gây nên (hoặc đe dọa thực tế) gây nên thiệt hại đáng kể nhất định cho các quan hệ xã hội (các lợi ích của con người, của xã hội hay của Nhà nước) được pháp luật hình sự bảo vệ.

d) Hành vi ấy (hành vi mà người đó đã thực hiện) phải bị Luật Hình sự cấm – bị nhà làm luật coi là tội phạm, nói một cách khác là nó (hành vi ấy) phải có đầy đủ dấu hiệu pháp lý của một hành vi mà tính chất là tội phạm được quy định trong BLHS (Ví dụ: theo BLHS hiện hành, nó có thể là hành vi chuẩn bị phạm tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng, hay hành vi phạm tội chưa đạt được đề cập trong Phần chung, nhưng tương

ứng với tội phạm cụ thể nào đó trong Phần các tội phạm hoặc cũng có thể là hành vi thực hiện chính tội phạm hoàn thành cụ thể đó).

đ) Và cuối cùng, người đó phải có lỗi trong việc thực hiện hành vi đã nêu – có thái độ tâm lý được thể hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội bị Luật Hình sự cấm và đối với hậu quả do hành vi ấy gây nên.

2) Mọi quan hệ biện chứng hữu cơ, chặt chẽ và thống nhất của năm dấu hiệu nêu trên là ở chỗ: nếu như thiếu dù chỉ là một trong năm dấu hiệu này, thì không một ai có thể bị coi là chủ thể của tội phạm và do đó, cũng không phải là chủ thể của trách nhiệm hình sự đối với hành vi mà mình thực hiện (mặc dù, về hình thức hành vi ấy có các dấu hiệu của hành vi tương ứng nào đó bị cấm được quy định tại điều cụ thể trong Phần các tội phạm của BLHS).

3) Như vậy, hai dấu hiệu có tính chất pháp lý hình sự bắt buộc thuộc chủ thể của tội phạm (năng lực trách nhiệm hình sự và tuổi chịu trách nhiệm hình sự) nói lên nhân thân người phạm tội cùng với ba dấu hiệu bắt buộc khác còn lại (đã nêu trên) cho phép khẳng định rằng, chủ thể của tội phạm bao gồm tất cả bốn loại người sau đây: a) Người thực hiện tội phạm hoàn thành; b) Người thực hiện tội phạm chưa hoàn thành; c) Người đồng phạm trong việc thực hiện tội phạm và; d) Người mặc dù không trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội nhưng đã sử dụng người mà theo quy định của Luật Hình sự không phải chịu trách nhiệm hình sự (người không có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc người chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự) như là công cụ thực hiện tội phạm – mượn tay người khác để phạm tội.

4.2. Vì chủ thể đặc biệt của tội phạm cũng là một dấu hiệu pháp lý hình sự, nên trong quá trình định tội danh muốn xác định đúng chủ thể của tội phạm, các cơ quan tư pháp hình sự cần chú ý một số vấn đề cơ bản như sau:

1) Chủ thể đặc biệt là người mà ngoài các dấu hiệu bắt buộc chung có ở bất kỳ người nào bị coi là chủ thể của tội phạm (như đã nêu trên), thì còn phải có các dấu hiệu riêng bổ sung (liên quan đến trách nhiệm, tính chất nghề nghiệp, quyền hạn, chức vụ, tuổi tác, giới tính, v.v...).

2) BLHS hiện hành ghi nhận độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự (Điều 12), khái niệm “người có chức vụ” (Điều 277) và khái niệm “những người phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân” (Điều 315), nên trong thực tiễn xét xử có những trường hợp như sau:

a) Khi không có dấu hiệu riêng bổ sung thì hoàn toàn loại trừ trách nhiệm hình sự của chủ thể. Ví dụ 21: trách nhiệm hình sự của chủ thể của tội phạm được quy định tại Điều 152 BLHS năm 1999 hiện hành nhất thiết phải là người đã thành niên từ đủ 18 tuổi trở lên, còn nếu chủ thể là người chưa thành niên thì không có cấu thành tội phạm này.

b) Khi không có dấu hiệu riêng bổ sung của chủ thể đặc biệt thì tội danh được thay đổi. Ví dụ 22, Q là sinh viên đang theo học môn Karate của một trường đại học TDTT, một hôm đến nơi làm việc của anh ruột tên là M (là Kiểm sát viên) để thăm anh, thấy em trai đến M đã nhờ Q trông hộ N. V. H (17 tuổi, là nhân chứng trong một vụ án hình sự mà M đang phúc tra lại lời khai) để tranh thủ đi ăn cơm. Vì trước đây Q có học cùng với H và đã có lần đánh nhau với H nên trong lúc vắng anh trai mình Q

có ý muốn trả thù bằng cách tranh thủ “thực tập” môn học của mình trên cơ thể H để “giúp” anh trai – đã đánh H và gây thương tích cho nạn nhân 45% (còn việc M đã bắt H nhịn đói và đứng suốt 4 giờ khi phúc tra thì Q không hề hay biết). Trong trường hợp này M là chủ thể đặc biệt nên phải chịu trách nhiệm hình sự về tội dùng nhục hình, còn Q do không phải là chủ thể đặc biệt nên tội danh được thay đổi – phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cố ý gây thương tích cho người khác.

c) Chủ thể đặc biệt của tội phạm nhất thiết phải là người có các dấu hiệu riêng bổ sung mà các dấu hiệu đó được quy định với tính chất là các dấu hiệu định tội – bắt buộc của các cấu thành tội phạm tương ứng. Ví dụ 23: Chủ thể của tội phạm được quy định tại các điều 293-294 BLHS nhất thiết phải là Kiểm sát viên hay Điều tra viên, tại Điều 295 – Thẩm phán hay Hội thẩm nhân dân (chứ không thể là ai khác).

4.3. Ngoài ra, trong quá trình định tội danh đối với tội phạm hoàn thành các dấu hiệu khác liên quan đến nhân thân người phạm tội (như những đặc điểm về tâm-sinh lý, ý thức xã hội-đạo đức, v.v...) cũng cần được chú ý cân nhắc, vì ở một chừng mực nhất định chúng có ý nghĩa quan trọng để cá thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với chủ thể của tội phạm.

5. Đánh giá về mặt pháp lý hình sự các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm

Sự đánh giá về mặt pháp lý hình sự các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm là nhằm xác định hình thức lỗi của tội phạm được thực hiện và vai trò của lỗi trong việc định tội danh đối với tội phạm hoàn thành. Để góp phần đảm bảo cho sự đánh

giá này được chính xác, thì trong quá trình định tội danh, các cơ quan tư pháp hình sự cần chú ý một số vấn đề cơ bản dưới đây.

5.1. Nguyên tắc chung khi xem xét mặt chủ quan của tội phạm hoàn thành là: Người định tội danh nhất thiết phải chứng minh được lỗi (cố ý hoặc vô ý) của chủ thể của tội phạm đó, tức là phải xác định được lý trí và ý chí của người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm tương ứng (bao gồm cả lỗi đối hành vi và lỗi đối với hậu quả). Vì đúng như quan điểm của PGS. TS. Trần Văn Độ: tội phạm là một thể thống nhất giữa các yếu tố khách quan và chủ quan; do đó, hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm được thực hiện trong thực tế khách quan chỉ có thể quy cho chủ thể nếu nó bao hàm bằng yếu tố chủ quan của người đó¹.

5.2. BLHS hiện hành có quy định một số cấu thành tội phạm mà trong đó: 1) Hình thức lỗi (cố ý hoặc vô ý) hoặc mục đích phạm tội được nhà làm luật ghi nhận là dấu hiệu định tội – bắt buộc của cấu thành tội phạm cơ bản (Ví dụ 24: Hình thức lỗi tại các điều 98-99, 104-106, 108-109, v.v... ; mục đích “chống chính quyền nhân dân” – tại tất cả các điều trong Chương XI (79-91); 2) Động cơ phạm tội là dấu hiệu định khung – bắt buộc của cấu thành tội phạm tăng nặng (Ví dụ 25: “động cơ đê hèn” tại điểm “q” khoản 1 Điều 93, “để cản trở người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân” – điểm “k” khoản 1 Điều 104). Trong những trường hợp như vậy để đảm bảo cho việc định tội danh được đúng, thì người định tội danh cần xem

¹ Xem: Trần Văn Độ. “Lỗi trong luật hình sự”. Mục II Chương IV. – Trong sách: *Những vấn đề lý luận của việc đổi mới pháp luật hình sự trong giai đoạn hiện nay* (Tập thể tác giả do TSKH Đào Trí Úc chủ biên). Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1994, tr.59.

xét hành vi cụ thể nào trong thực tế khách quan cho phép nói lên rõ rệt nhất ý thức và ý chí, cũng như động cơ và mục đích của người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm.

5.3. Khi xem xét các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm, cần phải chú ý rằng, về cơ bản, hai dấu hiệu – động cơ phạm tội (động lực bên trong thúc đẩy quyết tâm thực tội phạm của bị cáo) mục đích phạm tội (kết quả sẽ có trong tương lai mà bị cáo dự tính và mong muốn đạt được bằng việc thực hiện tội phạm) chỉ có trong các tội cố ý (mà thường là cố ý trực tiếp), vì trong nhiều tội cố ý (nhất là cố ý gián tiếp) và trong đa số các tội vô ý ít khi có hai dấu hiệu này. Nhưng cần phải lưu ý rằng, chúng (động cơ và mục đích) không phải là các dấu hiệu được xếp ngang hàng với lỗi trong mặt chủ quan của tội phạm, vì tự bản thân mình lỗi là toàn bộ mặt chủ quan của tội phạm, còn động cơ và mục đích suy cho cùng, chẳng qua cũng chỉ là các dấu hiệu tùy nghi (không bắt buộc) thuộc mặt chủ quan của tội phạm – các yếu tố của lỗi mà thôi.

5.4. Phải căn cứ vào các quy phạm của chế định lỗi trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành (các điều 9-11 BLHS) để phân biệt rõ tội phạm do cố ý với tội phạm do vô ý, mà cụ thể là:

1) Trong hình thức lỗi cố ý, cần chú ý là bao giờ dấu hiệu bắt buộc chung về mặt lý trí của cả hai dạng cố ý trực tiếp và gián tiếp cũng đều là thấy trước “khả năng” xảy ra (gây nên) hậu quả của hành vi (chứ không phải là thấy trước “hậu quả...” như quy định tương ứng không chính xác hiện nay trong BLHS hiện hành), vì dù cho hành vi được thực hiện do lỗi cố ý đi chăng nữa, nhưng rõ ràng là chủ thể thấy trước khả năng xảy ra hậu quả (chứ không phải là chính hậu quả đó). Còn dấu hiệu bắt

buộc chung và đầy đủ hơn về mặt ý chí của dạng cố ý gián tiếp – người phạm tội bao giờ cũng tỏ ra bàng quan (có thái độ dửng dưng) đối với hậu quả phạm tội xảy ra.

2) Trong hình thức lỗi vô ý: a) Đối với dạng vô ý vì quá tự tin – dấu hiệu bắt buộc chung về mặt lý trí của dạng này là người phạm tội bao giờ cũng cho rằng ngăn ngừa được hậu quả nguy hiểm cho xã hội, mặc dù không có đủ các cơ sở mà quá tự tin vào việc ngăn ngừa đó (thiếu các căn cứ mà chủ quan), vì ở một chừng mực nào đó thời điểm lý trí của dạng vô ý này cũng gần giống như của lỗi cố ý gián tiếp – người phạm tội do vô ý vì quá tự tin cũng thấy trước khả năng xảy ra hậu quả (mà đây là khả năng thực tế chứ không phải là trừu tượng) nên không thể có việc “cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra”; b) Đối với dạng vô ý vì cẩu thả – để đảm bảo được các đòi hỏi của nguyên tắc nhân đạo và nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự tối đa, thì điều kiện bắt buộc chung để người phạm tội phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả – sự thận trọng (chú ý) cần thiết.

5.5. Tuy nhiên, trong trường hợp lỗi phức tạp (hỗn hợp lỗi) – khi tội phạm được thực hiện với hai hình thức lỗi, người phạm tội bao giờ cũng cố ý thực hiện hành vi và vô ý đối với hậu quả nghiêm trọng xảy ra, thì cần nhận thức rõ và thống nhất rằng:

1) Theo BLHS hiện hành, có một loạt cấu thành tội phạm cấu thành tội phạm tăng nặng, rất tăng nặng và đặc biệt tăng nặng do hậu quả xảy ra nghiêm trọng hơn hậu quả của cấu thành tội phạm cơ bản và hình thức lỗi đối với hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đó (như: “làm nạn nhân chết”, “dẫn đến chết người”, “dẫn đến chết nhiều người”, “làm chết người”, “gây chết người”, “gây chết nhiều người”,

“gây thiệt hại cho tính mạng” rõ ràng là vô ý (mặc dù lỗi “vô ý” đó vẫn chưa được quy định với tính chất là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm tăng nặng, rất tăng nặng hoặc đặc biệt tăng nặng tương ứng), cụ thể đó là các cấu thành tội phạm tại: khoản 3 Điều 104, điểm c khoản 2 Điều 111, điểm g khoản 2 Điều 112, điểm c khoản 2 Điều 113, điểm e khoản 2 Điều 114, điểm a khoản 4 Điều 133, điểm a khoản 4 Điều 134, điểm a khoản 4 Điều 136, điểm a khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 197, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 200; v.v...

2) Việc xác định rõ ràng và chính xác bản chất pháp lý của mặt chủ quan của tội phạm được thực hiện với hai hình thức lỗi có ý nghĩa thực tiễn quan trọng đối với một loạt các trường hợp mà BLHS của nước ta quy định việc giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự dựa trên các hình thức lỗi – áp dụng nguyên tắc xử lý nghiêm khắc với kẻ “... cố ý gây hậu quả nghiêm trọng” (đoạn 2 khoản 2 Điều 3), xác định tái phạm và tái phạm nguy hiểm (Điều 49), xác định tuổi chịu trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên trong lứa tuổi từ 14 đến 16 (khoản 2 Điều 12). Chính vì thế, theo ý kiến của chúng tôi, luận điểm sau đây trong Khoa học Luật Hình sự Việt Nam về bản chất pháp lý của trường hợp đang nghiên cứu là hoàn toàn có căn cứ và đảm bảo sức thuyết phục: “Khi xác định hình thức lỗi của tội phạm trong trường hợp hỗn hợp lỗi cần có sự phân tách hai mức độ: một là quan hệ tâm lý của chủ thể đối với hành vi và hậu quả gắn liền với hành vi được quy định trong cấu thành tội phạm cơ bản, hai là quan hệ tâm lý của chủ thể đối với hành vi và hậu quả phụ thuộc do hành vi đó gây ra được quy định trong cấu thành tội phạm tăng nặng, v.v... Như vậy, ở trường hợp này ta thấy lỗi của

người phạm tội không có sự thống nhất, tức là đối với hành vi – cố ý, nhưng đối với hậu quả – vô ý”¹.

3) Việc nghiên cứu thực tiễn xét xử và phân tích khoa học bản chất pháp lý của mặt chủ quan của tội phạm được thực hiện với hai hình thức lỗi cho thấy rằng: a) Chỉ có trong các cấu thành tội phạm tăng nặng mới có thể có sự hiện diện của cùng một lúc hai hình thức lỗi – lỗi cố ý đối với hành vi và lỗi vô ý đối với hậu quả nghiêm trọng (hoặc đặc biệt nghiêm trọng) xảy ra, vì khi thực hiện hành vi ý định chủ quan của người phạm tội chỉ nhằm đạt được hậu quả được quy định tại cấu thành tội phạm cơ bản, nên hậu quả nghiêm trọng xảy ra hoặc đặc biệt nghiêm trọng xảy ra (về mặt khách quan) đã nằm ngoài sự cố ý của người ấy và được quy định tại cấu thành tội phạm tương ứng cụ thể (vì chính bản thân người phạm tội không hề mong muốn hậu quả sau); b) Hai hình thức lỗi này không hòa lẫn vào nhau mà cùng tồn tại song song và do vậy, ở đây không thể có hình thức lỗi thứ ba nào khác cả và; c) Khi xác định vấn đề trách nhiệm hình sự trong những trường hợp dựa trên hình thức lỗi mà BLHS quy định, về cơ bản khi định tội danh thực tiễn xét xử nước ta bao giờ cũng coi tội phạm được thực hiện với hai hình thức lỗi là tội phạm do cố ý.

V. ĐỊNH TỘI DANH ĐỐI VỚI TỘI PHẠM CHƯA HOÀN THÀNH

1. Khái niệm định tội danh đối với tội phạm chưa hoàn thành

1.1. Để làm sáng tỏ khái niệm định tội danh đối với tội phạm chưa hoàn thành, thì trước hết chúng ta cần hiểu rõ khái

¹ Xem: Mai Thị Thu Hằng. *Những vấn đề cơ bản về chế định lỗi trong luật hình sự Việt Nam*. Khoá luận tốt nghiệp cử nhân luật học. Khoa Luật, Trường Đại học KHXH & NV thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, tr.48.

niệm tội phạm chưa hoàn thành, mà vấn đề này rõ ràng chưa được nhà làm luật Việt Nam quy định cụ thể trong BLHS hiện hành. Tuy nhiên, căn cứ vào lý luận về cấu thành tội phạm và các giai đoạn thực hiện tội phạm do cố ý, dưới góc độ Khoa học Luật Hình sự có thể định nghĩa khái niệm tội phạm chưa hoàn thành như sau: Tội phạm chưa hoàn thành là hành vi chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt, tức là tội phạm chưa hoàn thành bao gồm hai giai đoạn đầu của hoạt động phạm tội sơ bộ do cố ý. Như vậy, xuất phát từ khái niệm đã nêu có thể chỉ ra một số đặc điểm cơ bản dưới đây của tội phạm chưa hoàn thành:

1) Sự khác nhau cơ bản giữa tội phạm hoàn thành và tội phạm chưa hoàn thành là ở chỗ – trong trường hợp đầu, mặt chủ quan và mặt khách quan của cấu thành tội phạm về nội dung là trùng nhau, còn trong trường hợp sau, lỗi cố ý chỉ phần nào được thể hiện qua hành vi bên ngoài của người phạm tội và hậu quả của hành vi đó.

2) Bản chất của tội phạm chưa hoàn thành là: a) hậu quả phạm tội mà chủ thể mong muốn đạt được chưa xảy ra; b) thiệt hại gây ra cho khách thể (các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ) bị xâm hại của hành vi phạm tội chưa kết thúc; c) mặt khách quan của cấu thành tội phạm chưa hoàn thành (mà các dấu hiệu của nó được mô tả tại phần quy định của điều cụ thể trong Phần các tội phạm của BLHS xác định trách nhiệm hình sự đối với tội phạm hoàn thành tương ứng) mới chỉ được thực hiện phần nào (chưa hoàn toàn) và; d) mặt chủ quan của cấu thành tội phạm chưa hoàn thành bao giờ cũng được biểu hiện bằng lỗi trực tiếp.

1.2. Nguyên tắc chung của việc xác định trách nhiệm hình sự đối với tội phạm chưa hoàn thành cũng là một vấn đề cần phải

được làm rõ khi định tội danh đối với hoạt động phạm tội sơ bộ, mà vấn đề này cũng chưa được nhà làm luật Việt Nam quy định cụ thể trong BLHS hiện hành. Tuy nhiên, căn cứ vào khái niệm tội phạm chưa hoàn thành đã nêu trên, đồng thời trên cơ sở lý luận về cấu thành tội phạm và lý luận về các giai đoạn thực hiện tội phạm do cố ý, đồng thời xuất phát từ việc nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự cho thấy nguyên tắc chung của việc xác định trách nhiệm hình sự đối với tội phạm chưa hoàn thành là:

1) Đối với tội phạm chưa hoàn thành ở giai đoạn thứ nhất – chuẩn bị phạm tội, thì trách nhiệm hình sự được xác định theo điều tương ứng tại Phần các tội phạm về tội phạm hoàn thành với sự viện dẫn điều luật về hành vi chuẩn bị phạm tội tại Phần chung của BLHS.

2) Còn đối với tội phạm chưa hoàn thành ở giai đoạn thứ hai – phạm tội chưa đạt, thì trách nhiệm hình sự được xác định theo điều tương ứng tại Phần các tội phạm về tội phạm hoàn thành với sự viện dẫn điều về hành vi phạm tội chưa đạt tại Phần chung của BLHS.

1.3. Tuy nhiên, sẽ là sai lầm nếu như cho rằng trách nhiệm hình sự đối với tội phạm chưa hoàn thành được xác định theo điều tương ứng tại Phần các tội phạm về tội phạm hoàn thành thì có nghĩa là người thực hiện tội phạm chưa hoàn thành nhất thiết phải bị trừng trị theo hình phạt do luật quy định đối với tội phạm hoàn thành tương ứng, mà trái lại cần phải nhận thức thống nhất và đúng đắn như sau:

1) Hình phạt không phải là dạng duy nhất của trách nhiệm hình sự và đồng thời cũng không phải là hình thức duy nhất thực

hiện trách nhiệm hình sự (mặc dù hình phạt là biện pháp cưỡng chế về hình sự nghiêm khắc nhất và việc áp dụng nó sẽ dẫn đến hậu quả pháp lý là có án tích).

2) Vì ngoài hình phạt ra, còn có các biện pháp cưỡng chế về hình sự khác – các dạng khác của trách nhiệm hình sự (như các biện pháp tư pháp chung, các biện pháp tư pháp có tính chất giáo dục đối với người chưa thành niên phạm tội, án treo, hoặc miễn hình phạt, hoãn chấp hành hình phạt, v.v...) và các hình thức thực hiện trách nhiệm hình sự khác không dẫn đến hậu quả pháp lý là án tích (như chỉ áp dụng các biện pháp tư pháp chung, hoặc các biện pháp tư pháp có tính chất giáo dục đối với người chưa thành niên phạm tội).

3) Hơn nữa, khi trách nhiệm hình sự nói chung (chứ không phải chỉ có hình phạt nói riêng) đối với tội phạm chưa hoàn thành được xác định theo điều tương ứng tại Phần các tội phạm về tội phạm hoàn thành và viện dẫn điều về chuẩn bị phạm tội hoặc điều về phạm tội chưa đạt tại Phần chung của BLHS (tùy từng trường hợp cụ thể của hai giai đoạn này trong hoạt động phạm tội sơ bộ), thì theo nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự – rõ ràng là mức độ trách nhiệm hình sự đối với tội phạm chưa hoàn thành của người phạm tội sẽ được giảm nhẹ đáng kể (nhất là đối với chuẩn bị phạm tội), chứ không được hiểu sai là nó bằng mức độ trách nhiệm hình sự đối với tội phạm hoàn thành mà người đó thực hiện.

4) Ngoài ra, cũng cần phải lưu ý rằng khi giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự của người thực hiện tội phạm chưa hoàn thành chúng ta không thể chỉ dựa vào một điều luật tương ứng nào đó tại Phần các tội phạm của BLHS hiện hành

quy định về tội phạm hoàn thành, mà còn phải dựa vào cả các quy định khác tại Phần chung nữa, nhất là các quy định đề cập đến việc “quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt” (Điều 15). Vì các quy định tại Điều 15 này đều là những căn cứ pháp lý cụ thể và rất quan trọng đối với việc quyết định hình phạt khi giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự của người thực hiện tội phạm chưa hoàn thành ở cả hai giai đoạn đầu của hoạt động phạm tội sơ bộ – chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt, khi ghi nhận rằng: “... tùy theo tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không được thực hiện đến cùng” (ý nói tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm chưa hoàn thành, cũng như của người thực hiện tội phạm chưa hoàn thành).

1.4. Như vậy, từ khái niệm tội phạm chưa hoàn thành và nguyên tắc chung của việc xác định trách nhiệm hình sự đối với tội phạm chưa hoàn thành đã được phân tích trên đây, chúng ta có thể đưa ra định nghĩa khoa học của khái niệm định tội danh đối với tội phạm chưa hoàn thành như sau: Định tội danh đối với tội phạm chưa hoàn thành là sự đánh giá về mặt pháp lý hình sự hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện trong hoạt động phạm tội sơ bộ trên cơ sở đối chiếu, so sánh và kiểm tra để xác định sự phù hợp ở một mức độ nhất định nào đó giữa các dấu hiệu của hành vi ấy trong giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc (và) giai đoạn phạm tội chưa đạt với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể do điều tương ứng tại Phần các tội phạm của BLHS quy định.

2. Đánh giá về mặt pháp lý hình sự hành vi được thực hiện trong hoạt động phạm tội sơ bộ

Xuất phát từ khái niệm của định tội danh đối với tội phạm hoàn thành trên đây, để góp phần đảm bảo cho sự đánh giá này được chính xác, thì khi định tội danh đối với tội phạm chưa hoàn thành, các cơ quan tư pháp hình sự cần chú ý một số vấn đề cơ bản dưới đây.

2.1. Theo quan điểm phổ biến và được thừa nhận chung trong ba lĩnh vực thể hiện (sinh hoạt) của luật hình sự – lập pháp, lý luận và, thực tiễn xét xử, thì về cơ bản khái niệm tội phạm chưa hoàn thành (bao gồm chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt) chỉ đặt ra đối với các tội cố ý. Bởi lẽ, tội phạm chưa hoàn thành là tội do cố ý không được thực hiện đến cùng – trong toàn bộ quá trình thực hiện tội phạm, hoạt động phạm tội sơ bộ bị dừng lại ở một trong hai giai đoạn của nó (chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt) – do những nguyên nhân khách quan không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của người phạm tội.

2.2. Mặc dù trong phần quy định của các điều tương ứng tại Phần các tội phạm của BLHS hiện hành, nhà làm luật nước ta chỉ quy định các dấu hiệu cơ bản và điển hình nhất của tội phạm hoàn thành, song căn cứ vào định nghĩa pháp lý của khái niệm tội phạm (khoản 1 Điều 8) cần phải coi rằng tội phạm chưa hoàn thành cũng thuộc khái niệm đó. Chính vì vậy, khi xác định sự giống nhau giữa các dấu hiệu của tội phạm chưa hoàn thành với các dấu hiệu của tội phạm hoàn thành tương ứng trong Phần các tội phạm của BLHS, người định tội danh nhất thiết phải phân biệt rõ tội phạm chưa hoàn thành đó đang ở giai đoạn nào – giai đoạn chuẩn bị phạm tội hay là giai đoạn phạm tội chưa đạt (?) để đảm bảo

việc phân hóa trách nhiệm hình sự một cách chính xác, làm cơ sở cho việc quyết định hình phạt có căn cứ và đúng pháp luật.

2.3. Tội phạm chưa hoàn thành khác với tội phạm hoàn thành ở chỗ bao giờ nó cũng không có đầy đủ các dấu hiệu thuộc mặt khách quan của tội phạm, mà đặc điểm chủ yếu nhất là trong tội phạm chưa hoàn thành về cơ bản hậu quả phạm tội cuối cùng chưa xảy ra (ở đây phải hiểu là hậu quả được nhà làm luật ghi nhận với tính chất là dấu hiệu bắt buộc trong phân quy định của điều luật cụ thể về cấu thành tội phạm tương ứng tại Phần các tội phạm của BLHS). Ví dụ 26: P định giết chết T là người hàng xóm. Lợi dụng trời nhá nhem tối, trong lúc T đang tắm ở giếng khơi ngoài vườn, P đã dùng súng bắn vào ngực nạn nhân, nhưng do P bắn kém nên viên đạn không trúng ngực mà lại sượt qua cánh tay trái của T và gây thương tích 32% cho nạn nhân. Trong trường hợp này tội danh của P được định không phải là cố ý gây thương tích, mà là tội cố ý giết người (nhưng chưa đạt vì hậu quả phạm tội cuối cùng mà P mong muốn cho T là cái chết của nạn nhân chưa xảy ra).

2.4. Nếu hành vi chuẩn bị phạm tội hoặc (và) hành vi phạm tội chưa đạt không những chỉ cấu thành một tội phạm chưa hoàn thành này, mà còn có đầy đủ các dấu hiệu của một (hay nhiều) tội phạm hoàn thành khác, thì ngoài trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa hoàn thành (tội thứ nhất) bị cáo còn phải chịu trách nhiệm hình sự về một (hay nhiều) tội phạm hoàn thành khác nữa, vì đây là trường hợp phạm nhiều tội và hình phạt được quyết định theo quy định tại Điều 50 BLHS. Chẳng hạn như:

1) Ví dụ 27: N là phần tử tái phạm nguy hiểm, biết rõ B là thủy thủ tàu viễn dương rất giàu nên có ý định cướp tài sản của

B. Vào một buổi tối, sau khi N mua được một khẩu súng AK của H (là quân nhân đào ngũ vừa mới về đến nhà), thì bị những người hàng xóm nhìn thấy và báo cho công an bắt. Trong trường hợp này hành vi của N có đầy đủ các dấu hiệu của hai cấu thành tội phạm độc lập và do đó, N phải chịu trách nhiệm hình sự vì phạm nhiều tội, mà cụ thể là: a) Tội phạm chưa hoàn thành (tội thứ nhất) – cướp tài sản (có mức cao nhất của khung hình phạt tại cấu thành tội phạm cơ bản là 10 năm tù) vì căn cứ vào đoạn 2 Điều 17 BLHS, người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng phải chịu trách nhiệm hình sự và; b) Tội phạm hoàn thành (tội thứ hai) – mua bán trái phép vũ khí quân dụng.

2) Ví dụ 28: Trong ví dụ 26 (đã nêu trên đây), nếu viên đạn trượt qua cánh tay trái của T mà chẳng may lại trúng người thứ ba là chị N. T. H (vợ của T đang hái rau muống sau lùm cây chuối ngoài vườn) và gây nên thương tích nặng (hoặc cái chết) cho chị H, thì ngoài trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa hoàn thành (tội thứ nhất) – tội cố ý giết người (chưa đạt), P còn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm hoàn thành (tội thứ hai) tùy theo hậu quả phạm tội tương ứng xảy ra – tội vô ý gây thương tích nặng (nếu chị H bị thương nặng trên 31%) hoặc tội vô ý làm chết người (nếu chị H bị chết).

2.5. Việc xác định thời điểm nào thì tội phạm được coi là chưa hoàn thành (hoặc đã hoàn thành) – một trong những vấn đề quan trọng của quá trình định tội danh đối với tội phạm chưa hoàn thành và thường có một số trường hợp như sau:

1) Thời điểm tội phạm hoàn thành được thể hiện bằng sự gắn liền chặt chẽ giữa hành vi phạm tội và hậu quả phạm tội – thông thường khi hành vi phạm tội được thực hiện thì về cơ bản

kéo theo hậu quả phạm tội xảy ra (chẳng hạn như: các tội phạm được quy định tại các điều 101, 104, 170, 182 BLHS).

2) Tội phạm hoàn thành ngay từ thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện mà không cần phụ thuộc vào hậu quả phạm tội đã xảy ra hay chưa – thông thường đó là những tội phạm có cấu thành hình thức (chẳng hạn như: các tội phạm được quy định tại các cấu thành tội phạm cơ bản tại các điều 133-135 BLHS).

2.6. Riêng đối với các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt, thì việc nghiên cứu thực tiễn xét xử¹ và lý luận Luật Hình sự² nước ta cho phép đi đến một quan điểm thống nhất đã được thừa nhận chung về sự phân biệt thời điểm tội phạm hoàn thành với thời điểm tội phạm chưa hoàn thành như sau:

1) Đối với các cấu thành tội phạm vật chất, do hình thức chiếm đoạt tài sản có tính chất nguy hiểm cho xã hội ít hơn (như: cướp giật tài sản, công nhiên chiếm đoạt, trộm cắp tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản) nên thời điểm để tội phạm bị coi là hoàn thành là chỉ khi nào hậu quả phạm tội xảy ra – tài sản bị chiếm đoạt (tức là đã thoát khỏi sự quản lý của chủ tài sản), còn đối với các tội phạm có tính chất chiếm đoạt tài sản có tính nguy hiểm cho xã hội cao hơn (như: cướp tài sản, cưỡng đoạt tài sản hoặc bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản) nên thời điểm để tội phạm bị coi là hoàn thành là ngay từ khi bị cáo thực hiện bất kỳ một hành vi nào được mô tả trong

¹ Xem: TANDTC xuất bản, Nghị quyết số 1/HĐTP ngày 19/4/1989 của Hội đồng thẩm phán TANDTC – Trong sách: *Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng*, Hà Nội, 1990, tr.96-97.

² Xem: Ví dụ như, *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam* (Phần chung) của Khoa Luật trực thuộc ĐHQG Hà Nội (Tập thể tác giả do TSKH. Lê Cẩm chủ biên). Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

mặt khách quan của cấu thành tội phạm cơ bản tương ứng (như: “dùng vũ lực”, “đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc”, “đe dọa sẽ dùng vũ lực”, “có hành vi khác”, “có thủ đoạn khác”, hoặc “bắt cóc người khác làm con tin”) mà không nhất thiết phải thực hiện thêm một hành vi thứ hai nào khác nữa (!), nhất là khi hành vi đó lại không hề được nhà làm luật ghi nhận trong phần quy định của cấu thành tội phạm cơ bản. Có nghĩa là, ở đây theo quan điểm của nhà làm luật Việt Nam: việc coi tội phạm hoàn thành (hay chưa hoàn thành) không phụ thuộc vào việc hậu quả phạm tội xảy ra hay chưa – tài sản bị chiếm đoạt hay chưa (?), mà chỉ miễn là hành vi phạm tội với ý định chiếm đoạt tài sản của bị cáo được thực hiện thì tội phạm đã bị coi là hoàn thành.

2) Sự đúng đắn của quan điểm được phân tích trên đây là ở chỗ:

a) Nó thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước ta là cương quyết đấu tranh với các hình thức chiếm đoạt sau như là ba tội có tính chất nguy hiểm cho xã hội cao hơn cả trong số các loại tội chiếm đoạt tài sản, nên nhà làm luật quy định mục đích “nhằm...” với tính chất là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm cơ bản tương ứng.

b) Vấn đề cơ bản và khó khăn nhất đối với người định tội danh ở đây là phải chứng minh được ý thức chủ quan của bị cáo – có mục đích “nhằm chiếm đoạt tài sản” hay không (?), vì thực tiễn xét xử không chấp nhận hành vi thứ hai nào khác được “thêm vào” cấu thành tội phạm cơ bản tương ứng, nhất là khi hành vi ấy lại không phải là dấu hiệu bắt buộc mà nhà làm luật mô tả trong phần quy định của cấu thành tội phạm cơ bản đó (chẳng hạn như “hành vi đe dọa người quản lý tài sản” rõ ràng là không hề được nhà làm luật

mô tả trong phần quy định của cấu thành cơ bản của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản tại Điều 134 BLHS).

c) Chính trên tinh thần đó mà tại Hội nghị tổng kết ngành Tòa án năm 1998, theo hướng dẫn của TANDTC – thậm chí “trong trường hợp vay nợ không thời hạn, để dây dưa, kéo dài, không trả nợ”, thì người vay cũng không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu về mặt chủ quan người này “không có ý định chiếm đoạt tài sản của người cho vay” (chúng tôi nhấn mạnh), mà chỉ cần “giải quyết về dân sự theo quy định của Bộ luật Dân sự (nếu một trong hai bên có yêu cầu)”¹.

3) Như vậy, sự đúng đắn của quan điểm được thừa nhận chung trên đây đã cho phép chúng ta khẳng định minh chứng một cách rõ rệt và xác đáng là: tính hợp lý về mặt thực tiễn – yêu cầu chủ yếu, rất quan trọng và không thể thiếu được đối với các tư tưởng khoa học được đưa ra trong lĩnh vực tư pháp hình sự (lĩnh vực liên quan hàng đầu đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, các quyền và tự do của con người), tức là để được coi là có căn cứ và đảm bảo sức thuyết phục, thì các tư tưởng khoa học đó phải được khẳng định bởi chính thực tiễn xét xử – “người truyền thông tin xã hội cho nhà làm luật”², chứ không phải và lại càng không thể chỉ là tư duy lý thuyết suông đơn thuần trong các phòng nghiên cứu của các nhà khoa học phòng giấy (như thực trạng đang tồn tại hiện nay tại một số cơ sở nghiên cứu khoa học pháp lý ở Việt Nam).³

¹ Xem: *Tạp chí Tòa án nhân dân*, “Giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tổ tụng”, số 3/1999. tr.24.

² Xem: Tkeseliadze G. T. *Thực tiễn xét xử và đạo luật hình sự*, Sdd, tr.5.

³ Lẽ dĩ nhiên, khác với một số nước trên thế giới, hiện nay ở Việt Nam có tồn tại một thực trạng là: đại đa số các cán bộ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tư

2.7. Do một số đặc điểm thuộc mặt khách quan của tội phạm, nên có những trường hợp khi hành vi phạm tội được nhà làm luật quy định dưới dạng không hành động, thì không thể tồn tại các giai đoạn của hoạt động phạm tội sơ bộ (chưa bị phạm tội và phạm tội chưa đạt) mà chỉ có một trong hai khả năng – có hoặc là không có cấu thành tội phạm và nếu có, thì chỉ có thể là tội phạm hoàn thành (chẳng hạn như các điều 102, 145, 264 BLHS).

3. Đánh giá về mặt pháp lý hình sự hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm

Việc nghiên cứu thực tiễn xét xử cho thấy, xác định rõ các giai đoạn của tội phạm hoàn thành còn là cơ sở để các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án định tội danh đúng hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện khi bị cáo tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm, đồng thời giải quyết đúng đắn vấn đề trách nhiệm hình sự của người đó. Chính vì vậy, để góp phần đảm bảo cho sự đánh giá hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm được chính xác, thì các cơ quan tư pháp hình sự cần chú ý một số vấn đề cơ bản dưới đây:

pháp hình sự tại các viện nghiên cứu khoa học pháp lý của nước ta đều chưa từng trải qua một thời gian làm công tác thực tiễn tại các cơ quan điều tra, truy tố hoặc xét xử, mà họ làm công tác nghiên cứu khoa học ngay sau khi tốt nghiệp cử nhân Luật. Ngược lại, ở Liên Xô cũ (Liên bang Nga hiện nay) đại đa số các chuyên gia đầu đàn trong lĩnh vực tư pháp hình sự đã và đang làm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại Khoa Luật-Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Maxcova mang tên Lômônôxốp và Viện Nhà nước và Pháp luật Viện Hàn lâm Khoa học Nga trước đây đều đã từng là các cán bộ thực tiễn (ví dụ: cố Viện sỹ Thông tấn Xtrôgôvích M. X. , các cố Giáo sư: Anaskin G.D., Kriger G.A., Xavitxki V.M., Viện sỹ Kuđriavtxév V.N., v.v...).

3.1. Là một trong các chế định nhân đạo của luật hình sự Việt Nam, tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm nhằm khuyến khích người phạm tội từ bỏ vĩnh viễn ý định thực hiện tội phạm đến cùng, vì vậy, nó có ý nghĩa thực tiễn quan trọng đối với việc đấu tranh phòng và chống tội phạm nói chung và góp phần thực hiện đúng đắn nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự nói riêng.

3.2. Trong quá trình định tội danh đối với tội phạm chưa hoàn thành, việc miễn trách nhiệm hình sự đối với hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm theo quy định tại Điều 19 BLHS hiện hành cần phải được hiểu là chỉ khi nào có đầy đủ hai căn cứ do luật định: 1) Hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm phải là tội phạm chưa hoàn thành (đang ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt) – chưa được thực hiện đến cùng và; 2) Người phạm tội mặc dù nhận thức được là mình hoàn toàn có khả năng thực hiện tội phạm chưa hoàn thành đó đến cùng, nhưng đã có ý thức chủ quan tự nguyện đình chỉ hành vi chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt – dứt khoát không tiếp tục thực hiện tội phạm chưa hoàn thành đó nữa (mặc dù không hề có một yếu tố tác động khách quan nào khác ngăn cản). Như vậy, hiện nay pháp luật hình sự thực định hiện hành của nước ta vẫn chưa có các quy định đề cập đến việc miễn trách nhiệm hình sự về hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm của ba loại người đồng phạm khác (ngoài người thực hành) – người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức, vì thực tế là Điều 19 BLHS hiện hành mới chỉ đề cập đến việc miễn trách nhiệm hình sự về hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm của người thực hành.

3.3. Mặc dù trong lý luận luật hình sự Việt Nam có ý kiến cho rằng: “Khi tội phạm đã ở giai đoạn chưa đạt đã hoàn thành

thì cũng có nghĩa là kẻ phạm tội đã thực hiện hết những hành vi mong muốn và do vậy không thể có việc tự ý dừng lại không tiếp tục việc thực hiện tội phạm”¹. Nhưng theo chúng tôi, đúng như PGS. TS. Kiều Đình Thụ đã viết: Sự khác nhau giữa phạm tội chưa đạt đã hoàn thành và tội phạm hoàn thành thể hiện ở dấu hiệu thuộc mặt khách quan của cấu thành tội phạm – hậu quả phạm tội, vì với phạm tội chưa đạt đã hoàn thành hậu quả phạm tội được quy định trong điều luật về tội phạm hoàn thành tương ứng chưa xảy ra² (chúng tôi nhấn mạnh – L. C.). Hơn nữa, về mặt lập pháp – trong BLHS hiện hành (Điều 19) - nhà làm luật không hề ghi nhận một quy phạm nào với tính chất là căn cứ pháp lý bắt buộc các cơ quan tư pháp hình sự hạn chế phạm vi áp dụng chế định tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm. Và do đó, chế định này có thể được áp dụng đối với tất cả những trường hợp tội phạm chưa hoàn thành và ở bất kỳ giai đoạn nào của hoạt động phạm tội sơ bộ – chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt (kể cả phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành, cũng như phạm tội chưa đạt đã hoàn thành). Vì có lẽ như vậy mới thể hiện rõ được bản chất nhân đạo và góp phần thực hiện có hiệu quả chức năng ngăn ngừa việc thực hiện tội phạm đến cùng của chế định tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm.

3.4. Tuy nhiên, để áp dụng chế định tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm đối với những trường hợp phạm tội chưa đạt đã hoàn thành (hoàn thành về hành vi và chưa đạt về hậu quả), thì ở đây nhất thiết phải có hai điều kiện chặt chẽ như sau: 1) Khi thực

¹ Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Sdd, tr.128.

² Xem: Kiều Đình Thụ. *Tìm hiểu luật hình sự Việt Nam*. Nxb. Đồng Nai, 1998, tr.167-168.

hiện việc tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm, bị cáo phải tích cực chủ động áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết có thể áp dụng được để ngăn chặn không cho hậu quả phạm tội cuối cùng xảy ra và; 2) Hậu quả phạm tội cuối cùng mà bị cáo dự định đạt được bằng hành vi phạm tội đã hoàn thành của mình trên thực tế đã không xảy ra chính là nhờ việc tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm đó. Ví dụ 29: G. A. N và L. V. S là hai người dân tộc cùng xóm, ngày 16-4-2005, hai người rủ nhau đi lấy củi trong rừng và sau đó cãi nhau; N vu cho S là “ăn cắp trâu của hợp tác xã để giết thịt làm đám cưới cho em trai” rồi nhổ nước bọt và đám liên tiếp vào mặt S trước; bực mình quá nên S nói “tao phải giết chết mày” và dùng thanh củi to đang cầm trên tay đánh túi bụi vào người N với ý định giết chết nạn nhân; sau khi thấy N bị chảy nhiều máu nằm xuống, mặc dù trong hoàn cảnh phạm tội lúc đó S có đầy đủ khả năng để kết thúc hành vi đã hoàn thành (mà S mong muốn) – tiếp tục đánh N đến cùng cho chết hoặc bỏ mặc nạn nhân nằm đó để bị chảy nhiều máu rồi chết, nhưng suy nghĩ lại S thấy ân hận (vì hai người trước kia là bạn thân học cùng một lớp) nên S đã vội vàng đưa ngay N đi vào bệnh viện cấp cứu, lo lắng thuốc men và chăm sóc N hết sức tận tình chu đáo; đồng thời gia đình N cũng có đơn xin bãi nại cho S. Trong trường hợp này rõ ràng là bị cáo phạm tội chưa đạt đã hoàn thành – đã thực hiện hết hành vi mà S mong muốn và chưa đạt về hậu quả (cái chết của nạn nhân), nhưng vì đã tự nguyện nửa chừng chấm dứt hành vi nhằm tước đoạt sinh mệnh người khác đã hoàn thành để ngăn chặn hậu quả phạm tội cuối cùng (cái chết của N) và do nạn nhân cũng có lỗi phần nào, nên việc S được cơ quan tư pháp hình sự căn cứ vào quy định về miễn trách nhiệm hình sự do tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm trong pháp

luật hình sự để miễn trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa hoàn thành – tội giết người chưa đạt (hoàn thành về hành vi, chưa đạt về hậu quả), nhưng vẫn truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm hoàn thành – tội cố ý gây thương tích cho sức khỏe của người khác là hoàn toàn đúng đắn và phát huy được tác dụng của chế định nhân đạo này.

VI. ĐỊNH TỘI DANH ĐỐI VỚI TỘI PHẠM CÓ ĐỒNG PHẠM VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP NHIỀU (ĐA) TỘI PHẠM

1. Khái niệm định tội danh đối với tội phạm có đồng phạm

Trước hết, để hiểu thế nào là định tội danh đối với tội phạm có đồng phạm, chúng ta cần phải làm rõ hai vấn đề chủ yếu sau đây của chế định đồng phạm – khái niệm đồng phạm là gì và nó có các dấu hiệu đặc trưng khách quan và chủ quan chung nào (1), có mấy hình thức đồng phạm chính và mỗi hình thức có các dấu hiệu đặc trưng khách quan và chủ quan riêng nào (2).

1.1. Khái niệm đồng phạm. Dưới góc độ Khoa học Luật Hình sự, có thể hiểu đồng phạm là hình thức phạm tội do cố ý được thực hiện với sự cố ý cùng tham gia của từ hai người trở lên. Chúng ta cần phải nhận thức rõ và thống nhất rằng, thuật ngữ “cùng thực hiện” như quy định hiện nay về khái niệm đồng phạm tại khoản 1 Điều 19 BLHS là thiếu chính xác về mặt khoa học, vì nó chưa thể bao hàm hết được của ba loại người đồng phạm khác (người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức), mà chỉ mới đề cập đến hành vi của một loại người đồng phạm – người thực hành). Như vậy, từ khái niệm này của đồng phạm và căn cứ vào thực tiễn xét xử cho phép chúng ta nêu lên các dấu

hiệu đặc trưng (khách quan và chủ quan) chung sau đây của đồng phạm:

1) Các dấu hiệu đặc trưng khách quan chung của đồng phạm là: a) Phải có sự cùng tham gia của từ hai người trở lên vào việc thực hiện tội phạm; b) Những người đồng phạm phải cùng chung hành động – hành vi của mỗi người trong số họ đều nhằm thực hiện tội phạm (hoặc góp phần thực hiện tội phạm); c) Phải có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi của mỗi người đồng phạm và hậu quả phạm tội chung do hành vi đó gây nên.

2) Các dấu hiệu đặc trưng chủ quan chung của đồng phạm là: a) Phải có sự cùng cố ý của những đồng phạm khi tham gia vào thực hiện tội phạm do cố ý – khi cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm họ đều biết được hoạt động phạm tội của nhau (của mỗi người hoặc của một số người); b) Mỗi người đồng phạm đều ý thức được là – bằng hành vi của mình cùng với hành vi của những người khác, họ đã phạm tội hoặc góp phần thực hiện tội phạm; c) Những người đồng phạm đều cùng mong muốn hoặc cùng có ý thức để mặc cho hậu quả phạm tội chung xảy ra – đây là dấu hiệu chủ quan được coi là cơ bản, bắt buộc và quan trọng nhất, vì nếu như thiếu nó thì không thể có đồng phạm, mặc dù có thể có đầy đủ các dấu hiệu khách quan đã nêu.

1.2. Các hình thức đồng phạm. Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau của việc cùng tham gia của những người đồng phạm vào việc thực hiện tội phạm, kết hợp với việc nghiên cứu thực tiễn xét xử chúng ta có thể phân chia đồng phạm thành ba hình thức chính, và mỗi hình thức có các dấu hiệu đặc trưng riêng dưới đây:

1) Đồng phạm đơn giản là hình thức phạm tội không có sự thông mưu trước của những người cùng thực hiện tội phạm và nó thường có các dấu hiệu đặc trưng riêng như sau: a) Các dấu hiệu khách quan – không có sự thỏa thuận, bàn bạc trước về kế hoạch phạm tội, giữa những người đồng phạm không có sự phân công vai trò cụ thể, vì về cơ bản tất cả họ đều tham gia với tính chất là những người cùng thực hành (cùng hành động), có nghĩa là mỗi người đồng phạm đều trực tiếp thực hiện hoặc góp phần thực hiện tội phạm bằng hành vi của mình; b) Các dấu hiệu chủ quan – sự cố ý liên kết về mặt ý thức của những người đồng phạm tội rất hạn chế, vì thông thường mỗi đồng phạm chỉ biết về hoạt động phạm tội của một hoặc nhiều đồng phạm khác tại thời điểm bắt đầu phạm tội hoặc trong quá trình cùng phạm tội.

2) Đồng phạm phức tạp là hình thức phạm tội có sự thông mưu trước của những người cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm, và nó thường có các dấu hiệu đặc trưng riêng như sau: a) Các dấu hiệu khách quan – có sự thỏa thuận, bàn bạc trước về kế hoạch phạm tội, giữa những người đồng phạm có sự phân công vai trò nhất định, nhưng sự phân công này chưa tỉ mỉ và cụ thể vì nói chung trong đa số trường hợp họ thường tham gia với tính chất là những người cùng thực hành (cùng hành động); b) Các dấu hiệu chủ quan – sự cố ý cùng liên kết về mặt ý thức của những người đồng phạm khi thỏa thuận, bàn bạc kế hoạch phạm tội và phân công vai trò đã tạo nên mối quan hệ tương đối chặt chẽ và tương đối bền vững (mặc dù chưa đạt đến mức độ như trong phạm tội có tổ chức).

3) Đồng phạm đặc biệt là hình thức phạm tội có tổ chức, mà định nghĩa pháp lý của nó được nhà làm luật nước ta ghi nhận

trong BLHS hiện hành (khoản 3 Điều 20). Tuy nhiên, phạm tội có tổ chức nếu hiểu một cách đầy đủ và toàn diện hơn – đó là hình thức phạm tội có sự câu kết chặt chẽ của những người cùng “tham gia vào việc” thực hiện (chứ không phải chỉ cùng “thực hiện”) tội phạm hoặc của các thành viên cùng một tổ chức tội phạm. Thực tiễn xét xử cho thấy, “sự câu kết chặt chẽ” (như nhà làm luật ghi nhận tại khoản 3 Điều 20 BLHS) của những người cùng đồng phạm chính là đặc điểm chủ yếu nhất nói lên tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn cả của hình thức đồng phạm này, và nó thường có các dấu hiệu đặc trưng khách quan và chủ quan riêng như sau: a) Các dấu hiệu khách quan – trước khi phạm tội thường đã hình thành một tổ chức tội phạm với các quy mô khác nhau (lớn, nhỏ) của những người đồng phạm, tổ chức tội phạm đó thường tồn tại một khoảng thời gian dài nhằm thực hiện nhiều tội, phạm tội nhiều lần và là các tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, có sự thỏa thuận và bàn bạc trước về kế hoạch thực hiện tội phạm, đồng thời giữa những người đồng phạm có sự phân công vai trò tỉ mỉ và cụ thể hoặc rất tỉ mỉ và rất cụ thể; b) Các dấu hiệu chủ quan – sự cố ý cùng liên kết về mặt ý thức của những người phạm tội có tổ chức khi thỏa thuận, bàn bạc kế hoạch và phân công vai trò đã hình thành nên mối quan hệ và sự thống nhất hành động của họ chặt chẽ và bền vững hoặc rất chặt chẽ và rất bền vững¹. Nói chung, tổ chức tội phạm (với cơ cấu như: băng, nhóm, hội, đoàn, v.v...) là một dạng điển hình của hình thức phạm tội có tổ chức

¹ Xem cụ thể hơn: Lê Cẩm. "Chế định đồng phạm trong luật hình sự Việt Nam" (Một số vấn đề lý luận và thực tiễn). – Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 2+3/1989, tr.20-23; Lê Cẩm. "Chế định đồng phạm và mô hình lý luận của nó trong luật hình sự Việt Nam". – Tạp chí *Dân chủ & Pháp luật*, số 8/2003, tr.20.

nên nó cũng đều có tất cả các dấu hiệu đặc trưng khách quan và chủ quan riêng của đồng phạm đặc biệt đã được phân tích ở đây.

1.3. Từ tất cả sự phân tích trên đây chúng ta có thể đưa ra định nghĩa khoa học của khái niệm định tội danh đối với tội phạm có đồng phạm như sau: Định tội danh đối với tội phạm có đồng phạm là sự đánh giá về mặt pháp lý hình sự hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện bởi sự cố ý cùng tham gia của từ hai người trở lên vào việc thực hiện đó trên cơ sở đối chiếu, so sánh và kiểm tra để xác định sự giống nhau giữa các dấu hiệu trong hành vi của từng người đồng phạm với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể do điều tương ứng tại Phần các tội phạm BLHS quy định.

2. Đánh giá về mặt pháp lý hình sự hành vi phạm tội do đồng phạm

Để đảm bảo cho sự đánh giá này được chính xác, thì khi định tội danh đối với tội phạm có đồng phạm các cơ quan tư pháp hình sự cần chú ý một số vấn đề cơ bản sau đây.

2.1. Trước hết, cần phải nhận thức thống nhất rằng, chỉ có những người nào cố ý cùng tham gia vào việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm mới có thể bị coi là đồng phạm. Đối với người biết tội phạm đang được chuẩn bị, đang hoặc đã được thực hiện, và mặc dù người đó có khả năng tham gia nhưng trên thực tế đã không tham gia hoặc tỏ thái độ đồng tình bằng cách im lặng (không thực hiện bất kỳ hành vi nào cụ thể để giúp sức cho việc thực hiện tội phạm đó), – thì không thể bị coi là đồng phạm, mà theo BLHS hiện hành, người này chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về việc không tố giác tội phạm

nếu tội không tố giác đó là một trong các tội phạm được nhà làm luật liệt kê trong danh mục tại Điều 313. Riêng đối với những người thân thích gần của người phạm tội, thì căn cứ vào khoản 2 Điều 314 cũng không phải chịu trách nhiệm hình sự về việc không tố giác (trừ các tội xâm phạm an ninh quốc gia và các tội đặc biệt nghiêm trọng được liệt kê tại Điều 313).

2.2. BLHS hiện hành quy định rõ việc giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự của những người đồng phạm (Điều 53), – có nghĩa là mức độ trách nhiệm hình sự của những người đồng phạm không phải và không thể ngang bằng nhau mà phải thực hiện nguyên tắc cá thể hóa và phân hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt tối đa đối với mỗi người đồng phạm.

2.3. Tội phạm chung – hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm mà những người đồng phạm cùng tham gia vào việc thực hiện – phải là tội phạm mà các dấu hiệu của nó ở các mức độ khác nhau đều có trong hành vi cố ý của mỗi người đồng phạm nhằm đạt được kết quả phạm tội chung và về nguyên tắc, tất cả những người đồng phạm đều phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chung đó.

2.4. Tuy nhiên, cần phải phân biệt rõ tính chất và mức độ cố ý cùng tham gia của mỗi người đồng phạm, đồng thời nếu như trong hành vi của người đồng phạm nào có một (hoặc nhiều) dấu hiệu tăng nặng hay giảm nhẹ đối với riêng bản thân của người đó, thì mức độ trách nhiệm hình sự được xác định theo chế tài được quy định trong khoản của điều luật tương ứng tại Phần các tội phạm của BLHS.

2.5. Trong các trường hợp mà nếu về mặt chủ quan những người phạm tội không cùng chung ý chí, không mong muốn hoặc không cùng có ý thức để mặc cho hậu quả phạm tội chung xảy ra, thì cũng không thể có đồng phạm và vì vậy, khi định tội danh không được viện dẫn Điều 20 BLHS để coi là đồng phạm. Chẳng hạn như:

1) Lỗi của người thực hành là cố ý, còn lỗi của người giúp sức (hoặc người xúi giục) – vô ý. Ví dụ 30: Đ. T. B và N. V. D là hai công chức thân nhau cùng làm việc tại một cơ quan nhà nước, nhưng B công tác bộ phận đặc biệt của cơ quan đó nên có nhiệm vụ nghiên cứu các tài liệu bí mật nhà nước có ý nghĩa chiến lược về mặt kinh tế; một hôm D đến chỗ B uống cafe, lợi dụng thời điểm B sơ hở (đi ra ngoài mua thuốc lá) D đã lấy cắp một số tài liệu để trong ngăn kéo bàn làm việc của B và sau đó bán cho H. N. V là thủy thủ tàu viễn dương lấy 1000 USD tiêu xài. Trong trường hợp này không thể có đồng phạm, mà cả hai người đều phải chịu NHS về hậu quả phạm tội xảy ra (tài liệu bí mật nhà nước bị mất đã gây hậu quả nghiêm trọng), nhưng là trách nhiệm hình sự độc lập về tội phạm cụ thể tương ứng với hành vi của mỗi người: B – tội làm mất tài liệu bí mật nhà nước, vì sự mất cảnh giác (vô ý) của B đã vô tình tạo điều kiện thuận lợi giúp cho D thực hiện một tội phạm do cố ý, còn D – tội bán tài liệu bí mật nhà nước; vì nếu căn cứ vào định nghĩa pháp lý của khái niệm đồng quy định trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành, thì B không “cố ý cùng thực hiện” một tội phạm với D, nên B không thể bị coi là đồng phạm trong tội mà D đã thực hiện vì mục đích vụ lợi.

2) Lỗi của người xúi giục (hoặc giúp sức) là cố ý, còn lỗi của người thực hành – vô ý. Ví dụ 31: N. C. K, V. Đ. L và T. V. M

là ba thanh niên sống cùng xóm Múc (xã TS, huyện MT, tỉnh LS); vốn trước đó vì không thích M nên L (là tiểu đội trưởng dân quân xã) đã lén lút lắp một viên đạn thật vào khẩu súng AK 47 (mà họ vẫn dùng để tập bắn không có đạn); trong một buổi tập dân quân xã, L (là đội trưởng dân quân) đã giao cho K đeo súng ra bãi tập và sau đó L bảo K thử lấy M làm điểm ngắm thử để tập bóp cò; vẫn tưởng như mọi lần là súng không có đạn, nên K nâng nòng súng lên hướng vào M (đang dọn bãi tập cách đó 100m) để thử ngắm và bóp cò; kết quả là M bị trúng đạn thật chết ngay tại chỗ. Trong trường hợp này không thể có đồng phạm, mà cả hai người (K và L) đều phải chịu trách nhiệm hình sự về hậu quả phạm tội xảy ra – cái chết của M, nhưng là trách nhiệm hình sự độc lập về tội phạm cụ thể tương ứng với hành vi của mỗi người: K – tội vô ý là làm chết người, còn L – tội giết người; vì nếu căn cứ vào định nghĩa pháp lý của khái niệm đồng phạm được ghi nhận trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành (khoản 1 Điều 20 BLHS), thì K không “cố ý cùng thực hiện” một tội phạm do cố ý với L, nên K không thể bị coi là đồng phạm trong tội do cố ý mà L đã xúi giục K thực hiện.

3) Lỗi của tất cả những người đồng phạm là cùng vô ý (đối với hậu quả phạm tội xảy ra). Ví dụ 32: Hai công nhân của Lâm trường Chũ (huyện LN, tỉnh HB) là N. T. H và G. P. T trong khi đi kiểm tra và dọn đường trong rừng thấy một khúc gỗ nặng nằm giữa đoạn đường mà hôm trước họ vừa dọn sạch xong; để loại trừ sự cản trở lối đi nên họ đã bàn bạc và quyết tâm cùng nhau bê khúc gỗ ấy quăng xuống bìa rừng; không ngờ khúc gỗ đã đè chết B. V. M là nông dân đang làm ruộng dưới chân dốc ở cạnh bìa rừng đó. Trong trường hợp này cũng không thể có đồng

phạm, mặc dù cả H và T đều phải chịu trách nhiệm hình sự về hậu quả phạm tội xảy ra – cái chết của M, nhưng là trách nhiệm hình sự độc lập về tội phạm cụ thể mà hành vi tương ứng của cả hai người đã cấu thành – tội vô ý là làm chết người, bởi vì: a) mặc dù về mặt khách quan, H và T cùng có hành vi phạm tội chung (khi bê khúc gỗ quăng đi); nhưng b) về mặt chủ quan, lỗi của họ đối với hậu quả phạm tội chung xảy ra chỉ là cùng vô ý – cả hai người không hề cố ý cùng mong muốn (hoặc để mặc) cho cái chết của M xảy ra, mà cái chết ấy rõ ràng là nằm ngoài sự tính toán của H và T khi họ cùng thực hiện hành vi khách quan đã nêu. “Do đó, không thể có đồng phạm trong tội được thực hiện do lỗi vô ý của những người phạm tội, vì về mặt ý chí họ không mong muốn hoặc không có ý thức để mặc cho hậu quả phạm tội xảy ra”¹.

2.6. Khi hai người trở lên cùng cố ý tham gia vào việc thực hiện tội phạm do cố ý trong đó có sự hiện diện của hai loại người mà theo pháp luật quy định là không phải chịu trách nhiệm hình sự – người chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự hoặc người không có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 12 và khoản 1 Điều 13 BLHS hiện hành), thì khi định tội danh cần chú ý một số điểm dưới đây.

1) Về nguyên tắc, người đã thành niên (có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự) mặc dù không trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, nhưng đã sử dụng người chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự (hoặc người không

¹ Lê Cẩm. "Chế định đồng phạm trong luật hình sự Việt Nam" (Một số vấn đề lý luận và thực tiễn), Tài liệu đã dẫn, tr.21.

có năng lực trách nhiệm hình sự) với tính là công cụ để thực hiện tội phạm (bằng cách tổ chức hoặc xúi giục) – mượn tay người khác phạm tội, thì chính bản thân người sử dụng họ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm được thực hiện với tính chất là người thực hành.

2) Nếu người đã thành niên tổ chức hoặc xúi giục người chưa thành niên từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, thì không có đồng phạm và khi định tội danh không cần viện dẫn Điều 20 BLHS. Trong trường hợp này chỉ có người đã thành niên phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm ấy (vì căn cứ vào khoản 2 Điều 12 BLHS, người chưa thành niên trong độ tuổi từ đủ 14 trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng). Ví dụ 33: P. A. T là sinh viên năm thứ 4 nhân dịp nghỉ hè quê thăm gia đình, sau khi nghe bố mẹ kể về mâu thuẫn nhỏ nhất giữa gia đình mình với người hàng xóm là chị Đ. T. K đã xúi giục em họ mình là T. V. X (15 tuổi 9 tháng, học sinh lớp 10) đến nhà chửi và xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của K cho hả giận. Như vậy, trong trường hợp này, căn cứ vào Điều 12 BLHS chỉ có T do đã trên 16 tuổi mới phải chịu trách nhiệm hình sự về tội làm nhục người khác, còn X do chưa đủ 16 tuổi nên không phải chịu trách nhiệm hình sự (vì theo Điều 121 BLH, tội đó là tội phạm ít nghiêm trọng).

3) Nếu người đã thành niên tổ chức hoặc xúi giục người chưa thành niên từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng do cố ý (tội thứ nhất); trong khi thực hiện tội phạm thứ nhất người chưa thành niên có hành vi thái

quá và hành vi ấy đã cấu thành tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc đặc biệt nghiêm trọng do cố ý (tội thứ hai) nhưng không có sự cùng cố ý tham gia của người chưa thành niên), thì cùng không có đồng phạm. Trong trường hợp này cả hai người đều phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng là trách nhiệm hình sự độc lập về tội phạm mà hành vi của mỗi người đã cấu thành, cụ thể là: a) Người đã thành niên – về tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng do cố ý (tội thứ nhất) và khi định tội danh không cần viện dẫn Điều 20 BLHS, còn người chưa thành niên – về tội rất nghiêm trọng do cố ý (tội thứ hai). Ví dụ 34: Trong ví dụ 33 (đã dẫn ra trên đây) nếu khi lời qua tiếng lại với chị K, em X không những chỉ lăng nhục chị K mà còn có hành vi vượt quá – gây gỗ để đánh chị K và gây thương tích trên 65% cho nạn nhân (mặc dù T không đồng ý việc X đánh người và đã xông vào can ngăn X không cho X đánh chị K). Như vậy, mặc dù không có đồng phạm nhưng cả T và X đều phải chịu trách nhiệm hình sự độc lập về hành vi phạm tội tương ứng mà mỗi người đã thực hiện – T về tội làm nhục người khác theo Điều 121 BLHS, còn X – về tội cố ý gây thương tích theo khoản 3 Điều 104 BLHS.

4) Nếu người đã thành niên là chủ thể đặc biệt cùng với người chưa thành niên từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi tham gia vào việc thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý thì tùy các tình tiết cụ thể của vụ án mà có thể có hai khả năng xảy ra là: a) có đồng phạm – nếu cả hai cùng mong muốn đạt được kết quả chung bằng việc thực hiện hành vi phạm tội của mình hoặc b) không có đồng phạm – nếu hành vi phạm tội của mỗi người nhằm một mục đích khác nhau. Chẳng hạn như:

a) Ví dụ 35: Trong ví dụ 22 (đã dẫn ra trên đây) nếu Q là người chưa thành niên mới 15 tuổi 11 tháng, và khi thấy Q đến M đã nói rõ ý định của mình rồi xúi giục em trai đánh H để cốt làm sao đạt được mục đích của M – buộc H phải khai theo ý của M (sai sự thật) nên Q đánh nạn nhân và đã gây hậu quả nghiêm trọng cho việc giải quyết vụ án – nạn nhân do quá uất ức nên đã tự sát. Như vậy, trong trường hợp này Q với M là những đồng phạm trong tội bức cung và phải chịu trách nhiệm hình sự với tính chất là người giúp sức (vì cả hai cùng mong muốn đạt được kết quả phạm tội chung).

b) Ví dụ 36: Cũng trong ví dụ 22 (đã dẫn ra trên đây) nếu khi thấy Q đến, M không nói gì với Q về ý định của mình mà chỉ nhờ em trai trông hộ H để mình đi ăn trưa (và bản thân Q cũng không hề hay biết là trước đó M đã dùng nhục hình với H), nhưng tranh thủ trong lúc vắng anh trai của mình Q đã đánh H để nhằm mục đích trả thù và gây thương tích 65% cho nạn nhân. Trong trường hợp này không có đồng phạm mà cả hai người đều phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng là trách nhiệm hình sự độc lập về tội phạm mà hành vi của mỗi người đã cấu thành, cụ thể là M – tội dùng nhục hình, còn Q – tội cố ý gây thương tích.

2.7. Do hai hình thức đồng phạm thông thường (đơn giản và phức tạp) không được nhà làm luật quy định với tính chất là dấu hiệu định khung tăng nặng như hình thức đồng phạm đặc biệt (phạm tội có tổ chức) tại một số điều tương ứng trong Phần các tội phạm của BLHS, nên khi định tội danh đối với tội phạm được thực hiện bởi một trong hai hình thức đồng phạm thông thường này thì chỉ cần viện dẫn khoản 1 Điều 20 BLHS (về khái niệm đồng phạm), mà không được viện dẫn khoản 3 Điều 20 BLHS (về phạm tội có tổ chức).

2.8. Nếu những người đồng phạm tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết như sau:

1) Đối với người thực hành – được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm và được miễn trách nhiệm hình sự trên cơ sở Điều 19 BLHS chỉ trong trường hợp hành vi mà người đó thực hiện cấu thành tội phạm chưa hoàn thành (tùy từng trường hợp cụ thể mà có thể là ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc giai đoạn phạm tội chưa đạt).

2) Đối với những loại người đồng phạm khác (người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức) – mặc dù trong pháp luật hình sự hiện hành chưa có sự điều chỉnh cụ thể vấn đề trách nhiệm hình sự về hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm của họ, nhưng theo quan điểm của chúng tôi:

a) Đối với ba loại người đồng phạm khác (người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức) – được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm nếu bằng các biện pháp tích cực ngăn chặn người thực hành để tội phạm chưa hoàn thành không thực hiện và trong trường hợp này tùy theo tính chất và các tình tiết cụ thể của vụ án họ có thể không phải chịu trách nhiệm hình sự hoặc được miễn trách nhiệm hình sự; tuy nhiên, nếu bằng các biện pháp tích cực của người tổ chức, người xúi giục hoặc người giúp sức mà vẫn không ngăn chặn được việc thực hiện tội phạm chưa hoàn thành đến cùng của người thực hành, thì các biện pháp mà họ đã áp dụng có thể được coi là tình tiết để giảm nhẹ hình phạt. Cần lưu ý rằng, về vấn đề này mặc dù đã qua hai lần pháp điển hóa nhưng rất tiếc là cho đến nay BLHS hiện hành vẫn chưa ghi

nhận chính thức, nhưng qua nghiên cứu thực tiễn xét xử sau hai năm thi hành BLHS năm 1985 của nước ta đã được chúng tôi đưa ra trong Báo cáo tại Hội nghị Khoa học - Thực tiễn “về thực tiễn áp dụng một số quy định của BLHS năm 1985” (Hà Nội, 30-31/12/1987) và sau đó, đã trở thành những giải thích thống nhất chỉ đạo tại Phần I Nghị quyết số 1-89/HĐTP ngày 19-4-1989 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC “về hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của BLHS”¹. Vì vậy, chúng tôi cho rằng, đã từ lâu vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm của ba loại người đồng phạm (người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức) cần phải được nhà làm luật chính thức ghi nhận trong pháp luật hình sự hiện hành của nước ta.

b) Người thành lập hay lãnh đạo tổ chức tội phạm chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về việc thành lập hay lãnh đạo tổ chức tội phạm của mình trong trường hợp có điều tương ứng tại Phần các tội phạm của BLHS quy định riêng, còn đối với tội phạm do những thành viên khác của tổ chức ấy thực hiện mà không có sự cùng cố ý tham gia của mình, thì họ không phải chịu trách nhiệm hình sự.

c) Những thành viên khác của tổ chức tội phạm, về nguyên tắc, phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm của tổ chức ấy thực hiện trong những trường hợp do các điều tương ứng tại Phần các tội phạm của BLHS quy định riêng (kể cả trong trường hợp tuy họ không trực tiếp tham gia thực hiện hành vi nào cụ thể nhưng biết về việc thực hiện tội phạm đó của những thành viên khác trong tổ chức của mình).

¹ TANDTC xuất bản, *Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng*, Hà Nội, 1990, tr.90-91.

3. Định tội danh đối với các trường hợp nhiều (đa) tội phạm

3.1. Khái niệm định tội danh đối với nhiều (đa) tội phạm. Hiện nay trong bốn dạng (hình thức biểu hiện) của chế định nhiều (đa) tội phạm theo Luật Hình sự Việt Nam – phạm tội nhiều lần (1), phạm nhiều tội (2), phạm tội có tính chất chuyên nghiệp (3) và tái phạm (4), thì mới chỉ có một dạng cuối cùng được nhà làm luật nước ta điều chỉnh về mặt lập pháp trong BLHS năm 1999 với tính chất là một chế định độc lập – tái phạm (Điều 49). Còn lại ba dạng đầu tiên, thì cho đến nay vẫn chưa được chính thức điều chỉnh về mặt lập pháp trong BLHS hiện hành, mặc dù ở một mức độ nhất định trong Bộ luật này nhà làm luật nước ta cũng đã:

1) Quy định “phạm tội nhiều lần”, “tái phạm” và “tái phạm nguy hiểm” với tính chất là các tình tiết tăng nặng chung (điểm “g” khoản 1 Điều 48).

2) Ghi nhận chúng (ba tình tiết tăng nặng chung nêu trên) và tình tiết “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” với tính chất là các tình tiết định khung của một số cấu thành tội phạm tăng nặng tương ứng tại một số điều trong Phần các tội phạm.

3) Chỉ nêu qua tên gọi “phạm nhiều tội” khi đề cập đến việc quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 50).

Tuy nhiên, gần đây lần đầu tiên tại Thông tư liên tịch số 01/1998/TTLT ngày 02-01-1998 của TANDTC, VKSNDTC và Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) đã nêu, thực tiễn xét xử nước ta đã chính thức đưa ra giải thích thống nhất có tính chất chỉ đạo về khái niệm phạm tội nhiều lần đối với riêng một số tội phạm có tính chất tham nhũng và tình dục được đề cập trong Thông tư này (nhưng đó chưa phải là khái niệm phạm tội nhiều lần nói

chung). Theo đó, khái niệm “phạm tội nhiều lần” đối với một tội nào đó trong số các tội đã nêu có thể được hiểu là: người phạm tội đã thực hiện tội ấy từ hai lần trở lên mà mỗi lần phạm tội có đầy đủ các yếu tố của cấu thành tội phạm cơ bản (khoản 1) trong điều luật tương ứng của BLHS, nhưng người này chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và cũng chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự¹.

Như vậy, khái niệm định tội danh đối với nhiều (đa) tội phạm là gì (?). Về vấn đề này, rất tiếc là ngay cả công trình nghiên cứu chuyên khảo gần đây nhất trong Khoa học Luật Hình sự Việt Nam về chế định nhiều tội phạm cũng chưa xây dựng định nghĩa khoa học của nó². Tuy nhiên, trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận về chế định này và thực tiễn xét xử các vụ án có liên quan đến những trường hợp nhiều (đa) tội phạm khác nhau, góc độ Khoa học Luật Hình sự chúng ta có thể đưa ra định nghĩa của khái niệm này như sau: định tội danh đối với nhiều (đa) tội phạm là sự đánh giá về mặt pháp lý hình sự hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện trong trường hợp phạm tội nhiều lần, phạm nhiều tội, tái phạm hoặc phạm tội có tính chuyên nghiệp trên cơ sở đối chiếu, so sánh và kiểm tra để xác định sự giống nhau của các dấu hiệu của hành vi ấy với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể do điều tương ứng tại Phần các tội phạm của BLHS quy định.

¹ TANDTC xuất bản, *Các văn bản về hình sự, dân sự, tố tụng, hành chính và kinh tế*, Hà Nội, 1998, tr.20-23.

² Xem: Lê Văn Độ. *Chế định nhiều tội phạm-những vấn đề lý luận và thực tiễn*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.

3.2. Để góp phần đảm bảo cho sự đánh giá này được chính xác, thì khi định tội danh trong từng trường hợp đã nêu trên đây, các cơ quan tư pháp hình sự cần chú ý một số vấn đề cơ bản như sau:

1) Hiện nay trong Khoa học Luật Hình sự và trong thực tiễn xét xử vẫn còn có nhiều cách hiểu khác nhau xung quanh các dạng (hình thức) của chế định nhiều (đa) tội phạm (mà việc phân tích về mặt lý luận để làm sáng tỏ cụ thể từng quan điểm đó là đối tượng nghiên cứu khoa học riêng biệt cần được đề cập trong nhiều công trình khác nhau, mà không thuộc nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu của cuốn sách).

2) Nếu trong các điều kiện như nhau mà so sánh hành vi bị luật hình sự cấm được thực hiện trong những trường hợp tội đơn nhất phức tạp (với ba dạng của nó – tội liên tục, tội kéo dài và tội ghép) với những trường hợp nhiều (đa) tội phạm (với bốn dạng đã nêu trên đây), thì về nguyên tắc trong những trường hợp nhiều tội phạm: a) hành vi phạm tội thường xâm hại đến nhiều lợi ích được pháp luật hình sự bảo vệ hơn; b) hậu quả phạm tội xảy ra thường nghiêm trọng hơn và do đó; c) tội phạm được thực hiện, cũng như chính nhân thân người phạm tội thể hiện tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn hơn¹.

3.3. Định tội danh đối với trường hợp phạm tội nhiều lần với tính chất là một dạng biểu hiện của nhiều (đa) tội phạm có thể được hiểu là sự đánh giá về mặt pháp lý hình sự những hành vi

¹ Xem cụ thể hơn: Lê Cẩm. Những vấn đề lý luận cơ bản tội phạm. Chuyên khảo thứ nhất. – Trong sách: *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung luật hình sự* (Tập IV). Nxb. Công an nhân dân. Hà Nội, 2002. tr.76-77; Lê Cẩm. “Chế định nhiều tội phạm (đa tội phạm) và mô hình lý luận của nó trong luật hình sự Việt Nam”. – Tạp chí *Dân chủ & Pháp luật*, số 6/2001.

nguy hiểm cho xã hội được thực hiện từ hai lần trở lên trên cơ sở đối chiếu, so sánh và kiểm tra để xác định sự giống nhau của các dấu hiệu của những hành vi ấy với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản để xác định tội danh cụ thể mà bị cáo đã phạm theo đúng cấu thành tội phạm tăng nặng (hoặc đặc biệt tăng nặng) được quy định tại cùng một điều (hoặc khoản của một điều) tương ứng trong Phần các tội phạm của BLHS. Như vậy, khi định tội danh trong trường hợp phạm tội nhiều lần các cơ quan tư pháp hình sự cần chú ý một số vấn đề cơ bản dưới đây:

1) Như đã nêu trên đây, định nghĩa pháp lý của khái niệm phạm tội nhiều lần chưa được nhà làm luật chính thức ghi nhận về mặt lập pháp trong BLHS hiện hành, mà khái niệm này chỉ mới được đưa ra trong thực tiễn xét xử đối với một số loại tội phạm (như đã nêu tại tiết 3.1. mục 3 Phần VII này).

2) Tuy nhiên, khái niệm phạm tội nhiều lần có thể được hiểu là khi tội phạm được thực hiện trong trường hợp: a) hành vi của bị cáo có đầy đủ các dấu hiệu của từ hai tội trở lên mà những tội ấy được quy định tại cùng một điều (hoặc một khoản của điều) trong BLHS; b) bị cáo được đưa ra xét xử cùng một lần. Ví dụ 37: Theo BLHS hiện hành, bị cáo thực hiện từ hai lần trở lên hành vi phạm tội mà mỗi lần có đầy đủ dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản (khoản 1) nhưng lần thứ nhất chưa bị phát hiện nên chưa bị phát hiện và truy cứu trách nhiệm hình sự, song đến lần thứ hai thì bị phát hiện nên bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đưa ra xét xử theo một trong các tội danh tương ứng với các cấu thành tội phạm tăng nặng (hoặc đặc biệt tăng nặng) được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 111, điểm c khoản 3 Điều 112, điểm b khoản 2 Điều 113, điểm b khoản 3 Điều 114, điểm a

khoản 3 Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 121, điểm d khoản 2 Điều 123, điểm c khoản 2 Điều 125, điểm b khoản 2 các điều 131, 169-171, 173 hoặc Điều 176.

3) Sự giống nhau của phạm tội nhiều lần với phạm tội liên tục là ở chỗ – tội phạm trong cả hai trường hợp đều: a) được hình thành từ một loạt những hành vi nguy hiểm cho xã hội giống nhau mà những hành vi đó có cùng chung một mục đích, b) được thực hiện với một ý định phạm tội thống nhất và c) cùng xâm hại đến một khách thể.

4) Nhưng bên cạnh đó, sự khác nhau của phạm tội nhiều lần với phạm tội liên tục là ở chỗ – trong khái niệm trước hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện từ hai lần trở lên mà mỗi lần có đầy đủ dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản (khoản) được quy định tại điều tương ứng trong Phần các tội phạm của BLHS, còn trong khái niệm sau (còn gọi là vi phạm nhiều lần) hành vi nguy hiểm cho xã hội được tuy cũng thực hiện từ hai lần trở lên nhưng nếu tách riêng mỗi lần thực hiện ra, thì hành vi ấy chưa có đầy đủ (mà chỉ có trong sự tổng hợp chúng thì mới có đầy đủ) dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản (khoản 1) được quy định tại điều tương ứng trong Phần các tội phạm của BLHS.

5) Nếu bị cáo phạm từ hai tội trở lên mà những tội ấy được quy định tại các điều khác nhau của BLHS, thì “chỉ có thể” (hoặc “phải bị” – việc quy định tính chất bắt buộc hay tính chất tùy nghi là do ý chí của nhà làm luật, nhưng để đảm bảo nguyên tắc pháp chế thì phải quy định rõ ràng và dứt khoát) tính để xác định là phạm tội nhiều lần khi có điều tương ứng trong Phần các tội phạm BLHS quy định riêng. Chẳng hạn: nếu tại điều đầu tiên trước khi quy định từng cấu thành tội phạm cụ thể trong chương

về các tội xâm phạm sở hữu nhà làm luật quy định là “Việc thực hiện từ lần thứ hai trở lên bất kỳ một tội phạm nào được quy định trong chương này đều có thể bị coi là phạm tội nhiều lần”). Để thể hiện nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền, theo quan điểm của chúng tôi, nếu trong trường hợp bị cáo đã được áp dụng một trong các chế định nhân đạo của luật hình sự (như: miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, miễn chấp hành hình phạt, xóa án tích hoặc đã chấp hành xong hình phạt theo các quy định của BLHS) đối với tội đã phạm trước đây, thì khi định tội danh không được tính để xác định là phạm tội nhiều lần.

3.4. Định tội danh đối với trường hợp phạm nhiều tội với tính chất là một dạng biểu hiện của nhiều (đa) tội phạm có thể được hiểu là sự đánh giá về mặt pháp lý hình sự những hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện trên cơ sở đối chiếu, so sánh và kiểm tra để xác định sự giống nhau của các dấu hiệu của những hành vi ấy với các dấu hiệu của từ hai cấu thành tội phạm độc lập trở lên để xác định các tội danh cụ thể mà bị cáo đã phạm được quy định tại các điều tương ứng trong Phần các tội phạm BLHS. Như vậy, khi định tội danh trong trường hợp phạm nhiều tội các cơ quan tư pháp hình sự cần chú ý một số vấn đề cơ bản dưới đây:

1) Như đã nêu trên đây, định nghĩa pháp lý của khái niệm phạm nhiều tội chưa được nhà làm luật chính thức ghi nhận về mặt lập pháp trong BLHS hiện hành và cũng chưa được đưa ra trong thực tiễn xét xử. Tuy nhiên, khái niệm phạm nhiều tội có thể được hiểu là khi hành vi phạm tội do bị cáo thực hiện thuộc một trong hai dạng (trường hợp) sau:

a) Các hành vi của bị cáo có đầy đủ các dấu hiệu của từ hai tội trở lên mà những tội ấy được quy định tại các điều khác nhau trong BLIS, xâm hại từ hai khách thể trở lên và bị cáo chưa bị xét xử về tội nào trong số những tội ấy – phạm nhiều tội (tổng hợp) thực tế. Ví dụ 38: H. V. N. là công dân Việt Nam ngày 10-01-2000 đã trốn sang Thái Lan và trong suốt thời gian hai năm đã làm việc cho bọn phản động nước ngoài bằng việc tham gia huấn luyện lính đánh thuê là những người đến từ các nước Đông Nam Á trong các trại tỵ nạn ở dọc biên giới Thái Lan - Campuchia, đồng thời chính bản thân N cũng tham gia làm lính đánh thuê và đến đầu năm 2002 được tung vào lãnh thổ Campuchia để tiếp tục tuyển mộ người sang Thái Lan làm lính đánh thuê thì bị phía bạn bắt được và dẫn độ cho Việt Nam, N bị đưa ra xét xử cùng một lần về hành vi phạm nhiều tội vì những hành vi mà N đã thực hiện đã có đầy đủ các dấu hiệu của ba cấu thành tội phạm – Điều 274, khoản 1 và khoản 2 Điều 344 BLHS.

b) Tổng cùng một hành vi của bị cáo có đầy đủ các dấu hiệu của từ hai tội trở lên mà những tội ấy được quy định tại các điều khác nhau trong BLHS, nhằm xâm hại hoặc đã cùng xâm hại đến một hoặc từ hai khách thể trở lên và bị cáo cũng chưa bị xét xử về tội nào trong số những tội ấy – phạm nhiều tội (tổng hợp) trừu tượng. Ví dụ 39: Vào hồi 23h00 ngày 05-01-2001, tên Đ. Q. P đang đi xe máy về nhà, đã lợi dụng trong lúc vắng người qua lại trên đường phố cướp giật từ tay người đi đường ngược chiều là anh M. T chiếc cặp da bên trong có 47 triệu đồng; nhưng sau khi P chạy cách xa anh T được 50m, thì anh T gọi thêm một người bạn nữa của mình và đuổi theo để bắt tên P lấy nhằm lấy lại tài sản chiếc cặp của mình, nhưng tên P đã dùng hòn đá cuội to

nhặt được dưới đường đập vào đầu anh T và đã giết chết anh T hòng tẩu thoát, nhưng hắn đã bị bạn của anh T và vài thanh niên cùng phở với anh T bắt được; P đã bị đưa ra xét xử cùng một lần và hành vi mà P thực hiện bị định tội danh là phạm nhiều tội (tổng hợp trừu tượng) vì trong cùng một hành vi của P có đầy đủ các dấu hiệu của hai cấu thành tội phạm đều được thực hiện do cố ý – điểm a khoản 4 Điều 136 và điểm g khoản 1 Điều 93 BLHS; Ví dụ 40: Ngày 16-10-2000, tên N. Q. Tr. là chuyên viên phòng đào tạo của một trường đại học tại Hà Nội đã lấy trộm ổ cứng của một máy vi tính của cơ quan để bán lấy tiền tiêu xài, sau khi lấy xong ổ cứng và đóng cửa phòng làm việc ra về, Tr. đã vô tình quên chưa dập tắt điều thuốc lá đang cháy dở để cạnh máy vi tính (lúc hắn dùng hai tay tháo ổ cứng ra khỏi máy vi tính) và điều thuốc để cạnh ổ điện bị hờ đã làm cháy hỏng toàn bộ máy vi tính giá 10 triệu đồng của cơ quan; Tr. đã bị đưa ra xét xử cùng một lần về hành vi phạm nhiều tội mà trong cùng một hành vi ấy có đầy đủ các dấu hiệu của hai cấu thành tội phạm (tội thứ nhất do cố ý và tội thứ hai do vô ý) – khoản 1 Điều 138 và khoản 2 Điều 143 BLHS.

2) Sự giống nhau của hai dạng phạm nhiều tội nêu trên là ở chỗ – những hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện đều: a) cấu thành các tội phạm độc lập có thể khác hoặc cùng nhóm (loại); b) được quy định tại các điều khác nhau trong BLHS, c) những hành vi đó thường không cùng chung một mục đích, d) thường được thực hiện với các ý định phạm tội không thống nhất; đ) đồng thời bị cáo đều chưa bị đưa ra xét xử về tội nào trong số những tội ấy.

3) Nhưng bên cạnh đó, sự khác nhau của hai dạng phạm nhiều tội nêu trên là ở chỗ: a) Trong dạng phạm nhiều tội thực tế – bao

giờ cũng có từ hai khách thể bị xâm hại trở lên và giữa những hành vi phạm tội thường có khoảng cách nhất định về mặt thời gian; b) Trong dạng phạm nhiều tội trù tượng – khách thể bị xâm hại có thể là một hoặc từ hai trở lên, những hành vi phạm tội thường nối tiếp nhau mà không có khoảng cách nhất định về mặt thời gian.

3.5. Định tội danh đối với trường hợp phạm tội có tính chất chuyên nghiệp với tính chất là một dạng biểu hiện của nhiều (đa) tội phạm có thể được hiểu là sự đánh giá về mặt pháp lý hình sự những hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện từ hai lần trở lên, có tính chất liên tục, nhằm mục đích vụ lợi hay làm giàu bất chính mà đã trở thành hệ thống và tạo nên nguồn thu nhập cơ bản hoặc nguồn sống chủ yếu của người phạm tội, trên cơ sở đối chiếu, so sánh và kiểm tra để xác định sự giống nhau của những dấu hiệu của các hành vi ấy với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản để xác định tội danh cụ thể mà bị cáo đã phạm theo đúng cấu thành tội phạm tăng nặng (hoặc đặc biệt tăng nặng) được quy định tại cùng một điều (hoặc khoản của một điều) tương ứng trong Phần các tội phạm của BLHS. Như vậy, khi định tội danh trong trường hợp phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, các cơ quan tư pháp hình sự cần chú ý một số vấn đề cơ bản dưới đây:

1) Như đã nêu trên đây, định nghĩa pháp lý của khái niệm phạm tội có tính chất chuyên nghiệp chưa được nhà làm luật chính thức ghi nhận về mặt lập pháp trong BLHS hiện hành, mà khái niệm này mới chỉ được đưa ra trong thực tiễn xét xử đối với một số loại tội phạm trước pháp điển hóa luật hình sự Việt Nam lần thứ nhất (khi chưa thông qua BLHS năm 1985)¹.

¹ Xem: TANDTC xuất bản, *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*. tập I (1945-1974), Hà Nội, 1975, tr.240.

2) Việc nghiên cứu thực tiễn xét xử cho thấy, khái niệm phạm tội có tính chất chuyên nghiệp có thể được hiểu là một dạng đặc biệt của phạm tội nhiều lần, tức là ngoài các dấu hiệu của phạm tội nhiều lần ra (như: hành vi của bị cáo có đầy đủ các dấu hiệu của từ hai tội trở lên mà những tội ấy được quy định tại cùng một điều hoặc một khoản của điều trong BLHS và bị cáo được đưa ra xét xử cùng một lần), hành vi phạm tội nhất thiết phải có thêm một số dấu hiệu đặc trưng khác chủ yếu như sau: a) có tính chất liên tục, b) nhằm mục đích vụ lợi hay làm giàu bất chính và, c) hoạt động phạm tội đã trở thành hệ thống, tạo nên nguồn thu nhập cơ bản hoặc nguồn sống chủ yếu của bị cáo.

3) Như vậy, từ các dấu hiệu đặc trưng chủ yếu mà khái niệm phạm tội có tính chất chuyên nghiệp bắt buộc phải có đã cho phép khẳng định rằng, khái niệm này (phạm tội có tính chất chuyên nghiệp) về cơ bản liên quan đến các tội mang tính chất vụ lợi, kinh tế hoặc xâm phạm sở hữu. Ví dụ 41: Bị cáo thực hiện từ hai lần trở lên hành vi phạm tội mà mỗi lần có đầy đủ dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản (khoản 1) nhưng hành vi lần thứ nhất chưa bị phát hiện (nên chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự), đến lần thứ hai thì bị phát hiện và hành vi ấy nhất thiết phải nhằm mục đích vụ lợi hay làm giàu bất chính và, hoạt động phạm tội đã trở thành hệ thống, tạo nên nguồn thu nhập cơ bản hoặc nguồn sống chủ yếu của bị cáo nên bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo tội danh tương ứng được quy định tại cấu thành tội phạm tăng nặng (hoặc đặc biệt tăng nặng) trong BLHS – điểm c khoản 2 Điều 119, điểm b khoản 2 Điều 120, các điểm b khoản 2 của các điều 133-136, 138-139, 153, 156-158 hoặc điểm d khoản 2 Điều 155.

4) Sự giống nhau và sự khác nhau của trường hợp phạm tội có tính chất chuyên nghiệp và trường hợp phạm tội nhiều lần là ở chỗ: a) sự giống nhau – trong cả hai trường hợp người phạm tội đều thực hiện hành vi phạm tội từ hai lần trở lên và chưa bị xét xử lần nào; a) sự khác nhau – trong trường hợp đầu hoạt động phạm tội của bị cáo đã trở thành phương tiện sống của mình (tức là luôn luôn nhằm mục đích vụ lợi hay làm giàu bất chính, có tính chất liên tục và hệ thống để tạo nên nguồn thu nhập cơ bản hoặc nguồn sống chủ yếu), nhưng trong trường hợp sau thì hoạt động phạm tội của bị cáo không phải là phương tiện sống của mình.

5) Tuy nhiên, khi áp dụng tình tiết phạm tội có tính chất chuyên nghiệp “cần lưu ý rằng khái niệm chuyên nghiệp được hiểu ở đây không đồng nghĩa với khái niệm nghề nghiệp của một người..., tính chất chuyên nghiệp của hành vi phạm tội thể hiện ở chỗ tội phạm đó được lặp đi lặp lại nhiều lần mà người phạm tội coi việc phạm tội đó là phương tiện kiếm sống”¹.

3.6. Định tội danh đối với trường hợp tái phạm (cũng như dạng thứ hai của chế định tái phạm – tái phạm nguy hiểm) với tính chất là một dạng biểu hiện của nhiều (đa) tội phạm có thể được hiểu là sự đánh giá về mặt pháp lý hình sự hành vi nguy hiểm cho xã hội do người đã bị kết án (nhưng chưa được xóa án tích) thực hiện trên cơ sở đối chiếu, so sánh và kiểm tra để xác định sự giống nhau của các dấu hiệu của hành vi ấy với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm tăng nặng (hoặc đặc biệt tăng nặng) cụ thể được quy định tại điều tương ứng trong Phần các tội phạm

¹ Xem: Đinh Văn Quế. *Bình luận khoa học BLHS. Phần các tội phạm*, tập II (Các tội xâm phạm sở hữu), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.64.

của BLHS. Như vậy, khi định tội danh trong trường hợp phạm tội tái phạm các cơ quan tư pháp hình sự cần chú ý một số vấn đề cơ bản dưới đây:

1) Cả hai dạng của chế định nhiều (đa) tội phạm này đã được quy định đầy đủ với tính chất là một chế định của Phần chung luật hình sự trong BLHS năm 1985 trước đây (Điều 40) và trong BLHS hiện hành (Điều 49), đồng thời những hướng dẫn thống nhất có tính chất chỉ đạo về việc áp dụng chế định này trong thực tiễn xét xử cũng được đưa ra trong Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04-8-2000 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC¹ mà theo đó nếu như so sánh với các quy phạm tương tự của chế này trong BLHS năm 1985 (Điều 40) thì: a) Đối với dạng thứ nhất (tái phạm) – tăng cường hơn phạm vi trần áp về hình sự vì “mở rộng đối tượng là tái phạm, tức là không có lợi cho người phạm tội so với khoản 1 Điều 40 BLHS năm 1985” và; b) Đối với dạng thứ hai (tái phạm nguy hiểm) – thu hẹp hơn phạm vi trần áp về hình sự vì “có lợi cho người phạm tội hơn so với khoản 1 Điều 40 BLHS năm 1985”.

2) Căn cứ khoản 1 Điều 49 BLHS hiện hành, cho phép khẳng định rằng, hành vi phạm tội được thực hiện chỉ có thể bị định tội danh là tái phạm trong trường hợp khi có đầy đủ tất cả ba dấu hiệu bắt buộc do luật định như sau: a) Chủ thể của hành vi ấy nhất thiết phải là người mà trước đó đã bị kết án về bất kỳ một tội phạm nào trong bốn loại tội phạm được ghi nhận tại khoản 3 Điều 8 BLHS (ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất

¹ Xem cụ thể hơn: Nghị quyết số 01/2000-HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng thẩm phán TANDTC – Trong sách: *Các văn bản hướng dẫn thi hành BLHS năm 1999*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.407-409.

ng nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng) mà không cần có sự phân biệt hình thức lỗi cố ý hay vô ý (tội thứ nhất); b) Người bị kết án phải chưa được xóa án tích (đối với tội thứ nhất) và; c) Tội phạm (tội thứ hai) mà người bị kết án đã thực hiện nhất thiết phải là một trong sáu loại – bất kỳ tội phạm nào trong bốn loại tội phạm được ghi nhận tại khoản 3 Điều 8 BLHS (ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng) nhưng chỉ với hình thức lỗi cố ý, cũng như tội phạm rất nghiêm trọng với hình thức lỗi vô ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng cũng với hình thức lỗi vô ý (bởi lẽ, theo quan điểm của nhà làm luật – hai loại tội sau này là rất nguy hiểm vì gây nguy hại rất lớn cho xã hội hoặc đặc biệt nguy hiểm vì gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội).

3) Căn cứ khoản 2 Điều 49 BLHS hiện hành cho phép khẳng định rằng, hành vi phạm tội được thực hiện chỉ có thể bị định tội danh là tái phạm nguy hiểm khi thuộc vào một trong hai trường hợp như sau:

- Trường hợp thứ nhất (điểm a) – khi hành vi phạm tội có đầy đủ tất cả ba dấu hiệu bắt buộc do luật định là: a) Chủ thể của hành vi ấy nhất thiết phải là người mà trước đó đã bị kết án về một trong hai loại – tội phạm rất nghiêm trọng nhưng chỉ với hình thức lỗi cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng cũng chỉ với hình thức lỗi cố ý (tội thứ nhất); b) Người bị kết án phải chưa được xóa án tích về tội thứ nhất và; c) Tội phạm (tội thứ hai) mà người bị kết án đã thực hiện nhất thiết phải là một trong hai loại – tội phạm rất nghiêm trọng nhưng chỉ với hình thức lỗi cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng cũng chỉ với hình thức lỗi cố ý. Như vậy, trong trường hợp này nếu như thiếu dù chỉ là một trong ba dấu hiệu bắt

buộc do luật định đã nêu, thì bị cáo cũng không thể bị coi là tái phạm nguy hiểm. Ví dụ 42: Bị cáo mặc dù chưa được xóa án tích về tội thứ nhất nhưng không thể bị coi là tái phạm nguy hiểm trong các trường hợp sau đây: a) Tội phạm mà trước đó bị cáo đã bị kết án và chưa được xóa án tích (tội thứ nhất) là tội rất nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do vô ý; b) Tội thứ hai mà bị cáo đó thực hiện là tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng với bất kỳ hình thức lỗi nào (cố ý hoặc vô ý); c) Tội thứ hai mà bị cáo đó thực hiện là tội phạm rất nghiêm trọng nhưng phải là với hình thức lỗi vô ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng cũng phải là với hình thức lỗi vô ý.

- Trường hợp thứ hai (điểm b) – khi hành vi phạm tội có đầy đủ tất cả ba dấu hiệu bắt buộc do luật định là: a) Người bị kết án phải đang bị coi là tái phạm; b) Người đó chưa được xóa án tích (về tội thứ hai mà mình đã tái phạm) và; c) Người đó lại thực hiện bất kỳ tội phạm nào được ghi nhận khoản 1 Điều 8 BLHS hiện hành (ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng) nhưng nhất thiết phải và chỉ là hình thức lỗi cố ý (tội thứ ba). Ví dụ 43: Bị cáo mặc dù đã tái phạm và chưa được xóa án tích mà lại phạm tội mới và đó có thể là bất kỳ một tội phạm nào trong bốn loại tội phạm được ghi nhận tại khoản 1 Điều 8 BLHS hiện hành (ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng) nhưng phải là với hình thức lỗi vô ý.

VII. KẾT LUẬN

Xuất phát từ tất cả những vấn đề lý luận và thực tiễn về định tội danh đã được nghiên cứu trong cuốn sách này thể có đưa ra một số kết luận chung sau đây.

1. Định tội danh là những vấn đề đa dạng và phức tạp, phong phú và nhiều khía cạnh của Khoa học Luật Hình sự và chính vì vậy, trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay, các nhà khoa học-hình sự học nước ta cần phải tiếp tục việc nghiên cứu sâu hơn, đầy đủ, có hệ thống toàn diện hơn nữa về những vấn đề này để góp phần đưa ra các luận điểm, lý giải đúng đắn và khả thi cho các hoạt động lập pháp, lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực tư pháp hình sự của đất nước.

2. Đối với hoạt động lập pháp trong lĩnh vực tư pháp hình sự, các luận điểm và các lý giải đúng đắn và khả thi của Khoa học Luật Hình sự về định tội danh có vai trò quan trọng ở chỗ – chúng sẽ góp phần giúp cho nhà làm luật nhận thấy những lỗ hổng của pháp luật hình sự hiện hành để sửa đổi, bổ sung hoặc loại trừ các quy phạm nào do đã lỗi thời, quá trừu tượng, thiếu chính xác về mặt khoa học hoặc nên không thể tiếp tục điều chỉnh các quan hệ xã hội được nữa vì không còn phù với những tình huống thường xảy ra thực tế khách quan.

3. Đối với hoạt động lý luận trong lĩnh vực tư pháp hình sự, các luận điểm và các lý giải đúng đắn và khả thi của Khoa học Luật Hình sự về định tội danh có vai trò quan trọng ở chỗ – chúng sẽ góp phần giúp cho các cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu khoa học, cũng như các nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên nâng cao trình độ chuyên môn, tư duy lý luận và năng lực nghiên cứu khoa học về những vấn đề hoặc các tri thức liên quan đến việc định tội danh nói riêng và việc áp dụng pháp luật hình sự nói riêng.

4. Đối với hoạt động thực tiễn tư pháp hình sự, các luận điểm và các lý giải đúng đắn và khả thi của Khoa học Luật Hình

sự về định tội danh có vai trò quan trọng ở chỗ – chúng sẽ góp phần giúp cho các cán bộ của các cơ quan bảo vệ pháp luật và tòa án cụ thể hóa chính xác các quy phạm pháp luật hình sự trừu tượng vào đời sống thực tế, từ đó có tiền đề để phân hóa và cá thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt một cách công minh, có căn cứ và đúng pháp luật, hỗ trợ cho việc khẳng định tính tối thượng của pháp luật trong Nhà nước, bảo vệ vững chắc các quyền và tự do của công dân, loại trừ các hành vi xâm phạm thô bạo pháp chế, độc đoán và tùy tiện của một số người nhân danh các cơ quan này để tham nhũng hoặc vụ lợi.

Phần thứ hai

HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TỘI DANH VÀ HỆ THỐNG 500 BÀI TẬP

I. HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TỘI DANH

Quá trình áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự bao gồm các giai đoạn khác nhau và diễn ra rất phức tạp, trong đó định tội danh là một giai đoạn cơ bản của quá trình này. Định tội danh là một trong những biện pháp đưa pháp luật hình sự vào cuộc sống xã hội và đồng thời góp phần quan trọng vào việc thực hiện đường lối, chính sách hình sự của Nhà nước ta.

Định tội danh là việc xác nhận về mặt pháp lý sự phù hợp (đồng nhất) giữa các dấu hiệu của một hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng được quy định trong BLHS. Nói cách khác, việc xác định một người đã phạm tội gì chính là quá trình xác định hành vi của họ đã thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành tội phạm nào trong số các cấu thành tội phạm được quy định trong BLHS. Bởi vậy, để thực hiện đúng đắn quá trình định tội danh cần phải xác định đầy đủ các tình tiết đã xảy ra trong thực tế liên quan đến vụ án, đồng thời phải có sự hiểu biết sâu sắc, chính xác pháp luật hình sự qua việc phân tích, đánh giá các dấu hiệu cấu thành tội phạm cụ thể, từ đó hình thành nên cơ sở thực tế, cơ sở pháp lý của quá trình định tội danh, đảm bảo cho việc giải quyết vụ án được chính xác, xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, tránh oan sai.

Định tội danh là quá trình năng động, phức tạp được tiến hành qua tất cả các giai đoạn tố tụng hình sự. Tuy nhiên, trong giai đoạn xét xử, định tội danh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi vì theo Điều 9 BLTTHS năm 2003 quy định: *“Không ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của toà án đã có hiệu lực pháp luật”*.

Giải quyết đúng đắn vấn đề định tội danh là một đòi hỏi đặt ra cho mỗi cán bộ tiến hành tố tụng. Định tội danh đúng đắn là một biểu hiện cụ thể của việc nhận thức sâu sắc và tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật hình sự, đồng thời là điều kiện quan trọng cho việc bảo đảm thực hiện các nguyên tắc cơ bản của Luật Hình sự Việt Nam.

Định tội danh đúng cũng có nghĩa là áp dụng đầy đủ các khoản, các điều luật liên quan đến hành vi thực tế và là sự thể hiện việc đánh giá đúng trên phương diện chính trị - xã hội và pháp lý đối với hành vi khách quan nguy hiểm cho xã hội cụ thể.

Định tội danh đúng và chính xác có ý nghĩa quyết định trong vụ án hình sự, bởi vì nó là cơ sở cần thiết đầu tiên để có thể truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội. Chỉ trên cơ sở đã xác định một người phạm tội gì và tội đó đã được quy định ở điều, khoản nào của BLHS thì mới có thể quyết định buộc người đó phải chịu biện pháp cưỡng chế hình sự nào. Như vậy, định tội danh đúng là tiền đề, là điều kiện tiên quyết cho việc quyết định hình phạt đúng đắn đối với người phạm tội, góp phần quan trọng vào cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm có hiệu quả.

Quá trình giải quyết vụ án hình sự về mặt định tội danh là quá trình hoạt động tư duy do người tiến hành tố tụng thực hiện

theo các quy luật lô gích. Nó đồng thời cũng là một trong những hình thức hoạt động về mặt pháp lý thể hiện sự đánh giá về mặt pháp lý đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội đang được kiểm tra, xác định trong mối tương quan với các quy phạm pháp luật hình sự

Để định tội danh đúng, người áp dụng Luật Hình sự cần phải tiến hành theo các bước sau:

1. Tóm tắt và phân tích hành vi của người phạm tội trong vụ án

Sau khi đã tiếp nhận hồ sơ vụ án hình sự, cán bộ thụ lý vụ án cần phải thực hiện việc tóm tắt và phân tích hành vi của người phạm tội trong vụ án. Đây là một nhiệm vụ quan trọng và cũng rất hữu ích vì nó đảm bảo cho người thụ lý vụ án có thể nắm chắc được tất cả các hành vi, những tình tiết có ý nghĩa về mặt hình sự trong vụ án. Những tình tiết, những hành vi này sẽ đặt dưới sự kiểm tra, đánh giá của người thụ lý vụ án ở những bước tiếp theo. Đồng thời, chính việc tóm tắt và phân tích hành vi của người phạm tội trong bước một này giúp cho việc kiểm tra, đánh giá về mặt hình sự ở những bước sau không sa vào những tình tiết thứ yếu, không có ý nghĩa về hình sự. Thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử cho thấy trong vụ án hình sự có chứa đựng nhiều tình tiết khác nhau, trong đó có không ít những tình tiết không có ý nghĩa cho việc định tội danh và quyết định hình phạt.

Trong quá trình tóm tắt và phân tích hành vi của người phạm tội, người thụ lý vụ án có thể phát hiện ra những điểm mâu chốt trong vụ án, giúp cho việc giải quyết vụ án được nhanh chóng, chính xác và có hiệu quả cao. Nếu trong một vụ án hình sự chứa đựng nhiều hành vi khác nhau cần kiểm tra thì với kết

quả của việc tóm tắt và phân tích hành vi sẽ làm rõ được mối liên hệ giữa chúng.

Những điểm cần lưu ý:

- Để đảm bảo cho việc kiểm tra, xác định trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội ở các bước tiếp theo được chính xác, đòi hỏi cán bộ thụ lý vụ án phải nghiên cứu kỹ, đọc đi, đọc lại nhiều lần hồ sơ vụ án để từ đó tóm tắt nội dung của vụ án được đúng, tránh bỏ sót những tình tiết quan trọng.

- Trong quá trình tóm tắt và phân tích nội dung vụ án không nên nhắc lại sự việc một cách máy móc, đơn điệu mà nhất thiết phải tóm lược được những hành vi, những tình tiết có ý nghĩa cho việc định tội danh và quyết định hình phạt đối với người phạm tội.

- Trong quá trình phân tích, tóm tắt nội vụ án không được phép bổ sung hoặc thay đổi các tình tiết của vụ án và cũng không được có một sự đánh giá về mặt pháp lý nào.

Ví dụ:

- 18 giờ ngày 10-7-2009, tại nhà của A, B đã hứa bán cho A một chiếc xe máy Dream II với giá 1.300 USD. B đòi A phải ứng tiền trước 1.000 USD. A đồng ý và trao cho B số tiền đó. Đến ngày hẹn trao xe cho A, B đã bỏ trốn.

- Sẽ là không đúng nếu trình bày như sau:

18 giờ ngày 10-7-2009 tại nhà của A, B đã dùng thủ đoạn gian dối, lừa đảo chiếm đoạt của A là 1.000 USD.

Tóm tắt và phân tích hành vi chính xác là rất quan trọng, đặc biệt là đối với những vụ án chứa đựng nhiều hành vi có giá

trị về phương diện hình sự do một hoặc nhiều người thực hiện. Đối với những vụ án như vậy cần phải lần lượt tóm tắt, phân tích hành vi của từng người một (nếu là vụ án có đồng phạm thì tóm tắt, phân tích những hành vi của người thực hành trước).

Ví dụ:

* A đã:

- Đấm liên tiếp vào đầu và mặt B, B bị ngã bất tỉnh phải đưa vào bệnh viện cứu chữa. Tỷ lệ thương tích B phải gánh chịu là 15% vĩnh viễn.

- Thực hiện hành vi giao cấu với B sau khi B ngã bất tỉnh.

* C đã:

- Canh gác trước cổng nhà B theo yêu cầu của A trong khi A đánh và giao cấu với B.

- Lấy chiếc đồng hồ đeo tay hiệu Rado của B (B đánh rơi chiếc đồng hồ này trong khi bị giao cấu).

2. Xác định hướng xâm hại (khách thể loại) của hành vi mà người phạm tội đã thực hiện và các quy phạm pháp luật hình sự cần kiểm tra

Dựa vào kết quả tóm tắt và phân tích hành vi của người phạm tội trong vụ án, cán bộ thụ lý vụ án cần phải xem xét, xác định được những dấu hiệu chung nhất của hành vi để trên cơ sở đó rút ra kết luận có quan hệ pháp luật hình sự phát sinh không? có tội phạm xảy ra không? Khi đã xác định có tội phạm xảy ra thì công việc tiếp theo là phải xác định được hướng xâm hại của tội phạm, tức là quan hệ xã hội nào được luật hình sự bảo vệ và bị hành vi đó xâm hại.

Cơ sở cho việc xác định hướng xâm hại của tội phạm là cấu tạo Phần các tội phạm của BLHS hiện hành. Bởi vì, việc sắp xếp thứ tự các chương vào từng vị trí trong Phần các tội phạm của BLHS phụ thuộc vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của từng nhóm tội phạm và mức độ quan trọng của khách thể loại quyết định.

Những tội phạm được xếp trong cùng một chương đều có chung một khách thể loại. Những tội phạm có cùng một khách thể được sắp xếp liên kế nhau trong từng chương đó.

Sau khi đã xác định được khách thể loại bị xâm hại, nhiệm vụ tiếp theo là lựa chọn các quy phạm pháp luật hình sự cần kiểm tra.

Khi lựa chọn quy phạm pháp luật hình sự, cán bộ thụ lý vụ án cần lưu ý tránh sự phiến diện, một chiều và cũng không được thu hẹp hoặc mở rộng không cần thiết phạm vi các quy phạm pháp luật hình sự để kiểm tra. Giải quyết việc này hoàn toàn phụ thuộc vào kinh nghiệm và sự hiểu biết sâu sắc về mặt chuyên môn của cán bộ thụ lý vụ án.

Những quy phạm pháp luật hình sự cần lựa chọn để kiểm tra chủ yếu là những quy phạm chứa đựng trong Phần các tội phạm của BLHS. Còn các quy phạm pháp luật trong Phần chung của BLHS, mặc dù có mối quan hệ thống nhất với Phần các tội phạm của BLHS nhưng chỉ được lựa chọn và kiểm tra khi nó có ý nghĩa đặc biệt đối với việc giải quyết vụ án.

Khi xác định khách thể của tội phạm và quy phạm pháp luật hình sự cần kiểm tra, cần lưu ý là luôn gắn liền với từng hành vi và đối với từng người trong vụ án, chứ không được chung chung, trừu tượng.

3. Kiểm tra quy phạm pháp luật hình sự (cấu thành tội phạm cụ thể) trong mối liên hệ với từng hành vi của người phạm tội trong vụ án

Đây là giai đoạn quan trọng nhất nhằm xác định trách nhiệm hình sự của chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Giai đoạn này thực chất là giai đoạn định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Dựa trên cơ sở các kết quả đạt được ở giai đoạn trước, việc kiểm tra trách nhiệm hình sự (định tội danh) trong giai đoạn này phải tuân theo những nguyên tắc sau:

- Quá trình kiểm tra, đối chiếu, so sánh được tiến hành với từng hành vi mà chủ thể đã thực hiện. Thông thường hành vi nào nguy hiểm cho xã hội nhất được kiểm tra đầu tiên. Nếu hành vi đó có mối quan hệ chặt chẽ với các hành vi khác ít nguy hiểm hơn thì nên kiểm tra, so sánh đối chiếu với từng hành vi một theo thứ tự thời gian các hành vi đó được thực hiện.

- Nếu vụ án có nhiều người (đồng phạm) cùng tham gia thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, chúng ta cần bắt đầu kiểm tra hành vi của người có vai trò chính (thông thường là hành vi của người trực tiếp thực hiện tội phạm). Quá trình kiểm tra được tiến hành đối với hành vi của từng người một.

- Lần lượt tiến hành kiểm tra, đối chiếu với từng cấu thành tội phạm cụ thể. Trong trường hợp cần kiểm tra nhiều loại cấu thành tội phạm: cấu thành tội phạm cơ bản; cấu thành tội phạm tăng nặng; cấu thành tội phạm giảm nhẹ, thì trước hết phải kiểm tra cấu thành tội phạm cơ bản, vì trong cấu thành này chứa đựng các dấu hiệu định tội danh.

- Việc kiểm tra quy phạm pháp luật hình sự (cấu thành tội phạm) được tiến hành dựa vào các yếu tố cấu thành tội phạm và quá trình này bắt đầu lần lượt từ khách thể, mặt khách quan, chủ thể và mặt chủ quan của tội phạm. Đây là một trình tự hợp lý nhất vì khách thể và mặt khách quan của tội phạm bao gồm những dấu hiệu biểu hiện ra bên ngoài dễ nhận biết nhất, và cũng từ đó tìm ra những dấu hiệu khác thuộc về mặt chủ quan, chủ thể của tội phạm.

- Các dấu hiệu cấu thành tội phạm cần và đủ đặc trưng cho một tội phạm cụ thể được quy định trong quy phạm Phần các tội phạm và ở cả trong Phần chung của BLHS, nên khi định tội danh trong các trường hợp cụ thể cán bộ thụ lý vụ án không chỉ căn cứ vào các quy phạm phần các tội phạm mà còn phải kiểm tra các quy phạm phần chung của BLHS.

- Bởi vì luật quy định: “Chỉ người nào phạm một tội đã được luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự (Điều 2 BLHS), cho nên cần đặc biệt lưu ý xem xét hành vi trong thực tế có chứa đựng đầy đủ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm tương ứng không. Muốn biết được điều đó cần thiết phải có sự so sánh, đối chiếu giữa các hành vi xảy ra trong vụ án và các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng một cách thận trọng, kỹ càng. Chỉ khi có sự đồng nhất giữa chúng thì trách nhiệm hình sự của chủ thể hành vi đó mới được xác định. Sự đồng nhất, trùng lặp này cần phải được khẳng định một cách dứt khoát chứ không phải chỉ là sự phỏng đoán, biểu lộ ý kiến chủ quan của cá nhân như: theo quan điểm của tôi; giả định rằng; có thể rằng, v.v...

3.1. Kiểm tra khách thể của tội phạm

Khách thể của tội phạm là các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm hại.

Khoản 1 Điều 8 của BLHS hiện hành đã quy định khách thể chung của tội phạm, tức là tổng hợp những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị các tội phạm xâm hại, đó là: độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản và các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, các lĩnh vực khác của trật tự pháp luật XHCN. Tất cả các hành vi xâm hại đến một trong các quan hệ xã hội đó ở mức độ nhất định sẽ bị coi là tội phạm và phải bị xử lý bằng chế tài hình sự (hình phạt).

Trên cơ sở khách thể chung của tội phạm, người ta phân ra thành các khách thể loại của tội phạm, đó là một nhóm quan hệ xã hội có cùng tính chất, liên hệ qua lại với nhau, được một nhóm các quy phạm pháp luật hình sự bảo vệ và bị một nhóm tội phạm xâm hại. Trong BLHS, các tội phạm có cùng khách thể loại được sắp xếp vào một chương trong Phần các tội phạm, vì thế, căn cứ vào khách thể loại chúng ta có thể xác định được hành vi phạm tội được quy định ở chương nào, mục nào của BLHS và làm cơ sở cho việc xác định cấu thành tội phạm cụ thể.

Ở giai đoạn trước, chúng ta đã xác định khách thể loại của hành vi nguy hiểm cho xã hội, cho nên việc kiểm tra khách thể trong giai đoạn này là khách thể trực tiếp.

Khách thể trực tiếp của tội phạm luôn nằm trong khách thể loại và là một thành phần của nó. Nó chính là quan hệ xã hội cụ

thể được một quy phạm pháp luật hình sự bảo vệ, bị một tội phạm trực tiếp xâm hại và sự xâm hại này thể hiện đầy đủ bản chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm cụ thể đó.

Trong thực tế việc xác định khách thể trực tiếp của tội phạm là rất phức tạp. Bởi do các quan hệ xã hội trong một chừng mực nào đó đều có mối liên quan với nhau, nên khi một hành vi vi phạm pháp luật xâm hại tới một quan hệ xã hội nào đó thì rất có thể đồng thời lại gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội khác cũng được luật hình sự bảo vệ.

Trong trường hợp hành vi (khách quan) nguy hiểm cho xã hội xâm phạm đồng thời tới nhiều quan hệ xã hội khác nhau được luật hình sự bảo vệ, chúng ta cần phải xác định được khách thể trực tiếp cơ bản có ý nghĩa quyết định để định tội danh đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội xảy ra trong vụ án.

Khách thể trực tiếp của tội phạm là yếu tố bắt buộc của cấu thành tội phạm cụ thể, nếu thiếu nó thì không có tội phạm xảy ra. Bất cứ một tội phạm nào cũng có khách thể trực tiếp, có tội phạm chỉ có một khách thể trực tiếp nhưng cũng có một số trường hợp có hai khách thể trực tiếp hoặc nhiều hơn. Tuy nhiên trong trường hợp này luôn luôn có một khách thể trực tiếp và chủ yếu thể hiện rõ nét nhất bản chất của hành vi.

Để xác định khách thể trực tiếp cơ bản của tội phạm, cần phải xem xét, đánh giá trong nhóm các quan hệ xã hội bị xâm hại, quan hệ xã hội nào là quan trọng hơn cả? Thiệt hại gây ra cho quan hệ xã hội nào là nghiêm trọng hơn? Quan hệ xã hội nào luôn phải chịu thiệt hại do hành vi nguy hiểm đó gây ra? Quan hệ xã hội nào bị xâm hại phản ánh đầy đủ nhất bản chất chính trị

- xã hội và pháp lý của hành vi nguy hiểm cho xã hội được mô tả trong vụ án?

Trong thực tiễn, nhiều trường hợp người định tội danh phải xác định khách thể của tội phạm một cách gián tiếp qua xem xét và phân tích các thành phần khác của tội phạm, nhất là đối tượng tác động của nó.

Khi kiểm tra khách thể của tội phạm, cần lưu ý là bất cứ tội phạm nào cũng đều tác động làm biến đổi tình trạng của những đối tượng tác động cụ thể với tư cách là một bộ phận cấu thành của khách thể của tội phạm. Tùy thuộc vào từng tội phạm cụ thể đối tượng tác động có thể là chủ thể của quan hệ xã hội, hoạt động của các chủ thể tham gia quan hệ xã hội hoặc là các đối tượng vật chất có khả năng thoả mãn nhu cầu khác nhau của con người.

Việc định tội danh là căn cứ vào khách thể, còn đối tượng tác động của tội phạm là dấu hiệu có ý nghĩa cho việc quyết định hình phạt. Nhưng trong một số trường hợp luật định, đối tượng tác động lại được quy định là dấu hiệu định tội danh. Trong những trường hợp như thế chúng ta cần phải kiểm tra cả đối tượng tác động với tư cách là một bộ phận của khách thể của tội phạm, và cũng chính thông qua việc kiểm tra dấu hiệu này mà xác định được chính xác khách thể của tội phạm đó.

3.2. Kiểm tra mặt khách quan của tội phạm

Mặt khách quan của tội phạm là mặt bên ngoài của tội phạm, bao gồm những dấu hiệu biểu hiện ra bên ngoài thế giới khách quan và được mô tả cụ thể trong cấu thành tội phạm cụ thể.

Trong quy phạm Phần các tội phạm của BLHS, mặt khách quan của tội phạm được thể hiện một cách rõ ràng hơn so với các thành phần khác. Mặt khách quan có ý nghĩa rất quan trọng cho việc xác định cấu thành tội phạm và quá trình định tội danh. Nó là cơ sở quan trọng để phân biệt cấu thành tội phạm này với cấu thành tội phạm khác. Đồng thời cũng thông qua các dấu hiệu khách quan mà người ta xác định được các dấu hiệu thuộc về mặt chủ quan của tội phạm.

Các biểu hiện thuộc về nội dung của mặt khách quan của tội phạm gồm có: hành vi khách quan nguy hiểm cho xã hội, hậu quả nguy hiểm cho xã hội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi khách quan nguy hiểm cho xã hội và hậu quả do hành vi đó gây ra, công cụ, phương tiện, phương pháp, thủ đoạn, địa điểm, thời gian, hoàn cảnh phạm tội, v.v...

Các dấu hiệu khách quan của tội phạm có hình thức và mức độ biểu hiện khác nhau tùy thuộc vào từng loại cấu thành tội phạm.

Trong các tội phạm có cấu thành hình thức, chỉ cần người phạm tội thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm thì coi như đã thoả mãn yếu tố khách quan của tội phạm đó, trong khi một số cấu thành tội phạm vật chất các dấu hiệu hành vi nguy hiểm cho xã hội, hậu quả nguy hiểm cho xã hội, quan hệ nhân quả là các dấu hiệu thuộc về mặt khách quan của tội phạm. Tội phạm được coi là hoàn thành khi hậu quả phạm tội xảy ra.

Trong quá trình định tội danh, việc xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội có ý nghĩa rất quan trọng, bởi nó là dấu hiệu bắt buộc của bất cứ một tội phạm nào được quy định trong BLHS hiện hành.

Trong Phần các tội phạm của BLHS, hành vi phạm tội được quy định trong điều luật về tội phạm (cấu thành tội phạm cụ thể) cũng không giống nhau, hành vi phạm tội có thể được cấu thành bởi một hành vi khách quan, nhưng cũng có tội hành vi phạm tội thuộc về mặt khách quan của tội phạm được tạo thành bởi nhiều hành vi khách quan khác nhau. Hành vi khách quan phạm tội ở cấu thành tội này được nhà làm luật mô tả rõ ràng, trong khi ở cấu thành tội khác nhà làm luật chỉ mô tả hậu quả của hành vi, hoặc hành vi lại được ẩn trong tên tội danh. Hành vi phạm tội có thể được thực hiện bằng hình thức hành động hoặc không hành động, v.v... Người định tội danh cần phải xác định chính xác hành vi phạm tội và các biểu hiện của nó, xác định được mô hình hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Nếu trong trường hợp mặt khách quan của cấu thành tội phạm lại chứa đựng nhiều dạng hành vi khách quan khác nhau thì người định tội danh chỉ cần kiểm tra dạng hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm gắn với hành vi người phạm tội thực hiện trong vụ án. Nếu các dạng hành vi khác ở trong cấu thành tội phạm không có mối quan hệ gì với hành vi xảy ra trong vụ án thì không cần kiểm tra.

Ngoài việc làm sáng tỏ tính chất của hành vi nguy hiểm cho xã hội trong quá trình định tội danh, người định tội danh phải làm sáng tỏ hậu quả của hành vi phạm tội.

Hậu quả phải là thiệt hại gây ra cho chính khách thể của tội phạm và nó phải được quy định trong cấu thành tội phạm cụ thể. Trong BLHS hiện hành, nhà làm luật đã xác định rõ mức độ (định lượng) hậu quả của tội phạm trong nhiều cấu thành tội phạm cụ thể. Tuy vậy, đối với không ít tội phạm, nhà làm luật

không định lượng cụ thể mức độ hậu quả trong cấu thành tội phạm mà chỉ dùng thuật ngữ như hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng, hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, v.v... Trong những trường hợp như vậy cần thiết phải vận dụng những hướng dẫn trong các thông tư liên tịch hoặc nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TANDTC.

Nếu có hậu quả nguy hiểm cho xã hội xảy ra, người định tội danh phải kiểm tra để xác định giữa hành vi phạm tội và hậu quả có mối quan hệ nhân quả không. Hậu quả đó có phải là do chính hành vi (khách quan) nguy hiểm cho xã hội của can phạm gây ra không, giữa chúng có quan hệ biện chứng, nội tại và tất yếu không.

Việc kiểm tra dấu hiệu quan hệ nhân quả có ý nghĩa khác nhau. Đối với các tội có cấu thành vật chất, mặt khách quan đòi hỏi dấu hiệu hậu quả nhất định (dấu hiệu định tội) thì dấu hiệu quan hệ nhân quả giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu định tội. Nếu thiếu dấu hiệu này sẽ không có tội phạm xảy ra.

Đối với các tội có cấu thành vật chất và cả một số tội có cấu thành vật chất, hậu quả nguy hiểm cho xã hội không được quy định là dấu hiệu định tội nhưng nếu hành vi phạm tội gây ra hậu quả thì người định tội danh cũng cần phải xác định cụ thể hậu quả và mối quan hệ nhân quả để xác định khung hình phạt áp dụng hoặc là cơ sở để xác định mức độ trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội và bồi thường thiệt hại về mặt dân sự.

Trong quá trình kiểm tra, xác định tội danh cũng cần lưu ý là các dấu hiệu khác trong mặt khách quan như công cụ, phương tiện, phương pháp, thủ đoạn, địa điểm, thời gian thực hiện tội

phạm. v.v... nói chung không phải là dấu hiệu định tội của tất cả các tội được quy định trong BLHS. Tuy vậy, cũng cần lưu ý là trong cấu thành một số tội cụ thể, nhà làm luật cũng quy định các dấu hiệu này với tư cách là dấu hiệu định tội hoặc định khung tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Trong những trường hợp như thế, người định tội danh cần thiết phải kiểm tra các dấu hiệu này để định tội danh hoặc định khung hình phạt tăng nặng hoặc giảm nhẹ.

Tóm lại: Người định tội danh cần phải làm sáng tỏ các dấu hiệu khách quan trong cấu thành tội phạm cụ thể và sau đó tiến hành phân tích, so sánh, đối chiếu với các dấu hiệu khách quan tương ứng trong vụ án cụ thể. Nếu trong vụ án thiếu một trong những dấu hiệu khách quan được quy định trong cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng thì chúng ta không được kết luận vội vàng mà cần phải kiểm tra, xem xét nó trong mối liên hệ với các quy phạm, các chế định khác quy định trong BLHS (ví dụ như chế định các giai đoạn phạm tội được quy định tại Điều 17 và Điều 18 BLHS).

3.3. Kiểm tra chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm là con người cụ thể, thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS là tội phạm, có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự do luật định.

Khi kiểm tra chủ thể của tội phạm, ngoài việc xác định người đó có thực hiện hành vi khách quan nguy hiểm cho xã hội được quy định trong cấu thành tội phạm cụ thể hay không, người định tội danh còn phải xác định xem người đó có năng lực trách nhiệm hình sự và đã đạt đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự chưa.

Năng lực trách nhiệm hình sự là điều kiện chủ quan của trách nhiệm hình sự. Người không có năng lực trách nhiệm hình sự khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong luật hình sự thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Nói chung, chỉ trong trường hợp cụ thể đòi hỏi mới lưu ý kiểm tra điều kiện năng lực trách nhiệm hình sự của chủ thể và phải dựa vào kết luận giám định tâm thần của Hội đồng Giám định chuyên khoa.

Tuổi chịu trách nhiệm hình sự cũng là điều kiện bắt buộc của chủ thể của tội phạm. Khi kiểm tra, xác định tuổi chịu trách nhiệm hình sự của một người cụ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội cần lưu ý Điều 12 BLHS và hướng dẫn về cách tính tuổi tại Mục II.10 Công văn số 81/2002/TANDTC ngày 10-6-2002 của TANDTC về giải đáp, hướng dẫn các vấn đề nghiệp vụ.

Đối với những tội phạm đòi hỏi người thực hiện phải có những đặc điểm nhất định (chủ thể đặc biệt) thì cần phải xem xét, xác định, đối chiếu để kết luận về chủ thể của tội phạm.

Bên cạnh các dấu hiệu của chủ thể như đã nêu trên, việc kiểm tra, xem xét các dấu hiệu về nhân thân của chủ thể không có ý nghĩa về việc định tội danh mà chỉ có ý nghĩa trong việc cá thể hóa hình phạt.

3.4. Kiểm tra mặt chủ quan của tội phạm

Sau khi kiểm tra và xác định được các dấu hiệu thuộc về các yếu tố khách thể, mặt khách quan và chủ thể của tội phạm, người định tội danh tiếp tục kiểm tra yếu tố chủ quan của tội phạm.

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được người phạm tội thực hiện có ý thức và được điều khiển bởi ý chí của

họ. Người phạm tội sở dĩ chịu trách nhiệm hình sự là vì thực hiện hành vi trên cơ sở tự do ý chí.

Tội phạm là một thể thống nhất giữa mặt khách quan và mặt chủ quan. Mặt chủ quan của tội phạm bao gồm dấu hiệu lỗi, động cơ và mục đích phạm tội. Những dấu hiệu này biểu hiện ra bên ngoài thông qua những dấu hiệu khách quan. Do vậy, nếu trong quá trình kiểm tra mà xác định không có sự thống nhất giữa các dấu hiệu chủ quan với các dấu hiệu khách quan thì không được định tội danh theo tội danh trong quy phạm pháp luật đang kiểm tra.

Trong mặt chủ quan của bất kỳ tội phạm nào, lỗi là dấu hiệu bắt buộc.

Lỗi là thái độ tâm lý của chủ thể đối với hành vi và hậu quả do hành vi ấy gây ra.

Trong các cấu thành tội phạm cụ thể dấu hiệu lỗi được quy định rất khác nhau. Trong một số cấu thành tội phạm nhà làm luật quy định rõ hình thức lỗi của người phạm tội khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhất định trong cấu thành tội phạm. Trong những trường hợp như vậy, khi định tội, người định tội danh chỉ cần xác định thái độ tâm lý của chủ thể đối với hành vi và hậu quả, sau đó so sánh, đối chiếu với hình thức lỗi trong cấu thành tội phạm.

Nhưng ở đa số các trường hợp điều luật về tội phạm không nêu rõ loại lỗi, hình thức lỗi trong cấu thành tội phạm cụ thể. Đối với những trường hợp này người định tội danh phải phân tích nội dung chủ quan của cấu thành tội phạm, xác định tội phạm được thực hiện bằng hình thức lỗi gì (cố ý hay vô ý; cố ý trực tiếp hay cố

ý gián tiếp; vô ý vì quá tự tin hay vô ý do cầu thả), sau đó so sánh đối chiếu với thái độ tâm lý của chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong vụ án để kết luận có hay không có sự đồng nhất giữa hình thức lỗi được quy định trong cấu thành tội phạm và lỗi của chủ thể thực hiện hành vi trong vụ án.

Khi nghiên cứu, kiểm tra dấu hiệu lỗi cần lưu ý là: Lỗi là lỗi cá nhân, lỗi đối với từng hành vi cụ thể chứ không có lỗi chung chung, trừu tượng.

- Động cơ và mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc trong mọi cấu thành tội phạm cụ thể. Nhưng nếu điều luật về tội phạm có quy định thì nó là dấu hiệu bắt buộc cần kiểm tra để định tội danh.

Động cơ phạm tội là nhân tố bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện tội phạm. Còn mục đích phạm tội là cái mốc, là kết quả mà người phạm tội mong muốn đạt được bằng việc thực hiện tội phạm.

Khi định tội danh cần chú ý là động cơ, mục đích phạm tội có thể được nhà làm luật xác định cụ thể trong quy phạm pháp luật hình sự, nhưng cũng có khi chỉ đề cập đến một cách gián tiếp.

Nếu động cơ, mục đích phạm tội đã được điều luật về tội phạm đề cập trực tiếp, thì việc định tội danh chỉ cần xác định sự phù hợp động cơ, mục đích của chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong vụ án với các thành phần đó trong điều luật về tội phạm tương ứng. Còn nếu động cơ, mục đích phạm tội không được quy định trực tiếp trong điều luật về tội phạm, thì người định tội danh cần kiểm tra, xem xét, xác định nó có phải là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt chủ quan của tội phạm không, tính

chất của các dấu hiệu đó như thế nào, sau đó đem đối chiếu, so sánh với động cơ, mục đích mà chủ thể đã có khi thực hiện hành vi (khách quan) nguy hiểm trong vụ án đang thụ lý.

* Sau khi kiểm tra xong bốn yếu tố cấu thành tội phạm, người định tội danh tiếp tục kiểm tra các tình tiết định khung tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, để trên cơ sở đó xác định khung hình phạt áp dụng đối với họ.

4. Kết luận

Những kết quả của quá trình kiểm tra trên được tóm tắt thành kết luận cuối cùng đối với từng người trong vụ án. Kết luận hành vi của họ có chứa đựng đầy đủ các yếu tố cấu thành tội phạm cụ thể không? Nếu có thì tội gì? Tội danh được quy định trong điều, khoản nào của BLHS.

Ví dụ:

Từ những phân tích và đánh giá nêu trên đối với từng người trong vụ án, đã có đầy đủ cơ sở kết luận rằng:

a) A phạm tội hiếp dâm và tội cố ý gây thương tích cho người khác. Tội danh và hình phạt quy định tại điểm a, i khoản 2 Điều 111 và khoản 1 Điều 104 BLHS.

b) B đồng phạm tội hiếp dâm cùng với A với vai trò giúp sức. Tội danh và hình phạt quy định tại điểm a khoản 2 Điều 111; khoản 1 và đoạn 5 khoản 2 Điều 20 BLHS.

5. Những vấn đề đặc biệt cần lưu ý khi giải quyết vụ án về mặt định tội danh

Khi kiểm tra các yếu tố cấu thành tội phạm cần lưu ý các vấn đề liên quan đến đồng phạm, các giai đoạn thực hiện tội

phạm, các trường hợp loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, v.v...

Ví dụ:

- Khi kiểm tra mặt khách quan cần lưu ý đến sự cùng chung hành động đối với trường hợp cộng đồng thực hành hoặc là có sự phân công vai trò giữa những người đồng phạm; các nguyên nhân khách quan làm cho người phạm tội không thực hiện được tội phạm đến cùng.

- Khi kiểm tra mặt chủ quan của tội phạm cần chú ý đến sự cùng cố ý của những người đồng phạm, sự cố ý của người thực hiện hành vi chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt; lỗi của người hành động trong trường hợp sai lầm, v.v...

II. BÀI TẬP VÀ LỜI GIẢI MẪU

Bài tập số 1

Tối 20-5-2001, Nguyễn Công A (20 tuổi) cùng với Lê Thị Hoài V (18 tuổi) đến vũ trường Rex để giải trí. Trong lúc Nguyễn Công A ra ngoài gọi điện thoại cho người thân thì ở trong sàn nhảy, Đoàn Văn K đến mời Lê Thị Hoài V nhảy nhưng bị từ chối. Đoàn Văn K đã có lời nói miệt thị và đe dọa Lê Thị Hoài V. Khi Nguyễn Công A vào, Lê Thị Hoài V đã kể lại sự việc và nói: “Anh phải cho nó một bài học nhớ đời”. Nguyễn Công A không nói gì, vì sợ lại phải sa vào con đường tù tội, bởi vì ngày 4-2-1997, Nguyễn Công A đã bị Tòa án nhân dân phạt 2 năm tù về tội cố ý gây thương tích theo khoản 2 Điều 109 BLHS năm 1985.

Khoảng 21 giờ đêm, Nguyễn Công A và Lê Thị Hoài V ra về thì gặp Đoàn Văn K trước cửa vũ trường, Lê Thị Hoài V nói: “Thằng lúc nãy đó, anh cho nó một trận đi...”. Thấy Nguyễn Công A không có phản ứng gì, Lê Thị Hoài V giận dỗi nói tiếp: “Sao anh hèn nhát vậy, nếu anh không ra tay để bảo vệ danh dự cho em, thì từ nay chúng ta vĩnh viễn chia tay nhau”.

Thấy Lê Thị Hoài V nói vậy, Nguyễn Công A chỉ tay vào mặt Đoàn Văn K và nói: “Tại sao lúc nãy mày chửi người yêu tao”. Sau đó Nguyễn Công A đâm liên tiếp vào mặt, vào người Đoàn Văn K. Bị đánh bất ngờ, Đoàn Văn K không kịp phản ứng, ngã xuống đất. Nguyễn Công A tiếp tục dùng chân đá, đạp vào người đến khi Đoàn Văn K ngất xỉu. Sau đó Nguyễn Công A và Lê Thị Hoài V gọi taxi về nhà.

Đoàn Văn K được mọi người đưa vào bệnh viện cứu chữa, một tháng sau mới xuất viện. Kết luận giám định pháp y ghi rõ: “Trên người bệnh nhân có nhiều vết thương trợt da, ở vùng trán có vết thương sâu dài 6cm để lại sẹo to. Thương tích ở mắt phải làm giảm thị lực xuống còn 4%. Tỷ lệ thương tật bệnh nhân phải gánh chịu là 25%”.

Hỏi: Anh (chị) hãy giải quyết vụ án về phương diện định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Nguyễn Công A và Lê Thị Hoài V?

Lời giải

Bước 1: Tóm tắt hành vi của từng người trong vụ án

*** Đối với Nguyễn Công A:**

- 20 tuổi, 04-2-1997 đã bị tòa án nhân dân phạt 2 năm tù giam về tội cố ý gây thương tích theo khoản 2 Điều 109 BLHS năm 1985.

- 21 giờ ngày 20-5-2001, đã liên tiếp đâm vào mặt, vào người Đoàn Văn K. Mặc dù Đoàn Văn K ngã xuống đất nhưng vẫn đá liên tiếp làm K ngất xỉu. Đoàn Văn K phải điều trị tại bệnh viện một tháng. Trên người Đoàn Văn K có nhiều vết thương trượt da, ở vùng trán có vết thương sâu dài 6cm để lại sẹo to, xấu. Thương tích ở mắt phải làm giảm thị lực xuống còn 4%. Tỷ lệ thương tật bệnh nhân phải gánh chịu là 25%.

*** Đối với Lê Thị Hoài V:**

18 tuổi, trước khi xảy ra vụ án Lê Thị Hoài V đã có những lời nói đối với Nguyễn Công A: “Anh phải cho nó một bài học nhớ đời”; “Thằng lúc này đó, anh cho nó một trận đi”; “Sao anh hèn nhất vậy, nếu anh không ra tay để bảo vệ danh dự cho em, thì từ nay chúng ta vĩnh viễn chia tay nhau”.

Bước 2: Xác định hướng xâm hại (khách thể bị xâm hại) và các quy phạm pháp luật hình sự cần kiểm tra

*** Đối với Nguyễn Công A:**

Hành vi của Nguyễn Công A đã xâm hại tới sự tôn trọng và bảo vệ sức khỏe của người khác. Các quy phạm pháp luật hình sự cần kiểm tra: khoản 1 và 2, Điều 104; khoản 2 Điều 49 BLHS.

*** Đối với Lê Thị Hoài V:**

Hành vi của Lê Thị Hoài V xâm hại tới sự tôn trọng và bảo vệ sức khỏe của người khác. Các quy phạm pháp luật hình sự cần kiểm tra: Khoản 1, 2 Điều 104, khoản 1 và đoạn 3 khoản 2 Điều 20 BLHS.

Bước 3: Kiểm tra các quy phạm pháp luật hình sự đã lựa chọn

1) Đối với hành vi của Nguyễn Công A:

* Khoản 1 Điều 104 BLHS.

Điều luật quy định 2 tội: tội cố ý gây thương tích cho người khác và tội cố ý gây tổn hại cho sức khỏe của người khác.

Khách thể của tội phạm:

Khách thể trực tiếp của hai tội phạm này là quyền được tôn trọng và bảo vệ sức khỏe của người khác.

Hành vi của Nguyễn Công A đâm, đá, đập vào người Đoàn Văn K đã trực tiếp xâm hại tới quyền được tôn trọng và bảo vệ sức khỏe của Đoàn Văn K được Điều 104 BLHS bảo vệ.

Mặt khách quan của tội phạm:

Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác. Người phạm tội đã dùng bạo lực về thể chất tác động vào cơ thể người khác gây tổn thương một bộ phận hay toàn bộ cơ thể hoặc gây tổn hại hay làm mất chức năng của một cơ quan nào đó trong cơ thể con người. Thương tích hoặc tổn hại sức khỏe có thể do chính người phạm tội trực tiếp gây ra hoặc do người phạm tội bắt người bị hại gây ra.

Mức độ thương tích hoặc mức độ tổn hại sức khỏe cho người khác là từ 11% trở lên là tỷ lệ thương tích có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu mức độ đó là từ dưới 11% thì phải có một trong những tình tiết sau mới cấu thành tội phạm này, đó là tình tiết: Dùng hung khí nguy hiểm hoặc dùng thủ đoạn gây

nguy hại cho nhiều người; gây cố tật nhẹ cho nạn nhân; phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người; đối với trẻ em, phụ nữ đang có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ; đối với ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình; có tổ chức; trong thời gian đang bị tạm giữ, tạm giam hoặc đang bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục; thuê gây thương tích hoặc gây thương tích thuê; có tính chất côn đồ hoặc tái phạm nguy hiểm; để cản trở người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.

Giữa hành vi khách quan nguy hiểm cho xã hội nói trên với hậu quả thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác phải có mối quan hệ nhân quả. Tội phạm hoàn thành từ khi gây ra vết thương hoặc làm tổn hại sức khỏe của người khác.

Còn các dấu hiệu khác như: công cụ, phương tiện phạm tội, phương pháp, thủ đoạn thực hiện tội phạm, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm được quy định tại Điều 104 BLHS.

Trên cơ sở phân tích các dấu hiệu pháp lý đặc trưng thuộc mặt khách quan của tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác nêu trên và so sánh, đối chiếu với các tình tiết khách quan trong vụ án cho thấy Nguyễn Công A đã thực hiện hành vi gây nguy hiểm cho sức khỏe của Đoàn Văn K. Nguyễn Công A đã liên tiếp đâm vào người, vào mặt Đoàn Văn K và đến khi Đoàn Văn K đã ngã xuống đất hắn vẫn tiếp tục dùng chân đá vào người cho đến khi bất tỉnh. Hành vi trên của Nguyễn Công A rất nguy hiểm, trực tiếp xâm hại tới sức khỏe của Đoàn Văn K và chính hành vi đó đã làm cho Đoàn Văn K

gánh chịu nhiều vết thương trượt da, ở vùng trán có vết thương sâu dài 6cm để lại sẹo to. Thương tích ở mắt phải làm giảm thị lực xuống còn 4%. Tỷ lệ thương tật Đoàn Văn K phải gánh chịu là 25%. Giữa thương tích mà Đoàn Văn K phải gánh chịu với hành vi của Nguyễn Công A có mối quan hệ nhân quả. Hành vi của Nguyễn Công A đã thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu khách quan của tội cố ý gây thương tích theo khoản 1 Điều 104 BLHS.

Chủ thể của tội phạm:

Chủ thể của tội phạm quy định tại Điều 104 là chủ thể thường, tức là bất cứ ai đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự có năng lực trách nhiệm hình sự đều có thể thực hiện tội phạm này.

Nguyễn Công A khi thực hiện hành vi gây thương tích cho Đoàn Văn K đã 20 tuổi, có đủ năng lực nhận thức và năng lực điều khiển hành vi của mình. Như vậy, Nguyễn Công A đã thỏa mãn các điều kiện của chủ thể của tội cố ý gây thương tích cho người khác theo Điều 104 BLHS.

Mặt chủ quan của tội phạm:

Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác được thực hiện bằng lỗi cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp. Động cơ và mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc.

Nguyễn Công A có đủ điều kiện chủ quan về tuổi, về năng lực trách nhiệm hình sự. Khi thực hiện hành vi gây thương tích cho Đoàn Văn K, Nguyễn Công A đã nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, bị pháp luật cấm. Nguyễn Công A cũng nhận thấy được hậu quả của hành vi đó là sẽ gây thương tích và gây tổn hại cho sức khỏe cho Đoàn Văn K. Mặc dù nhận

thức được như vậy nhưng Nguyễn Công A vẫn đánh Đoàn Văn K và mong muốn cho Đoàn Văn K bị thương nhằm thỏa mãn yêu cầu của người yêu. Nguyễn Công A thực hiện tội phạm bằng lỗi cố ý trực tiếp.

Từ những phân tích trên, so sánh với các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội cố ý gây thương tích được quy định trong BLHS có đủ cơ sở kết luận: Nguyễn Công A đã phạm tội cố ý gây thương tích cho người khác theo khoản 1 Điều 104 BLHS.

* Khoản 2 Điều 104, khoản 2 Điều 49 BLHS.

Để xác định khung hình phạt áp dụng đối với Nguyễn Công A, cần kiểm tra khoản 2 Điều 104 và khoản 2 Điều 49.

- Kết luận Giám định Pháp y cho biết Nguyễn Công A đã gây cho Đoàn Văn K tỷ lệ thương tích là 25%. Với tỷ lệ thương tích này, về nguyên tắc A chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 104. Tuy nhiên, theo kết luận của Hội đồng Giám định Pháp y, thì Đoàn Văn K phải chịu một vết thương tích ở trán dài 6cm, sau khi chữa khỏi để lại vết sẹo to và xấu, đồng thời mắt phải của Đoàn Văn K cũng bị tổn thương thị lực giảm xuống chỉ còn 4%. Theo Mục I.1 Nghị quyết 02 ngày 17-4-2003 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS, thương tích trên được coi là gây cố tật nhẹ cho nạn nhân. Khoản 2 Điều 104 quy định nếu phạm tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe nạn nhân từ 31% đến 60% thì sẽ áp dụng khung hình phạt tăng nặng này. Thế nhưng, cũng theo quy định tại khoản 2 Điều 104, trong trường hợp phạm tội gây thương tích cho nạn nhân từ 11% đến 30% mà có tình tiết gây cố tật nhẹ cho nạn nhân thì khung hình phạt tăng

nặng này cũng được áp dụng với người phạm tội. Vì thế, Nguyễn Công A phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 104 BLHS.

Về khoản 2 Điều 49 BLHS.

Ngày 04-2-1997, Nguyễn Công A bị phạt 2 năm tù về tội cố ý gây thương tích theo khoản 2 Điều 109. Căn cứ khoản 2 Điều 8 BLHS năm 1985 thì tội phạm ở khoản 2 Điều 109 là tội nghiêm trọng và theo khoản 3 Điều 8 BLHS hiện hành, thì đây cũng là tội phạm nghiêm trọng. Theo điểm b khoản 2 Điều 64 BLHS hiện hành thì bản án cũ này chưa được xóa.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 49 BLHS hiện hành thì trường hợp Nguyễn Công A đã bị kết án về một tội nghiêm trọng do cố ý chưa được xóa án tích mà lại phạm tội nghiêm trọng do cố ý là trường hợp tái phạm chứ không phải là tái phạm nguy hiểm, cho nên nó không phải là tình tiết định khung tăng nặng.

Tóm lại: Căn cứ vào các tình tiết của vụ án và đối chiếu, so sánh với Điều 104 BLHS có đủ cơ sở kết luận: Nguyễn Công A phạm tội cố ý gây thương tích cho người khác. Tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 104 BLHS.

2) Đối với hành vi của Lê Thị Hoài V:

Lê Thị Hoài V đã 18 tuổi, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Mặc dù Lê Thị Hoài V không trực tiếp thực hiện hành vi gây thương tích cho Đoàn Văn K nhưng đã có hành vi kích động, thúc đẩy Nguyễn Công A thực hiện tội phạm. Lê Thị Hoài V chính là người chủ động về tinh thần gây ra tội phạm. Nguyễn Công A ngay từ đầu đã không có ý định phạm tội. Nhưng Lê Thị Hoài V bằng lời nói nhiều lần thúc đẩy, yêu cầu Nguyễn Công A

đánh K để cho Đoàn Văn K một bài học. Lê Thị Hoài V nói: “Anh phải cho nó một bài học nhớ đời”; “Thằng lúc này đó, anh cho nó một trận đi”. Thấy Nguyễn Công A chưa hành động thì Lê Thị Hoài V lại kích động, thúc đẩy Nguyễn Công A phạm tội: “Sao anh hèn nhất vậy, nếu anh không ra tay để bảo vệ danh dự cho em, thì từ nay chúng ta vĩnh viễn chia tay nhau”.

Chính những lời nói đó của Lê Thị Hoài V đã tác động mạnh vào tinh thần, tâm lý của Nguyễn Công A làm cho Nguyễn Công A từ chỗ không có ý định phạm tội, dần tới có ý định và thực hiện tội phạm, gây thương tích nặng cho Đoàn Văn K. Rõ ràng các tình tiết vụ án cho thấy ở đây có sự liên hiệp hành động giữa Nguyễn Công A và Lê Thị Hoài V. Hành vi của chúng có mối quan hệ qua lại, hỗ trợ nhau, quy định lẫn nhau. Trong đó hành vi của Nguyễn Công A là hành vi trực tiếp thực hiện tội phạm, là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hậu quả phạm tội chung, đó là Đoàn Văn K bị nhiều vết thương trượt da, ở vùng trán có vết thương sâu dài 6cm để lại sẹo to. Thương tích ở mắt phải làm giảm thị lực xuống còn 4%. Tỷ lệ thương tật Đoàn Văn K phải gánh chịu là 25%. Hành vi của Lê Thị Hoài V thông qua hành vi của Nguyễn Công A dẫn đến hậu quả trên cho Đoàn Văn K.

Lê Thị Hoài V và Nguyễn Công A cùng cố ý thực hiện tội cố ý gây thương tích cho Đoàn Văn K theo khoản 2 Điều 104 BLHS. Lê Thị Hoài V nhận thức được hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình, đồng thời cũng nhận thức được hành vi của Nguyễn Công A gây thương tích cho Đoàn Văn K là hành vi bị pháp luật hình sự cấm, nhận thức được hậu quả phạm tội chung. Tuy biết như thế nhưng Lê Thị Hoài V vẫn kích động, thúc đẩy

và mong muốn Nguyễn Công A thực hiện tội phạm, gây thương tích cho Đoàn Văn K để cho K một bài học cảnh cáo.

Tóm lại: Từ những sự phân tích trên có đủ cơ sở kết luận Lê Thị Hoài V đồng phạm với Nguyễn Công A với vai trò xúi giục về tội cố ý gây thương tích cho người khác. Tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 104 và khoản 2 Điều 19 BLHS.

Bước 4: Kết luận

1) Nguyễn Công A phạm tội gây thương tích cho người khác. Tội danh và hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 104 BLHS;

2) Lê Thị Hoài V đồng phạm với Nguyễn Công A với vai trò xúi giục về tội cố ý gây thương tích cho người khác. Tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 104 và khoản 2 Điều 19 BLHS.

Bài tập số 2

Lê Thị L, 28 tuổi, lấy chồng là Phạm Văn K (sỹ quan quân đội). Trong những năm đầu họ chung sống với nhau rất hạnh phúc và đã có 2 con. Thế nhưng, kể từ đầu năm 2003, Phạm Văn K bị đám bạn xấu lôi kéo vào cuộc sống sa đọa. Lương và tiền làm thêm, Phạm Văn K không đưa về nuôi gia đình mà mang đi bao một cô tiếp viên nhà hàng tên là Hồ Thị Q. Mỗi khi về nhà, Phạm Văn K còn thường xuyên nhiếc mắng, đánh đập, hắt hủi Lê Thị L. Lê Thị L nhiều lần khuyên nhủ nhưng Phạm Văn K vẫn không nghe. Phạm Văn K rất ghen tức nên có ý định giết Phạm Văn K và Hồ Thị Q.

Ngày 24-4-2003, biết đôi tình nhân hẹn gặp nhau ở nhà trọ của Hồ Thị Q, Lê Thị L lấy khẩu súng K54 của Phạm Văn K để ở nhà (khẩu súng này Phạm Văn K được giao khi làm nhiệm vụ) đến đó phục. Khoảng 23 giờ cùng ngày, thấy Phạm Văn K đi cùng với Hồ Thị Q và một tiếp viên khác về nhà trọ, Lê Thị L dùng súng bắn Phạm Văn K, nhưng Phạm Văn K chỉ bị thương, Lê Thị L lại dùng súng bắn Hồ Thị Q, không ngờ Hồ Thị Q lại không việc gì, mà cô tiếp viên đi bên cạnh là Vũ Hoàng H bị trúng đạn chết.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh do Lê Thị L thực hiện?

Lời giải

1. Tóm tắt và phân tích hành vi của Lê Thị L

Với ý định giết Phạm Văn K và Hồ Thị Q, khoảng 23 giờ ngày 24-4-2003, Lê Thị L lấy khẩu súng K54 của Phạm Văn K đến phục trước nhà trọ của Hồ Thị Q (nơi K và Q hẹn nhau). Khi thấy Phạm Văn K đi cùng với Hồ Thị Q và một tiếp viên khác về, Lê Thị L dùng súng bắn Phạm Văn K nhưng Phạm Văn K chỉ bị thương, Lê Thị L lại dùng súng bắn Hồ Thị Q, nhưng Hồ Thị Q không việc gì, mà Vũ Hoàng H đi bên cạnh bị trúng đạn chết.

2. Xác định hướng xâm hại và quy phạm pháp luật hình sự cần kiểm tra

Hành vi bắn Phạm Văn K, Hồ Thị Q, Vũ Hoàng H xâm phạm vào quyền nhân thân của con người. Quy phạm pháp luật hình sự cần kiểm tra là khoản 1, 2 Điều 93 và Điều 18 BLHS.

3. Kiểm tra quy phạm pháp luật hình sự đã lựa chọn

** Khoản 1 và 2 Điều 93 BLHS*

Khoản 2 Điều 93 BLHS quy định cấu thành cơ bản của tội giết người.

Mặc dù điều luật này không có mô tả các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội giết người, nhưng từ thực tiễn xét xử đã được thừa nhận có thể đưa ra định nghĩa: giết người là hành vi cố ý tước đoạt sự sống của người khác một cách trái pháp luật.

Khách thể của tội giết người là quyền sống của con người. Đối tượng tác động của nó là con người đang sống, đang tồn tại.

Hành vi của Lê Thị L đã xâm hại tới quyền sống của Phạm Văn K, Hồ Thị Q, Vũ Hoàng H. Đối tượng tác động đến hành vi phạm tội của Lê Thị L chính là Phạm Văn K, Hồ Thị Q, Vũ Hoàng H.

Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi khách quan tước đoạt quyền sống của người khác, tức là hành vi có khả năng trực tiếp gây ra cái chết của nạn nhân, chấm dứt sự sống của họ. Hành vi tước đoạt tính mạng (quyền sống) của người khác trong mặt khách quan của tội giết người phải là hành vi trái pháp luật.

Hậu quả chết người không phải là dấu hiệu bắt buộc (dấu hiệu định tội) của tội này, mà nó chỉ là dấu hiệu để xác định tội phạm hoàn thành. Nếu hậu quả chết người không xảy ra vì do nguyên nhân chủ quan thì hành vi phạm tội được coi là giết người chưa đạt.

Trong trường hợp hậu quả chết người xảy ra người định tội danh cần phải kiểm tra mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm

tội và hậu quả đó để từ đó xác định mức độ trách nhiệm hình sự của người phạm tội.

Trong thực tiễn xét xử nhiều trường hợp, việc xác định mối quan hệ nhân quả này hết sức phức tạp, nên theo hướng dẫn của TANDTC, cần thiết phải có kết luận của Hội đồng Giám định Pháp y.

Căn cứ vào các tình tiết của vụ án cho thấy hành vi dùng súng K54 bắn vào Phạm Văn K và Hồ Thị Q là hành vi nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm hại đến quyền sống của Phạm Văn K và Hồ Thị Q. Đây là hành vi tước đoạt sự sống của Phạm Văn K và Hồ Thị Q một cách trái phép, bị pháp luật cấm. Tuy nhiên, nó chưa gây ra cái chết cho nạn nhân, nên theo Điều 18 BLHS thì đây là trường hợp giết người chưa đạt. Còn cái chết của chị H được coi là hậu quả của hành vi giết người chưa đạt này gây ra.

Chủ thể của tội giết người là bất cứ ai có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt từ đủ 14 tuổi trở lên. Theo mô tả trong vụ án, Lê Thị L đã xây dựng gia đình với Phạm Văn K được nhiều năm và không có biểu hiện gì của người mất hoặc hạn chế năng lực trách nhiệm hình sự. Như vậy, Lê Thị L là người đã thoả mãn đầy đủ các điều kiện của chủ thể tội giết người.

Mặt chủ quan của tội giết người thể hiện ở dấu hiệu lỗi cố ý trực tiếp hoặc gián tiếp. Dấu hiệu mục đích và động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc.

Các tình tiết của vụ án cho thấy Lê Thị L có ý định giết Phạm Văn K và Hồ Thị Q. Biết hai người này hẹn hò nhau tại nhà trọ của Hồ Thị Q nên Lê Thị L đã lấy súng K54 phục trước nhà trọ của Hồ Thị Q, sau đó bắn hai người này. Với các tình tiết

của sự việc cho thấy Lê Thị L thực hiện hành vi phạm tội bằng lỗi cố ý trực tiếp. Lê Thị L biết hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội bị pháp luật cấm nhưng vẫn cứ thực hiện, bởi Lê Thị L mong muốn tước đoạt tính mạng của Phạm Văn K và Hồ Thị Q nhằm thoả mãn sự ghen tuông của cá nhân.

So sánh, đối chiếu với các dấu hiệu pháp lý của tội giết người theo khoản 2 Điều 93 và Điều 18 BLHS cho thấy Lê Thị L phạm tội giết người chưa đạt.

Tuy nhiên, căn cứ vào các tình tiết của vụ án cho thấy Lê Thị L có ý định giết Phạm Văn K và Hồ Thị Q. Do vậy, Lê Thị L phạm tội trong trường hợp giết nhiều người được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 93 BLHS với tư cách là một tình tiết tăng nặng định khung.

Tóm lại: Lê Thị L phạm tội giết người chưa đạt. Tội danh và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 93 và Điều 18 BLHS.

Chú ý: Khi giải quyết vụ án này có thể có quan điểm cho rằng cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Lê Thị L thêm tội vô ý làm chết người. Nhưng theo chúng tôi việc can phạm làm chết chị Vũ Hoàng H không phải là kết quả của một hành vi vô ý thông thường, hay nói cách khác nó không phải là hành vi vô ý độc lập mà là kết quả của hành vi cố ý giết người. Nếu định tội là vô ý làm chết người thì sẽ đánh giá sai tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó. Cho nên không cần định thêm tội vô ý làm chết người, chỉ cần định một tội là tội giết người (chưa đạt) và coi việc làm chết chị Vũ Hoàng H là một hậu quả của hành vi giết người (chưa đạt) nói trên. Về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi giết người

chưa đạt mà gây ra hậu quả làm chết người khác này có thể coi không khác gì trường hợp giết người đã hoàn thành.

** Khoản 1 và 2 Điều 230 BLHS*

Khoản 1 Điều 230 quy định cấu thành cơ bản của tội sử dụng vũ khí quân dụng trái phép. Đó là hành vi nguy hiểm cho xã hội do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện bằng lỗi cố ý xâm phạm các quy định của Nhà nước về an toàn công cộng liên quan tới vũ khí quân dụng

Khách thể bị tội phạm xâm hại là các quy định của Nhà nước về an toàn công cộng liên quan tới vũ khí quân dụng.

Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở hành vi sử dụng trái phép vũ khí quân dụng. Đây là tội có cấu thành hình thức. Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội thực hiện hành vi khách quan sử dụng trái phép vũ khí quân dụng. Hậu quả phạm tội không có ý nghĩa cho việc định tội danh.

Mặt chủ quan của tội phạm thể hiện bằng dấu hiệu lỗi cố ý (cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp). Mục đích và động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc trong mặt chủ quan của tội phạm này.

Chủ thể của tội sử dụng trái phép vũ khí quân dụng là những người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt từ 16 tuổi trở lên nếu phạm tội theo khoản 1 và từ đủ 14 tuổi trở lên nếu phạm tội theo khoản 2, 3 và 4 Điều 230 BLHS.

Dựa trên cơ sở phân tích các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội sử dụng trái phép vũ khí quân dụng nêu trên và căn cứ vào các tình tiết diễn biến của vụ án cho thấy: Hành vi của Lê Thị L

dùng súng K54 đề bắn Phạm Văn K và Hồ Thị Q. Vũ Hoàng H là hành vi sử dụng trái phép vũ khí quân dụng. Nó đã xâm phạm trực tiếp những quy định của Nhà nước về an toàn công cộng liên quan tới vũ khí quân dụng (Điều 3 Quy chế quản lý vũ khí... được ban hành theo Nghị định 47/CP ngày 12-8-1996 của Chính phủ. Hành vi này được Lê Thị L thực hiện bằng lỗi cố ý trực tiếp. Nó đã gây ra hậu quả nghiêm trọng là làm Phạm Văn K bị thương và làm chết Vũ Hoàng H.

Hành vi phạm tội này của Lê Thị L đã thoả mãn đầy đủ các dấu hiệu của tội sử dụng trái phép vũ khí quân dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 230 BLHS.

4. Kết luận

Lê Thị L phạm tội giết người chưa đạt và tội sử dụng trái phép vũ khí quân dụng. Tội danh và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 93 và Điều 18; điểm a khoản 2 Điều 230 BLHS.

Bài tập số 3

Chiều ngày 11-6-2001, Phạm Văn D đi lang thang thấy một người đang sửa xe Cub 70 đời 82-89 ở ven đường nên đứng lại xem. Người chủ xe máy chữa xe mãi không được nên nhờ Phạm Văn D chữa giúp. Phạm Văn D nhận lời. Sau khi chữa xe xong, Phạm Văn D ngồi lên xe khởi động máy, máy nổ. Lợi dụng chủ xe đang cúi húi buộc hành lý vào sau xe, Phạm Văn D đã cài số phóng xe đi thẳng. Ngày hôm sau, Phạm Văn D đem xe đến một cửa hàng cầm đồ để bán thì bị công an hình sự bắt giữ. Chiếc xe

máy được cơ quan công an giao trả cho người chủ xe tên là Trần Quang B.

Qua đấu tranh khai thác, cơ quan công an còn được biết đêm ngày 14-7-1995, lợi dụng mọi người trong gia đình nhà ông Lê Quốc L (ở làng lân cận) đi vắng, Phạm Văn D đã dùng kim cộng lực cắt khoá cửa vào nhà lấy chiếc xe Dream II ông L mới mua với giá 5 lượng vàng mang lên Thành phố Hồ Chí Minh bán tiêu xài. Nhưng trong quá trình điều tra, cơ quan điều tra không phát hiện ra Phạm Văn D là thủ phạm và trong thời gian từ đó cho đến khi bị bắt về vụ án ngày 11-6-2001, Phạm Văn D vẫn làm ăn sinh sống bình thường ở nhà.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của Phạm Văn D?

Lời giải

1. Tóm tắt và phân tích hành vi phạm tội của Phạm Văn D

- Đêm ngày 14-7-1995, lợi dụng gia đình ông Lê Quốc L đi vắng Phạm Văn D đã dùng kim cộng lực cắt khoá vào nhà lấy chiếc xe Dream II giá trị 5 cây vàng. Trong quá trình điều tra, cơ quan điều tra không phát hiện ra Phạm Văn D là thủ phạm và trong thời gian từ đó cho đến khi bị bắt về vụ án ngày 11-6-2001, Phạm Văn D vẫn làm ăn sinh sống bình thường ở nhà.

- Ngày 11-6-2001, Trần Quang B nhờ Phạm Văn D chữa xe. Sau khi chữa xe xong, Phạm Văn D ngồi lên xe khởi động máy nổ. Lợi dụng Trần Quang B đang cúi húi buộc hành lý vào sau xe Phạm Văn D đã cài số phóng xe đi thẳng. Ngày hôm sau, khi Phạm Văn D đem xe đến một cửa hàng cầm đồ để bán thì bị công an hình sự bắt giữ.

2. Hướng xâm hại của hành vi và lựa chọn quy phạm pháp luật cần kiểm tra

- Hành vi Phạm Văn D thực hiện đêm ngày 14-7-1995 đã xâm hại tới quan hệ sở hữu tài sản của công dân. Các quy phạm pháp luật hình sự cần kiểm tra: khoản 1, 2 Điều 155, khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 45 BLHS 1985 và khoản 1 Điều 138; khoản 3 Điều 7; khoản 2, 3 Điều 23 BLHS năm 1999.

- Hành vi Phạm Văn D thực hiện ngày 11-6-2001 đã xâm hại tới quan hệ sở hữu tài sản của công dân. Quy phạm pháp luật hình sự cần kiểm tra: khoản 1 Điều 136 BLHS năm 1999.

3. Kiểm tra các quy phạm pháp luật hình sự đã lựa chọn

Khoản 1, 2 Điều 155, khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 45 BLHS năm 1985 liên quan tới hành vi chiếm đoạt chiếc xe máy.

Khoản 1, 2 Điều 155 BLHS năm 1985

Khoản 1 Điều 155 quy định cấu thành cơ bản của tội trộm cắp tài sản của công dân.

Khách thể của tội phạm:

Quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị hành vi của Phạm Văn D xâm hại là quan hệ sở hữu tài sản của công dân. Đối tượng tác động của nó là tài sản của công dân.

Hành vi lấy chiếc xe máy Dream II của Phạm Văn D đã trực tiếp xâm hại tới quan hệ sở hữu tài sản của ông Lê Quốc L. Ông Lê Quốc L đã mất quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt chiếc xe máy của mình.

Mặt khách quan của tội phạm:

Các dấu hiệu thuộc mặt khách quan của tội trộm cắp tài sản của công dân gồm có hành vi chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn lén lút, bí mật; hậu quả nguy hiểm cho xã hội và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi chiếm đoạt tài sản và hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Tội phạm hoàn thành khi hậu quả phạm tội xảy ra.

Các tình tiết của vụ án cho thấy, D lợi dụng mọi người trong gia đình nhà ông Lê Quốc L (ở làng lân cận) đi vắng, đã dùng kìm cộng lực cắt khoá cửa vào nhà lấy chiếc xe Dream II. Như vậy, D đã thực hiện hành vi chiếm đoạt chiếc xe Dream II của ông L bằng thủ đoạn lén lút, bí mật che giấu tính chất phạm pháp của hành vi của mình đối với ông Lê Quốc L - chủ sở hữu tài sản. Tội phạm hoàn thành kể từ khi D chiếm đoạt được chiếc xe Dream II trị giá 5 lượng vàng.

Mặt chủ quan của tội phạm:

Các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm là lỗi cố ý trực tiếp, động cơ tư lợi.

Các tình tiết của vụ án cho thấy, D đã nhận thức được đầy đủ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình, biết được việc thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của ông Lê Quốc L là hành vi bị pháp luật cấm. Tuy nhận thức được rất rõ như vậy nhưng D vẫn cố ý trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội với động cơ tư lợi.

Chủ thể của tội phạm:

Đòi hỏi người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt từ đủ 16 tuổi trở lên ở khoản 1 và từ đủ 14 tuổi trở lên ở khoản 2 và 3

Điều 155 BLHS năm 1985. Phạm Văn D đã thoả mãn các điều kiện của chủ thể của tội phạm này.

Tóm lại: Đối chiếu với các dấu hiệu đặc trưng pháp lý của tội trộm cắp tài sản của công dân quy định tại khoản 1 Điều 155 BLHS năm 1985 thì hành vi của Phạm Văn D đã thoả mãn các dấu hiệu của tội phạm này. Tuy nhiên, tài sản của ông L là chiếc xe Dream II với giá trị 5 lượng vàng. Theo Nghị quyết số 01/89/HĐTP ngày 19-4-1989 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC thì “khoảng 5 tấn gạo, 5 tấn xăng dầu, phân đạm, 5 tạ mỳ chính, 2 tấn đường trắng loại 1, hai lượng vàng, đối với tiền hoặc các loại tài sản hàng hoá, vật tư khác quy ra trị giá tương đương với 5 tấn gạo - được coi là số lượng tài sản, hàng hoá, vật tư có giá trị lớn hoặc thu lợi bất chính lớn. Khi trị giá gấp 3 lần các mức nêu trên thì được coi là giá trị rất lớn hoặc có số lượng rất lớn, thu lợi bất chính rất lớn”. Như vậy, Phạm Văn D đã phạm tội trộm cắp tài sản của công dân trong trường hợp chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn theo điểm c khoản 2 Điều 155 BLHS năm 1985.

** Khoản 1 Điều 45 BLHS năm 1985*

Do hành vi trộm cắp tài sản của công dân xảy ra từ ngày 14-7-1995, nhưng cho đến ngày 11-6-2001 cơ quan công an mới phát hiện ra nên cần phải kiểm tra để xác định hành vi phạm tội này đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự chưa và Phạm Văn D có được hưởng thời hiệu không.

Theo khoản 2 Điều 8 BLHS năm 1985, tội trộm cắp tài sản của công dân theo khoản 2 Điều 155 là tội nghiêm trọng (khung hình phạt từ 2 đến 10 năm tù). Điểm c khoản 1 Điều 45 BLHS năm 1985 quy định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối

với tội này là 15 năm. Kể từ khi Phạm Văn D phạm tội trộm cắp tài sản của công dân (14-7-1995) đến ngày phạm tội mới (11-6-2001) chưa đến 6 năm, cho nên nếu theo quy định của BLHS năm 1985 thì Phạm Văn D vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi trộm cắp tài sản của mình.

Nhưng do hành vi phạm tội này lại được phát hiện và xử lý sau khi BLHS năm 1999 có hiệu lực pháp luật, nên cần phải vận dụng những điều luật có lợi cho Phạm Văn D theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật này.

Hai tội trộm cắp tài sản được quy định tại Điều 132 và Điều 155 BLHS năm 1985 được Điều 138 BLHS năm 1999 sáp nhập thành một tội.

Khoản 1 Điều 138 BLHS năm 1999 (trước khi được sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định “Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ 500.000 đồng đến dưới 50 triệu đồng... thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm”. Như vậy, so với quy định về tội trộm cắp tài sản trong BLHS năm 1985 cho thấy nhà làm luật không chỉ phi tội phạm hoá mà còn phi hình sự hoá một phần loại tội phạm này.

Đối chiếu với hành vi trộm cắp chiếc xe máy Dream II (giá trị 5 lượng vàng - dưới 50 triệu đồng) của Phạm Văn D, chúng ta thấy nó chỉ thoả mãn các dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 BLHS năm 1999. Theo khoản 3 Điều 7 BLHS năm 1999 thì khoản 1 Điều 138 của Bộ luật này được áp dụng với hành vi phạm tội trên của D (áp dụng theo hướng có lợi cho Phạm Văn D). Cũng theo khoản 3 Điều 8 BLHS năm 1999, tội trộm cắp tài sản do Phạm Văn D thực hiện

là tội ít nghiêm trọng và căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 23 BLHS năm 1999 thì thời hiệu truy cứu trách nhiệm đối với loại tội này là 5 năm.

Theo các tình tiết của vụ án thì từ khi phạm tội trộm cắp tài sản của công dân (14-7-1995) đến ngày phạm tội mới (11-6-2001) đã qua gần 6 năm. Trong thời gian này, Phạm Văn D vẫn làm ăn sinh sống bình thường ở nhà, không trốn tránh và cũng không có lệnh truy nã của cơ quan công an. Căn cứ vào các quy định tại khoản 2 và 3 Điều 23 BLHS năm 1999 thì Phạm Văn D không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản nữa.

** Khoản 1 Điều 136, BLHS năm 1999 liên quan tới hành vi Phạm Văn D thực hiện ngày 11-6-2001*

Khoản 1 Điều 136 quy định cấu thành tội cướp giật tài sản

Các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội này thể hiện ở chỗ tội phạm xâm phạm tới quan hệ sở hữu tài sản. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi nhanh chóng chiếm đoạt tài sản của nạn nhân rồi nhanh chóng tẩu thoát. Tội phạm hoàn thành khi chiếm đoạt được tài sản. Tội cướp giật tài sản được người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện bằng lỗi cố ý trực tiếp với động cơ tư lợi.

So sánh, đối chiếu các dấu hiệu cấu thành của tội cướp giật tài sản quy định tại khoản 1 Điều 136 như đã trình bày ở trên với các tình tiết khách quan và chủ quan của vụ án cho thấy hành vi của Phạm Văn D đã xâm phạm trực tiếp quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật hình sự bảo vệ. Phạm Văn D đã có hành vi lợi dụng chủ xe đang lùi húi buộc hành lý vào sau xe đã

nhanh chóng nô máy cài số phóng xe đi thẳng. Sau đó mang xe đến hiệu cầm đồ để bán. Hành vi này rõ ràng là hành vi cố ý chiếm đoạt tài sản của công dân bằng thủ đoạn nhanh chóng chiếm đoạt rồi tẩu thoát. Đây là dấu hiệu của tội cướp giật chứ không phải là dấu hiệu đặc trưng của tội công nhiên chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 137 BLHS. Phạm Văn D có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và tuổi chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, nhận thức được hậu quả của hành vi đó nhưng vẫn cố ý thức chiếm đoạt bằng được tài sản của nạn nhân để thoả mãn động cơ tư lợi.

Dựa vào những phân tích trên đây cho thấy hành vi của Phạm Văn D đã thoả mãn đầy đủ các dấu hiệu của tội cướp giật tài sản theo khoản 1 Điều 136 BLHS.

4. Kết luận

Phạm Văn D chỉ chịu trách nhiệm hình sự về tội cướp giật tài sản. Tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 136 BLHS năm 1999.

Bài tập số 4

Lê Công B và Đào Văn H là hai anh em đồng hao. Trong khi Đào Văn H đi làm xa, vợ con Đào Văn H vẫn ở chung với gia đình của B và mẹ vợ hai người.

Ngày 25-1-2001, nhân dịp về ăn Tết, Đào Văn H và vợ có chuyện xích mích cãi nhau. Lê Công B thấy vậy nói xen vào: “Mày đi cả năm mới về một lần, không thèm đoái hoài tới vợ con, khi về lại cãi nhau, không thấy xấu hổ à”. Đào Văn H nói:

“Đây là chuyện riêng của vợ chồng tôi, anh không được chõ mồm vào”. Thế là hai bên gây sự cãi nhau. Trong khi lời qua tiếng lại, Đào Văn H có nói: “Tao nghe dân làng nói trong thời gian tao vắng nhà mày gian díu với vợ tao. Con tao là con mày, vợ tao là vợ mày...” đồng thời đâm Lê Công B một cái. Lê Công B tức giận chạy từ nhà ngoài (chỗ hai người cãi nhau) qua phòng trong vào bếp lấy con dao nhựa dài 40cm đem ra ngoài nhằm đầu Đào Văn H chém liên 3 nhát. Đào Văn H bị 3 vết chém nặng, trong đó có một vết chém dài 8cm ở vùng trán phải, làm vỡ xương sọ, rách màng não và tổn thương não và một vết chém ở vùng thái dương sâu thấu qua xương sọ.

Do được đưa đi cứu chữa kịp thời tại Bệnh viện Bạch Mai, Hà Nội, nên Đào Văn H thoát chết nhưng phải mang thương tích suốt đời với tỷ lệ 65%.

Theo hồ sơ của cảnh sát điều tra, không thấy phát hiện có mâu thuẫn gì sâu sắc giữa hai anh em đồng hao, cũng không thấy có phát hiện gì khác để nghi là Lê Công B có ý định giết Đào Văn H từ trước.

Căn cứ vào các tình tiết của vụ án, có hai ý kiến khác nhau khi định tội danh của B:

1. Lê Công B phạm tội cố ý gây thương tích và gây tổn hại sức khỏe cho người khác theo khoản 3 Điều 104 BLHS.

2. Lê Công B phạm tội giết người chưa đạt theo khoản 2 Điều 93 và Điều 18 BLHS.

Hỏi: Theo anh (chị), ý kiến nào đúng? Tại sao?

Lời giải

Với các tình tiết được mô tả trong vụ án, theo chúng tôi ý kiến thứ hai là đúng. Lê Công B đã phạm tội giết người chưa đạt theo khoản 2 Điều 93 và Điều 18 BLHS.

Nếu chúng ta chỉ căn cứ vào các tình tiết như giữa Lê Công B và H không có mâu thuẫn gì sâu sắc với nhau, không có chứng cứ để xác định là Lê Công B có ý định giết H từ trước, hành vi phạm tội của Lê Công B là do nóng giận nhất thời, không kìm chế được, v.v... để quy kết Lê Công B phạm tội cố ý gây thương tích và gây tổn hại sức khỏe cho người khác theo khoản 3 Điều 104 BLHS là không đúng người đúng tội, không đánh giá hết tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của Lê Công B gây ra.

Chúng ta biết tội phạm là một thể thống nhất giữa các yếu tố khách quan và chủ quan. Các dấu hiệu chủ quan bao giờ cũng được biểu lộ ra bên ngoài thông qua những dấu hiệu khách quan.

Các tình tiết diễn biến của vụ án cho thấy Lê Công B không phải chỉ vì bị đâm một cái mà đánh trả lại đối phương cho hả giận. Nếu Lê Công B phạm tội là do nóng giận nhất thời không kìm chế được hành vi của mình thì tại sao y không sử dụng ngay những vật hiện để ở nhà trên xung quanh mình như đòn gánh, ẩm tích, điều cày, dao, ghế đầu, v.v... mà lại chạy xuống bếp, lấy con dao dứa mới mua dài 40cm, rồi lại lên nhà trên, chém nạn nhân.

Ý kiến cho rằng B không mong muốn và cũng không bỏ mặc cho hậu quả Đào Văn H chết là hoàn toàn không đúng, bởi vì, Lê Công B chém liên tiếp 3 nhát tập trung vào đầu Đào Văn

H, đó là là nơi hiểm yếu nhất trong cơ thể con người, những vết chém lại khá mạnh và sắc: vết thứ nhất làm vỡ xương sọ, rách màng não và tổn thương não và một vết chém thứ hai ở vùng thái dương sâu thấu qua xương sọ. Một người có đầy đủ năng lực nhận thức và năng lực điều khiển hành vi như Lê Công B không thể không biết rõ hậu quả của hành vi của mình là sẽ gây ra cái chết cho Đào Văn H. Cho nên, theo chúng tôi, Lê Công B không phải chỉ cố ý chém để gây thương tích và gây tổn hại cho sức khỏe của Đào Văn H mà khi thực hiện những hành vi trên Lê Công B đã mong muốn tước đoạt sự sống của Đào Văn H, nhưng nạn nhân không chết là hoàn toàn ngoài sự mong muốn của y.

Như vậy, việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Lê Công B về tội giết người chưa đạt theo khoản 2 Điều 93 và Điều 18 BLHS là đúng với các tình tiết diễn biến của vụ án.

Bài tập số 5

Ngày 22-9-1999, cơ quan công an đã tiến hành khám xét tại trụ sở văn phòng đại diện Công ty D (Quốc tịch Mỹ) và bắt quả tang Nguyễn Đức T là Trưởng văn phòng đại diện Công ty này đang có hành vi dùng hệ thống thuê riêng để khai thác, chuyển lưu lượng điện thoại quốc tế từ Mỹ về Việt Nam vào mạng điện thoại công cộng trái phép và đã thu được phương tiện Nguyễn Đức T dùng vào việc phạm pháp.

Theo kết quả điều tra cho biết: Vào khoảng tháng 7 năm 1998, Lê Công H (Việt kiều Mỹ) là Giám đốc Khu vực châu Á của Công ty D có văn bản gửi Tổng Công ty Bưu chính Viễn

thông xin thiết lập một kênh thuê riêng và đồng thời làm các thủ tục cần thiết xin cơ quan có thẩm quyền Việt Nam để mở văn phòng đại diện của Công ty D. Sau khi đã mở được văn phòng đại diện và được Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông chấp thuận cho mở kênh thuê bao riêng, Lê Công H đề nghị Charles Poole (Quốc tịch Mỹ, Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty D), tiếp nhận và bổ nhiệm Nguyễn Đức T làm Trưởng văn phòng đại diện để quản lý khai thác kênh thuê riêng ở văn phòng này.

Được sự chỉ đạo của Charles Poole, ngày 10-10-1998 và ngày 19-5-1999, Nguyễn Đức T đã ký hợp đồng với Giám đốc Trung tâm Viễn thông Quốc tế Khu vực 2 một dịch vụ cung cấp kênh thuê riêng Quốc tế theo phương thức điểm nối từ trụ sở của Văn phòng đại diện Công ty D ở Thành phố Hồ Chí Minh tới Mỹ. Theo nội dung của hợp đồng, Văn phòng đại diện Công ty D chỉ được sử dụng dịch vụ kênh thuê riêng vào ba mục đích là truyền và nhận số liệu; truyền và nhận tín hiệu Fax; truyền và nhận tín hiệu âm tần. Văn phòng đại diện Công ty D không được đầu nối kênh thuê riêng với bất kỳ mạng viễn thông công cộng nào và không được cung cấp lại dịch vụ cho bên thứ ba dưới bất kỳ hình thức nào.

Cùng với sự ủy quyền của Charles Poole, Nguyễn Đức T còn ký các hợp đồng sử dụng dịch vụ điện thoại công cộng với Công ty điện thoại Thành phố Hồ Chí Minh để thuê 48 máy điện thoại nội hạt lắp đặt tại văn phòng đại diện.

Sau khi ký được hợp đồng thuê kênh riêng và hợp đồng thuê 48 máy điện thoại công cộng, Charles Poole vào Việt Nam mang theo các thiết bị viễn thông được lắp đặt sẵn, trực tiếp đầu nối vào hệ thống kênh thuê riêng và 48 máy điện thoại công cộng,

sau đó Charles Poole hướng dẫn Nguyễn Đức T cách sử dụng (quan sát đèn báo). Nguyễn Đức T cũng thực hiện việc hướng dẫn cho các nhân viên văn phòng của Công ty về cách quan sát đèn. Từ khi Charles Poole vào lắp đặt thiết bị kênh thuê riêng hoạt động luôn luôn thông suốt.

Theo kết quả giám định của Hội đồng Giám định liên ngành ngày 7-4-2000 đã xác định, từ tháng 2 năm 1999 đến tháng 9 năm 1999, Văn phòng đại diện Công ty D đã dùng kênh thuê riêng chuyên lưu lượng điện thoại quốc tế trái phép với tổng lưu lượng là 5.554.204 phút và đã gây thiệt hại cho Nhà nước 3.992.785,68 USD.

Xung quanh việc định tội danh đối với hành vi của Nguyễn Đức T và đồng bọn có nhiều ý kiến khác nhau. Người thì cho rằng Nguyễn Đức T và đồng bọn phạm tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên (Điều 172 BLHS). Người khác lại bảo Nguyễn Đức T và đồng bọn phạm tội kinh doanh trái phép (Điều 159 BLHS). Nhưng có người lại khẳng định Nguyễn Đức T và đồng bọn đã phạm tội trộm cắp tài sản (Điều 138 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Lời giải

1) Theo ý kiến thứ nhất thì bản chất hành vi của Nguyễn Đức T và đồng bọn là khai thác trái phép tần số vô tuyến điện. Các đối tượng đã lợi dụng sự sơ hở trong quản lý dịch vụ viễn thông quốc tế, lợi dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, lợi dụng sự thiếu kinh nghiệm trong kiểm soát của lực lượng chuyên trách để khai thác và sử dụng trái phép phổ tần số nhằm thu lợi nhuận,

mà tần số vô tuyến điện theo quy định của Nhà nước là tài nguyên, cần được khai thác, sử dụng theo kế hoạch và có hiệu quả (Nghị định 85/TTg ngày 16-4-1998) và vì thế cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Đức T và đồng bọn về tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên theo Điều 172 BLHS.

Tuy nhiên chúng ta biết tần số vô tuyến điện do con người chế tạo ra thiết bị thu phát sóng vô tuyến điện và khi các máy thu phát sóng vô tuyến hoạt động, cần phải có phổ tần số. Như vậy, chỉ khi con người lắp đặt và sử dụng các thiết bị máy thu phát sóng vô tuyến thì mới phát sinh và chiếm dụng phổ tần số. Nó là tài nguyên vô hình chứ không phải là hữu hình. Điều 172 BLHS quy định đối tượng tác động của tội phạm này là tài nguyên trong thiên nhiên có trong lòng đất, thềm lục địa, hải đảo chứ không quy định tài nguyên vô hình do con người tạo ra thiết bị và tác động vào thế giới tự nhiên mới khai thác được. Do đó, quy kết Nguyễn Đức T và đồng bọn về tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên theo Điều 172 BLHS là không thoả đáng.

2) Ý kiến thứ hai cho rằng dịch vụ viễn thông quốc tế là một loại hình dịch vụ. Các đối tượng đã phải mua sắm các thiết bị, hợp đồng thuê bao mạng cố định với bưu điện và mục đích kinh doanh để thu lợi nhuận từ dịch vụ này. Vì không có đăng ký kinh doanh nên kinh doanh trái phép. Như vậy, cần xử lý Nguyễn Đức T và đồng bọn về tội kinh doanh trái phép theo Điều 159 BLHS.

Tuy nhiên, theo quy định hiện hành của Nhà nước ta thì đây là lĩnh vực Nhà nước độc quyền kinh doanh loại dịch vụ

này. Nhà nước giao cho Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông thay mặt Nhà nước thực hiện việc quản lý và sử dụng, khai thác, chưa cho phép các doanh nghiệp tư nhân, cá nhân kinh doanh dịch vụ này. Do đó các trường hợp tự lắp đặt thiết bị vào hệ thống kênh thuê riêng với mục đích kinh doanh thu lợi nhuận đều bị Nhà nước nghiêm cấm. Do đó trong bất cứ trường hợp nào, dù tổ chức kinh tế hay cá nhân muốn kinh doanh dịch vụ này đều không được Nhà nước cấp giấy phép. Do đó hành vi dùng các thiết bị viễn thông được lắp đặt sẵn, trực tiếp đấu nối vào hệ thống kênh thuê riêng và 48 máy điện thoại công cộng để lấy tiền cước điện thoại, không có dấu hiệu thu - chi nên không phải là hành vi kinh doanh trái phép.

3) Theo ý kiến thứ ba, chúng ta cần truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Đức T và đồng bọn về tội trộm cắp tài sản. Chúng tôi đồng ý với ý kiến này bởi những lý lẽ sau:

Hành vi dùng các thiết bị viễn thông được lắp đặt sẵn, trực tiếp đấu nối vào hệ thống kênh thuê riêng và 48 máy điện thoại công cộng để thu cước điện thoại quốc tế rõ ràng đã xâm phạm trực tiếp đến sở hữu tài sản của Nhà nước. Cước điện thoại quốc tế tính ra bằng tiền (3.992.785,68 USD) chính là đối tượng tác động của tội phạm.

Hành vi phạm tội của Nguyễn Đức T và đồng bọn được thực hiện một cách lén lút bí mật. Chúng đã sử dụng các thiết bị viễn thông chuyên dùng, có nhiều tính năng tác dụng để chuyển lưu lượng điện thoại quốc tế từ nước ngoài về Việt Nam, không qua sự kiểm soát cước quốc tế của bưu điện Việt Nam để thu cước điện thoại quốc tế, đáng lẽ ra Nhà nước ta được hưởng theo thoả thuận giữa nước ta và nước ngoài. Hành vi cố ý chiếm đoạt

3.992.785,68 USD của Nguyễn Đức T và đồng bọn được thực hiện một cách lén lút bí mật.

Căn cứ vào các tình tiết diễn biến của vụ án đồng thời so sánh đối chiếu với các dấu hiệu đặc trưng pháp lý của tội trộm cắp tài sản cho thấy hành vi của Nguyễn Đức T và đồng bọn đã thoả mãn đầy đủ các dấu hiệu của tội trộm cắp tài sản theo khoản 3 Điều 138 BLHS hiện hành.

III. HỆ THỐNG 500 BÀI TẬP

Bài tập số 1

Lê Quốc B và Trần Văn T đều là sỹ quan của chế độ Nguyễn quyền Sài Gòn đã di tản sang Mỹ từ năm 1975. Ở nước ngoài, chúng đã tụ tập, lôi kéo những tên có nhiều tội ác với nhân dân đang sống lưu vong để thành lập tổ chức “Việt Nam phục quốc”. Tổ chức này hoạt động dưới sự tài trợ và chỉ đạo trực tiếp của CIA.

Ngày 09-9-1984, Lê Quốc B và Trần Văn T cùng đồng bọn đi trên hai con tàu có trang bị vũ khí hiện đại xâm nhập Việt Nam bằng đường thủy nhằm phối hợp với lực lượng phản động được CIA cài cắm lại trong nước để lật đổ chính quyền nhân dân. Do đã có kế hoạch chuẩn bị từ trước, quân và dân ta đã bao vây, chặn đánh tiêu diệt và bắt sống nhiều tên trong đó có Lê Quốc B và Trần Văn T.

Căn cứ vào các tình tiết của vụ án, khi xác định tội danh của Lê Quốc B và Trần Văn T, có những ý kiến sau:

1) Lê Quốc B và Trần Văn T phạm tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (khoản 1 Điều 79 BLHS) và tội xâm phạm an ninh lãnh thổ (khoản 1 Điều 81 BLHS).

2) Lê Quốc B và Trần Văn T phạm tội phản bội Tổ quốc (khoản 1 Điều 78 BLHS) và tội xâm phạm an ninh lãnh thổ (khoản 1 Điều 81 BLHS).

3) Lê Quốc B và phạm tội phản bội Tổ quốc (khoản 1 Điều 78 BLHS). Trần Văn T phạm tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (khoản 1 Điều 79 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 2

Trần Anh K nguyên là sỹ quan Quân đội Nhân dân Việt Nam. Năm 1994, Toà án Quân sự xét xử và tuyên phạt Trần Anh K 24 tháng tù giam về tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (khoản 1 Điều 174 BLHS năm 1985). Ra tù về địa phương, Trần Anh K bất mãn với chế độ xã hội chủ nghĩa nên đã bị các đối tượng chống đối trong nước và các tổ chức phản động lưu vong ở nước ngoài lợi dụng lời kéo tham gia các hoạt động chống phá Nhà nước. Trần Anh K đã tự nguyện đăng ký tham gia vào tổ chức chống đối chính quyền nhân dân có tên gọi là “Đảng Dân chủ Việt Nam” và “Khối 8406”, lần lượt giữ các chức vụ “Ủy viên Trung ương Đảng Dân chủ”, “Thành viên điều hành khối 8406 phụ trách các tỉnh phía Bắc”, “Phó Tổng thư ký Đảng Dân chủ Việt Nam”, “Trưởng Văn phòng Trung ương Đảng Dân chủ Việt Nam”. Trần Anh K đã phát tán các tài liệu có nội dung sai sự thật về tình hình kinh tế, xã hội của đất nước trên các phương tiện truyền thông, lời kéo, kích động người dân khiếu kiện, gây mất ổn định xã hội, chống Đảng Cộng sản và Nhà nước ta. Trần Anh K đã thường xuyên liên hệ với các đối tượng phản động, cơ hội

chính trị trong và ngoài nước đề cửng cổ tổ chức. Những hoạt động này đi ngược lại lợi ích của đất nước, xâm hại nghiêm trọng giá trị đạo đức tốt đẹp, truyền thống đoàn kết, gắn bó xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Dân tộc ta.

Khi giải quyết vụ án về phương diện định tội danh đối với hành vi phạm tội của K, có các ý kiến sau:

1) Trần Anh K phạm tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (khoản 1 Điều 79 BLHS) và tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (Khoản 1 Điều 88 BLHS).

2) Trần Anh K phạm tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (khoản 1 Điều 79 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 3

Nguyễn Chính K, sinh tháng 5 năm 1952, tại tỉnh Hà Tây (cũ). Năm 1954, Nguyễn Chính K theo gia đình di cư vào Nam, ở tại Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 1963 đến năm 1975, Nguyễn Chính K theo học tại Tiểu chủng viện SG và Giáo hoàng Học viện ĐL. Sau giải phóng miền Nam năm 1975, Nguyễn Chính K bỏ tu về tỉnh Cần Thơ làm ruộng một thời gian ngắn rồi quay lại lấy vợ và cư trú tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2000 đến năm 2004, Nguyễn Chính K đã móc nối với nhiều đối tượng phản động trong và ngoài nước như Hồ Minh Đ, Đỗ Hữu N, Nguyễn Văn L để tiến hành các hoạt động chống phá Nhà nước ta. Ban đầu, Nguyễn Chính K đứng ngoài để vận động ủng hộ các hoạt động chống phá của Nguyễn

Văn L. sau đó, Nguyễn Chính K đã liên kết chặt chẽ với Nguyễn Văn L để chống phá Nhà nước Việt Nam. Hoạt động của Nguyễn Chính K trong thời gian này chủ yếu là viết các tài liệu phản động như “Thư nhà”, “Thư ngõ” và phát tán tới một số đối tượng chống đối cực đoan trong nước và gửi ra nước ngoài cho bọn phản động người Việt lưu vong sử dụng để chống phá Nhà nước Việt Nam. Đặc biệt là Nguyễn Chính K đã móc nối với Nguyễn Bá L (sinh 1945). Nguyễn Văn L đã vượt biên và cư trú tại Canada từ năm 1984, năm 2000 đã tập hợp một số tên phản động lưu vong người Việt, công bố cái gọi là “Hiến chương 2000” nhằm lôi kéo, tập hợp lực lượng chống phá Nhà nước ta. Đầu năm 2001, theo sự chỉ đạo của Nguyễn Bá L, Nguyễn Chính K và Hồ Minh Đ, Đỗ Hữu N âm mưu thành lập “Liên minh Đối lập Quốc gia” và “Văn phòng Đối lập” ở trong nước để hoạt động chống phá Nhà nước. Tuy nhiên, âm mưu này của Nguyễn Chính K và đồng bọn đã bị thất bại.

Từ đầu năm 2005 đến cuối năm 2006, Nguyễn Chính K đã móc nối với Nguyễn Văn L và một số đối tượng cực đoan chống đối trong nước, viết và phát tán cái gọi là “Tuyên ngôn dân chủ cho Việt Nam” để gửi sang Mỹ cho các tên Nguyễn Sỹ B, Nguyễn Xuân N cầm đầu nhóm phản động “Đảng Nhân dân hành động”, công bố tại Mỹ để hô hào bọn phản động lưu vong người Việt ở nước ngoài chống phá Nhà nước Việt Nam. Sau khi Nguyễn Sỹ B, Nguyễn Xuân N công bố cái gọi là “tuyên ngôn” kể trên, Nguyễn Chính K đã móc nối với một số đối tượng như Nguyễn Văn L, Nguyễn P và một số đối tượng chống đối cực đoan khác, thành lập “nhóm 8406” hoặc “khối 8406” để tập hợp lực lượng chống phá Nhà nước Việt Nam. Đặc biệt, cuối năm

2006. Nguyễn Chính K đã móc nối với một số đối tượng chống đối cực đoan trong nước, tuyên truyền về việc thành lập “Liên minh dân chủ, nhân quyền cho Việt Nam” do Nguyễn Chính K làm “Ban đại diện” để đấu tranh cho “dân chủ, nhân quyền” ở Việt Nam. Nhưng khi công bố trên mạng Internet, chẳng thấy ai để ý đến cái “liên minh” này, nên “liên minh” cũng bị chết yểu. Ngày 24-12-2006, Nguyễn Chính K đã trốn sang Hoa Kỳ và được một số tên cầm đầu nhóm phản động lưu vong “Việt Tân” ở Hoa Kỳ. Cộng hoà Liên bang Đức, Cộng hoà Pháp tuyên truyền kết nạp vào nhóm “Việt Tân” để lôi kéo Nguyễn Chính K tiếp tục tham gia vào các hoạt động chống phá Nhà nước ta.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của Nguyễn Chính K?

Bài tập số 4

Phạm Thị P sinh ngày 8-6-1945 tại Quảng Châu, Trung Quốc, cư trú tại tỉnh Đồng Nai. Trước giải phóng Phạm Thị P là thượng sỹ Địa phương quân chính quyền Sài Gòn cũ. Sau giải phóng, P kiếm sống bằng nghề buôn bán lặt vặt. Đầu năm 2002, Phạm Thị P tham gia vào một đường dây làm giả hồ sơ, giấy tờ. Ngày 12-9-2002, Phạm Thị P bị Công an tỉnh Đồng Nai ra quyết định truy nã vì làm giả hồ sơ hộ khẩu, hồ sơ xuất cảnh con lai, tổ chức cho người khác trốn ra nước ngoài để thu lợi bất chính. Tuy nhiên, khi được cho tại ngoại, Phạm Thị P cùng chồng là Phạm Bá H sang Thái Lan dưới hình thức du lịch, rồi trốn ở lại thành phố Chiang Mai, Thái Lan.

Trong thời gian ở Thái Lan, Phạm Thị P được Nguyễn Công B, kẻ cầm đầu tổ chức khủng bố "Đảng Vì dân" móc nối, lôi kéo

vào tổ chức này. Sau thời gian huấn luyện Phạm Thị P các phương pháp chế tạo chất nổ bằng những hoá chất dễ tìm, cách cài đặt, kích nổ. Nguyễn Công B giao nhiệm vụ cho Phạm Thị P cùng một đồng bọn nữa, xâm nhập trái phép vào Việt Nam để tiến hành đánh bom tại các mục tiêu như tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh, các nơi vui chơi, giải trí, bệnh viện, công sở, nhà ga, bến tàu, trường học, v.v... nhằm làm cho các doanh nghiệp nước ngoài từ bỏ ý định đầu tư, cũng như khách du lịch không còn coi Việt Nam là điểm đến an toàn, đồng thời qua những hành vi đó, châm ngòi cho các cá nhân bất mãn, cơ hội, các phần tử phản động trong nước nổi lên lật đổ Nhà nước Việt Nam.

Đầu tháng 4 năm 2010, thực hiện kế hoạch của Nguyễn Công B - gọi là "Kế hoạch 5K", bao gồm rải truyền đơn xuyên tạc, kích động, treo khẩu hiệu, gây nổ, khủng bố, và được B đưa cho 5 nghìn USD, Phạm Thị P cùng một đồng bọn rời Thái Lan, vào đất Campuchia, tiến hành quan sát cách qua lại cửa khẩu giữa Việt Nam và Campuchia. Sau khi nắm được quy luật, Phạm Thị P thuê xe ôm, theo lối mòn cánh gà cửa khẩu, xâm nhập Việt Nam trái phép. Cơ quan điều tra cho biết, ngày 19 và 20-4-2010, Phạm Thị P đã nhận 2 lần tiền do B gửi về tổng cộng 4.500 USD cùng "Thông tri 1802" về "Đề án 5K" yêu cầu sử dụng vũ khí, chất nổ phá các mục tiêu trong Thành phố Hồ Chí Minh như đã nói trên nhân dịp lễ kỷ niệm 35 năm giải phóng Miền Nam, thống nhất nước nhà.

Ngày 21-4-2010, cơ quan điều tra đã tiến hành bắt khẩn cấp đối với Phạm Thị P khi đang lẩn trốn tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hỏi: Theo anh (chị), hành vi của Phạm Thị P đã thoả mãn các dấu hiệu pháp lý của tội nào trong BLHS hiện hành? Tại sao?

Bài tập số 5

Nguyễn Hữu C sinh năm 1950 tại Bình Định. Năm 1983, Nguyễn Hữu C đã vượt biên trốn ra nước ngoài, hiện định cư ở Hoa Kỳ. Ngày 30-4-1995, Nguyễn Hữu C thành lập tổ chức tự nhận là “Chính phủ Cách mạng Việt Nam tự do” và tự phong cho mình là Thủ tướng, trụ sở chính đặt tại Hoa Kỳ. Sau đó, tổ chức này đổi tên thành “Chính phủ Việt Nam tự do” với mục đích chống phá Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam bằng mọi thủ đoạn. Đầu năm 1997, Nguyễn Hữu C đã cùng Hoàng Văn H là người Việt Nam sinh sống tại Hoa Kỳ, đưa người từ Hoa Kỳ về Thái Lan lập căn cứ, tổ chức tuyển mộ các đối tượng là người Việt Nam sinh sống ở Campuchia qua Thái Lan huấn luyện để đưa về Việt Nam thực hiện âm mưu chống lại Nhà nước ta. Bọn chúng đã lập một nhóm ở Campuchia gồm 05 tên và giao cho nhóm này chịu trách nhiệm chỉ huy đồng bọn ở Campuchia tìm mua thuốc nổ, kíp nổ, dây cháy chậm và tổ chức xâm nhập về Việt Nam đánh phá các nơi công cộng như khu vực tượng đài Bác Hồ ở đường Nguyễn Huệ, Thành phố Hồ Chí Minh; Khu vực tượng đài Bác Hồ ở bến Ninh Kiều, Cần Thơ. Ngoài những địa điểm đông người nêu trên, chúng còn chọn các mục tiêu như khu vực đài Hoa Sen, cầu Tân An - Long An, cầu Bắc Mỹ Thuận và một số trạm hạ thế của đường dây 500KV để phá hoại. Từ ngày 12-3-1999 đến ngày 22-7-2000, Nguyễn Hữu C đã chỉ đạo Hoàng Văn H và 36 đồng phạm khác mua 50,960kg thuốc nổ, 44 kíp nổ để tại Thái Lan và Campuchia. Sau đó, chúng chỉ đạo và tổ chức đưa 12 đợt người về Việt Nam, trong đó có sáu đợt người mang theo 12,960kg thuốc nổ, 09 kíp nổ và dây cháy chậm, 10 quả bom, mìn tự tạo, 53 cờ chính quyền

ngụy Sài Gòn. 17.661 tờ truyền đơn đem về Việt Nam để thực hiện gây nổ và rải truyền đơn tuyên truyền kích động gây rối tại một số tụ điểm quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh, thành phố phía Nam.

Hỏi: Anh (chị) cho biết hành vi của Nguyễn Hữu C cấu thành tội phạm gì? Tại sao?

Bài tập số 6

Trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam Cây Dừa, Huỳnh Văn B tìm cách liên lạc, móc nối để tổ chức phá trại giam, trốn ra rừng thành lập "chiến khu", kêu gọi nước ngoài yểm trợ tiền bạc, vũ khí. Bước đầu, ngoài Trịnh Thanh S, Huỳnh Văn B rủ thêm Quách Văn H, Nguyễn Văn T và Đỗ Thành C, là những kẻ ở chung buồng giam tham gia. Với một chiếc nắp soong nấu cơm bằng gang, cả bọn tiến hành đào hầm ngay dưới tấm phản nằm. Theo dự kiến, sẽ phải đào khoảng 6 hoặc 7 mét thì mới ra khỏi hàng rào rồi sau đó, giết cảnh vệ, cướp súng, mở cửa buồng giam để nhóm phản động Mai Văn H, Lê Quốc T (bị giam tại Trại giam Cây Dừa) cùng tẩu thoát. Trong suốt những ngày sau đó, lợi dụng sự lơ lửng, thiếu kiểm tra của cán bộ quản giáo, nhóm vượt ngục, dưới sự chỉ đạo của Huỳnh Văn B, đã đào được một đường hầm dài khoảng 6 mét. Số đất đào lên, Huỳnh Văn B cùng đồng bọn nghiền vụn, đổ vào ống cống trong nhà vệ sinh, và dội nước cho trôi đi hết. Tối ngày 24-6-2005, dựa vào sự thay đổi thời tiết, Huỳnh Văn B nhận định trời sẽ mưa và có gió to vào giữa đêm khuya, nên cả bọn quyết định hành động. Đúng như Huỳnh Văn B dự đoán, khuya hôm ấy trời mưa như trút nước. Nhưng mưa to quá khiến lớp đất trên mặt hầm nhão

ra, đổ ập xuống, vùi lấp Nguyễn Văn T lúc này đang khoét những tác đất cuối cùng. Đồng thời đất đổ xuống đã khiến phần lớn đoạn hầm lại bị lèn chặt như lúc chưa đào. Khoảng 6 giờ sáng hôm sau, khi những phạm nhân ở dãy buồng giam phía sau thức dậy đi vệ sinh, họ phát hiện ở lỗ thoát, đất bùn sủi lên thành đống, nên lập tức báo ngay cho cán bộ quản giáo bắt giữ Huỳnh Văn B và đồng bọn để xử lý.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của Huỳnh Văn B?

Bài tập số 7

Đầu năm 2004, Lê Nguyên S làm quen với Đỗ Công T (Việt kiều Mỹ) thông qua “Điện thư câu lạc bộ dân chủ” trên Internet do Đỗ Công T lập ra. Sau nhiều lần trao đổi, Lê Nguyên S đã đồng ý tham gia và ủng hộ Đỗ Công T thành lập nên “Đảng Dân chủ nhân dân” nhằm hoạt động chống Nhà nước Việt Nam. Tháng 9 năm 2005, cũng thông qua “Điện thư câu lạc bộ dân chủ”, Nguyễn Bắc K được Đỗ Công T mời tham gia Đảng Dân chủ nhân dân. Nguyễn Bắc K đã nhận lời tham gia. Từ đó, các đối tượng này lôi kéo, kết nạp thêm một số cá nhân khác, trong đó có Huỳnh Nguyên Đ. Sau khi gia nhập tổ chức của Đỗ Công T, Lê Nguyên S đã viết bài có nội dung nói xấu Nhà nước ta và gửi cho Đỗ Công T để tên này phát tán trên Internet. Tiếp đó, Đỗ Công T đã chỉ đạo cho Lê Nguyên S in ấn khoảng 1.600 tờ rơi truyền đơn mang đến hộp thư chết mà chúng mặc định sẵn, rồi từ đó Đỗ Công T chỉ đạo cho Huỳnh Nguyên Đ đến lấy mang đi rải trong khu vực nội thành Thành phố Hồ Chí Minh và một số nơi ở các tỉnh thành Đà Nẵng, Bình Định. Cho đến khi bị bắt, Lê

Nguyễn S đã 5 lần trực tiếp in khoảng 1.600 truyền đơn có nội dung xuyên tạc, chống Đảng, Nhà nước Việt Nam. Còn Nguyễn Bắc K được phong cho làm Bí thư Thành bộ Sài Gòn với nhiệm vụ kiểm tra các hoạt động của Đảng Dân chủ nhân dân tại Thành phố Hồ Chí Minh, xây dựng “mỗi quận, huyện một đảng viên nòng cốt”, theo dõi tình hình khiếu kiện, biểu tình của người dân tại Thành phố Hồ Chí Minh để báo cáo Đỗ Công T. Khi Việt Nam chuẩn bị tổ chức Hội nghị APEC 14 (tháng 11 năm 2006), Nguyễn Bắc K được Đỗ Công T chỉ đạo đi rải truyền đơn, tập hợp lực lượng, tổ chức biểu tình, viết thư đòi gặp Tổng thống Mỹ khi vào thăm Thành phố Hồ Chí Minh. Riêng Huỳnh Nguyên Đ (được phân công phụ trách khu vực Sài Gòn), ngoài nhiều bài viết gửi “Điện thư câu lạc bộ dân chủ” theo chỉ đạo của Đỗ Công T, trong dịp APEC, Huỳnh Nguyên Đ đã nhận 400 tờ truyền đơn do Lê Nguyễn S chuyển mang đi rải và dán ở 33 điểm tại một số quận ở Thành phố Hồ Chí Minh. Tại cơ quan công an, các tên trong vụ án đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 8

Theo cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân, từ tháng 3 năm 2000 đến tháng 2 năm 2001, Ksor Kơk, người cầm đầu lực lượng Fulro tại Mỹ đã móc nối, gửi tài liệu cho một số đối tượng Fulro cũ ở trong nước để tiến hành các hoạt động chống chính quyền. Những người này, trong đó có Bome, Ksor Kroih, Ksor Pơih, Siu Un và một số tên khác đã kích động, lôi kéo nhiều người, nhất là những người từng tham gia Fulro trước đây, và tổ chức kích động gây rối, gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc,

chống chính quyền. Nhiều cuộc tụ tập đông người đã xảy ra gây mất trật tự an ninh, cản trở hoạt động của các cơ quan chính quyền và đoàn thể nhân dân trong nhiều ngày, đặc biệt là ngày 2-2-2001 tại thành phố Pleiku.

Trong nhóm này, Viện kiểm sát nhân dân khẳng định, Bome có vai trò cầm đầu, tích cực chỉ đạo hoạt động của các nhóm trên địa bàn tỉnh Gia Lai, đồng thời còn trực tiếp tuyên truyền, lôi kéo người khác tham gia tổ chức và gây rối. Bị cáo đã chủ trì lễ ra mắt tổ chức tại nhà Ksor Kroih ngày 22-9-2000. Những tên còn lại đều đã hoạt động tích cực, và là cốt cán trong tổ chức, được phân công thực hiện các nhiệm vụ khác nhau ở những địa bàn khác nhau.

Hỏi: Bome và các tên trong vụ án phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 9

Theo sự chỉ đạo của các thế lực bên ngoài cùng lực lượng Fulro lưu vong tại Mỹ, trong các ngày 2 và 3-2-2001, các tên Y Nuên Byă, Y Rin Kpă, Y Nơk Mlô đã chỉ đạo và lôi kéo hàng nghìn người ở các huyện Ea Súp, Ea H'Leo, Buôn Đôn, Krông Năng, Krông Buk, về trung tâm thành phố B. M. T để biểu tình, gây áp lực với chính quyền, đưa ra yêu sách thành lập “Nhà nước Đêga độc lập”. Làn sóng bạo động đã gây mất an ninh trật tự xã hội, cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan nhà nước trên địa bàn thành phố và một số địa phương khác.

Ngày 05 và 06-02-2001, số đông người bị xúi giục đã kéo về huyện Ea H'Leo biểu tình, đập phá trụ sở chính quyền và tài sản nhà nước, chống người thi hành công vụ, gây mất ổn định chính trị tại địa phương trong nhiều ngày.

Trong phiên toà, các bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, thể hiện sự ăn năn, hối cải và đề nghị được khoan hồng để sớm được về với gia đình, xã hội.

Hỏi: Theo anh (chị), các tên trong vụ án phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 10

Sau sự kiện bạo loạn chính trị ngày 03-02-2001 ở Tây Nguyên bị trấn áp, một số tên tham gia được khoan hồng, không bị xử lý. Lợi dụng sự việc này, Y Thuôn N và đồng bọn vẫn ngoan cố tiếp tục bí mật móc nối với một số tên Fulro phản động đang sống lưu vong tại Mỹ để hoạt động phá hoại chính sách đoàn kết dân tộc của Đảng và Nhà nước ta.

Y Thuôn N và đồng bọn đã phân công nhau đến nhiều buôn, thôn, xóm trên địa bàn tỉnh Đ. L để tuyên truyền, lừa gạt và dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc một số người là đồng bào dân tộc thiểu số trốn khỏi địa phương, vượt biên trái phép sang Campuchia và buộc họ phải ở lại các trại tị nạn không được quay trở lại Việt Nam để cố tạo nên tình hình mất ổn định về an ninh - chính trị tạo dư luận quốc tế cho rằng Việt Nam vi phạm nhân quyền, bài trừ tôn giáo, để tạo cơ hội can thiệp, gây sức ép đối với Nhà nước ta.

Phạm Văn N cùng đồng bọn còn bí mật thu thập để cung cấp tin tức, tài liệu không đúng sự thật về tình hình kinh tế - xã hội, về nhân quyền, về chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta cho thế lực thù địch, bọn phản động lưu vong sống ở nước ngoài để vu cáo, xuyên tạc chính sách của Đảng, Nhà nước ta đối với đồng bào dân tộc Tây Nguyên, gây hằn thù, kỳ thị

giữa các dân tộc trên địa bàn Đ. L. nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam.

Giải quyết vụ án trên về mặt định tội danh đối với hành vi của Y Thuôn N và đồng bọn. có các ý kiến sau:

1) Y Thuôn N và đồng bọn phạm tội phá hoại chính sách đoàn kết (khoản 1 Điều 87 BLHS); tội trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân (khoản 2 Điều 91 BLHS); tội gián điệp (khoản 1 Điều 80 BLHS).

2) Y Thuôn N và đồng bọn phạm tội phá hoại chính sách đoàn kết (khoản 1 Điều 87 BLHS); tội trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân (khoản 2 Điều 91 BLHS).

Hỏi: Theo anh (chị), Y Thuôn N và đồng bọn phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 11

Sau khi hình thành bộ khung lãnh đạo của “Tổ chức Đêga”, Y Tim Byă, Y Hét KĐăm, K’Sor Brũ và đồng bọn đã ráo riết hoạt động, liên tục điện thoại sang Mỹ xin ý kiến của bọn Ksor đang lưu vong ở Mỹ chỉ đạo và viện trợ kinh phí.

Chúng đã tập hợp lực lượng, tiến hành biên soạn, phát tán tài liệu có nội dung xuyên tạc lịch sử, đả kích chế độ, bôi nhọ uy tín, chỉ trích sự lãnh đạo Đảng, Nhà nước, xuyên tạc đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào Êđê, Giarai, Bana nhằm chia rẽ đồng bào dân tộc Kinh với đồng bào thiểu số. Chúng hô hào, kích động, lôi kéo đồng bào dân tộc ít người ở

Tây Nguyên tụ tập mít tinh, biểu tình, đập phá trụ sở chính quyền địa phương, đánh người đang thi hành công vụ, cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan nhà nước ở địa phương. Chúng đòi thành lập Nhà nước Đêga ở Tây Nguyên.

Sau khi âm mưu chống phá chính quyền nhân dân của chúng bị đập tan, Y Tim Byă, Y Hét Kđăm, K'SorBrũ cùng đồng bọn đã ép buộc, đe dọa lôi kéo được 58 người ở các huyện Ia Grai, Đăk Đoa, Chupah, v.v... vượt biên trái phép qua Campuchia.

Sáng ngày 21-2-2002, đoàn người tập kết tại chân Thác Chúa, xã Ia Mơ Mông, huyện Chupah để khởi hành. Sau gần 10 ngày họ đến làng Chon (Campuchia). Những người này bị công an nước sở tại bắt giao trả Việt Nam. Trong số người bị lực lượng an ninh của ta bắt và được Campuchia giao trả có các tên cầm đầu là Y Tim Byă, Y Hét Kđăm, K'SorBrũ.

Trong khi giải quyết vụ án về mặt định tội danh đối với Y Tim Byă, Y Hét Kđăm, K'SorBrũ có các ý kiến khác nhau sau:

1) Y Tim Byă, Y Hét Kđăm, K'SorBrũ phạm tội bạo loạn (khoản 1 Điều 82 BLHS); tội phá hoại chính sách đoàn kết (khoản 1 Điều 87 BLHS); tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân (khoản 2 Điều 91 BLHS).

2) Y Tim Byă, Y Hét Kđăm, K'SorBrũ phạm tội phá rối an ninh (khoản 1 Điều 89 BLHS) và tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (khoản 1 Điều 88 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến về tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 12

Nguyễn Hoàng Quốc H; Đỗ Thị Minh H (cư trú ở tỉnh Bình Dương); Đoàn Huy C (cư trú ở tỉnh Đồng Nai) đã tham gia vào một tổ chức chống phá Nhà nước ta được thành lập ở Ba Lan có tên “Ủy ban Bảo vệ Người lao động Việt Nam” do Trần Ngọc T cầm đầu. Tổ chức này núp dưới chiêu bài đấu tranh cho quyền lợi công nhân để lôi kéo, kích động những người lao động Việt Nam đình công, biểu tình, gây mất trật tự an ninh chính trị, nhằm mục đích lật đổ chính quyền trong nước. Thực hiện ý đồ trên, 3 bị cáo trên đã lợi dụng tình hình đình công xảy ra tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn M ở tỉnh Trà Vinh vào cuối tháng 1 và đầu tháng 2 năm 2010, để soạn thảo, phát tán truyền đơn, kích động công nhân kéo dài đình công, qua đó gây rối loạn về an ninh, trật tự an toàn xã hội nhằm đáp ứng mục tiêu chính trị mà tổ chức phản động trên vạch ra.

Hỏi: Theo anh (chị), hành vi phạm tội của các tên trong vụ án có thoả mãn các yếu tố cấu thành tội phá rối an ninh theo khoản 1 Điều 89 BLHS không? Tại sao?

Bài tập số 13

Theo cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân, từ đầu năm 2007 đến tháng 9 năm 2008, Phạm Thanh N (sinh năm 1977, cư trú tại thành phố Hải Phòng) đã thực hiện nhiều hành vi vi phạm pháp luật, bằng chứng mà cơ quan công an điều tra thu giữ là nhiều tài liệu và vật chứng liên quan đến việc chống Nhà nước Cộng hoà ta. Phạm Thanh N đã câu kết với phần tử xấu tổ chức viết bài xuyên tạc sự thật về chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối

với ngư dân và đồng bào vùng lũ lụt, từ đó soạn thảo tiếp nhiều tài liệu khác có nội dung bịa đặt, xuyên tạc các sự kiện diễn ra trong nước; bôi nhọ đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; phỉ báng chính quyền và kích động quần chúng nhân dân chống lại chính quyền; phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đòi đa nguyên, đa đảng.

Sau khi làm ra các tài liệu có nội dung chống Nhà nước, Phạm Thanh N đã đăng tải chúng trên mạng Internet qua các websites phản động ở nước ngoài, đồng thời sưu tầm, tàng trữ và phát tán rộng rãi các tài liệu đó và trả lời phỏng vấn của các phóng viên nước ngoài với nội dung xuyên tạc sự thật về đất nước, sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý, điều hành của Nhà nước. Ngoài các tang chứng, vật chứng, Phạm Thanh N còn thừa nhận các hành vi vi phạm pháp luật với mục đích chống Nhà nước ta.

Hỏi: Theo anh (chị), hành vi phạm tội của Phạm Thanh N đã thoả mãn các yếu tố cấu thành tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo khoản 1 Điều 88 BLHS chưa? Tại sao?

Bài tập số 14

Trần Quốc H sinh năm 1965, cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2000, Trần Quốc H là Giám đốc Công ty Tư vấn Luật Sài Gòn. Mặc dù có giấy phép hoạt động trong ngành luật với chức năng tư vấn luật kinh tế và bồi thường thiệt hại, song, Trần Quốc H lại không có một bằng cấp nào đào tạo trong ngành này. Tại phiên toà xét xử, Trần Quốc H thừa nhận đã tham gia vào nhóm soạn thảo tuyên ngôn “Tự do Dân chủ Việt Nam” (gọi

tất khối 8406) của Đỗ Nam H, Trần Anh K và Nguyễn Văn L. Trần Quốc H đã cùng đồng bọn bàn bạc thực hiện mục tiêu nhằm xoá bỏ Điều 4 Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Trần Quốc H đã dùng chiêu bài giúp đỡ nhân đạo cho một số người di khiếu kiện để làm quen rồi ghi hình, phỏng vấn họ, sau đó gửi những tài liệu này cho các đối tượng chống phá Nhà nước Việt Nam ở nước ngoài ẩn sau những bí danh “Sỹ Hoàng”, “Hoàng Hà”, “Treacy Ngo”. Từ đây, nhóm đối tượng này đã gửi về cho Trần Quốc H 500 USD. Trần Quốc H dùng số tiền này đưa cho Trần Thị T, đại diện dân khiếu kiện ở tỉnh Đồng Tháp, tổng cộng ba lần với số tiền là 4 triệu đồng để T tập hợp đám đông người với dự mưu tổ chức cuộc biểu tình. Bên cạnh đó, Trần Quốc H còn móc nối với Trương Văn Đ, đại diện một số người khiếu kiện ở An Giang và Nguyễn Văn H ở Tây Ninh hẹn ngày tập hợp lực lượng để tổ chức biểu tình nhân dịp có phái đoàn của Tổng thống Mỹ vào thăm Thành phố Hồ Chí Minh với sự chuẩn bị như: truyền đơn dịch ra tiếng Anh, địa điểm (trước Tổng lãnh sự Mỹ và nhà thờ Đức Bà), v.v...

Hỏi: Theo anh (chị), Trần Quốc H và các tên trong vụ án phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 15

Nguyễn Bá K là sỹ quan của chế độ cũ đã bị chính quyền cách mạng đưa đi tập trung cải tạo ba năm. Nhưng vì sự hận thù giai cấp sâu sắc, nên sau khi hết thời hạn cải tạo về địa phương K vẫn tiếp tục thực hiện những hoạt động nhằm chống chính quyền nhân dân.

Trong năm 2001, lợi dụng việc hai thôn thuộc xã H có mâu thuẫn sâu sắc về đất đai, Nguyễn Bá K đã nhiều lần kích động nhân dân thôn X viết đơn khiếu nại đòi lại đất mà chúng cho là đã bị thôn R lấn chiếm. Mặc dù các cơ quan có thẩm quyền cấp huyện và tỉnh Ninh Bình đã nhiều lần giải thích thuyết phục, Nguyễn Bá K vẫn cố tình xuyên tạc chủ trương, chính sách của Nhà nước và cách giải quyết của chính quyền địa phương. Nguyễn Bá K cùng đồng bọn đã kích động, dụ dỗ, lôi kéo quần chúng thực hiện các cuộc mít tinh, biểu tình, phá bờ, cắm mốc, tự chia đất, đuổi đánh cán bộ xã, huyện khi đến can thiệp, bao vây trụ sở Ủy ban nhân dân xã, gây khó khăn cho chính quyền trong việc giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, làm cản trở hoạt động của chính quyền xã H.

Với những tình tiết đã nêu trong vụ án, có những ý kiến khác nhau khi xác định tội danh của Nguyễn Bá K:

1) Nguyễn Bá K phạm tội phá rối an ninh (khoản 1 Điều 89 BLHS).

2) Nguyễn Bá K phạm tội bạo loạn (khoản 1 Điều 82 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 16

Sau khi Đảng Đại Việt (một tổ chức chống chính quyền nhân dân) bị lực lượng công an xóa sổ năm 1997, Văn Quốc Q và Lê Bá T là những tên cầm đầu tổ chức này chạy thoát vào vùng rừng núi gần biên giới Campuchia để ẩn náu và tiếp tục hoạt động chống phá cách mạng.

Đêm ngày 22-2-2001, hai tên đã mua hai khẩu súng AK và nhiều đạn của bọn buôn lậu. Sau đó, lợi dụng sự hiểm yếu và phức tạp của vùng rừng núi, chúng đã mang vũ khí này lúc lên lút, lúc công khai vào các bản làng ở ven rừng đánh đập, đe dọa buộc dân chúng phải nộp tiền, lương thực và thực phẩm cho chúng. Những hành vi phạm tội của Văn Quốc Q và Lê Bá T đã làm cho nhân dân hoang mang, lo sợ, ảnh hưởng xấu đến trật tự an ninh, an toàn xã hội ở khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia, đồng thời đe dọa trực tiếp tới sự vững mạnh của chính quyền nhân dân.

Khi giải quyết vụ án, có ý kiến cho rằng cần truy cứu trách nhiệm hình sự các tên trong vụ án về tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (khoản 1 Điều 79 BLHS) và tội hoạt động phi (khoản 1 Điều 83 BLHS)?

Hỏi: Anh (chị) có đồng ý với ý kiến trên không? Tại sao?

Bài tập số 17

Trần X và Phạm Tiến L là Việt kiều Mỹ nhập cảnh hợp pháp. Ngày 5-2-2003, chúng đã móc nối với một số tên khác trong nước mua 10kg thuốc nổ đặt ở các mục tiêu quan trọng trong thành phố K như Nhà hát lớn, trụ sở Ủy ban nhân dân Thành phố, chợ, v.v... để gây nổ nhân ngày Quốc khánh 2-9 nhằm gây thanh thế cho các phần tử chống phá chính quyền nhân dân còn ẩn náu ở trong nước, gây hoang mang lo sợ trong quần chúng nhân dân, làm mất ổn định về chính trị - xã hội ở Việt Nam. Thuốc nổ được đặt vào các vị trí đã định nhưng Trần X, Phạm Tiến L và đồng bọn chưa kịp kích cho nổ thì đã bị lực lượng an ninh của ta bắt gọn kèm theo tang vật.

Căn cứ vào các tình tiết nêu trên, có các ý kiến khác nhau sau về tội danh của các tên trong vụ án:

1) Trần X và Phạm Tiến L phạm tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước CHXHCN Việt Nam (khoản 1 Điều 85 và Điều 18 BLHS) và tội mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ (khoản 2 Điều 232 BLHS).

2) Trần X và Phạm Tiến L phạm tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (khoản 2 Điều 231 và Điều 18 BLHS) và tội mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ (khoản 2 Điều 232 BLHS).

3) Trần X và Phạm Tiến L phạm tội khủng bố (khoản 1 Điều 84 BLHS) và tội mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ (khoản 2 Điều 232 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết tội danh của Trần X và Phạm Tiến L?

Bài tập số 18

Nguyễn Văn T (sinh năm 1960 tại Hà Tây, nay thuộc thành phố Hà Nội) nguyên là phóng viên từng viết bài cho một số báo, nhưng do vi phạm kỷ luật nên bị tước thẻ nhà báo và bị kỷ luật buộc thôi việc. Nguyễn Văn T thường tập hợp một số người khiêu khích cực đoan và quá khích ở vườn hoa Mai Xuân Thưởng (Hà Nội) để lồng ghép các hoạt động tuyên truyền chống phá Nhà nước. Nguyễn Văn T đã nhiều lần lấy danh nghĩa là phóng viên một tờ báo để kích động những người gây rối, tổ chức biểu tình, tự thiêu, gây tiếng nổ, v.v... Ngoài ra, Nguyễn Văn T còn

toan tính kích động người khiếu kiện tổ chức một cuộc “tổng nổi dậy” trong 3 ngày, nhân dịp diễn ra Hội nghị các nhà lãnh đạo APEC XIV (tháng 11 năm 2006 tại Hà Nội) nhưng thất bại.

Ngày 2-9-2006, cơ quan công an đã bắt quả tang Nguyễn Văn T đang sử dụng dịch vụ internet công cộng để phát tán 15 đầu tài liệu gồm hàng ngàn trang có nội dung chống Nhà nước ta. Khám xét nhà Nguyễn Văn T, cơ quan công an còn thu giữ được 1.371 đầu tài liệu có nội dung kích động, v.v...

Theo cơ quan điều tra, Nguyễn Văn T đã nhận 12.350 USD, 200 euro và 400 AUD từ các cá nhân và tổ chức lưu vong với mục đích mua chuộc, lôi kéo người khiếu kiện.

Hỏi: Theo anh (chị), Nguyễn Văn T phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 19

Ngày 20-1-2010, Viện kiểm sát nhân dân đã truy tố Trần Huỳnh D và đồng bọn về những hành vi phạm tội sau:

Trần Huỳnh D, nguyên Tổng Giám đốc một công ty cổ phần Internet, đã đứng ra thành lập “Nhóm nghiên cứu Chấn”, lôi kéo một số người tham gia nhằm thay đổi Chế độ Xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Trần Huỳnh D đã câu kết với tổ chức phản động có tên gọi “Đảng Dân chủ Việt Nam” và cùng Lê Công Đ bàn bạc, thống nhất phương thức hoạt động của nhóm. Trần Huỳnh D là người phân công nhiệm vụ cho các thành viên, vạch rõ kế sách “Đoài đánh Đoài”. Cụ thể, Trần Huỳnh D cho rằng trong nội bộ Đảng cầm quyền có hai thành phần gồm người cấp tiến và người cơ hội, Trần Huỳnh D sẽ tác động vào người cấp tiến để loại trừ người cơ hội. Trần Huỳnh D đã cho đăng nhiều bài viết có nội

dung xuyên tạc, chống đối sự lãnh đạo của Đảng và điều hành của Chính phủ.

Lê Công Đ, tham gia tổ chức phản động này từ tháng 6 năm 2008 và được phân công vào ban thường vụ, từng tham gia khoá huấn luyện về phương pháp đấu tranh “bất bạo động” lật đổ Nhà nước của tổ chức phản động “Việt Tân”. Lê Công Đ được giao nghiên cứu, soạn thảo chỉnh sửa bản “điều lệ” và “tân hiến pháp” của bọn phản động người Việt lưu vong do Nguyễn Sỹ B từ Mỹ chuyển về để khi lật đổ chính quyền thì sẽ thay thế Hiến pháp năm 1992 của Nhà nước ta.

Nguyễn Tiến T, trong thời gian theo học tại Pháp đã thành lập tổ chức phản động có tên gọi “Tập hợp Thanh niên Dân chủ” nhằm hoạt động tuyên truyền chống Nhà nước Việt Nam. Nguyễn Tiến T còn tham gia “Đảng Dân chủ Việt Nam”, làm ra 50 đầu tài liệu có nội dung tuyên truyền chống Nhà nước, tàng trữ 13 tài liệu, trong đó có “cương lĩnh, điều lệ” của “Đảng Dân chủ Việt Nam”.

Lê Thăng L đã tham gia “Nhóm nghiên cứu Chấn” của Trần Huỳnh D. Nhằm triển khai kế sách “Đoài đánh Đoài”, L tự ứng cử Đại biểu Quốc hội khoá XII với kế hoạch tạo vị trí trong cơ quan quyền lực cao nhất để tiếp cận, tác động lãnh đạo cao cấp ủng hộ hoạt động của nhóm. Tháng 4 năm 2007, Lê Thăng L tách khỏi “Nhóm nghiên cứu Chấn” và tự thành lập “Phong trào chấn hưng nước Việt”, lập website và một số câu lạc bộ, v.v... để viết bài có nội dung chống phá Nhà nước.

Hỏi: Theo anh (chị), các tên trong vụ án bị truy tố về tội danh gì? Tại sao?

Bài tập số 20

Hà Văn V chỉ huy một đơn vị vũ trang nước ngoài đóng giáp biên giới Việt Nam đã ra lệnh cho lính bố trí hệ thống loa có công suất lớn thường xuyên nói xấu, xuyên tạc đường lối chính sách đại đoàn kết dân tộc của Nhà nước Việt Nam, kích động tư tưởng chống đối chính quyền, gây hấn thù, miệt thị, chia rẽ những người theo đạo Cơ đốc với chính quyền nhân dân, giữa người dân tộc Kinh với người dân tộc ít người, gây sự nghi ngờ lẫn nhau giữa các dân tộc.

Ngày 15-12-2004, Hà Văn V dẫn một toán người trang bị vũ trang xâm nhập sâu vào lãnh thổ của ta để móc nối với phần tử xấu trong nước nhằm thu thập tài liệu liên quan tới tình hình quân sự, kinh tế ở biên giới để sử dụng chống lại chính quyền Việt Nam. Bộ đội biên phòng Việt Nam đã phát hiện bao vây, bắt được hai tên, trong đó có Hà Văn V.

Với những tình tiết nêu trên, có các ý kiến sau khi định tội danh đối với hành vi của Hà Văn V:

1) Hà Văn V phạm tội phá hoại chính sách đoàn kết (khoản 1 Điều 87 BLHS) và tội gián điệp (khoản 1 Điều 80 BLHS).

2) Hà Văn V phạm tội phá hoại chính sách đoàn kết (khoản 1 Điều 87 BLHS) và tội xâm phạm an ninh lãnh thổ (khoản 1 Điều 81 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 21

Phan Hồng G là công chức của chế độ nguy quyền Sài Gòn cũ đã lôi kéo một số tên nguyên là sỹ quan của chế độ này tham

gia thành lập tổ chức “Phong trào thống nhất và xây dựng chủ nghĩa quốc gia”. Phan Hồng G và đồng bọn đã biên soạn tài liệu, dự tính tổ chức các cuộc hội thảo ở một số tỉnh, thành phố phía Nam có mời đại diện nhiều nước nhằm hợp pháp hoá tổ chức của chúng, đấu tranh biến Việt Nam thành chế độ đa đảng, tiến tới lật đổ chính quyền. Chúng đã cử người ra nước ngoài móc nối với CIA và đã được tổ chức này cung cấp vũ khí, tiền bạc cho tổ chức của chúng hoạt động.

Sau khi đã tiến hành điều tra thu thập được đầy đủ chứng cứ phạm tội, lực lượng an ninh đã tiến hành phá án bắt toàn bộ các tên trong tổ chức chống phá chính quyền nhân dân nói trên.

Hỏi: Theo anh (chị), Phan Hồng G và đồng bọn phạm tội phản bội Tổ quốc (khoản 1 Điều 78 BLHS) hay là tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (khoản 1 Điều 79 BLHS)? Tại sao?

Bài tập số 22

Hoàng Quang L, nguyên là sỹ quan tình báo của chế độ Mỹ-Ngụy Sài Gòn, đã bị đưa đi tập trung cải tạo một thời gian dài.

Sau khi đi cải tạo về và mặc dù còn bị quản chế tại địa phương, Hoàng Quang L đã lôi kéo Đặng Văn K và một số tên khác bất mãn với chế độ ta thực hiện những hành vi nhằm chống chính quyền nhân dân, cụ thể như sau: Ngày 20-1-2002, trong khi cùng ăn uống tại nhà một người bạn, Hoàng Quang L và Đặng Văn K đã làm quen với Nguyễn Văn Q là công nhân Nhà máy Quốc phòng Z. Biết Nguyễn Văn Q đang có mâu thuẫn sâu sắc với Đào Văn H là Quản đốc nhà máy, hai tên này đã kích

động, xúi giục Nguyễn Văn Q trả thù bằng cách gây thiệt hại cho Nhà máy Z về vật chất trong ca trực của Đào Văn H để đổ tội cho Đào Văn H. Mới đầu, Nguyễn Văn Q không dám hành động, nhưng trong những ngày sau đó, Hoàng Quang L và Đặng Văn K thường xuyên mời Nguyễn Văn Q đi ăn nhậu và tiếp tục thuyết phục, đồng thời gợi ý cho Nguyễn Văn Q cách phá hỏng đồng hồ đo áp suất nồi hơi để gây nổ nồi hơi.

Ngày 21-2-2002, Nguyễn Văn Q đã bí mật làm hỏng nồi hơi của nhà máy theo như chỉ dẫn của Hoàng Quang L và Đặng Văn K dẫn đến nổ nồi hơi làm thiệt hại về tài sản cho Nhà máy lên tới 200.000 triệu đồng.

Sau một thời gian điều tra, lực lượng an ninh quân đội đã bắt được Nguyễn Văn Q. Thấy nguy cơ bị lộ, Hoàng Quang L và Đặng Văn K đã trốn đến nhà Đặng Văn T (là anh họ K) nói rõ sự việc và xin ở lại một thời gian để tìm cách trốn qua Hồng Công và từ đó bay sang Mỹ.

Trong thời gian chờ đợi để vượt biên, chúng đã liên lạc được với CIA và theo lệnh của CIA, Hoàng Quang L và Đặng Văn K đã móc nối với một số tên khác thu thập các tài liệu về tình hình an ninh, quốc phòng và kinh tế - xã hội cũng như các tài liệu thuộc bí mật nhà nước khác để cung cấp cho tổ chức này nhằm chống lại chế độ ta.

Ngày 12-5-2003 khi Hoàng Quang L và Đặng Văn K đang trên tàu ra vùng biển quốc tế thì bị bộ đội biên phòng bắt gọn kèm theo tang vật.

Trong quá trình giải quyết vụ án có những ý kiến sau đây về việc định tội danh đối với hành vi của các tên trong vụ án:

1) Hoàng Quang L, Đặng Văn K và Nguyễn Văn Q đồng phạm tội phá hoại cơ sở vật chất- kỹ thuật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (khoản 1 Điều 85 BLHS). Ngoài ra L, K còn phạm tội gián điệp (khoản 1 Điều 80 BLHS). Đặng Văn T phạm tội che giấu tội phạm (khoản 1 Điều 313 BLHS).

2. Hoàng Quang L và Đặng Văn K đồng phạm tội phá hoại cơ sở vật chất- kỹ thuật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (khoản 1 Điều 85 BLHS) và tội gián điệp (khoản 1 Điều 80 BLHS). Nguyễn Văn Q phạm tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (khoản 2 Điều 231 BLHS). Đặng Văn T phạm tội che giấu tội phạm (khoản 1 Điều 313 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 23

Đào Lê H là sỹ quan thông tin cao cấp của chế độ nguy quyền Sài Gòn cũ, sau giải phóng không chịu ra trình diện trước cơ quan chính quyền cách mạng ở địa phương. Đào Lê H đã thay đổi họ tên để trà trộn vào làm việc tại một cơ quan nhà nước.

Đào Lê H đã móc nối với một số tên khác trước đây làm tay sai cho Mỹ - Ngụy bàn kế hoạch chống phá chính quyền nhân dân. Ngày 29-4-2001, chúng tổ chức ám sát cán bộ chủ chốt của một số địa phương thuộc vùng dân tộc ít người ở Tây Nguyên nhân kỷ niệm ngày chiến thắng giải phóng Miền Nam, gây sự hoang mang, lo sợ trong quần chúng nhân dân. Ngày 30-4-2001, chúng mang chất nổ đặt ở trụ sở một số lãnh sự quán nước ngoài để phá huỷ tài sản, giết người nước ngoài nhằm gây khó khăn cho quan hệ quốc tế

của nước ta. Tuy nhiên, do sự cảnh giác cao độ của lực lượng an ninh ta nên chúng chưa kịp hành động đã bị bắt giữ.

Hỏi: Theo anh (chị), hành vi của Đào Lê H đã thoả mãn các dấu hiệu đặc trưng pháp lý của tội khủng bố theo Điều 84 BLHS chưa? Tại sao?

Bài tập số 24

Bùi Bá Q là sỹ quan cao cấp của ngụy quyền Sài Gòn. Sau khi đi tập trung cải tạo về Bùi Bá Q vẫn thường lén lút tụ tập một số tên ngụy quân khác nói xấu chế độ và luôn có ý thức chống đối Đảng và Nhà nước ta. Nhân một bữa tiệc chiêu đãi, Bùi Bá Q làm quen với một cán bộ huyện đội, ép cho anh này uống rượu say rồi lấy một khẩu K54 và 5 viên đạn. Để có thêm lực lượng chống chính quyền nhân dân và đồng thời cũng nhằm lên dây cót tinh thần cho lực lượng phản động chưa lộ mặt được bọn Mỹ cài cắm lại sau năm 1975 ở miền Nam, Bùi Bá Q và đồng bọn đã sử dụng vũ khí lấy được tấn công một trại giam để giải thoát cho một số ngụy quân thuộc chế độ ngụy quyền Sài Gòn đang cải tạo ở đó, nhưng đã bị lực lượng bảo vệ trại tiêu diệt nhiều tên, Bùi Bá Q và một số tên khác bị bắt giữ.

Hỏi: Anh (chị) cho biết hành vi của Bùi Bá Q và đồng bọn đã cấu thành tội phạm gì? Tại sao?

Bài tập số 25

Lý T là ngụy quân của chế độ cũ đã trốn ra nước ngoài từ năm 1977 và đã nhập quốc tịch Mỹ. Lý T từng tổ chức bọn phản động lưu vong ở Mỹ với âm mưu chống lại Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nhưng đều bị lật tẩy.

Ngày 12-10-2000, Lý T mua vé máy bay từ Mỹ qua Thái Lan và sau đó ngày 17-10-2000 bay tiếp về Việt Nam. Trước khi bay về Việt Nam, Lý T đã chuẩn bị và đưa lên máy bay một số công cụ, phương tiện chiếm đoạt máy bay như dây trói, dù chính, dù phụ và mặt nạ dưỡng khí, dao làm hung khí, v.v... Trên máy bay, Lý T đã dùng dao uy hiếp tổ bay, dùng dây dù trói tiếp viên, khống chế tổ lái hạ thấp độ cao máy bay rồi rải truyền đơn xuống Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung đả kích, xuyên tạc chế độ XHCN, nêu những luận điệu chiến tranh tâm lý, phao tin bịa đặt những điều không có thật nhằm làm cho nhân dân ta hoang mang lo sợ. Sau đó, Lý T nhảy dù xuống và bị lực lượng vũ trang của ta bắt giữ.

Căn cứ vào các tình tiết trên, có hai ý kiến khác nhau về tội danh mà Lý T đã thực hiện:

1) Lý T phạm tội chiếm đoạt tàu bay (khoản 2 Điều 221 BLHS) và tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (khoản 1 Điều 88 BLHS).

2) Lý T phạm 3 tội: tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy (khoản 2 Điều 221 BLHS); tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (khoản 1 Điều 88 BLHS); tội xâm phạm an ninh lãnh thổ (khoản 1 Điều 81 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về tội danh của T?

Bài tập số 26

Lê Chí Q sinh năm 1970, không nghề nghiệp, trú tại thành phố Hà Nội. Ngày 21-2-2002, khi Lê Chí Q đang phát tán tài liệu có nội dung chống phá Nhà nước ta thì bị lực lượng công an bắt quả tang. Khám xét nơi ở của Lê Chí Q, cơ quan công an đã

thu được một số tài liệu do Lê Chí Q viết có nội dung bịa đặt, tung tin không đúng sự thật, xuyên tạc đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước. Những tài liệu trên đã được Lê Chí Q viết và phát tán từ tháng 4-2001. Trước cơ quan công an, Lê Chí Q đã thú nhận tội lỗi của mình.

Hỏi: Theo anh (chị), hành vi của Lê Chí Q đã cấu thành đầy đủ các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo khoản 1 Điều 88 BLHS chưa? Tại sao?

Bài tập số 27

Nguyễn Đan Q (sinh năm 1942, quốc tịch Việt Nam, cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh) là phần tử bất mãn với Đảng và Nhà nước Việt Nam, nên có nhiều hành vi và lời nói bôi nhọ chế độ ta. CIA và tổ chức phản động lưu vong người Việt với cái tên “Cao trào nhân bản” có trụ sở ở Hoa Kỳ đã cử người về Việt Nam móc nối và gây dựng Nguyễn Đan Q là cơ sở hoạt động thu thập tin tức, tài liệu về các lĩnh vực an ninh, quốc phòng, kinh tế - xã hội cho chúng. Tối ngày 2-5-2002, khi Nguyễn Đan Q đang chuyển một số lượng lớn tài liệu có nội dung chống Nhà nước CHXHCN Việt Nam cho người của CIA thì bị lực lượng an ninh bắt quả tang.

Khám xét khẩn cấp nơi ở của Nguyễn Đan Q, cơ quan công an còn phát hiện nhiều bản tin do tên này soạn thảo gửi tổ chức “Cao trào nhân bản” chống Nhà nước Việt Nam.

Hỏi: Với những tình tiết nêu trên, anh (chị) cho biết đã có đủ cơ sở pháp lý để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Đan Q về tội gián điệp theo khoản 1 Điều 80 BLHS chưa? Tại sao?

Bài tập số 28

Từ tháng 11 năm 2000 đến tháng 6 năm 2001, mặc dù biết Ủy ban Tự do Tôn giáo cho Việt Nam và Đài Quê hương là những tổ chức phản động chống phá Việt Nam nhưng Nguyễn Vũ V (sinh 1975), Nguyễn Trục C (sinh 1967) và Nguyễn Thị N (sinh năm 1959) (là chị ruột của V và C) vẫn thu thập và cung cấp tài liệu cho Ngô Thị H (làm việc tại Ủy ban Tự do Tôn giáo cho người Việt Nam) và Đoàn T (làm việc tại Đài Quê hương) nhằm chống lại Nhà nước ta.

Theo các chứng cứ cơ quan an ninh thu thập thì Nguyễn Vũ V đã tàng trữ nhiều loại tài liệu chống đối Đảng và Nhà nước. Nguyễn Vũ V đã thu thập, cung cấp nhiều tài liệu, thông tin cho Ngô Thị H để sử dụng nhằm chống lại Nhà nước Việt Nam và đã được Ngô Thị H trả 2,9 triệu đồng. Đồng thời Nguyễn Vũ V nhận của Đoàn T số tiền là 650 USD, trong đó giữ lại 150 USD để sử dụng. Số tiền còn lại Nguyễn Vũ V đưa cho Nguyễn Trục C mua máy điện thoại di động và máy ảnh, máy ghi âm để làm phương tiện hoạt động.

Nguyễn Trục C đã quan hệ trực tiếp với Ngô Thị H và Đoàn T thông qua sự giới thiệu của Nguyễn Thị N. Mặc dù biết Đài Quê hương là phương tiện hoạt động của các đối tượng thù địch nhằm chống chính quyền nhân dân Việt Nam, nhưng Nguyễn Trục C vẫn nhận từ Đoàn T thông qua Nguyễn Vũ V với số tiền là 500 USD mua máy điện thoại di động, máy chụp ảnh và ghi âm để làm phương tiện hoạt động sau đó chuyển thông tin thu thập được ra nước ngoài cho Đoàn T.

Còn Nguyễn Thị N là người trực tiếp liên hệ với Đoàn T và đồng viên Nguyễn Vũ V, Nguyễn Trục C thực hiện những yêu cầu của Đoàn T sử dụng các tài liệu chống lại Nhà nước Việt Nam. Nguyễn Thị N đã nhận từ Đoàn T với số tiền là 2.300 USD để chuyển cho các địa chỉ theo chỉ định của Đoàn T. Ngoài ra Nguyễn Thị N còn tàng trữ một tập tài liệu có nội dung xuyên tạc đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước ta do Nguyễn Vũ V mang về.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết các tên trong vụ án phạm tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân theo khoản 1 Điều 79 BLHS hay là tội gián điệp theo khoản 1 Điều 80 BLHS? Tại sao?

Bài tập số 29

Từ tháng 11 năm 2000, tại họ đạo N ở thành phố Huế, Nguyễn Văn L đã có nhiều hoạt động vi phạm pháp luật, gây chia rẽ giáo dân, làm ảnh hưởng tới trật tự, an ninh và cuộc sống bình yên của nhân dân.

Ngày 5-2-2001, Toà Tổng Giám mục địa phận Huế đã có biện pháp tuyên chuyển Nguyễn Văn L về làm quản xứ giáo xứ A. T. Tại đây Nguyễn Văn L không tự giác cải tạo mà vẫn chống đối lại chính quyền, kích động, lôi kéo giáo dân tụ tập gây cản trở việc thực hiện nghĩa vụ của nhân dân địa phương.

Ngày 26-2-2001, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên-Huế đã ra quyết định quản chế hành chính đối với Nguyễn Văn L tại xã P. A. Nhưng Nguyễn Văn L đã không chấp hành lệnh quản chế, vẫn tiếp tục chống đối như: không nhận giấy triệu tập, không chấp hành quy

định trình diện chính quyền, v.v... Nguyễn Văn L đã viết và phát tán nhiều tài liệu bóp méo sự thật, gây mâu thuẫn giữa quần chúng nhân dân với chính quyền; chia rẽ giáo dân với chính quyền, phá hoại chính sách đoàn kết toàn dân của Nhà nước ta.

Tại phiên toà, Nguyễn Văn L đã nhận tội và xin được sự khoan hồng của Nhà nước. Hội đồng xét xử tuyên phạt Nguyễn Văn L về tội không chấp hành quyết định quản chế hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (khoản 1 Điều 269 BLHS) và tội phá hoại chính sách đoàn kết (khoản 1 Điều 87 BLHS).

Hỏi: Theo anh (chị), phán quyết của Tòa án nhân dân đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 30

Ngày 12-10-2008, trong khi Lê Hoàng L đang trao tài liệu cho Michael Morron và Nick Mallnoli thì bị lực lượng an ninh của ta bắt giữ.

Theo kết quả điều tra của cơ quan an ninh, Michael Morron và Nick Mallnoli là nhân viên CIA đã vào Việt Nam theo đường du lịch. Chúng đã móc nối với Lê Hoàng L để trao tiền, vũ khí, các mệnh lệnh hoạt động thu thập tài liệu trên các lĩnh vực khác nhau nhằm chống Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

Lê Hoàng L thực chất là một sỹ quan tình báo của chế độ Nguy quyền Sài Gòn được Mỹ cài lại sau năm 1975. Để tạo được vỏ bọc chắc chắn phục vụ cho hoạt động chống phá chế độ mới, Lê Hoàng L đã làm lý lịch giả là cán bộ kháng chiến có nhiều đóng góp cho cách mạng để chui sâu vào cơ quan nhà nước ở một địa phương và đã leo lên vị trí cao trong nội bộ ta.

Với cương vị đó, Lê Hoàng L đã thu lượm được một số thông tin thuộc bí mật nhà nước trên lĩnh vực quốc phòng - an ninh, kinh tế - xã hội và đặc biệt là các tin tức về biên giới, hải đảo, nhân sự lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước ta.

Hỏi: Lê Hoàng L phạm tội phản bội Tổ quốc theo Điều 78 BLHS hay là tội gián điệp theo Điều 80 BLHS? Tại sao?

Bài tập số 31

Phạm Văn B bị xử tử hình về tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân đã viết thư cho chị ruột là Phạm Thị N yêu cầu gửi cho hắn một lưỡi cưa sắt để phá tường trại giam trốn ra ngoài. Nhận được thư của Lê Hoàng B, Phạm Thị N đã bí mật gửi vào trại giam cho B ba lưỡi cưa sắt cùng với tiền và sơ đồ chỉ dẫn cách trốn trại và nơi ẩn náu sau khi trốn thoát. B cùng với một số tên khác sau đó đã cưa đứt song sắt trốn khỏi trại giam.

Sau khi trốn khỏi trại giam, Phạm Văn B thay đổi họ tên và móc nối với một số đối tượng can tội xâm phạm an ninh quốc gia, từng bị giam chung với Phạm Văn B và đã được tha, để cho ra đời cái gọi là "Hội Ái hữu tù nhân chính trị và tôn giáo". Ngày 27-10-2006, "Hội" của Phạm Văn B ra mắt công khai trên các trang web của những nhóm phản động người Việt ở hải ngoại, do Phạm Văn B làm chủ tịch, với đầy đủ điều lệ, cương lĩnh. Phạm Trần A được Phạm Văn B phong cho làm "Chủ tịch đại diện hải ngoại", Vũ Trọng K là "đại diện chi hội Úc châu"; đồng thời, Phạm Văn B liên lạc, cầu cạnh với một số kẻ cầm đầu tổ chức phản động "Nhân dân hành động" ở Mỹ. Phạm Văn B viết hồi ký rồi chuyển sang Mỹ để in và tán phát. Nội dung hồi ký,

Phạm Văn B bịa ra nhiều chuyện, xuyên tạc chính sách của Nhà nước Việt Nam, đồng thời thường xuyên viết bài và trả lời phỏng vấn cho những ổ nhóm phản động hải ngoại. Khi tiến hành bắt và khám xét chỗ ở của Phạm Văn B, cơ quan công an đã thu được hơn 3.000 trang tài liệu nội dung chống phá Nhà nước ta.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Phạm Văn B về tội gì? Tại sao?

Bài tập số 32

Nguyễn Văn L và Nguyễn Danh K là hàng xóm ở tỉnh Nghệ An. Năm 1996, Nguyễn Văn L giết bố của Nguyễn Danh K trong một vụ xô xát. Từ đó giữa hai gia đình thường xuyên xảy ra xích mích. Nguyễn Danh K xem đó là mối thù truyền kiếp, nên dù chuyển vào tỉnh Quảng Bình sinh sống, nhưng vẫn không nguôi ý định trả thù.

Đầu tháng 4 năm 2009, khi biết Nguyễn Văn L mãn hạn tù, Nguyễn Danh K tìm mua khẩu súng K54, 30 viên đạn. Mang theo vũ khí nóng cùng 01kg thuốc nổ, 2 kíp mìn và 2 đoạn dây cháy chậm, Nguyễn Danh K nghĩ cách trả thù cho cha. Ngày 20-4-2009, lấy lý do cần người cùng đi buôn sừng tê giác, Nguyễn Danh K đã rủ một người bạn tên là Nguyễn Văn H ra tỉnh Nghệ An, rồi cả hai tìm đến nhà Nguyễn Văn L. Thấy Nguyễn Văn L đang ăn tối cùng gia đình, Nguyễn Danh K bịt khẩu trang kín mặt xông vào nhà. Không nhận ra 2 người khách lạ trên, nhưng Nguyễn Văn L vẫn mời khách vào nhà uống nước. Bất ngờ, Nguyễn Danh K rút trong túi nilon màu đen ra một khẩu súng

ngắn bắn liên tiếp về phía Nguyễn Văn L. Thấy thế, Nguyễn Thị B (vợ L) lao vào ôm chặt lấy kẻ cầm súng chĩa vào chồng mình, để Nguyễn Văn L nhanh chân chạy thoát vào trong buồng. Ngay lập tức, Nguyễn Danh K cầm súng bắn ba phát vào ngực làm Nguyễn Thị B chết ngay tại chỗ, sau đó hai tên lên xe tải thoát. Tại hiện trường, cơ quan điều tra thu được 7 vỏ đạn, một túi nilon màu đen trong đó có hai quả mìn tự tạo, một sợi dây dù màu xanh, một ống inox nhọn dùng để chọc tiết lợn. Một thời gian sau, Nguyễn Danh K bị cảnh sát bắt giữ tại Hà Nội.

Tháng 10 năm 2009, Viện Kiểm sát nhân dân đã truy tố K về 3 tội: Tội giết người (khoản 1 Điều 93 BLHS); Tội tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng (khoản 1 Điều 230 BLHS); Tội tàng trữ, sử dụng trái phép vật liệu nổ (khoản 1 Điều 232 BLHS). Còn Nguyễn Văn H bị Viện Kiểm sát nhân dân truy tố về tội không tố giác tội phạm (khoản 1 Điều 314 BLHS).

Hỏi: Theo anh (chị), Viện Kiểm sát nhân dân truy tố các tên trong vụ án về các tội danh nói trên đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 33

Khoảng 22 giờ ngày 14-5-2009, Đặng Hữu Anh T (25 tuổi, trú quán tại tỉnh Bình Thuận) điều khiển xe container lưu thông trên đường thuộc quận Tân Phú thì va quệt làm em Nguyễn Thị H (17 tuổi, ngụ tại quận Tân Phú) ngã vào trục bánh sau xe container. Lúc đó, em Nguyễn Thị H còn tỉnh táo để kêu cứu. Thấy em Nguyễn Thị H gọi: “Chú ơi, cứu con với!”, anh Lê Phước A là người đi đường đã yêu cầu tài xế dừng xe lại. Do phần đuôi em Nguyễn Thị H bị bánh xe đè lên nên không kéo em ra

được, anh Lê Phước A chạy lên phía trước, dùng xe máy của mình chặn đầu xe container và yêu cầu lái xe lùi lại để cứu nạn nhân. Đặng Hữu Anh T và phụ xe không xuống xe, không cho xe lùi lại mà tiếp tục lao lên phía trước cán lên người em Nguyễn Thị H tới khi đụng vào xe anh Lê Phước A mới dừng lại. Lúc này, nhìn gương chiếu hậu, Đặng Hữu Anh T lùi xe container 3m và cán lên người em Nguyễn Thị H lần thứ hai. Mặc dù nhiều người đi đường kêu la, nhưng Đặng Hữu Anh T vẫn đạp số, đánh tay lái sang trái lách chiếc xe máy anh A rồi chạy về phía trước. Bánh xe container cán lên người em Nguyễn Thị H lần thứ ba. Mặc dù bị người đi đường rượt đuổi, Đặng Hữu Anh T vẫn ngoan cố phóng nhanh khỏi hiện trường. Anh Lê Phước A đuổi theo khoảng 400m thì đẩy xe máy của mình vào ngang đường chiếc xe container. Sau khi kéo lê chiếc xe máy cả đoạn đường dài thì xe container này mới chịu dừng lại. Em Nguyễn Thị H được đưa đến bệnh viện cấp cứu nhưng đã tử vong ngay sau đó do đa chấn thương.

Quá trình điều tra, Đặng Hữu Anh T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Kết quả thực nghiệm hiện trường vụ án cho thấy Đặng Hữu Anh T hoàn toàn nhìn thấy nạn nhân dưới bánh xe nhưng đã cố tình điều khiển xe cán qua người nạn nhân.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Đặng Hữu Anh T?

Bài tập số 34

Theo bản cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân, mặc dù đã có chồng và hai con nhưng từ năm 2007, Nguyễn Thị N (26 tuổi, trú quán tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) vẫn lén lút quan hệ yêu đương với Đinh Văn Q. Nguyễn Thị N tâm sự với Đinh Văn Q

là vợ chồng N hay bất hòa, hai bên đã sống ly thân. Đinh Văn Q cũng chia sẻ muốn cưới Nguyễn Thị N về làm vợ.

Đinh Văn Q cũng nhiều lần đến nhà Nguyễn Thị N chơi nên quen biết với các con và cha, mẹ của Nguyễn Thị N. Đầu tháng 4.2010, một lần Đinh Văn Q xuống nhà Nguyễn Thị N chơi thì gặp Nguyễn Văn V (chồng của N) thì bị V hăm dọa “nếu gặp xuống nhà một lần nữa sẽ đánh” nên Đinh Văn Q lên xe bỏ chạy. Cộng với việc hẹn hò Nguyễn Thị N không được nên Đinh Văn Q nảy sinh ý định giết anh Nguyễn Văn V.

Để thực hiện ý định, Đinh Văn Q đặt mua 200g thuốc nổ, 2 kíp nổ đem về giấu trong nhà trọ ở Biên Hòa, Đồng Nai. Chiều 13-11-2010, sau khi chế tạo mìn bỏ vào trong máy cassette xong, nghĩ Nguyễn Văn V đang ở nhà, Đinh Văn Q điều khiển xe chạy thẳng đến nhà Nguyễn Thị N. Tại đây, Đinh Văn Q không vào nhà mà đưa chiếc máy cassette cho con của Nguyễn Thị N, rồi quay xe nổ máy đi thẳng.

Người nhà của Nguyễn Thị N không biết trong máy có mìn nên cắm dây nguồn của máy cassette vào ổ điện thì mìn phát nổ. Hậu quả, mẹ của Nguyễn Thị N cùng một người con của Nguyễn Thị N chết ngay tại chỗ, một người con khác của Nguyễn Thị N bị thương tật 10%. Ngày 15-11-2010, Đinh Văn Q bị bắt giữ tại nơi làm việc.

Tòa án nhân dân đã tuyên phạt bị cáo Đinh Văn Q tử hình về tội giết người, 17 năm tù về tội chế tạo, tàng trữ, sử dụng trái phép vật liệu nổ, tổng hợp hình phạt chung là tử hình.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết phán quyết của Tòa án nhân dân về tội danh của Đinh Văn Q là đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 35

Chiều ngày 25-1-2009, hai anh em Vũ Văn D và Vũ Văn K chở hai bó mía đến bán ở vỉa hè gần quán sửa chữa xe máy của Ôn Quốc H (trú quán tại thành phố Hà Nội), gần cổng đền Gênh (đường Bát Tràng - cầu Chương Dương). Ôn Quốc H ra đuổi và nói chỗ này Ôn Quốc H thường bán mía vào đêm giao thừa hàng năm. Anh em Vũ Văn D lại chuyển mía lên vỉa hè gần ngã ba đường đi Bát Tràng để bán.

Để em trai lại bán hàng, Vũ Văn D về nhà gần đó để ngủ. Lát sau, vợ Vũ Văn K và chị họ ra trông mía. Trong khi đó, do bức tức vì việc anh em Vũ Văn D bán mía ở gần mình, Ôn Quốc H và hai người khác mang tuýp nước ra dọa, bắt “đối thủ cạnh tranh” phải chuyển đi, nhưng vợ chồng Vũ Văn K không chịu, Ôn Quốc H tức giận đẩy hai bó mía xuống sườn đê, đồng thời buông lời chửi bới. Hai bên giằng co, lời qua tiếng lại, Ôn Quốc H cùng hai người bạn nhảy vào đám mía. Sau một hồi xô xát, Ôn Quốc H và hai người bạn bỏ đi. Vũ Văn K về kể lại cho Vũ Văn D việc bị ba người đánh. Vũ Văn D mượn xe phóng ra chợ mua một con dao nhọn rồi tới "hiện trường" giải quyết mâu thuẫn. Vũ Văn D lớn tiếng hỏi tội người vừa đánh em mình. Ôn Quốc H nghe tiếng thách thức liền cầm một đoạn tuýp sắt lao lên đê, chỗ Vũ Văn D đang đứng. Vũ Văn D cầm dao nhào về phía đối thủ. Ôn Quốc H cũng cầm tuýp sắt vụt tới nhưng Vũ Văn D đỡ được và dùng dao đâm thẳng vào ngực Ôn Quốc H, sau đó cả hai ôm nhau lăn thẳng xuống dưới đê. Khi đứng dậy, Vũ Văn D nhìn thấy Ôn Quốc H nằm im trong vũng máu, nên đã hét hoảng bỏ trốn.

Do vết thương quá nặng, Ôn Quốc H đã tử vong trên đường đi cấp cứu. Ôn Quốc H chết do vết dao đâm thấu tim. Sau đó, Vũ Văn D ra cơ quan công an đầu thú.

Hỏi: Anh (chị) hãy giải quyết vụ án về phương diện định tội danh đối với hành vi phạm tội của Vũ Văn D?

Bài tập số 36

Theo cơ quan điều tra, cuối năm 2009, Kim Văn T (44 tuổi, trú quán tại thành phố Hà Nội) vay của vợ chồng anh Nguyễn Kim N (ở quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội) 1 tỷ đồng, thế chấp bằng ngôi nhà gia đình Kim Văn T đang ở. Hai bên đã làm thủ tục công chứng việc thoả thuận trên bằng hợp đồng mua bán nhà đất.

Vợ chồng anh N nhiều lần yêu cầu T giao nhà cho mình nhưng T lấy nhiều lý do để thoái thác. Chính vì vậy, hai bên đã xảy ra mâu thuẫn. Kim Văn T rất tức nên nghĩ kế hại vợ chồng anh Nguyễn Kim N. Tối 5-3-2010, Kim Văn T hẹn vợ chồng anh Nguyễn Kim N đến quán cà phê ở quận Hai Bà Trưng để giải quyết nợ nần. Trước khi đi, Kim Văn T đem theo một gói bột. Khi nhân viên của quán (người quen của T) đưa cà phê ra, Kim Văn T nhờ anh ta đi mua thuốc lá. Lợi dụng lúc đó, Kim Văn T cho gói thuốc vào 2 cốc cà phê. Sau đó, Kim Văn T dặn nhân viên khi nào khách của anh ta đến thì đem ra. Thấy vợ chồng anh Nguyễn Kim N đi vào, nhân viên đưa hai cốc cà phê ra. Vừa uống một ngụm, anh Nguyễn Kim N phát hiện cà phê có vị đắng và mùi lạ. Kim Văn T động viên: "Chắc quán nó cho sai thuốc phiện vào để giữ khách". Ít phút sau, anh Nguyễn Kim N kêu

đầu đầu. Kim Văn T bảo anh N lên xe ô tô để anh ta bấm huyết cho. Trên xe, Kim Văn T làm động tác như bấm huyết thật và lấy chiếc khăn mặt có sẵn trên xe để che mặt anh Nguyễn Kim N, sau đó dùng dây an toàn xiết cổ nạn nhân. Chờ trong quán cà phê một lúc không thấy anh Nguyễn Kim N, chị Vũ Kim V (là vợ N) chạy ra mở cửa xe ô tô. Chứng kiến cảnh tượng Kim Văn T đang xiết cổ chồng mình, chị Vũ Kim V nhào vào định giằng tay Kim Văn T ra thì bị anh ta đâm vào đầu. Lúc này, anh Nguyễn Kim N tỉnh lại, đập vào người Kim Văn T và tìm cách đập vỡ cửa kính ô tô, hô hoán người cứu. Thấy vậy, Kim Văn T nhảy ra khỏi xe rồi bỏ chạy.

Cơ quan chức năng thu giữ 2 cốc cà phê và túi nilon bên trong có chứa chất bột màu trắng. Qua giám định, Phòng Khoa học Kỹ thuật hình sự cho biết loại hoá chất có trong 2 cốc cà phê và trong túi nilon là xyanua, loại hoá chất cực độc. Với liều lượng nhất định, qua đường hô hấp hoặc tiêu hoá, xyanua có thể gây chết người chỉ sau một vài phút. Kim Văn T đã ra đầu thú, khai nhận hành vi phạm tội của mình. Kim Văn T đang có hai án tích về tội trộm cắp tài sản chưa được xoá. Từ khi ra tù, anh ta sống bằng nghề cắt thuốc đông y, tẩm quất, xoa bóp tại nhà.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Kim Văn T?

Bài tập số 37

Nguyễn Văn T (56 tuổi, cư trú tại tỉnh Vĩnh Long) sống sung túc, đầm ấm bên vợ cùng 3 con. Tuy nhiên, từ năm 2003, Nguyễn Văn T có mối quan hệ yêu đương bất chính với Nguyễn

Thị N (24 tuổi). Nguyễn Văn T thường mua tặng Nguyễn Thị N nhiều món quà đắt tiền và còn trợ giúp hàng trăm triệu đồng để Nguyễn Thị N lo cho gia đình. Giữa năm 2009, Nguyễn Văn T đã làm thủ tục ly hôn với vợ. Sau khi ly hôn, ngày 22-8-2009, Nguyễn Văn T chở Nguyễn Thị N đến nhà người quen xem ngày tốt để tổ chức đám cưới. Trên đường đi, cả hai ghé vào một khách sạn. Trong lúc "gần gũi", Nguyễn Thị N tỏ ý chê bai cho rằng "bản lĩnh đàn ông" của Nguyễn Văn T không "chất lượng" bằng của bạn trai mình nên bị Nguyễn Văn T đuổi đánh. Nhưng ngay sau đó, 2 người lại làm lành với nhau. Khi Nguyễn Văn T đề nghị cùng Nguyễn Thị N đăng ký kết hôn trước, đãi tiệc cưới sau thì Nguyễn Thị N từ chối vì không muốn bị ràng buộc. Đồng thời, Nguyễn Thị N còn cấm Nguyễn Văn T không được can thiệp vào đời tư của mình, kể cả chuyện Nguyễn Thị N tiếp tục quan hệ với người tình cũ. Tức giận trước thái độ đó của Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn T lấy ly uống bia trong khách sạn lao vào đánh Nguyễn Thị N. Nguyễn Văn T càng tức hơn khi Nguyễn Thị N liên tục gọi tên người tình cũ đến cứu mình. Khi vật được Nguyễn Thị N xuống đất, Nguyễn Văn T vừa lấy chiếc gối đè lên mặt Nguyễn Thị N vừa van xin Nguyễn Thị N đừng bao giờ nhắc tên người tình trước mặt mình nữa. Chỉ một lúc sau, Nguyễn Thị N bất động. Phát hiện Nguyễn Thị N đã chết, Nguyễn Văn T lau sạch máu, mặc quần áo cho Nguyễn Thị N rồi bế lên giường, đắp chăn giả như nạn nhân đang ngủ. Sau đó, Nguyễn Văn T đến cơ quan công an đầu thú.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về tội danh của Nguyễn Văn T?

Bài tập số 38

Chiều ngày 12-5-2002, Ban chỉ huy Dân quân xã X phân công Nguyễn Quang C, Lê Đình D và Phạm Thị L đi tuần tra canh gác bảo vệ hoa màu ở cánh đồng bên bờ sông Nhuệ. C và D được giao mỗi người một khẩu súng K44 và 3 viên đạn. Lê Đình D và Phạm Thị L đi về phía phải còn Nguyễn Quang C đi về phía trái.

Khoảng 19 giờ tối, khi đang làm nhiệm vụ, Nguyễn Quang C phát hiện một người đang nhổ trộm lạc liền hô to: “Ai! đứng lại”. Nghe tiếng hô, kẻ gian sợ hãi bỏ chạy. Nguyễn Quang C liền nổ súng cảnh cáo và đuổi bắt. Đến bờ sông, Nguyễn Quang C đuổi kịp và tóm được cổ áo người đó, nhưng bị chống trả lại quyết liệt. Nguyễn Quang C nóng mặt dùng báng súng quật vào người kẻ gian. Một lúc sau Lê Đình D và Phạm Thị L đến, Nguyễn Quang C nói: “Thằng này nhổ trộm lạc, tôi bắt nó còn đánh lại tôi”. Lê Đình D nói: “Thằng này tên là Vũ Văn V người làng bên, chuyên trộm cắp, đánh chết nó đi, vớt xuống sông”. Thấy Lê Đình D nói vậy, Nguyễn Quang C liền dùng báng súng thúc mạnh vào đầu, vào ngực và sau đó đẩy V xuống sông. Phạm Thị L thấy sự việc xảy ra nhưng không có hành động gì. Khoảng 15 phút sau cả 3 người nhặt số lạc bị nhổ trộm cho vào bao tải mang về kho hợp tác xã, sau đó ai về nhà nấy. Hai ngày sau dân ven sông vớt được xác Vũ Văn V.

Khi xác định tội danh của các tên trong vụ án, có 3 ý kiến khác nhau sau:

1) Nguyễn Quang C, Lê Đình D và Phạm Thị L đồng phạm về tội giết người (khoản 2 Điều 93 BLHS).

2) Nguyễn Quang C và Lê Đình D đồng phạm tội giết người (khoản 2 Điều 93 BLHS). Phạm Thị L phạm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (khoản 2 Điều 102 BLHS).

3) Nguyễn Quang C và Lê Đình D phạm tội giết người (khoản 2 Điều 93 BLHS). Phạm Thị L phạm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (khoản 2 Điều 102 BLHS) và tội không tố giác tội phạm (khoản 1 Điều 314 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về tội danh của Phạm Thị L?

Bài tập số 39

Vào khoảng 20 giờ ngày 07-02-2009, Nguyễn Văn T đang ngồi chơi với bạn tại hẻm 138 Phan Văn Khoẻ, Thành phố Hồ Chí Minh thì bị Lê Quang H và Quán Hồng P chạy xe vào hẻm đụng phải, Nguyễn Văn T ngã xuống đất. Hai người này không xin lỗi mà còn dùng tay đánh Nguyễn Văn T. Tức giận vì bị đánh, Nguyễn Văn T kể lại sự việc cho Nguyễn Văn B, Lý Thanh K nghe và rủ hai tên này đi tìm, chém Lê Quang H và Quán Hồng P để trả thù. Nguyễn Văn B nghe xong liền lấy xe máy của Nguyễn Văn T chở Lý Thanh K đến nhà của Trần Ngọc G là bạn Nguyễn Văn B để lấy cây mã tấu dài 60cm, cán và lưỡi bằng inox mà trước đó Nguyễn Văn B nhờ Trần Ngọc G cất giữ. Đồng thời, Nguyễn Văn B mượn của Trần Ngọc G thêm một cây mã tấu tự chế dài khoảng 60cm, cán quấn băng keo đen, lưỡi bằng kim loại màu trắng, mũi nhọn, đưa cho Lý Thanh K cầm để đi đánh nhau. Nguyễn Văn B và Lý Thanh K cầm mã tấu quay lại để Nguyễn Văn T chở đi tìm Lê Quang H và Quán Hồng P.

Khi cả bọn đến trước hẻm 187 Mai Xuân Thường thì nhìn thấy một nhóm thanh niên nam nữ đang đứng nói chuyện, Nguyễn Văn T dừng xe, hô to “Chém chết mẹ nó đi”. Ngay lập tức, Nguyễn Văn B và Lý Thanh K nhảy xuống xe, cầm mã tấu xông vào chém nhóm thanh thiếu niên, mọi người bỏ chạy. Em Trần Trung Q là người chạy sau cùng, chạy theo hướng từ hẻm ra đường Phan Văn Khoẻ, Nguyễn Văn B và Lý Thanh K chạy bộ đuổi theo Trần Trung Q. Khi đuổi kịp, Lý Thanh K cầm mã tấu chém vào đầu, Trần Trung Q bị chảy máu đầu nên loạng choạng ngã, Lý Thanh K chém tiếp hai nhát vào vai và tay. Trần Trung Q gắng sức đứng dậy chạy thêm một đoạn thì bị vấp ngã lần nữa, Lý Thanh K và Nguyễn Văn B cầm mã tấu chém xả từ trên xuống nhiều nhát vào đùi, lưng và chân Trần Trung Q cho đến khi nhìn thấy em nằm yên dưới nền đất thì hai tên nhảy lên xe để Nguyễn Văn T chờ về. Cả bọn chờ nhau đi được vài mét thì T nhìn thấy Trần Trung Q tay ôm đầu cố chạy vào hẻm, Nguyễn Văn T kêu Lý Thanh K và Nguyễn Văn B xuống xe chạy bộ đuổi theo chém tiếp, nhưng K nói chém như thế được rồi nên cả bọn tiếp tục chờ nhau đi tìm Lê Quang H và Quản Hồng P để chém. Do không tìm được hai người này nên Nguyễn Văn B chở Lý Thanh K về hẻm 187 Mai Xuân Thường cất giấu hung khí và bỏ trốn đến ngày 16-02-2009 thì ra đầu thú, còn Nguyễn Văn T thì bị bắt vào ngày 09-02-2009. Em Trần Trung Q được đưa đi cấp cứu nhưng đã chết tại bệnh viện.

Bản kết luận giám định pháp y tử thi của Viện Pháp y Trung ương xác định nguyên nhân cái chết của Trần Trung Q là do “vết thương sọ não hở do hung khí, đập phù não nặng”.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án?

Bài tập số 40

Nguyễn Văn A và Lê Văn X có nhà ở liền kề nhau. Nhà Lê Văn X thường mở đài và ca hát âm ỉ suốt đêm. Đã nhiều lần Nguyễn Văn A nhắc nhở và cảnh sát khu vực cũng đã lập biên bản và bắt Lê Văn X làm cam đoan không được tái phạm làm ảnh hưởng tới sinh hoạt của dân trong khu phố. Lê Văn X chỉ chấp hành được hai tối, còn sau đó lại thường xuyên kéo bạn bè về nhà hát karaoke làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của gia đình Nguyễn Văn A.

Tối ngày 15-3-2002, trong khi vợ của Nguyễn Văn A ốm nặng cần sự yên tĩnh, Lê Văn X lại lặp lại những hành vi như nêu trên, Nguyễn Văn A sang nhà đề nghị Lê Văn X chấm dứt ngay những hành vi đó nhưng Lê Văn X không nghe còn nói: “Nhà tao, tao làm gì mà mày không được cấm”. Nguyễn Văn A tức giận cầm lấy chiếc ghế đầu bên cạnh nhắm vào đầu phang liên tiếp hai nhát làm Lê Văn X ngã bất tỉnh, sau đó bị tử vong trên đường đưa đi bệnh viện cấp cứu.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết Nguyễn Văn A phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 41

Tạ Văn T (39 tuổi) có vợ 2 con ở tỉnh Quảng Ninh. Tạ Văn T đã có tiền án về tội cố ý gây thương tích cho người khác. Năm 2008, sau khi ra trại, Tạ Văn T đưa con gái tên là Tạ Thị H (6 tuổi) vào Thành phố Hồ Chí Minh và hành nghề sửa đồng hồ, chạy xe ôm tại khu vực đường Hoàng Hoa Thám.

Đầu năm 2009, khi đến trường đón con, Tạ Văn T gặp chị Phí Thị K và hai bên nảy sinh tình cảm. Từ đó, chị Phí Thị K dọn

về sống cùng cha con Tạ Văn T. Dù chỉ sống cùng nhau một thời gian ngắn, nhưng Tạ Văn T liên tục hành hạ con ruột của mình. Hồi đầu tháng 3-2009, T đã đánh cháu Tạ Thị H đến gãy tay và bị công an phường xử phạt hành chính 350.000 đồng vì hành vi hành hạ ngược đãi thành viên trong gia đình. Tối ngày 31-8-2009, Tạ Văn T nhậu xin về nhà, gắt giọng bảo chị Phí Thị K dẫn xe vào. Khi nghe chị Phí Thị K nói người bị đau nên không dắt được, Tạ Văn T nổi nóng, lao vào hành hung khiến chị bỏ chạy. Trong cơn tức giận, Tạ Văn T thấy cháu Tạ Thị H đang xem tivi trong phòng, liền xông tới dùng cây phơi đồ bằng gỗ dài hơn một mét, có gắn 2 đinh ở đầu quất túi bụi vào bé. Chị Phí Thị K chạy vào can thì bị Tạ Văn T xia tay vào mắt làm chảy máu. Sau khi, Tạ Văn T còn kéo con mình vào bếp, nắm chân cho vào ngọn lửa để đốt trên bếp gas mini. Nóng quá, Tạ Thị H vùng chạy ra ngoài, nhưng tới đầu hẻm bị cha mình đuổi kịp, nắm áo nhấc bổng lên rồi đẩy té về phía trước khiến cháu bé bất tỉnh. Thấy cảnh bất bình, nhiều người trên đường Hoàng Hoa Thám xông vào can ngăn và đưa cháu Tạ Thị H đi cấp cứu. Còn Tạ Văn T ung dung bỏ đi uống cà phê. Cháu Tạ Thị H phải nằm điều trị tại bệnh viện 3 ngày với nhiều vết bầm, bong. Theo kết luận giám định pháp y, cháu H phải gánh chịu 17% tỷ lệ thương tích.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh và các tình tiết định khung hình phạt đối với Tạ Văn T?

Bài tập số 42

Lê Văn V (là tài xế xe tải tuyến Bắc – Nam) kết hôn với Nguyễn Thị K, có hai con. Lê Văn V thường vắng nhà, mỗi tháng về nhà khoảng 2-3 lần, V làm được bao nhiêu tiền đều

mang hết về cho vợ nuôi hai con ăn học. Dư giả được một ít, người vợ mang cho vay lãi để tăng thêm thu nhập. Do Lê Văn V phải thường xuyên xa nhà, Nguyễn Thị K buồn nên hay qua lại chuyện trò với Nguyễn Văn T (người cùng khu phố), sau đó nảy sinh tình cảm yêu đương với Nguyễn Văn T. Chuyện đến tai Lê Văn V. Để biết chắc chắn chuyện ngoại tình của vợ, Lê Văn V thuê xe ôm theo dõi, do đó mọi tình hình ở nhà V đều biết hết, nhưng vì thường xuyên không ở nhà nên V không có chứng cứ.

Chiều ngày 17-11-2008, Lê Văn V giả vờ có việc phải đi vài ngày nên nhờ Nguyễn Thị K chở ra bến xe. Khi Nguyễn Thị K đi khuất, Lê Văn V liền thuê xe ôm quay lại nhà để “bắt quả tang”. Còn Nguyễn Thị K, sau khi V vừa bước vào bến xe, đã vội về nhà gọi điện cho Nguyễn Văn T đến nhà mình. Khi Lê Văn V quay về đến nhà liền đập cửa xông vào thấy vợ đang ngồi ôm T và có những cử chỉ âu yếm gợi tình với Nguyễn Văn T. Lê Văn V bước tới quát mắng vợ, người vợ sợ hãi trốn vào buồng ngủ. Còn Nguyễn Văn T định bỏ chạy nhưng bị V ngăn lại, tra hỏi. Nguyễn Văn T không biết lỗi còn đập bàn và quát: “Mày có vợ không biết giữ hỡi tao làm gì”. Tức giận, Lê Văn V liền chop lấy con dao trên bàn lao vào đâm chém làm cho Nguyễn Văn T chết ngay tại chỗ, sau đó đến cơ quan công an thú nhận tội lỗi đã gây ra.

Hỏi: Theo anh (chị), Lê Văn V phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 43

Khoảng 17 giờ ngày 12-11-2008, cháu Nguyễn Thị K (8 tháng tuổi), con gái của vợ chồng Nguyễn Văn A và Lê Thị V bị chết. Nghi ngờ về nguyên nhân cái chết của cháu, cơ quan công

an đã tiến hành khám nghiệm tử thi. Kết luận khám nghiệm cho biết cái chết của cháu Nguyễn Thị K là do nguyên nhân trong một thời gian dài suy dinh dưỡng nghiêm trọng.

Tại cơ quan công an, cặp vợ chồng Nguyễn Văn A khai là họ đã kết hôn với nhau từ năm 2005. Tháng 3 năm 2008, Lê Thị V sinh cháu K nhưng thiếu tháng. Tháng 8 năm 2008 hai vợ chồng Nguyễn Văn A bị mất việc do công ty nơi hai người làm việc phá sản. Chán nản, nên hai vợ chồng lao vào trò chơi trực tuyến. Mỗi ngày họ ôm máy từ 6-12 giờ trong quán cà phê internet để tự thỏa mãn qua mạng, tránh thực tại. Hai người trở nên nghiện việc nuôi nấng một em gái ảo tên Anima trong trò chơi Prius Online. Trò này để người chơi tương tác với Anima nhằm giúp Anima lấy lại trí nhớ và có cảm xúc. Do mãi chơi game, nên cặp vợ chồng này đã bỏ bê việc nuôi nấng, chăm sóc con gái của mình. Họ thường xuyên bỏ con ở nhà một mình, ra quán Internet gần nhà chơi game trực tuyến và chỉ cho con uống sữa một lần, trong đó không ít lần họ còn cho con uống sữa hỏng hoặc quá hạn. Ngày 12-11-2008, do cháu Nguyễn Thị K khóc rống và không chịu uống sữa, nên Lê Thị V đã đánh cháu vào mông ba cái rồi bỏ ra ngoài chơi game trong 12 giờ, bỏ mặc không cho con ăn. Thể trạng vốn đã suy kiệt về sức khoẻ nên cháu Nguyễn Thị K không thể chống chọi nổi cơn đói dẫn đến tử vong.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết Nguyễn Văn A và Lê Thị V phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 44

Ông Lê Quang C bị bệnh ung thư giai đoạn cuối đã nằm liệt giường nhiều tháng. Biết sớm muộn gì thì cũng chết nên đã

nhiều lần ông Lê Quang C nói với người nhà cho uống một liều thuốc ngủ mạnh để giải thoát cho ông. Nhưng vợ con không ai đồng ý và bản thân ông vì nằm liệt giường nên cũng không biết làm cách nào để chết được. Ông Lê Quang C nhớ đến Trần Văn Đ là con người bạn thân đang làm bác sỹ có thể giúp việc này. Ngày 12-8-2002, ông Lê Quang C sai con trai mời Đ đến để ông gặp riêng. Khi Trần Văn Đ đến, ông nói rõ ý định của mình và nhờ giúp. Thấy ông Lê Quang C nằm liệt giường đã lâu và mắc bệnh ung thư ác tính đang trong giai đoạn cuối không thể cứu chữa được nên Trần Văn Đ nhận lời. Tối hôm đó, trong lúc mọi người trong gia đình ông Lê Quang C đang ngủ say, Trần Văn Đ đã tiêm cho ông Lê Quang C hai ống thuốc ngủ liều cao. Sáng hôm sau, khi người nhà vào phòng ngủ thì thấy ông Lê Quang C đã chết. Kết luận giám định pháp y cho biết cái chết của ông Lê Quang C là do tiêm thuốc ngủ quá liều gây ra.

Khi giải quyết vụ án có hai ý kiến khác nhau sau:

1) Trần Văn Đ không phải chịu trách nhiệm hình sự về cái chết của ông C.

2) Trần Văn Đ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người (khoản 2 Điều 93 BLHS).

Hỏi: Theo Anh (chị) ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 45

Ngày 10-5-2008, Phan Anh T điều khiển xe ô tô (loại Rô-na) chở dầu từ tỉnh Bình Phước về Đắk Lắk, cùng đi có một phụ lái là Trần Văn L. Khoảng 16h00, khi xe đến trạm thu phí giao thông số 3 trên quốc lộ 14, Phan Anh T cho xe dừng lại tại ki-ốt

số 1, Trần Văn L xuống xe đưa 15.000 đồng cho anh Lục Văn B (nhân viên bán vé). Anh B yêu cầu Trần Văn L mua vé loại 30.000 đồng nhưng Trần Văn L không chịu. Anh Lục Văn B đồng ý loại 15.000 đồng. Bực tức vì nhiều lần qua trạm thu phí bị làm khó dễ, Trần Văn L đã chửi thề. Phan Anh T cho xe chạy đến trạm kiểm soát, xé vé. Lúc đó, anh Hoàng Anh Đ (nhân viên bán vé) chạy đến chỗ xe của T, mở cửa ra và đâm vào chân Trần Văn L. Trần Văn L vội đẩy Hoàng Anh Đ ra và đóng cửa lại. Xé vé rồi nhưng nhân viên điều khiển barie không mở ra. Nhân viên này yêu cầu anh Phan Anh T và Trần Văn L phải xuống xe xin lỗi. Phan Anh T không xuống xe mà điều khiển xe tông qua thanh barie chạy luôn, tốc độ trung bình khoảng 20km/h. Thấy vậy, anh Hoàng Anh Đ gọi anh Nguyễn Việt V (xe ôm) chở mình đuổi theo. Chạy được khoảng 2km thì đuổi kịp. Nguyễn Việt V điều khiển xe đến trước mũi xe của Phan Anh T ra hiệu để xe dừng lại. Tuy nhiên, Phan Anh T vẫn cho xe chạy đều khoảng 20km/h. Kết quả, xe của Phan Anh T đã đâm thẳng vào xe của V và Hoàng Anh Đ. Nguyễn Việt V văng ra lề đường, bị thương nhẹ. Riêng Hoàng Anh Đ bị văng ra giữa đường, bị xe của Phan Anh T cán chết.

Hỏi: Anh chị hãy phân tích và cho biết Phan Anh T đã phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 46

Phạm Quang L đã có quan hệ bất chính với vợ của Đào Công Q. Biết được chuyện đó Đào Công Q đã nhiều lần cảnh cáo Phạm Quang L không được duy trì mối quan hệ bất chính đó nữa, nhưng Phạm Quang L không những không nghe mà còn

thách thức Đào Công Q. Thấy vậy, Đào Công Q nung nấu ý định trả thù, quyết bằng mọi cách phải giết Phạm Quang L cho hả giận. Sau nhiều lần theo dõi, Đào Công Q biết được Phạm Quang L hay ngủ ở giường kê cạnh cửa sổ. Tối ngày 25-11-2001, Q mang khẩu súng K44 (Đào Công Q là Trung đội trưởng dân quân được Xã đội trưởng giao khẩu súng này để làm nhiệm vụ) đến cạnh cửa sổ nơi Phạm Quang L thường ngủ. Đào Công Q thấy trên giường có người đang ngủ nhắm vào giường bắn liên hai phát rồi bỏ chạy. Hôm sau Đào Công Q nghe tin không phải Phạm Quang L chết mà là em trai của Phạm Quang L (em trai của L là bộ đội về phép, ngủ ở giường tối hôm đó).

Khi xử lý về hình sự đối với Q có những ý kiến sau:

1) Đào Công Q phạm tội giết người (khoản 2 Điều 93 BLHS) và tội sử dụng trái phép vũ khí quân dụng (khoản 2 Điều 230 BLHS).

2) Đào Công Q phạm tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (khoản 1 Điều 95 BLHS) và tội sử dụng trái phép vũ khí quân dụng (khoản 2 Điều 230 BLHS).

3) Đào Công Q phạm tội vô ý làm chết người (khoản 1 Điều 98 BLHS); tội giết người chưa đạt (khoản 2 Điều 93 và Điều 18 BLHS) và tội sử dụng trái phép vũ khí quân dụng (khoản 2 Điều 230 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 47

Phùng Lê M lái xe ô tô vận tải cố tình chạy trốn khỏi sự truy đuổi của cảnh sát vì trên xe có chở 02kg thuốc phiện. Đến đoạn

đường hẹp, mặc dù biết xe mô tô ba bánh của cảnh sát đang áp sát ngang đầu xe của hắn và yêu cầu dừng xe lại, nhưng Phùng Lê M vẫn cho xe chạy với tốc độ 80 km/giờ. Khi phát hiện có xe ô tô tải đi ngược chiều đến gần, Phùng Lê M đột ngột đánh tay lái sang trái ép xe mô tô ba bánh của cảnh sát sang bên đường ngược chiều làm cho xe này bị xe ô tô đi ngược chiều đâm phải gây hậu quả một cảnh sát chết ngay tại chỗ và một người khác bị thương nặng.

Trong kết luận điều tra, cơ quan công an đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân truy tố Phùng Lê M về tội giết người (khoản 1 Điều 93 BLHS) và tội vận chuyển trái phép chất ma túy (khoản 3 Điều 194 BLHS), nhưng trong quyết định truy tố của Viện Kiểm sát nhân dân lại xác định Phùng Lê M phạm tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (khoản 2 Điều 202 BLHS) và tội vận chuyển trái phép chất ma túy (khoản 3 Điều 194 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến của mình về tội danh của Phùng Lê M?

Bài tập số 48

Ngô Văn H đứng trước vành móng ngựa, vẻ mặt hiền lành, chất phác vẫn còn chưa hết bàng hoàng về những chuỗi bi kịch đã xảy ra. Không ai có thể ngờ, và chính Ngô Văn H cũng không thể nào hình dung nổi bản thân lại gây ra cái chết của người cha đã sinh ra mình.

Người dân xã M, Mỹ Đức, Hà Tây (cũ) từ lâu đã quen với cảnh chửi bới, quát tháo vợ con của ông Ngô Văn C. Hầu như không ngày nào ông Ngô Văn C không uống rượu, chửi bới vợ

con, trong đó mục tiêu chủ yếu ông nhằm vào Ngô Văn H, bởi vì một mặt ông không hợp tính với Ngô Văn H – dù con trai ông ngoan ngoãn, chịu thương chịu khó - mặt khác ông Ngô Văn C nghi ngờ Ngô Văn H không phải là con đẻ của mình.

Ngày còn bé đã nhiều lần ông Ngô Văn C đánh đập hắt hủi, bắt Ngô Văn H phải bỏ học. Lớn lên Ngô Văn H đi bộ đội, rồi xuất ngũ về nhà tiếp tục làm ruộng. Cuộc sống đối với Ngô Văn H có nhiều đổi thay, duy chỉ có một điều không hề thay đổi, đó là Ngô Văn H vẫn bị bố đánh mắng, chửi bới, nhục mạ, đối xử tàn tệ dù không có tội tình gì.

Ngày 29-11-2001, Ngô Văn H đi làm đồng về mệt nhọc, vất vả mà chưa có cơm ăn, đã thế ông Ngô Văn C ngồi uống rượu lại lèm bèm chửi rủa. Ngô Văn H lẳng lặng vào bếp nấu cơm ăn một mình không mời bố ăn. Ông Ngô Văn C thấy thế vừa chửi con bất hiếu, vừa ném gạch vào mâm cơm Ngô Văn H đang ăn. Ngô Văn H ném trả và bỏ chạy, ông Ngô Văn C vào buồng vác dao rượt đuổi. Ngô Văn H chạy thoát, sau đó quay trở về nhà vì thấy ông Ngô Văn C không đuổi theo nữa. Nhưng về nhà, Ngô Văn H lại bị ông Ngô Văn C lại cầm dao chém, Ngô Văn H vội cầm lấy cây gậy đỡ và vụt liên tiếp mấy nhát vào đầu khiến ông Ngô Văn C ngã vật xuống. Tuy đau, ông Ngô Văn C vẫn nắm lấy chân Ngô Văn H cào cào, thấy thế Ngô Văn H đạp ông C hai phát vào bụng, ngực sau đó bỏ đi làm đồng, tối về nhà thì được biết mọi người đưa ông Ngô Văn C đi cấp cứu, nhưng do thương tích quá nặng không cứu được nên ông Ngô Văn C đã tử vong.

Với những tình tiết của vụ án nêu trên, Viện Kiểm sát nhân dân truy tố Ngô Văn H về tội giết người theo khoản 2 Điều 93 BLHS. Còn tại phiên toà xét xử, Tòa án nhân dân tuyên phạt

Ngô Văn H về tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh theo khoản 1 Điều 95 BLHS.

Hỏi: Hãy cho biết ý kiến của anh (chị) về tội danh của Ngô Văn H?

Bài tập số 49

Bàn Tôn T (sinh năm 1978), cư trú tại huyện V, tỉnh Yên Bái. Cuối năm 1999, Bàn Tôn T lập gia đình với Bàn Thị A. Lúc đó, dù Bàn Thị A đã có một con riêng với người chồng trước là cháu X (sinh năm 1998). Sau một thời gian chung sống, Bàn Tôn T và chị Bàn Thị A đã có với nhau một con chung là cháu Q.

Vốn bản tính nóng nảy nên trong cuộc sống thường ngày, Bàn Tôn T hay đánh chửi vợ con. Ngày 17-1-2002, Bàn Thị A đi làm nương, chỉ có Bàn Tôn T và X ở nhà. Do mãi chơi trên giường nên cháu X đã đái ướt hết quần rồi mới gọi bố. Đang làm ở ngoài sân, khi chạy vào thấy vậy Bàn Tôn T vung tay tát con một cái. Bị đau cháu X khóc ré lên nhưng Bàn Tôn T vẫn chưa nguôi cơn giận dữ chạy đi tìm chiếc chổi cọ vệt liên tiếp vào lưng, vào ngực rồi dùng chân đạp cháu X. Đến khi thấy máu chảy ra ở mũi, miệng cháu X, Bàn Tôn T mới như bừng tỉnh. Bàn Tôn T vội vàng bế cháu ra giếng thay quần áo, rửa mặt mũi cho cháu. Lúc này cháu X kêu luôn ngủ, Bàn Tôn T liền đưa cháu vào giường nằm rồi đi ra xem ruộng mạ. Lát sau Bàn Thị A đi làm nương trở về nhà thấy con kêu đau bụng mà máu vẫn chảy ở miệng, liền gọi Bàn Tôn T đưa cháu X đi cấp cứu tại trạm xá xã rồi chuyển lên bệnh viện huyện Văn Yên. Thấy tình trạng nguy kịch, cháu X được chuyển tiếp về bệnh viện đa khoa tỉnh nhưng đã chết trên đường cấp cứu.

Theo giám định pháp y, cháu X chết do bị vỡ các tạng rỗng trong ổ bụng bởi tác động của ngoại lực do Bàn Tôn T gây ra.

Hỏi: Hãy cho biết Bàn Tôn T phạm tội giết người theo khoản 1 Điều 93 BLHS hay là tội cố ý gây thương tích dẫn đến hậu quả chết người theo khoản 4 Điều 104 BLHS?

Bài tập số 50

Phạm Văn Q là con nghiện ma túy. Do không có tiền để tiêm chích nên đã bàn bạc với Mai Thành H và Đỗ Văn D đến nhà Lê Thị K (là người yêu của Q) để lấy tài sản.

Trước khi hành động theo kế hoạch đã định, Phạm Văn Q căn dặn hai tên này chỉ được trói chủ nhà để uy hiếp lấy tài sản chứ không được xâm phạm đến tính mạng và sức khỏe của họ. Cẩn thận hơn trước khi bọn này đi, Phạm Văn Q còn kiểm tra và giữ lại hung khí chúng mang theo người. Mặc dù vậy, nhưng do lo lắng việc thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản không thành, nên trên đường đi, Mai Thành H và Đỗ Văn D tạt qua nhà lấy lưỡi lê quân dụng mang theo người để sử dụng nếu chủ nhà chống cự. Khi đến nơi hai tên đã dùng lưỡi lê khống chế trói chủ nhà là ông Đỗ Hoài N (bố của Lê Thị K) và lục soát tài sản. Lợi dụng sơ hở của chúng, ông Đỗ Hoài N đã tự cởi được dây trói chạy ra ngoài kêu hàng xóm sang cứu. Thấy vậy Mai Thành H đã dùng lưỡi lê đâm ông Đỗ Hoài N nhiều nhát vào bụng rồi cùng Đỗ Văn D tẩu thoát. Ông Đỗ Hoài N được mọi người đưa đi cấp cứu, nhưng vì vết thương quá nặng nên đã bị tử vong.

Khi định tội danh đối với từng tên trong vụ án có hai quan điểm khác nhau:

1) Phạm Văn Q, Mai Thành H và Đỗ Văn D đồng phạm về tội cướp tài sản theo khoản 2 Điều 133 BLHS và tội giết người theo khoản 1 Điều 93 BLHS.

2) Phạm Văn Q, Mai Thành H và Đỗ Văn D đồng phạm về tội cướp tài sản theo khoản 2 Điều 133 BLHS. Ngoài Mai Thành H và Đỗ Văn D còn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người theo khoản 1 Điều 93 BLHS.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 51

Y Đúa - người dân tộc Xê Đăng trú tại xã Đ, tỉnh Đắk Nông - goá chồng từ lâu. Năm 1999, Y Đúa có thai với người đàn ông ở xã bên nên theo lệ làng bị phạt 2 con lợn cùng gà và rượu. Ba năm sau, người đàn bà goá này lại vướng vào cuộc tình khác. Bụng to dần, cô ta sợ bị đuổi khỏi làng do tái phạm, nên trốn vào rừng sống. Đầu tháng 2 năm 2003, đứa bé chào đời. Lo sợ dân làng bắt vạ vì “không chồng mà chửa” nên khi vừa đẻ xong Y Đúa đã giết chết đứa trẻ. Con gái lớn của Y Đúa kinh sợ về báo với dân làng.

Hỏi: Với những tình tiết nêu trên, anh (chị) cho biết đã có đủ cơ sở pháp lý để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Y Đúa về tội giết con mới đẻ theo Điều 94 BLHS chưa? Tại sao?

Bài tập số 52

Nguyễn Huy B (31 tuổi, thường trú tại tỉnh Hậu Giang, làm nghề thợ hồ) cưới vợ là Lê Thị K, nhưng không giấy hôn thú, có một con gần tròn 3 tuổi chưa làm giấy khai sinh, cùng sống tại gia đình vợ ở tỉnh Long An.

Nguyễn Huy B tính cộc cằn, đi về không phân biệt giờ giấc, không được lòng cha mẹ vợ. Vì vậy, Nguyễn Huy B muốn về quê sinh sống. Khi bàn với vợ thì vợ lại không đồng ý. Nguyễn Huy B rủ vợ ra ở riêng cũng không được. Nguyễn Huy B tức giận ôm quần áo ra công trình xây dựng làm việc và ngủ luôn ở đó.

Một đêm về thăm vợ, Nguyễn Huy B lén đâm thủng sầm lốp xe máy của vợ để sáng hôm sau vợ đi làm trễ, bị công ty đuổi việc sẽ nghe theo lời Nguyễn Huy B cùng khăn gói về quê. Sự việc đi ngược ý muốn của Nguyễn Huy B. Gia đình vợ phát hiện, cấm Nguyễn Huy B trở về nhà. Nhớ vợ, nhớ con, Nguyễn Huy B trèo rào lên vô buồng riêng của vợ, vợ thấy Nguyễn Huy B thì hoảng sợ, la lớn tiếng. Nguyễn Huy B lại một lần nữa bị cha mẹ vợ tức giận đuổi ra khỏi nhà. Trong lòng ám ức, Nguyễn Huy B cho rằng chắc chắn vợ có người đàn ông khác nên lạnh nhạt với mình.

Đêm 14-6-2009, Nguyễn Huy B muốn về thăm con. Nhớ chuyện bị đuổi lần trước, Nguyễn Huy B nghĩ nếu lần này bị đuổi tiếp sẽ giết vợ. Nguyễn Huy B lén vào buồng vợ, đang ôm hôn con thì vợ phát hiện, la lên. Nguyễn Huy B cầm dao đâm vợ. Nạn nhân chết trên đường đi cấp cứu. Nguyễn Huy B bị bắt ngay trong đêm gây án.

Hỏi: Anh (chị) cho biết trách nhiệm hình sự của Nguyễn Huy B được giải quyết như thế nào?

Bài tập số 53

Khoảng 17 giờ ngày 19-4-2002, tại một quán nước ở phố Vũ Ngọc Phan, Hà Nội xảy ra một vụ tạt axít. Ngay sau khi vụ án xảy ra, cơ quan công an đã bắt giữ đối tượng gây án, đồng thời đưa nạn nhân đi bệnh viện cấp cứu.

Kết quả điều tra cho biết: Trần Thế K (23 tuổi) và Vũ Thị Lan H (21 tuổi) sinh quán ở thành phố Nam Định đã yêu nhau từ khi còn học phổ thông. Học xong lớp 12, Trần Thế K lên Hà Nội làm nghề thợ xây tự do, tạm trú tại quận Cầu Giấy. Còn Vũ Thị Lan H cũng rời quê lên Hà Nội và làm nhân viên một công ty thương mại có trụ sở đặt tại phường Láng Hạ, quận Đống Đa từ năm 2001. Thời gian này, đôi uyên ương vẫn thường xuyên gặp nhau. Nhưng sau đó Trần Thế K thấy Vũ Thị Lan H không còn mặn mà với mình nữa. Những cuộc hẹn hò giữa hai người thưa dần. Trần Thế K cho rằng Vũ Thị Lan H đã thay lòng đổi dạ, phản bội lại tình yêu giữa hai người. Uất ức, Trần Thế K đã mua nửa lít axit đặc đến chờ Vũ Thị Lan H ở công cơ quan. Trần Thế K rử Vũ Thị Lan H vào quán nước để rồi nói chuyện. Khi biết Vũ Thị Lan H không còn yêu mình nữa, Trần Thế K đã hất thẳng chai axit vào đầu, mặt làm cho Vũ Thị Lan H bị bỏng nặng. Tỷ lệ thương tích Vũ Thị Lan H phải gánh chịu là 65%.

Trong khi giải quyết vụ án có những ý kiến sau:

1) Trần Thế K phạm tội giết người chưa đạt (khoản 1 Điều 93 và Điều 18 BLHS).

2) Trần Thế K phạm tội cố ý gây thương tích cho người khác (khoản 3 Điều 104 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Trần Thế K?

Bài tập số 54

Không muốn các cô gái trong làng yêu đương và kết bạn với thanh niên ở nơi khác đến, nên Nguyễn Quốc H, Trần Văn L và

một số tên khác ở xã L, tỉnh Phú Thọ thường có thái độ hăm hực, ghen tức mỗi khi có những chàng trai lạ đến tìm hiểu, kết bạn với các cô gái trong làng.

Anh Trần Nam B, giáo viên Trường Trung học cơ sở xã T, tỉnh Phú Thọ quen biết và tìm hiểu để xây dựng gia đình với chị Nguyễn Thị N ở xã L từ năm 2002. Từ đó đến nay, Trần Nam B vẫn thường bị nhóm thanh niên này ghen ghét và đánh tiếng đe dọa. Sau nhiều lần theo dõi, rình rập, tối ngày 01-6-2003 thấy anh Trần Nam B từ nhà Nguyễn Thị N ra về, Nguyễn Quốc H và Trần Văn L đã đón đường bất ngờ dùng gậy xông vào đánh Trần Nam B bất tỉnh. Sau đó bọn chúng bỏ về. Trên đường về, do vẫn chưa đã cơn ghen, Nguyễn Quốc H còn đi mượn dao và quay lại nơi anh Trần Nam B đang nằm, chém nhiều nhát vào đầu và mặt cho đến khi anh chết hẳn.

Kết luận giám định pháp y cho biết anh B tử vong do bị đa thương tích, vỡ hộp sọ.

Có hai ý kiến khác nhau sau khi định tội danh đối với các tên trong vụ án:

1) Nguyễn Quốc H phạm tội giết người (khoản 1 Điều 93 BLHS). Trần Văn L phạm tội cố ý gây thương tích dẫn đến hậu quả chết người (khoản 4 Điều 104 BLHS);

2) Nguyễn Quốc H và Trần Văn L phạm tội giết người (khoản 1 Điều 93 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến của mình trong việc định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối các tên trong vụ án?

Bài tập số 55

Lúc 2 giờ 15 phút sáng ngày 11-12-2002, khi mọi người vẫn còn đang ngon giấc, công nhân tại Công ty Sản xuất Gốm sứ K bỗng nghe thấy những tiếng nổ nhỏ phát ra từ phòng của anh Hồ Việt Q. Căn phòng bốc cháy dữ dội. Lực lượng bảo vệ và công nhân đã tập trung cứu chữa, đồng thời điện báo cho cảnh sát phòng cháy chữa cháy. Khi ngọn lửa được dập tắt, người ta đã nhận ra xác chết bị cháy là Hồ Việt Q - cán bộ giao dịch khách hàng của Công ty. Nghi ngờ đây là một vụ án hình sự nghiêm trọng nên cơ quan công an đã tiến hành các hoạt động điều tra thu thập chứng cứ, khẩn trương tiến hành bắt giữ thủ phạm tên là Đinh Sơn H, sinh năm 1981 tại Thanh Hoá, hiện đang theo học tại một trường đại học ở Hà Nội. Đinh Sơn H khai nhận ngày 11-12-2002, đến chơi với Hồ Việt Q, lợi dụng lúc Hồ Việt Q không đề ý đã bật mồi, mũi bằng khăn tẩm thuốc mê rồi trói vào chân giường. Sau đó Đinh Sơn H lấy toàn bộ những vật dụng có giá trị trong phòng như xe @, điện thoại di động, chiếc nhẫn hột xoàn 4,7 ly, v.v... (tổng giá trị tài sản khoảng 100 triệu đồng). Trước khi tẩu thoát, Đinh Sơn H đã gom màn, chăn, chiếu quần áo vào một chỗ rồi đốt dẫn đến hậu quả như đã nêu trên.

Khi xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Đinh Sơn H, có ý kiến cho rằng Đinh Sơn H phạm 3 tội: tội giết người, tội cướp tài sản và tội huỷ hoại tài sản. Tội danh và hình phạt áp dụng được quy định tại khoản 1 Điều 93, khoản 2 Điều 133, khoản 2 Điều 143 BLHS.

Hỏi: Anh (chị) có đồng ý với ý kiến trên không? Tại sao?

Bài tập số 56

Tháng 2 năm 2001, ông Lê Quang S (trú tại thành phố Hà Nội) đào móng làm nhà gây đổ tường nhà bà Phùng Thị D và phải bồi thường 16 triệu đồng. Từ đó, hai gia đình có mâu thuẫn. Tháng 5 năm 2002, đường ống nước nhà bà Phùng Thị D đột nhiên bị tắc toàn bộ. Thợ sửa chữa ống nước phát hiện có nhiều túi ni lông trong ống nước. Đặc biệt, từ tháng 7 năm 2002 do nước ăn có hiện tượng lạ, các cháu nhỏ gia đình bà Phùng Thị D liên tục ốm. Mẹ bà Phùng Thị D đang khoẻ mạnh cũng mắc bệnh phải chuyển nơi khác ở mới đỡ. Trong tháng 8 và tháng 9 năm 2002, bà Phùng Thị D mang mẫu nước xét nghiệm tại Trung tâm Y tế Dự phòng Hà Nội và Viện Dinh dưỡng Trung ương. Kết quả xét nghiệm cho biết mẫu nước có thuốc trừ sâu thuộc họ Curbamate có tên Methomul hàm lượng cao 50mg/l. Sử dụng nước này sẽ bị ngộ độc. Bà Phùng Thị D phát hiện có một lỗ khoan nhỏ vào đường ống nước trên sân thượng tầng 6, gần đó có 04 chiếc gang tay dùng dở và đã đi báo cơ quan công an. Qua kiểm tra, công an phát hiện ở độ cao trên 20m so với mặt đất chỉ có nhà bà Phùng Thị D và ông Lê Quang S có sân thượng liền kề (2 ngôi nhà đều 6 tầng, nhô cao hẳn lên và hoàn toàn độc lập với các nhà xung quanh); lỗ khoan được nguy trang bằng một ốc vít bám dư lượng hoá chất có mùi và màu giống chất đọng trong nước ăn nhà bà Phùng Thị D.

Tại cơ quan công an, ông Lê Quang S đã thừa nhận hành vi tội lỗi của mình. Khi xác định trách nhiệm hình sự đối với S có các ý kiến sau:

1) Lê Quang S phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người chưa đạt. Tội danh và hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 93, Điều 18 và khoản 3 Điều 52 BLHS;

2) Lê Quang S phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người chưa đạt. Tội danh và hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 93, Điều 18 và khoản 3 Điều 52 BLHS.

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 57

Võ Thanh H (32 tuổi, làm nghề xe ôm) ở gần nhà chị Trần Thị D (26 tuổi). Vốn là một kẻ côn đồ, Võ Thanh H từng phải ngồi bóc lịch trong nhà tù 4 năm về tội cố ý gây thương tích cho người khác theo khoản 2 Điều 109 BLHS năm 1985 và mới thụ hình xong ngày 15-8-1997. Ra tù, Võ Thanh H được gia đình mua cho một chiếc xe máy để chạy xe ôm. Chị Trần Thị D buôn bán ở chợ nên thường đi xe của Võ Thanh H. Thấy chị Trần Thị D xinh đẹp, Võ Thanh H ngỏ lời tán tỉnh nhiều lần nhưng đều bị từ chối. Nghĩ rằng chị đã có người khác, Võ Thanh H ghen tuông và nung nấu chuyện trả thù.

Đêm 31-01-2003, sau khi xem pháo hoa đêm giao thừa, chị Trần Thị D cùng 2 cháu ruột là Nguyễn Thị Tú T (13 tuổi) và Nguyễn Thị Mỹ L (12 tuổi) về nhà trái chiều ngủ cạnh cửa sổ. Khoảng 2 giờ sáng ngày 01-02-2003, Võ Thanh H xách theo một can xăng lớn đổ xung quanh nhà chị Trần Thị D đang ngủ và châm lửa đốt. Dân làng thấy nhà chị Trần Thị D cháy nên đến chữa cháy và cứu chị Trần Thị D và 2 cháu nhỏ đưa đi bệnh viện. Hai cháu Nguyễn Thị Tú T và Nguyễn Thị Mỹ L bị bỏng

nhẹ, còn chị Trần Thị D bị bỏng toàn thân và qua đời tối 09-02-2003. Căn nhà và toàn bộ đồ đạc của chị Trần Thị D bị cháy hết, thiệt hại tài sản khoảng gần 200 triệu đồng.

Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh truy tố Võ Thanh H về tội giết người và tội hủy hoại tài sản. Tội danh và hình phạt áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 93 và khoản 2 Điều 143 BLHS.

Hỏi: Anh (chị) có đồng ý với tội danh mà Viện Kiểm sát nhân dân đã truy tố đối với Võ Thanh H không? Tại sao?

Bài tập số 58

Khoảng 21 giờ 30 phút ngày 14-7-2007, Hoàng Thị Thanh H rủ Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Hoàng A, Phan Ngọc C, Trần Văn T, Lê Hoàng L, Phạm Văn L, Nguyễn Ngọc T, Phạm Minh T, Nguyễn Thị Kiều T, Nguyễn Thị Hoàng S và Đỗ Văn G đến quán "Cây Si" (P. Thạnh Lộc, quận 12) để ăn và uống rượu (Nhóm của Hoàng Thị Thanh H ngồi tại chòi lá số 3). Cùng lúc này tại chòi lá số 5 của quán có 5 thanh niên gồm: Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn T, Phạm Văn T, Nguyễn Văn N và Ngô Văn T cũng đang uống rượu.

Trong lúc đang ngồi uống rượu, Hoàng Thị Thanh H nhìn thấy anh Nguyễn Văn Đ bước lên sân khấu tham gia chương trình hát với nhau, Hoàng Thị Thanh H liền nói cho cả nhóm biết là người thanh niên đang hát trên sân khấu thiếu nợ mình số tiền 500.000đ không trả, nên nhờ cả nhóm “đánh dần mặt” giúp (nhưng thực chất anh Nguyễn Văn Đ không thiếu nợ Hoàng Thị Thanh H). Sau khi thấy anh Nguyễn Văn Đ hát xong bước xuống sân khấu quay lại bàn nhậu, Hoàng Thị Thanh H chủ động đến

quầy tính tiền xong, rồi cùng với Hoàng L, Văn L, Ngọc T, Minh T, Kiều T, Hoàng S đi ra ngoài bãi lấy xe chuẩn bị về.

Lúc này, Nguyễn Hoàng A và Trần Văn T còn lại trong quán, cả hai cùng đi qua bàn của anh Nguyễn Văn Đ kiểm chuyện, gây sự đánh nhau. Nguyễn Hoàng A cầm 1 con dao Thái Lan cán bằng nhựa màu vàng, Trần Văn T cầm 1 con dao bấm cán màu đỏ đâm loạn xạ vào những người trong bàn nhậu của anh Nguyễn Văn Đ. Phan Ngọc C thấy vậy chạy ra xe honda của mình lấy con dao Thái Lan chạy vào cùng với Trần Văn T, Nguyễn Hoàng A đâm anh Nguyễn Văn T nhiều nhát. Phạm Văn T, Nguyễn Văn N, Nguyễn Ngọc L từ ngoài chạy vào thấy đồng bọn đang đánh nhau nên cũng tham gia cầm vỏ chai bia Sài Gòn đánh vào lưng một người trong nhóm của anh Nguyễn Văn Đ. Phạm Văn L giật xô đá của tiếp viên xông vào đập vào tay và xô ngã một người trong nhóm anh Nguyễn Văn Đ; Lê Hoàng L cầm bình bông, Nguyễn Ngọc T cầm vỏ chai bia Sài Gòn cùng ném vào nhóm của anh Nguyễn Văn Đ. Sau khi gây án xong cả bọn bỏ chạy.

Riêng nhóm của anh Nguyễn Văn Đ do bị đánh bất ngờ nên không dám đánh trả mà chỉ bỏ chạy. Anh Ngô Văn T do không chạy kịp nên bị nhóm của tên Trần Văn T đâm trúng 03 nhát vào vùng lưng, vùng liên sườn gây thủng phổi. Do vết thương quá nặng nên anh Ngô Văn T đã chết trên đường đi cấp cứu. Anh Phạm Văn T bị đâm trúng 5 nhát vào vùng: ngực trái, bả vai trái, giữa cột sống ngực, trên thắt lưng trái ngang đốt sống ngực, gai chậu sau trên trái. Anh Nguyễn Văn T bị đâm trúng 3 nhát vào vùng lưng và vùng cạnh cột sống. Anh Nguyễn Văn N bị chấn thương nhẹ phần mềm vùng đầu, riêng anh Nguyễn Văn Đ không bị thương tích gì.

Ngày 18-12-2009, Tòa án nhân dân đã đưa ra xét xử và đã tuyên phạt đối với các bị cáo như sau:

- Trần Văn T, Nguyễn Hoàng A; Phan Ngọc C về tội giết người theo điểm n khoản 1 Điều 93 và tội cố ý gây thương tích cho người khác theo khoản 2 Điều 104 BLHS.

- Hoàng Thị Thanh H về tội cố ý gây thương tích cho người khác theo khoản 2 Điều 104 BLHS.

- Nguyễn Ngọc L, Lê Hoàng L, Phạm Văn L; Nguyễn Ngọc T về tội gây rối trật tự công cộng theo khoản 1 Điều 245 BLHS.

Hỏi: Theo anh (chị), những tội danh mà Tòa án nhân dân đã tuyên phạt đối với các tên trong vụ án có đúng không? Vì sao?

Bài tập số 59

Theo Viện kiểm sát nhân dân, năm 2008, Nguyễn Thị N kết hôn với anh Nguyễn Văn L (cùng 23 tuổi, ở thành phố Hà Nội). Cuối tháng 8 năm 2009, Nguyễn Thị N sinh một bé trai kháu khinh.

Theo lời khai của Nguyễn Thị N, sau thời gian ngắn ngủi sống hạnh phúc, anh Nguyễn Văn L đi làm xa và ngày càng tỏ ra hờ hững với vợ. Nghi ngờ chồng ngoại tình nên không quan tâm đến vợ con, Nguyễn Thị N nhiều lần dọa đâm đơn ly dị.

Rạng sáng 18-11-2009, con trai bị ốm nhưng anh Nguyễn Văn L không chăm sóc mà phó mặc cho vợ và mẹ. Cho rằng quan hệ vợ chồng không còn tình yêu, mà "gắn kết" chỉ vì đứa trẻ, Nguyễn Thị N đã bế con ra giếng và thả xuống nước lạnh giá. Sau đó, Nguyễn Thị N vào nhà đánh thức chồng dậy, vờ bảo

rằng khi đi vệ sinh vào đã không thấy con đâu. Cả gia đình nháo nháo đi tìm. Đến 6 giờ cùng ngày, xác đứa trẻ được phát hiện ở dưới giếng.

Khám nghiệm tử thi, cơ quan chức năng xác định, trên người đứa trẻ 3 tháng tuổi nặng khoảng 8kg này không có dấu hiệu thương tích do vật sắc nhọn gây ra. Nguyên nhân dẫn đến cái chết là do ngạt nước và lạnh.

Có hai ý kiến khi giải quyết vụ án:

1. Nguyễn Thị N phạm tội giết con mới đẻ (khoản 1 Điều 94 BLHS).

2. Nguyễn Thị N phạm tội giết người (khoản 1 Điều 93 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 60

Nguyễn Văn H có nhờ Nguyễn Văn G mua một khẩu súng K59 và 4 viên đạn với giá 21 triệu đồng. Sau khi mua được súng, H thường mang theo để phòng thân.

Khoảng 23 giờ ngày 7-6-2009, Nguyễn Văn H cùng Nguyễn Văn K, Nguyễn Ngọc P, Phạm Thị Thanh L và một số tên khác ngồi uống rượu tại quán bar trong khách sạn Sheraton. Sau cuộc rượu, Nguyễn Văn H lái xe ô tô của mình chở cả nhóm đi tìm quán ăn đêm. Đến đường Nghi Tàm, ô tô của Nguyễn Văn H bị xe máy do anh Nguyễn Văn T chạy tạt đầu, làm Nguyễn Văn H phải phanh gấp để tránh. Ngay tức khắc, Nguyễn Văn H vượt lên, ép xe máy anh T vào vỉa hè. Giữa hai bên xảy ra to tiếng. Tức

giận, Nguyễn Văn H với tìm súng nhưng không thấy, lúc này Nguyễn Văn K ngồi sau, lấy được khẩu súng bắn một phát vào mặt anh T. Thấy nạn nhân bị trúng đạn ngã lăn ra bất tỉnh, Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn K vội lên xe ô tô bỏ chạy. Khẩu súng K59 sau đó được chuyển cho Nguyễn Văn G đưa đi cất giấu.

Nguyễn Ngọc P, Phạm Thị Thanh L chứng kiến toàn bộ hành vi phạm tội của nhóm bạn đi cùng, tận mắt thấy nạn nhân đau đớn khi bị đạn găm vào đầu nhưng vẫn coi như không có gì xảy ra, thản nhiên bắt xe từ Hà Nội đi Thanh Hoá lễ chùa.

Anh Nguyễn Văn T được đưa vào bệnh viện cấp cứu. Do đường đạn đi xuyên từ má trái vào vách ngăn, xuyên thành mũi trái rồi xuyên sang thành ống tai bên trái, các bác sỹ đã gấp được đầu đạn nằm ở trước sụn nắp tai trái nên anh Nguyễn Văn T thoát chết.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 61

Lê Thị H kết hôn với Nguyễn Khắc L (38 tuổi) và về sinh sống ở thành phố Hà Nội đã được hơn 10 năm. Lê Thị H được gia đình nhà chồng hết mực thương yêu. Cuộc sống của họ tuy còn khó khăn nhưng khá bình lặng và yên ổn với công việc làm nghề giao báo cho các đại lý. Nhưng những năm gần đây, trong khi Lê Thị H tận tảo hết lòng chăm lo cho gia đình, chồng và 2 con thơ thì ngược lại, Nguyễn Khắc L lại ngày càng trượt sâu vào rượu chè, cờ bạc. Và hậu quả là sau những trận nhậu say, L thường đánh đập vợ đến tàn nhẫn. Dù bị chồng chửi, đánh thường xuyên nhưng Lê Thị H chỉ ngấm ngấm chịu đựng một

mình, giấu con, giấu bố mẹ và ngay cả những người hàng xóm cũng không hề biết.

Sáng 30-6-2009, khi đi giao báo về tới nhà, thấy vợ đang ngồi bên máy tính, Nguyễn Khắc L kiểm có gây sự rồi lao đến định đập máy tính. Chị Lê Thị H can ngăn, giữa hai người xảy ra cãi vã. Như thường lệ, Nguyễn Khắc L lại đâm, đá chị. Trong lúc không kìm chế được, chị Lê Thị H vớ được con dao gần đó và đâm một nhát vào ngực chồng. Nghe tiếng động trong phòng, bố mẹ Nguyễn Khắc L chạy vào thì đã thấy con trai gục ngã, máu chảy thấm áo. Do vết thương quá nặng, Nguyễn Khắc L đã tử vong sau khi được đưa đến bệnh viện cấp cứu.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình trong việc giải quyết vụ án trên về phương diện định tội danh đối với hành vi phạm tội của Lê Thị H?

Bài tập số 62

Phạm Anh V đi ô tô từ Hà Nội về thị trấn K, rồi từ đó cuộc bộ về nhà. Đi được khoảng hơn một kilômét, do mệt mỏi, Phạm Anh V kiểm một mô đất bên đường ngồi nghỉ. Đang lúc lúi húi mở túi du lịch lấy chai bia ra để uống vài ngụm cho lại sức thì bất ngờ một tiếng quát: “Ngồi im, động đây tao giết” kèm theo tiếng quát là một mũi dao nhọn dí sát sườn Phạm Anh V. Thấy túi ngực của Phạm Anh V căng phồng, tên cướp tưởng là có tiền, nên tay phải cầm dao tay trái lần mở cúc túi áo. Lợi dụng lúc tên cướp sơ hở, Phạm Anh V đã dùng cùi chỏ thúc mạnh ra đằng sau vào ngực tên cướp và tay kia gạt mạnh hất con dao bắn ra xa và đâm vào mặt tên cướp. Tên cướp tránh quả đâm và sau đó dùng chân đạp mạnh vào ngực V, rồi cả hai người nhảy vào vật lộn dữ

đội. Cuối cùng, Phạm Anh V chống chân lật mạnh người đè lên người tên cướp rồi đâm liên tiếp vào mặt vào bụng làm tên cướp máu mồm, máu mũi tứa ra, ôm bụng quằn quại dưới đất. Phạm Anh V đứng dậy toàn thân ê ẩm, chân tay sưng sứt, máu chảy nhiều. Anh vớ lấy chai bia đang nằm nghiêng bên đường nhằm thẳng vào đầu tên cướp đang nằm dưới đất đập mạnh nhiều nhất rồi lấy đồ đi về nhà.

Tên cướp tên là Nguyễn Quang S (người thị trấn K là con nghiện có nhiều tiền án, tiền sự) đã được người dân phát hiện đưa đi bệnh viện cứu chữa, nhưng do bị chấn thương sọ não quá nặng nên 20 ngày sau bị chết.

Khi giải quyết vụ án có ba quan điểm khác nhau sau:

1) Phạm Anh V không phạm tội vì đây là trường hợp phòng vệ chính đáng.

2) Phạm Anh V phạm tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng theo khoản 1 Điều 96 BLHS.

3) Phạm Anh V phạm tội giết người theo khoản 2 Điều 93 BLHS.

Hỏi: Theo Anh (chị) ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 63

Trần Đình H rời quê ở Thái Bình lên Tuyên Quang làm ăn, lấy chị Tô Thị C. Họ sinh sống tại huyện Hàm Yên. Đầu những năm 1990, Trần Đình H đưa cháu ruột ở quê là Đào Trọng K lên ở cùng để làm ăn chung. Thời điểm đó, chị Tô Thị C ở tuổi hơn 30, trông khá hấp dẫn. Còn vợ Đào Trọng K chết từ khá lâu. Gái đương xuân, trai không vợ, Đào Trọng K và Tô Thị C đã quan

hệ bất chính. Cái kim trong bọc lâu ngày cũng lòi ra. Dù rất thương vợ, yêu con, tính hiền lành chất phác nhưng Trần Đình H chẳng thể nhịn nổi sự căm giận khi bị vợ và đứa cháu "cắm sừng". Anh ta đã mấy lần cảnh cáo hai người này, song đều như "nước đổ lá khoai".

Ngày 04-12-1992, Trần Đình H có việc đi xa, đêm đó báo vợ không về nhà. Lập tức, đôi tình nhân lại hẹn hò nhau. Đêm rét buốt cuối năm, tự nhiên, Trần Đình H nóng ruột, anh ta lăm lũi trở về nhà. Khi mở cửa, Trần Đình H chết lặng khi thấy vợ và đứa cháu đang trên giường. Người chồng gào thét, chửi bới. Lúc đó, cả 2 kẻ trộm tình đều không dám phản ứng gì, chỉ quỳ xuống van lạy mong tha tội. Trần Đình H lấy dây trói Đào Trọng K lại và dẫn đi ra phía sông Lô, đánh chết, sau đó vứt xuống sông. Một tuần sau, người dân ven sông Lô thuộc địa bàn tỉnh Hà Giang (giáp Tuyên Quang) phát hiện xác chết của Đào Trọng K trôi đến. Chị Tô Thị C đến cơ quan công an khai báo về sự việc xảy ra vào ngày 4-12-1992. Tuy nhiên tại thời điểm đó, Trần Đình H đã bỏ trốn khỏi địa phương. Công an Tuyên Quang ra quyết định truy nã đặc biệt trên toàn quốc với Trần Đình H về tội giết người. Đầu năm 2010 cơ quan công an phát hiện và bắt Trần Đình H khi đang sinh sống tại tỉnh Kiên Giang.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Trần Đình H?

Bài tập số 64

Do có mâu thuẫn với ông Hoàng Văn T (sinh năm 1969, trú quán tại tỉnh Hà Giang) nên Phùng Văn L luôn thù ghét ông này.

Nghe mọi người nói thủy ngân là chất độc, nếu ai uống sẽ bị bệnh rồi chết. Chính vì vậy Phùng Văn L đã nảy sinh ý định đầu độc ông Hoàng Văn T bằng thủy ngân.

Vào khoảng 13 giờ ngày 15-5-2010, Phùng Văn L lấy chất thủy ngân có sẵn trong nhà (do con trai L lấy về để đãi vàng) đổ vào một lọ thủy tinh mang đến lán trông trại của ông Hoàng Văn T, cách nhà Phùng Văn L khoảng 700m. Khi đến lán không thấy có ai, Phùng Văn L mở cửa đi vào bên trong quan sát thấy có một bộ ấm pha chè để sẵn trên phản gỗ gần giường ngủ. Phùng Văn L mở nắp ấm thấy bên trong vẫn còn chè pha sẵn nên đã đổ thủy ngân vào với mục đích làm cho ông Hoàng Văn T uống vào sẽ bị bệnh mà chết.

Khoảng 14 giờ cùng ngày, con rể ông Hoàng Văn T là Thào Văn H rót nước ra uống, đến khoảng 17 giờ thì con gái ông Hoàng Văn T là Hoàng Thị B tiếp tục rót nước ra uống thì phát hiện trong ấm có thủy ngân. Gia đình đã đưa anh Thào Văn H và chị Hoàng Thị B vào Bệnh viện Đa khoa điều trị, sau một tuần thì ra viện. Việc thủy ngân kim loại chỉ độc ở thể hơi, khi cho vào ấm chè và rót nước ra uống không gây ngộ độc là nằm ngoài sự hiểu biết của Phùng Văn L.

Trong khi giải quyết vụ án về định tội danh và hình phạt, có quan điểm cho rằng hành vi của Phùng Văn L đã cấu thành tội giết người.

Hỏi: Hãy cho biết quan điểm của anh (chị) trong việc giải quyết vụ án trên về phương diện định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Phùng Văn L?

Bài tập số 65

Ngô Quang T và Đặng Xuân S hùn vốn mở Công ty H, chuyên kinh doanh về bất động sản. Ngô Quang T được phân công làm Giám đốc và Đặng Xuân S làm Phó Giám đốc Công ty (2 người cùng ở tại Thành phố Hồ Chí Minh). Năm 2005, phát hiện Ngô Quang T có hành vi gian dối trong việc lập hồ sơ đền bù không, bán đất chưa đền bù tại một dự án khu dân cư ở huyện H, ông Đặng Xuân S đã làm đơn tố cáo sự việc với cơ quan công an.

Biết vậy, Ngô Quang T đã thuê giang hồ gốc Hải Phòng là Vũ Văn L cùng đàn em đến nhà ông Đặng Xuân S hăm dọa giết chết, buộc ông này rút đơn tố cáo. Thấy ông Đặng Xuân S tỏ thái độ chống đối, Ngô Quang T quyết định giết chết ông Đặng Xuân S, và giao L thực hiện. Vũ Văn L lên toàn bộ kế hoạch giết ông Đặng Xuân S và trả cho mỗi "sát thủ" đàn em là 1,5 triệu đồng.

Sau khi nghe thông báo từ Ngô Quang T, sáng 15-10-2009, Ngô Quang T sẽ cùng ông Đặng Xuân S đi họp trên Sở Kế hoạch - Đầu tư, Vũ Văn L xác định đây là thời điểm thích hợp nhất để ra tay.

Theo kế hoạch, sáng hôm đó cả bọn đến trước cổng Sở Kế hoạch - Đầu tư để chờ ông Đặng Xuân S tan họp. Gần đến trưa, ông Đặng Xuân S điều khiển xe máy về thì lập tức bị đám sát thủ bám theo. Khi xe vừa đến đoạn đường Hai Bà Trưng, 2 sát thủ bám theo nhanh chóng áp sát xe ông Đặng Xuân S, tên ngồi sau cầm dao đâm 2 nhát vào lưng ông Đặng Xuân S rồi tẩu thoát.

Thấy nạn nhân kêu cứu, 2 sát thủ khác đi từ phía sau chạy lên chặn đầu xe định ra tay tiếp, nhưng bị va vào xe taxi đi

ngược chiều khiến cả hai bị té xuống đường. Quân chúng vây bắt được một tên, tên còn lại đã chạy thoát.

Do vết thương quá nặng, ông Đặng Xuân S đã chết trên đường đi cấp cứu. Từ lời khai của tên sát thủ bị bắt, những tên khác có liên quan của vụ án cũng lần lượt bị sa lưới.

Hỏi: Anh (chị) hãy định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Vũ Văn L và Ngô Quang T?

Bài tập số 66

Trịnh Việt B kết hôn với Phan Thị K (trú tại tỉnh Bạc Liêu) năm 1998, có hai con nhỏ. Đầu năm 2008, hai vợ chồng B thường xảy ra cãi chửi nhau. Chịu không nổi cảnh này, người vợ đã bỏ lên Thành phố Hồ Chí Minh tìm việc, để lại hai con nhỏ cho chồng. Thương con, thương vợ, Trịnh Việt B đã nhiều lần tìm cách năn nỉ nhưng vợ vẫn đi biệt. Thấy mình xuống nước không xong, Trịnh Việt B quay sang nhờ ông bà Phan Hải T (bố mẹ vợ) nói giúp. Tuy nhiên, chờ mãi vẫn không thấy động tĩnh gì, Trịnh Việt B đâm ra buồn bực, tìm cách buộc vợ phải về.

Ngày 21-9-2009, Trịnh Việt B viết một lá thư rồi sai con gái mang đến nhà ông bà Phan Hải T. Mở thư ra, ông bà Phan Hải T rất sợ hãi, vì trong thư dọa nếu ông bà không đưa vợ B về thì sẽ bị giết chết. Chưa định thần sau lá thư thứ nhất thì hai ngày sau, ông bà Phan Hải T lại tiếp tục nhận tiếp lá thư thứ hai. Lần này Trịnh Việt B dọa, nếu không thực hiện yêu cầu thì trong vòng năm ngày, Trịnh Việt B sẽ thảm sát đẫm máu bất cứ lúc nào rồi sau đó sẽ tự sát. Vài ngày sau B lại viết thư nói sẽ thảm sát bằng cách Trịnh Việt B có thể trực tiếp giết hoặc thiêu rụi nhà cửa rồi tự sát.

Trước tình cảnh đó, gia đình ông bà Phan Hải T ăn ngủ không yên, sống trong hồi hộp, lo âu. Ông bà không dám ở nhà hay đi lại một mình nên đã gọi các con ở xa về canh chừng Trịnh Việt B làm bậy. Càng ngày ông bà Phan Hải T càng suy sụp, hoang mang nên đã nhờ cơ quan công an can thiệp.

Tại cơ quan công an, Trịnh Việt B khai là chỉ muốn hù dọa để bố mẹ vợ sợ mà nhanh chóng đi kêu vợ về cho mình, bởi hoàn cảnh của Trịnh Việt B neo đơn, phải chăm sóc hai con còn nhỏ. Trịnh Việt B nghĩ là bố mẹ vợ tin thiệt và sợ thiệt vì trước giờ Trịnh Việt B nói cái gì là làm, không có nói chơi.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Trịnh Việt B?

Bài tập số 67

Nguyễn Thị N ở gần nhà bà Võ Thị H. Khoảng 8 giờ ngày 15-12-2000, thấy bà Võ Thị H khoá cửa đi vắng, Nguyễn Thị N trèo qua cổng vào sân nhà bà, sau đó dùng dao găm mang theo cạy khoá cửa buồng vào lấy đài cassette và dùng luôn chiếc chăn chiên ở giường gói lại. Đang tiếp tục tìm kiếm tài sản để lấy, N nghe thấy tiếng bà Võ Thị H về vội nấp vào sau cánh tủ, tay cầm dao. Khi bà Võ Thị H vào buồng, Nguyễn Thị N dùng tay phải túm tóc, tay trái cầm dao chém liên tiếp nhiều nhát vào đầu đến khi bà Võ Thị H ngất xỉu. Nguyễn Thị N vội vàng ôm đài đem về cất giấu, rồi ung dung đạp xe đi chơi. Đến 12 giờ cùng ngày, Nguyễn Thị N quay về nhà thì bị công an bắt giữ. Còn bà Võ Thị H được đưa đi bệnh viện cứu chữa kịp thời nên không bị tử vong.

Bệnh án số 250 ngày 16-12-2000 ghi: “Bệnh nhân (74 tuổi) nhập viện trong tình trạng bị chém 7 nhát tập trung ở vùng đỉnh, vùng chẩm đầu, vết chém sắc gọn. Tỷ lệ thương tích là 30%”.

Căn cứ vào các tình tiết nêu trên, khi định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với N có các ý kiến sau:

1) Nguyễn Thị N phạm tội trộm cắp tài sản theo khoản 2 Điều 138 BLHS và tội cố ý gây thương tích cho người khác theo khoản 2 Điều 104 BLHS.

2) Nguyễn Thị N phạm tội cướp tài sản theo khoản 2 Điều 133 BLHS và tội giết người theo khoản 1 Điều 93 và Điều 18 BLHS.

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 68

Tối ngày 24-4-2002, Nguyễn Văn K đang ở nhà thì thấy có người gọi ngoài ngõ. Nguyễn Văn K ra xem ai gọi, nhưng do trời rất tối, chưa nhìn thấy ai thì bất ngờ bị nhiều người xông vào đâm đá túi bụi. Thấy vậy, Nguyễn Văn K vội kêu cứu và bỏ chạy nhưng số người này vẫn đuổi theo tấn công. Sẵn có con dao nhíp trong túi, Nguyễn Văn K rút ra nói: “Tao không có thù oán với đứa nào cả, để tao yên. Nếu đứa nào xông vào tao đâm chết”. Những người đuổi theo vẫn lao vào đánh, Nguyễn Văn K bị ngã nhưng chúng vẫn không tha, sẵn có con dao trong tay Nguyễn Văn K đâm ngược lại phía sau, không ngờ trúng tim một người chết ngay tại chỗ. Thấy vậy cả bọn sợ bỏ chạy. Nguyễn Văn K sau đó đến cơ quan công an trình báo sự việc. Tại cơ quan công an, Nguyễn Văn K được biết người chết là Nguyễn Văn B,

người làng bên. Do cảm tức Nguyễn Văn K tìm hiểu yêu đương Nguyễn Thị L là bạn thân của mình nên Nguyễn Văn B đã rủ một số thanh niên trong làng tìm gặp cho Nguyễn Văn K một bài học và dẫn đến sự việc đau lòng như đã nêu trên.

Hỏi: Hãy cho biết Nguyễn Văn K hành động trong trường hợp phòng vệ chính đáng (Điều 15 BLHS) hay phạm tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 96 BLHS)?

Bài tập số 69

Sáng ngày 27-5-2009, Nguyễn Văn C (sinh năm 1987, trú quán tại xã D, tỉnh Đồng Nai) điều khiển xe bò từ nhà mình ra bến Chùa, thuộc khu vực sông Cái để lấy cát. Khi xe đi ngang qua nhà bà Nguyễn Thị N thì có 2 cháu là Nguyễn Đình T và Huỳnh Hải L (đều sinh năm 2001, ở cùng xóm với C) xin nhảy lên xe bò ngồi. Đến bến sông Cái, Nguyễn Văn C điều khiển xe bò xuống mép sông để cho bò uống nước. Sau khi bò uống nước xong, Nguyễn Văn C cho xe bò quay lên nhưng do đất mép sông mềm, bò bị sụt chân và trôi theo dòng nước. Nguyễn Đình T và Huỳnh Hải L đang ngồi trên xe bò ngã xuống sông. Thấy Nguyễn Đình T và Huỳnh Hải L bị ngã xuống nước (cả hai cháu đều không biết bơi), trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, ra sức đập vẫy, chơi vơi cách Nguyễn Văn C chỉ khoảng 2m, nhưng Nguyễn Văn C không cứu mà lo bơi theo con bò, gỡ bò ra khỏi xe để bò không bị ngạt nước. Bơi được khoảng 10m, Nguyễn Văn C quay lại nhìn thì không thấy Nguyễn Đình T và Huỳnh Hải L đâu nữa. Nguyễn Văn C vẫn tiếp tục bơi theo xe bò bị trôi khoảng 200m nữa thì xe bò mắc kẹt vào một bụi tre

ven sông. Lúc này, Nguyễn Văn C cột xe bò vào bụi cây rồi đưa bò lên bãi sông để thả ăn cỏ. Sau đó, Nguyễn Văn C không quay lại tìm Nguyễn Đình T và Huỳnh Hải L mà thản nhiên dắt bò về nhà như không có chuyện gì xảy ra. Khoảng 10 giờ cùng ngày, bà Nguyễn Thị N (mẹ cháu L) và bà Lê Thị K (mẹ cháu T) không thấy con về mới hốt hoảng đi tìm. Gặp Nguyễn Văn C đang ở bên sông Cái, các bà hỏi thăm nhưng Nguyễn Văn C nói dối là không biết. Sau đó, Nguyễn Văn C dắt bò về nhà gọi thêm người ra vớt xe bò. Sau một ngày tìm kiếm nhiều nơi, gia đình hai cháu Nguyễn Đình T và Huỳnh Hải L vẫn không thấy con về. Đến 16 giờ ngày 28-5-2009, xác 2 cháu nổi lên gần bến Chùa sông Cái khoảng 2km.

Hỏi: Theo anh (chị), Nguyễn Văn C phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 70

Trương Dũng A, Chu Văn N, Hồ P và Nguyễn Văn T là công nhân của Xí nghiệp K, có mâu thuẫn sâu sắc với Lê Văn B là người cùng xí nghiệp.

Tối ngày 28-6-2002, cả bốn tên đến nhà riêng của Lê Văn B để tìm đánh, nhưng do có người báo trước được ý đồ đó nên Lê Văn B đã sang nhà bạn để trốn.

Sáng hôm sau, Lê Văn B rủ Lê Văn H (là bạn thân) ra quán uống nước. Lúc về hai người gặp Trương Dũng A, Chu Văn N, Hồ P và Nguyễn Văn T chặn đường gây sự. Lê Văn H can ngăn, nhưng cả 4 tên vẫn xông vào đánh Lê Văn B. Do bị đánh bất ngờ, Lê Văn B ngã ra đất, sau đó cố gượng dậy, mồm kêu cứu còn tay xách dép bỏ chạy. Mặc dù vậy, Trương Dũng A và đồng

bọn vẫn tiếp tục đuổi theo tấn công, Lê Văn B vừa chạy vừa tiếp tục hô hoán kêu cứu, nhưng bọn Trương Dũng A vẫn không tha. Lê Văn B chạy được khoảng 50m thì đứng lại, thò tay vào túi rút con dao nhíp ra và nói: “Đứa nào vào tao đâm chết”. Chu Văn N lập tức xông vào, nhưng đã bị B đâm một nhát vào ngực, sau đó Lê Văn B bỏ chạy.

Chu Văn N được đồng bọn đưa đi bệnh viện cấp cứu, nhưng bị tử vong. Biên bản khám nghiệm tử thi xác nhận cái chết của Chu Văn N là do “vết thủng ngực xuyên qua xương sườn ức vào phần trên tâm nhĩ phải... ”.

Căn cứ vào các tình tiết trên, có quan điểm cho rằng Lê Văn B không phạm tội, vì hành vi của Lê Văn B đã thoả mãn đầy đủ các điều kiện của phòng vệ chính đáng theo Điều 15 BLHS. Trái lại, có quan điểm nói rằng Lê Văn B phạm tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng theo khoản 1 Điều 96 BLHS?

Hỏi: Theo anh (chị), ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 71

Ngày 15-5-2003, quần chúng nhân dân phát hiện chị Đinh Thị N (28 tuổi) sắp chết đuối ở ao làng. Một số người vội vã nhảy xuống cứu chị Đinh Thị N đưa lên bờ. Bằng cách áp dụng các biện pháp cấp cứu kịp thời nên nạn nhân đã được cứu sống.

Theo kết quả điều tra của cơ quan công an, sự việc xảy ra như sau: Trần Quốc L và Đinh Thị N lấy nhau đã được 4 năm. Hai vợ chồng hay mâu thuẫn, cãi cọ với nhau. Ngày 15-5-2003, nhà có giỗ, ăn uống xong, khoảng 3 giờ chiều ông Trần Văn Đ (bố đẻ của L) nói: “Bây giờ mấy đứa chúng mày đi tát nước để

mai còn làm việc khác”. Trần Thị P (là em gái L) nói xen vào: “Vợ chồng anh L đi mà tát nước, ăn uống xong chúng tôi còn phải nghỉ ngơi, với lại ở cái nhà này chúng tôi là con gái nên làm nhiều cũng chẳng được hưởng”.

Nghe bố chồng giục, em chồng nói cạnh khoé, chị Đinh Thị N không nói gì lẳng lặng sang nhà hàng xóm mượn gầu dây để đi tát nước. Khi chị Đinh Thị N đi ra đến cổng thì ông Trần Văn Đ giục: “Cái N đi rồi, thằng L ra tát nước cùng với nó đi”. Khi ra đến ruộng lúa, Trần Quốc L thấy thiếu một dây gầu nên mắng chửi Đinh Thị N thậm tệ. Đinh Thị N rất tức nên cãi lại. Sẵn bực tức trong người, Trần Quốc L liền đẩy Đinh Thị N ngã xuống ao rồi bỏ về nhà đắp chăn ngủ (mặc dù Trần Quốc L biết Đinh Thị N không biết bơi, ao lại sâu, bờ thẳng đứng).

Với những tình tiết nêu trên, khi định tội danh đối với hành vi của Trần Quốc L, có ý kiến cho rằng Trần Quốc L phạm tội giết người theo khoản 2 Điều 93 BLHS, nhưng theo ý kiến khác thì hành vi của Trần Quốc L chỉ cấu thành tội vô ý làm chết người theo khoản 1 Điều 98 BLHS.

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 72

Tối ngày 29-6-2008, sau khi xuống thị trấn huyện xem xong đêm ca nhạc, em Trần Bình D (sinh năm 1994, học sinh lớp 8 Trường Trung học cơ sở K – Hà Tĩnh) cùng một số người bạn trong xóm ra về. Đến giữa đường thì gặp Trần Văn N (1987) và một số tên khác đang ngồi uống rượu ở quán ven đường chờ xem bóng đá. Biết Trần Bình D là người hát hay nên khi thấy

em, Trần Văn N và đồng bọn gọi vào bắt hát phục vụ. Sau một hồi nghe hát, bọn chúng cổ vũ, ép em uống hết hai chai rượu và bắt em tiếp tục hát. Khi bị Trần Bình D từ chối, bọn chúng đồng loạt xông vào đánh, khiến em ngất xỉu. Khi được hai người bạn đưa về nhà thì Trần Bình D đã rơi vào tình trạng hôn mê. Sau khi đưa lên cấp cứu tại Bệnh viện huyện Kỳ Anh, em tiếp tục được chuyển ra Bệnh viện Đa khoa Hà Tĩnh. Sau một ngày nằm viện, Trần Bình D đã tử vong.

Theo kết quả từ giám định pháp y, nguyên nhân dẫn đến cái chết của em Trần Bình D là do sử dụng quá nhiều chất kích thích khiến hệ thần kinh và não bị tổn thương nặng.

Hỏi: Theo anh (chị), Trần Văn N và đồng bọn phạm tội vô ý làm chết người theo Điều 98 BLHS hay tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác theo khoản 3 Điều 104 BLHS?

Bài tập số 73

Khoảng 21 giờ ngày 30-6-2005, Trần Minh T, Nguyễn Tấn K, Nguyễn Văn L, Châu Hoàng H và Lê Quốc M đến uống rượu tại quán Lầu cây Hà Nội, tỉnh Long An. Trong quán có anh Cao Văn S và anh Dương Văn R cũng đang ngồi uống rượu ở đó. Trong lúc uống rượu, giữa Cao Văn S, Dương Văn R và bàn của Nguyễn Tấn K có lời qua tiếng lại. Trần Minh T nói với đồng bọn: “Nếu tao mà chưa có vợ con thì sẽ đánh chúng một trận cho bõ tức”. Nghe vậy, Châu Hoàng H và Lê Quốc M đòi đánh ngay. Nguyễn Văn L và Trần Minh T nói không được đánh trong quán mà đi ra đường đón đánh; cả bọn đồng ý ra đường đứng đợi. Lê Quốc M bẻ một thanh

gỗ vạc giường ở nhà bên vút ra đường, Nguyễn Tấn K cầm một thanh gỗ dài khoảng 60 đến 70cm, bản 4x1cm, còn Châu Hoàng H lấy một khúc cây cầm trên tay và nói cả bọn đi vào chỗ tối để đón đánh. Khoảng 15 phút sau, Cao Văn S và Dương Văn R đi về, Cao Văn S say rượu không đi được nên ngồi xuống lề đường, còn Dương Văn R dắt xe đạp thì gặp Lê Quốc M, Lê Quốc M đâm vào gáy, Dương Văn R bỏ xe chạy. Lê Quốc M đuổi được 10m thì thấy S ngồi ở lề đường; Lê Quốc M dùng tay đánh vào đầu và đạp làm Cao Văn S ngã nằm nghiêng. Thấy Lê Quốc M đuổi đánh Cao Văn S và Dương Văn R, Trần Minh T nói với Nguyễn Văn L, Châu Hoàng H, Nguyễn Tấn K: “Thằng M nó đánh người ta kia” thì K và H mỗi tên cầm một thanh gỗ chạy tới, còn Nguyễn Văn L chạy xe đến chỗ Cao Văn S. K đá vào người và dùng thanh gỗ đánh một cái vào cổ Cao Văn S, Nguyễn Văn L đá vào người Cao Văn S, còn Trần Minh T chờ Lê Quốc M đuổi đánh tiếp Dương Văn R, Dương Văn R bỏ chạy. Sau đó, cả bọn về tiệm sửa xe của Trần Minh T tiếp tục uống rượu thì bị cơ quan công an bắt.

Sau khi bị đánh, Cao Văn S chết tại chỗ, còn Dương Văn R bị chấn thương phần mềm, không đi giám định.

Tại Bản giám định pháp y số 161/GDPY ngày 04-7-2005, Tổ chức Giám định pháp y cấp tỉnh kết luận: nạn nhân Cao Văn S bị tử vong do bị tác động ngoại lực vào vùng cổ phía sau gây xuất huyết não lan toả.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 107/HSST ngày 24-10-2005, Tòa án nhân dân đã áp dụng khoản 3 Điều 104; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 và Điều 47 BLHS; xử phạt Nguyễn Tấn K 07 năm tù, Lê Quốc M 05 năm tù, Châu Hoàng H 03 năm tù, Nguyễn Văn L 03 năm tù, đều về tội cố ý gây thương tích cho

người khác. Tòa án nhân dân áp dụng thêm Điều 60 BLHS, xử phạt Trần Minh T 02 năm tù về tội “cố ý gây thương tích cho người khác, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 năm”.

Hỏi: Theo anh (chị), Tòa án nhân dân tuyên phạt các bị cáo trong vụ án về tội danh và khung hình phạt nêu trên đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 74

Ngày 3-5-2001, chị Nông Thị Q do bị sốt cao, nên đến nhờ Trần Đình H (là y sỹ của Xí nghiệp K) khám và điều trị. Sau khi khám xong, Trần Đình H lấy thuốc Penixilin tiêm cho chị. Trước khi tiêm cho chị Nông Thị Q, Trần Đình H không thử phản ứng. Khi tiêm được một ít, Trần Đình H thấy chị Nông Thị Q lạnh người, rùng mình, toát mồ hôi nên vội rút kim tiêm ra. Trần Đình H hỏi: “Chị đã tiêm thuốc kháng sinh lần nào chưa”, chị Nông Thị Q đáp: “Tôi đã tiêm một lần rồi”. Trần Đình H chờ một lúc lâu không thấy có biểu hiện gì nên tiếp tục tiêm hết ống thuốc cho chị Nông Thị Q. Khoảng 15 phút sau thấy chị Nông Thị Q bị phản ứng thuốc máu mồm ứa ra rồi chết.

Hỏi: Trần Đình H phạm tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp theo khoản 1 Điều 99 BLHS hay là tội giết người theo khoản 2 Điều 93 BLHS? Tại sao?

Bài tập số 75

Theo cáo trạng, Đỗ Thị M kết hôn với Hoàng Văn T năm 1986. Trong thời gian đó, chị Đỗ Thị M thường xuyên bị chồng đánh đập mỗi khi uống rượu. Hai người con cũng thường xuyên

hứng chịu những trận đòn ghê gớm từ người cha. Cách đây 3 năm, Đỗ Thị M từng bị chồng đánh đến gãy tay. Đỗ Thị M đã có lần làm đơn xin ly hôn với chồng, nhưng sau đó được hoà giải. Sáng ngày 21-6-2009, khi Đỗ Thị M đang giặt đồ ở bờ ao, thì bất ngờ bị Hoàng Văn T đập ngã xuống ao. Khi hai người con chạy ra kéo mẹ lên bờ, Hoàng Văn T dùng tay dìm luôn cả 3 mẹ con xuống nước. Đỗ Thị M đã vùng dậy, túm tóc, bóp cổ người chồng dúi xuống ao. Đến khi thấy chồng đã lỏng tay, bị cáo vội kéo chồng lên bờ và gọi nhân viên trạm y tế xã đến cấp cứu. Khi nhân viên y tế có mặt, Hoàng Văn T đã tử vong. Kết luận khám nghiệm tử thi cho thấy Hoàng Văn T bị bóp cổ, chẹn đường hô hấp dẫn tới tử vong. Sau khi thực hiện hành vi, Đỗ Thị M đã đến cơ quan công an đầu thú.

Hỏi: Hãy cho biết ý kiến của anh (chị) về tội danh và các tình tiết định khung hình phạt đối với Đỗ Thị M?

Bài tập số 76

Chu Quốc C là thợ xây đi làm nhà giúp anh trai. Sau khi ăn cơm, uống rượu xong Chu Quốc C ra về. Trên đường về nhà Chu Quốc C gặp Huỳnh Văn D là bạn cùng xóm. Thấy Chu Quốc C say rượu, Huỳnh Văn D nói: “Say thế này cậu nên đi về nhà ngay đi chứ đừng lang thang ngoài đường nữa, bị gió thì nguy hiểm lắm đấy”. Chu Quốc C không nghe mà cho là Huỳnh Văn D đã lên lớp dạy đời nên doạ đánh Huỳnh Văn D. Lúc đó bà Lã Thị B (50 tuổi, là người cùng xóm không có thù hằn gì với C) đi qua, thấy vậy đã khuyên can: “Thôi cháu đi về đi, D nó nói đúng đó. Nó khuyên cháu như vậy cũng là vì cháu mà thôi...”. Chu Quốc C không những không nghe lời khuyên đó của bà Lã Thị B, mà còn chửi,

đuổi bà B đi và dọa: “Không việc gì đến bà, nếu bà không im mồm tôi sẽ đánh chết”. Bà Lã Thị B chưa kịp đi, Chu Quốc C đã giơ chân đá bà một cái vào sườn, và tát một cái vào mang tai làm bà ngã xuống đất. Thấy bà Lã Thị B ngã bất tỉnh, Chu Quốc C sợ hãi chạy đến nhà cán bộ thôn thông báo sự việc rồi chạy trốn. Còn bà Lã Thị B được đưa đi bệnh viện, nhưng vài ngày sau thì chết.

Hỏi: Theo anh (chị), Chu Quốc C phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 77

Theo cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân, nhiều ngày trong tháng 5 năm 2010, gia đình ông Phan L liên tục nhận được những tin nhắn đe dọa, chửi bới của một người tự xưng là Trần Quang T. Kẻ này cho biết sẽ giết hết gia đình ông Phan L, đặc biệt là "không tha" cho cậu con trai 3 tuổi của ông. Đỉnh điểm là đêm ngày 14-5-2010, Trần Quang T thông báo đã cài mìn và lựu đạn ở khu vực phía sau nhà của ông Phan L. Quá hoảng loạn, ông Phan L đã buộc phải sơ tán vợ con ra khỏi nhà đến tá túc tại gia đình người thân trong suốt 5 ngày đêm liền đồng thời trình báo sự việc cho cơ quan công an.

Quá trình điều tra, cơ quan công an xác định, Trần Quang T chính là Nguyễn Công M (sinh 1966). Tại cơ quan công an, người này khai nhận đang nợ gia đình ông Phan L số tiền là 20 triệu đồng. Vì bị đòi nợ, nếu không trả sẽ phải ra hầu tòa, nên Nguyễn Công M đã thực hiện hành vi trái pháp luật như đã nêu trên.

Ngày 01-12-2010, Tòa án nhân dân đã tuyên phạt Nguyễn Công M về tội đe dọa giết người theo khoản 2 Điều 103 BLHS.

Hỏi: Theo anh (chị), quyết định trên của Tòa án nhân dân về tội danh của Nguyễn Công M có đúng không? Tại sao?

Bài tập số 78

Chiều 28-2-2010, nhận được tin báo về một vụ cố ý huỷ hoại tài sản của người nước ngoài tại khu vực xã TX, tỉnh Thanh Hóa, anh Nguyễn Anh T (cảnh sát hình sự kiêm cán bộ phụ trách địa bàn) xuống địa bàn tiến hành xác minh làm rõ sự việc. Khoảng 21 giờ cùng ngày, trên đường từ địa bàn về trụ sở, anh Nguyễn Anh T phát hiện hai đối tượng đi xe Wave màu đỏ vừa lạng lách, đánh võng, chửi bới, vừa dùng gạch ném vào nhà dân bên đường. Anh Nguyễn Anh T lập tức truy đuổi và ép xe của hai đối tượng vào lề đường. Bất ngờ đối tượng ngồi sau xe máy rút gậy gỗ đánh mạnh vào gáy anh Nguyễn Anh T. Đối tượng lái xe nhặt viên gạch bên đường đập liên tiếp vào đầu anh. Trước khi ngất, anh Nguyễn Anh T vẫn kịp hô hoán, thấy người dân chạy đến, hai đối tượng lên xe máy bỏ chạy. Anh Nguyễn Anh T được người dân đưa vào bệnh viện cứu chữa. Thương tích anh Nguyễn Anh T phải gánh chịu là 35%.

Sau một thời gian điều tra, cơ quan công an đã bắt được Nguyễn Văn H và Lê Quang V là những đối tượng gây ra vụ án trên.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 79

Khoảng 20 giờ ngày 29-6-2001, Văn Hoàng X ăn cơm xong sang nhà ông Lại Văn P ở cùng thôn xem ti vi. Khi Văn Hoàng X đang ngồi xem thì anh Quản Thanh A (là người cùng thôn không có mâu thuẫn gì với X) bế con sang xem. Khi Quản

Thanh A vào nhà. Văn Hoàng X nói: “Ông ẵm cháu đi chơi đây à”. Biết Văn Hoàng X thấy mình bế con mà lại cố ý trêu chọc là bế cháu nên Quản Thanh A tức giận mắng: “Thằng này láo, ông bế con mà mày bảo ông bế cháu à”, rồi tiến lại chỗ Văn Hoàng X ngồi tay phải bế con, tay trái đâm vào ngực. Văn Hoàng X nói: “Sao ông nóng tính thế”, Quản Thanh A vẫn tiếp tục xỉ vả, bực mình Văn Hoàng X đứng dậy mắng: “Ông quá đáng thế, tôi trêu có một chút mà ông chửi tôi mãi, ông thích gì nào” rồi dùng tay đâm liên tiếp vào mặt làm Quản Thanh A gục xuống phản. Mọi người thấy vậy vội đến can, đuổi Văn Hoàng X về và đưa Quản Thanh A đi cấp cứu, nhưng Quản Thanh A đã chết trên đường đi đến bệnh viện.

Kết luận giám định pháp y cho biết, Quản Thanh A chết là do “chảy máu dưới màng nhĩ trên toàn bộ 2 bán cầu đại não do chấn thương vật tầy vào vùng cổ bên trái, phía sau dưới góc hàm trái”.

Tòa án nhân dân tuyên phạt Văn Hoàng X về tội giết người theo khoản 2 Điều 93 BLHS.

Hỏi: Theo anh (chị), phán quyết của Tòa án nhân dân đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 80

Nguyễn Ngọc H (sinh năm 1974, ngụ tại tỉnh Bình Dương) và chị Trần Thị H buôn bán tôm cá ở chợ Tô Châu. Chiều ngày 9-7-2010, chị Trần Thị H dọn hàng ra phía trước nơi ngồi bán tôm cá của Nguyễn Ngọc H nên cả hai cãi nhau. Chị Trần Thị H quay về kể cho chồng nghe sự việc. Ngày hôm sau, chồng của

chị Trần Thị H điện thoại cho chị ruột là Lê Thị T (sinh năm 1975, ngụ tại tỉnh Bình Dương) nhờ sang giải quyết mâu thuẫn giữa Trần Thị H và Nguyễn Ngọc H. Lúc này, chị Trần Thị N (bạn của Lê Thị T) đến chơi, được Lê Thị T rủ đi cùng để tăng cường lực lượng uy hiếp đối phương.

Đến nơi, hai bên lời qua tiếng lại, Nguyễn Ngọc H bị Trần Thị H, Lê Thị T, Trần Thị N dùng tay và mũ bảo hiểm đánh. Trên tay đang cầm sẵn kéo làm cá cho khách, Nguyễn Ngọc H đâm Trần Thị H 2 nhát, đâm Trần Thị N 8 nhát khiến cả hai tử vong.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt Nguyễn Ngọc H 20 năm tù về tội giết người theo khoản 1 Điều 93 BLHS; Lê Thị T 20 tháng tù về tội gây rối trật tự công cộng theo khoản 1 Điều 245 BLHS.

Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị theo hướng tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo Nguyễn Ngọc H. Bị cáo Lê Thị T kháng cáo xin được hưởng án treo.

Hỏi: Theo anh (chị), Tòa án cấp phúc thẩm sẽ giải quyết vụ án như thế nào?

Bài tập số 81

Ngày 05-10-2009, Công an tỉnh Bình Định nhận được tin báo ở xã P có người tự tử nên đã cử cán bộ xuống xác minh sự việc. Kết quả điều tra, xác minh cho biết, bà Đỗ Thị D (sinh 1923) nhiều lần bị Trần Hồ M (sinh 1975) là cháu ruột ngược đãi và dọa đánh, không cho ăn uống. Trần Hồ M còn cấm bà quan hệ với con cháu, hàng xóm. Ngày 01-10-2009, đứa cháu bất hiếu uống rượu say, về nhà gây chuyện để hành hạ bà nội.

Trần Hồ M giật đứt dây màn, nắm hai tay bà Đỗ Thị D đang ngủ kéo ra khỏi giường. Vừa lôi đi, hắn vừa hét to: "Tao quăng ra ngoài kia cho chết luôn". Chỉ đến khi ông Trần Công S, cha của Trần Hồ M can ngăn, đưa cháu này mới dừng tay. Quá uất ức vì bị cháu hành hạ, lại phải sống trong cảnh cô đơn quá lâu, bà Đỗ Thị D đã thắt cổ tự vẫn vào ngày 05-10-2009.

Hỏi: Theo anh (chị), Trần Hồ M có phạm tội không? Nếu có thì phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 82

Ngày 05-11-2001, Mai Văn T, giáo viên trung học cơ sở, đi tắm cùng 6 người bạn, trong đó có một người tên là Trần Thái H, ở một khúc sông chảy xiết và rất sâu. Mai Văn T biết bơi rất giỏi còn Trần Thái H không biết bơi. Mai Văn T đùa kéo Trần Thái H ra chỗ nước sâu. Một người bạn kéo tay H trở lại bờ được. H sợ bị đùa nên đi đến chỗ khác ngồi. Mai Văn T lại đùa, đến kéo Trần Thái H một lần nữa. Các bạn can ngăn, Mai Văn T nói: "Chúng ta ai cũng biết bơi sợ gì cơ chứ", nói xong Mai Văn T té nước và kéo Trần Thái H ra ngoài xa và lần này Trần Thái H bị nước cuốn đi. Mai Văn T cố đẩy Trần Thái H vào bờ, nhưng không được. Ba ngày sau mọi người mới tìm thấy xác của Trần Thái H.

Trong bản kết luận điều tra, cơ quan công an đề nghị Viện kiểm sát nhân dân truy tố Mai Văn T về tội giết người theo khoản 2 Điều 93 BLHS. Nhưng Viện kiểm sát nhân dân lại thay đổi tội danh, truy tố Mai Văn T về tội vô ý làm chết người theo khoản 1 Điều 98 BLHS.

Hỏi: Anh (chị) cho biết quan điểm nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 83

Sáng ngày 3-4-2002, Nguyễn Văn P (32 tuổi, trú quán tại thị trấn Sông Hình) đi chăn bò nhưng để bò của mình vào ăn mía vườn nhà bà Nguyễn Thị H. Vợ chồng bà H giữ bò lại để bắt đền. Nguyễn Văn P đến xin không được, bèn xông vào giật dây buộc bò để dắt về. Nhưng cả hai ông bà H không trả, không những thế bà Nguyễn Thị H còn quấn chặt dây buộc bò vào tay để giữ bằng được con bò. Xin nhiều lần không được, tức mình Nguyễn Văn P lấy cây mía khô đánh vào lưng con bò làm con vật vùng chạy kéo ngã vợ chồng bà H. Bà Nguyễn Thị H bị bò kéo lê trên đường một quãng dài nên bị dập lá lách, chấn thương sọ não dẫn đến tử vong trên đường đưa đến bệnh viện cấp cứu.

Hỏi: Nguyễn Văn P phạm tội giết người (khoản 2 Điều 93 BLHS) hay tội vô ý làm chết người (khoản 1 Điều 98 BLHS)?

Bài tập số 84

Nguyễn Thanh A (27 tuổi, đã có một đời vợ) và Nguyễn Thị B (22 tuổi, chưa có chồng) đã có quan hệ như vợ chồng với nhau hơn 2 năm. Gia đình chị Nguyễn Thị B kiên quyết không chịu gả Nguyễn Thị B cho Nguyễn Thanh A và ép chị phải lấy người khác. Chị Nguyễn Thị B không đồng ý nên bị gia đình chửi mắng, đánh đập tàn nhẫn. Vì vậy, chị này có tư tưởng chán đời, muốn tự tử. Nguyễn Thanh A cũng muốn chị Nguyễn Thị B chết, vừa để chị khỏi lọt vào tay kẻ khác, vừa để báo thù gia đình chị Nguyễn Thị B vì không chịu gả chị cho mình. Nguyễn Thanh A nói với chị Nguyễn Thị B là Nguyễn Thanh A cũng muốn tự tử cùng chị. Nguyễn Thanh A bảo chị chuẩn bị vải nhíp buộc

chân tay, còn y mang theo dây thừng. Nguyễn Thanh A cùng chị Nguyễn Thị B đến bờ sông, bảo chị Nguyễn Thị B xé vải tự buộc hai chân làm một, còn Nguyễn Thanh A buộc hộ hai cổ tay chị làm một và buộc nút. Nguyễn Thanh A rút dây thừng đem theo làm động tác cuốn vào chân mình, đồng thời bảo chị Nguyễn Thị B đứng lên xem sao. Khi chị Nguyễn Thị B đứng chưa ngay người thì bị Nguyễn Thanh A đẩy chị B xuống sông. Sau đó, Nguyễn Thanh A về nhà báo cho gia đình chị Nguyễn Thị B biết việc chị Nguyễn Thị B đã tự tử. Hai ngày sau gia đình chị Nguyễn Thị B tìm được xác chị đem về chôn cất.

Hỏi: Theo Anh (chị), Nguyễn Thanh A phạm tội giúp người khác tự sát (khoản 1 Điều 101 BLHS) hay là tội giết người (khoản 2 Điều 93 BLHS)?

Bài tập số 85

Phí Văn Q và Lê Thị L yêu nhau tha thiết, nhưng một thời gian sau, Phí Văn Q lại đi yêu người khác. Nhiều lần Lê Thị L bàn với Phí Văn Q về lễ cưới của hai người nhưng đều bị Phí Văn Q từ chối với lý do là gia đình không cho Phí Văn Q lấy Lê Thị L làm vợ. Lê Thị L nói với Phí Văn Q là nếu gia đình cấm đoán thì cả hai trốn đi ở nơi khác làm ăn, nhưng Phí Văn Q tìm cách chối khéo.

Ngày 15-3-2003, do không muốn L bám theo mình nữa nên Phí Văn Q chủ động gặp Lê Thị L và nói: “Bố mẹ anh dứt khoát không đồng ý cho anh lấy em đâu. Còn anh lại rất yêu em, không muốn xa em. Thôi thì cả hai đứa cùng tự tử để mãi mãi được ở bên nhau. Em có đồng ý không?”. Vì quá si tình, nên Lê Thị L ôm lấy Phí Văn Q khóc và nói: “Anh bảo sao em nghe vậy, em là của anh, sống chết thế nào đều do anh quyết định... ”.

Khoảng 19 giờ tối, sau khi viết giấy để lại nói rõ sự tình cho gia đình, Lê Thị L cùng Phí Văn Q ra bờ sông. Trước khi nhảy xuống sông cả hai đều nhất trí khi nào Phí Văn Q hô đến ba thì nhảy. Nhưng khi Phí Văn Q hô đến ba thì chỉ có Lê Thị L nhảy xuống sông và bị nước cuốn đi, đến hai ngày sau mới tìm thấy xác, còn Phí Văn Q quay về nhà báo với mọi người là Lê Thị L đã trảm mình xuống sông tự vẫn.

Hỏi: Theo anh (chị), Phí Văn Q phạm tội giết người theo khoản 1 Điều 93 BLHS hay là tội xúi giục người khác tự sát theo khoản 1 Điều 101 BLHS?

Bài tập số 86

Nguyễn Công Đ và Huỳnh Văn K đi săn. Nguyễn Công Đ thấy một con gà rừng liền giương súng lên ngắm bắn. Huỳnh Văn K thấy cách con gà khoảng 2 mét có một người dân đang lấy măng rừng, liền bảo: “Thôi đừng bắn nữa, nhỡ trúng người thì chết”, Nguyễn Công Đ không nghe còn nói với Huỳnh Văn K là: “Mày chưa biết tài bắn súng của tao à! Chưa bao giờ tao bắn trượt cả”. Nói xong Nguyễn Công Đ bóp cò, không ngờ đạn lại trúng người lấy măng làm người này chết ngay tại chỗ.

Hỏi: Theo anh (chị), cần truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Công Đ về tội giết người (khoản 2 Điều 93 BLHS) hay tội vô ý làm chết người (khoản 1 Điều 98 BLHS)? Tại sao?

Bài tập số 87

Nguyễn Văn K (đã có vợ và một con trai 10 tuổi) quan hệ bất chính với Lê Thị C người cùng thôn. Khi biết chị Lê Thị C có thai

với mình, Nguyễn Văn K sợ sự việc bại lộ thì gia đình sẽ tan nát, láng xóm chê cười, nên bắt chị Lê Thị C đi nạo thai, nhưng chị không đồng ý. Nguyễn Văn K biết nếu Lê Thị C cứ để thế thì cái thai sẽ càng ngày càng to và rồi trước sau sự việc cũng bị lộ nên quyết định cho chị Lê Thị C đi sang thế giới bên kia. Một hôm, Lê Thị C ốm nằm ở nhà, Nguyễn Văn K sang nhà thăm, Lê Thị C nhờ Nguyễn Văn K xuống bếp múc cháo để ăn. Trong khi không ai để ý, Nguyễn Văn K đã trộn thuốc chuột mang theo vào bát cháo và mang lên cho Lê Thị C rồi bỏ ra ngoài vườn. Vừa lúc đó Nguyễn Văn V (em út của K mới có 4 tuổi) vào nhà thấy cháo nên đòi ăn. Chị Lê Thị C đã đưa bát cháo chưa ăn cho Nguyễn Văn V. Nguyễn Văn V ăn hết bát cháo rồi về nhà. Một lúc sau Nguyễn Văn V đau bụng dữ dội. Người nhà Nguyễn Văn K thấy vậy vội đưa em đi cấp cứu nhưng đã quá muộn. Nguyễn Văn V đã chết trên đường đưa đến bệnh viện.

Kết luận giám định pháp y cho biết Nguyễn Văn V bị chết là do ngộ độc thuốc chuột.

Căn cứ vào các tình tiết của vụ án, có các ý kiến sau:

1) Nguyễn Văn K phạm tội giết người (khoản 1 Điều 93 BLHS).

2) Nguyễn Văn K phạm tội giết người chưa đạt (khoản 1 Điều 93 BLHS) và tội vô ý làm chết người theo (khoản 1 Điều 98 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về tội danh của Nguyễn Văn K?

Bài tập số 88

Khoảng 16 giờ ngày 01-8-2009, chị Nguyễn Thị P đến Bệnh viện H để sinh con. Đến 23 giờ 30 phút cùng ngày, Bệnh viện H

quyết định mổ đẻ cho chị Nguyễn Thị P. Tham gia ê kíp mổ gồm 4 người (3 bác sỹ và 1 người phụ dụng cụ), trong đó bác sỹ Nguyễn Minh Q là người trực tiếp mổ. Kết quả mổ được bé gái nặng 3,1kg và chị Nguyễn Thị P được chuyển xuống chăm sóc tại phòng hậu phẫu của Bệnh viện H, tình trạng sức khỏe tốt.

Đến ngày 03-8-2009, bụng chị Nguyễn Thị P bị đau và chướng to, gia đình xin chuyển viện. Lúc này Bệnh viện H hội chẩn và kết luận chị Nguyễn Thị P bị cường giáp nên không đồng ý chuyển viện mà giữ lại điều trị. Đến ngày 04-8-2009, bệnh chị Nguyễn Thị P ngày càng nặng hơn và khó thở, Bệnh viện H tiếp tục hội chẩn lần 2 và kết luận chị bị choáng nhiễm trùng huyết sau mổ.

Lần này gia đình chị Nguyễn Thị P kiên quyết xin chuyển viện, nên phía Bệnh viện H nhượng bộ. Khoảng 16 giờ cùng ngày, chị Nguyễn Thị P được chuyển sang Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ để điều trị. Sau khi chuyển viện, 3 tiếng sau chị Nguyễn Thị P tử vong.

Viện Khoa học hình sự (Bộ Công an) xác định, chị Nguyễn Thị P thiệt mạng do sốc nhiễm trùng, nhiễm độc vì viêm phúc mạc nặng sau tổn thương thủng ruột non nên dẫn đến tai biến phẫu thuật chứ không phải tử vong do bệnh lý. Vì vậy, người chịu trách nhiệm về cái chết của chị Nguyễn Thị P là Nguyễn Minh Q, bác sỹ trực tiếp phẫu thuật.

Tòa án sơ thẩm tuyên phạt Nguyễn Minh Q một năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp.

Hỏi: Theo anh (chị), Tòa án sơ thẩm xử phạt Nguyễn Minh Q về tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp là đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 89

Năm 1996, Yen Chin Yi sang Việt Nam cưới chị Nguyễn Thị H làm vợ và có với nhau 2 cô con gái. Sau hơn chục năm gần bó, đôi vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nên quyết định ly hôn. Yen Chin Yi được quyền nuôi con gái lớn nhưng sau đó lại một mình về Đài Loan, thỉnh thoảng mới sang Việt Nam cho tiền các con ăn học.

Tháng 10 năm 2008, chị Nguyễn Thị H gọi điện thông báo cho chồng cũ biết con gái lớn thường xuyên đi chơi khuya, bỏ bê học hành và yêu cầu ông này phải có trách nhiệm dạy dỗ con. Yen Chin Yi lập tức sang Việt Nam, đến sống chung với mẹ con chị Nguyễn Thị H (tại Thành phố Hồ Chí Minh) để được gần gũi, bảo ban con gái. Sau nhiều lần khuyên nhủ, cuối cùng, đưa con gái lớn đồng ý theo Yen Chin Yi về Đài Loan chung sống.

Chiều 26-10-2009, khi mọi thủ tục bảo lãnh cho con đã xong, Yen Chin Yi bàn với chị Nguyễn Thị H sẽ mang con gái về nước để tiện việc chăm sóc. Không đồng ý, Nguyễn Thị H lấy dao hăm dọa: “Nếu ông đưa con tôi sang Đài Loan thì tôi sẽ giết ông”. Tức giận trước thái độ này, Yen Chin Yi gạt tay và đẩy chị Nguyễn Thị H ngã xuống đất. Người đàn ông vợ con dao chặt xương gần đó chém liên tục vào Nguyễn Thị H, khiến nạn nhân chết ngay tại chỗ. Ra tay xong, Yen Chin Yi cũng tự chém nhiều nhát vào cổ mình để tự sát nhưng đã được người dân phát hiện,

báo công an. Tại tòa, Yen Chin Yi thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Yen Chin Yi?

Bài tập số 90

Khoảng 10 giờ ngày 20-11-2010, tại trước phố Đỗ Quang, thành phố Hà Nội, chị Nguyễn Trà M điều khiển xe máy xảy ra va chạm giao thông với Nguyễn Văn S, khiến hai xe máy đổ ra đường. Trong lúc chị Nguyễn Trà M bị xe đổ đè lên chân, Nguyễn Văn S dựng xe máy phóng chạy. Bất bình trước hành vi trên của S, anh Nguyễn Vĩnh B, một người dân ở gần đó đã chạy ra giữ xe, yêu cầu Nguyễn Văn S quay lại để xin lỗi chị Nguyễn Trà M. Nguyễn Văn S không nghe, rút điện thoại di động gọi cho Thái Văn T nói vừa va chạm giao thông, bị nhiều người quây đánh nên nhờ Thái Văn T đến giải vây. Thái Văn T lấy dao chọc tiết lợn, rủ thêm Cù Đức C (21 tuổi) đi cùng. Sau khi được Nguyễn Văn S chỉ anh Nguyễn Vĩnh B là người đã quây đánh Nguyễn Văn S, Thái Văn T rút dao đuổi đánh anh Nguyễn Vĩnh B. Khi anh Nguyễn Vĩnh B bỏ chạy vào một nhà dân trên phố Đỗ Quang, Thái Văn T vẫn không buông tha mà chạy theo, dùng dao đâm vào lưng anh rồi chạy ra ngoài. Lúc này, Cù Đức C cũng chạy theo, thấy một số thanh niên cầm dao đuổi theo Thái Văn T, Cù Đức C đã giằng được một con dao. Khi thấy anh Nguyễn Vĩnh B đang chạy từ cầu thang xuống sảnh tầng một, Cù Đức C tiếp tục dùng dao tấn công. Mặc dù anh Nguyễn Vĩnh B đã chạy lên cầu thang để trốn, nhưng Cù Đức C vẫn đuổi theo,

dùng dao chém vào chân nạn nhân khi anh này bị vấp ngã. Gây án xong, Thái Văn T và Cù Đức C tẩu thoát.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 91

Khoảng 4 giờ sáng ngày 25-01-2003, Lò Kỳ M, 30 tuổi, dân tộc Mèo vào rừng bắn khỉ. Lò Kỳ M thấy có con khỉ trên cây, định bắn, nhưng vướng cây nên không bắn được, một lúc sau con khỉ chạy mất, Lò Kỳ M vội đuổi theo hướng khỉ chạy. Đến một chỗ vách đá dốc 90 độ, Lò Kỳ M trông thấy phía trên cách chừng khoảng 6m có một hình động đậy, có đầu, hai mắt, hai tay đang bò cách mặt đất chừng 40cm. Lò Kỳ M không quan sát kỹ hơn, cho là khỉ nên bắn một phát, thì trúng phải anh Vũ Thái H, hôm đó cũng đi bắn khỉ buổi sáng. Anh Vũ Thái H rơi từ trên cao xuống chết ngay. Lò Kỳ M biết bắn phải người nên sợ, bỏ mặc về nhà không nói cho ai biết. Vợ Vũ Thái H, ngày hôm đó không thấy chồng về, nhờ người đi tìm, hai hôm sau mới thấy xác ở trong núi.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Lò Kỳ M?

Bài tập số 92

Trưa 13-01-2003, Hoàng Văn V phát hiện vợ mình là Phạm Thị D đã chết do thắt cổ tự tử bên cửa sổ. Cơ quan công an đã nhanh chóng tiến hành điều tra làm rõ vụ việc. Kết quả điều tra

cho biết: Vợ chồng chị Phạm Thị D sống cùng cậu con trai 7 tuổi tại xã H, thành phố Hà Nội. Cuộc sống gia đình họ thường xuyên bất hoà, bởi Hoàng Văn V hay chửi và đánh vợ sau khi uống say. Khoảng 11 giờ ngày 13-01-2003, khi Hoàng Văn V tỉnh giấc buổi sáng cũng là lúc chị Phạm Thị D đi bán hàng rong về. Hoàng Văn V bắt chị Phạm Thị D nấu bữa trưa. Trong khi chờ cơm chín, hắn sai vợ đi mua phở. Ăn đến bát thứ hai, Hoàng Văn V chê ít thịt, nên đồ đi và mắng chị Phạm Thị D không biết mua phở. Sau đó, Hoàng Văn V đã thượng cẳng chân, hạ cẳng tay đánh chị đến ngất rồi nhốt ở trong nhà. Lúc trở về thì chị Phạm Thị D đã chết như đã nêu trên.

Có hai ý kiến khác nhau về trách nhiệm hình sự của Hoàng Văn V:

- 1) Hoàng Văn V không phạm tội.
- 2) Hoàng Văn V phạm tội bức tử (khoản 1 Điều 100 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 93

Nguyễn Văn D (34 tuổi) và Nguyễn Thị L (33 tuổi) kết hôn từ năm 1994 và có với nhau hai mặt con (con gái 14 tuổi, con trai 12 tuổi). Hai vợ chồng sinh sống bằng nghề làm ruộng và làm thuê ở xã T, thành phố Hà Nội.

Nhiều năm trở lại đây, chị Nguyễn Thị L liên tục bị Nguyễn Văn D ngược đãi cả về thể xác lẫn tinh thần. Trong đơn kêu cứu gửi tới Ủy ban nhân dân xã T ngày 7-6-2007, chị Nguyễn Thị L đề nghị được giúp đỡ can thiệp vì thường xuyên phải nhận

những trận đòn vô cớ, bị chồng lấy mũ cối đập vào mặt rồi dẫm đá túi bụi; có khi lại bị tên này dùng cán cuốc thúc vào cổ, dùng đòn gánh, dây cua-roa đánh đập. Ngày 7-8-2008, với lý do chị Nguyễn Thị L chăm lúa tốt quá nên lúa bị đổ, Nguyễn Văn D ôm rơm chát đóng ở ruộng lúa, đổ xăng, châm lửa rồi đẩy chị vào đồng lửa. Khi chị Nguyễn Thị L chạy thoát, Nguyễn Văn D tiếp tục đuổi theo, dùng dây cua-roa đánh đập vợ dã man tại bờ ruộng. Khi bị đoàn thể và chính quyền kiểm điểm, Nguyễn Văn D đã nhận lỗi và hứa không tái phạm, thế nhưng sau đó đâu lại vào đó khi những cuộc bạo hành vẫn tiếp tục.

Chiều tối ngày 31-5-2009, Nguyễn Văn D chửi bới, và dùng dây cua-roa máy xát gạo đánh đập chị Nguyễn Thị L vì chị đi cắt lúa hộ chính người chị ruột của Nguyễn Văn D đang bị ốm nặng và còn biểu chị này 200.000 đồng để bồi dưỡng sức khỏe. Tối cùng ngày, Nguyễn Văn D dùng xe máy đèo vợ về nhà ông bà ngoại và tiếp tục mắng chửi và đe dọa giết chết. Đến gần 23 giờ đêm, chị Nguyễn Thị L đã tự tử tại nhà.

Hỏi: Theo anh (chị), Nguyễn Văn D phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 94

Nguyễn Văn X ở xã T, tỉnh Vĩnh Phúc nuôi 2 con bò để làm sức kéo. Sáng 8-7-2001, khi ra thăm chuồng bò thấy 2 con bò của mình bị chém mất một tai và mũi, Nguyễn Văn X lập tức đi báo chính quyền địa phương. Một tháng sau, Nguyễn Văn X lại phát hiện bò nhà mình bị ai chém nhiều nhát vào mình và chân không đi lại được. Nguyễn Văn X lại đi báo công an xã và huyện. Chờ mãi, không thấy cơ quan công an điều tra ra thủ

phạm, Nguyễn Văn X nghĩ chẳng lấy gì đảm bảo kẻ ác không đột nhập vào nhà và tiếp tục cắt các bộ phận khác của các con bò của mình. Vì vậy, Nguyễn Văn X đã đi mua dây thép gai về buộc lại hàng rào xung quanh vườn cho kín, còn lại một ít dây thép gai, X buộc vào khu vực chuồng bò. Sau đó, cứ từ sau 23 giờ mỗi đêm, Nguyễn Văn X lại cắm cho điện chạy qua dây thép để đề phòng kẻ gian. Sáng ngày 01-9-2001, khi ra chuồng bò, Nguyễn Văn X phát hiện xác anh Trần Văn N đằng sau chuồng bò, trong người có mang một con dao. Ngay lập tức, Nguyễn Văn X trình báo sự việc cho cơ quan công an biết.

Có ba quan điểm khác nhau khi giải quyết vụ án về mặt định tội danh như sau:

1) Nguyễn Văn X phạm tội vô ý làm chết người (khoản 1 Điều 98 BLHS).

2) Nguyễn Văn X giết người do vượt qua giới hạn phòng vệ chính đáng (khoản 1 Điều 96 BLHS).

3) Nguyễn Văn X giết người (khoản 2 Điều 93 BLHS).

Hỏi: Hãy cho biết ý kiến của anh (chị) về tội danh của Nguyễn Văn X?

Bài tập số 95

Chiều 29-4-2011, chị Bùi Bích L (39 tuổi, ở phố Lê Duẩn, thành phố Hà Nội) đến Trung tâm Thẩm mỹ viện trên đường Giải Phóng, yêu cầu bác sỹ Phạm Văn A (Giám đốc Trung tâm) thực hiện phẫu thuật cắt mí mắt và nâng ngực. Do có sự quen biết với chị Bùi Bích L nên Phạm Văn A đã đồng ý phẫu thuật theo yêu cầu, với giá 2.600 USD nâng ngực và 5 triệu đồng cắt mí mắt.

Khoảng 13 giờ cùng ngày, Phạm Văn A cùng nhóm nhân viên Trung tâm phẫu thuật nâng ngực cho chị Bùi Bích L. Ca phẫu thuật kết thúc sau một giờ, chị Bùi Bích L được đưa vào phòng điều trị để theo dõi. Đến 2 giờ sáng 30-4-2011, chị L thấy khó chịu, buồn nôn nên đã gọi Phạm Văn A đến khám. Thấy chị Bùi Bích L có biểu hiện không bình thường, Phạm Văn A gọi thêm hai bác sỹ ở hai bệnh viện danh tiếng ở Hà Nội đến hỗ trợ cấp cứu, nhưng nạn nhân đã tử vong lúc 3 giờ 40 phút cùng ngày.

Theo cơ quan công an, mọi trung tâm thẩm mỹ, trong đó có trung tâm của bác sỹ Phạm Văn A không được phép làm các phẫu thuật gây mê, trong đó có hút mỡ, bơm ngực. Cơ sở của bác sỹ Phạm Văn A không hề có giấy phép làm bơm ngực nhưng trên trang web của trung tâm lại quảng cáo loại hình dịch vụ này.

Hỏi: Hãy cho biết Phạm Văn A phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 96

Ngày 22-1-2008, Bùi Thanh B (37 tuổi) bị công an bắt quả tang đang giữ nhiều ảnh khoả thân của Nguyễn Thị D (33 tuổi, quê Tây Ninh đã có chồng và con) để ép buộc chị phải đưa cho hắn 100 triệu đồng.

Theo lời khai của Bùi Thanh B thì giữa Bùi Thanh B và Nguyễn Thị D không hề quen biết nhau. Những ảnh khoả thân của Nguyễn Thị D là do Nguyễn Văn L (30 tuổi) đưa cho nhằm đe dọa buộc Nguyễn Thị D trao tiền để chiếm đoạt. Nguyễn Văn L bị bắt theo lệnh bắt khẩn cấp của cơ quan điều tra. Trong biên bản hỏi cung, Nguyễn Văn L đã khai: Giữa anh ta và chị Nguyễn

Thị D có quan hệ tình cảm với nhau đã lâu. Trong một lần sau khi “mây mưa” với nhau, Nguyễn Văn L đã lấy điện thoại di động ra chụp khi chị Nguyễn Thị D nằm trên giường không một mảnh vải che thân. Gần đây, Nguyễn Văn L mang ảnh chị Nguyễn Thị D ra khoe với Bùi Thanh B (là bạn thân). Bùi Thanh B nói: “Nhà con này giàu lắm, phải bắt nó xì ra một ít để có tiền mua cái xe mà đi. Mà viết một lá thư yêu cầu nó đưa 100 triệu đồng. Tao tin là nó sẽ chấp nhận, nếu không, chồng nó mà biết sự việc chắc sẽ xé xác nó ra mất. Việc này để tao làm, vì nó không biết tao”. Khi B đang thực hiện kế hoạch thì bị công an bắt như đã nói trên.

Nguyễn Văn L còn khai thêm là nhiều năm nay gia đình Nguyễn Văn L có mâu thuẫn sâu sắc với nhà ông Nguyễn Viết M (ở cạnh nhà L) nên nảy sinh ý định đầu độc cả nhà Nguyễn Viết M. Tối 03-11-2007, Nguyễn Văn L đã bắn lên mái nhà ông này 10 mũi tên có tâm độc. Khi trời mưa chắc chắn sẽ tan ra và chảy vào bể nước sinh hoạt. Nếu gia đình ông Nguyễn Viết M không biết thì khi dùng nước nấu ăn sẽ bị ngộ độc. Nhưng sau đó, lo sợ cả gia đình ông Nguyễn Viết M chết, sẽ tù tội nên sáng sớm hôm sau Nguyễn Văn L leo lên mái nhà vứt hết số mũi tên này đi.

Căn cứ vào các tình tiết trên có hai ý kiến sau về tội danh của Bùi Thanh B và Nguyễn Văn L:

1) Bùi Thanh B và Nguyễn Văn L phạm tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 135 BLHS). Nguyễn Văn L còn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người chưa đạt (Điều 93 và 18 BLHS).

2) Bùi Thanh B và Nguyễn Văn L phạm tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 135 BLHS). Nguyễn Văn L được miễn trách nhiệm

hành sự về tội giết người vì đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội (Điều 19 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 97

Ngày 22-3-2010, em Nguyễn Thị B (13 tuổi) đang trên đường đi học về, cách nhà khoảng 500m, gặp Nguyễn Văn H (58 tuổi) đang đốt rơm trên đường. Khi Nguyễn Thị B đi tới gần, Nguyễn Văn H gọi em lại rồi bất ngờ lao vào ôm ghì lấy em vật xuống, sờ soạng khắp người, định giở trò đồi bại. Bị em Nguyễn Thị B chống cự quyết liệt, Nguyễn Văn H tức giận đẩy em té sấp vào đồng rơm đang cháy bùng bùng. Em Nguyễn Thị B giãy giụa thoát ra khỏi đám cháy thì Nguyễn Văn H lại tiếp tục đẩy em ngã ngửa vào đồng lửa. Nguyễn Thị B lăn lộn rồi nhào xuống mương nước gần đó, xuôi theo mương chạy thoát về nhà trong tình trạng tinh thần hoảng loạn và toàn thân bỏng nặng. Ngay sau đó, gia đình đã đưa em đến trạm y tế xã sơ cứu rồi chuyển lên Bệnh viện tỉnh. Tại đây, do vết bỏng ngày càng nặng thêm nên ngày 31-3-2010, em Nguyễn Thị B đã được chuyển đến Bệnh viện chuyên khoa ở Thành phố Hồ Chí Minh để tiếp tục điều trị.

Sau khi xảy ra sự việc, gia đình em Nguyễn Thị B đã có đơn trình báo lên cơ quan công an. Tiến hành khám nghiệm hiện trường, cơ quan chức năng đã thu được một chiếc dép cháy đen, một chiếc cùn nguyên nằm cạnh đồng rơm và toàn bộ tập vở của em Nguyễn Thị B đã bị cháy gần hết. Em Nguyễn Thị B bị bỏng toàn thân, thương tật em phải gánh chịu là 50%.

Hỏi: Anh (chị) cho biết Nguyễn Văn H phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 98

Vào khoảng 6 giờ ngày 14-01-2010, tại xã T, tỉnh Kiên Giang, Tiên Quy (30 tuổi) và 9 tên khác đã đuổi bắt anh Tiên Som (38 tuổi, ngụ tại xã P, cùng ở huyện Giang Thành). Cả bọn dùng vật nhọn là cây tre, cây trúc đâm, dùng dây buộc vào tay, đánh chết nạn nhân. Tại cơ quan công an, các đối tượng đã khai nhận: Sau khi ông Tiên Men (63 tuổi) và Tiên Đốc (19 tuổi), ngụ tại ấp T. T, xã T bị chết. Tiên Quy và một số người trong ấp, trong đó có cả cha của Tiên Som, cho rằng, do Tiên Som làm bùa ngải làm chết người, nên bàn phải giết Tiên Som, nếu không Tiên Som còn hại nhiều người khác. Sáng ngày 14-01-2010, Tiên Quy trên đường đi chợ phát hiện Tiên Som đang cắt cỏ ngoài đồng; Tiên Quy đã thông báo cho một số người trong ấp đi giết Tiên Som.

Hỏi: Theo anh (chị), trách nhiệm hình sự của Tiên Quy và đồng bọn được giải quyết như thế nào? Tại sao?

Bài tập số 99

Chiều ngày 30-6-2002, Nguyễn Quang B và Nguyễn Văn V (là chiến sỹ công an tỉnh ĐL) được phân công bắt Nguyễn Trần Thiên P đưa về trụ sở để điều tra về một vụ trộm cắp xe máy. Nghi can này vờ đòi đi vệ sinh và bỏ trốn, song bị Nguyễn Quang B tóm lại được. Nguyễn Quang B còng chân Nguyễn Trần Thiên P, vật xuống nền nhà, đập liên tiếp vào bụng. Khoảng 23 giờ cùng ngày, Nguyễn Trần Thiên P được gia đình bảo lãnh đưa về. Trên đường đi, Nguyễn Trần Thiên P kêu đau

bụng và phải đưa vào bệnh viện cấp cứu. Bác sỹ xác nhận bệnh nhân bị viêm phúc mạc do vỡ tá tràng, tổn hại sức khỏe 61%.

Căn cứ vào các tình tiết nêu trên, có hai ý kiến khác nhau trong khi định tội danh đối với hành vi của Nguyễn Quang B:

1) Nguyễn Quang B phạm tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (khoản 3 Điều 104 BLHS);

2) Nguyễn Quang B phạm tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ (khoản 1 Điều 107 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của Nguyễn Quang B?

Bài tập số 100

Bà Phạm Thị M lên thăm con trai là Chu Văn Q ở thành phố Hà Nội. Bà Phạm Thị M làm gì cũng bị Chu Văn Q mắng là ngu, dần, đến bữa ăn vợ chồng Chu Văn Q không cho bà ăn cùng mâm mà bắt ăn sau. Q còn bắt bà M ăn những thức ăn mà vợ chồng Chu Văn Q ăn thừa. Chu Văn Q luôn nhiếc móc và đe dọa đuổi mẹ về.

Bà Phạm Thị M thấy con vì buôn bán có tiền không còn kính trọng mẹ nữa nên rất buồn nhưng bà vẫn cố chịu đựng vì bà chỉ có một mình Chu Văn Q. Một hôm do sơ ý, bà Phạm Thị M làm vỡ chiếc phích đựng nước. Chu Văn Q đi làm về thấy thế quát tháo chửi mắng bà thậm tệ. Vì quá uất ức với con trai, nên đêm hôm đó bà Phạm Thị M đã uống thuốc sâu tự tử.

Về phương diện định tội danh, có ý kiến cho rằng Chu Văn Q phạm tội bức tử theo khoản 1 Điều 100 BLHS

Hỏi: Theo anh (chị), ý kiến trên có đúng không? Tại sao?

Bài tập số 101

Nguyễn Văn L và anh Nguyễn Văn T cùng là công nhân tại xưởng sản xuất khung xe đạp Hòa Bình (Thành phố Hồ Chí Minh). Trưa ngày 15-2-2009, nhân lúc rỗi, hai người rủ nhau ra phía sau xưởng chích cá làm mồi nhậu. Nguyễn Văn L lấy một cây tầm vông trên đầu có một cây sắt, nối vào dây điện rồi gắn vào cầu dao. Sau đó, Nguyễn Văn L kêu anh Nguyễn Văn T cầm “cần câu” đi chích cá, còn mình đứng tại cầu dao bật tắt nguồn điện. Sau khi “thu hoạch” được một số cá, Nguyễn Văn L thấy đau bụng nên nói vọng ra cho anh Nguyễn Văn T phải cẩn thận vì mình không còn canh cầu dao điện nữa. Tuy nhiên, 15 phút sau quay lại, Nguyễn Văn L phát hiện anh Nguyễn Văn T đang nằm úp mặt xuống ao liền cúp điện và chạy ra kéo xác bạn lên. Thấy xác bạn tái xanh, mũi và miệng đầy bùn đất, Nguyễn Văn L ra sức hô hấp nhân tạo nhưng anh Nguyễn Văn T đã chết. Sợ mọi người biết chuyện, Nguyễn Văn L quăng cây tầm vông lên mái nhà, lấy tấm màn sắt quán xác anh Nguyễn Văn T, buộc chặt lại rồi đẩy xuống ao phi tang. Hai ngày sau, người dân phát hiện xác nạn nhân nổi lên liền báo công an. Ngay sau đó, Nguyễn Văn L bị bắt.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Văn L?

Bài tập số 102

Quách Bảo N là tên lưu manh, sống lang thang nay đây mai đó. Đầu tháng 8 năm 2000, hắn đã lấy kẹo có tẩm thuốc mê cho cháu bé gái tên là K (4 tuổi) lạc mẹ đang đứng một mình trước một rạp chiếu bóng ở thành phố Đà Nẵng. Sau đó hắn đưa cháu vào Thành phố Hồ Chí Minh xin ăn.

Để có thể xin được nhiều tiền, Quách Bảo N đã dùng tay đánh vào đầu cháu bé cho đến khi chảy máu rồi đưa đi cấp cứu. Bệnh viện đã xác định cháu bị chấn thương sọ não. Sau khi cháu bé được bệnh viện băng bó và cấp thuốc, Quách Bảo N đã bế cháu ra khỏi bệnh viện rồi đưa cháu đi ăn xin trên các phố. Ngày 19-9-2000, Quách Bảo N lại bế gãy chân trái của cháu rồi đưa vào Bệnh viện Nhi Đồng bó bột và tiếp tục dẫn cháu đi ăn xin. Ngày 13-10-1999, Quách Bảo N lại bế gãy tay cháu, đồng thời rách mắt nhiều nơi, cắt môi trên của cháu rồi lại đưa vào Bệnh viện Nhi Đồng bó bột rồi lại đưa cháu đi ăn xin. Đến ngày 15-5-2000, thấy cháu bé bị Quách Bảo N đánh đập rất dã man trên đường phố nên nhân dân đã báo công an bắt giữ.

Qua giám định kết luận: “Cháu K bị gãy kín các xương đoạn 1/3 dưới xương cánh tay phải và trái, bị di chứng, lệch trục chi gãy phải, vỡ đầu trên xương chày trái, di chứng cứng gối trái, mắt bị dị dạng. Tỷ lệ thương tích cháu phải gánh chịu là 65%”.

Khi định tội danh đối với hành vi phạm tội của Quách Bảo N, có các ý kiến sau:

1) Quách Bảo N phạm tội cố ý gây thương tích và gây tổn hại cho sức khỏe của người khác theo khoản 4 Điều 104 BLHS; tội chiếm đoạt trẻ em theo khoản 2 Điều 120 BLHS.

2) Quách Bảo N phạm tội cố ý gây thương tích và gây tổn hại cho sức khỏe của người khác theo khoản 4 Điều 104 BLHS; tội hành hạ người khác theo khoản 2 Điều 110 BLHS; tội chiếm đoạt trẻ em theo khoản 2 Điều 120 BLHS.

Hỏi: Theo anh (chị) ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 103

Phạm Văn L và Huỳnh Thị Trang T (18 tuổi, ngụ tại huyện C, tỉnh Đồng Tháp) sinh sống với nhau như vợ chồng dù chưa kết hôn.

Cuộc sống vợ chồng bắt đầu rạn nứt khi có bé H chào đời. Mâu thuẫn vợ chồng lên đến đỉnh điểm khi ngày 02-7-2010, Phạm Văn L đi xe máy từ Cần Thơ về Đồng Tháp, lén mang cháu H về thành phố Cần Thơ để bán cho người khác làm con nuôi, lấy tiền tiêu xài.

Phát hiện con gái bị Phạm Văn L mang giấu tại nhà ông Trần Văn P (anh cùng mẹ khác cha với L) ở thành phố Cần Thơ, Huỳnh Thị Trang T đã yêu cầu Phạm Văn L giao con gái lại. Tuy nhiên, tên này vẫn phớt lờ dẫn đến xô xát. Trong lúc bức tức, Phạm Văn L dùng dao thủ sẵn trong người đâm mẹ vợ đi cùng Huỳnh Thị Trang T khiến bà gục chết ngay tại chỗ. Phạm Văn L còn tiếp tục dùng dao tấn công chị Huỳnh Thị Trang T phải nhập viện trong tình trạng nguy kịch. Một tháng sau chị Huỳnh Thị Trang T mới xuất viện. Thương tích chị Huỳnh Thị Trang T phải gánh chịu là 35%.

Sau khi gây án, Phạm Văn L bỏ trốn khỏi hiện trường và bị cơ quan công an phát lệnh truy nã toàn quốc. Ngày 31-8-2010, Phạm Văn L đã ra đầu thú tại cơ quan công an.

Hỏi: Anh (chị) cho biết Phạm Văn L phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 104

Nguyễn Văn A và Lê Xuân Q nhận thầu hồ nước của hợp tác xã theo hợp đồng để nuôi cá. Ngày 01-12-2000, khi thấy

nước hồ đã cạn, hai tên bơm nước ra để bắt cá. Nhân dân trong xã biết rõ chúng không thả một con cá nào xuống hồ cả nên nước cạn đến đâu họ xuống bắt cá đến đó. Hai tên biết anh H là người cầm đầu nên có ý định cho một bài học cảnh cáo.

Ngày 10-12-1999, Nguyễn Văn A và Lê Xuân Q mang một con dao dài 30cm sắc nhọn đến nhà anh H. Chúng chỉ thấy có con gái anh tên là L (12 tuổi) đang đưa võng cho em ngủ. Nguyễn Văn A xông vào giữ chặt tay cháu L, Lê Xuân Q lấy dao rạch mạnh vào má bên phải của cháu, sau đó cả bọn ra về. Dân làng thấy con anh H kêu khóc, chạy sang thấy sự việc như vậy vội đưa cháu L bị thương đi trạm xá xã cấp cứu. Kết luận giám định thương tật cho biết: Cháu L bị một vết sẹo dài phải khâu 10 mũi. Tỷ lệ thương tật cháu phải gánh chịu là 6%.

Khi giải quyết vụ án có các quan điểm sau:

1) Nguyễn Văn A và Lê Xuân Q không phạm tội.

2) Nguyễn Văn A và Lê Xuân Q phạm tội cố ý gây thương tích cho người khác theo khoản 1 Điều 104 BLHS.

Hỏi: Theo anh (chị) ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 105

Đỗ Văn K và Đỗ Văn T là hai anh em ruột. Đỗ Văn K là sỹ quan quân đội về nghỉ phép có mang theo một khẩu súng K59. Tối 15-2-2000, Đỗ Văn T rủ Đỗ Văn K đem 5 triệu đồng sang xã bên để trả nợ. Khi ra khỏi nhà 100m thì K gặp bạn đến chơi. Đỗ Văn K bảo Đỗ Văn T đi một mình còn Đỗ Văn K quay về tiếp bạn. Thấy vậy Đỗ Văn T hỏi Đỗ Văn K cho mượn súng để phòng thân. Đỗ Văn K đồng ý và đưa súng cho Đỗ Văn T.

Sau khi trả nợ xong, trên đường về, Đỗ Văn T gặp dân quân xã bắt được một tên trộm xe máy nhưng do sơ xuất nên tên này bỏ chạy. Họ đuổi theo tên trộm và yêu cầu Đỗ Văn T giúp sức. Thấy không ai có súng mà kẻ gian lại có khả năng chạy thoát, nên Đỗ Văn T vội cùng đuổi theo. Khi đuổi gần kịp tên trộm, Đỗ Văn T hô đứng lại và bắn cảnh cáo nhưng tên trộm vẫn tiếp tục chạy. Đỗ Văn T liền bắn tiếp một phát làm hắn bị thương nặng với tỷ lệ thương tật là 35% vĩnh viễn.

Trong khi xác định trách nhiệm hình sự của Đỗ Văn T, có 3 ý kiến sau:

- 1) Đỗ Văn T không phạm tội.
- 2) Đỗ Văn T phạm tội gây thương tích cho người khác trong khi thi hành công vụ theo khoản 1 Điều 107 BLHS.
- 3) Đỗ Văn T phạm tội cố ý gây thương tích cho người khác theo khoản 2 Điều 104 BLHS và tội sử dụng trái phép vũ khí quân dụng theo khoản 2 Điều 230 BLHS.

Hỏi: Hãy cho biết ý kiến của anh (chị) về trách nhiệm hình sự của Đỗ Văn T trong vụ án?

Bài tập số 106

Theo cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân, ngày 25-10-2009, bà Phạm Thị Đ phát hiện số tiền tiết kiệm 550 nghìn đồng của mình không cánh mà bay. Sau khi tra xét, biết cháu ngoại là Lâm Mỹ H (11 tuổi) lấy trộm để mua dép cho bạn và cho một số bạn khác vay tiền, bà rất tức giận. Trưa hôm sau, cháu Lâm Mỹ H đi học về thì tiếp tục bị bà Phạm Thị Đ rầy la. Đúng lúc đó,

cậu ruột của cháu Lâm Mỹ H là Phạm Hồng Đ đi dự đám cưới về trong tình trạng đã ngà ngà say. Được mẹ bàn giao chuyện “dạy dỗ cháu”, Phạm Hồng Đ tức giận bắt H đi lấy dao và thót để trên bàn để “xử tội”. Sau đó, người cậu vừa cầm dao hỏi cháu tay nào đã trộm tiền thì đặt tay đó lên thót nhưng cháu Lâm Mỹ H chỉ đặt hờ tay trái lên rồi rút lại ngay. Thấy vậy, Phạm Hồng Đ dọa sẽ chặt đứt cả bàn tay nếu cô bé không đề im. Quá sợ hãi, cháu Lâm Mỹ H không dám cãi lệnh. Ngay lập tức, người cậu nhấn tâm chặt xuống làm đứt 3 ngón tay trỏ, giữa và ngón áp út của cháu. Thấy bàn tay đầy máu của cháu Lâm Mỹ H, bà Phạm Thị Đ ngất xỉu tại chỗ, còn vợ chồng người cậu vội đưa cháu Lâm Mỹ H đến bệnh viện cấp cứu. Kết quả giám định tỷ lệ thương tật của cháu Lâm Mỹ H là 12%.

Hỏi: Hãy xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Phạm Hồng Đ?

Bài tập số 107

Khoảng 09 giờ ngày 17-7-2004, do có mâu thuẫn từ trước, Đồng Xuân C và Đồng Xuân D đi xe máy đến đoạn đường 223 nơi giáp ranh giữa hai xã Tân Phong và xã Tân Bình đón đường đánh Bùi Thế T. Khi Bùi Thế T đi xe máy từ phía thành phố Thái Bình, hai tên cầm gậy chặn đầu xe để đánh. Bùi Thế T bỏ xe máy ở đường và chạy ngược về hướng thành phố. Đồng Xuân C và Đồng Xuân D đuổi theo, nhưng không kịp nên lấy xe máy của mình và đi về.

Nghe tin Bùi Thế T bị đánh, Bùi Xuân L và Bùi Văn H (đều là anh của T) mang theo kiếm và mã tấu đi nhờ xe máy đến gặp

Đồng Xuân C và Đồng Xuân D. Đến nơi, Bùi Xuân L cầm kiếm, Bùi Văn H cầm mã tấu xông vào đánh nhau với Đồng Xuân C và Đồng Xuân D. Thấy đánh nhau, ông Bùi Phúc K (bố của T, L và H) bảo “thôi không được đánh nhau nữa” rồi xông vào thu gậy, kiếm, mã tấu, nên hai bên không đánh nhau nữa. Khi ông Bùi Phúc K vừa quay đi, hai bên lại tiếp tục đánh nhau. Bùi Thế T và Bùi Xuân L đánh nhau với Đồng Xuân C, còn Bùi Văn H vật nhau với Đồng Xuân D làm cả hai cùng ngã ra đường. Bùi Văn H đứng dậy trước và nhặt hòn gạch đập nhiều nhất vào đầu của Đồng Xuân D. Thấy Đồng Xuân D bị chảy máu đầu, nên hai bên không đánh nhau nữa.

Đồng Xuân D bị thương tích nặng ở đầu đã được gia đình đưa đến Bệnh viện Việt Đức mổ cấp cứu kịp thời nên không bị tử vong.

Tại Bản kết luận khám nghiệm pháp y số 189-04/PY ngày 30-9-2004, Hội đồng Giám định pháp y xác định tỷ lệ thương tích của anh Đồng Xuân D là 63% (tạm thời).

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 108

Đã trải qua một thời gian dài theo đuổi, nhưng Đoàn Văn H (sinh năm 1976, trú quán tại xã E, tỉnh Đắk Lắk) vẫn chưa lọt vào mắt xanh của cô bạn gái Trần Thị C, người cùng thôn. Quá si tình, Đoàn Văn H đã từng tuyên bố với bạn bè là nếu không lấy được Trần Thị C thì cũng không để cho cô này lấy ai, ngoại trừ người dân xã E này. Khi bạn bè cho biết, Trần Thị C đã yêu

anh Hoàng Văn K, người ở xã khác, Đoàn Văn H cay cú nên nảy sinh ý đồ phải làm cho Hoàng Văn K không bao giờ dám xuống nhà Trần Thị C nữa. Tối ngày 10-7-2002, biết Hoàng Văn K đang chơi ở nhà Trần Thị C, Đoàn Văn H đã rủ hai người bạn là Nguyễn Anh T và Nguyễn Đình M đến phục ở đầu ngõ nhà Trần Thị C. Đến khoảng 23 giờ, khi Hoàng Văn K chạy xe honda ra đầu ngõ thì bị Đoàn Văn H và đồng bọn chặn lại. Biết là chuyện không lành, Hoàng Văn K chạy xe vào nhà chị Trần Thị N (chị gái C) nhờ can thiệp. Liên lúc đó, Đoàn Văn H cầm một thanh gỗ quật nhiều nhát vào mặt và người Hoàng Văn K. Chị Trần Thị N đã can ngăn, khuyên nhủ đủ điều, nhưng Đoàn Văn H vẫn không từ bỏ ý đồ mà còn tuyên bố sẽ giết Hoàng Văn K rồi đi tù cũng được.

Anh Hoàng Văn K được đưa đi cấp cứu tại bệnh viện. Tỷ lệ thương tật anh phải gánh chịu là 41%.

Khi xác định trách nhiệm hình sự của Đoàn Văn H, có hai quan điểm sau:

- 1) Đoàn Văn H phạm tội theo khoản 2 Điều 104 BLHS.
- 2) Đoàn Văn H phạm tội theo khoản 3 Điều 104 BLHS.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết quan điểm nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 109

Tối ngày 9-8-2002, Đoàn Văn Đ đến nhà chị Lâm Thị L rủ đi họp tổ dân phố. Do chồng con đi chơi chưa về, nhà cửa không có ai trông, nên chị Lâm Thị L xin phép vắng mặt. Đến khoảng 21 giờ, sau khi tan cuộc họp, biết chỉ có một mình chị Lâm Thị

L ở nhà nên Đoàn Văn Đ không về nhà mà đi thẳng đến nhà chị Lâm Thị L. Sau một hồi tán tỉnh hai người đưa nhau xuống bếp để tình tự thì cũng là lúc Lý Hồng T (chồng chị L) về nhà bắt gặp. Trong tình cảnh không mảnh vải che thân, Đoàn Văn Đ cắn răng chịu trận đòn thù của Lý Hồng T mà không dám kêu la, chỉ năn nỉ van xin tha thứ với điều kiện Lý Hồng T thích gì Đoàn Văn Đ sẽ chấp nhận, nhưng đừng để cho mọi người biết. Chưa hả cơn ghen tức, Lý Hồng T bắt hai người diễn lại vài cảnh để chụp hình làm chứng, đồng thời giữ lại chiếc xe máy của Đoàn Văn Đ.

Hôm sau, do không chịu nổi những đau đớn do trận đòn hôm trước, Đoàn Văn Đ phải nhập viện để điều trị. Đoàn Văn Đ bị tổn hại 20% sức khỏe. Đoàn Văn Đ sau đó đã thú nhận rõ sự việc cho vợ con biết. Vợ Đoàn Văn Đ đã làm đơn tố cáo hành vi phạm pháp của Lý Hồng T trước cơ quan công an.

Trong bản cáo trạng, Viện Kiểm sát nhân dân truy tố Lý Hồng T về tội cố ý gây thương tích cho người khác theo khoản 1 Điều 104 và tội cưỡng đoạt tài sản theo khoản 1 Điều 135 BLHS.

Hội đồng xét xử sơ thẩm chỉ tuyên phạt Lý Hồng T về tội cưỡng đoạt tài sản theo khoản 1 Điều 135 BLHS.

Hỏi: Theo anh (chị), về phương diện định tội danh, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 110

Sáng ngày 31-10-2002, trên phố Lý Nam Đế, thành phố Hà Nội đã xảy ra một vụ án tạt axit vào một người đàn bà đang đi xe máy trên đường.

Theo kết quả điều tra của cơ quan công an, thủ phạm là Nguyễn Thị Tuyết L (kế toán viên Sở Giao dịch Ngân hàng nhà nước), và nạn nhân là Vũ Thuý Q - vợ của người tình mà Nguyễn Thị Tuyết L đang quan hệ bất chính.

Tháng 4 năm 2001, Nguyễn Thị Tuyết L quen Trần Quang M (cán bộ Ngân hàng nhà nước), chồng của Vũ Thuý Q. Mặc dù hai người đều đã có gia đình riêng, song họ vẫn quan hệ như vợ chồng với nhau. Trong những ngày trước khi xảy ra sự việc, Nguyễn Thị Tuyết L biết Trần Quang M có ý định rời bỏ Nguyễn Thị Tuyết L để quay về với vợ. Nguyễn Thị Tuyết L vô cùng tức giận đã mua axit đặc đón đường Vũ Thuý Q đi làm về để trả thù. Hậu quả là Vũ Thuý Q bị bỏng axit 3% độ IV ở cổ, vai, lưng và tay. Ngày 12-12-2002, Tổ chức Giám định Pháp y kết luận: Q bị thương tật 46%.

Viện Kiểm sát nhân dân truy tố Nguyễn Thị Tuyết L về tội cố ý gây thương tích cho người khác theo khoản 2 Điều 104 BLHS. Trong khi đó, Tòa án nhân dân lại xét xử và tuyên phạt Nguyễn Thị Tuyết L về tội cố ý gây thương tích cho người khác theo khoản 3 Điều 104 BLHS.

Hỏi: Về phương diện định tội danh và khung hình phạt áp dụng, theo anh (chị) quan điểm của cơ quan tiến hành tố tụng nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 111

Lê Văn L (43 tuổi) và chị Phạm Thị Hồng N (38 tuổi) đều làm ăn sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hai người có quan hệ tình cảm với nhau đã lâu, nhưng do có mâu thuẫn với nhau

nên đã chia tay từ tháng 9 năm 2009. Dù vậy, Lê Văn L vẫn còn âm ức. Qua quá trình dài theo dõi, rạng sáng ngày 16-11-2009, Lê Văn L phát hiện chị Phạm Thị Hồng N vào một khách sạn, nên đã rủ đàn em của mình là Lê Bảo Q (quê ở Quảng Nam) đến địa chỉ nói trên để tiến hành đánh ghen.

Nhóm người này đã ngang nhiên xông vào phòng, thấy chị Phạm Thị Hồng N và người bạn trai mới của mình đang trong tình trạng khỏa thân, lập tức Lê Văn L tiến hành khống chế bạn trai của chị Phạm Thị Hồng N, dùng cây gỗ đánh anh này thương tích 20%. Sau đó, Lê Văn L và Lê Bảo Q còn dùng băng keo trói chặt chị Phạm Thị Hồng N lại, Lê Bảo Q dùng điện thoại di động để chụp lại ảnh của chị Phạm Thị Hồng N trong tình trạng hoàn toàn không mặc đồ. Chưa hết, bọn chúng còn xông vào cắt tóc, đánh đập chị Phạm Thị Hồng N thậm tệ.

Nhận được tin của khách sạn báo, cơ quan công an đã có mặt tại hiện trường, tóm được Lê Văn L và Lê Bảo Q ngay tại chỗ. Cơ quan công an khởi tố Lê Văn L và Q về tội làm nhục người khác và tội cố ý gây thương tích cho người khác.

Hỏi: Theo anh (chị), các tên trong vụ án phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 112

Tối ngày 06-01-2011, Đỗ Đăng M, Đào Đức N, Đỗ Bá P, Vũ Văn B, cùng chơi đánh phỏm ăn tiền tại nhà Vũ Văn B. Chơi được khoảng 30 phút thì Đỗ Đăng M và Đào Đức N cãi, chửi nhau. Đào Đức N dùng chân đạp, dùng tay đấm Đỗ Đăng M nhưng do được mọi người can ngăn nên cả hai không đánh nhau nữa và ai về nhà người đó.

Nhưng khi về đến nhà mình, do cay cú vì bị Đào Đức N đánh mà không làm gì được nên Đỗ Đăng M đã nhặt 02 nửa viên gạch rồi đi xe máy đến nhà Đào Đức N. Đến nơi, Đỗ Đăng M dựng xe máy ngoài đường vừa chửi vừa ném gạch vào cửa chính nhà Đào Đức N làm vỡ một ô cửa kính, rồi quay xe đi về nhà mình. Đào Đức N liền cầm một đoạn gậy đuổi theo đến cổng nhà Đỗ Đăng M và dùng gậy vụt một cái trúng vào vai bên phải của Đỗ Đăng M. Đỗ Bá P là người chứng kiến sự việc đã vào can, ôm Đào Đức N và khuyên anh về nhà. Đào Đức N cầm gậy đi về nhà mình, còn Đỗ Đăng M đi vào trong nhà cầm dao đuổi theo. Mặc dù có nhiều người đuổi theo can ngăn, nhưng Đỗ Đăng M vẫn đuổi theo rồi chém vào người anh Đào Đức N 02 nhát, 01 nhát trúng vai, một nhát trúng đùi trái làm đứt động mạch chủ. Đào Đức N được mọi người đưa đi bệnh viện cấp cứu ngay nhưng vết thương quá nặng, mất máu nhiều dẫn đến suy tuần hoàn, suy hô hấp nên đã chết tại bệnh viện.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Đỗ Đăng M?

Bài tập số 113

Cuối tháng 5 năm 1999, anh Phạm Văn C (trú tại thành phố Hà Nội) đánh trọng thương Nguyễn Xuân T (T là một con nghiện và đã bị nhiễm HIV). Vụ việc đã được tòa án nhân dân xét xử buộc anh C phải chịu mức án 3 năm tù và bồi thường cho người bị hại. Tuy nhiên, ngày 01-5-2000, lợi dụng lúc gia đình anh Phạm Văn C không ai có nhà, Nguyễn Xuân T đã sang nhà và bế cháu Q (sinh năm 1996) về nhà mình tiêm virus HIV vào

tay cháu. Nghe cháu Q kể chuyện bị Nguyễn Xuân T tiêm vào tay như vậy, gia đình cháu sợ hãi, lập tức trình báo cơ quan công an về sự việc trên và được khuyên theo dõi tình hình của cháu rồi hãy đi khám bệnh.

Hơn một năm sau, qua theo dõi thấy bệnh tình của cháu ngày càng biến chuyển xấu, gia đình quyết định đem cháu đi xét nghiệm. Ngày 20-9-2001, Trung tâm Da liễu đã xét nghiệm và kết luận cháu Q bị nhiễm HIV dương tính. Hai tháng sau, kết quả xét nghiệm HIV số 642/2001/XN của Trung tâm Y tế dự phòng đã tái khẳng định kết luận trên là đúng.

Có các ý kiến khác nhau sau về tội danh của Nguyễn Xuân T:

1) Nguyễn Xuân T phạm tội cố ý gây thương tích cho người khác theo Điều 109 BLHS năm 1985.

2) Nguyễn Xuân T phạm tội giết người theo Điều 101 BLHS 1985.

3) Nguyễn Xuân T phạm tội cố ý làm lây truyền HIV cho người khác theo Điều 117 BLHS hiện hành.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến về trách nhiệm hình sự của Nguyễn Xuân T?

Bài tập số 114

Ngày 24-6-2011, Nguyễn Thanh A (hiệu trưởng) đến trường cùng Bùi Thanh Đ (chủ tịch công đoàn) làm danh sách trao học bổng cho học sinh. Hôm đó, Trần Việt T (văn thư) cũng có mặt lo việc trả học bạ cho phụ huynh học sinh cuối cấp đến rút chuyển trường. Công việc xong vào cuối buổi sáng, Nguyễn Thanh A rủ thuộc cấp ở lại nhậu.

Khi vào tiệc nhậu, Nguyễn Thanh A với Trần Việt T ngồi trên tấm vạt gỗ đặt ngay cửa sổ ở góc thư viện, Bùi Thanh Đ kéo ghế ngồi phía ngoài. Nhậu hết mấy chai bia sót lại trong thư viện từ tiệc nhậu mấy ngày trước, Nguyễn Thanh A gọi điện thoại cho quán bán bia gần đó chở đến thêm một két Sài Gòn đỏ, lược thêm vài con cua làm môi. Con dao để cạnh bên dùng đập cangk cua.

Bia vào lời ra, Trần Việt T thách đố Nguyễn Thanh A một bài toán nhưng Nguyễn Thanh A giải không ra. Bị chê bai, Nguyễn Thanh A chénh choáng hơi men không kiềm chế được đã chop dao cửa cở Trần Việt T chết tại chỗ.

Thấy chuyện chẳng lành, Bùi Thanh Đ liền can ngăn nhưng cũng bị Nguyễn Thanh A vung dao gây thương tích 21%. Theo lời khai của Bùi Thanh Đ, nếu không kịp chạy ra ngoài cổng thì đã bị Nguyễn Thanh A cửa cở.

Theo cơ quan công an, việc gây thương tích cho Bùi Thanh Đ là tình tiết tăng nặng đối với bị can Nguyễn Thanh A khi bị đề nghị truy tố về tội “giết người”.

Hỏi: Theo anh (chị), trách nhiệm hình sự của Nguyễn Thanh A được giải quyết như thế nào?

Bài tập số 115

Ngày 24-8-2011, Nguyễn Quang K (37 tuổi) đã được người nhà đưa vào điều trị tại Bệnh viện B trong tình trạng chấn thương nặng vùng đầu, hôn mê. Người mẹ của Nguyễn Quang K hoàn toàn không hay biết cơ thể của Nguyễn Quang K đang mang viruts HIV-AIDS, nên đã đồng ý hiến tạng cơ quan nội tạng trong cơ thể con mình.

Các kỹ thuật viên thực hiện xét nghiệm phát hiện HIV dương tính cũng đã thông báo kết quả trước khi tim, gan, thận và hai lá phổi được lấy đi. Tuy nhiên, vì sự tắc trách, câu trả lời của nhân viên Lê Nguyễn Quang A dẫn đến sự việc đáng lẽ ghi kết quả xét nghiệm là HIV dương tính thì lại ghi kết quả là âm tính với HIV. Trong khi đó, các bác sỹ Bệnh viện Y và C cũng không biết người bệnh hiến tạng nội tạng đang thuộc diện kiểm soát của cơ quan y tế do đã bị nhiễm HIV. Nên sau đó, tim, gan, thận và hai lá phổi của người hiến tạng đều được chỉ định ghép cho 5 bệnh nhân, trong đó bệnh nhân nam giới 50 tuổi ở Bệnh viện C được nhận tim và tiến hành cấy ghép, các ca còn lại được thực hiện tại Bệnh viện Y. Cho đến khi các ca cấy ghép xong xuôi, tất cả ê kíp của Bệnh viện Y mới phát hiện dữ liệu trước đó là hoàn toàn sai, thông tin ngay lập tức thông báo cho Bệnh viện C. Đáng tiếc là các ca cấy ghép nội tạng đều đã được thực hiện trên 5 bệnh nhân khác nhau và cả 5 bệnh nhân này đã bị nhiễm vi rút HIV.

Hỏi: Theo anh (chị), Lê Nguyễn Quang A có phạm tội không? Nếu có thì phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 116

Kim S và Thạch L (26 tuổi) sống chung như vợ chồng và cùng làm thuê cho một cơ sở sản xuất tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, họ quen biết với Nguyễn Văn N làm nghề mua bán mía. Thấy Thạch L xinh xắn, anh lái buôn nhiều lần tìm cách tán tỉnh và cũng được Thạch L đáp lại.

Ngày 04-3-2010, Kim S và Nguyễn Văn N đến uống rượu cùng một số người bạn tại tỉnh LA. Ngồi uống rượu được một

lúc. Nguyễn Văn N lấy cớ bận công việc nên cáo từ về trước nhưng lại chạy thẳng đến nhà của Kim S, rủ Thạch L cùng đi nhà nghỉ tâm sự. Chiều đó về nhà không thấy Thạch L đâu, Kim S đi tìm khắp nơi nhưng không gặp.

Sáng hôm sau thấy vợ về, Kim S gạn hỏi thì Thạch L nói rằng đã ngủ qua đêm tại nhà bạn gái, nhưng Kim S không tin bắt phải Thạch L cùng đến nhà cô bạn hỏi cho ra nhẽ. Trên đường đi, biết không thể giấu được Kim S, Thạch L đã thú nhận mọi chuyện.

Quá tức giận vì bị N và Thạch L phản bội, S chạy đến chỗ làm của Nguyễn Văn N để hỏi tội. Vừa trông thấy Kim S hùng hổ bước đến, Nguyễn Văn N nhảy xuống kênh bỏ chạy nhưng đã bị Kim S vớ con dao rựa gần đây chém trúng vào chân, máu chảy đầm đìa. Nhiều lần yêu cầu Nguyễn Văn N đứng lại để nói chuyện không được, Kim S đuổi theo chém thêm một nhát vào đầu Nguyễn Văn N. Thấy Nguyễn Văn N van xin và thú nhận mọi tội lỗi, Kim S bỏ đi để mọi người đưa nạn nhân đi bệnh viện. Do được cứu chữa kịp thời nên anh Nguyễn Văn N chỉ bị thương tật 44%.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về trách nhiệm hình sự của Kim S?

Bài tập số 117

Lâm Thanh Q đi dự liên hoan ở nhà bạn. Trong khi đang ngồi uống nước thì Đào Văn H vào ngồi bên cạnh. Lâm Thanh Q nói: “Ông ngồi xa ra, nóng quá”. Thấy vậy Đào Văn H nói: “Bố mẹ tôi cũng không đuổi tôi...”. Sau đó, Lâm Thanh Q cũng đã xin lỗi Đào Văn H và mọi người can ngăn nên xô xát không xảy ra.

Đào Văn H đi về và khoảng 10 phút sau quay lại tay cầm một con dao phay đến giật tóc anh Lâm Thanh Q ra đằng sau, đưa dao định cắt tai. Anh Lâm Thanh Q vội đưa tay ra đỡ và bị thương ở cổ tay. Giám định pháp y kết luận: “Tỷ lệ thương tích của anh Q là 9% vĩnh viễn”.

Căn cứ vào các tình tiết nêu trên, có ý kiến nói rằng Đào Văn H không phạm tội. Nhưng ngược lại, theo ý kiến khác thì cần phải truy tố Đào Văn H về tội cố ý gây thương tích cho người khác theo khoản 1 Điều 104 BLHS.

Hỏi: Theo anh (chị), ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 118

Nguyễn Thanh C bị Nguyễn Tấn N vô cớ gây gỗ, dùng gạch đá ném vào chân gây thương tích 2%, đã về kể cho các con nghe. Con ông là Nguyễn Thanh T bức xúc đã chạy sang đuổi đánh Nguyễn Tấn N nhưng gây hậu quả không lớn. Anh Nguyễn Tấn S là anh ruột của N) cũng đã thay mặt gia đình qua gặp ông Nguyễn Thanh C để xin lỗi và hoà giải.

Thế nhưng khi Nguyễn Tấn T (một người anh ruột khác của N) về đến nhà, không tìm hiểu nguyên nhân sự việc đã xông vào nhà ông Nguyễn Thanh C chửi thề, dùng tay đánh vào miệng ông gây thương tích 4%. Anh vợ ông Nguyễn Thanh C vào can ngăn cũng bị Nguyễn Tấn T đánh. Không dừng ở đó, Nguyễn Tấn T còn hô người nhà về lấy hung khí sang đánh gia đình ông Nguyễn Thanh C, gây thương tích 6% cho ông Nguyễn Thanh V (em ông C).

Do bị gia đình Nguyễn Tấn T đánh, ông Nguyễn Thanh C đã chạy lên gác lấy mấy cây thanh giương chống trả. Hậu quả là Nguyễn Tấn T bị thương 35% (trong đó ông C thừa nhận đã sử dụng cây thanh giương đánh trúng vào đầu và mặt ông T), Nguyễn Thanh C bị thương 6%, một số người khác cũng bị thương tích từ 6 - 9%.

Theo cơ quan cảnh sát điều tra, hành vi của Nguyễn Tấn T có biểu hiện côn đồ nhưng hậu quả gây ra không lớn nên đã đình chỉ điều tra bị can do không cấu thành tội phạm. Riêng Nguyễn Thanh C do sử dụng cây thanh giương đánh T gây thương tích 35% trong khi ông này bị cụt một chân, hạn chế khả năng tự vệ là đã vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

Vì vậy, ngày 22-12-2005, cơ quan cảnh sát điều tra đã có kết luận Nguyễn Thanh C phạm vào tội cố ý gây thương tích do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng theo quy định tại Điều 106 BLHS. Tuy nhiên, ngày 02-8-2006, viện kiểm sát nhân dân lại quyết định khởi tố Nguyễn Thanh C về tội cố ý gây thương tích theo Điều 104 BLHS.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết Nguyễn Thanh C phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 119

Nguyễn Văn K đang làm cỏ lúa ở ngoài đồng thấy một người cùng xóm gọi: “K có về ngay không, con mày bị người ta đánh chết rồi”. Nghe thấy vậy, Nguyễn Văn K hoảng hốt vác cuốc chạy về nhà thấy con mình nằm trên sàn, cánh tay bị gãy máu me đầy người. Mọi người xung quanh cho biết Nguyễn Văn

T là người gây án và đã bỏ chạy. Nguyễn Văn K bực tức chạy sang nhà Nguyễn Văn T, nhưng không thấy Nguyễn Văn T ở nhà, mà chỉ thấy đứa con gái (15 tuổi) của Nguyễn Văn T đang chặt củi ở sân. Nguyễn Văn K đã dùng cán cuốc đánh gãy tay con gái Nguyễn Văn T, gây cho em này tỷ lệ thương tích là 25%.

Có hai ý kiến khi xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Văn K:

1) Nguyễn Văn K không phải chịu trách nhiệm hình sự, vì K hành động trong trạng thái bị kích động mạnh về tinh thần do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của Nguyễn Văn T gây ra.

2) Nguyễn Văn K phạm tội cố ý gây thương tích cho người khác theo khoản 2 Điều 104 BLHS.

Hỏi: Hãy cho biết quan điểm của anh (chị) về trách nhiệm hình sự của Nguyễn Văn K?

Bài tập số 120

Khoảng 3 giờ sáng ngày 9-5-2000, do thời tiết nóng nực, một số thợ xây làm thuê cho anh Bành Tiến L ra ngủ tại vỉa hè trước cửa nhà anh. Nguyễn Văn B và Nguyễn Quốc Q (bạn của B) đi uống cà phê về thấy cánh thợ xây đang ngủ, liền lại đứt dây màn và quát: “Ai cho chúng mày ngủ ở đây”. Thấy vậy, những người thợ xây gọi anh Bành Tiến L ra. Anh Bành Tiến L ra can ngăn, nhưng hai tên đã cầm gạch đá ném anh và cánh thợ xây rồi bỏ đi. Khoảng 10 phút sau, Nguyễn Quốc Q cầm lưỡi lê do Nguyễn Văn B đưa cho, còn Nguyễn Văn B cầm một vỏ chai đập vỡ dít quay lại chỗ anh Bành Tiến L, chúng xông vào đánh anh. Thấy anh Bành Tiến L bị đánh, Bành Tiến H và Bành Tiến

P (là hai em trai anh L) chạy ra can ngăn, nhưng đã bị Nguyễn Văn B và Nguyễn Quốc Q xông vào tấn công. Nguyễn Quốc B cầm vỏ chai đâm anh Bành Tiến L và Bành Tiến P, còn Nguyễn Quốc Q dùng cầm lưỡi lê tấn công và đâm Bành Tiến H một nhát vào lưng. Hai tên thấy Bành Tiến H gục xuống bất tỉnh vội chạy trốn. Đến một tháng sau chúng mới ra đầu thú trước cơ quan công an.

Kết luận giám định pháp y cho biết: Bành Tiến H bị đâm vào liên sườn 4 đường giữa bả vai bên trái, tràn máu, tràn khí màng phổi trái. Tỷ lệ thương tích của H là 20% vĩnh viễn. Còn Bành Tiến L bị thương là 10%, Bành Tiến P bị thương 5%.

Căn cứ vào các tình tiết nêu trên có ý kiến cho là Nguyễn Văn B và Nguyễn Quốc Q đã phạm tội cố ý gây thương tích cho người khác theo khoản 1 Điều 104 BLHS. Nhưng có ý kiến khác cho rằng cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự hai tên này về tội cố ý gây thương tích cho người khác theo khoản 2 Điều 104 BLHS.

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 121

Khoảng 19 giờ ngày 05-6-2002, Lê Thị L đi tìm chồng là Nguyễn Văn H ở làng bên về nhà có người gặp. Đến đoạn đường vắng, Lê Thị L bị ba tên lạ mặt ra chặn đường cướp mất một đôi hoa tai bằng vàng. Khi gặp chồng, Lê Thị L kể cho anh nghe chuyện vừa xảy ra. Nguyễn Văn H mượn một con dao và chở Lê Thị L về bằng xe đạp. Đến đoạn đường Lê Thị L bị cướp thì thấy ba người từ dưới ruộng đi lên đường, nhìn thấy vợ chồng Nguyễn

Văn H. họ đứng lại. Lê Thị L nói với chồng: “Đúng bọn này vừa cướp hoa tai của em”. Thấy vợ nói vậy, Nguyễn Văn H xuống xe cầm dao lao thẳng vào ba người đâm chém nhiều lần làm cả ba người đều bị thương, nhưng không ai bị thương tích trên 10%.

Sau khi sự việc xảy ra, Nguyễn Văn H mới biết ba người này là dân quân đang đi tuần tra canh gác bảo vệ hoa màu của làng.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết quan điểm của mình trong việc giải quyết vụ án trên?

Bài tập số 122

Trước khi ra nước ngoài biểu diễn, ca sỹ Lê Thái B bị kẻ gian bắt trộm con chó cảnh. Sợ xúi quẩy, nên Lê Thái B yêu cầu cơ quan công an tìm giúp. Nguyễn Văn L có người yêu ở gần nhà Lê Thái B, đã tự nguyện đi tìm giúp. Do Nguyễn Văn L là người trong làng, thông thạo đường ngang, ngõ tắt và được một người quen mách bảo, nên đã tìm được con chó cảnh mang về cho Lê Thái B. Nguyễn Văn L đang ngồi uống nước và trò chuyện cùng Lê Thái B, thì bất ngờ bị công an ập vào bắt. Họ nói rằng Nguyễn Văn L là người bắt trộm chó.

Mặc dù, Nguyễn Văn L trình bày do tình cảm nên đã lặn lội mới tìm được con chó về cho Lê Thái B chứ không hề bắt trộm và Lê Thái B cũng đã khẳng định những lời nói đó là đúng sự thật, nhưng công an vẫn khóa tay bằng còng số 8 và giải Nguyễn Văn L về trụ sở cơ quan công an mà không hề có biên bản phạm pháp quả tang hoặc lệnh bắt khẩn cấp của người có thẩm quyền.

Tại trụ sở cơ quan công an, Nguyễn Văn L bị hai cán bộ công an tên là Trần C và Lê Văn T dùng chân đá, tay đâm liên

tục, bắt phải nhận là mình đã bắt chó làm cho Nguyễn Văn L ngất bất tỉnh nhân sự. Sợ Nguyễn Văn L chết, họ vội đưa vào bệnh viện. Nguyễn Văn L phải điều trị ở bệnh viện gần 4 tháng, bị chấn thương sọ não, gãy hai xương sườn. Tỷ lệ thương tích L phải gánh chịu là 35%.

Còn thủ phạm vụ trộm chó tên là Nguyễn Sỹ P đã bị công an bắt sau đó một tháng. Tên này đã khai nhận là chỉ một mình bắt con chó, còn bản thân tên này và Nguyễn Văn L không hề quen biết nhau.

Căn cứ vào các tình tiết nêu trên, có những ý kiến khác nhau khi xác định trách nhiệm hình sự của Trần C và Lê Văn T:

1) Trần C và Lê Văn T phạm tội cố ý gây thương tích cho người khác trong khi thi hành công vụ theo khoản 1 Điều 107 BLHS;

2) Trần C và Lê Văn T phạm tội cố ý gây thương tích cho người khác theo khoản 2 Điều 104 BLHS.

Hỏi: Theo anh (chị), ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 123

Sáng ngày 06-3-2010, trong tiết giảng tại lớp 12G Trường Phổ thông Trung học Q, Phạm Văn C (là giáo viên) yêu cầu hai học sinh Nguyễn Văn H và Vũ Xuân D làm bản kiểm điểm vì đã nghịch đồng hồ điện tử, gây mất trật tự trong lớp.

Tan học, Nguyễn Văn H và Vũ Xuân D về nhà kể lại sự việc cho Nguyễn Như K. Nguyễn Như K được cử đến gặp Thầy Phạm Văn C để xin không kỷ luật hai người bạn, xong không thành công. Do vậy, Nguyễn Như K dọa: “thầy sẽ gặp rắc rối”.

Sau đó, rủ bạn là Đinh Trung Q tham gia “trả thù” thầy Phạm Văn C. Tại công trường, Nguyễn Như K cầm mũ cối đập thẳng vào mặt thầy, sau đó cùng Đinh Trung Q xông vào đám đá. Thầy Phạm Văn C vùng chạy, chúng ném gạch đá theo khiến thầy ngã bất tỉnh. Thầy Phạm Văn C được đưa cấp cứu ở Trung tâm Y tế huyện. Tại đây các bác sỹ cho biết, bệnh nhân bị thương ở thất lưng vùng hố chậu sưng nặng nề, đi lại khó khăn. Tỷ lệ thương tật thầy Phạm Văn C phải gánh chịu là 15%.

Hỏi: Theo anh (chị), các tên trong vụ án phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản nào của Điều 104 BLHS quy định về tội cố ý gây thương tích cho người khác?

Bài tập số 124

Chiều 31-5-2005, Tăng Ngọc A cùng với Nguyễn Thanh B bốc dỡ gạch ở vườn nhà Tăng Ngọc A, cạnh nhà Phạm Văn K. Khoảng 16 giờ, A nhìn thấy đàn gà ở ruộng mạ nhà mình nên lấy đất ném đuổi gà và nói: “Ai có gà thì nhốt lại, thả ra ăn mạ tôi ném chết đừng trách”. Từ trong nhà, Phạm Văn K thấy Tăng Ngọc A ném gà nhà mình bèn lên tiếng: “Thằng A, mày ném gà nhà tao vậy à? Hàng xóm với nhau liệu mà sống cho phải”. Tăng Ngọc A nói: “Anh ra mà xem, gà của anh ăn hết mạ của tôi còn gì”. Sau đó Tăng Ngọc A tiếp tục xếp gạch. Câu chuyện có vậy, tưởng thế rồi thôi. Nhưng được một lúc, giữa Tăng Ngọc A và Phạm Văn K lại lời qua tiếng lại rồi dẫn tới cãi chửi nhau. Phạm Văn K cầm một con dao mác từ nhà mình chạy sang vườn nhà Tăng Ngọc A, nhưng tới chỗ giáp ranh giữa vườn của hai nhà, Phạm Văn K vút mác lại rồi chạy đến lò gạch đá Tăng Ngọc A một cái vào bụng. Hai người đâm nhau rồi vật nhau, cả hai ngã

xuống ruộng rau muống. Thấy Phạm Văn K và Tăng Ngọc A đánh nhau, bố của Phạm Văn K chạy sang can hai người ra. Lợi dụng lúc này, Phạm Văn K đang nằm dưới lật lên trên người Tăng Ngọc A. Tăng Ngọc Q (15 tuổi), đang thái rau cho lợn ở thềm nhà, nghe có đánh nhau liền cầm dao chạy ra thì thấy anh trai mình là Tăng Ngọc A đang bị Phạm Văn K đè lên người, Tăng Ngọc Q xông vào dùng dao chém mạnh một nhát vào lưng Phạm Văn K rồi chạy về nhà vứt dao ở thềm.

Sự việc xảy ra quá nhanh, bố của Phạm Văn K đang đứng ở đó chỉ kịp kêu: "Thằng Q chém thằng K rồi". Anh Nguyễn Thanh B đang dỡ lò gạch, vội chạy ra đỡ Phạm Văn K ngồi dậy rồi cùng mọi người đưa đi bệnh viện cấp cứu, nhưng vì vết thương quá nặng nên Phạm Văn K đã chết lúc 21 giờ cùng ngày.

Biên bản giám định pháp y cho thấy: "Phạm Văn K bị một vết thương ở cách trục cột sống 5cm dài 10m sâu vào phía trong cắt đứt cơ lưng to, cắt đứt 2 xương sườn số 7 và 8, cắt qua màng phổi vào bờ dọc thùy giữa và dưới mu phổi, cắt đứt nhánh dưới của động mạch phổi trái, máu tụ tràn ngập phổi trái. Nạn nhân chết do bị choáng, trụy mạch, mất máu".

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án?

Bài tập số 125

Khoảng 17 giờ ngày 16-5-1990, Lô Văn M (công an viên) cầm khẩu súng Colt 12 ly của anh Phạm Đình E giao (anh E là Trưởng Công an xã được cấp giấy phép sử dụng súng thường xuyên) đi từ Ủy ban nhân dân xã đến Nhà Văn hóa xã để xem

phim. Trên đường đi Lô Văn M gặp Phạm Đình E. Anh Phạm Đình E bảo Lô Văn M đem súng về trực ở trụ sở Ủy ban nhân dân xã. Lô Văn M không chấp hành mà vẫn cầm súng đi xem phim.

Sau khi xem phim xong, Lô Văn M ra về gặp Nguyễn Quang T. Lô Văn M rọi đèn làm Nguyễn Quang T không nhìn thấy đường đi nên chửi thề và đòi đập đèn pin của Lô Văn M. Lô Văn M nghe vậy thách thức: “Tao rọi đây, mày có giỏi lại đây mà đập”. Nguyễn Quang T đến gần, Lô Văn M rút súng ra và hai bên lời qua tiếng lại thách thức nhau. Lô Văn M giơ súng bắn chỉ thiên, lúc này các anh Trần Văn G và Đoàn Văn H đang ngồi trong quán nước gần đó nghe súng nổ liền chạy ra. Anh Trần Văn G chửi thề và hỏi; “Ai bắn súng có giỏi thì bắn tao đây này”. Vừa nói anh Trần Văn G vừa tiến về phía Lô Văn M. Sẵn súng trong tay, Lô Văn M bắn xuống đất về phía anh Trần Văn G, đạn xuyên thủng bàn chân trái, gãy xương bàn chân. Tỷ lệ thương tật anh G phải gánh chịu là 7%.

Hỏi: Anh (chị) hãy giải quyết vụ án về mặt định tội danh và khung hình phạt đối với Lô Văn M?

Bài tập số 126

Ngày 04-6-2009, Đỗ Tiến C (38 tuổi, ngụ tại Thành phố Hồ Chí Minh) thường xuyên mang trong người khẩu súng K54 mua tại Campuchia. Cùng ngày, Trần Văn C cùng 2 đàn em thân cận về tỉnh Bạc Liêu thăm gia đình bên vợ. Khi về đến quận Tám, ô tô của Trần Văn C suýt tông vào xe máy do Đỗ Mạnh H điều khiển. Trần Văn C cùng 2 đàn em xuống xe, cầm mã tấu chém anh Đỗ Mạnh H bị thương. Ngay sau đó, Đỗ Mạnh H gọi thêm 5

người dùng xe máy đuổi theo, bắt kịp ô tô của Trần Văn C và dùng gạch đá tấn công. Không chần chừ, Trần Văn C rút súng bắn thị uy làm nhóm này phải vứt xe gắn máy lại hiện trường, bỏ chạy toán loạn. Không chịu buông tha, Trần Văn C lấy xe máy rượt theo, nổ thêm vài phát súng.

10 ngày sau, do nghi ngờ đàn em mình là Nguyễn Công T (ngụ tại Thành phố Hồ Chí Minh) có tình cảm với "vợ bé" của mình, Trần Văn C cho đàn em bắt người này, cắt gân chân để cảnh cáo. Chưa thỏa cơn giận, vài ngày sau đó, thấy Nguyễn Công T đang đi bộ trên đường Nguyễn Thị Thập, Trần Văn C móc súng bắn thủng bụng "tình địch" nhưng rất may anh này thoát chết. Ngày 05-8-2009, cơ quan công an đã bắt được Trần Văn C khi hắn đang trốn dưới gầm giường nhà vợ.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của Trần Văn C?

Bài tập số 127

Lâm Thị P đã ly hôn với người chồng cũ, vì người này nghiện ngập và ham mê bài bạc. Mặc dù một mình phải nuôi 5 đứa con, nhưng Lâm Thị P cố gắng vượt qua mọi khó khăn để chăm lo cho chúng ăn học đàng hoàng. Cũng may có sự giúp đỡ của người thân bên nước ngoài nên chị sớm lấy lại được thăng bằng và dần ổn định lại kinh tế.

Thế nhưng, nỗi cô đơn, thèm khát được yêu của một người đàn bà đang độ hồi xuân khiến Lâm Thị P không ít lần buồn tủi. Rồi Lâm Thị P quen với Ngô Huy H, tài xế xe khách, trong một chuyến buôn hàng. Về ở với nhau được hai mặt con, Lâm Thị P

mới phát hiện ra Ngô Huy H cũng mang tật cờ bạc chẳng khác gì người chồng cũ của mình. Ra sức khuyên can nhưng không có tác dụng, tiền bạc, của cải lại đội nón ra đi. Năm 2006, Ngô Huy H gây tai nạn. Lâm Thị P phải chạy khắp nơi để lo tiền bồi thường cho người bị hại. Chưa kịp mừng Ngô Huy H không bị khởi tố hình sự, Lâm Thị P chung hững khi Ngô Huy H bỏ về nhà mình và ở luôn bên ấy, không thèm ngó ngang đến đứa con trai P vừa sinh. Lâm Thị P càng buồn hơn khi nghe người bà con sống gần đây khuyên nhủ rằng Ngô Huy H chỉ lợi dụng tiền bạc của Lâm Thị P, rằng giờ P hết tiền nên anh "bỏ mẹ con mày để cặp với người khác... ". Lâm Thị P bỗng con đi tìm hiểu sự thật. Gặp người con gái đó, chị đã nói thiệt hơn, van xin cô này buông tha cho Ngô Huy H, nhưng kết quả là... họ công khai đi lại với nhau kể từ đó.

Ngày 24-2-2007, nghe tin Ngô Huy H đang ngồi nhậu với bạn bè ở quán gần nhà, Lâm Thị P vội vàng gửi con rồi ra quán gọi Ngô Huy H về nhà nói chuyện. Tuy nhiên, khi bước vào quán, Lâm Thị P bàng hoàng khi nghe Ngô Huy H đang hùng hồn tuyên bố với các "chiến hữu" chuyện mình đã có vợ bé và một "lố" bồ nhí. Lâm Thị P gọi Ngô Huy H về nhưng Ngô Huy H nhất định từ chối và xua đuổi Lâm Thị P. "Anh về thăm con một chút đi, chúng nó nhớ anh lắm đó, anh phải lo cho chúng chứ... ", Lâm Thị P nói như van xin. Ngô Huy H kéo Lâm Thị P ngồi xuống, đưa ly bia cho uống rồi sẵn giọng: "Bà tưởng tôi có mỗi chúng nó là con hả? Báo cho bà biết, một người đang có bầu với tôi sắp đẻ, còn một người đang mê tít tôi đấy. Ai đẻ thì người đó tự mà nuôi!". Lâm Thị P vô cùng tức giận nên bỏ về.

Sau một hồi chén chú chén anh, Ngô Huy H cũng về nhà trong trạng thái say bí tỷ. Nhìn Ngô Huy H nằm dài trên giường,

uất ức vì sự bội bạc của Ngô Huy H, Lâm Thị P liền lấy dây trói Ngô Huy H vào thành giường, lột quần áo của Ngô Huy H quăng đi, sau đó đánh thức H dậy hỏi cho rõ ngọn ngành mọi chuyện. Vừa tỉnh ngủ, thấy mình trong trạng thái bị trói, Ngô Huy H gào lên chửi bới yêu cầu Lâm Thị P thả Ngô Huy H ra nếu không Ngô Huy H sẽ đâm chết mẹ con Lâm Thị P. Một lần nữa Ngô Huy H vẫn khẳng định điều đã nói với Lâm Thị P ở ngoài quán là sự thật, mặc kệ con dao sắc ngọt chị đang cầm trên tay. Như lửa đổ thêm dầu, Lâm Thị P vung tay cắt phăng "của quý" của Ngô Huy H. Sau khi quăng cả dao và "thằng nhỏ" xuống ao cá, chị gọi đứa con lớn về chở H đi bệnh viện, còn mình đi thẳng đến công an đầu thú. Ngô Huy H được bệnh viện cứu chữa nhưng phải gánh thương tật 35% vĩnh viễn.

Hỏi: Anh (chị) hãy giải quyết vụ án về mặt định tội danh và khung hình phạt đối với Lâm Thị P?

Bài tập số 128

Ngày 17-6-2010, Công an tỉnh Phú Thọ ra quyết định khởi tố Nguyễn Thị H, 34 tuổi, trú tại xã S, huyện C, về hành vi phạm tội như sau:

Năm 2006, Nguyễn Thị H kết hôn với Nguyễn Quang V và sinh được một con trai. Sau khi sinh con, kinh tế của gia đình H rất khó khăn, đồng lương công nhân eo hẹp chẳng đủ trang trải cho cuộc sống hằng ngày. Bàn đi tính lại, H chấp nhận xa con, xa chồng sang Nhật Bản lao động trong 3 năm. Trong lúc xa vợ, Nguyễn Quang V đã cặp với Nguyễn Thị T, 28 tuổi, quê ở huyện LT, tỉnh Phú Thọ. Số tiền Nguyễn Thị H chắt chiu, tần

tiện kiếm được trong những ngày tháng lao động nhọc nhằn ở xứ người đều bị Nguyễn Quang V bao bồ ăn chơi hết.

Tháng 6 năm 2009, hết thời hạn lao động, Nguyễn Thị H trở về nước. Giữa sân bay rộng thênh thang, cô không được Nguyễn Quang V ra đón. Đến khi về nhà, Nguyễn Quang V lại đặt lá đơn ly hôn trước mặt. Khó có thể diễn ra hết nỗi đau đớn của Nguyễn Thị H lúc bấy giờ, tình yêu bị phản bội, toàn bộ số tiền com cóp đều không còn, Nguyễn Thị H chấp nhận ký vào lá đơn, v.v...

Đến tháng 4 năm 2010, với sự động viên của gia đình, Nguyễn Thị H và Nguyễn Quang V đăng ký kết hôn lại. Khi đó, Nguyễn Quang V thề thốt với Nguyễn Thị H rằng sẽ không đi lại với Nguyễn Thị T nữa. Thế nhưng, anh ta một lần nữa lại phản bội lòng tin của Nguyễn Thị H, lén lút quan hệ với Nguyễn Thị T. Chẳng những thế, Nguyễn Thị H còn phải nhẫn nhịn chịu những cơn "ghen ngược" của Nguyễn Thị T cùng lời lẽ đe dọa chửi bới.

Nguyễn Thị H khi đó chẳng biết tâm sự cùng ai nên đã chia sẻ với một người bạn thân là Nguyễn Thị L (từng có chồng là đối tượng nghiện ma túy, đã chết vì AIDS), bản thân cô ta hiện cũng mang trong người căn bệnh nan y đó, đang được tại ngoại chờ thụ án 7 năm về hành vi mua bán trái phép chất ma túy.

Sau khi nghe Nguyễn Thị H tâm sự, Nguyễn Thị L liền nói: Bây giờ axít nó không sợ, chỉ có mua máu của một người bị AIDS truyền cho Nguyễn Thị T thì Nguyễn Quang V sẽ sợ, không quan hệ với Nguyễn Thị T nữa. Sau đó, Nguyễn Thị L tìm gặp Nguyễn Trung D, đối tượng đang điều trị AIDS ở cùng xóm, đặt vấn đề mua một bơm kim tiêm máu với giá 100 nghìn

đồng. Khi Nguyễn Trung D hỏi tới, Nguyễn Thị L nói dối là mua về làm bệnh án, xin tại ngoại vì Nguyễn Thị L đang nợ án mua bán ma túy.

Sau khi mua được máu, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị H đổ thêm nước lã cho khỏi đông. Trong cơn ghen mù quáng, không nghĩ đến hậu quả, Khoảng 18 giờ ngày 3-6-2010, Nguyễn Thị H cầm bơm kim tiêm máu đón xe đến chỗ ở của "tình địch". Ngồi đợi được một lúc thì thấy Nguyễn Quang V đến đón Nguyễn Thị T đưa đi chợ, Nguyễn Thị H liền bám theo, dùng bơm kim tiêm có máu nhiễm HIV đâm liên tiếp vào bắp tay trái của Nguyễn Thị T, sau đó lên taxi về nhà.

Hỏi: Hãy cho biết ý kiến của anh (chị) về tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 129

Mai Văn H và Lê Thanh P cầm gậy rú nhau ra bờ đê để bắt gái mại dâm và xin tiền uống bia. Bọn chúng đã phát hiện N và K đang quan hệ tình cảm. Lấy cớ đó, Mai Văn H đã rút gậy tre đánh anh N và nói: “Chúng mày là đồ phò phạch, có tiền, vàng bỏ ra đây không tao đánh chết”. Vì bị bắt quả tang đang quan hệ tình dục với chị K, hơn nữa trong đêm tối bị đông người uy hiếp, đe dọa nên anh N đã phải tháo đồng hồ, kính và tiền (giá trị toàn bộ là 5 triệu đồng) đưa cho Mai Văn H. Sau đó chúng đuổi anh N về, còn Lê Thanh P lôi chị K vào điểm canh ở gần đó, chị K khóc lóc xin về, Lê Thanh P nói: “Mày khóc tao ném xuống sông”. Chị K nói: “Thôi có mình anh thì em chiều rồi cho em về”. Lê Thanh P tiến hành giao cấu với chị K. Sau khi thỏa mãn

dục vọng, Lê Thanh P gọi Mai Văn H vào và bỏ xuống sông tắm. Mai Văn H đến bên chị K, chị K nói: “VẬY CHỈ MỘT MÌNH ANH NỮA THÔI NHÉ, KHÔNG THÊM AI NỮA ĐÂU”. Sau khi thoả mãn dục vọng của mình, cả hai tên cho chị K về.

Căn cứ vào các tình tiết của vụ án, có các ý kiến sau đây trong việc xác định tội danh của hai tên trong vụ án:

1) Mai Văn H và Lê Thanh P phạm tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 135 BLHS) và tội cưỡng dâm (Điều 113 BLHS).

2) Mai Văn H và Lê Thanh P phạm tội cướp tài sản (Điều 133 BLHS) và tội hiếp dâm (Điều 111 BLHS).

Hỏi: Hãy cho biết ý kiến của anh (chị) về tội danh của Mai Văn H và Lê Thanh P?

Bài tập số 130

Theo cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân, do ghen tuông vô cớ, Mai Hoàng L thường xuyên đánh đập, hành hạ chị Phạm Thanh T cùng hai đứa con riêng của chị, sau đó đuổi vợ con ra khỏi nhà. Ngày 20-8-2009, Mai Hoàng L đã bị cơ quan công an, nơi cư trú xử phạt hành chính nhưng sau khi nộp phạt, Mai Hoàng L vẫn tiếp tục hành hạ, đốt bỏ hết quần áo của vợ con. Xót thương hoàn cảnh của chị Phạm Thanh T, một người dân địa phương đã cho chị và các con ở nhờ trong một cái chòi nhỏ gần đó. Mai Hoàng L tiếp tục ghen tuông vô cớ với người tốt bụng này. Khuya ngày 9-9-2009, Mai Hoàng L cầm dao đến căn chòi vợ con đang ở tạm thì chị Phạm Thanh T phát hiện ra nên cùng hai con riêng bỏ chạy. Mai Hoàng L đuổi theo, bắt được chị Phạm Thanh T. kéo về nhà, dùng cây đánh đập dã man trước sự can ngăn của

nhiều người hàng xóm. Đến 1 giờ sáng 10-9-2009, lực lượng công an đến vận động nhưng Mai Hoàng L vẫn khóa cửa, cầm dao uy hiếp vợ và thách thức nếu ai bước vào sẽ đâm chết chị Phạm Thanh T rồi tự sát. Trong khi mọi người ra sức thuyết phục Mai Hoàng L thì tên này bật điện sáng, dùng dao không chế, buộc vợ cởi hết quần áo và tự cởi quần áo của mình để quan hệ tình dục trước sự chứng kiến của nhiều người. Lợi dụng lúc Mai Hoàng L sơ hở, chị Phạm Thanh T giật được con dao ném ra ngoài. Lực lượng công an đã xông vào bắt giữ Mai Hoàng L. Theo kết quả giám định, chị Phạm Thanh T bị thương tật 4,96%.

Hỏi: Theo anh (chị), Mai Hoàng L phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 131

Nguyễn Anh Đ (sinh năm 1993 tại thành phố Hà Nội) vào Thành phố Hồ Chí Minh để làm lao động tự do. Vì lỡ tàu xe, hai năm trước, Nguyễn Anh Đ không có dịp về quê ăn Tết. Kinh nghiệm từ đó, Tết Canh Dần, Nguyễn Anh Đ tranh thủ về quê sớm hơn để đoàn tụ cùng gia đình. Hai năm mới về quê, niềm vui quả thực khó nói hết, nhưng Nguyễn Anh Đ càng vui hơn khi thấy cô bé Trần Thị M (1993, trú cùng khu phố) nhỏ bé năm nào bây giờ đã lớn, lại trắng trẻo, xinh đẹp nhất làng. Tìm hiểu qua bạn bè, Nguyễn Anh Đ biết Trần Thị M chưa có người yêu nên lại càng hy vọng mình sẽ chiếm được tình cảm của em.

Trưa 21-01-2010, Nguyễn Anh Đ cùng bạn bè trong xóm đi uống rượu. Ngồi với bạn, nhưng trong đầu Nguyễn Anh Đ luôn nghĩ về Trần Thị M. Những ngày về quê ngắn ngủi, liệu có đủ thời gian để nói lời yêu thương? Nếu không nói, Trần Thị M

xinh đẹp thế thì kẻ khác cũng sẽ chiếm đoạt mất. Tính mãi mà không biết làm sao, cuối cùng Nguyễn Anh Đ quyết định phải chiếm đoạt thân thể Trần Thị M trước để cho sự đã rồi thì Trần Thị M phải chấp nhận yêu mình. Khoảng 18 giờ 30 cùng ngày, trời mưa, Nguyễn Anh Đ vẫn đầu trần núp trong bụi cây bên đường để chờ Trần Thị M đi học về. Khi Trần Thị M đạp xe ngang qua, Nguyễn Anh Đ chạy ra nắm tay và kéo vào bụi để yêu. Hoảng sợ, Trần Thị M kêu cứu thì được một người đi đường phát hiện. Thấy vậy, Nguyễn Anh Đ vội buông Trần Thị M ra và bỏ chạy. Ngay sau khi xảy ra sự việc, Trần Thị M và gia đình đã gửi đơn đến cơ quan công an tố cáo hành vi phạm tội của Nguyễn Anh Đ. Tại cơ quan công an, Nguyễn Anh Đ khai nhận tất cả hành vi của mình và vẫn tha thiết rằng: “M xinh đẹp, hiền lành dễ thương nên đã khiến con tim em rung động. Bây giờ có phải ngồi tù thì con tim em vẫn luôn thuộc về M”.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của Nguyễn Anh Đ?

Bài tập số 132

Lò Thị V là người dân tộc Thái (trú tại tỉnh Nghệ An) ngày ngày quanh quẩn với việc nhà, chưa bao giờ ra bước chân ra khỏi bản. Nhân dịp Tết Nguyên Đán năm 2010, được Lương Văn H (cùng bản) rủ lên thị trấn chơi Tết, nên Lò Thị V mừng rỡ đồng ý ngay. Sau một hồi đi lòng vòng, Lương Văn H lại rủ cô tới tỉnh Thái Nguyên vừa để chơi vừa kiếm việc làm thu nhập cao. Lò Thị V gật đầu ngay mà không cần hỏi ý kiến gia đình. Sau khi phỉnh lừa được Lò Thị V dễ dàng, Lương Văn H gọi điện cho người quen tên Nguyễn Mạnh L (22 tuổi) biết. Ngay lập tức, Nguyễn Mạnh L yêu cầu Lương Văn H đưa cô gái tới

ngay Thái Nguyên. Lương Văn H về tỵ tề bảo Lò Thị V bán đôi bông tai 2 chỉ vàng để hai người làm lộ phí tiếp tục chuyến du lịch lên Hà Nội gặp Nguyễn Mạnh L và Đào Ngọc C (23 tuổi) ở Hà Nội, Lương Văn H và Lò Thị V theo chân hai người này về Thái Nguyên.

Tối 17-2-2010, cả bọn thuê cho Lò Thị V một phòng nghỉ riêng rồi hẹn ngày hôm sau đi nhận việc. Nhưng chỉ ít phút sau, Nguyễn Mạnh L và Đào Ngọc C xông vào phòng, thi nhau chiếm đoạt thân xác Lò Thị V. Sau đó, chúng chuyển Lò Thị V cho một bà chủ nhà nghỉ với giá 2,2 triệu đồng. Tại nơi này, Lò Thị V bị bắt bán dâm, không được ra ngoài. Trong một lần phục vụ khách làng chơi, Lò Thị V mượn được điện thoại gọi về báo với người thân. Ngay khi nhận được thông tin, lực lượng chức năng đã bắt được các tên trong vụ án và cứu được Lò Thị V trả về gia đình an toàn.

Hỏi: Anh (chị) hãy định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 133

Ngày 22-3-2003, Phùng Văn H (nguyên giám đốc một công ty tư nhân) bị tòa án nhân dân đưa ra xét xử về những hành vi sau:

Chiều tối ngày 02-01-2003, Phùng Văn H đến nhà Lê Văn L là trưởng phòng tổ chức của công ty. Do uống nhiều rượu nên say phải nằm lại nhà L. Phùng Văn H ngủ chung một giường ở nhà ngoài với Lê Văn L, còn vợ của Lê Văn L ngủ ở phòng trong. Nửa đêm tỉnh dậy để đi tiểu tiện Lê Văn L không thấy Phùng Văn H. Khi vào lại thấy Phùng Văn H nằm đấy nên sinh

nghi. Sáng mai hỏi dò vợ thì vợ nhắc lại sự ân ái giữa hai người đêm qua, lúc đó vợ chồng L mới biết là Phùng Văn H đã lợi dụng đêm tối vợ của Lê Văn L đang ngủ say, giả làm chồng thực hiện hành vi giao cấu. Lê Văn L làm đơn tố cáo hành vi trên của Phùng Văn H với cơ quan công an.

Sau khi sự việc trên xảy ra, cơ quan công an còn nhận được đơn tố cáo của chị Đinh Ngọc N đối với Phùng Văn H. Sự việc như sau: Trong thời gian làm giám đốc công ty, Phùng Văn H đã lợi dụng hoàn cảnh gia đình chị Đinh Ngọc N túng thiếu nghiêm trọng nên đã hứa cho chị vào làm nhân viên của công ty và ứng trước cho chị 3 triệu đồng để giải quyết khó khăn trong mùa giáp hạt với điều kiện chị Đinh Ngọc N phải thường xuyên quan hệ tình dục với hắn. Trước cảnh gia đình đông người ăn, hai con thì nhỏ, mẹ thì già, bản thân không có công ăn việc làm ổn định, đang mùa giáp hạt nên chị Đinh Ngọc N đã phải chấp nhận yêu cầu của Phùng Văn H. Cơ quan công an điều tra, xác minh và có đủ chứng cứ xác nhận nội dung tố cáo của chị Đinh Ngọc N là đúng sự thật.

Hỏi: Theo anh (chị), H phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 134

Do mâu thuẫn với em Nguyễn Thị M (15 tuổi), các bị cáo Phạm Thị Tuyết N và Nguyễn Ngọc A bàn bạc với các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Ánh L dụ dỗ gọi em Nguyễn Thị M đi nhậu và ép cho Nguyễn Thị M uống rượu say sau đó đưa đến khách sạn để cho bị cáo Nguyễn Văn T thực hiện hành vi giao cấu nhằm trả thù Nguyễn Thị M. Sau khi bàn bạc, Phạm Thị Tuyết N

gọi điện thoại và cùng với Nguyễn Ánh L tới chờ Nguyễn Thị M đi nhậu. Nguyễn Thị M rủ Trần Hoàng V cùng đi.

Sau khi ép được Nguyễn Thị M uống say, cả bọn chờ Nguyễn Thị M đến khách sạn và Phạm Thị Tuyết N, Nguyễn Ngọc A giả vờ đi ra, Trần Hoàng V đòi quan hệ tình dục với Nguyễn Thị M nhưng bị từ chối. Ngay lúc đó cả bọn đã xông vào giữ tay chân lột quần áo Nguyễn Thị M và thay phiên nhau giao cấu. Còn Nguyễn Ngọc A ở ngoài phòng gọi điện cho Nguyễn Quốc Đ và Trần Đình D đến khách sạn và Nguyễn Quốc Đ vào tham gia quan hệ tình dục với Nguyễn Thị M, riêng Trần Đình D không tham gia.

Sau khi cả bọn thực hiện hành vi phạm tội xong thì bỏ ra về, mặc cho Nguyễn Thị M nằm ngất xỉu trên giường. Nguyễn Ngọc A giả vờ vào hỏi thăm và kêu Nguyễn Ánh L đưa về nhà. Nguyễn Thị M kể lại chuyện cho gia đình nghe, gia đình Nguyễn Thị M đã tố cáo sự việc với công an. Ngay sau đó, các tên trong vụ án đã bị bắt.

Hỏi: Theo anh (chị), các tên trong vụ án phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 135

Khoảng 14 giờ ngày 22-7-2010, sau khi uống rượu trong một quán ăn, Ngô Văn C chợt nhớ đến việc đi thăm một người bà con đang bị ốm là ông Phạm Văn T (60 tuổi, ở cùng khu phố). Ngô Văn C liền đạp xe đến nhà ông Phạm Văn T, thấy ngoài một mình ông Phạm Văn T đang nằm liệt trên giường, còn có người giúp việc là bà Ngô Thị L.

Trong lúc ngồi chơi, Ngô Văn C để mắt đến bà Ngô Thị L, thấy bà đã ngoài 50 tuổi nhưng thân hình vẫn còn đọng lại những nét chắc khỏe của một thời con gái. Bị hơi men làm người chệnh choáng, Ngô Văn C vừa nói chuyện với ông Phạm Văn T vừa ngây ngất ngắm bà Ngô Thị L, khi bà đang mài mê dọn dẹp ở khu bếp. Để ngoài tai những lời can ngăn của ông Phạm Văn T, Ngô Văn C lao đến chỗ bà Ngô Thị L tóm tay, quật ngã bà. Khi bà Ngô Thị L ngã xuống đất, Ngô Văn C sấn sổ đè lên và thực hiện hành vi giao cấu. Sau khi thỏa mãn, Ngô Văn C đạp xe về nhà.

Tại cơ quan công an, Ngô Văn C đã khai nhận hành vi phạm tội nêu trên, nhưng lại có biểu hiện của người mắc bệnh tâm thần. Ngày 29-7-2010, cơ quan công an đã ra quyết định trưng cầu giám định pháp y. Tại bản kết luận giám định tâm thần của Hội đồng Giám định Pháp y nêu rõ: Trước, trong và sau khi thực hiện hành vi phạm tội, Ngô Văn C bị hạn chế khả năng nhận thức, khả năng điều chỉnh hành vi.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh và các tình tiết định khung hình phạt đối với Ngô Văn C?

Bài tập số 136

Đêm 27-5-2002, Nguyễn Văn M rủ Vũ Thị H (bạn gái của M, 21 tuổi, quen nhau khoảng hơn một tháng) đi uống cà phê. Cả hai thuê xe ôm đến quán cà phê Ngàn sao (cách nhà H khoảng 3km) để uống cà phê.

Khoảng 21 giờ cùng ngày, cả hai đi bộ về nhà Vũ Thị H (vì cả hai bàn nhau rằng đi bộ sẽ có nhiều thời gian tâm sự). Đi

đường khoảng 2km, Nguyễn Văn M thấy một đồng rơm ven đường nên đề nghị Vũ Thị H ngồi lại chơi. Khoảng 5 phút sau, Nguyễn Văn M đề nghị H cho mình giao cầu. Tuy nhiên, Vũ Thị H không đồng ý. Nguyễn Văn M năn nỉ một lúc nhưng Vũ Thị H vẫn không đồng ý. Vì thế, Nguyễn Văn M đã ôm Vũ Thị H đè xuống rơm, hôn lên mặt, lên môi. Vũ Thị H dùng hai bàn tay ép hai bên thái dương của Nguyễn Văn M xô ra và nói: “Đừng làm vậy anh”. Tuy nhiên, Nguyễn Văn M vẫn tiếp tục hôn. Vừa hôn, Nguyễn Văn M vừa dùng tay mở các nút áo của Vũ Thị H. Vũ Thị H vừa liên tục nói “Đừng anh” vừa dùng hai tay đánh vào mạng sườn của Nguyễn Văn M. Sau khi Nguyễn Văn M đã mở xong các nút áo của Vũ Thị H, Vũ Thị H không còn đánh Nguyễn Văn M nữa. Khi Nguyễn Văn M mở áo ngực của H ra và hôn lên ngực thì Vũ Thị H nắm tóc Nguyễn Văn M kéo ra. Tuy nhiên, Nguyễn Văn M vẫn tiếp tục hôn. Đồng thời, Nguyễn Văn M dùng tay phải mở móc quần của Vũ Thị H. Vũ Thị H nói: “Em cấm anh làm chuyện đó, nếu không em nghỉ chơi với anh luôn”. Nhưng cuối cùng, Nguyễn Văn M vẫn cởi được quần và giao cầu với Vũ Thị H. Trong khi giao cầu, Vũ Thị H dùng hai tay nắm hai bên mạng sườn của Nguyễn Văn M. Vì thế, trong lúc giao cầu bị đau, Vũ Thị H siết mạnh hai bàn tay khiến da hai bên mạng sườn của Nguyễn Văn M bị bầm và sứt da (do móng tay của Vũ Thị H). Giao cầu xong, cả hai mặc quần áo vào và nằm nghỉ, tâm sự. Khoảng 30 phút sau, Nguyễn Văn M đưa Vũ Thị H về nhà (đi bộ).

Hôm sau, tức ngày 28-5-2002, Vũ Thị H thấy đau ở vùng âm đạo nên hỏi mẹ mình và kể lại chuyện xảy ra đêm qua cho mẹ mình nghe. Bà mẹ tức giận bảo Vũ Thị H đi tố cáo với cơ quan

công an là Nguyễn Văn M hiếp dâm mình. Ngày 29-5-2002, Vũ Thị H đã viết đơn tố cáo Nguyễn Văn M hiếp dâm mình.

Nguyễn Văn M được mời đến cơ quan công an để làm rõ sự việc. Tại cơ quan công an, M đã thừa nhận toàn bộ sự việc. Theo giấy chứng nhận thương tích ngày 04-6-2002, màng trinh của H bị dẫn rộng, có vết rách ở vị trí 1 và 7, đang trong giai đoạn lành. Hai bên mạng sườn của Nguyễn Văn M có vết trầy xước nhẹ (vết cào bởi móng tay).

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết Nguyễn Văn M có phạm tội hiếp dâm không? Tại sao?

Bài tập số 137

Khoảng 12 giờ ngày 16-3-2009, Lê Thị N (13 tuổi, 3 tháng, 28 ngày) gọi điện cho Đào Mạnh H (sinh năm 1950, trú ở thành phố Hà Nội) đến nhà nghỉ ở khu vực Đầm Trấu nói là ngoài Lê Thị N, còn có Phan Thị Thu L (14 tuổi) đang chờ. Nghe xong điện, Đào Mạnh H phóng xe về khu vực Đầm Trấu. Trên đường đi, Đào Mạnh H gặp Hoàng Văn D (là bạn xã hội, không biết địa chỉ) đi ngược chiều nên rủ cùng đi. Hai người đi vào khu vực Đầm Trấu. Khi tới nhà nghỉ, Đào Mạnh H bảo Hoàng Văn D chờ ở dưới, khoảng 30 phút sau thì lên phòng, còn Đào Mạnh H lên xem “hàng” trước. Đào Mạnh H vào nhà nghỉ thuê phòng, sau đó gọi điện cho Lê Thị N và Phan Thị Thu L lên phòng Đào Mạnh H. Sau đó, Đào Mạnh H lần lượt quan hệ tình dục với cả hai cô gái này. Một lúc sau, Hoàng Văn D lên phòng và tiếp tục quan hệ tình dục với Phan Thị Thu L ở trên giường, còn Đào Mạnh H và Lê Thị N ngồi ở cuối giường xem ti vi. Sau khi

Hoàng Văn D quan hệ tình dục xong, Đào Mạnh H bảo Hoàng Văn D cho tiền các em. Hoàng Văn D lấy 1.000.000 đồng đưa cho Lê Thị N. Đào Mạnh H nói với Phan Thị Thu L: “Tiền của em, N nó cầm rồi đấy”. Sau đó, Lê Thị N và Phan Thị Thu L đi về. Khi xuống đến quây lễ tân, Lê Thị N đổi tiền 500.000 đồng đưa cho Phan Thị Thu L 200.000 đồng rồi thuê xe ôm đưa Phan Thị Thu L về đi học.

Khoảng 17 giờ 30 phút cùng ngày, Đào Mạnh H và Hoàng Văn D đến Hàng Than ăn uống thì Lê Thị N gọi điện cho Đào Mạnh H bảo: Cho bọn em đi ăn tối với! Đào Mạnh H trả lời: Lên ngay số 1 Hàng Than, bọn anh đang ở đấy! Lê Thị N đến đón Phan Thị Thu L ở cổng trường học và đi xe taxi ra phố Hàng Than ăn uống cùng Đào Mạnh H và Hoàng Văn D. Trong lúc ăn, Phan Thị Thu L gạ Đào Mạnh H mua điện thoại di động. Đào Mạnh H đồng ý và đến một cửa hàng điện thoại ven đường, mua một chiếc Nokia 1202 và một sim hết 780.000 đồng cho Phan Thị Thu L. Sau đó, Đào Mạnh H đưa Phan Thị Thu L về nhà. Trên đường đèo Phan Thị Thu L về nhà, qua nhà nghỉ ở Phố Vọng, Đào Mạnh H đưa Phan Thị Thu L vào nhà nghỉ thuê phòng và tiếp tục quan hệ tình dục một lần nữa với nhau. Sau khi thỏa mãn, Đào Mạnh H cho Phan Thị Thu L 200.000 đồng và đưa về nhà. Khi về gần khu vực Kim Ngưu, thì bố mẹ Phan Thị Thu L bắt gặp. Do nghi ngờ Đào Mạnh H có quan hệ bất chính với con gái, nên bố mẹ Phan Thị Thu L yêu cầu về công an phường giải quyết.

Tại cơ quan công an, Đào Mạnh H khai nhận: Qua một người bạn, Đào Mạnh H quen biết Lê Thị N. Đào Mạnh H đã quan hệ tình dục với Lê Thị N hai lần và mỗi lần phải trả

500.000 đồng. Ngày 16-3-2009, Lê Thị N đã gọi điện cho Đào Mạnh H đến gặp và quan hệ tình dục với Phan Thị Thu L như đã nêu trên.

Hỏi: Anh (chị) hãy giải quyết vụ án về mặt định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Đào Mạnh H?

Bài tập số 138

Theo cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân, chiều ngày 11-9-2009, sau châu nhậu, Nguyễn Văn T kéo vợ vào phòng để tâm sự. Trong lúc 2 vợ chồng đang vui vẻ thì cậu con trai và bé Nguyễn Thị H (8 tuổi) ở cạnh nhà đứng ngoài cửa sổ nhìn vào. Ngay lập tức, Nguyễn Văn T đuổi con trai ra ngoài và gọi bé Nguyễn Thị H vào phòng rồi thực hiện hành vi đồi bại. Chứng kiến sự việc, Nguyễn Hồng Q (35 tuổi, vợ Nguyễn Văn T) không ngăn cản mà còn đe dọa buộc nạn nhân phải chiều chồng. Sau đó, cặp vợ chồng này bảo bé gái mặc quần áo, ra ngoài chơi như không có chuyện gì xảy ra.

Chưa dừng lại ở đó, chiều ngày 03-10-2009, Nguyễn Văn T còn dụ bé Nguyễn Thị H qua đón tết Trung Thu với con trai rồi cố tình khoe của quý. Quá sợ hãi, cô bé bỏ chạy về nhà và kể hết sự việc cho mẹ nghe. Ngay sau đó gia đình nạn nhân đã làm đơn tố cáo với cơ quan công an.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 139

Vợ bỏ nhà ra đi để lại đứa con nhỏ không ai chăm sóc, khiến Bùi Văn K điên đầu. Không biết làm thế nào để tìm vợ về.

Bùi Văn K biết trước hôm bỏ đi, vợ có đến gặp Trần Thu H (là em gái) nên cho rằng Trần Thu H biết vợ mình ở đâu. Để buộc vợ phải quay về, Bùi Văn K nghĩ ra một kế hoạch quái đản. Bùi Văn K ra hiệu ảnh thuê máy ảnh tự động và đi tìm Lâm Văn P (17 tuổi) hỗ trợ.

Sau khi chuẩn bị xong, Bùi Văn K đến gặp Trần Thu H nói “Nhờ đi đến chăm sóc cháu vì nó nhớ mẹ”. Trần Thu H tưởng anh rêu nói thật nên nhận lời ngay.

Hết giờ làm việc, Trần Thu H đến nhà Bùi Văn K. Trần Thu H vừa vào trong nhà, Bùi Văn K lập tức đóng ngay cửa lại, tóm tay bẻ quặt ra đằng sau và nói: “Hãy khai chị mày ở đâu, làm gì”. Trần Thu H trả lời “Em không biết”. Thấy Trần Thu H nói vậy, Bùi Văn K gọi Lâm Văn P đến lột hết quần áo của Trần Thu H rồi khênh lên giường. Bùi Văn K giữ lấy Trần Thu H và bảo Lâm Văn P cởi quần áo nằm đè lên người Trần Thu H. Sau đó, K chụp một số kiểu ảnh với nhiều góc độ khác nhau cốt là có ảnh thể hiện Trần Thu H đang nằm với một người đàn ông khác.

Mặc cho Trần Thu H van xin, Bùi Văn K vẫn khăng khăng yêu cầu chỉ khi nào Trần Thu H nói chị gái ở đâu thì mới tha. Bùi Văn K còn ra điều kiện nếu sau một tuần Trần Thu H không tìm được chị gái về, Bùi Văn K sẽ gửi ảnh này cho chồng của Trần Thu H và dân làng biết.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 140

Tối 15-2-2006, Công an Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành kiểm tra một khách sạn đã phát hiện Nguyễn Văn Đ (21 tuổi)

đang quan hệ tình dục với Cao Thị H (15 tuổi) trong phòng. Công an lập biên bản và giải hai người về trụ sở. Tại đây, Nguyễn Văn Đ khai: Sáng ngày 10-2-2001, trên đường đi chơi gặp Cao Thị H là người cùng phường. Biết Cao Thị H đang học lớp 9 nhưng do ăn chơi đua đòi nên đã bỏ học được 2 tháng. Nguyễn Văn Đ đã rủ Cao Thị H vào quán “tình yêu” hát karaoke và tâm sự yêu đương. Nguyễn Văn Đ nói: “Nếu em đồng ý ăn nằm với anh qua đêm, anh sẽ bao tiền khách sạn trong một tuần và đồng thời mua sắm 2 bộ quần áo mới và một dây chuyền vàng cho em”. Cao Thị H đồng ý. Trong khi hai người đang thực hiện thỏa thuận nêu trên thì bị công an bắt giữ.

Hỏi: Theo anh (chị), Nguyễn Văn Đ phạm tội giao cấu với trẻ em (khoản 1 Điều 115 BLHS) hay tội mua dâm người chưa thành niên (khoản 2 Điều 256 BLHS)? Tại sao?

Bài tập số 141

Qua mai mối, gia đình của Nguyễn Hoàng N (ngụ tại tỉnh Trà Vinh) đã đến tìm hiểu và xin cưới Võ Thị T cho Nguyễn Hoàng N. Sau một thời gian qua lại, hai bên thống nhất chọn ngày 07-5-2006 làm lễ cưới hỏi công khai cho đôi trẻ. Cưới xong, vợ chồng Nguyễn Hoàng N về sinh sống bên nhà chồng. Được ba tháng, họ dắt díu nhau lên Thành phố Hồ Chí Minh tìm việc làm tại Khu công nghiệp L. M. X. Tại đây, hai vợ chồng trẻ thuê nhà trọ. Đến tháng 02 năm 2007, Võ Thị T mang thai, về sống tại nhà cha mẹ ruột rồi sinh được một bé trai. Một thời gian sau, vợ chồng Nguyễn Hoàng N nảy sinh mâu thuẫn và không ở chung với nhau nữa. Tháng 10 năm 2008, theo đơn yêu cầu của cha mẹ Võ Thị T, cơ quan công an đã khởi tố, bắt tạm giam

Nguyễn Hoàng N về tội giao cấu với trẻ em. Theo kết quả giám định của Viện Khoa học Hình sự, căn cứ mức độ phát triển thể chất của Võ Thị T thì độ tuổi của cô tại thời điểm giám định (tháng 6 năm 2008) là 17 năm ba tháng. Như vậy, so với thời điểm tổ chức đám cưới (tháng 5 năm 2006) thì Võ Thị mới 15 tuổi một tháng 21 ngày. Bên cạnh đó, nếu so với giấy chứng nhận khai sinh của Võ Thị (ngày 2-6-1991) thì vào thời điểm tổ chức đám cưới, cô T. chỉ mới 15 tuổi bốn tháng sáu ngày.

Hỏi: Anh (chị) cho trách nhiệm hình sự của Nguyễn Hoàng N được giải quyết như thế nào? Tại sao?

Bài tập số 142

Tối ngày 6-9-2011, Trần Văn T (16 tuổi) đã dùng xe máy đưa chị Vũ Thị T (19 tuổi) đi uống nước tại một quán cà phê ở xã N. P. Sau đó Trần Văn T chở cô gái đến khu vực đồi dương thuộc xã L. H, nơi mà Trần Công X, Nguyễn Văn D và 9 tên khác (tất cả những tên này đều trên 18 tuổi và là bạn của Trần Văn T) đã đợi sẵn. Tưởng Trần Văn T chở đi dạo nên chị Vũ Thị T đồng ý. Chỉ đến khi thấy Trần Văn T chở vào con đường tối, chị Vũ Thị T mới nghi ngờ và nhảy xuống xe rồi bỏ chạy. Tuy nhiên, lúc này 3 tên trong nhóm bạn của Trần Văn T đã phục sẵn, đuổi theo bắt được cô gái rồi lôi vào khu đồi dương.

Trần Văn T và đồng bọn trong nhóm khống chế thay nhau quan hệ tình dục với Vũ Thị T. Đến gần 01 giờ sáng ngày hôm sau bọn chúng mới chịu buông tha nạn nhân. Lợi dụng lúc bọn chúng sơ hở, Vũ Thị T đã bỏ chạy tới cơ quan công an trình báo.

Theo kết quả điều tra của cơ quan công an, chủ mưu của vụ án là Trần Văn T đã có tình cảm với chị Vũ Thị T từ lâu nhưng không được chị này chấp nhận nên hắn đã lên kế hoạch hãm hại thiếu nữ này.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh và các tình tiết định khung hình phạt đối với Trần Văn T và các tên trong vụ án?

Bài tập số 143

Tối ngày 20-9-2010, Lý Thị L (20 tuổi) và bạn trai cô Nghiêm Vĩnh C ngủ tại phòng trọ. Ban đêm, Nghiêm Vĩnh C nhận được điện thoại và đi ra ngoài nhưng Lý Thị L không hỏi anh đi đâu và tiếp tục ngủ. Vì đi vội, nên Nghiêm Vĩnh C quên không khóa cửa sau khi ra khỏi nhà.

Trong lúc đó, Lưu Xuân K (ở trọ nhà đối diện phòng trọ của Lý Thị L) đi qua thấy phòng của Lý Thị L không khóa, hắn vội vàng chạy vào để lấy trộm đồ. Lưu Xuân K nhìn thấy Lý Thị L đang ngủ một mình, trên bàn có để máy tính xách tay. Lưu Xuân K định bụng lấy máy tính và chuồn ra nhưng thấy Lý Thị L ngủ rất say sưa, trên mình chỉ mặc mỗi chiếc áo ngủ mỏng tang trông rất gợi cảm. Lưu Xuân K thầm nghĩ đã lấy được đồ rồi chi bằng tự thưởng cho mình một chút vui vẻ. Nghĩ là làm, Lưu Xuân K bỏ máy tính xuống và từ từ tiến tới cạnh giường. Lúc đó, Lý Thị L biết có người đang tiến tới phía mình nhưng cô nghĩ rằng đó là bạn trai quay về nên lại tiếp tục ngủ. Điều đó, khiến Lưu Xuân K càng cho rằng Lý Thị L đã ngủ rất say. Lưu Xuân K chầm chậm trèo lên giường rồi bắt đầu vuốt ve cơ thể Lý Thị L. Lý Thị L cứ tưởng Nghiêm Vĩnh C muốn quan hệ với cô nên cô không hề

phản ứng lại. Lưu Xuân K thấy vậy bò lên người Lý Thị L, cởi quần áo của cô và giao cấu với cô. Tuy nhiên, Lý Thị L vẫn nghĩ rằng người đang làm tình với cô là Nghiêm Vĩnh C nên cứ để mặc vậy. Thực hiện hành vi giao cấu với Lý Thị L xong, Lưu Xuân K vội vàng mặc quần áo và bê theo chiếc máy tính xách tay chạy ra khỏi nhà.

Lúc này, Lý Thị L mới cảm thấy có điều gì khác thường. Lý Thị L cảm thấy người đó không phải là bạn trai mình. Lý Thị L nhìn lên bàn và phát hiện chiếc máy tính xách tay của cô không cánh mà bay. Cô vội vàng gọi điện cho Nghiêm Vĩnh C để hỏi xem anh có mang máy tính ra khỏi nhà không. Sau khi biết Nghiêm Vĩnh C đang ra ngoài có việc và anh không hề quay về nhà vào thời điểm đó, Lý Thị L vô cùng tức giận, lập tức gọi điện báo cơ quan công an về sự việc nêu trên. Cơ quan công an đã nhanh chóng điều tra và bắt giữ Lưu Xuân K.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của Lưu Xuân K?

Bài tập số 144

Cao Xuân M là bác sỹ của một bệnh viện đa khoa. Trong một đợt khám sức khỏe cho chị em để đi hợp tác lao động ở nước ngoài. Cao Xuân M lấy lý do chuyên môn bắt các chị phải cởi hết quần áo để khám. Với phụ nữ trẻ đẹp, Cao Xuân M khám khá lâu, mò mẫm trên thân thể và bộ phận sinh dục của họ. Cao Xuân M thấy chị Nguyễn Hồng H trẻ đẹp nên nói “Có vấn đề về sức khỏe” rồi yêu cầu chị ngồi chờ để khám lại. Khi mọi người về hết, Cao Xuân M yêu cầu chị phải cho hắn quan hệ tình dục thì hắn mới cấp giấy chứng nhận sức khỏe loại tốt. Trước hoàn

cảnh như vậy, chị Nguyễn Hồng H đã phải chấp nhận yêu cầu của hắn.

Khi định tội danh đối với hành vi của Cao Xuân M có các quan điểm sau:

1) Cao Xuân M phạm tội cưỡng dâm (khoản 1 Điều 113 BLHS).

2) Cao Xuân M phạm tội cưỡng dâm (khoản 1 Điều 113 BLHS) và tội làm nhục người khác (khoản 2 Điều 121 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 145

Vào tháng 12 năm 2001, vợ chồng anh Huỳnh Văn H và chị Huỳnh Thị L thật thà, mất cảnh giác, không rõ gốc gác, gia đình Nguyễn Thị P như thế nào đã vội thuê về nhà để giúp việc gia đình và chăm sóc con gái Huỳnh Thị Thanh T (sinh năm 2000).

Sáng ngày 05-2-2002, lợi dụng lúc anh Huỳnh Văn H đi vắng, chị Huỳnh Thị L còn ngủ, Nguyễn Thị P đã bế cháu Huỳnh Thị Thanh T đến bến xe Miền Đông tìm người để bán. Tại đó, Nguyễn Thị P gặp và làm quen với Nguyễn Thị H (sinh năm 1963). Nguyễn Thị P nói Huỳnh Thị Thanh T chính là con của mình, vì bị chồng ruồng bỏ nên muốn bán. Nghe vậy, Nguyễn Thị H đưa Nguyễn Thị P về nhà nhờ người tìm mối bán cháu bé.

Ngày 6-2-2002, Nguyễn Thị H đã gặp Lưu Ba M và cho biết có một phụ nữ bị chồng bỏ nên cần bán một bé gái. Nghe vậy, Lưu Ba M đưa Nguyễn Thị H về gặp bố chồng là Lê Văn K. Do Lê Văn K biết đứa cháu ruột của mình là chị Lê Thị A (ở

Thành phố Hồ Chí Minh) không có con gái, nên đang cần một bé gái để làm con. Lê Văn K có hỏi giá thì Nguyễn Thị H trả lời là 3.5 triệu đồng. Lê Văn K điện thoại cho chị Lê Thị A. Chị Lê Thị A đồng ý mua và hẹn gặp Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P vào sáng ngày 08-2-2002 ở bến xe Miền Tây, Thành phố Hồ Chí Minh) để xem mặt em bé, nếu được thì sẽ giao tiền. Sau khi đã thoả thuận xong, Nguyễn Thị H về gặp Nguyễn Thị P, nói đã tìm được một bán cháu T với giá 3 triệu, nếu bán được thì phải chia cho Nguyễn Thị H 500.000 đồng.

Sáng ngày 08-2-2002, sau khi xem mặt bé Huỳnh Thị Thanh T, Lê Thị A đồng ý mua, vì thấy cháu bé rất xinh xắn.

Ngày 05-4-2002, cơ quan công an đã bắt được Nguyễn Thị P và truy tìm được cháu Huỳnh Thị Thanh T, giao cháu về với gia đình.

Tại cơ quan công an, Nguyễn Thị P còn khai nhận: Vào năm 1995, Nguyễn Thị P đã sinh được một đứa con gái. Khi con mới được 3 ngày tuổi thì Nguyễn Thị P đem bán cho một người không quen biết ngay tại bệnh viện để lấy 1,5 triệu đồng. Tháng 3 năm 2001, Nguyễn Thị P lại sinh một bé trai. Khi cháu bé được 5 tháng, Nguyễn Thị P cũng đem bán cho một người ngụ tại tỉnh Tây Ninh để lấy 1,5 triệu đồng.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 146

Đầu tháng 11 năm 2009, Hầu Mí N (35 tuổi, trú tại tỉnh Hà Giang) gọi điện thoại cho Vàng Mí P bảo đi tìm nhà có trẻ em từ

2 - 3 tuổi thì bắt đem bán. 2 ngày sau, Hầu Mí S (22 tuổi, trú tại xã TL, Đồng Văn), đồng bọn với Hầu Mí N gọi điện cho Vàng Mí P chỉ đích danh địa chỉ bọn chúng sẽ bắt trẻ con là con gia đình anh Vàng Sỉ P (ở cùng xã với Vàng Mí P), bởi chúng biết anh Vàng Sỉ P đi làm thuê bên Trung Quốc chưa về, ở nhà chỉ có vợ và đứa con trai mới 2 tuổi. Chúng giao nhiệm vụ cho Vàng Mí P theo dõi gia đình anh Vàng Sỉ P, xem anh Vàng Sỉ P đi làm xa về chưa và có nuôi chó không. Vì nhà anh Vàng Sỉ P nuôi một con chó nên hôm sau Vàng Mí P đi ô tô khách xuống gặp Hầu Mí N và Hầu Mí S để nhận một lọ thuốc về đánh bả.

Ngày 03-01-2009, 3 đối tượng hẹn nhau ở chợ Đồng Văn để lập kế hoạch bắt con anh Vàng Sỉ P. Chúng phân công Hầu Mí S và Hầu Mí N vào bắt, còn buổi tối Vàng Mí P mang một chiếc yếm (chuyên dùng để trẻ con ở vùng dân tộc) ra khu vực đầu xã TL cho Hầu Mí N và Hầu Mí S dùng làm dụ cháu bé khi bắt cóc.

Đến khoảng 23h khi Hầu Mí N và Hầu Mí S thực hiện tội phạm thì vợ anh Vàng Sỉ P phát hiện đuổi theo và kêu mọi người hỗ trợ. Nghe tiếng kêu của người mẹ, mọi người ở trong xã cùng lao ra đường, đuổi bắt. Đến xóm XL thuộc xã TL (Đồng Văn) thì các đối tượng cùng đường, chúng đành bỏ lại cháu bé và chiếc yếm dụ cháu bên đường cho mọi người chú ý rồi lao xuống dưới dốc đá trốn thoát. Nghe tiếng người dân hô đuổi bọn bắt cóc trẻ con, Vàng Mí P cũng chạy tham gia vào lực lượng truy đuổi, nhưng mục đích chỉ là đánh lạc hướng mọi người.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án?

Bài tập số 147

Cuối năm 2008, Võ Thị H xuất cảnh sang Thái Lan để tìm việc làm. Tại đây Võ Thị H quen biết, bàn bạc và thỏa thuận với một người tên là Lê Văn B (Việt kiều, đang định cư tại Thái Lan). Lê Văn B cử Võ Thị H về Việt Nam tìm và tuyển chọn phụ nữ Việt Nam đưa sang Thái Lan giao cho Lê Văn B để đưa họ vào cơ sở mại dâm do Lê Văn B quản lý.

Khoảng tháng 4 năm 2009, Võ Thị H về Việt Nam tuyển chọn được 7 phụ nữ quê ở Tây Ninh. Võ Thị H hứa với các cô gái rằng sẽ đưa sang Singapore làm việc trong quán ăn, nhà hàng với mức lương rất cao. Võ Thị H hướng dẫn các cô làm thủ tục xuất cảnh, mua vé máy bay. Khi máy bay đáp xuống sân bay Thái Lan. Võ Thị H liền giao các cô gái cho Lê Văn B.

Ngày 27-4-2009, Võ Thị H từ Thái Lan trở về Việt Nam bàn bạc với Cao Ngọc T tìm và tuyển chọn phụ nữ giao cho Võ Thị H để đưa sang Thái Lan. Mỗi phụ nữ được tuyển cho Lê Văn B, Võ Thị H sẽ trả cho Cao Ngọc T một triệu đồng. Cao Ngọc T đã chọn được em Võ Thị V (18 tuổi, ngụ tại tỉnh Đồng Nai) đưa đến Thành phố Hồ Chí Minh giao cho Võ Thị H và được Võ Thị H trả cho một triệu đồng. Trong khoảng thời gian này, Võ Thị H đã tuyển được Huỳnh Thị M (23 tuổi, ngụ tại tỉnh Tây Ninh). Võ Thị H hướng dẫn Võ Thị V và Huỳnh Thị M làm thủ tục xuất cảnh và đưa qua Thái Lan giao cho Lê Văn B.

Tại Thái Lan, Lê Văn B thu giữ hộ chiếu và nhốt các cô gái vào trong một căn phòng, còn Võ Thị H thu giữ giấy chứng minh nhân dân của các cô. Hàng ngày, Lê Văn B đi tìm và đưa đàn ông Thái Lan đến phòng, ép buộc các cô bán dâm. Tiền bán

dâm bị Lê Văn B lấy hết. Nếu cô nào muốn về Việt Nam phải trả Võ Thị H 30 triệu đồng. Phẫn uất vì bị đưa vào động bán dâm, chị Huỳnh Thị M đã tìm cách trốn thoát về Việt Nam, tố cáo hành vi phạm tội của Võ Thị H và Lê Văn B.

Hỏi: Anh (Chị) hãy định tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 148

Khoảng 9 giờ sáng ngày 24-2-2002, hai vợ chồng Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị B (ngụ tại tỉnh Tây Ninh) ghé vào mua xăng ở cửa hàng sửa chữa xe máy của Nguyễn Văn S. Lúc này, Nguyễn Văn S đang bế một bé trai khoảng 13 tháng tuổi và cho vợ chồng Nguyễn Văn T biết: “Bé trai này là con của một phụ nữ còn trẻ, không rõ lai lịch, vì hoàn cảnh khó khăn nên muốn cho người khác nuôi. Cô ta đang ngồi trong quán của tôi”.

Hai vợ chồng Nguyễn Văn T ở với nhau đã nhiều năm nhưng chưa có con, thấy Nguyễn Văn S nói thế liền vào quán gặp người phụ nữ. Sau ít phút thương lượng, vợ chồng Nguyễn Văn T đồng ý mua bé trai với giá 250.000 đồng về làm con nuôi.

Nuôi đứa trẻ được 16 ngày, vợ chồng Nguyễn Văn T nảy sinh ý định đem về Thành phố Hồ Chí Minh bán cho được nhiều tiền để mua nhà, vì hai vợ chồng Nguyễn Văn T vẫn ở nhờ nhà mẹ vợ. Biết khu vực đường Kỳ Đồng Thành phố Hồ Chí Minh là nơi đông đúc, thường tập trung mua bán trẻ em nên vợ chồng Nguyễn Văn T đưa cháu bé đến đây để gạ bán. Ngày 10-3-2002, khi vợ chồng Nguyễn Văn T rao bán cháu bé với giá 2,5 triệu đồng thì bị cơ quan công an bắt giữ.

Hỏi: Anh (chị) hãy định tội danh của Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị B?

Bài tập số 149

Từ tháng 01 năm 1998 đến tháng 2 năm 2001, Hồ Thị Mỹ H, Hồ Thị E, Hồ Thị N cùng một số tên khác đã cấu kết với nhau thành lập một tổ chức chuyên tìm kiếm trẻ em Việt Nam cho người nước ngoài. Trong đó, Hồ Thị N và một số tên khác được phân công đi tìm những người mẹ đẻ con đang gặp hoàn cảnh khó khăn, xin trẻ sơ sinh, rồi giao cho Hồ Thị Mỹ H và Hồ Thị E liên hệ với người nước ngoài làm thủ tục nhận con nuôi. Sau khi hoàn thành thủ tục, Hồ Thị Mỹ H và Hồ Thị E nhận tiền của người nước ngoài rồi trả tiền cho người mẹ đẻ hoặc người mẹ giả. Số tiền còn lại, bọn chúng chia nhau.

Một số trường hợp trẻ em không có giấy chứng sinh, hoặc giấy khai sinh, Hồ Thị Mỹ H và Hồ Thị E đã mua giấy chứng sinh và giấy khai sinh không. Tổng cộng trong 2 năm 1998-2001, bọn chúng đã thực hiện hợp thức hóa thủ tục đối với 39 trẻ sơ sinh cho người nước ngoài.

Sau khi hồ sơ vụ án được chuyển lên cơ quan công an để điều tra theo thẩm quyền. Lúc đó, Nguyễn Sỹ V, là điều tra viên, được phân công thụ lý và điều tra vụ án. Ngày 31-6-2001, Hồ Thị Mỹ H đến cơ quan điều tra đầu thú. Tại đây, Nguyễn Sỹ V đã tiếp xúc và gợi ý với Hồ Thị Mỹ H: “Vụ án khá nghiêm trọng, mức án của Hồ Thị Mỹ H trên 10 năm tù, nếu Hồ Thị Mỹ H đưa 20 triệu đồng thì Nguyễn Sỹ V sẽ giúp không bị tù, chỉ hưởng án treo”. Hồ Thị Mỹ H đồng ý. Sau khi nhận tiền của Hồ Thị Mỹ H, Nguyễn Sỹ V đã loại bỏ một số tài liệu quan trọng trong hồ sơ nhằm giảm nhẹ tội cho Hồ Thị Mỹ H.

Hỏi: Căn cứ vào các quy định của BLHS hiện hành, anh (chị) hãy cho biết tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 150

Ngày 16-8-2002, Chị Lê Thị Kim D (22 tuổi, trú tại thành phố Hà Nội) có đơn gửi cơ quan công an tố cáo hành vi phạm tội của Hoàng Phúc H và đồng bọn với nội dung như sau:

Khoảng cuối năm 1998, Hoàng Văn V (31 tuổi, là người yêu của chị D), đã đưa Hoàng Phúc H (em gái của V) và Chu N (mang quốc tịch Trung Quốc và là người yêu của H) đến nhà chị Lê Thị Kim D chơi. Hoàng Phúc H khoe mình có một cửa hàng điện tử ở Trung Quốc và mời chị Lê Thị Kim D sang bán hàng giúp với tiền công 1000 Nhân dân tệ/tháng. Chị Lê Thị Kim D đồng ý. Nhưng khi sang Trung Quốc, Hoàng Phúc H và đồng bọn lại bắt chị phải bán dâm cho khách nếu không sẽ bị giết, còn Hoàng Phúc H trực tiếp thu tiền của khách đến mua dâm. Mỗi ngày chúng bắt chị Lê Thị Kim D phải tiếp 3-4 khách làng chơi. Để phòng chị Lê Thị Kim D bỏ trốn, bọn chúng cắt cừ người trực tiếp canh gác, đồng thời ép chị sử dụng ma túy thường xuyên để lệ thuộc vào chúng.

Đến cuối năm 1999, lợi dụng sự sơ hở của bọn chúng, chị Lê Thị Kim D mới trốn được về Việt Nam mang theo virus HIV/AIDS. Do mặc cảm, chị D không dám tố cáo mà lại tiếp tục làm gái bán dâm kiếm tiền. Cho đến ngày 16-8-2002, với sự động viên của gia đình và các cơ quan bảo vệ pháp luật, chị Lê Thị Kim D đã gửi đơn tố cáo hành vi phạm tội của Hoàng Phúc H và đồng bọn. Ngày 18-8-002, cơ quan điều tra đã bắt khẩn cấp Hoàng Phúc H. Hoàng Phúc H đã thú nhận tội lỗi của mình với nội dung như đã nêu trong đơn tố cáo của chị Lê Thị Kim D.

Hỏi: Anh (chị) hãy giải quyết vụ án về phương diện định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Hoàng Phúc H và đồng bọn?

Bài tập số 151

Ngày 20-9-2003, Huỳnh Thị M (37 tuổi, tiểu thương chợ PT, tỉnh Ninh Thuận) đã gửi đơn lên cơ quan công an tố cáo Lê Thị K đã phát tán cho những người trong chợ truyền tay nhau hàng chục tấm ảnh khỏa thân của chị ở 4 tư thế khác nhau để hạ nhục chị.

Theo đơn của chị Huỳnh Thị M, sau khi ly hôn với chồng, đầu năm 2001 chị về sống và buôn bán ở chợ PT. Chị tình cờ gặp ông Huỳnh Ngọc Q (45 tuổi, tổ trưởng tổ điện xã HT, Hàm Thuận Nam) là chồng Lê Thị K. Một thời gian sau, Huỳnh Thị M và Huỳnh Ngọc Q có quan hệ tình cảm với nhau. Về những tấm ảnh khỏa thân, chị Huỳnh Thị M cho biết: “Đầu năm 2003, sau một lần mây mưa, ân ái, ông Q có lấy máy ảnh ra chụp. Tôi mới đầu không đồng ý nhưng nghe anh ấy nói chỉ nháy flash chơi nên tôi nằm im mặc kệ”.

Về việc này, bà Lê Thị K cho biết đã nghi chồng lén lút chụp với Huỳnh Thị M, nhưng mấy lần đột nhập nơi ở của chị này mà không bắt quả tang được. Mới đây bà bất ngờ phát hiện có cuộn phim chụp tình địch trong tủ, liền đưa ra tiệm rửa. Sau đó bà mang đi giải bày với những người bạn buôn bán trong chợ.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết quan điểm của mình trong việc giải quyết vụ án trên?

Bài tập số 152

Trong thời gian từ tháng 4 năm 2005 đến tháng 6 năm 2006, Hoàng T ở xã N huyện K đã gửi nhiều đơn đến Chủ tịch Quốc hội, các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương tố cáo ông Lại Văn M là Chủ tịch xã N. Theo các đơn từ tố cáo này thì ông Lại Văn M có nhiều việc làm tiêu cực như: dùng tiền mua bằng tốt nghiệp đại học, trốn nghĩa vụ quân sự, chiếm đoạt hàng chục triệu đồng của tập thể khi được giao mua vòng hoa viếng nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn, xúi giục, kích động quần chúng tự ý chuyển địa điểm họp chợ ở địa phương... Tuy nhiên, theo kết quả xác minh của cơ quan công an thì những điều mà Hoàng T đã tố cáo ông Lại Văn M là hoàn toàn không đúng sự thật.

Tại cơ quan điều tra, Hoàng T đã thú nhận việc làm của mình là sai, Hoàng T biết rõ Lại Văn M không làm những điều gì sai trái pháp luật cả, nhưng vì có nhiều mâu thuẫn sâu sắc với Lại Văn M nên đã làm đơn tố cáo sai sự thật như đã nêu trên.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về tội danh của Hoàng T?

Bài tập số 153

Chiều 21-9-2009, chị Nguyễn Thị K chạy xe gắn máy chở đứa cháu ruột là Thùy T và một học sinh lớp 4 trên đường từ hướng quốc lộ 1A rẽ về nhà. Khi xe chạy đến đoạn phía trước Nhà máy XL, bất ngờ có một phụ nữ chặn xe của chị lại hỏi: "Mày có phải là K không?". Có phải mày có đứa con chung với anh P (chồng của người phụ nữ chặn xe) không?". Vì chị Nguyễn Thị K biết rõ người phụ nữ này chính là Tôn Thị Hồng

H ở cùng xã nên chị lên tiếng: "Chị nói vậy sai rồi. Chỗ quen biết, không có gì thì chị em mình từ từ nói chuyện". Chị Nguyễn Thị K vừa dứt lời, Tôn Thị Hồng H dùng chân đạp vào xe ngã xuống đường. Chị Nguyễn Thị K vừa giương dậy sau cú ngã thì bị 3 người phụ nữ khác từ trong nhà chạy ra không chế lột sạch quần áo, vừa đánh vừa chửi làm náo động cả khu vực. Em Thùy T nhảy vào để cứu dì thì bị một phụ nữ khóa chặt tay. Sau khi phía nạn nhân không còn khả năng chống trả, một người trong số họ lấy cây kéo to cắt tóc và cắt nát quần áo của chị Nguyễn Thị K. Sau đó, họ lấy lon sơn màu xanh chuẩn bị sẵn đổ lên đầu và thoa khắp cơ thể của chị Nguyễn Thị K. Chưa dừng lại ở đây, bốn người này còn dùng ớt bột xát vào chỗ kín của chị Nguyễn Thị K mặc cho nạn nhân kêu la thảm thiết. Lúc này có một người phụ nữ đi đường thấy vậy đã nhào đến can ngăn, lôi chị Nguyễn Thị K ra lề đường để em Thùy T lấy quần áo đồng phục công nhân mà mình mang theo mặc cho dì. Xong xuôi, Thùy T chờ dì chạy trốn nhưng bị nhóm người này tiếp tục rượt theo đạp ngã xe một lần nữa.

Theo kết quả điều tra, nguyên nhân của vụ việc là xuất phát từ sự ghen tuông bóng gió của Tôn Thị Hồng H khi cho rằng chồng mình có quan hệ tình cảm với chị Nguyễn Thị K. Trên thực tế, do rầy của chị Nguyễn Thị K nằm sát với rầy của gia đình Tôn Thị Hồng H nên giữa chị Nguyễn Thị Nguyễn K và chồng Tôn Thị Hồng H quen biết nhau bình thường từ hơn 20 năm nay. Đứa con của chị K đã 9 tuổi (vợ chồng chị Nguyễn Thị K đã chia tay), còn vợ chồng Tôn Thị Hồng H thì mới cưới nhau.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về tội danh của Tôn Thị Hồng H?

Bài tập số 154

Lê Thị H sinh ra và lớn lên ở nông thôn, học hết lớp 4 nhưng hay đua đòi, ăn diện. Năm 20 tuổi, muốn kiếm một tấm chồng, Lê Thị H chú ý nhiều đến anh Phạm Văn Q (làm nghề thợ mộc) ở cùng làng. Lê Thị H tìm mọi cách để tấn công. Phạm Văn Q và Lê Thị H có một vài lần đi chơi với nhau, nhưng Phạm Văn Q không thích Lê Thị H nên thường tránh mặt.

Trong thời gian đi làm đồ mộc tại khu tập thể trường cấp I, Phạm Văn Q có làm quen với cô Lại Thu Y (giáo viên nhà trường). Biết chuyện này, Lê Thị H tức giận và quyết tâm phá. Gặp cô Lại Thu Y ở chỗ đông người thì Lê Thị H chửi là “đồ đĩ”, “con khốn nạn”. Nhưng khi cô Lại Thu Y không có phản ứng gì thì Lê Thị H càng làm già. Một lần cánh thợ đang làm, cô Lại Thu Y mang nước cho thợ uống thì Lê Thị H chỉ tay vào mặt quát “Con đi kia mày chưa mặt bà ra nhé” rồi hắt nước vào mặt, sau đó thì nhảy vào vật cô Lại Thu Y xuống đất xé quần áo và dùng những lời lẽ thô bỉ miệt thị cô Lại Thu Y.

Với những hành vi nêu trên, Viện Kiểm sát nhân dân đã truy tố Lê Thị H về tội làm nhục người khác theo khoản 1 Điều 121 BLHS.

Hỏi: Theo anh (chị), quyết định của Viện Kiểm sát nhân dân đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 155

Trần Thị A (sinh năm 1995) bố mất sớm, mẹ sang nước ngoài làm ăn, Trần Thị A ở với ông ngoại từ khi mới 4 tuổi. Từ

tháng 9 năm 2009, Trần Thị A có quen biết và quan hệ tình cảm với Lê Trung H (sinh năm 1987, cư trú tại thành phố Hà Nội). Trong thời gian yêu nhau, đã nhiều lần Lê Trung H rủ Trần Thị A đi ăn nhậu, đi chơi ở các quán bar và hát karaoke, v.v... Sau mỗi lần đi chơi khuya về, Trần Thị A thường được Lê Trung H đưa vào các nhà nghỉ trên địa bàn để quan hệ tình dục và cho dùng một loại chất kích thích bị cấm mà dân ăn chơi ở Hà Nội gọi là “bột đá”. Tháng 1 năm 2010, Trần Thị A cố gắng cắt đứt quan hệ với Lê Trung H liền bị Lê Trung H cùng đám bạn truy tìm, đánh đập. Ngày 24-2-2010, Trần Thị A bất ngờ bị Lê Trung H cùng một nhóm thanh niên đánh, đè ra cắt gần trụi tóc trên phố Giảng Võ, thành phố Hà Nội. Hành vi phạm pháp của Lê Trung H và đồng bọn chỉ chấm dứt khi Cảnh sát 113 có mặt, bắt giữ những kẻ hành hung.

Hỏi: Anh (chị) hãy giải quyết vụ án về phương diện định tội danh đối với hành vi phạm tội của Lê Trung H?

Bài tập số 156

Nguyễn Thành C (trú tại thành phố Hà Nội) và Nguyễn Thị D (chị họ của C) cũng là láng giềng, xảy ra một cuộc cãi cọ liên quan đến khoản tiền 32.000 đồng. Lờ qua tiếng lại, sẵn nổi âm ức sau cuộc xô xát với anh trai Nguyễn Thành C hồi sáng, chị Nguyễn Thị D đã lôi cả nhà Nguyễn Thành C ra chửi. Mãi sau, dân làng mới kéo được họ ra khỏi cuộc khẩu chiến. Đã ai về nhà nấy, nhưng chị Nguyễn Thị D vẫn chưa thôi, cứ đứng ở sân nhà hướng sang nhà Nguyễn Thành C chửi tiếp. Chàng thanh niên chưa vợ không chịu được những câu chửi “nặng mùi” đó liền hét lên rằng sẽ nhét... "của quý" vào mồm chị Nguyễn Thị D. Nói là

làm, Nguyễn Thành C kéo quần, ưỡn vào mặt chị Nguyễn Thị D một cái rồi bỏ về.

Hỏi: Theo anh (chị), Nguyễn Thành C có phạm tội không? Nếu có thì phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 157

Khoảng 7 giờ sáng ngày 19-4-2011, cán bộ, giáo viên một trường mầm non tại xã V, thành phố Hà Nội hết sức bất ngờ khi Phạm Văn Đ, một người dân trong xã đến phòng làm việc của lãnh đạo trường này cho biết, cô giáo Nguyễn Thị Phương H, Phó Hiệu trưởng là gái bán dâm.

Tại đây, anh này đã to tiếng chửi bới và sỉ nhục cô giáo Nguyễn Thị Phương H. Để chứng minh lời nói của mình, Phạm Văn Đ đưa cho cán bộ trường mầm non và một số phụ huynh của học sinh có mặt lúc đó xem một bản kê khai chi tiết những lần cô giáo Nguyễn Thị Phương H đã cùng Phạm Văn Đ đến thuê phòng tại các nhà nghỉ trên địa bàn huyện và một số địa bàn khác để thực hiện hành vi mua bán dâm. Trong đó, anh này còn ghi cụ thể ngày tháng và số tiền anh ta đã trả cho cô giáo Nguyễn Thị Phương H.

Tin đồn cô Nguyễn Thị Phương H là gái bán dâm nhanh chóng lan ra khắp vùng. Đi tới đâu cô giáo này cũng nhận được những ánh mắt khinh bỉ của mọi người nhất là các đồng nghiệp. Còn Phạm Văn Đ, để chứng minh lời nói của mình là đúng sự thật, đã tiếp tục đưa cho tất cả những người dân trong xem chứng cứ mà anh ta và cô giáo Nguyễn Thị Phương H đã “vui vẻ” với nhau từ năm 2008 đến nay.

Trước dư luận của người dân và “bằng chứng” do Phạm Văn Đ cung cấp, cô Nguyễn Thị Phương H đã bị người chồng đánh đập nhiều lần. Bên cạnh đó, gia đình nhà chồng cũng đã nhiều lần đuổi cô Nguyễn Thị Phương H ra khỏi nhà. Có những thời gian, do xấu hổ với đồng nghiệp và học sinh, cô Nguyễn Thị Phương H đã phải xin phép lãnh đạo nhà trường tạm nghỉ một thời gian để ổn định tâm lý. Thời gian gần đây, do không thể chịu được áp lực của dư luận, cô H đã tố cáo sự việc với cơ quan công an.

Sau qua trình điều tra, cơ quan công an đã làm rõ, xuất phát từ việc vợ của Phạm Văn Đ là chị Vũ Thị L (sinh năm 1971) không được nhận vào làm cấp dưỡng cho trường mầm non này vì lý do không có bằng cấp, chứng chỉ về nấu ăn. Những thông tin và những tài liệu mà Phạm Văn Đ đưa ra để chứng minh cô H là gái bán dâm đều là bịa đặt. Đồng thời, qua điều tra, cơ quan công an còn làm rõ thêm, vào tháng 8 năm 2009, Phạm Văn Đ đã tung tin với người dân việc cô H đi bán dâm để lấy tiền. Đối tượng này còn rải tờ rơi trước cổng trường với nội dung nói xấu cô Nguyễn Thị Phương H...

Hỏi: Theo anh (chị), Phạm Văn Đ phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 158

Nguyễn Thanh H và Lê Thị D yêu nhau từ khi còn là học sinh lớp 12. Sau đó cả hai người đều vào học tại một trường đại học ở thành phố Hà Nội. Đến khoảng tháng 7 năm 2008, Lê Thị D liên tục phải đi thực tập và dành nhiều thời gian vào việc ôn luyện các môn học. Thấy người yêu lơ là chuyện tình

cảm, Nguyễn Thanh H nghi ngờ Lê Thị D thay lòng đổi dạ nên thường kiểm chuyện giận dỗi, ghen bóng ghen gió. Nhiều lần giải thích nhưng Nguyễn Thanh H không nghe, Lê Thị D cảm thấy quá mệt mỏi nên quyết định chia tay.

Đến lúc này, Nguyễn Thanh H cuống cuống năn nỉ, xin lỗi và tìm đủ mọi cách thuyết phục để Lê Thị D nối lại tình cảm nhưng cô kiên quyết từ chối. Chàng sinh viên tin học cũng cầu cứu đến những người thân của Lê Thị D nhưng vẫn không lay chuyển được quyết định của cô gái. Cho rằng Lê Thị D bị gia đình xúi bả mình, Nguyễn Thanh H đem lòng thù hận tất cả mọi người nên nảy sinh ý định trả thù.

Theo đó, trong tháng 2 năm 2009, Nguyễn Thanh H đã nhiều lần lên mạng tìm tài liệu của những tên phản động, chống phá Nhà nước ta sao chép thành nhiều bản, ghi tên và địa chỉ của Lê Thị D và mọi người trong gia đình Lê Thị D, sau đó gửi đến các cơ quan nhà nước. Chưa dừng lại ở đó, Nguyễn Thanh H tiếp tục tra tìm những trang rao tình đòi truy, dung tục của gái bán dâm rồi sửa thành tên, địa chỉ, số điện thoại của Lê Thị D. Sau đó, người này in ra hàng chục bản, gửi bằng bưu điện đến trường học, nơi làm việc, gia đình Lê Thị D, và lãnh đạo các cơ quan, v.v... nhằm bêu riếu người yêu.

Lê Thị D và gia đình đã làm đơn tố cáo sự việc với cơ quan công an. Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Thanh H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Hỏi: Theo anh (chị), Nguyễn Thanh H phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 159

Khoảng 05 giờ 30 phút ngày 15-01-2005, Phùng Thị X khi đi ngang qua nhà chị Trương Thị Đ đã vén tấm cao su che cửa sổ nhìn vào trong nhà chị Trương Thị Đ thì chỉ thấy có một mình chị ở trong nhà. Lúc đó, chị Hồ Thị G phát hiện Phùng Thị X nhìn trộm vào nhà chị Trương Thị Đ nên hô hoán. Nghe tiếng hô của chị G, Phùng Thị X chạy ra sân nhà chị Trương Thị Đ la lớn: “Bà con ơi ra xem Công an huyện, Công an xã ôm hôn con Đ này” và còn la lớn nhiều lần kêu mọi người chứng kiến việc anh Lê Văn Q ôm hôn chị Trương Thị Đ. Thấy vậy, chị Trương Thị Đ tức giận chạy ra sân bãi và đánh Phùng Thị X. Xô xát giữa hai người chấm dứt, sau khi được mọi người can ngăn. Sau đó, Phùng Thị X đến nhà ông Lê Văn H (Trưởng ấp) và đến nhà ông Nguyễn Quốc N (Chủ tịch xã) tố cáo việc anh Lê Văn Q ôm hôn chị Lê Thị Đ.

Ngày 20-1-2005, chị Trương Thị Đ đã có đơn yêu cầu cơ quan công an khởi tố đối với Phùng Thị X về tội vu khống.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 20/2005/HSST ngày 18-8-2005, Tòa án nhân dân áp dụng khoản 2 Điều 122; điểm m khoản 1 Điều 46 BLHS, xử phạt Phùng Thị X hình phạt tù với thời hạn là 01 năm về tội vu khống.

Hỏi: Tòa án nhân dân áp dụng tội danh và khung hình phạt như trên đối với Phùng Thị X là đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 160

Năm 1995, Nguyễn Thị P (35 tuổi, thường trú tại huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh) kết hôn với Nguyễn Văn S (tạm trú tại

xã T, Thành phố Hồ Chí Minh). Hai năm sau, chị Nguyễn Thị P sinh một cháu gái. Năm 2004, khi chị vừa mang bầu đứa thứ hai cũng là lúc Nguyễn Văn S dắt Nguyễn Thị K về nhà, chỉ vào cái bụng bầu lùm lùm của cô ta, Nguyễn Văn S gần giọng với vợ: "Nó có bầu với tao. Tao không muốn nó lang thang ngoài đường. Mà không đẻ được con trai, tao phải kiếm người đẻ". Chị Nguyễn Thị P không chấp nhận kiếp chồng chung, nên bị Nguyễn Văn S đánh nhiều lần đến ngất xỉu. Ủy ban nhân dân xã T đã xử phạt hành chính Nguyễn Văn S và Nguyễn Thị K về hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng.

Mặc dù bị Ủy ban nhân dân xã xử lý hành chính như trên, nhưng Nguyễn Văn S vẫn duy trì quan hệ vợ chồng với Nguyễn Thị K và thường xuyên đánh đập, ép buộc chị Nguyễn Thị P phải kiếm tiền nuôi chồng con và cả người vợ bé. Chị Nguyễn Thị P đành nhịn nhục để được yên thân, vì lúc đó con gái chị mới bảy tuổi, chị lại đang bụng mang dạ chửa. Khi vợ bé của chồng sinh được con trai và bốn tháng rưỡi sau chị sinh tiếp con gái thứ hai, thì Nguyễn Văn S lại càng hắt hủi mẹ con chị. Uất ức, chị đòi ly hôn nhưng Nguyễn Văn S cương quyết không chịu, đánh đập và đe dọa sẽ giết, nếu chị không đi làm kiếm tiền về cho anh ta.

Để thoát cảnh "địa ngục", chị Nguyễn Thị P xuống nước xin phép chồng cho chị đi làm xa để kiếm tiền; hàng tháng sẽ đem tiền về nhà cho anh ta chăm lo các con. Lên Thành phố Hồ Chí Minh, chị Nguyễn Thị P vào làm công nhân may tại Khu chế xuất Tân Thuận. Khoảng nửa tháng, chị P về thăm các con một lần và mang tiền về cho chồng. Đến thời hạn mà chị Nguyễn Thị P không có tiền hoặc mang tiền về trễ, là chồng chị lên tìm, đánh đập chị thậm tệ.

Tháng 3 năm 2008, Nguyễn Thị K lại sinh thêm cho chồng chị một cậu con trai nữa. Nhu cầu của cả nhà gia tăng, trong khi chồng chị không có việc làm, chỉ lo nhậu nhẹt. Vì thế anh ta ráo riết hối thúc chị Nguyễn Thị P phải mang thêm tiền về. Sợ bị chồng đánh, chị Nguyễn Thị P vay mượn bạn bè, gia đình để có tiền mang về nhà. Đến khi không thể kiếm đâu ra tiền được nữa, chị Nguyễn Thị P đành phải bỏ hai con nhỏ, sống chui lủi không dám về nhà vì sợ hãi người chồng đang lòng sục, tìm chị khắp nơi để trừng trị.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự các tên trong vụ án?

Bài tập số 161

Nguyễn Thị T (sinh năm 1963) và Trịnh Gia B (sinh năm 1959) sống với nhau từ năm 1983 và đã có hai con, tất cả cùng ngụ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2005 đến năm 2006, do nghi ngờ Trịnh Gia B có quan hệ trai gái bên ngoài nên Nguyễn Thị T đã ghen và lập “kế hoạch” trả thù.

Khoảng 19 giờ ngày 10-04-2006, Trịnh Gia B chạy xe honda ôm, đến 21 giờ, Nguyễn Thị T thấy chồng chưa về nên đã nổi máu “Hoạn Thư”, đi mua một đĩa thịt bò quán lá lột đem về nhà, rồi lấy một viên thuốc ngủ tẩm vào đĩa thịt bò, để sẵn trên bàn. Với mục đích, khi Trịnh Gia B về ăn thịt bò, ngủ say thì Nguyễn Thị T sẽ thực hiện âm mưu.

Đến khoảng 02 giờ sáng ngày 11-04-2006, Nguyễn Thị T thức dậy đi ra phòng khách, thấy Trịnh Gia B đang nằm ngủ say, Nguyễn Thị T xuống bếp lấy một con dao dài khoảng 32cm đến

chỗ Trịnh Gia B đang nằm ngủ, dùng dao cắt đứt “của quý”, sau đó đem vứt xuống cống thoát nước trước nhà. Trịnh Gia B vội kêu cứu, mọi người đã đưa ông đi cấp cứu tại Bệnh viện 175. Sau khi gây án, Nguyễn Thị T đã bỏ trốn khỏi nhà, đến ngày 13-04-2006 thì đến cơ quan công an đầu thú.

Theo Bản kết luận pháp y, Trịnh Gia B phải gánh chịu tỷ lệ thương tật là 35%.

Hỏi: Anh (chị) hãy định tội danh và khung hình phạt áp dụng với Nguyễn Thị T?

Bài tập số 162

Lê Quốc K là người đầu thầu bãi mía tại xã P, thành phố Thái Nguyên. Bãi mía của Lê Quốc K thường hay bị chặt trộm, nên rất căm tức và thường xuyên rình để bắt kẻ gian. Khoảng 19 giờ ngày 11-9-2002, Trần Văn H (14 tuổi) cùng bạn chặt trộm 3 cây mía của Lê Quốc K thì bị phát hiện. Khi Trần Văn H cùng bạn vác mía ra thì Lê Quốc K cầm một con dao chuôi bằng sừng dài 45cm rộng 4cm vung lên và quát: “Đứng lại, đứa nào chạy tao chém chết”. Thấy vậy, Trần Văn H sợ quá vứt mía xuống rồi đứng nguyên tại chỗ, còn hai em khác chạy thoát. Lê Quốc K lôi Trần Văn H vào giữa bãi mía rồi trói lại. Khoảng 7 giờ sáng hôm sau, Lê Quốc K ra bãi mía với ý định bắt Trần Văn H về giao cho chính quyền xã giải quyết thì thấy em đã chết.

Theo kết luận của Hội đồng Giám định pháp y, nguyên nhân dẫn đến cái chết của em H là trong khi bị trói em đã bị rắn độc cắn chết.

Căn cứ vào các tình tiết của vụ án, có những ý kiến sau:

1) Lê Quốc K phạm tội bắt, giữ hoặc giam người pháp luật (khoản 3 Điều 123 BLHS) và tội vô ý làm chết người (khoản 1 Điều 98 BLHS).

2) Lê Quốc K phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (khoản 3 Điều 123 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến của mình về tội danh của Lê Quốc K?

Bài tập số 163

Đầu tháng 9 năm 2009, kẻ gian đột nhập vào nhà Nguyễn Nam B (sinh năm 1975, ở tỉnh Nghệ An) lấy trộm một số tài sản có giá trị, trong đó có chiếc máy tính xách tay. Máy tính này rất quan trọng đối với Nguyễn Nam B, vì nó chứa nhiều dữ liệu liên quan đến việc làm ăn.

Sau một thời gian tìm kiếm, Nguyễn Nam B được một người bạn cho hay về một đôi vợ chồng (ở huyện NL) hay trộm cắp tài sản. Chỉ nghe như vậy, Nguyễn Nam B lập tức huy động người thân, bạn bè truy tìm đôi vợ chồng này. Khoảng 8 giờ sáng ngày 17-9-2009, nhóm của Nguyễn Nam B đi trên hai xe ô tô tìm tới nơi trọ của vợ chồng anh Phạm Văn D. Đến nơi, thấy chỉ có chị Trần Thị T (là vợ anh D) ở nhà, Nguyễn Nam B dọa dẫm, tra khảo bắt phải nhận tội. Chị Trần Thị T không chịu liền bị Nguyễn Nam B chỉ đạo đám tay chân lôi lên ô tô chở ra nghĩa địa gần đó. Tại đây, Nguyễn Nam B và Nguyễn Thị H (chị gái B) đánh đập chị Trần Thị T không thương tiếc. Chúng còn dọa nếu không nhận tội sẽ chôn sống tại nghĩa địa. Quá sợ, chị Trần Thị T đành nhận bừa là cùng chồng đã thực hiện vụ trộm tài sản của Nguyễn Nam B. Từ lời nhận tội của chị Trần Thị T, khoảng

18 giờ cùng ngày, Nguyễn Nam B cùng đàn em đi tìm Phạm Văn D. Phát hiện Phạm Văn D đang ở nhà một người bạn, nhóm của Nguyễn Nam B liền bắt đưa về nhà "hỏi tội". Nguyễn Nam B và đám tay chân tiếp tục buộc Phạm Văn D phải khai nhận đã cùng vợ trộm tài sản ở nhà Nguyễn Nam B. Ban đầu, D không nhận nên cũng bị các đối tượng lao vào đánh đá, hành hung dã man. Bọn chúng còn sử dụng nhục hình bằng cách nhiều lần dúi thuốc lá đang cháy vào người Phạm Văn D, bắt nhận tội. Quá đau đớn trước sự khảo tra vô nhân tính, Phạm Văn D phải nhận bừa mong thoát các trận đòn. Sau khi có lời thú tội của Phạm Văn D, Nguyễn Nam B cùng đồng bọn đưa vợ chồng anh đến cơ quan công an. Ngay sau khi tiếp nhận vụ việc, cơ quan công an đã tiến hành các nghiệp vụ điều tra và khẳng định vợ chồng Phạm Văn D đã không thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của Nguyễn Nam B, nhưng do bị đánh đập nên họ phải nhận bừa để tìm cách thoát thân.

Hỏi: Anh (chị) cho biết Nguyễn Nam B có phạm tội không? Nếu có thì Nguyễn Nam B phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 164

Do đấu đá tranh giành quyền lãnh đạo Công ty B nên giữa Nguyễn Quang L (Phó Giám đốc) và Lê Anh M (Giám đốc) có mâu thuẫn rất gay gắt. Nguyễn Quang L đã cùng với Trần Quốc G (Trưởng phòng Kế hoạch Công ty) bàn bạc kế hoạch triệt hạ Lê Anh M bằng mọi giá.

Chiều ngày 25-8-2001, sau buổi làm việc căng thẳng với lãnh đạo cấp trên, Trần Quốc G mời Lê Anh M đi xả hơi ở Đồ Sơn.

Nguyễn Quang L xuống Đồ Sơn trước để thuê phòng ngủ trong khách sạn cho Lê Anh M và Trần Quốc G. Trong phòng của Lê Anh M, Nguyễn Quang L đã bí mật đặt một máy quay camera hiện đại. Khi Trần Quốc G và Lê Anh M xuống đến Đồ Sơn, Nguyễn Quang L báo cho Trần Quốc G biết kế hoạch đã chuẩn bị xong. Trần Quốc G mời Lê Anh M lên nghỉ ở phòng đã chuẩn bị trước cho Lê Anh M. Sau đó hai người đi tắm biển và ăn tối.

Khoảng 19 giờ cùng ngày, Trần Quốc G mời Lê Anh M đi quán karaoke. Tại đây, Nguyễn Quang L đã bí mật chuẩn bị trước hai cô gái để phục vụ Trần Quốc G và Lê Anh M (trong đó có một cô trẻ và rất xinh dành cho M). Khoảng 22 giờ, Lê Anh M bảo Trần Quốc G về phòng để nghỉ. Trần Quốc G có hỏi: “Anh có ưng cô gái này không? Nếu anh đồng ý thì để cô ta phục vụ anh đêm nay”. Lê Anh M nói: “Nếu ông thích thì cứ tự nhiên, còn mình mệt quá rồi...”. Thấy Lê Anh M nói vậy, Trần Quốc G đưa Lê Anh M về khách sạn nghỉ ngơi. Còn Nguyễn Quang L đi sau dẫn cô gái về khách sạn.

Khoảng 23 giờ, Trần Quốc G đập cửa phòng thì không thấy Lê Anh M trả lời, khi mở cửa thấy Lê Anh M say nằm ở giường, trên người chỉ mặc có một chiếc quần lót. Thấy vậy, G bảo Nguyễn Quang L đưa cô gái vào phòng Lê Anh M và bật camera, sau đó ra ngoài.

Ở trong phòng, theo như thoả thuận với Nguyễn Quang L, cô gái cởi quần áo của mình và quần lót của M, sau đó nằm ôm Lê Anh M ngủ trong cảnh không một mảnh vải che thân. Đến gần sáng, khi tỉnh rượu, Lê Anh M thấy cô gái khoả thân nằm bên cạnh vội đuổi ra ngoài và sang đập cửa hỏi Trần Quốc G thì chỉ thấy Trần Quốc G cười nịnh và nói: “Sếp cứ yên tâm, đó là chuyện vặt mà”.

Để chuẩn bị chắc chắn các tài liệu tấn công Lê Anh M, Nguyễn Quang L bàn với Trần Quốc G gần thiết bị nghe trộm các cuộc điện thoại làm ăn của Lê Anh M trong phòng Lê Anh M và mở xem nội dung các thư tín, điện tín các nơi gửi cho Lê Anh M qua Văn phòng Công ty.

Ngày 15-12-2001, Nguyễn Quang L và Trần Quốc G đã gửi đơn tố cáo việc làm sai trái của Lê Anh M cho cơ quan cấp trên và báo chí kèm theo băng video về vụ việc ở Đồ Sơn như đã nêu trên và nội dung các cuộc đàm thoại giữa Lê Anh M với đối tác mà hai tên đã nghe trộm.

Lê Anh M một mặt làm bản tường trình sự việc với cơ quan cấp trên, mặt khác làm đơn đề nghị cơ quan công an can thiệp để làm rõ sự việc.

Sau một tháng tiến hành điều tra, xác minh sự việc, cơ quan công an đã minh oan cho Lê Anh M và ra quyết định khởi tố và bắt giam Nguyễn Quang L và Trần Quốc G.

Căn cứ vào các tình tiết trên, trong khi xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Quang L và Trần Quốc G, có những ý kiến khác nhau sau:

1) Nguyễn Quang L và Trần Quốc G phạm tội vu khống (khoản 2 Điều 122 BLHS) và tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (khoản 2 Điều 125 BLHS).

2) Nguyễn Quang L và Trần Quốc G chỉ phạm tội vu khống (khoản 2 Điều 122 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến của mình về tội danh của Nguyễn Quang L và Trần Quốc G?

Bài tập số 165

Từ đầu năm 2002, Tất Hoàng L (23 tuổi) kết hôn với Nguyễn Thị Ngọc H, nhưng do Tất Hoàng L không tu chí làm ăn, nghiện ma túy và thường xuyên đánh đập vợ, nên chị Nguyễn Thị Ngọc H bỏ Tất Hoàng L về nhà cha mẹ ở. Tháng 12 năm 2002, Tất Hoàng L đến nhà bố mẹ vợ, dùng dây trói Nguyễn Thị Ngọc Đ (là chị ruột của H). Tất Hoàng L giờ ống tiêm có chứa máu đỏ lên và đe dọa sẽ tiêm dung dịch đã nhiễm HIV vào người chị này, nếu vợ không chịu quay về chung sống với hắn. Song hắn chưa kịp ra tay, thì lên cơn nghiện, vật vã và phải buông ống tiêm. Công an đã bắt giữ anh chàng tạo tợn này. Kết luận giám định cho biết: Dung dịch màu đỏ đó là máu có nhiễm virut HIV.

Kết quả điều tra còn cho biết, trước khi lấy chị Nguyễn Thị Ngọc H, Tất Hoàng L có quan hệ tình cảm với Lê Kim Q. Nhưng do mâu thuẫn, Lê Kim Q đã quyết định chia tay với Tất Hoàng L. Tối ngày 31-8-2001, thấy Lê Kim Q đi chơi với bạn mới, Tất Hoàng L rủ một số bạn, bắt Lê Kim Q lên xe tải, ép buộc Lê Kim Q ra Vũng Tàu nghỉ mát cùng. Thấy Lê Kim Q phản đối quyết liệt, Tất Hoàng L bắt đưa Lê Kim Q về nhà chị gái của hắn tại đường 3/2 quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, giữ lại qua đêm, trưa hôm sau mới thả về.

Hỏi: Theo anh (chị), Tất Hoàng L phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 166

Lê Công V bị mất trộm một dàn karaoke và nhiều tài sản quý khác. Nghi ngờ thủ phạm là Phạm Ánh T (con nhà hàng

xóm và là con nghiện đã có nhiều tiền sự về lừa đảo, trộm cắp vật), ngày 20-4-2002, Lê Công V đã cùng với một số tên khác sang đe dọa dùng vũ lực đối với gia đình Phạm Ánh T, nếu không cho chúng vào khám xét tìm kiếm tang vật. Thấy Lê Công V và đồng bọn hung hăng như vậy, bố mẹ Phạm Ánh T buộc lòng phải để cho chúng vào nhà.

Lê Công V và đồng bọn đã tự do vào nhà lục lọi mọi chỗ để tìm đồ bị mất cắp nhưng không thấy. Tức giận khi không tìm thấy tang vật và bản thân vẫn nghi ngờ Phạm Ánh T là thủ phạm vụ trộm cắp tài sản nhà mình, nên Lê Công V tuyên bố: “Nếu gia đình ông bà không mang trả tài sản đã lấy cắp thì chậm nhất là 19 giờ tối nay phải cuốn xéo khỏi khu phố này, nếu báo công an thì sẽ phải trả giá đắt. Dân phố này không thể ở chung với loại nghiện hút và ăn cắp được”.

Nói là làm, 19 giờ 30 phút, Lê Công V ra lệnh cho đồng bọn vứt hết đồ đạc của gia đình Phạm Ánh T ra ngoài đường, sau đó đuổi mọi người trong gia đình này ra khỏi nhà rồi khoá cửa nhà lại, mặc họ khóc lóc van xin.

Ngày 21-4-2002, nhận được đơn thư tố cáo của bố mẹ Phạm Ánh T, cơ quan công an đã kịp thời can thiệp và bắt giữ Lê Công V cùng một số tên khác.

Với những tình tiết trên, có những ý kiến khác nhau trong khi định tội danh đối với hành vi của Lê Công V và đồng bọn:

1) Lê Công V phạm tội xâm phạm chỗ ở của công dân (Điều 124 BLHS).

2) Lê Công V phạm tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 135 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 167

Hoàng Diệu A là Chủ tịch xã L. Trong nhiệm kỳ làm Chủ tịch, Hoàng Diệu A có nhiều sai phạm nên bị mất lòng tin trong nhân dân. A biết là trong đợt bầu cử vào Hội đồng nhân dân xã lần này nếu không trúng cử thì khó có thể giữ được chiếc ghế chủ tịch nên đã bàn bạc với Lê Quốc C và một số tên khác tìm mọi cách để gạt một số người ra khỏi danh sách ứng cử và đồng thời lôi kéo người bỏ phiếu cho Hoàng Diệu A.

Hoàng Diệu A chỉ đạo đồng bọn cho những tay anh chị đến nhà một số người trong danh sách ứng cử uy hiếp tinh thần buộc họ phải rút khỏi danh sách ứng cử, đồng thời vừa đe dọa, ép buộc, vừa dùng tiền mua chuộc lôi kéo các cử tri bỏ phiếu cho Hoàng Diệu A chứ không bỏ phiếu cho người khác. Hoàng Diệu A còn giao cho Lê Quốc C (thành viên trong Ban Bầu cử) bí mật ghi thêm phiếu bầu cho Hoàng Diệu A, sửa chữa biên bản kiểm phiếu có lợi cho Hoàng Diệu A.

Kế hoạch của Hoàng Diệu A và đồng bọn được thực hiện hoàn hảo. Hoàng Diệu A nhận được số phiếu bầu của cử tri rất cao (88%).

Căn cứ vào các tình tiết trên, có những ý kiến khác nhau trong việc xác định tội danh của Hoàng Diệu A và Lê Quốc C:

1) Hoàng Diệu A và Lê Quốc C phạm tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân (khoản 2 Điều 126 BLHS).

2) Hoàng Diệu A và Lê Quốc C đồng phạm về hai tội: tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân (khoản 2 Điều 126 BLHS) và tội làm sai lệch kết quả bầu cử (khoản 2 Điều 127 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 168

Bùi Văn P (là Giám đốc Công ty K) đã có hành vi dụ dỗ, mua chuộc cháu Phạm Thị Q (15 tuổi) con gái của chị Nguyễn Thị K (cán bộ cùng trong Công ty) để thực hiện hành vi giao cấu với cháu. Bùi Văn P đã nhiều lần có quan hệ tình dục với cháu Phạm Thị Q và đã dẫn đến việc cháu phải đi nạo, hút thai nhiều lần. Bố mẹ cháu biết chuyện nên đã làm đơn tố cáo Bùi Văn P trước cơ quan pháp luật. Thấy vậy, Bùi Văn P rất căm tức nên đã chuyển chị Bùi Văn K đang làm Phó Trưởng phòng Kế hoạch của Công ty xuống đội sản xuất lao động trực tiếp, hạ lương và thường xuyên đe dọa đuổi việc chị.

Hỏi: Bùi Văn P phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 169

Theo đơn tố cáo của Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, một số đầu sách dạy ngoại ngữ bày bán tại Nhà sách Q thuộc bản quyền của Nhà xuất bản McGrawhill đã nhượng quyền cho Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản tại Việt Nam. Chiều ngày 8-12-2009, cơ quan công an đã thực hiện lệnh khám xét trụ sở Công ty Cổ phần X do Lương Vĩnh K là Giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị. Tại kho hàng có diện tích khoảng 300m², lực lượng chức năng phát hiện 3.729 thùng sách với số lượng ước tính lên tới cả trăm ngàn đầu sách của khoảng 300 tựa sách mà 6 nhà xuất bản nước ngoài và FAHASA liên kết xuất bản. Tại thời điểm kiểm tra, Lương Vĩnh K không xuất trình được hợp đồng với chủ sở hữu và tác giả. Theo thống

kê của cơ quan chức năng, sổ sách vi phạm tác quyền tại Công ty này là trên 35.000 cuốn, trị giá trên 1,5 tỷ đồng.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của Lương Vĩnh K?

Bài tập số 170

Ngày 19-6-2001, Tòa án nhân dân tuyên bản án thuận tình ly hôn cho hai vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Lâm Thị L. Thời điểm đó, họ đang nợ của 3 người với tổng số tiền gần 48 triệu đồng nên Tòa án nhân dân đề nghị cơ quan thi hành án bán ngôi nhà là sở hữu chung của Nguyễn Văn T và bà Lâm Thị L để trả nợ; khoản còn lại, Nguyễn Văn T và bà Lâm Thị L mỗi người được 25%, 5 người con (trong đó có Nguyễn Văn N mỗi người được 10%).

Ngày 05-7-2001, khi cơ quan thi hành án ban hành quyết định cưỡng chế thi bà Lâm Thị L khiếu nại bản án. Ngày 29-5-2002, Tòa án nhân dân trả lời là không có căn cứ để kháng nghị bản án theo thủ tục giám đốc thẩm. Ngày 15-7-2002, cơ quan thi hành án kết hợp với các ngành chức năng kê biên, định giá căn nhà là 134,8 triệu đồng. Một năm sau, căn nhà được các bên thống nhất ở giá 300 triệu đồng. Cuối năm 2003, căn nhà được bán đấu giá với giá cao hơn giá khởi điểm là 1 triệu đồng. Người trúng giá là ông Đỗ Hữu Đ. Ngày 13-2-2007, ông Đỗ Hữu Đ được cấp chủ quyền.

Với số tiền bán nhà, sau khi đã trả nợ, chi phí đấu giá, cưỡng chế, v.v... , còn lại là 243 triệu đồng, ông Nguyễn Văn T chỉ nhận 3 triệu đồng, bà L và các con của ông bà không nhận, nên cơ quan thi hành án đã gửi số tiền này vào quỹ tiết kiệm

không kỳ hạn. Đến ngày 26-8-2005, cơ quan thi hành án đã cưỡng chế, giao nhà cho ông Đỗ Hữu Đ, nhưng sau đó bà Lâm Thị L cùng con trai là Nguyễn Văn N phá khoá chiếm dụng.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết các tên trong vụ án phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 171

Ngô Văn L và Nguyễn Thị U (21 tuổi, dân tộc Stiêng, ngụ tại tỉnh Bình Phước) đều là công nhân và đăng ký tạm trú tại ký túc xá của Công ty RK (trụ sở tại tỉnh Bình Dương).

Khoảng 22 giờ ngày 30-8-2009, Ngô Văn L xách ba lô ra khỏi cổng chính của công ty để về quê thì thấy chị Nguyễn Thị U tay cầm điện thoại đi vào ký túc xá công ty nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản rồi tẩu thoát. L để ba lô ven đường, sau đó quay lại đuổi theo chị Nguyễn Thị U. Khi đuổi kịp, Ngô Văn L vừa đi vừa nói chuyện với Nguyễn Thị U. Lợi dụng U mất cảnh giác, từ phía sau Ngô Văn L kẹp cổ rồi kéo Nguyễn Thị U vào khu đất trống. Nguyễn Thị U vùng vẫy và kêu cứu thì Ngô Văn L dùng vũ lực bóp cổ. Sau đó y tiếp tục đánh đập U để lấy đôi bông tai và điện thoại. Thấy Nguyễn Thị U còn cử động, Ngô Văn L đã dùng tay bóp cổ chị cho đến khi bất động. Sau đó, Ngô Văn L đã lục soát người U để lấy tiền nhưng không có. Ngô Văn L cho rằng Nguyễn Thị U giả vờ nằm im nên tiếp tục thực hiện hành vi giao cấu với Nguyễn Thị U. Sau đó, Ngô Văn L thấy Nguyễn Thị U ngừng thở nên đã kéo xác vào sâu thêm 10m để tránh sự phát hiện của bảo vệ công ty. Sáng hôm sau, Ngô Văn L ra chợ bán đôi bông tai được 250.000 đồng và đón xe về

quê. Ngày 03-9-2009, cơ quan công an đã bắt khẩn cấp Ngô Văn L tại tỉnh Kiên Giang.

Viện Kiểm sát nhân dân truy tố L về 3 tội: Tội cướp tài sản (khoản 1 Điều 133 BLHS), tội giết người (khoản 1 Điều 93 BLHS), tội hiếp dâm (khoản 1 Điều 111 BLHS).

Hỏi: Theo anh (chị), Viện Kiểm sát nhân dân truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Ngô Văn L về các tội phạm nói trên đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 172

Võ Minh T và Võ Đức A (thương binh cụt cả hai chân) là hai bác cháu. Ngày 12/2/2003, Võ Minh T gặp Võ Đức A nói: “Hôm qua thằng Ngô Văn N ở cuối làng trúng lô đề với số tiền lớn, nên tối nay đến nhà đó xin tiền”. Võ Đức A đồng ý và hẹn nhau đến tối sẽ đi.

Khoảng 19 giờ, Võ Đức A lấy khẩu súng Colt 45 giấu vào người rồi chờ Võ Minh T đến bỗng lên xe lăn và đưa đến nhà anh Ngô Văn N. Đến nơi, Võ Đức A gọi anh Ngô Văn N ngoài ngõ và nói: “Được biết anh trúng quả đề lớn, bọn này đến xin mấy trăm đề nhậu”. Anh Ngô Văn N nói “Người ta nói đùa thế thôi chứ có việc đó đâu, mời anh vào nhà uống nước”. Thấy N nói vậy, Võ Đức A lập tức rút súng ra chĩa thẳng vào người anh Ngô Văn N và quát: “Mày có đưa tiền không thì bảo”. Anh Ngô Văn N hoảng quá kêu cứu. Quần chúng thấy vậy đã đánh kèng báo động, kéo đến vây bắt được Võ Đức A và Võ Minh T cùng với khẩu súng.

Theo lời khai của Võ Đức A và các chứng cứ đã thu thập được thì trước đây vài năm Võ Đức A nhặt được khẩu súng này nhưng nó đã hỏng, han gỉ không sử dụng được nữa, mặt khác súng không có băng đạn và đạn. Khi được Võ Minh T rủ đi xin tiền, Võ Đức A đã lấy súng đem theo để dọa anh N bắt phải đưa tiền.

Khi giải quyết vụ án trên có quan điểm cho rằng Võ Đức A phạm tội cướp tài sản (khoản 2 Điều 133 BLHS) và tội tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng (khoản 1 Điều 230 BLHS). Trong khi đó, theo quan điểm khác thì Võ Đức A chỉ phạm tội cướp tài sản (khoản 2 Điều 133 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với quan điểm nào? Tại sao?

Bài tập số 173

Chị Thiều Thị B (Phó Giám đốc Công ty Xây dựng GL) ký hợp đồng làm ăn với Đỗ Danh K về việc san lấp mặt bằng, nhận trước tiền đặt cọc một tỷ đồng. Vụ việc sau đó đổ bể, phía Công ty GL chưa trả lại tiền cho Đỗ Danh K theo yêu cầu.

Đỗ Danh K rủ Đào Duy P (33 tuổi, trú tại thành phố Hà Nội) và một số người khác lên kế hoạch bắt anh Lưu Văn V (người nhà của chị B) gây sức ép đòi tiền.

Ngày 02-10-2010, Đỗ Danh K rủ Đào Duy P đi xe Toyota đến công trình xây dựng Keangnam, nơi làm việc của anh Lưu Văn V, khống chế buộc anh phải lên ô tô cùng với chúng.

Suốt thời gian giam giữ (từ ngày 2 đến ngày 13-10-2010), Đỗ Danh K và đồng bọn điện thoại yêu cầu chị Thiều Thị B phải trả lại chúng một tỷ đồng, nếu không chúng sẽ chặt chân tay anh

Lưu Văn V. Ngày 13-10-2010, tung tích về Đỗ Danh K và 7 người liên quan vụ việc đã bị cơ quan công an phát hiện bắt giữ và anh Lưu Văn V đã được giải cứu an toàn.

Ngày 15-10-2010, cơ quan công an đã khởi tố Đỗ Danh K và đồng bọn về tội cưỡng đoạt tài sản và tội bắt giữ người trái pháp luật.

Hỏi: Theo anh (chị), cơ quan công an đã khởi tố Đỗ Danh K và đồng bọn về các tội danh nói trên đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 174

Nguyễn Văn D và Nguyễn Thị Minh H trước đây có quan hệ tình cảm, kinh tế với nhau. Khoảng 17 giờ ngày 30-6-2006, chị Nguyễn Thị Minh H sử dụng xe máy đến tiệm cắt tóc L. A do Nguyễn Văn D làm chủ tiệm để gặp chị Khúc Thị Hoàng T (là thợ cắt tóc) để thu tiền góp. Khi chị Nguyễn Thị Minh H ra về thì bị Nguyễn Văn D ngăn cản, hai bên xảy ra xô xát với nhau. Nguyễn Văn D đã dùng tay đâm vào mặt Nguyễn Thị Minh H làm chảy máu mũi, bầm tím mắt, làm gãy chiếc vòng kim loại màu trắng bạc đeo ở chân chị. Chị Nguyễn Thị Minh H dùng ghế nhựa đánh vào lưng Nguyễn Văn D và kêu cứu. Thấy vậy chị Nguyễn Thị Hoàng O (là thợ cắt tóc) chạy ra can ngăn thì bị Nguyễn Văn D đuổi ra ngoài, đồng thời đóng chốt cửa tiệm lại và tiếp tục đánh chị Nguyễn Thị Minh H, Nguyễn Văn D đã lấy khăn lau mặt, xin lỗi chị Nguyễn Thị Minh H và ngỏ ý muốn đưa chị Nguyễn Thị Minh H đi bệnh viện khám, điều trị, nhưng chị Nguyễn Thị Minh H không đồng ý.

Sau khi năn nỉ chị Nguyễn Thị Minh H không được, Nguyễn Văn D nhặt chiếc vòng đeo tay, chiếc vòng đeo chân, chiếc điện thoại di động và chìa khoá xe máy của chị Nguyễn Thị Minh H rồi đi ra ngoài, Nguyễn Văn D mở ngăn đựng đồ dùng của xe chị Nguyễn Thị Minh H lấy túi xách, bên trong có chứng minh thư nhân dân, đăng ký xe máy, một thẻ ATM và 170.000 đồng. Nguyễn Văn D bỏ tất cả đồ đạc vừa thu nhặt được vào túi xách của chị Nguyễn Thị Minh H đem cất vào tủ của Nguyễn Văn D ở tiệm rồi khoá lại, đồng thời khoá cửa nhà không cho chị Nguyễn Thị Minh H ra ngoài.

Sau đó, Nguyễn Văn D lấy xe máy của chị Nguyễn Thị Minh H bỏ đi (trước khi bỏ đi, D có đưa chìa khoá cửa cho chị Trần Thị T là người yêu của D và dặn mở cửa cho chị Nguyễn Thị Minh H sau khi D đi khỏi tiệm) và D đã tiêu xài hết 170.000 đồng của chị Nguyễn Thị Minh H.

Ngày 01-12-2006, D điện thoại cho chị Nguyễn Thị Minh H ra quán cà phê gần nhà để giải quyết nhưng không được, nên sau đó Nguyễn Văn D đã đón xe khách đi về tỉnh Nghệ An. Ngày 03-12-2006, Nguyễn Văn D nhắn tin cho chồng chị Nguyễn Thị Minh H với nội dung là chị Nguyễn Thị Minh H phải trả Nguyễn Văn D 21 triệu đồng thì Nguyễn Văn D mới trả xe máy. Ngày 10-12-2006, Nguyễn Văn D từ tỉnh Nghệ An về thành phố Nha Trang và đã liên hệ với chị Nguyễn Thị Minh H với mục đích trả lại tài sản, nhưng chị Nguyễn Thị Minh H đã trình báo cơ quan công an, nên Nguyễn Văn D bị bắt giữ ngay sau đó. Chị Nguyễn Thị Minh H bị gánh chịu 8% tỷ lệ thương tật vĩnh viễn.

Khi giải quyết vụ án về mặt định tội danh, có các quan điểm sau:

1) Nguyễn Văn D phạm tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 137 BLHS)

2) Nguyễn Văn D phạm tội cướp tài sản (khoản 2 Điều 133 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với quan điểm nào? Tại sao?

Bài tập số 175

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư V. T (trụ sở tại quận Phú Nhuận) do Phạm Ngọc V thành lập từ tháng 2 năm 2006, nhưng không triển khai bất cứ hoạt động kinh doanh gì. Đến tháng 4 năm 2008, Phạm Ngọc V tiếp tục thành lập Công ty VFX và thuê phần mềm ICTS của Công ty ACT để hoạt động kinh doanh không có thật trên mạng internet. Phạm Ngọc V sử dụng pháp nhân Công ty V. T để lôi kéo nhiều người nộp tiền ký quỹ để tham gia giao dịch điện tử 'ảo', vốn không được các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép, đây là hoạt động bất hợp pháp. Cụ thể, từ tháng 6 năm 2008, Phạm Ngọc V lập trang web holdings.com nhằm quảng cáo Công ty VFX Holding có "sàn giao dịch quốc tế trực tuyến với công nghệ hàng đầu thế giới" và Công ty Việt Tín là "đối tác được ủy quyền tại khu vực châu Á" của VFX nhằm mời gọi nhiều người nộp tiền để tham gia giao dịch điện tử...

Những người bị hại vì ham lợi, tưởng rằng hoạt động giao dịch trên là có thật, nên đã nộp tiền tham gia giao dịch điện tử qua mạng internet do Phạm Ngọc V tổ chức. Số tiền giao dịch bị 'lỗ ảo' trên tài khoản của các nạn nhân là số tiền Phạm Ngọc V chiếm

đoạt được. Cơ quan điều tra xác định bằng thủ đoạn trên Phạm Ngọc V đã chiếm đoạt được gần sáu tỷ đồng của 8 nạn nhân.

Hỏi: Anh (chị) xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Phạm Ngọc V?

Bài tập số 176

Nhân ngày sinh nhật, Lê Thị Hoài L (15 tuổi) được mẹ tặng dây chuyền bằng vàng một chỉ. Biết được việc đó, Hoàng Văn V nảy sinh ý định chiếm đoạt.

Chiều ngày 20-5-2002, biết Lê Thị Hoài L đi làm ở ngoài đồng, Hoàng Văn V phục sẵn ở chỗ vắng chờ Lê Thị Hoài L đi làm về để hành động. Khoảng 18 giờ, thấy Lê Thị Hoài L đi qua, Hoàng Văn V từ chỗ nấp xông ra bóp cổ đến chết rồi gỡ lấy dây chuyền vàng. Sau đó, Hoàng Văn V về nhà Lưu Thị P (là người yêu) nói cho Lưu Thị P biết sự việc và yêu cầu giúp mang xác Lê Thị Hoài L ra sông vứt để phi tang. Trong khi hai tên đang chuyển xác Lê Thị Hoài L ra bờ sông thì bị dân quân xã đi tuần qua phát hiện bắt giữ.

Tại cơ quan điều tra, Hoàng Văn V thú nhận tội lỗi của mình và còn khai vào ngày 05-05-2001 đã nhặt được một vé gửi xe máy. Biết chủ chiếc xe đó gửi xe tại nhà giữ xe của Trường Đại học Sư phạm, nên Hoàng Văn V đã mang vé đến lấy xe. Người trông giữ xe tưởng là chủ nên đã để cho Hoàng Văn V dắt xe đi. Sau khi lấy được xe Hoàng Văn V đã mang ra chợ trời bán được 15 triệu đồng.

Khi giải quyết vụ án về mặt định tội danh có các quan điểm sau:

1) Hoàng Văn V và Lưu Thị P đồng phạm tội giết người (khoản 1 Điều 93 BLHS) và tội cướp tài sản (khoản 1 Điều 133 BLHS). V còn phạm tội trộm cắp tài sản (khoản 1 Điều 138 BLHS).

2) Hoàng Văn V và Lưu Thị P đồng phạm tội giết người (khoản 1 Điều 93 BLHS) và tội cướp tài sản (khoản 1 Điều 133 BLHS). V còn phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 139 BLHS).

3) Hoàng Văn V phạm tội giết người (khoản 1 Điều 93 BLHS), tội cướp tài sản (khoản 1 Điều 133 BLHS), tội chiếm giữ trái phép tài sản (khoản 1 Điều 141 BLHS). Lưu Thị P phạm tội che giấu tội phạm (khoản 1 Điều 313 BLHS).

4) Hoàng Văn V phạm tội giết người (khoản 1 Điều 93 BLHS) và tội cướp tài sản (khoản 1 Điều 133 BLHS), tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 139 BLHS). Lưu Thị P phạm tội che giấu tội phạm (khoản 1 Điều 313 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với quan điểm nào? Tại sao?

Bài tập số 177

Vào khoảng 24 giờ ngày 19-4-2004, Đặng Văn S, Phạm Văn D, Lê Chí T đến quán nước của chị Trịnh Kim Đ để uống nước. Sau khi uống nước khoảng 10 phút, Đặng Văn S hỏi xin chị Đ 20.000 đồng, nhưng chị Trịnh Kim Đ không cho. Đặng Văn S đập ly xuống nền xi măng và dọa phá quán, rồi cùng đồng bọn bỏ ra về mà không trả tiền nước. Chị Đ chạy theo nắm cổ áo Đặng Văn S lại thì bị Đặng Văn S dùng tay đánh vào mặt. Chị Trịnh Kim Đ bỏ Đặng Văn S ra, chạy vào nhà lấy dao định chống trả thì bị Phạm Văn D, Lê Chí T tấn công nên chị bỏ chạy vào nhà

đóng cửa lại. Đặng Văn S cùng đồng bọn ở ngoài đập phá bàn, ly, ghế rồi cùng nhau đập cửa xông vào nhà đánh chị Trịnh Kim Đ làm chị bị ngất. Lúc này lực lượng dân phòng đi tuần tra phát hiện bắt giữ được Đặng Văn S, số còn lại chạy thoát.

Số tài sản của chị Trịnh Kim Đ bị hư hỏng được định giá là 590.000 đồng, ngoài ra trong lúc bị Đặng Văn S và đồng bọn đánh, chị Trịnh Kim Đ còn bị mất 01 chiếc bông tai vàng 18K trị giá 280.000 đồng; tổng cộng là 770.000 đồng.

Theo kết luận Giám định pháp y, tỷ lệ thương tích chị Trịnh Kim Đ phải gánh chịu là 16%.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết các tên trong vụ án phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 178

Nguyễn Văn S có quan hệ yêu đương bất chính với Tạ Thị Lan H. Chúng bàn bạc với nhau giết anh Đào Công Q (là chồng của H) để hai người có thể chung sống công khai với nhau.

Tối ngày 25-2-2003, sau khi hai tên đào hố xong, Nguyễn Văn S và Tạ Thị Lan H ngồi rình ở bụi cây ven đường vắng, khi anh Đào Công Q đi qua chúng nhảy ra dùng dao găm và búa đâm đánh anh chết ngay tại chỗ. Sau khi thực hiện xong tội phạm, Tạ Thị Lan H bỏ về nhà, còn Nguyễn Văn S ở lại để tìm cách phi tang xác của anh Đào Công Q. Trong khi kéo xác anh Đào Công Q xuống hố, Nguyễn Văn S phát hiện trong túi quần của anh có một gói tiền 5 triệu đồng loại 100000 đồng và trên tay có đeo một nhẫn 3 chỉ vàng. Nguyễn Văn S lấy số tài sản này cho vào túi quần của mình, sau đó mang về nhà cất giấu.

Hành vi phạm tội của Nguyễn Văn S và Tạ Thị Lan H đã bị cơ quan công an phát hiện và bắt giữ.

Viện Kiểm sát nhân dân đã truy tố Nguyễn Văn S và Tạ Thị Lan H về tội giết người theo khoản 1 Điều 93 BLHS. Ngoài ra, Nguyễn Văn S còn bị truy tố thêm về tội cướp tài sản của công dân theo khoản 1 Điều 133 BLHS.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến về quyết định trên của Viện kiểm sát nhân dân?

Bài tập số 179

Ngày 15-3-2010, Đặng Văn T (24 tuổi, trú tại tỉnh Nghệ An) và Lê Phúc H (17 tuổi, trú tại tỉnh Bình Phước) thuê xe taxi từ thành phố Vinh tới huyện Thanh Chương. Khi đi đến trạm thu phí cầu, Vũ Văn K là tài xế yêu cầu hai tên này xuống trả tiền thì chúng nói: “Chúng tao không có tiền”. Sau khi lời qua tiếng lại, Vũ Văn K yêu cầu họ về trụ sở công ty ở thành phố Vinh để giải quyết. Dọc đường đi, Đặng Văn T bảo Vũ Văn K chở đến phòng trọ của bạn để mượn tiền trả. Đặng Văn T kín đáo chỉ vào chiếc túi cùi điện dắt sẵn trong người, bảo nhỏ với Lê Phúc H rằng: “Nếu không mượn được tiền trả thì sẽ chích điện vào lái xe rồi cùng bỏ chạy”. Đến phòng trọ của bạn gái nhưng không gặp, nhân lúc Vũ Văn K mất cảnh giác, Đặng Văn T đã dí túi cùi điện vào cổ anh này. Nạn nhân né người, tránh được luồng điện. Âm mưu chích điện không thành, cả hai tên vùng chạy khỏi xe. Ngay lập tức, Vũ Văn K gọi cảnh sát và 4 đồng nghiệp đến hỗ trợ. Sau một hồi trốn chạy, chúng đã bị bắt.

Hỏi: Theo anh (chị), các tên trong vụ án có phạm tội không? Nếu có thì chúng phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 180

Lê Thị M có quan hệ tình cảm với Nguyễn Văn B đã có vợ và một con trai. Họ sống chung với nhau như vợ chồng. Ngày 21-8-2002, chúng bàn nhau đi nghỉ mát ở Sầm Sơn. Nguyễn Văn B nói: “Nếu đi chơi một tuần thì cũng phải tiêu hết 5 triệu đồng mà anh hiện nay không đủ tiền”. Lê Thị M nói: “Anh rề em có gửi mẹ em 1.400USD và 7 lượng vàng cất hộ để làm nhà. Chúng ta làm cách nào lấy được”. Nguyễn Văn B nói “Em chỉ cần bỏ vài viên thuốc ngủ vào nồi canh để cả nhà ăn. Khi mọi người ngủ say thì lấy một ít để đi nghỉ mát”.

Chiều ngày 23-8-2002, Lê Thị M đã bỏ 18 viên thuốc ngủ seduxen vào nồi canh chị gái đang nấu rồi bỏ đi chơi. Chờ đến khi ăn cơm xong, cả gia đình đã ngủ say. Lê Thị M về trèo qua cổng leo lên mái dờ ngói chui vào nhà mở tủ lấy toàn bộ 1.400 USD. Sau đó cả hai tên ra thuê khách sạn ngủ. Sáng hôm sau chúng đem tiền ra hiệu vàng đổi số đô la này để đi Sầm Sơn thì bị bắt.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết Nguyễn Văn B và Lê Thị M phạm tội trộm cắp tài sản (Điều 138 BLHS) hay là phạm tội cướp tài sản (Điều 133 BLHS)? Tại sao?

Bài tập số 181

Ngày 19-10-2010, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (Bộ Công an), phối hợp với lực lượng Cảnh sát Úc đã bắt giữ Vũ Ngọc H, thường trú tại Hải Phòng, một đối tượng chuyên trộm cắp tiền qua mạng.

Do am hiểu Internet, Vũ Ngọc H đã “bẻ khóa” bảo mật, đột nhập vào tài khoản tín dụng cá nhân của một số công dân Úc, rồi

chuyển số tiền này sang tài khoản của Vũ Ngọc H. Tổng số ngoại tệ Vũ Ngọc H chiếm đoạt được tương đương 500 triệu đồng và được gửi vào hai tài khoản đứng tên Vũ Ngọc H ở hai ngân hàng thương mại trong nước. Trước khi tiến hành bắt giữ Vũ Ngọc H, lực lượng Cảnh sát hai nước đã phong tỏa và kiểm tra, thấy còn 165 triệu đồng trong 2 tài khoản này.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết Vũ Ngọc H phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 182

Theo cáo trạng, vào năm 2008, Trần Thị Mỹ H đến giúp việc cho gia đình ông Nguyễn Tấn S. Trong một lần do bận công việc nên vợ chồng ông Nguyễn Tấn S nhờ Trần Thị Mỹ H đưa em Nguyễn Thị Phương A (học sinh lớp 8) lên Biên Hòa khám bệnh. Trước khi đi, Trần Thị Mỹ H dụ em A lấy 01 triệu đồng của gia đình để Trần Thị Mỹ H dẫn đi chơi. Một tuần sau tái khám, Trần Thị Mỹ H lại bảo Nguyễn Thị Phương A lấy tiếp 03 triệu đồng. Có tiền, Trần Thị Mỹ H cùng chồng và con trai đưa Nguyễn Thị Phương A đi chơi ở Khu du lịch Suối Tiên và Siêu thị Big C Đồng Nai.

Thấy 2 lần lấy tiền quá dễ, Trần Thị Mỹ H liên tục dụ dỗ Nguyễn Thị Phương A đưa tiền, mỗi lần từ 500 ngàn đến 01 triệu đồng. Sau đó, để tiếp tục có tiền, Trần Thị Mỹ H uy hiếp Nguyễn Thị Phương A phải nghe lời, nếu không sẽ báo cho cha mẹ em biết. Bằng thủ đoạn này, trong khoảng thời gian từ giữa năm 2008 đến tháng 8 năm 2010, Trần Thị Mỹ H buộc Nguyễn Thị Phương A phải trộm tiền đưa cho mình hơn 40 lần với số tiền 80 triệu đồng.

Học theo cách kiếm tiền của mẹ, Dương Chí H cũng liên tục dọa đánh và làm nhục Nguyễn Thị Phương A trước trường để vò tiền. Đến tháng 9 năm 2010, khi Nguyễn Thị Phương A chuyển ra trọ học ở thị xã Long Khánh, Dương Chí H tiếp tục bám theo và đã hơn 10 lần đến phòng trọ la lối, chửi bới lấy 07 triệu đồng.

Vào ngày 3-11-2010, do đến hạn mà chưa có 2 triệu đồng giao cho Dương Chí H, sợ bị đánh nên em Nguyễn Thị Phương A kể sự việc cho gia đình nghe. Chiều cùng ngày, Dương Chí H đến phòng trọ của Nguyễn Thị Phương A để lấy tiền thì bị công an bắt quả tang.

Tổng cộng số tiền bị mẹ con Trần Thị Mỹ H chiếm đoạt của Nguyễn Thị Phương A là khoảng 200 triệu đồng,

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết Trần Thị Mỹ H phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 183

Theo thông tin từ cơ quan công an, lúc 19 giờ 30 phút ngày 30-9-2010, chị Hoàng Thị Minh D (34 tuổi, ngụ ở Thành phố Hồ Chí Minh) đã đến trình báo với cơ quan công an bị mất trộm tài sản, gồm: 1 nhẫn vàng trắng có đính hột xoàn trị giá 43.000 USD; 1 đôi bông tai đính hột xoàn trị giá 37.000 USD. Chị Hoàng Thị Minh D đã cất số nữ trang trên trong túi áo vét treo trong tủ áo, quần ở phòng ngủ của mình. Qua điều tra, cơ quan công an đã phát hiện Bùi Nguyễn Quốc T (12 tuổi) là thủ phạm. Bùi Nguyễn Quốc T là con trai ruột của bà giúp việc nhà chị Hoàng Thị Minh D nên thường xuyên ghé nhà chơi và lần này,

đã lợi dụng sơ hở của chủ nhà để lấy trộm số tài sản trên. Bùi Nguyễn Quốc T và các bạn mình (đều dưới 14 tuổi) đã bán đôi bông tai đính hột xoàn cho chủ tiệm vàng K. T. H trên đường Tân Hương giá 1,5 triệu đồng; và bán chiếc nhẫn đính hột xoàn cho tiệm vàng V. K trên đường Lê Trọng Tấn, Thành phố Hồ Chí Minh được 350.000 đồng (giá trị thực tế của khối tài sản trên là trên 01 tỷ đồng).

Vụ việc tương chừng như đơn giản sau khi Bùi Nguyễn Quốc T nhận tội, tài sản sẽ được thu hồi lại, song khi công an mời các chủ tiệm vàng nói trên lên làm việc thì họ chối phăng và cho rằng chỉ mua nhẫn vàng, còn hột xoàn thì không biết. Tại trụ sở công an, Nguyễn Ngọc H (35 tuổi, chủ tiệm vàng K. T. H) nói như đinh đóng cột: "Việc mua chiếc nhẫn là do em trai tôi tên H đứng ra mua với giá 1,5 triệu đồng. Sau đó, H lấy nhẫn bỏ trong người cùng 10 triệu đồng bỏ đi Đắc Lắc chơi rồi. Tôi không biết nhẫn hột xoàn nào hết". Nhưng lúc 19 giờ ngày 01-10-2010, cơ quan công an "làm mạnh" bằng cách khám xét khẩn cấp tiệm vàng của Nguyễn Ngọc H thì phát hiện đôi bông tai đính hột xoàn của chị Hoàng Thị Minh D nằm trong két sắt. Đến lúc đó Nguyễn Ngọc H mới thú nhận toàn bộ vụ việc.

Hỏi: Anh (chị) cho biết ai phạm tội? Phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 184

Khoảng 8 giờ ngày 30-6-2009, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn M và Lê Hồng T và một số tên khác tụ tập tại nhà Lê Hồng T. Tại đây Nguyễn Văn L khai mào rủ cả hội đi “đánh quả” lấy tiền tiêu xài và ngay sau đó cả bọn đã hưởng ứng nhiệt tình. Cả bọn

lên kế hoạch đi lấy tài sản tại Công ty X. Sở dĩ cả bọn nhắm vào công ty này vì T làm bốc vác tại công ty này nên có thể ra vào dễ dàng. Lê Hồng T được giao nhiệm vụ vào Công ty X để quan sát xem nơi nào có nhiều tiền, rồi sau đó sẽ gọi cho Nguyễn Văn L đến. Theo kế hoạch đã vạch sẵn, Nguyễn Văn M chờ Lê Hồng T đến cửa Công ty X rồi để Lê Hồng T quan sát nắm tình hình thông báo cho Nguyễn Văn L biết, còn Nguyễn Văn L làm mìn tự tạo và các phương tiện, công cụ khác đến Công ty này để hành động.

Khoảng 11 giờ cùng ngày, sau khi quan sát kỹ lưỡng, thấy quầy thu ngân của Công ty X là nơi có nhiều tiền, Lê Hồng T gọi điện báo cho Nguyễn Văn L biết và mô tả chi tiết về đặc điểm vị trí của quầy thu ngân. Nhận được thông tin trên, Nguyễn Văn L trang bị mũ bảo hiểm, đeo một chiếc ba lô bên trong có chứa 4 quả mìn tự tạo, một quả lựu đạn tập có kíp nổ, một khẩu súng nhựa rồi phóng xe đến địa điểm. Gần 20 phút sau, Nguyễn Văn L đi xe đến Công ty X, dựng xe trước cổng bảo vệ rồi đi thẳng vào bên trong. Khi qua phòng bảo vệ được khoảng 2m thì Nguyễn Văn L cho nổ một quả mìn tự tạo. Đến trước phòng thu ngân, anh ta tiếp tục cho nổ quả thứ hai. Nghe tiếng nổ, mọi người hoảng sợ bỏ chạy ra ngoài. Trong lúc hỗn loạn, Nguyễn Văn L đột nhập vào phòng thu ngân, dùng súng nhựa khống chế một nữ nhân viên, dọa giết và đòi đưa tiền. Khi nạn nhân nói không có tiền, tên cướp vẫn dí súng vào đầu chị nhân viên khống chế và lục soát trong phòng. Sau khi lục soát, Nguyễn Văn L không lấy được gì nên đã bỏ chạy ra ngoài cổng bảo vệ và lên xe máy chạy thoát thân. Đến địa phận Lương Sơn, Hòa Bình, Nguyễn Văn L bỏ lại xe máy, mũ bảo hiểm rồi trốn lên đồi hẹ

gần đó. Một thời gian sau, Nguyễn Văn L và đồng bọn đã bị cơ quan công an bắt.

Hỏi: Theo anh (chị), Nguyễn Văn L và đồng bọn phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 185

Nguyễn Văn B (trú tại thành phố Hà Nội) bị Tòa án nhân dân xử phạt 2 năm tù về tội trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa theo khoản 1 Điều 132 BLHS năm 1985. Ngày 15-01-2000, Nguyễn Văn B được ra trại vì đã chấp hành xong hình phạt tù.

Tối ngày 19-7-2004, Nguyễn Văn B, Đào văn C và Lê Quý K đi chơi, thấy phía trước có xe máy đi tới, Nguyễn Văn B nảy sinh ý định giả gây vụ tai nạn giao thông để ăn vạ. Hắn lái xe đạp chạy ngoằn ngoèo ngay trước mũi xe máy Dreeam II do anh Nguyễn Quang P điều khiển. Xe máy của anh Nguyễn Quang P va nhẹ vào xe đạp của Nguyễn Văn B, nhưng hai xe đều không đổ, anh Nguyễn Quang P xuống xe xin lỗi bọn chúng rồi đi tiếp. Đi được khoảng 100m thì anh gặp anh Đỗ Ngọc Q người cùng làng, hai người đứng nói chuyện thì bọn Nguyễn Văn B đến. Chúng vút xe đạp trước đầu xe máy của anh Nguyễn Quang P, sừng sộ, quát tháo đòi phải sửa xe đạp cho chúng. Thấy vậy, anh Nguyễn Quang P bỏ đi thì bị Nguyễn Văn B giằng xe lại. Anh Đỗ Ngọc Q can thì bị C đâm vào mặt, sợ bỏ chạy. Sau đó, Nguyễn Văn B cầm nửa hòn gạch trên tay và đe dọa nếu anh Nguyễn Quang P không đưa tiền cho chúng thì chúng sẽ đập nát xe. Anh Nguyễn Quang P sợ bị đánh và cũng sợ bị phá xe nên phải đi vay 100.000 đồng đưa cho chúng. Khi có tiền, cả ba tên rủ nhau đi uống rượu.

Hỏi: Theo anh (chị), Nguyễn Văn B và đồng bọn phạm tội cưỡng đoạt tài sản theo khoản 1 Điều 135 BLHS hay tội cướp tài sản theo khoản 1 Điều 133 BLHS? Tại sao?

Bài tập số 186

Trần Văn H (sinh năm 1991, quê ở tỉnh Khánh Hòa) được giới mê games phong là sư phụ, bởi không chỉ thành thạo các trò chơi trên mạng mà Trần Văn H còn là kẻ có sức khỏe rất tốt khi có thể “ngồi đồng” tại tiệm Internet hết ngày này sang ngày khác. Đặc biệt, từ khi bước vào cấp 2, Trần Văn H theo bố mẹ chuyển về Cam Ranh sinh sống thì cái “đô” games của anh ta càng được dịp nâng lên gấp bội. Cũng từ cái sự mê games ấy mà Trần Văn H đã thực hiện một vụ trộm cắp tài sản của nhà hàng xóm và bị tòa án nhân dân tuyên phạt 6 tháng tù. Sau khi mãn hạn tù, Trần Văn H lại tiếp tục ca bài “24 giờ online”. Liên tục luyện, luyện và luyện games, Trần Văn H lại cháy túi và lần này thì anh ta phạm tội nghiêm trọng hơn. Cụ thể, tối 27-12-2009, quan sát thấy quầy bán hàng tại chợ XN, của bà Huỳnh Thị Kim B không có người trông coi, Trần Văn H liền đột nhập để kiểm soát. Tìm hoài chẳng thấy gì, chửi thề trong bụng và định rút êm thì Trần Văn H thấy trong tủ có một bọc nhựa. Mở ra, chẳng phải tiền mà trong đó chỉ có 1 sổ hộ khẩu đứng tên Nguyễn Thị Hoài T; 2 chứng minh thư nhân dân và một bộ hồ sơ vay vốn ngân hàng. Trần Văn H nảy ra sáng kiến dùng sổ giấy tờ này để bắt gia chủ phải nộp tiền cho mình. Trần Văn H viết thư để lại với nội dung: “Muốn lấy lại giấy tờ thì bỏ 500000 đồng vào một cái hộp thuốc lá và để trên bàn. Còn không tao sẽ đốt”. Đợi hết một ngày, không

thấy “hồi âm”, Trần Văn H tiếp tục gửi những “thông điệp” khác đề “đẩy nhanh tiến độ” phi vụ: “Không đồng ý đúng không? Tao sẽ đốt cả hộ khẩu lẫn chứng minh thư. Bỏ tiền vào trong hộp đề trên bàn, tao nhận được thì tao trả”. Sau khi gửi những thông điệp này, tối 30-12-2009, Trần Văn H bí mật quan sát thì thấy bà Huỳnh Thị Kim B bỏ tiền vào bao thuốc và đề lên bàn ở quầy hàng. Trần Văn H tiếp tục theo dõi đề xem động tĩnh. Đến 23 giờ cùng ngày, thấy mọi chuyện êm xuôi, Trần Văn H lên tới quầy hàng của bà Huỳnh Thị Kim B lấy gói thuốc lá trên bàn. Tuy nhiên, khi Trần Văn H vừa mở gói thuốc lá ra để kiểm tra tiền thì bà Huỳnh Thị Kim B hô lên một tiếng, các tiểu thương xung quanh bủa ra, Trần Văn H bị bắt tại chỗ.

Hỏi: Anh (chị) cho biết Trần Văn H phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 187

Khoảng 20 giờ 15 phút ngày 14-1-2003, Đậu Hoài N cưỡi chiếc xe gắn máy đi “tìm hoa” trên đường Điện Biên Phủ, khu vực Tân Cảng, quận Bình Thạnh và đã chọn được một cô gái trẻ mặc áo trắng trông có vẻ rất “nữ sinh” đang đứng trên vỉa hè chờ khách. Trong chớp nhoáng trao đổi giá cả, cô gái chịu đi “dù” với giá 80.000 đồng, tiền phòng Đậu Hoài N phải trả là 20.000 đồng.

Cuộc ngã giá vừa xong, cô gái lên xe để Đậu Hoài N chở về hướng cô gái chỉ dẫn có phòng trọ trên đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 21, quận Bình Thạnh. Khi Đậu Hoài N chở cô gái đến khu vực khu phố 4, phường 21, quận Bình Thạnh, chạy xe vào những con hẻm nhỏ, đến trước một ngôi nhà có nhiều dẫy

nhà trọ, cô gái bảo: “Anh đưa tiền trước”. Đậu Hoài N móc túi lấy tiền đưa cho cô gái. Bỗng lúc đó một người đàn ông xuất hiện trên chiếc xe gắn máy chạy đến vồn vã: “Mới tới hả em”, “Chà hôm nay có bạn sộp hen!”. Cô gái giới thiệu người đàn ông mới đến là chủ nhà trọ và cô gái giục Đậu Hoài N đưa tiền phòng luôn cho người này. Lúc móc chiếc ví chưa kịp trả tiền thuê phòng thì Đậu Hoài N bị một gã thanh niên lao từ trong con hẻm ra giật chiếc ví và đánh túi bụi. Vừa đánh, vừa hô to: “Mày cướp vợ tao hả thằng khốn nạn, đánh cho mày chữa này...”. Đúng lúc đó, cán bộ công an xuất hiện tóm gọn gã thanh niên và cô gái, riêng ông “chủ nhà trọ” đã kịp thoát thân.

Kết quả công tác điều tra cho biết, cô gái tên là Nguyễn Thị Lan A. Còn tên nhận là chủ nhà trọ là Lâm Văn G, còn tên đánh Đậu Hoài N là Lương Quang S. Cả 3 tên đều là đồng bọn của nhau. Chúng đã nhiều lần dùng thủ đoạn như nói trên để chiếm đoạt tài sản của nạn nhân.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 188

Ngô Quang N và Trần Văn T thường tập trung ở bến xe và mang theo dao lam, túi cước để lên xe tiến hành hoạt động phạm tội. Ngày 15-2-2002, chúng kéo nhau lên xe khách. Trên xe Ngô Quang N rạch túi của chị Phạm Thị P vợ anh H lấy 40 USD và 279.000 đồng bỏ túi thì bị phát hiện. Anh Lều Anh H (chồng chị P) túm ngực áo Ngô Quang N nhưng Ngô Quang N bỏ chạy xuống cuối xe. Anh Lều Anh H yêu cầu lái xe chạy vào trạm

công an gần đó, nhưng Trần Văn T đã lách lên đầu xe dí dao nhọn vào cổ người lái xe và nói: “Dừng xe lại, mày chạy tao đâm chết, nếu không tao vặn vô lăng cho xe đâm lên đường tàu”. Người lái xe buộc phải dừng xe lại, hai tên nhảy xuống xe chạy trốn nhưng đã bị công an bắt được.

Viện kiểm sát nhân dân truy tố Ngô Quang N và Trần Văn T về tội cướp tài sản của công dân (khoản 2 Điều 133 BLHS). Toà án sơ thẩm lại tuyên hai tên này đồng phạm về tội trộm cắp tài sản (khoản 2 Điều 138 BLHS).

Hỏi: Theo anh (chị) quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 189

21 giờ ngày 20-10-2002, sau khi ăn nhậu xong, Lại Văn N và Nguyễn Hữu C rủ nhau ra quốc lộ số 39 B từ thành phố Thái Bình đi Kiến Xương để xem có ai đi lại qua đường bằng xe máy sẽ chặn lại xin tiền. Đến 22 giờ cùng ngày anh Trần Văn Đ đi qua thì 2 tên xông ra chặn đường buộc anh Trần Văn Đ để xe lại, nhưng anh Trần Văn Đ không đồng ý, thấy vậy cả hai tên liền rút dao ra đe dọa. Sau đó chúng khám người anh lấy 200.000 đồng và nhảy lên xe máy của anh phóng đi. Hai ngày sau, cơ quan công an đã truy bắt được hai tên. Căn cứ vào lý lịch tư pháp thì năm 1995, Lại Văn N đã bị tòa án nhân dân xử phạt 5 năm tù về tội cướp tài sản của công dân theo khoản 1 Điều 151 BLHS năm 1985.

Hỏi: Hãy xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Lại Văn N và Nguyễn Hữu C?

Bài tập số 190

Chiều 17-8-2010, Lê Văn S (15 tuổi, trú tại tỉnh Lâm Đồng) sang nhà hàng xóm là chị Lưu Thị Ngọc D chơi và gọi nhờ điện thoại về thành phố Huế. Ở nhà chị Lưu Thị Ngọc D lúc đó chỉ có hai con chị là Tạ Thị Tiên H (8 tuổi) và Tạ Thị Hậu G (6 tuổi). Tình cờ Lê Văn S nghe được cuộc điện thoại chị Lưu Thị Ngọc D bảo con là Tạ Thị Tiên H cất túi tiền mà chị bỏ quên trên giường nên nảy ra ý định chiếm đoạt số tiền đó để có tiền chơi điện tử. Lưu Thị Ngọc S bảo cháu Tạ Thị Hậu G sang nhà cậu chơi. Khi cháu Tạ Thị Hậu G đi khỏi, S bóp cổ cháu Tạ Thị Tiên H, đẩy xác nạn nhân vào gầm giường, châm lửa đốt mùng, sau đó lấy túi tiền và khoá trái cửa lại.

Bất ngờ cháu Tạ Thị Hậu G quay về, Lê Văn S bế cháu ra sau nhà bóp cổ, nhét đất vào miệng. Lúc đó, thấy khói bốc lên, nhiều người chạy đến nên Lê Văn S bỏ ý định thủ tiêu cháu và vờ cùng mọi người giúp việc chữa cháy. Sau khi mọi việc xảy ra, Lê Văn S vẫn thản nhiên đi chơi điện tử và bị cơ quan công an bắt giữ chỉ sau 2 tiếng đồng hồ gây án.

Hỏi: Anh (chị) hãy giải quyết vụ án về phương diện định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Lê Văn S?

Bài tập số 191

Khoảng 10 giờ ngày 27-1-2010, Hoàng Thị B đang đứng bán hàng thuốc ở xã Đ, huyện Thanh Trì, Hà Nội thì thấy Nguyễn Thị Phương T (cùng quê với B) đến chơi. Lúc này, trong quầy thuốc chỉ có mình Hoàng Thị B. T hỏi về mối quan hệ với Trần Khánh Q (người yêu B hiện nay). Khi biết hai người

đang chuẩn bị tiến đến hôn nhân, Nguyễn Thị Phương T như điên dại. Cô ta tuyên bố rằng mình và Trần Khánh Q đã yêu nhau 4 năm nay và có quan hệ với nhau như vợ chồng. Trần Khánh Q là kẻ hai mặt, nếu Hoàng Thị B có quan hệ thì phải chấm dứt ngay. Nghe những lời lẽ đó, Hoàng Thị B bị sốc. Cô kiên quyết bảo vệ tình yêu của mình và đuổi T ra khỏi cửa hàng. Lợi dụng lúc Hoàng Thị B không để ý, cô ta quay ra, rón rén lấy một bơm kim tiêm mang sẵn trong ba lô, rồi tiến sát sau lưng Hoàng Thị B. Một tay ôm lưng, một tay dí bơm kim tiêm có dính máu của mình vào người Hoàng Thị B, Nguyễn Thị Phương T đe dọa: "Tao cần tiền để đi xa. Tao đang bị HIV đây, nếu kêu lên tao đâm cho mày nhiễm bệnh cùng tao". Hoàng Thị B sợ hãi, phải răm rắp làm theo yêu cầu của Nguyễn Thị Phương T.

Nguyễn Thị Phương T bắt Hoàng Thị B lục túi quần và lấy tiền ở quầy đưa cho cô ta 1,5 triệu đồng. Nguyễn Thị Phương T cất tiền rồi mở ba lô lấy một vỉ thuốc an thần cùng chai rượu trắng bắt Hoàng Thị B uống. Uống xong, Hoàng Thị B mệt lả, phải nằm xuống tấm phản trong quầy. T mở tủ thuốc lấy thêm bơm kim tiêm và một xấp tiền khoảng 700 ngàn đồng cho vào túi áo. Nghĩ Hoàng Thị B đã ngủ mê mết, Nguyễn Thị Phương T gọi và chờ taxi, nhằm đưa Hoàng Thị B đi cùng ra bến xe phía Nam. Sau đó, cô ta sẽ chạy trốn vào Nam. Khi tỉnh giấc, Hoàng Thị B vội vàng lấy một sợi dây điện buộc cửa lại, rồi gọi người đến cứu. Nghe tiếng kêu của B, mọi người xung quanh chạy đến. Họ phát hiện ra Nguyễn Thị Phương T nên tổ chức truy bắt. Trong lúc cùng đường, Nguyễn Thị Phương T đã túm lấy cháu Nguyễn Quang D, 12 tuổi, đang trên đường đi học. Cô ta rút bơm kim tiêm trong ba lô, đâm phập vào tay mình, hút máu lên

rồi dí vào cổ cháu bé đe dọa: "Nếu mọi người không tránh ra cho tôi đi, tôi sẽ đâm kim tiêm có máu HIV vào thằng bé này".

Nhận được tin báo, cán bộ công an đã nhanh chóng có mặt tại hiện trường. Vừa giãn đám đông xung quanh, các đồng chí công an vừa động viên Nguyễn Thị Phương T bình tĩnh, không được gây nguy hiểm cho cháu bé. Khoảng 15 phút trôi qua trong sự căng thẳng đến nghẹt thở, Nguyễn Thị Phương T vẫn nhắm nhắm cái bơm tiêm dí vào cháu bé. Nhân lúc Nguyễn Thị Phương T bị vấp mất đà, lão đảo, các cán bộ công an nhảy vào khống chế. Trong lúc xô xát, một cán bộ công an bị bơm kim tiêm trong tay đối tượng đâm vào. Khi đưa đối tượng Nguyễn Thị Phương T về xét nghiệm, đối tượng đã không bị HIV như lời cô ta đe dọa. Tất cả những hành vi phạm tội trên, theo Nguyễn Thị Phương T khai, đều là do cô ta học trên phim ảnh.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của Nguyễn Thị Phương T?

Bài tập số 192

Ngày đầu năm mới, anh Lê Văn T (20 tuổi, trú tại thành phố Hải Phòng) lên mạng Internet làm quen với một cô gái. Anh không biết về nhân thân của bạn mới, chỉ được nàng tiết lộ có biệt danh là "cún con". Sau buổi trò chuyện, Lê Văn T được "cún con" rủ đi uống rượu mực ở bờ hồ An Biên.

Khi gặp nhau, cô nàng vui vẻ giới thiệu Lê Văn T với nhóm bạn gồm 4 nam, 2 nữ. Cả đám cùng ngồi ăn nhậu. Khi men rượu và men tình đã ngấm, Lê Văn T không khước từ nổi khi "cún con" rủ về nhà nghỉ để tiếp tục cuộc vui. Tại đây, cả đám vừa đánh bài, vừa

tiếp tục uống rượu giao lưu rất cởi mở. Ngồi cạnh "cún con" xinh đẹp, đám thanh niên thay nhau chuốc cho Lê Văn T say mềm rồi biến mất cùng chiếc xe máy và toàn bộ tư trang của anh.

Cuối tháng 2 năm 2010, cơ quan công an đã bắt được "cún con" tên là Lâm Thị H (19 tuổi) và 5 đồng bọn khác. Chúng khai quen nhau qua mạng rồi chung sống theo kiểu bầy đàn, bày mưu tính kế hoạt động phạm tội. Nhóm này nhiều lần cử Lâm Thị H đóng vai thiếu nữ ngây thơ đi tìm "con mồi" qua chat rồi tổ chức giăng bẫy chiếm đoạt tài sản.

Hỏi: Anh (chị) hãy định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Lâm Thị H và đồng bọn?

Bài tập số 193

Theo cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân, Lục Văn H là nhân viên môi giới chứng khoán tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình theo học lớp khiêu vũ, Lục Văn H quen với bà Bùi Thị T cùng cô con gái tên Hoàng Thị Y nên biết gia đình này rất giàu có.

Đến tháng 4 năm 2009, Lục Văn H thất bại trong đầu tư chứng khoán, mất khả năng chi trả, thiếu nợ nhiều nơi nên nảy sinh ý định bắt Hoàng Thị Y để đòi tiền bà Bùi Thị T. Lục Văn H rủ thêm anh trai là Lục Văn C và bạn là Cao Đăng Đ cùng tham gia. Lục Văn H nhận nhiệm vụ cung cấp địa chỉ cửa hàng nơi Hoàng Thị Y đang kinh doanh, số điện thoại của Hoàng Thị Y để Lục Văn C liên lạc, đồng thời theo dõi diễn biến của gia đình bà Bùi Thị T xem có báo công an hay không. Còn Lục Văn C và Cao Đăng Đ sẽ trực tiếp bắt cóc nạn nhân.

Sáng 16-4-2009, Lục Văn C thuê ô tô, mua dao, dây dù, bao tải rồi gọi điện cho Y nói là cần mua vật liệu xây dựng số lượng lớn và mời cô đi ăn trưa. Tưởng gặp được khách hàng lớn, Hoàng Thị Y đã đồng ý cho Lục Văn C đến nhà chờ đi xem mẫu hàng. Trên đường đi, Lục Văn C đón Cao Đăng Đ đi cùng để thực hiện ý đồ đen tối.

Lợi dụng sơ hở của Hoàng Thị Y, Cao Đăng Đ dùng dao khống chế, bịt mắt, trói tay chân và bắt nạn nhân nằm bẹp dưới sàn xe để tránh người dân phát hiện. Khi chị Hoàng Thị Y vùng vẫy kêu cứu, Lục Văn C vừa lái xe vừa dọa sẽ đâm chết, rồi tịch thu điện thoại và 7 triệu đồng của chị này. Sau đó, cả hai tên đưa Hoàng Thị Y về Đồng Nai rồi liên lạc với bà Bùi Thị T yêu cầu phải giao 3 tỷ đồng nếu không sẽ giết Hoàng Thị Y.

Lúc này, H thường xuyên ở nhà bà Bùi Thị T vờ an ủi gia đình nhưng thực chất là để nắm tình hình thông báo cho đồng bọn. Do không đủ tiền chuộc con, bà Bùi Thị T đến vay tiền của bạn và được bà này tư vấn đổi ra tiền lẻ, gây khó khăn cho bọn tội phạm và đi báo công an. Thấy vậy, Lục Văn H vội vàng báo tin cho Lục Văn C biết để người này đe dọa, trấn áp tinh thần gia đình nạn nhân.

Sau nhiều lần thay đổi địa điểm giao dịch vẫn không thành công, gia đình bà Bùi Thị T đã bí mật báo với công an sự việc. Biết cơ quan chức năng đang điều tra nên Lục Văn H thú nhận anh trai mình đang giữ Hoàng Thị Y và yêu cầu bà Bùi Thị T giao tiền nhưng bà này đòi phải thả người trước. Biết phi vụ không thể thành công, Lục Văn H gọi điện cho Lục Văn C thả nạn nhân rồi cả 3 bỏ trốn đến ngày 21-4-2009 ra đầu thú.

Hỏi: Căn cứ vào các tình tiết của vụ án, anh (chị) hãy cho biết Lục Văn H và đồng bọn phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 194

Công ty K do Văn Quốc C làm Giám đốc đã nợ của Công ty H 100 triệu đồng đồ cát đá san lấp mặt bằng. Sau nhiều lần đòi nợ không được, Trần Bá L (Giám đốc của Công ty H) bàn với nhân viên thân tín tên là Nguyễn Văn Q (sinh năm 1962, quê ở Vĩnh Long) nhờ xã hội đen giúp. Trần Bá L liên hệ với Cao Thanh P (cầm đầu băng đòi nợ thuê) bắt ông Ngô Thành T (sinh năm 1940, ngụ tại tỉnh An Giang). Chúng chọn ông Ngô Thành T vì ông này giám sát công trình cho ông Văn Quốc C, còn nếu bắt ông Văn Quốc C sẽ không có người trả nợ.

Bắt được ông Ngô Thành T, chúng nhốt ông này ở trụ sở Công ty H. Sau đó, Trần Bá L liên lạc với ông Văn Quốc C đòi 100 triệu đồng còn nợ, nhưng ông Văn Quốc C đã tắt di động rồi trốn.

Cao Thanh P đòi Trần Bá L thanh lý hợp đồng bắt người đòi nợ, nhưng Trần Bá L chỉ đưa Cao Thanh P hai lần với số tiền là 11,5 triệu đồng. Không đồng ý, bọn Cao Thanh P đưa ông T về Cần Thơ buộc gia đình ông này chuộc mạng. Lúc đầu, chúng đưa giá 20 triệu đồng sau rút lại còn 10 triệu, cuối cùng là 5 triệu đồng. Cao Thanh P còn thuyết phục ông Ngô Thành T thuê chúng xử Trần Bá L với giá 50 triệu đồng, ông Ngô Thành T không đồng ý.

Được gia đình ông Ngô Thành T báo cáo sự việc, cơ quan công an đã bắt được các tên trong vụ án và giải thoát cho nạn nhân.

Hỏi: Theo anh (chị), các tên trong vụ án phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 195

Khoảng 18 giờ ngày 16-8-2010, trên xe buýt, bà Nguyễn Thị Kim L (66 tuổi, ngụ tại Thành phố Hồ Chí Minh) phát hiện một người đàn ông ngồi bên thò tay móc điện thoại di động và ví tiền có 80.000 đồng của mình liền tri hô. Thấy vậy, tên trộm lập tức gọi đồng bọn cầm dao chạy đến rạch thẳng vào mặt bà Nguyễn Thị Kim L để dẫn mặt. Bất bình, anh Mai Văn C nhảy vào phản đối, liền bị một đối tượng đâm 3 nhát vào lưng. Cùng lúc này một người đàn ông trung niên khác tên là Lê Văn K đang áp sát, không chể một tên trộm cũng bị hấn vòng dao đâm thẳng vào đùi.

Cuộc vật lộn giữa 2 hành khách và 3 đối tượng móc túi khiến cả xe buýt náo loạn. Dù bị đâm máu chảy lai láng, anh Mai Văn C cùng vị khách kia vẫn quyết tâm ôm chặt hai đối tượng trong băng móc túi. Được sự hỗ trợ của một số hành khách khác, 2 đối tượng đã bị bắt, giao công an xử lý. Đối tượng còn lại lợi dụng sự hỗn loạn đã nhảy xuống xe tàu thoát.

Tại cơ quan công an, các đối tượng bị bắt khai tên là Hoàng Đức V (53 tuổi) và Phú Văn T (41 tuổi), đều ngụ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo kết luận giám định thương tật: Mai Văn C bị thương tích 5%, Lê Văn K bị thương tích 4%.

Hỏi: Theo anh (chị), hành vi của các tên trong vụ án đã cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS hiện hành chưa? Nếu có là tội gì? Tại sao?

Bài tập số 196

Nguyễn Văn T, 23 tuổi (trú ở thành phố Hải Phòng), do đánh bạc thua 40 triệu đồng nên nhờ một đối tượng vay 37 triệu

đồng của Phạm Quốc V và hẹn hôm sau trả. Tuy nhiên, nhiều ngày sau, do Nguyễn Văn T không mang tiền trả nên Phạm Quốc V đã rủ Lê Văn C, Ngô Văn Đ đi tìm và bắt Nguyễn Văn T tại một quán Internet ở quận KA. Phạm Quốc V đã dí dao vào sườn Nguyễn Văn T, ép lên xe chở về nhà Phạm Quốc V ở đường Phan Đăng Lưu. Tại đây, Phạm Quốc V cùng đồng bọn đánh, đá và buộc Nguyễn Văn T phải viết giấy nợ 50 triệu đồng. Sau đó, Phạm Quốc V gọi điện cho gia đình Nguyễn Văn T đe dọa, yêu cầu mang 50 triệu đồng chuộc Nguyễn Văn T về.

Hành vi của Phạm Quốc V và đồng bọn đã bị gia đình Nguyễn Văn T tố giác với cơ quan công an. Ngày 28-2-2009, cơ quan công an đã ra lệnh bắt khẩn cấp các đối tượng trên và giải thoát an toàn cho Nguyễn Văn T.

Hỏi: Theo anh (chị), Phạm Quốc V và đồng bọn phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 197

Bùi Văn K từng là nhân viên của một cơ sở karaoke ở thành phố Cần Thơ do chị Tôn Quốc Bích T làm chủ, nhưng đã bị cho nghỉ việc từ ngày 22-5-2009. Do thù tức Tôn Quốc Bích T và cần tiền tiêu xài cá nhân, Bùi Văn K đã nghĩ ra cách chiếm đoạt tiền của Tôn Quốc Bích T bằng việc dùng nhiều số điện thoại khuyến mãi trả trước, liên tục nhắn tin, gọi điện thoại đến Tôn Quốc Bích T. Bùi Văn K nói, anh ta đã dùng điện thoại quay lại nhiều cảnh hoạt động vi phạm pháp luật tại cơ sở karaoke của chị này. Hiện Bùi Văn K đã sang ra đĩa video clip. Nếu muốn chuộc lại số đĩa video clip này, Tôn Quốc Bích T phải đưa 200

triệu đồng; bằng không, Bùi Văn K sẽ dùng các video clip trên tổ cáo đến các cơ quan chức năng. Sau đó, Bùi Văn K bớt xuống còn 30 triệu đồng. Tôn Quốc Bích T báo sự việc cho cơ quan công an. Theo chỉ đạo của cơ quan công an, ngày 21-9-2009, Tôn Quốc Bích T mang tiền đến địa điểm mà Bùi Văn K yêu cầu. Khi việc giao, nhận tiền giữa Tôn Quốc Bích T và Bùi Văn K đang diễn ra thì đã bị cơ quan công an bắt quả tang.

Liên quan đến các đoạn video clip, cơ quan công an đã thu được chiếc điện thoại di động mà Bùi Văn K đang sử dụng. Đúng là có nhiều cảnh quay nam, nữ ôm nhau trong phòng karaoke, nhưng chưa xác định được đây có phải là khách hàng hay tiếp viên của cơ sở karaoke do Tôn Quốc Bích T hay không. Cơ quan công an cũng đã tiến hành giám định nội dung đĩa CD mà Bùi Văn K dùng để đòi tiền Tôn Quốc Bích T thì phát hiện đây chỉ là đĩa trắng.

Hỏi: Anh (chị) cho biết, Bùi Văn K phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 198

Ngày 3-2-2010, Trần Anh Q thuê chiếc ô tô Toyota Camry của anh H (ngoài chiếc xe ra, Trần Anh Q còn được H giao cho giấy phô tô đăng ký xe) nhưng sau đó Trần Anh Q đã nảy sinh ý định phạm tội nên bàn với Nguyễn Văn T đem xe đi thế chấp để lấy tiền tiêu xài.

Qua sự gợi ý và chỉ dẫn của Nguyễn Văn T, Trần Anh Q đã gặp một thanh niên tên Lê Văn P để nhờ làm giấy đăng ký xe giả mang tên Trần Anh Q với giá 6 triệu đồng. Đến ngày 5-2-2010, sau khi có giấy đăng ký xe giả trong tay, Trần Anh Q đã gọi điện thoại hẹn với Nguyễn Văn L gặp nhau ở một quán cà phê thuộc

quận G, Thành phố Hồ Chí Minh để giao dịch mua bán. Đi cùng với Nguyễn Văn L còn có hai nữ khách hàng do tên này môi giới. Trần Anh Q ngỏ lời muốn cầm chiếc Toyota Camry với giá 600 triệu đồng. Phát hiện giấy đăng ký xe là giả, Nguyễn Văn L cùng đồng bọn dùng hung khí khống chế, uy hiếp tinh thần và đe dọa Trần Anh Q, nếu không chi cho chúng 100 triệu đồng thì chúng sẽ tố cáo hành vi làm giả giấy tờ của Trần Anh Q. Trước tình thế bắt buộc, Trần Anh Q đã đồng ý và dùng điện thoại gọi cho bạn là anh Dương Trọng H nhờ mang 38 triệu đồng đến giao cho Nguyễn Văn L. Dù nhận được tiền, nhưng Nguyễn Văn L chỉ đồng ý thả người (sau hơn 2 giờ tạm giữ Trần Anh Q) chứ không chịu trả xe và giấy tờ có liên quan.

Ngày hôm sáu, Trần Anh Q đã điện thoại xin Nguyễn Văn L cho đưa thêm 30 triệu đồng nữa để lấy xe về, nhưng bị từ chối. Trần Anh Q đã đến cơ quan điều tra tố cáo hành vi phạm pháp của Nguyễn Văn L cùng đồng bọn.

Ngoài việc bắt giữ Nguyễn Văn L và Trần Anh Q, cơ quan công an còn thu giữ các vật chứng gồm: chiếc ô tô Camry và 38 triệu đồng. Sau gần một tháng quanh co chối tội, đến đầu tháng 3 năm 2010 biết không trốn được lưới pháp luật, Nguyễn Văn L và Trần Anh Q đã khai nhận tất cả hành vi phạm tội.

Hỏi: Anh (chị) cho biết các tên trong vụ án phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 199

Gia đình Huỳnh Văn H (35 tuổi, ngụ tại xã N, tỉnh Đồng Tháp) bán thức ăn cho gia súc, gia cầm, tôm cá, đã nhiều lần mời các anh Nguyễn Thanh C, Bùi Văn N, Võ Minh T đang nuôi

tôm càng xanh mua hàng. Tuy nhiên, những chủ ao này không mua, Huỳnh Văn H nuôi ý định trả thù.

Chiều 20-01-2011, Huỳnh Văn H mua thuốc trừ sâu pha với nhớt và dầu diezen đổ xuống các ao nuôi tôm của các anh trên. Tối cùng ngày, anh Nguyễn Thanh C ra cho tôm ăn phát hiện tôm chết nổi trắng ao. Với kinh nghiệm nuôi tôm lâu năm, anh Nguyễn Thanh C biết tôm bị đầu độc nên báo công an xã. Lúc này anh Bùi Văn N và Võ Minh T ra thăm tôm cũng hoảng hốt trước tình trạng tôm chết. Công an xã phát hiện dưới đáy các ao tôm có 4 chai thủy tinh còn bốc mùi thuốc trừ sâu.

Cơ quan chức năng xác định đã có hàng tấn tôm càng xanh bị chết vì vụ đầu độc này, gây thiệt hại trên 500 triệu đồng cho các hộ nuôi tôm.

Hỏi: Anh (chị) hãy định tội danh đối với hành vi phạm tội của Huỳnh Văn H?

Bài tập số 200

Ngày 3-3-2009, tòa án nhân dân đưa ra xét xử công khai vụ án với nội dung như sau: Khoảng 7 giờ sáng 25-4-2009, Nguyễn Duy P cùng Phan Tấn H đến đại lý internet chơi game. Đến 10 giờ, cả hai ra về, bàn nhau lấy xe đạp của anh Đặng Văn S đem về giấu tại phòng trọ của Phan Tấn H. Bị mất xe, Đặng Văn S rủ Nguyễn Phi B đi tìm thì gặp Nguyễn Văn T đang sử dụng. Nguyễn Văn T nói xe của Nguyễn Duy P cho mượn nên dẫn hai người về phòng trọ gặp Nguyễn Duy P cùng Phan Tấn H. Lúc này, Nguyễn Duy P cầm cây, Phan Tấn H cầm gạch xông vào đánh anh Đặng Văn S và Nguyễn Phi B, làm hai người bỏ chạy.

Hai tên lấy luôn xe đạp của Nguyễn Phi B và đem 2 chiếc đi giấu.

Theo định giá tài sản, 2 chiếc xe đạp trị giá 1,5 triệu đồng. Phan Tấn H bị truy tố về tội cưỡng đoạt tài sản, còn Nguyễn Duy P do chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự nên chỉ bị xử lý hành chính.

Hỏi: Theo anh (chị), viện kiểm sát nhân dân truy tố Phan Tấn H về tội cưỡng đoạt tài sản (khoản 1 Điều 135 BLHS) đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 201

Nguyễn Đình T (sinh ngày 12-5-1992, trú tại tỉnh Nghệ An) lười học và tối ngày tìm đến các điểm internet để chơi game. Nguyễn Đình T say game đến quên cả ăn, cả học mỗi khi ngồi vào game và sẵn sàng chi hàng chục triệu đồng để mua sắm các quần áo, trang sức ảo trên mạng.

Một lần tình cờ nhìn thấy biển hiệu văn phòng công ty của ông Lê Văn N treo trên ngôi nhà cao tầng, biết đích xác đó là nhà riêng của ông Lê Văn N - chủ tịch hội đồng quản trị công ty, Nguyễn Đình T nghĩ cách chiếm đoạt tiền của ông này để tiêu xài. Nguyễn Đình T cho rằng, một công ty làm ăn phát đạt và giàu có như công ty của ông Lê Văn N thì việc bỏ ra vài tỷ đồng để bảo toàn tính mạng cho gia đình là điều không khó đối với ông này.

Để thực hiện ý định của mình, Nguyễn Đình T liên tục gửi thư đe dọa ông Lê Văn N, rằng nếu ông này không nộp 01 tỷ đồng thì cả gia đình ông sẽ bị cho nổ mìn.

Đêm 15-2-2009, sau khi chuẩn bị đầy đủ kíp mìn, dây cháy chậm, bật lửa, khẩu trang và găng tay, Nguyễn Đình T đi đến trước cửa nhà ông Lê Văn N đặt mìn, đốt dây cháy chậm gây nổ. Sáng hôm sau, Nguyễn Đình T vẫn đến lớp bình thường như không có việc gì xảy ra và buổi chiều khi đang định bỏ trốn thì bị công an bắt giữ.

Cơ quan điều tra đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can và tạm giam đối với Nguyễn Đình T về 3 tội: tội đe dọa giết người (khoản 1 Điều 103 BLHS), tội cưỡng đoạt tài sản (khoản 4 Điều 135 BLHS) và tội sử dụng trái phép vật liệu nổ (Khoản 1 Điều 232 BLHS).

Hỏi: Theo anh (chị), cơ quan công an quyết định khởi tố Nguyễn Đình T về các tội danh nói trên đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 202

Bà Diệp Thị T (52 tuổi, ở thành phố Quy Nhơn) đã đến Công an tỉnh Bình Định gửi đơn tố cáo Võ Thị Kim Ly A (44 tuổi, ở thành phố Quy Nhơn), Nguyễn Hoài S (48 tuổi, chồng của Ly A) về việc như sau:

Từ tháng 9 năm 2008 đến cuối năm 2009, bà Diệp Thị T đã nhiều lần vay tiền từ bà con, bạn bè để đưa cho vợ chồng Ly A vay lại với mức lãi cao hơn. Đến cuối tháng 2 năm 2010, bà T không làm ăn với vợ chồng Ly A nữa, yêu cầu họ thanh toán lại số tiền 4.665.000.000 đồng đang nợ. Vợ chồng Ly A xác nhận số nợ đó nhưng cho biết đang cho người khác vay và đưa cho bà T giấy vay tiền của 7 người, tổng số tiền 4.950.000.000 đồng để chứng minh.

Cơ quan công an xác minh 7 người đứng tên trong giấy mượn tiền của vợ chồng Ly A do bà Diệp Thị T phô tô gửi kèm theo đơn tố cáo thì cả 7 người đó đều khai nhận đã từng vay tiền của vợ chồng Ly A nhưng số tiền ít hơn và đã thanh toán gần hết cả tiền lãi, tiền gốc. Những giấy vay mượn tiền ghi tên 7 người đều không phải do họ viết, ký tên và số tiền vay mượn cao hơn thực tế rất nhiều. Còn trường hợp ông Nguyễn C có giấy vay nợ vợ chồng Ly A là 4,8 tỷ đồng. Kết quả xác minh cho thấy, ông Nguyễn C không vay tiền của vợ chồng Ly A mà giấy vay nợ 4,8 tỷ đồng là giả, do vợ chồng Ly A nhờ ông Nguyễn C viết để khỏi bị cơ quan công an khởi tố.

Ngoài ra, qua điều tra, xác minh, cơ quan công an còn được biết, từ cuối năm 2006 đến tháng 8 năm 2008, Võ Thị Kim Ly A và Nguyễn Hoài S đã nhiều lần mượn của bà Diệp Thị T số tiền 6 tỷ đồng để cho người khác vay lại hưởng chênh lệch, sau đó dùng nhiều thủ đoạn chiếm đoạt trên 1,2 tỷ đồng.

Cuối tháng 8 năm 2011, Công an tỉnh Bình Định ra lệnh khởi tố bị can và bắt tạm giam Võ Thị Kim Ly A (44 tuổi, ở thành phố Quy Nhơn) để điều tra. Liên quan đến vụ án này, cơ quan công an cũng đã khởi tố bị can đối với Nguyễn Hoài S (48 tuổi, chồng của Ly A), nhưng cho tại ngoại trong quá trình điều tra.

Hỏi: Anh (chị) cho biết cơ quan công an khởi tố các tên trong vụ án về tội gì? Tại sao?

Bài tập số 203

Ngày 5-2-2010, trong lúc đang rất bận chuyện kinh doanh của gia đình vào những ngày giáp Tết Canh Dần 2010, bỗng ông

Nguyễn Văn V (ở thành phố Biên Hòa) nhận được một cú điện thoại đe dọa: “Chúng tôi đã theo dõi và biết rất rõ về gia đình ông, ngay bây giờ ông phải nộp vào mã số tài khoản của tôi với số tiền 15 triệu đồng. Nếu không đưa tiền thì tính mạng của những người trong gia đình ông sẽ không đảm bảo...”. Tưởng người quen nào đó đùa giỡn nên ông Nguyễn Văn V không quan tâm đến cuộc điện thoại trên. Nhưng ngày hôm sau, ông Nguyễn Văn V lại nhận tiếp điện thoại vẫn với cái giọng của gã thanh niên hôm qua đầy gay gắt: “Chúng tôi đang cần tiền gấp để xài Tết. Đề nghị ông phải chuyển nhanh, nếu không thì đừng trách chúng tôi độc ác”. Lúc này, ông Nguyễn Văn V biết đây không còn là chuyện đùa nữa. Lo sợ tính mạng của các thành viên gia đình mình bị xâm hại, nên qua điện thoại ông Nguyễn Văn V năn nỉ gã thanh niên giảm cho chút ít, đồng thời xin hẹn sang ngày thứ hai sẽ chuyển tiền vì thứ bảy ngân hàng không làm việc. Trước sự năn nỉ của ông Nguyễn Văn V, gã thanh niên sau một hồi suy nghĩ đồng ý nhận 10 triệu đồng nhưng buộc ông phải chuyển vào tài khoản đúng sáng ngày 8-2-2010 để hăn kịp đón xe đò về quê.

Đúng hẹn, ông Nguyễn Văn V gọi điện cho gã thanh niên nói đã chuẩn bị đủ tiền nhưng đề nghị đưa tận tay vì việc chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng vào dịp cuối năm rất khó khăn. Nghe đề nghị của ông Nguyễn Văn V, kẻ lạ mặt tắt máy, khoảng 20 phút sau gã gọi lại đồng ý giao nhận tiền trực tiếp tại điểm hẹn ở công viên Chiến Thắng. Gã thanh niên còn dặn dò ông Nguyễn Văn V đến điểm hẹn gặp một cô gái hỏi thăm thì cứ đưa tiền cho người này. Khoảng 16 giờ 30 cùng ngày, tại công viên Chiến Thắng, trong lúc ông Nguyễn Văn V đang đứng chờ thì

một cô gái trẻ đến hỏi thăm và nhận túi tiền ông Nguyễn Văn V trao. Cùng lúc đó các trinh sát hình sự xuất hiện bắt giữ cô gái cùng tang vật. Bất ngờ một thanh niên lao đến cầm dao đâm vào ngực trinh sát đang giữ cô gái. Nhanh như chớp, người trinh sát né kịp, lưỡi dao chỉ làm xước da ở ngực. Ngay lập tức, gã thanh niên cũng bị không chế, bắt giữ.

Tại cơ quan điều tra, hai đối tượng khai nhận là cặp tình nhân Nguyễn Phương T và Nguyễn Thị Thu H (cùng 19 tuổi, quê Phú Yên) ở trọ gần nhà ông Nguyễn Văn V để làm thợ hồ. Trong lúc phụ làm con đường đổ bê tông trước nhà ông Nguyễn Văn V, Nguyễn Phương T nhiều lần vào nhà ông Nguyễn Văn V chơi và quan sát thấy gia đình khá giả. Do muốn có tiền về quê ăn Tết nên chúng đã bàn bạc thực hiện hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Hỏi: Theo anh (chị), Nguyễn Phương T và Nguyễn Thị Thu H đồng phạm về tội gì? Tại sao?

Bài tập số 204

Lê Hồng K (là thủ kho của một công ty nhà nước) bị Nguyễn Quang B và đồng bọn đe dọa sẽ tố giác việc quan hệ yêu đương bất chính với một nhân viên nữ của công ty, nếu Lê Hồng K không trao cho chúng 10 triệu đồng. Lê Hồng K lo sợ nếu sự việc bị vỡ lở sẽ bị kỷ luật và ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình nên đã cố thu xếp cho chúng 5 triệu đồng để Nguyễn Quang B không làm lộ chuyện. Nhưng Nguyễn Quang B vẫn không để cho Lê Hồng K yên, cuối cùng Lê Hồng K đành phải lấy 2 súc vải (tương đương 15 triệu đồng) trong kho cho chúng. Sau đó, Lê Hồng K dựng hiện trường giả một vụ trộm để che giấu hành vi vi phạm của mình.

Có các ý kiến sau khi xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án:

1) Nguyễn Quang B phạm tội cưỡng đoạt tài sản (khoản 1 Điều 134 BLHS). Lê Hồng K không phạm tội.

2) Nguyễn Quang B phạm tội cưỡng đoạt tài sản (khoản 1 Điều 134 BLHS). Lê Hồng K phạm tội tham ô tài sản (khoản 1 Điều 378 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 205

Phạm Văn H (42 tuổi, có vợ và 2 con) vẫn lén lút quan hệ tình cảm như vợ chồng với chị Nguyễn Thị Ánh C (25 tuổi). Nguyễn Quang T (là hàng xóm của gia đình anh Phạm Văn H) ngẫu nhiên phát hiện được mối quan hệ “ngoài luồng” này nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của anh Phạm Văn H. Hắn dọa sẽ công khai mối quan hệ bất chính này cho vợ anh Phạm Văn H biết, nếu không chịu đưa tiền.

Ngày 17-2-2010, Nguyễn Quang T yêu cầu anh Phạm Văn H đưa 30 triệu đồng để “mua” sự im lặng. Sau nhiều lần thỏa thuận và hẹn địa điểm đưa tiền, cuối tháng 2 năm 2010, anh Phạm Văn H nói vợ mình đưa 400 USD cho Nguyễn Quang T tại quán cà phê trên đường Lê Trực. Khi đang nhận tiền thì Nguyễn Quang T bị cảnh sát hình sự bắt quả tang.

Tại cơ quan công an, Nguyễn Quang T đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm pháp của mình. Cũng theo cơ quan điều tra, sở dĩ Nguyễn Quang T biết được mối quan hệ của anh Phạm Văn H vì

cách đây một năm, hắn đã sống như vợ chồng với chị Nguyễn Thị Ánh C.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Quang T?

Bài tập số 206

Ngày 11-9-2009, cơ quan công an nhận được trình báo của anh Trần Minh A, chủ cửa hàng cắt tóc ở phố Vọng Đức, thành phố Hà Nội về việc bị mất trộm xe máy SH trị giá trên 100 triệu đồng. Theo khai báo của anh Trần Minh A, khi đi xe máy về cửa hàng, như thường lệ, anh rút chìa khoá và giao xe máy cho Phạm Văn M, nhân viên của cửa hàng dắt ra nơi gửi xe theo quy định. Anh Trần Minh A cũng cho biết, khi đến xin việc ở cửa hàng, Phạm Văn M nộp hồ sơ có ảnh và ghi rõ địa chỉ nơi cư trú ở huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, qua xác minh, cơ quan công an không tìm thấy người có tên, ảnh như trên tại địa phương. Lúc này, anh Trần Minh A mới nhận ra sơ xuất đã không kiểm tra giấy chứng minh thư nhân dân của Phạm Văn M để đối chiếu với hồ sơ xin việc làm. Bước đầu, việc truy xét vụ trộm xe gặp khó khăn bởi không xác định được địa chỉ cụ thể của Phạm Văn M. Đến ngày 01-2-2010, anh Trần Minh A bất ngờ nhận được điện thoại của Phạm Văn M với nội dung nếu muốn lấy lại xe máy SH, phải nộp 20 triệu đồng vào tài khoản của đối tượng tại ngân hàng theo số... Để tạo lòng tin, Phạm Văn M thuê một “xe ôm” mang đến cửa hàng ở phố Vọng Đức biến kiểm soát của chiếc xe SH của anh A. Ngay sau đó, anh Trần Minh A đã thông báo sự việc với cơ quan công an.

Trong ngày 02-2-2010, Phạm Văn M liên tục gọi điện, nhắn tin đe dọa, thúc ép anh Trần Minh A “khẩn trương nộp tiền, nếu không sẽ mất xe”, và cho hay đang gửi xe máy SH tại một bãi gửi xe trong thành phố. Sau khi anh Trần Minh A nộp tiền vào tài khoản, Phạm Văn M sẽ chỉ ra địa điểm lấy xe, vé gửi xe để trong cốp xe SH... Vận dụng các biện pháp nghiệp vụ chuyên sâu, lực lượng công an đã xác định đối tượng mở tài khoản tại một ngân hàng ở huyện Thanh Trì. 7 giờ 45 phút ngày 3-2-2010, tại điểm phục kích, các chiến sỹ công an phát hiện một đối tượng có đặc điểm, nhân dạng giống ảnh của Phạm Văn M trong hồ sơ xin việc làm ở cửa hàng anh Trần Minh A xuất hiện tại ngân hàng trên. Chờ cho đối tượng tới quầy rút tiền theo số tài khoản đã yêu cầu anh Trần Minh A nộp tiền, các chiến sỹ công an áp sát, yêu cầu về trụ sở để làm rõ việc liên quan.

Tại cơ quan công an, đối tượng này khai không phải là Phạm Văn M mà tên thật là Đỗ Ngọc H (sinh năm 1983) trú ở huyện Thanh Trì và thú nhận đã sử dụng tên, địa chỉ giả khi nộp hồ sơ xin việc làm để tránh bị phát hiện nếu trộm cắp trót lọt. Trước khi thực hiện hành vi lấy trộm xe SH của anh Trần Minh A, Đỗ Ngọc H lén đánh thêm chìa khoá sơ cua rồi lợi dụng sơ hở của chủ cửa hàng đã lấy cắp xe dễ dàng. Sau đó, Đỗ Ngọc H bán xe máy cho một đối tượng không quen biết ngoài xã hội, bước đầu mới lấy được 12 triệu đồng... Sau đó, Đỗ Ngọc H nghĩ ra thủ đoạn tiếp tục chiếm đoạt tài sản của anh Trần Minh A như đã nêu trên.

Hỏi: Theo anh (chị), Đỗ Ngọc H phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 207

Sáng ngày 3-12-1998, Phan Văn T, Nguyễn Thanh P và Trần Quang L cùng ăn nhậu tại một quán ở đường Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội. Đến 12 giờ 30 phút cùng ngày, mặc dù hết tiền nhưng chúng vẫn rủ nhau đi hát karaoke. Trên đường đi chúng gặp anh Đào Văn S đi xe máy phía sau chở anh Văn Thành Đ. Phan Văn T nhận ra anh Văn Thành Đ là người quen nên vẫy tay gọi lại. Khi anh Đào Văn S dừng xe lại, bọn chúng vây quanh xin tiền nhưng các anh không cho. Thấy vậy, tên Trần Quang L nắm túi quần, túi áo anh Đào Văn S thấy có tiền nên kêu lên: “Tao đánh chết mày bây giờ, có tiền đây mà không cho”. Cùng lúc Nguyễn Thanh P giật dây dẫn xăng và rút chìa khoá xe, anh Đào Văn S đẩy ra liền bị Nguyễn Thanh P đâm vào mặt còn tên Trần Quang L cũng nhảy vào đâm anh Đào Văn S chảy máu mồm. Anh Đào Văn S phải bỏ xe tháo chạy.

Thấy anh Đào Văn S bỏ xe lại, bọn chúng liền lấy xe đèo nhau ra đường Nguyễn Trãi cầm xe này ở một hiệu cầm đồ lấy 10 triệu đồng đi hát.

Được tin báo của hai anh Đào Văn S và Văn Thành Đ, cơ quan công an sau đó đã bắt giữ được cả 3 tên.

Với những tình tiết của vụ án nêu trên, có ý kiến cho rằng cần truy tố Nguyễn Thanh P và đồng bọn về tội gây rối trật tự công cộng (khoản 1 Điều 245 BLHS) và tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 137 BLHS), nhưng theo ý kiến khác thì hành vi của Nguyễn Thanh P và đồng bọn đã thoả mãn dấu hiệu của tội cướp tài sản (khoản 1 Điều 133 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về tội phạm mà Nguyễn Thanh P và đồng bọn đã thực hiện?

Bài tập số 208

Ngày 30-5-2005, Nguyễn Quang P thường cưỡi ngựa đến đồi thông thuộc khu vực hồ Sương Mai, Đà Lạt cho khách du lịch thuê ngựa để chụp ảnh. Khoảng 11 giờ, anh Ngô Văn V cùng gia đình từ Thành phố Hồ Chí Minh đến đó tham quan và có mang theo khẩu súng thể thao sản xuất tại Liên bang Đức. Thấy khẩu súng đẹp và còn mới, Nguyễn Quang P nảy sinh ý đồ chiếm đoạt. Nguyễn Quang P cưỡi ngựa đến chỗ anh Ngô Văn V, giả vờ mượn súng để xem (lúc này Nguyễn Quang P đang ngồi trên lưng ngựa). Anh Ngô Văn V tin Nguyễn Quang P nói thật nên đưa súng cho tên này. Khi cầm được súng trong tay, Nguyễn Quang P thúc ngựa bỏ chạy về nhà.

Anh Ngô Văn V lập tức trình báo sự việc trên cho cơ quan công an biết. Đến 15 giờ cùng ngày, P đã bị bắt giữ.

Hỏi: Nguyễn Quang P phạm tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 137 BLHS) hay là tội cướp giật tài sản (khoản 1 Điều 136 BLHS)? Tại sao?

Bài tập số 209

Vào khoảng 20 giờ ngày 15-2-2009, Lại Văn A rủ Lý Quốc B là bạn cùng xóm đi đến nhà văn hóa huyện để xem ca nhạc. Lại Văn A và Lý Quốc B đi được một đoạn đường thì gặp Phạm Minh C liền rủ cùng đi. Khi đến gần nhà văn hóa huyện, Lại Văn A bị xe đạp ngược chiều do Trịnh Văn D điều khiển va phải, Lại Văn A chửi và xông vào đánh Trịnh Văn D, Trịnh Văn D chống trả lại. Thấy vậy Lý Quốc B cũng xông

vào hỗ trợ cho Lại Văn A. Thấy có đám đánh nhau nên mọi người kéo đến xem đông, gây lộn xộn làm ách tắc giao thông công cộng hơn 2 giờ. Trong khi đang đánh lộn, Trịnh Văn D không có khả năng trông giữ được chiếc xe đạp mini Nhật của mình, Phạm Minh C đã nhanh chân chạy đến lấy luôn chiếc xe đạp của Trịnh Văn D mang về nhà cất giấu không cho Lại Văn A và Lý Quốc B biết. Sau đó Phạm Minh C đem bán chiếc xe đó được 1.200.000 đồng.

Dựa vào các tình tiết của vụ án có những ý kiến sau đây về việc xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với các tên trong vụ án như sau:

1) Lại Văn A và Lý Quốc B phạm tội gây rối trật tự công cộng theo khoản 1 Điều 245 BLHS. Phạm Minh C phạm tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 BLHS;

2) A và Lý Quốc B phạm tội gây rối trật tự công cộng theo khoản 2 Điều 245 BLHS. Phạm Minh C phạm tội công nhiên chiếm đoạt tài sản theo khoản 1 Điều 137 BLHS.

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 210

Trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận xảy ra vụ án hình sự do hai người đàn ông nước ngoài thực hiện. Nội dung vụ việc như sau: Khoảng 16 giờ ngày 7-3-2009, có 2 người đàn ông người nước ngoài, ăn mặc giống người Trung Đông, đi xe ô tô màu xanh xám, hiệu Honda đến đồ xăng tại cây xăng Cà Ná với số tiền là 150.000 đồng. Họ đưa cho anh Lưu Văn T (là người bán xăng) tờ 500.000đ, anh Lưu Văn T mới đếm xấp tiền đang cầm trên tay

để thối lại thì chúng không chịu mà luôn miệng nói bằng tiếng nước ngoài khiến anh không hiểu. Sau đó, chúng ra hiệu chỉ vào quầy, anh Lưu Văn T tưởng rằng chúng không chịu lấy tiền lẻ nên anh cũng chiều khách vào quầy mở hộc tủ để lấy tiền mệnh giá lớn trả cho khách. Nhưng như người bị thôi miên, anh Lưu Văn T cứ để yên cho 2 ông khách tự ý lấy tiền. Khi họ đi rồi, anh Lưu Văn T mới giật mình kiểm tra thì phát hiện mất 4 triệu đồng. Trong lúc sự việc diễn ra, một nhân viên bảo vệ của cửa hàng H. S., đối diện cây xăng đã kịp nhìn biển số xe của 2 kẻ lừa đảo. Sau khi thực hiện trót lọt phi vụ tại cây xăng C. N., 2 đối tượng trên tiếp tục cuộc hành trình theo hướng ra Bắc. Đến khoảng 16 giờ, họ ghé lại quán nho tươi T. V. trên quốc lộ 1A thuộc huyện N. P. mua nho. Khi mới vào quán, người đàn ông mặc áo trắng hỏi mua 2kg và đưa cho chị Nguyễn Thị Tường V (34 tuổi) là chủ quán tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng. Chị Nguyễn Thị Tường V kêu người làm mang giỏ tiền trong quầy ra để chị lấy tiền trả lại cho khách. Vừa lấy xấp tiền hàng gần 30 triệu đồng ra khỏi giỏ thì bất ngờ tên mặc áo trắng giật lấy và đồng thời móc ví của mình lấy ra một xấp đô la. Chị Nguyễn Thị Tường V liền hỏi "Muốn đổi đô la hả", hắn liền gật đầu. Nhưng không để cho chị Nguyễn Thị Tường V phản ứng, hắn vội đặt xấp tiền của chị V để lên bàn rồi để dần ví tiền của hắn lên, đồng thời vạch tìm 1 tờ 200.000đ, 1 tờ 100.000đ và 1 tờ 50.000đ yêu cầu đổi. Chị Nguyễn Thị Tường V không chịu, vội giật lại xấp tiền, lấy ra 450.000đ trả lại cho hắn. Chị chẳng ngờ trong tích tắc chị đã mất 16 triệu đồng.

Theo trình báo của người bị hại, cơ quan công an đã nhanh chóng tiến hành điều tra và bắt được Vương Thanh B và Hồ

Ngọc H (mang quốc tịch Ai Cập) đã thực hiện những hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Hỏi: Theo anh (chị), hành vi phạm tội của hai tên trong vụ án đã thoả mãn các yếu tố cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 2 Điều 139 BLHS chưa? Tại sao?

Bài tập số 211

Theo cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân, lợi dụng nghề nghiệp chuyên môn là phóng viên, Phan Hà B đã thu thập thông tin viết bài, đăng báo rồi yêu cầu các doanh nghiệp liên quan phải đưa tiền cho mình, nếu không sẽ có bài viết bất lợi cho họ để đăng trên báo. Trong các tháng 9 và 10-2010, Phan Hà B đã viết ba bài báo gây bất lợi cho Công ty cổ phần X. Sau khi báo đăng, Phan Hà B nhiều lần gọi điện liên lạc với Công ty này yêu cầu đưa 220 triệu đồng thì sẽ ngừng loạt bài nêu trên và đòi thêm 3000USD nữa để viết bài khác "lấy lại uy tín" cho Công ty này. Tối 13-10-2010, tại Nhà hàng N. H. , Thành phố Hồ Chí Minh, Phan Hà B bị bắt quả tang khi đang nhận 220 triệu đồng từ đại diện Công ty cổ phần X.

Hỏi: Theo Anh (chị), hành vi phạm tội của Phan Hà B đã thoả mãn các yếu tố cấu thành tội cưỡng đoạt tài sản theo khoản 2 Điều 135 BLHS chưa? Tại sao?

Bài tập số 212

Tối ngày 21-2-2010, Đỗ Quang B mang theo một bao tải với mục đích đi lấy tài sản. Khi đạp xe qua trạm xá xã thấy cửa

mở, nhìn không thấy ai, Đỗ Quang B vội dựa xe vào gốc cây nhảy qua bờ rào vào phá cánh cửa tủ thuốc lấy toàn bộ số thuốc kháng sinh trong đó (giá trị số thuốc này khoảng 1.400.000 đồng) rồi nhảy ra ngoài đường đạp xe chuồn thẳng. Trong đêm hôm đó có hai bệnh nhân được đưa đến trạm xá cấp cứu. Do thuốc chữa bệnh bị Đỗ Quang B lấy mất nên không có thuốc để cứu chữa kịp thời cho người bệnh, dẫn đến hai bệnh nhân này bị chết trên đường đưa đến bệnh viện huyện.

Với những tình tiết nêu trên, trong khi xác định trách nhiệm hình sự của B có những ý kiến khác nhau:

1) Đỗ Quang B phạm tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 và tội vô ý làm chết người theo khoản 2 Điều 98 BLHS;

2) Đỗ Quang B phạm tội trộm cắp tài sản theo khoản 3 Điều 138 BLHS;

3) Đỗ Quang B phạm tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 BLHS.

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 213

Nguyễn Quang T là giám đốc một công ty tư nhân đang rất cần vốn để đầu tư kinh doanh mặt hàng thủ công mỹ nghệ. Nguyễn Quang T làm đơn vay tiền của một ngân hàng thương mại, kèm theo tài sản thế chấp là một ngôi nhà 5 tầng ở thành phố Hà Nội (mặc dù ngôi nhà này đã đem thế chấp để vay tiền của một ngân hàng ở địa phương khác). Do chủ quan, không

kiểm tra kỹ tài sản thế chấp của Nguyễn Quang T nên Trần Thắng L (trưởng chi nhánh ngân hàng) đã đồng ý ký cho Nguyễn Quang T vay 500 triệu đồng.

Sau khi nhận tiền ở ngân hàng về, Nguyễn Quang T đã đầu tư vào việc mở mang nhà xưởng, tổ chức việc sản xuất các mặt hàng mây tre, sơn mài theo đúng như trong đơn xin vay tiền của ngân hàng. Nhưng vì năng lực quản lý kém, không có kinh nghiệm trong sản xuất kinh doanh mặt hàng thủ công mỹ nghệ, đồng thời việc xuất khẩu gặp nhiều khó khăn nên Nguyễn Quang T bị thua lỗ nặng. Đến thời hạn thanh toán tiền cho ngân hàng, Nguyễn Quang T chỉ trả được 200 triệu đồng, số tiền gốc còn lại cộng với lãi suất Nguyễn Quang T không còn khả năng thanh toán nữa.

Trong khi giải quyết vụ án, có các ý kiến sau:

1) Nguyễn Quang T phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 3 Điều 139 BLHS). Trần Thắng L phạm tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng (khoản 1 Điều 179 BLHS).

2) Nguyễn Quang T phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (khoản 3 Điều 140 BLHS). Trần Thắng L phạm tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (khoản 2 Điều 165 BLHS).

3) Nguyễn Quang T không phạm tội. Trần Thắng L phạm tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng (khoản 2 Điều 179 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến trong việc giải quyết vụ án trên?

Bài tập số 214

Ngày 26-11-2010, Nguyễn Văn L giới thiệu là giám đốc của một công ty kinh doanh bất động sản ở thành phố Hà Nội đến xã NT cứu trợ đồng bào bị lũ lụt. Cùng đi với Nguyễn Văn L có Chu Thị M, trú tại thành phố Vinh. Hai người xin tá túc tại nhà anh Nguyễn Văn T (39 tuổi, ở xã NT), và nói là đang chờ ô tô chở hàng cứu trợ của công ty đến. Sau đó, Nguyễn Văn L nhờ anh Nguyễn Văn T lập danh sách những hộ dân trong xã bị thiệt hại nặng để phát hàng cứu trợ. Nguyễn Văn L nói với Nguyễn Văn T làm cơm đón đoàn, mọi chi phí sẽ thanh toán sau.

Sáng 27-11-2010, Nguyễn Văn L thông báo là đoàn chở hàng cứu trợ của công ty đã đến nên mượn xe máy Dream của anh Nguyễn Văn T để ra đón đoàn. Nguyễn Văn L còn nói với Nguyễn Văn T là tập trung bà con lại để chuẩn bị nhận hàng cứu trợ. Chờ mãi không thấy hai người này quay trở lại, Nguyễn Văn T báo cáo lại sự việc cho cơ quan công an biết. Ngày 25-11-2010, cơ quan công an đã bắt được Chu Thị M. Chu Thị M khai quen Nguyễn Văn L qua mạng, được L rủ đến nhà anh Nguyễn Văn T giả làm người đi cứu trợ. Lấy được xe máy, Nguyễn Văn L đã bỏ Chu Thị M ở dọc đường rồi phóng xe đi mất.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án?

Bài tập số 215

Tối ngày 04-4-2010, anh Trần Văn K phải vào Bệnh viện V, thành phố Hà Nội cấp cứu vì chấn thương cột sống. Ở bên ngoài

phòng khám, một thanh niên mặc áo blouse trắng tự xưng là bác sỹ chủ động tiếp cận người nhà anh Trần Văn K, gạ gẫm muốn được mổ nhanh phải đưa anh ta 1,5 triệu đồng.

Khi vị "bác sỹ" này đang thì thụp với hai người nhà của bệnh nhân Trần Văn K ở khu vực phòng xét nghiệm, chị Phan Thị N (nhân viên trợ giúp chăm sóc bệnh nhân, Khoa Khám bệnh) đi qua trông thấy. Chị Phan Thị N sinh nghi, vì bình thường khu này chỉ khám vào ban ngày, tối thường không có bác sỹ. Đi lại gần, chị Phan Thị N thấy vị "bác sỹ" trông lạ mặt, trên áo không có phù hiệu, biển tên mà chỉ có dòng chữ in sẵn "bác sỹ nội trú Ngọc". Chị dò hỏi đồng nghiệp và phát hiện người này là kẻ mạo danh. Bảo vệ bệnh viện ngay sau đó đã giữ "bác sỹ" lại, giao công an.

Tại cơ quan công an, người này khai tên Nguyễn Văn L (28 tuổi), sinh viên của một trường y thành phố. Nguyễn Văn L từng đến Bệnh viện V thực tập nên đã nắm được tâm lý của một số người nhà bệnh nhân muốn "đưa phong bì" cho bác sỹ để người thân quan tâm và điều trị tích cực.

Để thực hiện ý định phạm tội, chiều ngày 04-04-2010, Nguyễn Văn L đã trộm áo blouse trắng in dòng chữ "bác sỹ nội trú Ngọc" tại Khoa X - Quang khoác lên mình và làm bác sỹ, rồi thực hiện hành vi nêu trên.

Theo cơ quan điều tra, từ đầu năm 2010 đến nay, Nguyễn Văn L còn thực hiện 4 vụ với những thủ đoạn như trên, mỗi lần thu được từ 01 triệu đồng đến 1,5 triệu đồng.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến trong việc giải quyết vụ án trên?

Bài tập số 216

Hoàng Văn H sinh năm 1984, trú tại huyện L, tỉnh Quảng Trị. Do muốn có tiền tiêu xài, Hoàng Văn H đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác.

Trong nhiều ngày quan sát, Hoàng Văn H thấy cô giáo Phạm Thị K đi dạy học thường hay về đường liên huyện, nên ngày 04-8-2003 đã giả danh làm một sinh viên, ăn mặc lịch sự đón xe của cô Phạm Thị K để quá giang. Cô Phạm Thị K thấy Hoàng Văn H là người đàng hoàng nên tin và cho Hoàng Văn H cầm lái. Khi đi qua đường vắng, Hoàng Văn H giả vờ đánh rơi chiếc mũ và dừng xe lại nhờ cô giáo Phạm Thị K xuống nhặt hộ. Khi cô giáo Phạm Thị K xuống xe đi đến chỗ chiếc mũ thì Hoàng Văn H phóng xe máy tẩu thoát. Cô giáo Phạm Thị K thấy vậy liền hô “cướp, cướp...”. H điều khiển xe chạy được một đoạn thì bị những người nông dân làm đồng gần đó đón đường vây bắt được.

Khi giải quyết vụ án, có những ý kiến sau:

1) Hoàng Văn H phạm tội cướp giật tài sản quy định tại Điều 136 BLHS.

2) Hoàng Văn H phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 139 BLHS.

3) Hoàng Văn H phạm tội công nhiên chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 137 BLHS.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến trong việc giải quyết vụ án trên về phương diện định tội danh đối với hành vi của Hoàng Văn H?

Bài tập số 217

Trần Quang Đ là nhân viên bảo vệ của Liên doanh Khách sạn Sài Gòn, trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trần Quang Đ được phân công trực bảo vệ từ 20 giờ ngày 06-3 đến 04 giờ ngày 07-3-2007. Do có ý định lấy tiền trong két sắt của Câu lạc bộ R từ trước, nên khoảng 04 giờ 15 phút, ngày 07-3-2007, Trần Quang Đ rủ Phạm Minh P, Hoàng Ngọc T và Nguyễn Thành S là bảo vệ của Câu lạc bộ cùng chung ca trực đánh bài ăn tiền tại Bar số 2 của Câu lạc bộ.

Đến 05 giờ 20 phút cùng ngày, khi tất cả nhân viên của Câu lạc bộ ra về, chỉ còn lại bộ phận bảo vệ gồm Phạm Minh P, Hoàng Ngọc T, Nguyễn Thành S, Phạm Chí D và Nguyễn Vĩnh H (là nhân viên trực chính của bộ phận thu ngân) còn ở lại. Lúc này Nguyễn Vĩnh H và Trần Quang Đ vào phòng AM Room để cất tiền doanh thu từ chiều ngày 06 đến sáng ngày 07-3-2007 vào két sắt của Câu lạc bộ. Sau khi cất tiền vào, Nguyễn Vĩnh H quên không khoá mã số và niêm phong két sắt theo quy định mà chỉ khoá bằng chìa khoá và giao lại chìa khoá cho Trần Quang Đ rồi ra về.

Khoảng 05 giờ 45 phút cùng ngày, Trần Quang Đ vào phòng karaoke số 2 với Phạm Minh P, Hoàng Ngọc T và Nguyễn Thanh S tiếp tục đánh bài. Đến 06 giờ, trong lúc đi tuần tra, Phạm Chí D đi ngang qua phòng số 2 thấy mọi người đang đánh bài nên đi vào xem; Trần Quang Đ giả vờ đau bụng phải đi vệ sinh nên nhờ Phạm Chí D đánh hộ tụ bài của mình.

Khoảng 15 phút sau, Trần Quang Đ trở lại phòng karaoke số 2 nhận dụng cụ đi tuần tra thay cho D. Khoảng 07 giờ, khi đi

tuần tra đến phòng AM Room thấy vắng người nên Trần Quang Đ tắt đèn, lấy chìa khoá mở két sắt lấy 500.000.000 đồng mang đến phòng vệ sinh nhân viên nam của Câu lạc bộ lấy ra 75.500.000 đồng mang về nhà tiêu xài. Số tiền còn lại Trần Quang Đ giấu trên plafom nhà vệ sinh, sau đó ra về.

Đến 10 giờ 30 phút cùng ngày, Nguyễn Thành S vào ca trực phát hiện Nguyễn Vĩnh H không niêm phong và khoá mã số, kiểm tra thấy thiếu số tiền 500.000.000 đồng. S nghĩ H đã nộp số tiền trên cho Giám đốc điều hành nhưng quên ghi vào sổ nên không lập biên bản và báo cáo lãnh đạo câu lạc bộ mà đến 19 giờ 30 phút cùng ngày, khi Nguyễn Vĩnh H vào ca trực mới biết sự việc, lúc này Nguyễn Thành S và Nguyễn Vĩnh H mới báo lại sự việc cho lãnh đạo Câu lạc bộ R.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 218

Nguyễn Văn A (18 tuổi, ngụ tại quận HBT, thành phố Hà Nội) có những hành vi sau:

- Ngày 22-3-2010, Nguyễn Văn A thấy Phạm Văn B để chiếc xe máy (trị giá khoảng 15 triệu đồng) ở trên bờ rồi xuống sông Hồng tắm, nên đã lấy chiếc xe máy của Phạm Văn B phóng ra chợ xe máy ở quận CG bán 10 triệu đồng.

- Ngày 25-3-2010, đang đi lang thang trên đường, Nguyễn Văn A thấy Văn Xuân Đ đang trèo lên trên một cột điện để sửa điện, Nguyễn Văn A đã lấy túi xách của Văn Xuân Đ để dưới

chân cột điện (trong túi có 5 triệu đồng và một số giấy tờ tùy thân), sau đó vừa phóng xe đi vừa vẫy tay chào. Do Văn Xuân Đ đang ở trên cột điện nên không thể ngăn cản được hành vi của Nguyễn Văn chiếm đoạt tài sản của mình.

Hỏi: Theo anh (chị), A phạm tội cướp giật tài sản quy định tại Điều 136 BLHS hay là tội công nhiên chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 137 BLHS.

Bài tập số 219

Chị Ngô Thị T (ngụ tại tỉnh Bình Phước) có vườn quýt, cam sành rộng gần 3 ha. Giữa năm 2008, vườn cây chị đang ra hoa, kết trái thì ông Nguyễn Văn C đến ngã giá bao mua mùa trái này. Chị Ngô Thị T đồng ý bán với giá 330 triệu đồng cho ông C và nhận cọc trước 150 triệu đồng. Phần còn lại khi cắt đợt trái rộ, bên mua sẽ giao đủ tiền. Hai bên còn cam kết, chị Ngô Thị T sẽ trông nom để không cho ai chặt phá cây trái. Ông Nguyễn Văn C thì chăm sóc, bón phân, xịt thuốc nhưng phải bàn bạc kỹ lưỡng với chủ vườn để cùng giữ vườn cây tươi tốt.

Mặc dù trách nhiệm đôi bên đã giao kết rõ ràng, nhưng theo chị Ngô Thị T, ông Nguyễn Văn C đã chăm sóc cây trái không đúng yêu cầu, kỹ thuật. Thế nên nhiều cây lần lượt đổ bệnh rồi chết. Tiếc cây, chị Ngô Thị T vội mời hội nông dân, cán bộ xã đến khảo sát, lập biên bản tình trạng cây chết. Theo kết luận thì vườn cây nếu không cứu ngay sẽ lây lan và nhanh chóng chết hàng loạt.

Lo sợ vườn cây của mình sẽ chết hết, chị T đã bảo ông Nguyễn Văn C thanh lý hợp đồng sớm để chị có kế hoạch chăm

sóc cây. Tuy nhiên, ông này từ chối vì đang mùa thu hoạch trái. Càng ngày càng thấy vườn cây khô héo, chị Ngô Thị T nhờ Tòa án nhân dân thị xã ĐX giải quyết chuyện thanh lý hợp đồng để chị cứu vườn cây.

Tuy nhiên, khi đang chờ Tòa án nhân dân giải quyết, chị cảm lòng không đành trước cảnh cây đang bị bệnh lại phải nuôi nhiều trái, không sớm thì muộn cũng sẽ chết khô nên đã lén hái trái bán cho một người trong xóm. Ông Nguyễn Văn C phát hiện được, liền báo cơ quan công an bắt quả tang. Theo kết quả giám định, chị Ngô Thị T lén hái trái bốn lần gây thiệt hại cho ông Nguyễn Văn C hơn 2,5 triệu đồng.

Khi giải quyết vụ án có những ý kiến như sau:

1) Ngô Thị T phạm tội trộm cắp tài sản (khoản 1 Điều 138 BLHS).

2) Ngô Thị T phạm tội cưỡng đoạt tài sản (khoản 1 Điều 135 BLHS).

3) Ngô Thị T không phạm tội.

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 220

Ngày 31-8-2011, Tòa án nhân dân huyện HT, tỉnh Thừa Thiên Huế đã xét xử vụ án hình sự với nội dung như sau:

Theo cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân huyện HT, khoảng 6 giờ 30 phút ngày 02-12-2010, Nguyễn Văn C (sinh năm 1966) rủ Nguyễn Công H (sinh năm 1988), Nguyễn Công Ch (sinh năm 1970), Hồ Văn L (sinh năm 1968) vào rừng trồng

keo lai của ông Lê Văn Đ (trú tại xã HC, huyện HT) chặt cây về bán lấy tiêu xài.

Sau khi phối hợp hành động, 5 tên đem theo 1 cây cưa, 1 cây rựa vào rừng của ông Đ chặt cây. Đến khoảng 10 giờ cùng ngày, sau khi C và đồng bọn chặt được 31 cây keo lai to (giá trị khoảng 5,5 triệu đồng), đang lúc đưa ra ngoài thì bị anh Cao Quảng K (nhân viên bảo vệ rừng cho ông Đ) phát hiện và bắt quả tang cùng tang vật và báo cho cơ quan công an.

Hỏi: Anh (chị) cho biết Nguyễn Văn C và đồng bọn phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 221

Theo cáo trạng, từ tháng 12 năm 2009 đến tháng 7 năm 2010, Văn Đức A (sinh năm 1988, trú tại quận TK, thành phố Đà Nẵng) đã 15 lần mua 15 xe máy của một đối tượng tên V ở Thành phố Đà Nẵng (chưa xác định được lai lịch cụ thể). Các xe Văn Đức A mua đều không có giấy tờ đã được đưa về tỉnh Thừa Thiên-Huế. Tiếp đến, Văn Đức A thuê Trần Q làm giả 7 giấy đăng ký xe máy và 2 giấy chứng minh nhân dân giả và trả công cho Trần Q với số tiền là 20,9 triệu đồng. Sau đó, Văn Đức A đã bán xe máy cùng giấy tờ xe “dòm” với giá rẻ cho người mua. Tính toàn bộ các khoản chi phí, Văn Đức A đã lời tổng cộng 71,5 triệu đồng. Riêng tổng giá trị tài sản thật các xe máy, Văn Đức A tiêu thụ gần 290 triệu đồng. Ngoài ra, Văn Đức A đã hai lần đột nhập vào nhà dân trộm cắp xe máy và nhiều tài sản khác với tổng trị giá gần 43 triệu đồng.

Ngày 30-8-2011, Tòa án nhân dân đã tuyên phạt Văn Đức A về tội làm giả con dấu tài liệu của cơ quan tổ chức; tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có và tội trộm cắp tài sản.

Hỏi: Anh (chị) cho biết A và đồng bọn phạm tội như Tòa án nhân dân đã tuyên phạt không? Tại sao?

Bài tập số 222

Nguyễn Ngọc T (27 tuổi, trú tại Thành phố Hà Nội) bị bắt quả tang khi đang có hành vi bán mã số thẻ cào (key code) bản quyền của phần mềm Bitfender. Cơ quan công an thu giữ tang vật 1 chiếc máy xách tay hiệu Dell, trong có lưu file chứa các loại key bản quyền của phần mềm diệt virus Bitdefender; số tiền 20 triệu đồng và một bản giao hàng cam kết của Nguyễn Ngọc T.

Qua khai thác ban đầu, Nguyễn Ngọc T khai nhận, từ tháng 11 năm 2009, Nguyễn Ngọc T vào làm việc ở Công ty V với chức năng làm nhân viên kinh doanh bán phần mềm virus BitDefender. Đến tháng 3 năm 2010, Nguyễn Ngọc T được Nguyễn Mạnh H (là nhân viên kỹ thuật của Công ty V) sao chép một tệp dữ liệu, có tên là hàng tồn kho, có chứa các mã key bản quyền phần mềm diệt virus BitDefender. Nguồn gốc tệp dữ liệu này là do Nguyễn Mạnh H lấy trộm từ máy tính của chị Vụ Thị V là nhân viên kế toán Công ty V.

Đến tháng 7 năm 2010, Nguyễn Ngọc T bàn bạc với một đối tượng khác để bán các mã key bản quyền này trên mạng Internet. Nguyễn Ngọc T đã giao dịch với một người tên Lê Quang B để bán 13.500 bản mã key các loại phần mềm diệt

virus BitDefender với tổng số tiền hơn 840 triệu đồng. Theo như thoả thuận giữa hai bên, khách hàng sẽ mua trước các loại mã key bản quyền với trị giá tiền là 200.000 đồng. Số còn lại sẽ mua sau và thoả thuận giao hàng, nhận tiền ở một quán café ở phố Lê Đại Hành, Hà Nội. Ngày 28-7-2010, khi T đang giao hàng và nhận tiền, thì bị cơ quan công an bắt giữ.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của Nguyễn Ngọc T trong vụ án?

Bài tập số 223

Bà Hoàng Thị H ở quận CG, thành phố Hà Nội bị mắc bệnh đau lưng, đã đi chữa nhiều nơi nhưng không khỏi. Khoảng 14 giờ 30 ngày 22-4-2011, bà Hoàng Thị H gặp đối tượng không quen biết tên Đinh Thị N (50 tuổi). Đinh Thị N khoe có quen người bán thuốc chữa được bách bệnh, nên bà Hoàng Thị H đề nghị Đinh Thị N giới thiệu người bán thuốc đó. Đến nơi có “thần y” đang đứng chờ sẵn. Vừa nhìn thấy vị này, Đinh Thị N đã vờ nói “Cháu ơi, bán cho bác thêm mấy gói thuốc nữa. Hôm vừa rồi mua thuốc của cháu về uống được có mấy thang mà cô đã khỏe hẳn ra”. Cũng đúng lúc này, thêm hai người khác nữa sấn vào xin mua thuốc.

Bà Hoàng Thị H không chút nghi ngờ, đồng ý mua 2 gói thuốc với giá 7 triệu đồng và đưa trước 4 triệu cho các đối tượng. Trong lúc về nhà lấy thêm tiền, bà Hoàng Thị H vừa đi vừa khoe với những người đi đường. Nhân dân quanh khu vực nhận thấy sự việc có dấu hiệu bất minh nên đã hô hoán mọi người bắt giữ các đối tượng giao cho cơ quan công an xử lý.

Tại cơ quan công an, Đinh Thị N và cả nhóm đã thừa nhận hành vi của mình và khai rõ, thực chất số lượng “thần dược” mà cả nhóm đang giữ chỉ là 1 kg hạt hạnh nhân được mua trên phố Lãn Ông với giá 95.000 đồng.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Đinh Thị N?

Bài tập số 224

Trần Thị Kim X có chồng bị cơ quan công an bắt giam về hành vi trộm cắp tài sản, nên tìm gặp Trần Văn T (là người quen) nhờ anh này giới thiệu X với Trần Ngọc D để giúp cho chồng nhẹ tội. Trần Ngọc D nói cho Trần Thị Kim X biết là có quen Đinh Đình P (là cán bộ điều tra) có thể giúp chồng của chị này được giảm nhẹ tội với chi phí là 28 triệu đồng. Trần Ngọc D hẹn Trần Thị Kim X đến trước cổng cơ quan của Đinh Đình P, điện thoại cho Đinh Đình P đi ra, rồi cùng nhau đi ăn uống và sau đó cho Trần Thị Kim X biết là đang nhờ Đinh Đình P lo cho chồng của X. Thấy vậy, Trần Thị Kim X về nhà nói cho cha ruột của chồng là Huỳnh Tấn L biết sự việc trên và yêu cầu đưa tiền cho Trần Ngọc D để lo cho chồng của X. Sau đó Trần Ngọc D có nhờ Đinh Đình P giúp đỡ cho chồng của X nhưng Đinh Đình P không nhận lời mà còn cho Trần Ngọc D biết không thể giúp cho chồng của X được.

Mặc dù Đinh Đình P không nhận lời giúp và Trần Ngọc D cũng không có khả năng, nhưng Trần Ngọc D vẫn nói sẽ giúp được cho chồng của X. Cho nên Trần Thị Kim X và ông Huỳnh Tấn L đã nhiều lần đưa tiền cho Trần Ngọc D. Cụ thể

là ngày 21-01-2005, Trần Ngọc D hẹn X trước công cơ quan của Đình Đình P rồi điện thoại cho Đình Đình P ra để cùng với Trần Ngọc D và Trần Thị Kim X đi đến nhà hàng Đại Phúc trên đường Lý Chính Thắng ăn uống và tại đây Trần Thị Kim X đã đưa cho Trần Ngọc D số tiền là 3 triệu đồng. Ngày 29-01-2005, Trần Ngọc D tiếp tục hẹn Trần Thị Kim X ở quán cà phê Sành Điệu trước công cơ quan của Đình Đình P và Trần Thị Kim X đã đưa cho Trần Ngọc D là 5 triệu đồng. Tại đó, Trần Ngọc D đã viết biên nhận cộng luôn lần trước là 8 triệu đồng. Ngày 7-02-2005, Trần Thị Kim X đưa Trần Ngọc D đến gặp ông Huỳnh Tấn L tại nhà và Trần Ngọc D đã cho ông Huỳnh Tấn L biết là có quen với một cán bộ công an nên có thể giúp cho chồng của X giảm nhẹ tội và yêu cầu ông Huỳnh Tấn L đưa thêm 13 triệu đồng. Nhận được tiền, Trần Ngọc D đã tiêu xài hết, ngày 25-04-2006, chồng của X đã bị Tòa án nhân dân kết án 5 năm tù về tội trộm cắp tài sản. Trần Thị Kim X và ông Huỳnh Tấn L làm đơn tố cáo và Trần Ngọc D đã bị bắt vào ngày 09-10-2006.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết hành vi phạm tội của Trần Ngọc D đã cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản chưa? Tại sao?

Bài tập số 225

Nguyễn Minh Q (sinh 1969, ngụ tại Thành phố Hồ Chí Minh) là đối tượng không nghề nghiệp. Tháng 8 năm 2000, Nguyễn Minh Q được tha tù về vì hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân. Đầu năm 2001, thấy nhiều người đến trụ sở tiếp dân của Chính phủ tại Thành phố Hồ Chí

Minh khiếu nại nhiều vấn đề liên quan tới ruộng đất, Nguyễn Minh Q thảo tờ “Công lệnh khẩn cấp”, giả con dấu, chữ ký của lãnh đạo Văn phòng Chính phủ với nội dung cử Nguyễn Minh Q làm đặc phái viên thẩm tra khiếu nại, tố cáo của công dân. Sau đó, lấy danh nghĩa một “Đặc phái viên Chính phủ” như vậy, Nguyễn Minh Q đã nhận 50 bộ hồ sơ và 48 triệu đồng của người khiếu kiện ở Thành phố Hồ Chí Minh và ba tỉnh khác để xem xét giải quyết. Nhưng sau khi nhận tiền xong, Nguyễn Minh Q đã cao chạy xa bay.

Để xác định tội danh của Nguyễn Minh Q, có hai quan điểm:

1) Nguyễn Minh Q phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 139 BLHS) và tội giả mạo chức vụ (khoản 1 Điều 210 BLHS).

2) Nguyễn Minh Q phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 139 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) cho biết quan điểm của mình trong việc định tội danh đối với các hành vi của Nguyễn Minh Q?

Bài tập số 226

Chu Văn T chuyên trộm cắp vặt và hay gây gổ đánh nhau, nên ngày 01-2-1995 đã bị bắt đi tập trung cải tạo 3 năm theo quyết định số 014 của Ủy ban nhân dân tỉnh H.

Ngày 20-8-1997, lợi dụng sơ hở của cán bộ trại, Chu Văn T đã trốn trại vào ở với Chu Thị K (chị gái T) tại tỉnh Lâm Đồng, Chu Văn T đã kể cho Chu Thị K biết việc bỏ trốn đồng thời nhờ Chu Thị K xin việc cho. Chu Thị K cho Chu Văn T ở

nhờ và xin cho vào làm lái xe của Xí nghiệp Vận tải quốc doanh của thị xã Q.

Ngày 10-2-2004, Chu Văn T được Giám đốc Xí nghiệp giao thực hiện hợp đồng vận chuyển gạo từ cảng về cho Cửa hàng lương thực thị xã. Chu Văn T chở được 3 chuyến, đến chuyến thứ 4 và thứ 5 mỗi chuyến thủ kho do sơ suất đã cân thừa cho Chu Văn T một mã = 500kg gạo. Chu Văn T biết rõ là như vậy nhưng không nói sao. Trên đường chở gạo về cửa hàng lương thực, Chu Văn T đã bán đi 2 tấn gạo (giá trị khoảng 10 triệu đồng) cho gian thương. Số còn lại, Chu Văn T giao cho cửa hàng lương thực.

Sự việc bị bại lộ nên Chu Văn T đã bị bắt. Tại cơ quan công an, Chu Văn T đã thành khẩn khai báo rõ sự việc như đã nêu trên.

Căn cứ vào các tình tiết trên, có những ý kiến khác nhau khi định tội danh đối với các tên trong vụ án:

1) Chu Văn T phạm tội trốn khỏi nơi giam (khoản 1 Điều 311 BLHS), tội chiếm giữ trái phép tài sản (khoản 1 Điều 141) và tội tham ô tài sản (khoản 1 Điều 278 BLHS). Chu Thị K phạm tội che giấu tội phạm (khoản 1 Điều 313 BLHS).

2) Chu Văn T chỉ phạm tội tham ô tài sản (khoản 1 Điều 278 BLHS). Chu Thị K không phạm tội.

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 227

Nguyễn Văn Q cùng 3 tên khác (là cộng tác viên của Bản tin Thị trường thuộc Viện Nghiên cứu Y, Thành phố Hồ Chí

Minh) đã có hành vi thả một con vật lạ vào chai nước ngọt Pepsi của Nhà máy X. Sau đó chúng đóng nút chai bằng bàn đóng nút chai, rồi đem chai nước ngọt này đến Nhà máy X dọa sẽ đăng báo làm mất uy tín chất lượng sản phẩm của Nhà máy và buộc Nhà máy này phải nộp 120 triệu đồng.

Lãnh đạo nhà máy đã báo cáo sự việc trên cho cơ quan công an. Theo kế hoạch do cơ quan công an vạch ra, Trưởng phòng Kế hoạch nhà máy đã mang tiền đến điểm hẹn để giao cho Nguyễn Văn Q. Trong khi Nguyễn Văn Q và đồng bọn đang nhận tiền thì bị công an phục bắt quả tang. Khám nhà Nguyễn Văn Q, cơ quan công an còn thu giữ được nhiều loại vỏ chai, vỏ hộp của các hãng bia và cả một bàn đóng nút chai.

Hỏi: Theo anh (chị), Nguyễn Văn Q và đồng bọn phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 2 Điều 139 BLHS) hay phạm tội cưỡng đoạt tài sản (khoản 2 Điều 135 BLHS)?

Bài tập số 228

Nguyễn Thạch B (37 tuổi, ngụ tại Bắc Ninh), Trần Sỹ P (34 tuổi, ngụ tại Quảng Bình) và đồng bọn khai đã cấu kết với nhau giả là doanh nhân, giám đốc giàu có rồi chủ động làm quen với các sếp ở những doanh nghiệp lớn tại Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó chúng đặt vấn đề hợp tác làm ăn rồi dụ họ đến căn biệt thự sang trọng (đã thuê trước đó) hoặc các khách sạn "Vip" để ký hợp đồng.

Tại đây, bọn chúng giả là các "đại gia" Hà thành ngồi đánh bài giải trí chờ ký kết hợp đồng. Khi "con mồi" đến, một người

sẽ vờ đứng lên đi lấy hợp đồng, để lại một số tiền lớn và nhờ vị khách cầm bài hộ cho đủ tay. Vào cuộc, cả nhóm sẽ cho "con mồi" thắng liên tiếp nhiều ván để câu nhử. Sau đó bằng chiêu cờ bạc bịp, chúng dần lột sạch số tiền có trong túi người kia để lại. Khách sẽ bị dụ chơi tiếp để gỡ nhưng cuối cùng bị thua sạch tiền bạc và tài sản có trong người. Không những thế, một đồng bọn của Trần Sỹ P với vai trò chuyên cho vay tiền đánh bạc sẽ ép khách mượn "nóng" để tiếp tục sát phạt. Đến khi số nợ cao ngất ngưỡng thì cả bọn giải tán để tên giang hồ cho vay tiền ép khách phải viết giấy nợ. Nếu khách chậm trả bọn chúng đến tận nhà đe dọa, chửi bới gây áp lực.

Theo đó, ngày 15-12-2009, một đàn em của Trần Sỹ P giả là nhân viên công ty xây dựng tại Hà Nội gọi điện cho ông Lê Văn B (Chủ tịch Hội đồng quản trị một công ty xây dựng lớn trụ sở tại quận 1) để mời ký hợp đồng xây nhà máy chế biến gỗ ở Long An. Tưởng mới ngon, ông Lê Văn B mời hẳn đến trụ sở để gặp mặt và xem hồ sơ chứng minh năng lực kinh tế.

Hai ngày sau tên này mời ông Lê Văn B đến khách sạn Rex để ký hợp đồng với "sếp" của mình vừa từ Hà Nội vào. Trong khi chờ "con mồi" đến, Trần Sỹ P bỏ ra 60 triệu đồng và 5.000 USD chia đều cho đồng bọn làm tiền đánh bạc. Ngoài ra, kẻ này còn gói một cọc tiền ghi là 10.000 USD nhưng thực chất chỉ có 2 tờ bên ngoài là 100 USD, còn bên trong toàn tờ 1 USD.

Với thủ đoạn trên, khi ông Lê Văn B vừa đến khách sạn đã bị dụ thay chỗ đánh bài cho một nhân viên để anh này đi soạn hợp đồng. Ban đầu nhóm bạc bịp để ông này thắng hơn 100 triệu đồng. Nhưng không lâu sau, họ đã lột sạch tiền và tài sản ông Lê

Văn B mang theo bằng chiêu bạc bịp, buộc ông này phải ký thêm giấy nợ 15.000 USD.

Ngày 18-12-2009, Trần Sỹ P nhiều lần gọi điện buộc ông Lê Văn B phải thanh toán khoản nợ kia nếu không sẽ bị cắt lỗ tai, chặt tay chân và cho người đến công ty quấy phá. Sau nhiều lần thỏa thuận, Trần Sỹ P đồng ý cho ông Lê Văn B trả 100 triệu đồng. Biết mình rơi vào bẫy của nhóm giang hồ cờ bạc bịp, nạn nhân đã trình báo công an.

Đến ngày 6-01-2010, tại một quán cà phê gần khu vực Hồ Con Rùa, khi Trần Sỹ P và 2 đàn em vừa nhận cọc tiền thì bị công an bắt quả tang. Những tên còn lại cũng sa lưới ngay sau đó khi chúng đang giảng bẫy một đại gia khác.

Theo kết quả điều tra, trong năm 2009, Trần Sỹ P và đồng bọn đã 4 lần dùng chiêu thức trên để chiếm đoạt 160 triệu đồng và 3.300 USD. Đây chỉ là số ít nạn nhân đến trình báo với cơ quan điều tra, còn hầu hết họ sợ mang tiếng, mất uy tín nên dù bị lừa tiền cũng đành "ngậm bò hòn làm ngọt".

Ngày 06-9-2010, Tòa án nhân dân đã tuyên phạt Nguyễn Thạch B mức án 4 năm tù; Trần Sỹ P 20 tháng tù về các tội "cưỡng đoạt tài sản" và "lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Hỏi: Theo anh (chị), Tòa án nhân dân xét xử và tuyên phạt các bị cáo về những tội danh nói trên đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 229

Năm 2001, Trường Phổ thông Trung học Bà Điểm đề nghị Ủy ban nhân dân huyện H xin được mở rộng Trường (từ việc

giải tỏa nghĩa trang để phục vụ nhu cầu học tập của học sinh) nhưng đến năm 2007 mới được chấp thuận. Ông Nguyễn Xuân T, Hiệu trưởng được giao làm chủ đầu tư để giải phóng mặt bằng. Ngay sau đó, ông này đã cùng Dương Thành D, Giám đốc Công ty Tư nhân TĐ hợp tác thực hiện. Để có một bảng kê khai chi tiết và cụ thể hiện trạng, Dương Thành D trực tiếp khảo sát, đóng cọc, ghi số mộ hiện hữu trong nghĩa trang. Số mộ ban đầu mà Dương Thành D khảo sát chỉ dừng ở con số 200 ngôi mộ. Thấy những khoảng đất trống, chưa có mộ mà số tiền đền bù cao, Dương Thành D chỉ đạo đàn em vun đất lên đắp thành mộ. Sau khi có mộ giả, Dương Thành D đi tìm những người chịu nhận làm thân nhân cho những ụ đất được đắp lên nhằm thu lợi. Mỗi một mộ phần, nếu có người đứng tên, sẽ được Dương Thành D trả một triệu đồng. Với 58 ngôi mộ giả, Dương Thành D đã chiếm đoạt 174 triệu đồng tiền đền bù của Nhà nước.

Hỏi: Theo anh (chị), các tên trong vụ án phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 230

Nguyễn Quốc V (sinh năm 1975, trú tại huyện GT, tỉnh Nam Định) được ông Bùi Quốc T (sinh năm 1971, trú tại tỉnh Đắc Nông) thuê bốc mộ mả ở khu vực nghĩa địa Đại La thuộc phường NP, tỉnh Đắc Nông với giá thỏa thuận là 1.200.000 đồng/mộ với nhằm mục đích san ủi lấy mặt bằng làm nhà, mua bán, sang nhượng. Sau khi nhận tiền, Nguyễn Quốc V đã ra khu vực nghĩa địa nói trên đào 2 mộ và mang đi ra nghĩa địa Đồi Thông thuộc xã TX, tỉnh Đắc Nông chôn. Thấy vậy, Trần Đình B (sinh năm 1974, trú tại ĐRL), là người có lô đất ở gần đó thuê Nguyễn Quốc V bốc mộ với giá 1.500.000 đồng/mộ. Thỏa thuận

xong giá cả, Nguyễn Quốc V và Mai Văn T (sinh năm 1979) và Phạm Văn T (sinh năm 1977) cùng đi bóc. Sau khi nhận tổng cộng 2 lần là 10 triệu đồng, chiều 03-11-2010, Nguyễn Quốc V cùng với Mai Văn T và Phạm Văn T ra đào, bóc được 6 ngôi mộ.

Sáng 04-11-2010, trong khi tiếp tục đào ngôi thứ 7 thì bị người dân ra ngăn cản và báo cho cơ quan công an. Các đối tượng bỏ trốn cho đến ngày bị bắt.

Hỏi: Anh (chị) cho biết các tên trong vụ án phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 231

Lê Thị H là con gái bà Hoàng Thị K lấy chồng và sinh sống ở thành phố Hà Nội từ cuối năm 1997. Đầu năm 2001, Lê Thị H đưa con về quê ở nhờ nhà bố mẹ đẻ. Lê Thị H nói với những người quen thân trong xóm là: “Ở thành phố Hà Nội em có cửa hàng may quần áo đang ăn nên làm ra, nhưng hiện nay thiếu tiền để mở rộng sản xuất. Nếu chị nào có tiền cho vay em sẽ trả lãi suất cao” (nhưng thực tế H không có cửa hàng may quần áo nào).

Do tin lời Lê Thị H và một phần cũng vì háms lợi nên có 5 người cho Lê Thị H vay. Số tiền mỗi người cho Lê Thị H vay tương đương 2,4 lượng vàng. Lê Thị H hứa trả lãi suất 8%/tháng. Sau khi vay được tiền, Lê Thị H bế con quay về thành phố Hà Nội và bỏ trốn.

Nghe tin vợ chồng Lê Thị H bị vỡ nợ và đã bỏ trốn, những người cho Lê Thị H vay tiền, vàng đã đến nhà bà Hoàng Thị K tìm Lê Thị H nhưng không gặp, đến nhà chồng Lê Thị H cũng không thấy. Họ bèn yêu cầu vợ chồng bà Hoàng Thị K phải chịu

trách nhiệm về số nợ này, nhưng không được chấp nhận. Thấy vậy, Bùi Văn B bàn với Vũ Thị V và một số người khác đã cho Lê Thị H vay tiền đến nhà bà Hoàng Thị K lấy tài sản để siết nợ.

Chiều tối 27-8-2002, Bùi Văn B bàn với Vũ Thị V cùng đồng bọn đến nhà bà Hoàng Thị K như đã bàn định. Mặc dù lúc đó trong nhà có vợ chồng bà Hoàng Thị K và con trai, nhưng chúng vẫn xông vào nhà lấy tài sản như: tủ lạnh, ti vi, xe đạp, xe máy, đầu video... Số tài sản này (giá trị khoảng 60 triệu đồng) được chúng mang về nhà và sau đó chia cho nhau.

Về việc xác định trách nhiệm hình sự đối với các tên trong vụ án, có quan điểm cho rằng chỉ có thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Lê Thị H về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân theo Điều 139 BLHS, còn các tên khác không phạm tội. Nhưng theo quan điểm khác thì Lê Thị H phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo Điều 139 BLHS. Bùi Văn B bàn với Vũ Thị V cùng đồng bọn phạm tội công nhiên chiếm đoạt tài sản theo Điều 137 BLHS.

Hỏi: Theo anh (chị), quan điểm nào trên đây đúng? Tại sao?

Bài tập số 232

Nguyễn Văn A cho Nguyễn Đình K mượn xe máy loại xe honda SH để đi mua hàng. Nhưng K vừa đi, thì Nguyễn Văn A lấy xe máy phóng theo sau. Đến cửa hàng bách hóa tổng hợp, Nguyễn Đình K khóa cổ xe để trước cửa hàng rồi vào mua hàng. Thấy vậy, Nguyễn Văn A gửi xe sau đó đến dùng chìa khóa dự phòng mở khóa chiếc xe cho Nguyễn Đình K mượn rồi mang ra chợ bán xe cũ ở quận CG, thành phố Hà Nội bán lấy 10 triệu

đồng. Còn Nguyễn Đình K do đánh mất xe nên phải bồi thường cho Nguyễn Văn A là 115 triệu đồng.

Với những tình tiết nêu trên trong vụ án, khi xác định trách nhiệm hình sự đối với A, có 3 ý kiến khác nhau:

- 1) Nguyễn Văn A không phạm tội.
- 2) Nguyễn Văn A phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 2 Điều 139 BLHS).
- 3) Nguyễn Văn A phạm tội trộm cắp tài sản (khoản 2 Điều 138 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến trong việc xác định tội danh của Nguyễn Văn A?

Bài tập số 233

Nguyễn Thị L ghi số đề thuê cho Khúc Văn Q từ năm 2007 để hưởng phần trăm. Hàng ngày, Nguyễn Thị L ghi số đề tại nhà, đến cuối giờ chiều thì chuyển bảng cho Q. Mỗi ngày Nguyễn Thị L ghi được tổng cộng một vài trăm nghìn đồng cả tiền lô và đề cho 7-8 người khách. Khúc Văn V (chồng L) biết Nguyễn Thị L ghi số lô, đề cho Khúc Văn Q, thỉnh thoảng V có giúp Nguyễn Thị L ghi lô, đề cho những người không quen biết.

Chiều 17-03-2009, Nguyễn Ngọc O, Ngô Minh Đ gặp nhau tại nhà Khúc Đình N. Ngô Minh Đ viết ra giấy những số cần mua và số tiền mua của từng số, tổng cộng là 1.920.000 đồng, trong đó có một số đề được mua 600.000 đồng. Sau đó, Khúc Đình N đến mua số đề của vợ chồng Nguyễn Thị L. Đến 19 giờ cùng ngày, biết số đề trúng thưởng là 43, các số đã mua đều không trúng,

Ngô Minh Đ lấy bút viết số 43 vào vị trí đã để trống trên tờ tích kê già rồi đưa cho Đỗ Thị M để M đưa cho Khúc Đình N khi đó đang ngồi ở quán bia. Nhận được tích kê, Khúc Đình N hô to: Trúng rồi, trúng rồi! Khi cầm tích kê do Khúc Đình N đưa, Khúc Văn V nói: Chắc là ghi nhầm! Bởi khi đối chiếu sổ ghi thì V không thấy số 43. Khúc Văn V trả trước cho Khúc Đình N là 1,8 triệu đồng. Sáng hôm sau, Khúc Văn V trả tiếp cho Khúc Đình N là 14 triệu đồng, viết giấy nợ 14 triệu đồng, số còn lại xin Khúc Đình N cho. Do không thấy Khúc Văn V trả 14 triệu đồng, Khúc Đình N đã đến đòi. Vì bị Khúc Văn V dọa sẽ tố cáo với cơ quan công an nên Khúc Đình N không đòi nữa

Hỏi: Theo anh (chị), các tên trong vụ án phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 234

Theo cơ quan điều tra, tối 19-05-2010, chị Nguyễn Kim D (ở quận BD, thành phố Hà Nội) ngồi sau xe máy do bạn gái điều khiển, đến trước cổng Trường Quốc tế ở đường Liễu Giai thì bị một nam thanh niên điều khiển xe máy đi cùng chiều áp sát, chiếm đoạt chiếc túi xách, trong có 02 hợp đồng tư vấn nhà đất, 01 thẻ ATM, 01 chứng minh thư nhân dân tên chị Nguyễn Kim D, 01 ví (trong có 10 triệu đồng) và 4 chiếc điện thoại di động (tổng giá trị khoảng 30 triệu đồng), cùng một số giấy tờ quan trọng khác. Sau đó, tên cướp điện thoại cho nạn nhân đề nghị chuộc lại giấy tờ, với giá 15 triệu đồng, đe dọa nếu không sẽ hủy sổ giấy tờ quan trọng trên. Sau nhiều lần đàm phán không được, chị Nguyễn Kim D đã đến cơ quan công an trình báo sự việc. Qua rà soát địa bàn, cơ quan công an phát hiện Dương Huy H (sinh năm 1976, trú tại quận HK) có biểu hiện nghi vấn, sử dụng

xe máy mang biển kiểm soát giả. Ngày 24-05-2010, cơ quan công an triệu tập Dương Huy H để làm rõ. Tại cơ quan công an, Dương Huy H khai do nghiện ma túy nên đã sử dụng xe máy thực hiện những hành vi phạm tội nói trên.

Hỏi: Theo anh (chị), Dương Huy H phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 235

Sáng ngày 17-2-2003, Nguyễn Văn M (sinh 1976) và Đào Văn T (sinh 1974) đi xe phân khối lớn trên đường cao tốc Láng-Hoà Lạc. Thấy một phụ nữ đi xe Honda nữ cùng chiều để một chiếc túi xách đựng đồ trong giỏ xe, đằng sau có đeo một cháu bé, Nguyễn Văn M đã đi xe sát vào xe của người phụ nữ, còn Đào Văn T nhanh chóng chiếm đoạt chiếc túi của người phụ nữ này rồi Nguyễn Văn M phóng xe chạy. Người phụ nữ do bất ngờ không làm chủ được tay lái nên xe bị đổ, đầu đập xuống đường máu chảy lênh láng, còn cháu bé gãy chân. Thấy sự việc như vậy một số người đi xe trên đường đuổi theo bắt được cả 2 tên kèm theo tang vật là chiếc túi bên trong có 10 triệu đồng và một số giấy tờ. Còn những người khác đưa người phụ nữ và cháu bé vào bệnh viện cấp cứu. Tỷ lệ thương tật của người phụ nữ là 40% và của cháu bé là 25%.

Căn cứ vào những tình tiết trên có những ý kiến khác nhau trong việc xác định trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Văn M và T:

1) Nguyễn Văn M và Đào Văn T phạm tội cướp giật tài sản theo khoản 3 Điều 136 BLHS.

2) Nguyễn Văn M và Đào Văn T phạm tội cướp giật tài sản theo khoản 4 Điều 136 BLHS.

Hỏi: Hãy cho biết ý kiến của anh (chị) về tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Nguyễn Văn M và Đào Văn T?

Bài tập số 236

Trong tháng 3 năm 2001, Nguyễn Thị Thanh H đã 02 lần vay tiền của chị Phạm Thu Đ tổng số 166.547.000 đồng. Ngày 03-2-2001, Nguyễn Thị Thanh H viết giấy xác nhận nợ chị Đ là 166.547.000 đồng và cam kết trả hết số tiền này vào ngày 30-12-2001.

Ngày 12-6-2001, Nguyễn Thị Thanh H nói dối là cần tiền để làm thủ tục Hải quan nhận hàng phụ tùng xe máy để được chị Phạm Thu Đ cho vay 2.800 USD, với thời hạn vay là 02 ngày và thoả thuận giao chiếc xe máy Spacy của Nguyễn Thị Thanh H cho chị Phạm Thu Đ quản lý để bảo đảm trả nợ. Ngay sau khi nhận được tiền, lấy lý do về nhà để lấy giấy tờ xe giao cho chị Phạm Thu Đ, Nguyễn Thị Thanh H đã đi xe về nhà không trở lại giao xe cùng giấy tờ xe cho chị Phạm Thu Đ mà bán chiếc xe này cho người khác.

Quá hạn, Nguyễn Thị Thanh H không trả nợ cho chị Phạm Thu Đ mà bỏ trốn, đến ngày 29-01-2004 thì bị bắt theo lệnh truy nã.

Trong quá trình điều tra, Nguyễn Thị Thanh H và gia đình đã bồi thường cho chị Phạm Thu Đ được 2.800 USD và 23.000.000 đồng, còn nợ chị Phạm Thu Đ 143.547.000 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 407/HSST ngày 18-10-2004, Tòa án nhân dân áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm d khoản 2

Điều 140; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 50; Điều 42 Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Thị Thanh H 18 tháng tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, 60 tháng tù về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; tổng hợp hình phạt đối với 2 tội buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là 78 tháng tù; buộc Nguyễn Thị Thanh H bồi thường cho chị Đ 143.547.000 đồng và phải nộp 5.174.000 đồng án phí dân sự.

Hỏi: Theo anh (chị), Tòa án nhân dân tuyên phạt bị cáo về tội danh và khung hình phạt như trên đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 237

Ngày 6-7-2011, Nguyễn Văn K (25 tuổi, trú tại xã NK, thành phố Hà Nội) rời nhà ra đi và không thấy trở về. Sáng ngày 8-7-2011, có một thanh niên tự xưng là Đỗ Tiến D đến nhà bà Nguyễn Thị Đ (mẹ đẻ của K) thông báo đại ý K nợ một người là "đàn anh" của Đỗ Tiến D số tiền 200 triệu đồng, đã trả 40 triệu đồng, còn nợ lại 160 triệu đồng. Đỗ Tiến D còn đưa cho bà Nguyễn Thị Đ tận mắt nhìn thấy mảnh giấy nhận nợ đúng là nét chữ của con trai bà. Nhưng bà không trả.

Trước thái độ kiên quyết của vợ chồng bà Nguyễn Thị Đ, chiều tối cùng ngày, Đỗ Tiến D lại đến đe dọa là đến trưa ngày 9-7-2011, nếu ông bà Nguyễn Thị Đ không trả nợ thay thì sẽ bắt Nguyễn Văn K cho đi tù hoặc chặt tay, chân để trừ nợ.

Chiều tối ngày 9-7-2011, không thấy ông bà Nguyễn Thị Đ trả tiền, Đỗ Tiến D cùng hai tên khác quay lại. Họ thông báo đã bắt được Nguyễn Văn K và nếu ông bà Nguyễn Thị Đ không trả nợ thay K thì sẽ chặt tay chặt chân. Đỗ Tiến D còn bật máy điện

thoại loa ngoài để ông bà Nguyễn Thị Đ nghe thấy rõ tiếng đám đá, tiếng con trai mình la lối, kêu cứu. Đỗ Tiến D còn nói: “Nếu vẫn nhất quyết không trả tiền thì bọn tôi sẽ đưa thằng quý tử nhà ông bà ra Quảng Ninh giải quyết”. 21 giờ cùng ngày, nhóm của Đỗ Tiến D lại tiếp tục điện thoại đòi tiền. Lần này chúng cho Nguyễn Văn K cầm máy trực tiếp van xin cha mẹ cứu giúp. Không thể chịu đựng được nữa, cha của K đồng ý sẽ trả trước 20 triệu đồng, số tiền 140 triệu đồng còn lại sẽ trả dần trong vòng 20 ngày. Nhóm của Đỗ Tiến D ban đầu đồng ý hẹn gia đình đem tiền đến khu vực xã NH để đưa. Nhưng một lúc sau thì chúng điện thoại lại, thay đổi, yêu cầu nâng số tiền phải trả trước lên 60 triệu đồng. Sáng hôm sau, chúng điện thoại và ra giá: “Nếu không chuyển 60 triệu đồng thì chúng sẽ đưa Nguyễn Văn K đi Quảng Ninh. Gia đình mang quan tài ra đó mà nhận xác con”. Quá hoảng hốt, 12 giờ 30 phút trưa cùng ngày ông bà Nguyễn Thị Đ đã phải thu xếp đủ số tiền 60 triệu đồng ra điểm hẹn để giao tiền. Nhưng nhóm của Đỗ Tiến D không xuất hiện. Ngay ngày hôm sau, vụ việc được bà Nguyễn Thị Đ làm đơn trình báo tới cơ quan công an.

Theo kết quả điều tra của cơ quan công an, Nguyễn Văn K là đối tượng không có việc làm ổn định nhưng tụ tập, đua đòi, chơi bời dẫn đến nợ nần. Để có tiền trả nợ và ăn chơi, Nguyễn Văn K đã bàn với Lê Văn H (trú tại xã BH, thành phố Hà Nội) là đối tượng có một tiền án, đang chấp hành hình phạt tù về tội cưỡng đoạt tài sản và Đỗ Tiến D (trú tại xã YM, tỉnh Ninh Bình). Nguyễn Văn K tự viết giấy vay nợ 200 triệu đồng của Lê Tuấn A ở xã KC, thành phố Hà Nội rồi đưa cho Đỗ Tiến D cùng đàn em đến nhà đe dọa, ép bố mẹ K phải đưa tiền, nếu không sẽ chặt chân, chặt tay K.

Chiều ngày 07-7-2011, Nguyễn Văn K lấy chiếc xe máy nhãn hiệu Wave của gia đình mang đi cầm cố được 11 triệu đồng rồi đến nhà nghỉ VD ở huyện ĐA, thành phố Hà Nội thuê phòng ở cùng Đỗ Tiến D và đàn em. Chính tại nhà nghỉ này, Nguyễn Văn K cùng đồng bọn đã thực hiện kịch bản nêu trên. Thực tế, Nguyễn Văn K không nợ tiền A mà chỉ đơn giản là muốn kiếm được số tiền ấy từ cha mẹ, Nguyễn Văn K đã dàn dựng nên tất cả, từ việc tự tay viết giấy nhận nợ rồi bàn bạc đường đi nước bước với các đồng phạm với mục đích gia tăng mức độ đe dọa càng lúc càng tăng làm sao để cho cha mẹ K càng hãi hùng càng tốt. Những tiếng dấm đá mà cha mẹ K nghe qua điện thoại cũng là do chính Nguyễn Văn K và đồng bọn tạo ra bằng cách thay nhau đập huỳnh huỳnh vào tường hoặc nện thật lực xuống đệm.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Văn K và đồng bọn?

Bài tập số 238

Nguyễn Thiên L (nguyên là Giám đốc Công ty Dịch vụ Vận tải TP) chuyên cho thuê xe ô tô và kinh doanh dịch vụ vận tải.

Trong thời gian từ năm 2007 - 2008, Nguyễn Thiên L thuê nhiều xe ô tô của các chủ sở hữu để kinh doanh vận tải. Trong quá trình thuê xe sử dụng, Nguyễn Thiên L thuê đối tượng tên K (chưa xác định rõ lai lịch) đến trụ sở Công ty TP làm giả các giấy đăng ký xe ô tô đã thuê bằng cách lấy giấy đăng ký xe ô tô thật scan vào máy vi tính, đổi tên chủ xe bằng tên Nguyễn Thiên L, sau đó dùng máy in màu in ra và ép plastic như giấy thật. Sau

khi có giấy đăng ký xe ô tô giả, Nguyễn Thiên L đem các giấy này thực hiện những hành vi phạm tội sau:

1. Thông qua sự giới thiệu của ông Nguyễn Hữu A, Nguyễn Thiên L đem 04 chiếc xe ô tô đã thuê của các chủ sở hữu và 04 giấy đăng ký xe ô tô làm giả mang tên Nguyễn Thiên L đến thế chấp cho ông Vũ Dũng H để vay tiền. Ông Vũ Dũng H tưởng các xe ô tô là của Nguyễn Thiên L thật nên nhận cầm cố và cho vay tiền. Sau đó, Nguyễn Thiên L dùng thủ đoạn thuê lại các xe ô tô để trả cho các chủ sở hữu, chỉ còn thế chấp lại các giấy đăng ký xe giả. Tháng 7 năm 2008, Nguyễn Thiên L không trả vốn, lãi đầy đủ cho ông Vũ Dũng H. Ông Vũ Dũng H đến cơ quan quản lý đăng ký xe ô tô thì biết được 04 giấy đăng ký xe là giả nên làm đơn tố cáo hành vi của Nguyễn Thiên L. Tổng số tiền ông Vũ Dũng H bị Nguyễn Thiên L chiếm đoạt là 950.000.000 đồng,

2. Thông qua sự giới thiệu, Nguyễn Thiên L quen biết với vợ chồng bà Vương Thị T và ông Nguyễn Văn T vào đầu năm 2007. Giữa năm 2007, Nguyễn Thiên L trình bày với ông bà Vương Thị T rằng Công ty của Nguyễn Thiên L mua các loại xe mới nên đề nghị cho Nguyễn Thiên L thế chấp các xe ô tô của Nguyễn Thiên L đứng tên sở hữu để vay vốn kinh doanh. Nhưng do các xe ô tô này hiện đang được Công ty của Nguyễn Thiên L sử dụng để kinh doanh nên Nguyễn Thiên L đề nghị chỉ thế chấp giấy đăng ký xe cho ông bà Vương Thị T để vay tiền lãi suất 5%/ tháng. Vợ chồng ông bà Vương Thị T đồng ý cho Nguyễn Thiên L vay tiền nhận thế chấp bằng giấy đăng ký xe ô tô nhưng hai bên lập hợp đồng giả cách: Nguyễn Thiên L lập hợp đồng bán xe cho ông bà Vương Thị T; Ông bà Vương Thị T lập hợp đồng cho Nguyễn Thiên L thuê lại xe. Khi nào Nguyễn Thiên L

trả hết vốn, lãi thì vợ chồng ông bà Vương Thị T trả giấy đăng ký xe cho Nguyễn Thiên L.

Trong khoảng thời gian từ cuối tháng 11 năm 2007 đến cuối tháng 1 năm 2008, Nguyễn Thiên L đã 10 lần thế chấp tổng cộng 25 giấy đăng ký xe giả để vay ông bà Vương Thị T tổng số tiền 12,2 tỷ đồng, 80.000 USD, 15.000 Bảng Anh và 20 lượng vàng. Tháng 8 năm 2008, sau khi chồng chết, bà Vương Thị T nhờ người kiểm tra các giấy đăng ký xe do Nguyễn Thiên L thế chấp thì biết được các xe này do người khác đứng tên sở hữu nên bà Vương Thị T làm đơn tố cáo Nguyễn Thiên L với cơ quan công an.

Trong quá trình điều tra, gia đình Nguyễn Thiên L khắc phục hậu quả trả cho ông Vũ Dũng H thêm 450.000.000 đồng, tổng cộng 497.000.000 đồng và 20.000 USD. Ông Vũ Dũng H làm đơn bãi nại.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Thiên L?

Bài tập số 239

Vào đầu tháng 11 năm 2004, do không có tiền tiêu nên Huỳnh Văn Đ đã đem cầm chiếc xe máy. Đến thời hạn chuộc xe, nhưng Huỳnh Văn Đ không có tiền để chuộc lại. Chiều ngày 05-11-2004, khi chơi bóng chuyền với anh Bùi Vũ L (người cùng ấp), Huỳnh Văn Đ thấy anh Bùi Vũ L có đeo sợi dây chuyền nên mới nảy sinh ý định chiếm đoạt sợi dây chuyền này để bán lấy tiền chuộc lại xe. Huỳnh Văn Đ lấy túi hốt cát vào rồi đem về nhà chờ đến khoảng 2 giờ sáng ngày 06-11-2004 cầm bọc cát đi đến chòi vuông của anh Bùi Vũ L. Lúc này anh Bùi Vũ L đang ngủ, Huỳnh Văn Đ mở cửa

chòi (cửa không khoá) đến giường anh L., tay trái cầm bọc cát. Đ dùng tay phải giật sợi dây chuyền 3 chỉ 07 phân 06 ly vàng 18K của anh Bùi Vũ L đang đeo ở cổ đồng thời ném bọc cát vào mặt anh Bùi Vũ L và bỏ chạy. Anh Bùi Vũ L đuổi theo và nhận ra Huỳnh Văn Đ; anh gọi Huỳnh Văn Đ trả lại dây chuyền, nhưng Huỳnh Văn Đ không trả và bỏ trốn. Đến 17 giờ 05 phút cùng ngày thì Đ bị bắt, sợi dây chuyền đã được thu hồi trả lại cho anh Bùi Vũ L, nhưng anh yêu cầu Huỳnh Văn Đ phải bồi thường thêm cho anh 03 phân vàng 18K (phần bị đứt).

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 12/HSST ngày 11-3-2005, Tòa án nhân dân áp dụng khoản 1 Điều 136; Điều 9; Điều 33; Điều 42; Điều 48; Điều 75 BLHS, xử phạt Huỳnh Văn Đ 04 năm tù về tội cướp giật tài sản; buộc bị cáo Đ phải bồi thường tiếp cho anh L 02 phân 06 ly vàng 18K.

Hỏi: Theo anh (chị), Tòa án nhân dân tuyên phạt bị cáo Huỳnh Văn Đ về tội danh và khung hình phạt như trên đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 240

Nguyễn Văn C là tên lưu manh, có nhiều tiền sự. Ngày 12-6-1995, khi đang lang thang trên đường Nguyễn Văn C phát hiện thấy có đàn bò đang ăn cỏ trên đồi, không thấy ai chặn dắt liền lừa đàn bò và bắt được 3 con mang đến lò mổ tư nhân bán lấy 2 triệu đồng ăn nhậu. Trong số 3 con bò này, có một con là của ông chăn bò, còn 2 con là của Nông trường quốc doanh K.

Ngày 01-12-1999, Nguyễn Văn C phá khoá vào nhà dân lấy một chiếc xe Dream II trị giá 20 triệu đồng. Ngày 03-7-2000, khi

Nguyễn Văn C đang bẻ khoá để lấy một xe đạp mini Nhật mới thì bị chiến sỹ trình sát hình sự bắt giữ. Ngày 12-8-2001, Nguyễn Văn C đã bị Viện kiểm sát nhân dân truy tố về những hành vi phạm tội nêu trên.

Hỏi: Theo anh (chị), Nguyễn Văn C bị truy tố về tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 BLHS hay tội trộm cắp tài sản theo khoản 2 Điều 138 BLHS?

Bài tập số 241

Tháng 8 năm 2009, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã mở phiên tòa xét xử Nguyễn Trung Q (49 tuổi, bác sỹ) cùng đồng bọn phạm tội với nội dung vụ việc như sau:

Tháng 5 năm 2007, qua giới thiệu của một người quen Trung Q tham gia vào website mang tên Tập đoàn Clony với danh nghĩa tham gia đầu tư tài chính qua mạng. Trong quá trình tìm hiểu, vị bác sỹ này nhanh chóng phát hiện đây là một tập đoàn “ảo”. Với tham vọng làm giàu bất chính, Trung Q nhanh chóng đăng nhập trang web, thu thập toàn bộ nội dung quảng cáo nhằm lằng xê cho Clony, lôi kéo người tham gia trang web để hưởng lợi. Phụ tá đắc lực cho Trung Q còn có vợ là Nguyễn Thị Mộng T, em vợ là Nguyễn Thị Mộng H và 6 đối tượng khác cùng tham gia. Đi đến đâu Trung Q cùng đồng bọn đều quảng cáo đầu tư tài chính vào Clony là hình thức đầu tư siêu lợi nhuận với mức lãi suất đầy hấp dẫn. Trung Q cho biết chỉ cần đầu tư từ 100 USD đến 499 USD thì nhà đầu tư sẽ được hưởng lãi suất tới 2,5%/ngày, nếu đầu tư từ 500 USD đến 899 USD thì lãi suất được hưởng sẽ lên tới 2,8%/ngày, càng đầu tư nhiều lợi nhuận càng cao, thời gian rút lãi chỉ vùn vụt trong vòng một tuần.

tháng tùy theo nhu cầu của khách hàng. Với chiêu thức trên, chỉ trong thời gian ngắn, vợ chồng Trung Q cùng đồng bọn đã lôi kéo được 1.500 người tham gia với số tiền đầu tư trên 34 tỷ đồng. Tuy nhiên, quá trình điều tra chỉ đủ cơ sở xác định đã có gần 1.100 người tham gia đầu tư số tiền trên 19 tỷ đồng cho đường dây này. Nói là đầu tư tài chính nhưng thực chất nhóm người này đã lấy tiền của khách hàng đầu tư sau để trả cho người đầu tư trước, số tiền còn lại chia nhau chiếm hưởng.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết Trung Q và đồng bọn phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 242

Biết nhà anh Nguyễn Quang D mới bán đất được gần 200 triệu đồng, Phạm Quang H và Võ Văn Q đã vạch kế hoạch nhằm chiếm đoạt. Để thực hiện chắc chắn ý định phạm tội, chúng đã lôi kéo thêm tên Lê Thanh K cùng tham gia và phân công tên này mua kim cộng lực, xà beng và bao bì.

Tối ngày 17-5-2007, chúng mang theo công cụ, phương tiện phạm tội đã mua sắm đến phục trước nhà anh D chờ lúc vắng người để hành động.

Lúc đến nơi Lê Thanh K phát hiện ra đó là nhà anh ruột người yêu nên đã bỏ về. Mặc dù vậy Phạm Quang H và Võ Văn Q vẫn quyết tâm ở lại để thực hiện bằng được kế hoạch phạm tội.

Khi đang bấm khóa cửa, thì Phạm Quang H báo hiệu có động, Võ Văn Q vội nấp vào góc tường gần đó. Anh C là công an khu vực đi qua thấy H đứng đó có dấu hiệu khả nghi nên hỏi giấy tờ. Phạm Quang H trả lời: “Em đi chơi nên không mang

giấy tờ gì”, anh Văn Thanh C yêu cầu Phạm Quang H về trụ sở công an phường để giải quyết. Trong lúc 2 bên lời qua tiếng lại, tên Võ Văn Q lên lại đằng sau anh Văn Thanh C và dùng kim cộng lực đập liên tiếp vào đầu làm anh Văn Thanh C chết ngay tại chỗ.

Có hai quan điểm khác nhau trong khi giải quyết vụ án này về việc xác định tội danh đối với các tên trong vụ án:

1) Phạm Quang H và Võ Văn Q đồng phạm về tội trộm cắp tài sản chưa đạt và tội giết người (khoản 2 Điều 138, khoản 1 Điều 93 và Điều 18 BLHS). Còn Lê Thanh K không phải chịu trách nhiệm hình sự vì đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội theo Điều 19 BLHS.

2) Phạm Quang H, Võ Văn Q và Lê Thanh K đồng phạm tội trộm cắp tài sản chưa đạt (khoản 2 Điều 138 và Điều 18 BLHS). Riêng Võ Văn Q còn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người (khoản 1 Điều 93 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với quan điểm nào? Tại sao?

Bài tập số 243

Lê Văn C, Lê Văn D và Lê Văn P quê ở Hải Dương có mối quan hệ họ hàng với nhau. Chúng ra Quảng Ninh xẻ gỗ làm thuê cho anh Trần Viết K.

Tối ngày 10-12-2006, trong khi cả bọn nằm ngủ thì Lê Văn D gợi ý “Chúng ta phải lấy tiền anh K cất trong tủ để về quê, nếu không thì không có tiền tiêu tết. Nếu anh Trần Viết K biết thì đánh trối lại”. Lê Văn C và Lê Văn P đồng ý. Nhưng tối hôm đó

nhà anh Trần Viết K có nhiều người đến chơi nên chúng không thực hiện được ý định phạm tội.

Theo kế hoạch đã bàn sẵn, sáng hôm sau Lê Văn D giả vờ ốm nằm ở nhà còn Lê Văn C và Lê Văn P cùng anh Trần Viết K lên rừng xẻ gỗ. Khoảng 10 giờ sáng, khi cả nhà anh Trần Viết K đi vắng hết, tên Lê Văn D đã lén lên nhà trên dùng dao cạy tấm ván lưng phía sau tủ thò tay vào lấy được 5.600.000 đồng. Lê Văn D cho tất cả vào túi đựng đồ đạc của mình rồi giấu ở gầm giường nhà dưới, nơi 3 tên ở trong thời gian làm thuê cho anh Trần Viết K, nhà này cách nhà trên gia đình anh Trần Viết K ở là 20 mét.

Sau đó Lê Văn D lên khu vực xẻ gỗ nói với Lê Văn C và Lê Văn P là đã lấy được tiền. Thấy anh Trần Viết K ở đó, Lê Văn D đã tiến lại gần và bất ngờ đánh mạnh vào lưng anh và vật anh xuống đất, Lê Văn C và Lê Văn P lấy dây thừng trói và bắt anh Trần Viết K há mồm ra để chúng nhét giẻ vào mồm không cho kêu. Sau đó cả ba tên quay về nhà lấy đồ đạc đi ra thị trấn vậy xe ô tô để về quê.

Hỏi: Theo anh (chị), các tên trong vụ án phạm tội cướp tài sản (khoản 1 Điều 133 BLHS) hay là tội trộm cắp tài sản với tình tiết định khung tăng nặng “hành hung để tẩu thoát” (khoản 2 Điều 138 BLHS)? Tại sao?

Bài tập số 244

Phan Văn Q (là cán bộ cửa hàng kinh doanh vàng bạc huyện K) được cơ quan giao nhiệm vụ làm thủ kho, thủ quỹ kiêm công tác bảo vệ cơ quan. Đồng thời Phan Văn Q còn được giao chìa khóa kho, két bạc và được cơ quan cho ăn nghỉ tại phòng kho.

Mặc dù không được sự đồng ý của Cửa hàng trưởng, nhưng Phan Văn Q đã tự ý chuyển chỗ ngủ từ phòng kho lên tầng 2 cách xa phòng kho, và Phan Văn Q còn tự ý cho vợ chồng người bán hàng giải khát cạnh cửa hàng gửi hàng qua đêm trong kho.

Tối ngày 16-9-2001, sau khi ăn cơm tối xong, Phan Văn Q đi ngủ không chốt cửa buồng ngủ, không để chìa khóa vào nơi quy định, mà bỏ trên bàn cạnh giường ngủ. Khoảng 4 giờ sáng 17-9-2001, Phan Văn Q thức dậy thấy đèn phòng ngủ tắt, cửa phòng không đóng, Phan Văn Q bật đèn sáng nhưng không kiểm tra xem chùm chìa khóa còn hay mất mà lại đi ngủ tiếp. Đến khoảng 6 giờ 30 phút sáng, Phan Văn Q thức dậy xuống nhà kho thì phát hiện cửa phòng kho và két bạc bị mở. Sau khi kiểm tra lại thì tổng số tiền và vàng bị mất là 200 triệu đồng.

Hỏi: Phan Văn Q phạm tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước (khoản 2 Điều 144 BLHS) hay là tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản (khoản 1 Điều 145 BLHS)? Tại sao?

Bài tập số 245

Vào tháng 6 năm 2001, Tổ kiểm tra Chi nhánh điện quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh phát hiện hai hộ Nguyễn Minh H và Nguyễn Văn X là hai cơ sở sản xuất nước đá đang thực hiện việc quay lệch điện kế ở 80 độ để lấy điện trái với hợp đồng và câu móc điện từ điện lưới quốc gia đưa vào cơ sở để sử dụng không qua điện kế. Chi nhánh điện đã buộc hai hộ trên nộp tiền truy thu, truy phạt tổng cộng gần 500 triệu đồng, và tạm ngưng việc gắn lại điện kế mới.

Sau khi nhận quyết định xử phạt, Nguyễn Minh H và Nguyễn Văn X đã nhờ Đặng Hoàng T - công nhân Chi nhánh điện TB giúp đỡ xin giảm tiền phạt và gắn điện kế mới. Dù không có khả năng giúp đỡ, Đặng Hoàng T vẫn nhận lời và yêu cầu Nguyễn Minh H và Nguyễn Văn X đưa 100 triệu đồng. Đặng Hoàng T dùng số tiền này ăn tiêu cá nhân cho đến 12-12-2001 thì bị cơ quan công an bắt.

Căn cứ vào các tình tiết nêu trên có hai ý kiến khác nhau về tội danh của các tên trong vụ án:

1) Nguyễn Minh H và Nguyễn Văn X phạm tội trộm cắp tài sản (khoản 3 Điều 136 BLHS) và tội đưa hối lộ (khoản 2 Điều 289 BLHS). Đặng Hoàng T phạm tội nhận hối lộ (khoản 2 Điều 279 BLHS);

2) Nguyễn Minh H và Nguyễn Văn X phạm tội trộm cắp tài sản (khoản Điều 136 BLHS) và tội đưa hối lộ (khoản 2 Điều 289 BLHS). Đặng Hoàng T phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 2 Điều 139 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 246

Khoảng 22 giờ 30 phút ngày 11-10-2007, sau khi đi chơi về, Nguyễn Văn Q đã rủ Nguyễn Văn L lên chùa B. M, tỉnh Bắc Ninh để lấy tài sản. Đến 24 giờ cùng ngày, hai tên đi bộ lên chùa, trên đường đi chúng tháo một đoạn dây thừng dài khoảng 1,5m ở hàng rào ven đường, mục đích để trói sư cụ và đút đoạn dây thừng vào túi quần. Khoảng 1 giờ ngày 12-10-2007, hai tên lên tới chùa và ngồi trên núi phía sau chùa chờ

đến khoảng 3 giờ sáng thì trèo tường vào chùa. Phát hiện thấy sư cụ Thích Đàm K dậy bật điện và mở cửa ngách để đi lên gian chính tụng kinh, Nguyễn Văn Q xông vào, một tay bịt mồm, một tay ôm bụng, kéo sư cụ vào trong phòng ngủ và đè nằm dưới đất. Nguyễn Văn L lấy dây thừng trói hai chân và hai tay sư cụ lại. Nguyễn Văn Q nói với sư cụ là nếu không kêu thì không có chuyện gì và hỏi sư cụ tiền để ở đâu, sư cụ chỉ chỗ để tiền, Nguyễn Văn L lật chiếu lấy 200.000đ đút vào túi quần, Nguyễn Văn Q bảo Nguyễn Văn L giữ sư cụ để Nguyễn Văn Q đi vào gian phòng phía trong lục soát lấy 01 cây thuốc lá Vinataba và đi ra phòng ngủ, cùng Nguyễn Văn L bê sư cụ lên giường, sợ sư cụ kêu nên Nguyễn Văn L đã lấy chiếc khăn mặt ở trên giường nhét vào mồm sư cụ. Nguyễn Văn Q và Nguyễn Văn L bê chiếc tivi cùng các tài sản lấy được ra ngoài theo đường cũ. Đến cánh đồng thì Nguyễn Văn L ở lại trông còn Nguyễn Văn Q đi mượn xe máy của anh Hoàng Công Đ cùng làng, sau đó Nguyễn Văn Q và Nguyễn Văn L mang tivi đến bán cho anh Nguyễn Thế D được 750.000 đồng, số tiền trên hai tên chia nhau ăn tiêu hết. Trị giá tài sản theo định giá là 3.290.000 đồng.

Quá trình điều tra cho biết, Nguyễn Văn Q còn khai trước đó đã cùng với Đàm Văn T hai lần vào chùa B. M lấy tài sản.

- Vào khoảng 3h ngày 30/7/2007, Đàm Văn T rủ Nguyễn Văn Q lên chùa để trộm cắp, cả hai trèo tường vào trong chùa thì phát hiện sư cụ đi lên gian chính tụng kinh, Đàm Văn T đã lấy thanh sắt gần đó cạy phá khoá cửa và đi vào trong phòng, Đàm Văn T lấy 500.000đ để trên ban thờ, Nguyễn Văn Q lấy 01 cây thuốc Vinataba ở trong tủ, 01 ỏn áp Lioa, sau đó Nguyễn Văn Q

và Đàm Văn T ra ngoài bể nước tháo lấy 01 máy bơm nước, sau đó hai tên mang bán được 130.000đ chia nhau ăn tiêu hết. Tài sản trị giá 1.090.000đ.

- Vào khoảng 3h ngày 13/8/2007, Nguyễn Văn Q và Đàm Văn T dùng thành sắt cậy cửa chùa BM vào phòng, Nguyễn Văn Q lấy dao cây tú gỗ lấy 02 cây thuốc Vinataba, 05 hộp sâm Hàn Quốc, 10 tờ công trái mệnh giá 100.000đ/tờ, 06 tờ USD (05 tờ loại 01 USD, 01 tờ loại 05USD) còn Đàm Văn T lấy 01 bếp từ Trung Quốc và 01 lư hương bằng đồng nhỏ, cả hai mang tài sản đi tiêu thụ lấy tiền ăn tiêu hết. Trị giá tài sản theo định giá là 2.280.000đ.

Với những hành vi trên, Viện kiểm sát nhân dân truy tố Nguyễn Văn Q về tội cướp tài sản theo khoản 1 Điều 133 và tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138; Nguyễn Văn L về tội cướp tài sản theo khoản 1 Điều 133; Đàm Văn T về tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết Viện kiểm sát nhân dân truy tố các tên trong vụ án về các tội danh và khung hình phạt nói trên đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 247

Ngày 10-8-2009, Đặng Hoàng Q, Lê Viết K và Trịnh Hoàng H (trong đó chỉ có Đặng Hoàng Q là người đang có án tích về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 1 Điều 139 BLHS) đi xe máy từ thành phố Hà Nội xuống thành phố Hải Phòng. Chúng nghỉ lại ở nhà người bà con của Đặng Hoàng Q ở thành phố Hải Dương.

Sáng hôm sau, thấy gia đình ông T là hàng xóm của nhà người bà con của Đặng Hoàng Q đi vắng, Đặng Hoàng Q nảy

sinh ý định lên sang nhà đó có thứ gì lấy thứ đó để bán rồi xuống thành phố Hải Phòng ăn chơi. Đặng Hoàng Q đã lôi kéo Trịnh Hoàng H và Lê Viết K tham gia. Sau một lúc bàn bạc, Đặng Hoàng Q phân công: Đặng Hoàng Q phục đường sau nhà, Trịnh Hoàng H sẽ gác ở cổng còn Lê Viết K đột nhập vào trong nhà ông T lấy đồ.

Trong khi đang lục soát tài sản nhà ông T, Lê Viết K nghĩ ngợi nếu sự việc bị bại lộ thì sẽ bị tù tội, người yêu sẽ bỏ, mẹ già không ai nuôi. Nghĩ vậy nên Lê Viết K đã không hành động nữa mà bỏ ra nói với đồng bọn là nhà này không có gì đáng giá cả. Thấy vậy cả bọn bỏ đi.

Trong khi xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án, có những quan điểm sau:

1) Đặng Hoàng Q và Trịnh Hoàng H phạm tội trộm cắp tài sản chưa đạt theo khoản 1 Điều 138 BLHS. Lê Viết K được miễn trách nhiệm hình sự vì đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội theo Điều 19 BLHS;

2) Chỉ có Đặng Hoàng Q phải chịu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 BLHS, còn Trịnh Hoàng H và Lê Viết K đều không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản cùng với Đặng Hoàng Q.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết các tên trong vụ án phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 248

Từ tháng 11 năm 2007, Lâm Nguyễn Minh T (28 tuổi, trú tại tỉnh Long An) làm việc cho Ngân hàng MHB tại Thành phố

Hồ Chí Minh; sau đó được điều chuyển sang làm việc cho bộ phận thẻ ATM ở phòng giao dịch HTLO của ngân hàng này. Trong quá trình làm việc tại đây, Lâm Nguyễn Minh T đã cài đặt trái phép một số phần mềm máy tính, trong đó có phần mềm Teamviewer (phần mềm điều khiển máy tính từ xa) vào máy tính của ngân hàng.

Đến tháng 11 năm 2010, Lâm Nguyễn Minh T bị Ngân hàng MHB cho nghỉ việc, trong khi bàn giao hồ sơ sổ sách, T đã cố tình giữ lại 5 thẻ ATM của 5 khách hàng (là những thẻ khách hàng được ngân hàng khuyến mãi nhưng không đến nhận). Sau đó, với sự hỗ trợ của các phần mềm gián điệp đã cài đặt sẵn, Lâm Nguyễn Minh T dùng máy tính cá nhân xâm nhập trái phép vào máy chủ của phòng giao dịch HTLO, lấy cắp các mật khẩu của các nhân viên tại đây. Tiếp đó, Lâm Nguyễn Minh T đăng nhập vào Chương trình thẻ ATM của ngân hàng thực hiện lệnh nộp không 5 tỷ đồng vào một trong 5 thẻ ATM mà Lâm Nguyễn Minh T đã chiếm giữ trước đó.

Đầu tháng 1 năm 2011, Lâm Nguyễn Minh T nhiều lần sử dụng các thẻ ATM nói trên để rút tiền với tổng cộng số tiền rút được trên 500 triệu đồng. Số tiền này Lâm Nguyễn Minh T sử dụng để mua vàng, chi tiêu cá nhân. Ngân hàng MHB sau khi phát hiện một số giao dịch bất thường đã gửi đơn tới cơ quan công an đề nghị xác minh làm rõ. Đến ngày 14-1-2011, Lâm Nguyễn Minh T bị bắt.

Hỏi: Theo anh (chị), Lâm Nguyễn Minh T phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản hay tội “sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”? Tại sao?

Bài tập số 249

Trần Thị H có chồng là Hoàng Văn M phạm tội làm hàng giả, Tòa án nhân dân đang chuẩn bị đưa ra xét xử. Vô tình Phạm Văn K đến Viện kiểm sát nhân dân để thăm người quen nghe lỏm được cán bộ Viện kiểm sát nhân dân đang bàn về mức án đề nghị Tòa án nhân dân tuyên phạt đối với Hoàng Văn M là không quá 3 năm tù.

Phạm Văn K tìm đến nhà Trần Thị H nói: “Tôi là cán bộ Viện kiểm sát nhân dân đến báo cho chị biết mức án của chồng chị có thể là 10 năm. Tòa án nhân dân sắp đưa ra xét xử, tôi có khả năng giúp chồng chị được hưởng mức án khoảng 3 đến 4 năm nhưng với điều kiện chị phải đưa tôi 10 triệu đồng”.

Nghe nói vậy, chị Trần Thị H không tin nên báo cảnh sát khu vực biết sự việc. Công an đã bố trí để chị Trần Thị H giao tiền cho Phạm Văn K. Đến giờ hẹn, Phạm Văn K đến nhà chị Trần Thị H. Khi đang nhận tiền từ tay chị Trần Thị H thì Phạm Văn K bị công an ập vào nhà bắt quả tang.

Hỏi: Theo anh (chị), Phạm Văn K phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 250

Lý Thị T, 28 tuổi, xã LB, tỉnh Long An, nghề nghiệp công nhân, có chồng và 2 con. Thông qua gia đình nhà chồng, Lý Thị T quen biết với chị Lê Thị L, 38 tuổi, ngụ tại xã HT, tỉnh Long An. Khoảng đầu năm 2010, Lý Thị T hỏi mượn của chị Lê Thị L số tiền trên 30 triệu đồng, nói là để trị bệnh cho con nhưng không trả.

Đầu tháng 5 năm 2010, do biết chị Lê Thị L kinh tế khá giả, tính tình thật thà và nhút nhát nên Lý Thị T mua sim điện thoại khuyến mãi, không đăng ký để nhắn tin vào điện thoại di động của chị L, xưng là băng nhóm xã hội đen, đe dọa sẽ giết chết chị Lê Thị L cùng con gái. Khi biết chị Lê Thị L đang bế tắc và suy sụp tinh thần, Lý Thị T khéo léo xuất hiện như một ân nhân, kêu chị Lê Thị L đưa tiền để mình nhờ người quen làm việc ở các cơ quan pháp luật tìm bắt thủ phạm và thuê xã hội đen ngăn chặn kẻ đe dọa giết người giấu mặt. Bằng cách này, Lý Thị T đã chiếm đoạt của chị Lê Thị L nhiều lần với số tiền trên 137 triệu đồng. Lúc 19 giờ ngày 29-5-2010, Lý Thị T hẹn gặp chị Lê Thị L tại khu nhà hoang để nhận tiếp 4,5 triệu đồng nữa thì bị bắt quả tang.

Ngày 27-8-2010, Tòa án nhân dân đưa Lý Thị T ra xét xử sơ thẩm và tuyên phạt 5 năm tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, buộc bị cáo Lý Thị T bồi thường cho phía bị hại số tiền 137 triệu đồng.

Hỏi: Theo anh (chị), Tòa án nhân dân tuyên phạt Lý Thị T về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có đúng không? Tại sao?

Bài tập số 251

Tối ngày 02-4-2001, Võ Thanh D (sinh năm 1985) rủ Nguyễn Văn K (sinh năm 1983) người cùng xã ra cửa hàng thương nghiệp huyện để lấy hàng hóa. Bọn chúng dỡ ngói chui xuống cửa hàng lấy được 20m vải ngoại, 12 tút thuốc lá, 01 triệu đồng tiền mặt và một số thứ lặt vặt khác (tổng số tài sản bị chiếm đoạt là khoảng 3 triệu đồng). Sáng hôm sau vụ việc được phát giác, Công an truy lùng dấu vết và cuối cùng đã bắt được hai tên.

Trong quá trình thẩm vấn, cơ quan công an phát hiện, ngày 23-3-2000 Võ Thanh D đã mượn của Nguyễn Đình T (là bạn bè thân thiết) một xe đạp Nhật trị giá 1,5 triệu đồng để đi chơi, nhưng do hết tiền tiêu nên đã bán đi. Cho đến nay vẫn chưa có tiền để mua xe khác hoàn trả lại cho bạn.

Căn cứ vào các tình tiết trong vụ án có ý kiến đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự của Võ Thanh D về tội trộm cắp tài sản (khoản 1 Điều 138 BLHS) và tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 140 BLHS). Nguyễn Văn K đồng phạm với Võ Thanh D về tội trộm cắp tài sản (khoản 1 Điều 138 BLHS). Nhưng theo ý kiến khác thì chỉ có thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Văn K về tội trộm cắp tài sản (khoản 1 Điều 138 BLHS), còn Võ Thanh D không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Hỏi: Theo anh (chị), Võ Thanh D và Nguyễn Văn K bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm nào? Tại sao?

Bài tập số 252

Năm 2001, Hoàng K đã bị Tòa án nhân dân phạt tù 4 năm về tội cướp giật tài sản theo khoản 2 Điều 136 BLHS. Tháng 5 năm 2005, Hoàng K đã chấp hành xong án tù, nhưng không chịu lao động. Khoảng 16 giờ ngày 22-7-2008, Hoàng K và Nguyễn Văn D (bạn của K) đi qua nhà ông H (nhà cùng khu phố) thấy xe máy SH (trị giá 105 triệu đồng) của nhà ông H để trong sân nhà còn cả chìa khóa (cả nhà H không ai ở nhà), Hoàng K và Nguyễn Văn D đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản. Nguyễn Văn D canh gác ngoài ngõ, còn Hoàng K đi vào trong sân đất

chiếc xe ra, đang dắt ra thì bà N (vợ ông H) về, bà hỏi "Tại sao lại dắt xe của nhà tôi đi?", Hoàng K trả lời: "Tôi vừa hỏi mượn ông H đi có tí việc". Bà H tưởng thật nên đã cho Hoàng K dắt xe đi, Hoàng K dắt xe ra đến ngoài ngõ, đang chuẩn bị nổ máy thì gặp ông H, ông H hỏi tại sao lại lấy xe đi, Hoàng K nói: bà vợ ông vừa cho mượn. Ông H gọi vợ ra hỏi, trong lúc ấy Hoàng K đẩy ông H đập đầu vào cạnh hàng rào, chiếc xe đổ xuống chân phải ông H. Sau đó Hoàng K và Nguyễn Văn D bỏ chạy. Mấy ngày sau chúng bị công an bắt. Theo kết luận giám định thương tích, ông H chịu tỷ lệ thương tật là 25%.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 253

Do quen biết, Đoàn Thị H (ở thành phố Hải Phòng) đã nhiều lần vay tiền của chị Lương Thị V để kinh doanh và lần nào cũng trả tiền gốc và tiền lãi đúng hạn.

Ngày 15-2-2001, Đoàn Thị H vay của V 350 triệu đồng đã trả được tiền gốc là 200 triệu đồng, còn 150 triệu đồng Đoàn Thị H không trả được vì đã cho Nguyễn Thị T vay lại, nhưng Nguyễn Thị T đã bỏ trốn. Đoàn Thị H đã làm đơn gửi cơ quan công an tố cáo Nguyễn Thị T chiếm đoạt tiền của mình. Còn Đoàn Thị H do bị Nguyễn Thị T lừa không có tiền trả cho chị Lương Thị V, nên không dám về thành phố Hải Phòng mà ở nhờ nhà người quen ở Thành phố Hà Nội để tiếp tục tìm kiếm Nguyễn Thị T.

Ngày 29-5-2002, vì nhớ con, Đoàn Thị H về thành phố Hải Phòng thì bị chị Lương Thị V báo cơ quan công an bắt giữ.

Với những tình tiết nêu trên, có các ý kiến sau:

1) Đoàn Thị H phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo khoản 2 Điều 140 BLHS.

2) Đoàn Thị H không phạm tội.

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 254

Ngày 05-3-2010, Lê Quý H (27 tuổi, ở thành phố Hà Nội) là nhân viên chăm sóc khách hàng và game Master tại công ty độc quyền phát hành trò chơi trực tuyến “Thế giới Hoàn Mỹ” tại Việt Nam. Trò chơi “Thế giới Hoàn Mỹ” là loại hình trò chơi trực tuyến trên mạng Internet, mọi người đều có thể tham gia. Mỗi người chơi sẽ tạo ra “một nhân vật”. Khi chơi, “con nhân vật” sẽ được tăng điểm kinh nghiệm để tăng cấp độ cao hơn (level) và thu được một số ngân lượng (gold), người chơi sẽ dùng số ngân lượng này để mua một số vật phẩm, đồ để trang bị cho “con nhân vật” của mình nhằm tăng sức mạnh. Với các ngân lượng thu được này thì chỉ mua được một số vật phẩm có giá trị thấp. Người chơi có thể mua các vật phẩm có giá trị cao bằng ngân lượng “Kim nguyên bảo” (là một loại tiền ảo trong game). “Kim nguyên bảo” này được mua bằng tiền thật thông qua thẻ (Dec Card) do Công ty Kinh doanh Trò chơi trực tuyến phát hành (gọi là Dec).

Người chơi mua thẻ và cả mã thẻ sau đó nạp vào trò chơi sẽ được số “Kim nguyên bảo” tương ứng, được quy đổi theo tỷ lệ 1 đồng = 1 đồng Dec, 1.000 Dec = 1JYB (Kim nguyên bảo), 1JYB = 1.000 đồng. Trong các loại vật phẩm của trò chơi có một vật phẩm cao cấp gọi là “Long châu cấp 12”. Vật phẩm này có

tác dụng gắn vào “đồ” của các nhân vật như: quần, áo, vũ khí để làm tăng sức mạnh và giá trị. 1 viên “Long châu cấp 1” được mua bằng 1 “Kim nguyên bảo”, 1 viên “Long châu cấp 12” tương đương 4.645.000 viên “Long châu cấp 1”.

Trong số các nhân viên của công ty có Nguyễn Thành C (24 tuổi, trú tại huyện KS, tỉnh Hòa Bình). Nguyễn Thành C đã phát hiện một lỗ hổng trong game này, có thể sao chép các nhân vật từ máy thử nghiệm vào máy game chơi trực tuyến. Nguyễn Thành C sao chép, được 28 “con nhân vật”, có khoảng 40.000 viên “Long châu cấp 12”. Hành vi của Nguyễn Thành C bị phát hiện và anh ta bị cho thôi việc, còn Lê Quý H được giao kiểm tra tài khoản của Nguyễn Thành C. Phát hiện trong tài khoản của Nguyễn Thành C còn nhiều viên “Long châu cấp 12”, Lê Quý H nảy sinh ý định lấy. Đến ngày 21-11-2008, Lê Quý H truy cập vào máy chủ của công ty, mở khóa tài khoản của Nguyễn Thành C, thay đổi địa chỉ email. Anh ta chuyển 1.000 viên vào tài khoản do Lê Quý H sở hữu và dùng số Long châu này để nâng cấp con nhân vật của mình và rao bán trên mạng. Số Long châu mà Lê Quý H lấy được có trị giá lên đến hơn 151 triệu đồng. Lê Quý H đã rao bán được 600 viên cho hai “game thủ” lấy số tiền mặt 91 triệu đồng. Sau khi bị phát hiện, Lê Quý H đã bồi thường toàn bộ số tiền này lại cho công ty.

Hỏi: Theo anh (chị), hành vi của Lê Quý H đã thỏa mãn các yếu tố cấu thành tội trộm cắp tài sản theo khoản 2 Điều 138 BLHS chưa? Tại sao?

Bài tập số 255

Tối ngày 20-2-2010, Nhà hàng Bình Lộc, chuyên phục vụ ăn uống, karaoke, phòng trọ tại tỉnh Thanh Hóa bị kẻ gian đột

nhập mở khoá kết lấy trộm số tiền 132 triệu đồng. Ngày 08-3-2010, bằng những tài liệu thu thập được, cơ quan điều tra đã bắt được Đặng Duy A là đối tượng đã gây ra vụ án trên đang lẩn trốn tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại cơ quan cảnh sát điều tra, Đặng Duy A khai nhận, tối 20-2-2010, hắn cùng một nhóm bạn gồm: Dương Tất T (sinh năm 1989), Bùi Xuân Đ (sinh năm 1986) và Đậu Thành D (sinh năm 1987) trú tại huyện Nghi Xuân vào nhà hàng Bình Lộc để hát karaoke. Trong lúc đi vệ sinh, Đặng Duy A lên vào phòng ngủ của chủ quán mở chiếc két sắt đang trong tình trạng không cài mật mã, lấy tiền rồi quay ra phòng karaoke, giục mọi người trả tiền về nghỉ.

Trên đường về, các đối tượng Dương Tất T, Bùi Xuân Đ và Đậu Thành D phát hiện Đặng Duy A có nhiều tiền trong người, nghi ngờ đây là tiền ăn trộm mà có, nên rủ Đặng Duy A xuống bãi biển Xuân Thành ăn chơi. Tại đây, 3 tên này đã thay nhau chuốc rượu cho Đặng Duy A say rồi lấy 80 triệu đồng chia nhau. Sáng hôm sau, lúc tỉnh dậy biết số tiền mình chiếm đoạt được đã bị chiếm đoạt lại, nhưng sợ sự việc bại lộ nên Đặng Duy A bắt xe ôm sang Nghệ An rồi đón xe khách vào Thành phố Hồ Chí Minh. Cơ quan công an ra lệnh bắt khẩn cấp các tên trong vụ án.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 256

Nguyễn Văn Đ tìm mua 1,5 lạng bạc nhờ người cùng quê đúc thành cục bạc có hình con cóc. Sau đó Nguyễn Văn Đ mang cục bạc đến nhà Nguyễn Thị V ở thị xã L nói là đào được 20kg muốn bán. Chị Nguyễn Thị V đem cục bạc ra thử thấy là bạc

thật. Hai bên đã thỏa thuận giá cả và hẹn ngày Đ mang bạc đến bán cho chị Nguyễn Thị V với giá 225.000đ/một cục.

Nguyễn Văn Đ về quê gặp Lê Văn T nói chuyện là đã có khách “ăn hàng” nên cần phải đúc nhiều để có hàng giao cho khách theo thỏa thuận. Lê Văn T nói có hơn một trăm cục được đúc từ đồng và kền, mẫu mã giống như cục bạc mà Nguyễn Văn Đ đã đem đi chào hàng. Hai tên bàn với nhau mang số hàng đó bán cho Nguyễn Thị V. Thời điểm khi giao hàng phải vào lúc chập tối. Để cho chắc chắn cần phải đúc thêm một số cục bạc thật để bên trên bao tải, nếu Nguyễn Thị V có nghi ngờ thử lại thì sẽ không phát hiện được đồng thời các cục bạc đó phải bôi đất như là mới đào được.

Sau khi chuẩn bị xong, Nguyễn Văn Đ điện cho V bảo đến thị xã B để lấy hàng. Tối ngày 10-4-2002, hai bên đang giao tiền và hàng cho nhau. Sáng hôm sau, Nguyễn Thị V mang hàng ra xem lại, thấy nghi ngờ nên đổ hết ra kiểm tra lại thì thấy 100/120 cục là bạc giả.

Căn cứ vào các tình tiết nêu trên, có hai ý kiến sau:

1) Nguyễn Văn Đ và Lê Văn T phạm tội buôn bán hàng giả theo khoản 1 Điều 156 BLHS.

2) Nguyễn Văn Đ và Lê Văn T phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 1 Điều 139 BLHS.

Hỏi: Theo anh (chị), ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 257

Nguyễn Đức T (23 tuổi, Giám đốc Công ty Dịch vụ biểu diễn quốc tế K) đã tổ chức chương trình ca nhạc ở thị xã CP, tỉnh

Quảng Ninh, tung quảng cáo là có nhiều ca sỹ nổi tiếng tham dự. Sau khi băng rôn quảng cáo có ca sỹ nổi tiếng, như: Mỹ Tâm và Đan Trường... biểu diễn tại chương trình “Quà tặng âm nhạc” tối 22-3-2009 ở thị xã CP, Nguyễn Đức T đã bán hết 3000 vé, thu được 70 triệu đồng. Nhưng thực tế chương trình ca nhạc chỉ có sáu tiết mục hát và một tiết mục múa thì hết vốn. Khán giả chờ mỏi cổ gần 30 phút mà không có các ca sỹ nổi tiếng nói trên và cũng không có lời xin lỗi hay giải thích gì.

Một số thanh niên quá khích đã leo lên sân khấu hò hét đập phá thiết bị. Sau đó họ kéo đến Phòng Văn hoá - Thể thao thị xã CP đốt phong màn, bàn ghế cùng một số tài sản khác. Thiệt hại khoảng 50 triệu đồng, một nữ sinh bị gãy chân trong vụ đập phá sân khấu trên.

Căn cứ vào các tình tiết của vụ án, có những ý kiến sau về mặt định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Nguyễn Đức T:

1) Nguyễn Đức T phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (khoản 2 Điều 140 BLHS);

2) Nguyễn Đức T phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 2 Điều 139 BLHS).

3) Nguyễn Đức T không phạm tội.

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 258

Lê Minh S (Giám đốc Xí nghiệp Vật tư Chế biến Hàng xuất nhập khẩu K) có công văn gửi Cục thuế Thành phố Hà Nội xin

được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng nông, lâm, hải sản mà đơn vị này đã xuất sang Trung Quốc. Trong số hàng hoá này có 295 tấn mực khô giá trị gần 46 tỷ đồng xin hoàn thuế giá trị gia tăng gần 2,3 tỷ đồng.

Cục Thuế sau khi xem xét đã giải quyết cho hoàn thuế. Số tiền này Lê Minh S và đồng bọn chia nhau tiêu xài.

Qua công tác trinh sát điều tra, cơ quan công an đã phát hiện Xí nghiệp này chưa bao giờ thực hiện việc mua và chế biến xuất khẩu mực khô. Hồ sơ xin hoàn thuế ghi Xí nghiệp bán số mực khô trên cho một công ty ở tỉnh Hải Nam, Trung Quốc là số liệu khai không.

Bằng các chứng cứ đã thu thập được và theo lời khai của Lê Minh S, cơ quan công an đã xác định được là toàn bộ hồ sơ xuất khẩu qua cửa khẩu Tân Thanh để hoàn tất thủ tục hải quan là do Phạm Văn T (Chủ nhiệm Hợp tác xã vận tải 1/5 ở tỉnh Lạng Sơn) nhận. Phạm Văn T đã móc nối và chi 100 triệu cho Lê Hải H và một số nhân viên hải quan để hoàn tất thủ tục hải quan, cho dù không có một tý hàng nào được xuất sang Trung Quốc.

Trong khi giải quyết vụ án có các ý kiến sau:

1) Lê Minh S và đồng phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 4 Điều 139 BLHS);

2) Lê Minh S phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 4 Điều 139 BLHS) và tội đưa hối lộ (khoản 3 Điều 289 BLHS). Phạm Văn T đồng phạm với Lê Minh S về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 4 Điều 139 BLHS). Lê Hải H phạm tội nhận hối lộ (khoản 3 Điều 279 BLHS).

Hỏi: Hãy cho biết quan điểm của anh (chị) về tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 259

Từ năm 2002, Nguyễn Thị Quỳnh A và Võ Khánh D thuê nhà ở đường Cách Mạng Tháng Tám, thành phố Thái Nguyên để kinh doanh in ấn và quảng cáo. Thời điểm này, tài sản của vợ chồng Quỳnh A chỉ có 2,5 triệu đồng và một xe máy Trung Quốc. Sau đó, Võ Khánh D lập Doanh nghiệp tư nhân QD kinh doanh in ấn và quảng cáo; rồi tiếp tục thuê nhiều địa điểm, mở rộng kinh doanh: mua bán thiết bị máy văn phòng; máy photôcoppi; dịch vụ đánh máy vi tính, ảnh viện, áo cưới. Tháng 4 năm 2007, vợ chồng Quỳnh A mua 12 thửa đất tổng diện tích 3.386m² liền kề nhau tại tổ 17, thành phố Thái Nguyên, lập dự án đầu tư Trung tâm chăm sóc thẩm mỹ, tổ chức tiệc cưới, tổng vốn đầu tư hơn 37,5 tỷ đồng. Để có tiền đầu tư mở rộng kinh doanh và tổ chức xây dựng khu dự án nói trên, vợ chồng Quỳnh A đã vay tiền lãi suất cao của những người quen biết, sau đó mua tài sản rồi lại đem thế chấp, vay gần 18 tỷ đồng của một số ngân hàng. Đến tháng 3 năm 2008, thấy doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, không có tiền tiếp tục đầu tư xây dựng, kinh doanh và trả lãi cho những người đã vay trước đó, vợ chồng Quỳnh A đã đi vay tiền của 26 người rồi chiếm đoạt. Khi vay, Quỳnh A nói là để kinh doanh, đáo nợ ngân hàng. Để tạo lòng tin, vợ chồng Quỳnh A viết giấy vay tiền, lãi suất được trả rất cao (cao nhất 10,5%/tháng) và đúng hạn. Thậm chí với một số chủ nợ còn được ứng tiền trả lãi trước, được dẫn đi "mục sở thị" tài sản nhà đất, giấy chứng nhận đầu tư dự án đã được phê duyệt của Doanh nghiệp QD. Do vậy, nhiều người dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đua nhau cho vợ chồng Quỳnh A vay không chút nghi ngờ, cụ thể là các trường hợp sau:

- Chị Nguyễn Thị Q từ cuối năm 2005 đến ngày 6-10-2008, đã cho vợ chồng Quỳnh A vay hơn 17 tỷ đồng, lãi suất thỏa thuận miệng từ 1.000 đồng đến 3.000 đồng/một triệu đồng/một ngày; toàn bộ số tiền vay, vợ chồng Quỳnh A không có khả năng thanh toán.

- Cũng chỉ vì cả tin, hám lãi cao, anh Bùi Đức K đã 28 lần cho vợ chồng Quỳnh A vay hơn 24,67 tỷ đồng. Tổng cộng anh Bùi Đức K nhận hơn 11,8 tỷ đồng tiền lãi, còn 21,5 tỷ đồng vẫn chưa thể đòi được.

- Vẫn chiêu bài quen thuộc là những lần đầu vay ít, trả lãi đúng hạn để gây tin nhiệm, vợ chồng Quỳnh A đã vay trót lọt hơn 14 tỷ đồng của vợ chồng chị Đỗ Thị Lan N, trốn thanh toán 9,61 tỷ đồng.

- Người cho vợ chồng Quỳnh A vay nhiều tiền nhất là Lương Hùng L, tổng cộng 57,1 tỷ đồng. Căn cứ lãi suất thỏa thuận từ 6% đến 9%/tháng, anh Lương Hùng L nhận được hơn 21,4 tỷ đồng tiền lãi, toàn bộ số tiền gốc đến nay vợ chồng Quỳnh A không còn khả năng chi trả.

Đến tháng 9 năm 2008, khi không còn khả năng thanh toán, trả nợ, vợ chồng Quỳnh A đã hợp thức, chuyển nhượng một số tài sản cho người thân, rồi trốn nợ, với ý định đi vào đèo Ngang, tỉnh Hà Tĩnh lao xe ô-tô xuống vực tự sát. Được người thân khuyên can, cả hai từ bỏ ý định tự sát, tắt máy điện thoại di động, bỏ trốn vào tỉnh Gia Lai.

Đến ngày 9-11-2008, Nguyễn Thị Quỳnh A và Võ Khánh D bị cơ quan điều tra phát hiện, triệu tập và bắt giữ. Tại cơ quan điều tra, vợ chồng Quỳnh A khai nhận đã dùng tiền vay được để trả lãi cho 26 bị hại hơn 61,4 tỷ đồng, trả lãi cho bốn ngân hàng

hơn 2,2 tỷ đồng; mua xe hơi đắt tiền, mua đất, xây nhà, đi du lịch nước ngoài, tiêu xài phung phí...

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 260

Triệu Tài L (sinh năm 1948, trú tại thành phố Hà Nội) quen biết Trương Quang H (sinh năm 1962 trú tại Thành phố Hồ Chí Minh) – là Giám đốc Công ty Cổ phần Hương Sen, tỉnh Lâm Đồng và Trương Thị L (sinh năm 1936, trú tại tỉnh Đồng Nai).

Cuối tháng 9 năm 2008, Triệu Tài L nói với Trương Quang H là xin được dự án khu du lịch Suối Ngọc - Ba Vì (thuộc huyện Thạch Thất, Hà Nội). Anh Trương Quang H nhận lời sẽ gọi vốn đầu tư vào dự án này. Tháng 10 năm 2008, anh Trương Quang H đưa đơn xin đầu tư cho Triệu Tài L. Triệu Tài L tự “bút phê” vào góc đơn dòng chữ “đồng ý theo đề nghị của Công ty Hương Sen - Lâm Đồng”, ký tên Chủ tịch thành phố, đóng con dấu có triện chữ “UBND Thành phố Hà Nội” và chuyển lại cho Trương Quang H.

Mọi thủ tục xin cấp, ký duyệt dự án, giấy chứng nhận đầu tư... đều do Triệu Tài L và vợ là Mai Thị T đứng ra lo liệu với chữ ký của chủ tịch, con dấu của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội. Anh Trương Quang H khai đã 3 lần chuyển tiền, tổng cộng hơn 500 triệu đồng, cho Triệu Tài L “lo việc”. Triệu Tài L đưa cho vợ 200 triệu đồng để lo làm giấy tờ, chữ ký, con dấu giả. Còn lại 20 triệu đồng, Triệu Tài L “tự thưởng” cho mình, tiêu pha cá nhân hết.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 261

Trương Chang V và Kam Yin Chan (quốc tịch Hồng Kông) có quen biết với nhau khi quan hệ làm ăn tại Campuchia. Năm 1998, Chan sang Việt Nam mở nhà hàng Hào Phong trên đường Trần Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và thuê V làm quản lý. Ngày 25-11-1998, ông Chan đã làm đơn tố cáo Trương Chang V có hành vi chiếm đoạt tài sản của ông, khi ông nhờ Trương Chang V đi cầm cố tài sản, cụ thể như sau:

- Ngày 31-5-1998, Chan đưa cho Trương Chang V một chiếc lắc đeo tay bằng vàng 18K có đính 30 viên kim cương 3 ly (theo ông Chan có giá trị 5.500 USD) nhờ đi cầm, Trương Chang V mang đến tiệm vàng Kim Khánh do anh Chung Quốc H làm chủ cầm được 15.000.000 đồng đem về cho ông Chan cùng giấy biên nhận.

- Ngày 09-6-1998, Chan đưa cho Trương Chang V một chiếc nhẫn hột xoàn 6 ly 5 nhờ đi cầm, V mang đến cầm cho Chung Quốc H tại tiệm vàng Kim Khánh được 20.000.000 đồng đem về cho ông Chan cùng giấy biên nhận (theo ông Chan chiếc nhẫn trị giá 4.500 USD).

Theo lời khai Trương Chang V, thì Trương Chang V lợi dụng ông Chan là người nước ngoài, không hiểu tiếng Việt, nên V đã tự ý bán lắc và nhẫn trên cho anh Chung Quốc H, sau khi trả cho anh Chung Quốc H 35.000.000 đồng đã nhận trước đó thì còn lại được 15.000.000 đồng V đã sử dụng tiêu xài cá nhân. Tuy nhiên, Chung Quốc H không nhận đã mua lắc và nhẫn trên mà đã dẫn Trương Chang V ra chợ An Đông bán cho người phụ nữ mua bán dạo (không rõ lai lịch) trước Cửa hàng vàng bạc số 3. Hiện không nhận dạng được.

- Khoảng tháng 8 năm 1998, không rõ ngày, ông Chan tiếp tục đưa cho Trương Chang V một nhẫn bằng kim loại có đính viên kim cương 7 ly 6 (theo ông Chan chiếc nhẫn trị giá 12.000 USD) nhờ đi cầm, Trương Chang V đem đến tiệm vàng Kim Khánh cầm cho Chung Quốc H được 4.000 USD (nhưng không yêu cầu viết biên nhận) đem về đưa ông Chan, sau đó Trương Chang V bán nhẫn này cho Chung Quốc H, trả tiền cầm cố trước đó còn dư lại được 20.000.000 đồng và Trương Chang V cũng tiêu xài hết. Tuy nhiên Chung Quốc H không thừa nhận có cầm cố và mua bán chiếc nhẫn này.

Sau khi vụ án xảy ra, Trương Chang V đã bỏ trốn và đến ngày 21-10-2008 thì bị bắt theo lệnh truy nã.

Tòa án nhân dân đã tuyên phạt bị cáo Trương Chang V về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân theo khoản 2 Điều 158 BLHS.

Hỏi: Theo anh (chị), hành vi của Trương Chang V đã thỏa mãn các dấu hiệu pháp lý của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân theo khoản 2 Điều 158 BLHS không? Tại sao?

Bài tập số 262

Lợi dụng chính sách trợ giá vận chuyển phân lân của Nhà nước đối với vùng miền núi để phục vụ sản xuất nông nghiệp, Nguyễn Văn C (Giám đốc Công ty vật tư nông nghiệp X) đã cùng với Lê Văn Q (Trưởng phòng Tài vụ - Kế toán của Công ty) thông đồng với Nguyễn Quang P (là cán bộ Công ty than số 1) lấy 400 triệu đồng tiền của Công ty vật tư nông nghiệp X mua

500 tấn phân lân tại Liên hiệp xí nghiệp Super phốt phát LT rồi bán ngay trước cửa Nhà máy. Sau đó chúng đưa toàn bộ hóa đơn xuất kho của Liên hiệp Xí nghiệp LT về nhập không vào kho Công ty vật tư do ông Nguyễn Văn C làm Giám đốc và làm các thủ tục khác để nhận tại Tổng công ty số tiền trợ giá vận chuyển phân lân là 116 triệu đồng chia nhau. Còn số tiền của Công ty vật tư chúng hoàn trả lại đầy đủ ngay sau khi chúng bán lân tại Nhà máy.

Với các tình tiết nêu trên, có hai ý kiến khác nhau về việc định tội danh đối với các tên trong vụ án:

1) Nguyễn Văn C và đồng bọn phạm tội tham ô tài sản (khoản 2 Điều 278 BLHS) và tội sử dụng trái phép tài sản (khoản 2 Điều 142 BLHS);

2) Nguyễn Văn C và đồng bọn phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 2 Điều 139 BLHS) và tội sử dụng trái phép tài sản (khoản 2 Điều 142 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về tội danh của Nguyễn Văn C và đồng bọn?

Bài tập số 263

Chiều ngày 11-6-2001, đang đi lang thang trên đường, Nguyễn Quang A thấy một người đang sửa xe máy Dream II ở ven đường nên đứng lại xem. Người chủ xe máy chữa xe mãi không được nên nhờ A chữa giúp. Nguyễn Quang A nhận lời và chỉ một lúc sau thì chữa xong. Nguyễn Quang A ngồi lên xe khởi động máy, thấy máy nổ tốt, lợi dụng chủ xe đang lúi húi buộc hành lý vào sau xe, đã cài số phóng xe đi thẳng. Ngày hôm

sau, Nguyễn Quang A đem xe đến một cửa hàng cầm đồ để bán thì bị công an bắt giữ.

Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ, cơ quan công an còn được biết ngày 14-7-1995, Nguyễn Quang A chính là thủ phạm trộm cắp chiếc xe Dream II mới mua của một gia đình cùng khu phố. Nhưng cơ quan công an không phát hiện ra Nguyễn Quang A là thủ phạm và trong thời gian từ đó cho đến khi bị bắt về vụ án ngày 11-6-2001, Nguyễn Quang A vẫn làm ăn sinh sống bình thường ở nhà.

Căn cứ vào những tình tiết nêu trên của vụ án, có quan điểm cho rằng cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Quang A về hai tội: tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 137 BLHS) và tội trộm cắp tài sản (khoản 1 Điều 138 BLHS). Thế nhưng có ý kiến khác lại cho là chỉ có thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Quang A về tội cướp giật tài sản (khoản 1 Điều 136 BLHS).

Hỏi: Hãy cho biết quan điểm của anh (chị) về phương diện định tội danh đối với Nguyễn Quang A?

Bài tập số 264

Theo cáo trạng, sau khi tốt nghiệp đại học, cuối năm 2008, Nguyễn Chí T (27 tuổi, kỹ sư tin học) vào làm việc tại công ty Trans Infotech Việt Nam (công ty TI). Đến giữa năm 2009, Nguyễn Chí T được cử đến trung tâm thẻ ATM của Ngân hàng Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long (MHB) để khắc phục các sự cố xảy ra trong quá trình sử dụng phần mềm quản trị thẻ.

Quá trình làm việc, Nguyễn Chí T phát hiện mật mã truy cập vào hệ thống cơ sở dữ liệu thẻ của Ngân hàng MHB và có thể chỉnh sửa thông tin của hệ thống này.

Từ ngày 10/1 đến ngày 18/2, Nguyễn Chí T đã dùng kiến thức về công nghệ thông tin để làm giả chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Nan, đăng ký làm thẻ ATM của Ngân hàng này. Sau đó, viên kỹ sư trẻ truy cập trái phép vào hệ thống dữ liệu tạo tài khoản không mang tên Lê Ngọc T với số tiền 250 triệu đồng.

Nguyễn Chí T tiếp tục sửa số thẻ của Lê Ngọc T trùng với thẻ của Nguyễn N. Với cách này, khi sử dụng thẻ ATM của Nguyễn N thì hệ thống sẽ hiểu là tương ứng với tài khoản của Lê Ngọc T. Từ đó, Nguyễn Chí T vô tư rút tiền từ các máy ATM của Ngân hàng MHB. Để không bị phát hiện, người này chọn các máy không có camera ghi hình. Xài gần hết số tiền trên, Nguyễn Chí T tiếp tục ghi không 450 triệu đồng nữa và rút tổng cộng hơn 300 triệu đồng.

Tương tự, ngày 10-2-2/11, Nguyễn Chí T đăng ký thêm một thẻ ATM và "đột nhập" vào hệ thống dữ liệu của Ngân hàng MHB tạo tài khoản không có 1,5 tỷ đồng. Song, chưa kịp sử dụng thẻ này thì Nguyễn Chí T bị mất trộm nên đã báo ngân hàng khóa thẻ. Từ đây, bộ phận an ninh mới phát hiện hành vi của Nguyễn Chí T.

Ngày 16-9-21, Tòa án nhân dân đã tuyên phạt mức án 6 năm tù về tội "sử dụng mạng Internet thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản".

Hỏi: Hãy cho biết quan điểm của anh (chị) về phương diện định tội danh đối với Nguyễn Chí T?

Bài tập số 265

Được biết Lê Văn K là người có khả năng thanh toán thuế thoái thu mà không cần hàng, Trần Văn T đã bắt mối làm quen với Lê Văn K để tạo thành một đường dây làm ăn.

Sau khi móc nối được với Lê Văn K, Trần Văn T đã bàn với Nguyễn Quang Q là cán bộ chi cục thuế Đ, viết biên lai thuế tiêu thụ đặc biệt không để lấy tiền thuế chia nhau. Nguyễn Quang Q viết cho Trần Văn T hai tờ biên lai thu thuế tiêu thụ đặc biệt với tổng số tiền là 50 triệu đồng nhưng trên các liên báo soát, liên lưu thì Nguyễn Quang Q chỉ ghi 9.000.000 đồng và 10.000.000 đồng. Trần Văn T đã giao cho Lê Văn K hai biên lai trên, Lê Văn K đem biên lai nhờ Võ Văn H đem đến Nhà máy thuốc lá V để thanh toán thuế thoái thu, nhưng Võ Văn H không thanh toán được số tiền trên. Nhận lại tờ biên lai thuế, Nguyễn Quang Q tự ý ghi vào mặt sau: “Theo tờ trình của đương sự xin nhập thuốc lá vào Nhà máy V. Kính chuyển Ban Giám đốc Nhà máy giúp đỡ” và ký tên đóng dấu Chi cục thuế D. Võ Văn H sau đó đã dùng 2 biên lai trên để nhập bán thuốc lá sợi chưa đóng thuế của gia đình cho Nhà máy thuốc lá V và được Nhà máy thanh toán thoái thu số tiền 50 triệu đồng. Số tiền này chúng đem chia nhau.

Hỏi: Căn cứ vào những tình tiết của vụ án, anh (chị) hãy cho biết tội danh của từng tên trong vụ án?

Bài tập số 266

Khoảng 21 giờ ngày 15-10-1999, trên đường đi làm về, Phạm Văn H gặp Đặng Bá Q là bạn thân người cùng làng nên rủ về nhà chơi. Phạm Văn H chở Đặng Bá Q bằng xe đạp của mình.

Khi đến đầu làng, do đường xấu nên xe của Phạm Văn H vấp phải ổ gà bị đổ, Đặng Bá Q ngồi đằng sau ngã xuống đường, cùng lúc đó một thanh niên (sau này Đặng Bá Q mới biết là Nguyễn Văn Đ người cùng thôn) đi xe đạp mini Nhật từ phía sau đâm vào. Đặng Bá Q tức giận túm tóc và đánh Nguyễn Văn Đ. Phạm Văn H thấy vậy cũng xông vào đánh làm Nguyễn Văn Đ lăn xuống ruộng. Đặng Bá Q lao theo đâm đá. Nguyễn Văn Đ chống trả và hô lớn “Cướp, cướp”. Phạm Văn H ở trên bờ thấy xe của Đ nên vừa đạp xe của mình và vừa dắt xe của Nguyễn Văn Đ đi về nhà, còn Đặng Bá Q vẫn tiếp tục đánh nhau và bị Nguyễn Văn Đ lấy gạch đập vào đầu bị choáng. Nhân dân thấy có hô cướp nên chạy ra đưa cả hai đi cấp cứu tại bệnh xá.

Còn Phạm Văn H, sau khi lấy xe đạp của Nguyễn Văn Đ đã đem đến một chòi cá cát giấu và ngủ luôn ở đó. Sáng hôm sau nghe tin Đặng Bá Q bị bắt, Phạm Văn H đã đến Công an xã nộp lại chiếc xe.

Căn cứ vào những tình tiết trên, Toà án sơ thẩm đã tuyên phạt Đặng Bá Q và Phạm Văn H về tội cướp tài sản theo khoản 1 Điều 133 BLHS.

Hỏi: Theo anh (chị), việc định tội danh của Toà án nhân dân đối với hành vi phạm tội của hai tên trong vụ án đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 267

Khoảng 18 giờ ngày 30-10-2001, ông Nguyễn Trịnh B điều khiển xe máy đi từ Hà Nội về Phú Lễ, ngồi cùng xe với ông Nguyễn Trịnh B là ông Lê Duy T người cùng thôn đi nhờ.

Khi xe ông Nguyễn Trịnh B đi qua ngã tư Nhà máy ô tô ở thị trấn Đông Anh thì va quệt vào xe của Lê Văn N (trú quán tại xã ND, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội). Lê Văn N bắt ông Nguyễn Trịnh B phải bồi thường 400.000 đồng. Ông Nguyễn Trịnh B nói: “Tôi chấp nhận, nhưng hiện tại tôi chỉ có 25.000 đồng mong anh thông cảm”. Lê Văn N không đồng ý. Hai bên cãi nhau dẫn đến xô xát. Trong khi xô xát chiếc đồng hồ của ông Nguyễn Trịnh B rơi ra đất, Lê Văn N liền nhặt cho vào túi quần với ý thức buộc ông Nguyễn Trịnh B phải chấp nhận khoản tiền bồi thường tương đương 400.000 đồng như đã nêu trên.

Sau đó, Lê Văn N dắt xe của ông Nguyễn Trịnh B và yêu cầu ông vào nhà anh Võ Quang Q ở gần đó để giải quyết tiếp việc va quệt. Nguyễn Trịnh B không đồng ý, nhưng Lê Văn N vẫn dắt xe vào nhà anh Q. Sau đó Lê Văn N nhờ anh V (khách nhà anh Q) trông hộ xe chờ ông Nguyễn Trịnh B vào nhà để giải quyết.

Về phần ông Nguyễn Trịnh B, sau khi Lê Văn N dắt xe của ông vào nhà anh Q liền vận động một số người vào nhà anh Q dọa đánh Lê Văn N. Lê Văn N sợ bị đánh nên đóng cửa lại không dám ra. Anh Q sợ xảy ra sự rắc rối cho gia đình nên điện báo cơ quan công an đến giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án về việc định tội danh đối với hành vi của Lê Văn N đã có nhiều ý kiến khác nhau:

- 1) Lê Văn N phạm tội cướp tài sản (khoản 1 Điều 133 BLHS);
- 2) Lê Văn N phạm tội cưỡng đoạt tài sản (khoản 1 Điều 135 BLHS);
- 3) Lê Văn N không phạm tội.

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 268

Lợi dụng chính sách đền bù giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án trên địa bàn quận T, nhằm mục đích được hưởng tiền đền bù chênh lệch cao hơn, các bị can Công Phương Q và Công Văn H đã có hành vi như: xin cải tạo ao để đem cây đào và cảnh đào, các loại cây cảnh khác về làm giả thành vườn cây cảnh, nhờ người thân quen đứng tên các biên bản, phương án đền bù. Với thủ đoạn trên, Công Phương Q chiếm hưởng trên 1,7 tỷ đồng, Công Văn H chiếm hưởng trên 216 triệu đồng.

Còn Công Phương T, Hy Việt H, Nguyễn Văn H là lãnh đạo và cán bộ chính quyền cấp cơ sở, mặc dù biết diện tích đất thuộc khu vực Ao ải nằm trong quy hoạch nhưng vẫn đồng ý cho Công Phương Q thuê ao và cải tạo ao thành vườn. Các bị can còn ký văn bản xác nhận nguồn gốc đất không đúng hồ sơ lưu trữ do UBND phường quản lý và có văn bản đề nghị cho những người không đúng đối tượng được hưởng chính sách đền bù dẫn đến việc đền bù không đúng quy định Nhà nước gây thiệt hại trên 4,456 tỷ đồng.

Trần Mạnh C là Phó phòng Tài chính vật giá, thường trực Hội đồng giải phóng mặt bằng biết rõ việc ký hợp đồng giữa Công Phương Q với ủy ban nhân dân phường là sai nhưng không thẩm định các phương án đền bù, không tiến hành điều tra các hộ dân trong danh sách được hưởng tiền đền bù nhưng vẫn tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận đền bù không đúng đối tượng gây thiệt hại 4,456 tỷ đồng. Trần Bá S là tổ trưởng tổ công tác giải phóng mặt bằng có nhiệm vụ xuống hiện trường điều tra hiện trạng và xác lập biên bản nhưng đã không điều tra hiện

trạng Ao Ai, không tổ chức cho dân kê khai về đất, tình trạng sử dụng đất..., xác nhận các nội dung không đúng hiện trạng, thông qua phương án đền bù cho Công Phương Q gây thiệt hại trên 1,53 tỷ đồng. Nguyễn Sơn H là tổ phó tổ công tác điều tra hiện trạng đã không tiến hành cho các đối tượng kê khai nguồn gốc, thời gian sử dụng đất, tình trạng đất... nhưng vẫn ký biên bản điều tra hiện trạng dẫn đến việc đền bù không đúng thực tế trên 1,53 tỷ đồng.

Viện kiểm sát nhân dân đã truy tố Công Phương Q và Công H về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 4 Điều 139 BLHS); các tên khác trong vụ án bị Viện kiểm sát nhân dân truy tố về tội cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (Khoản 3 Điều 165 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến về tội danh cụ thể của các tên trong vụ án?

Bài tập số 269

Tháng 5 năm 1996, trước khi xuất cảnh, chị Bùi Thị G làm giấy ủy quyền cho mẹ là bà Hà Thị M quản lý, sử dụng ngôi nhà số 105 đường 3/2 Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 11 năm 1998, bà Hà Thị M đem bán ngôi nhà này cho ông Lê Kim P với giá 112 lượng vàng. Ông Lê Kim P đã giao đầy đủ tiền, đồng thời đã nhận toàn bộ giấy tờ có liên quan đến ngôi nhà này (kể cả giấy ủy quyền của chị Bùi Thị G). Cùng thời gian đó bà Hà Thị M giúp đỡ anh Trần Công B (con rể ông P) nhập hộ khẩu vào ngôi nhà số 105 đường 3/2 và cắt hộ khẩu của bà Hà Thị M đi nơi khác. Nhưng sau đó một tuần, bà Hà Thị M xin nhập khẩu trở lại

ở một phòng nhỏ trong ngôi nhà này với lý do chờ xuất cảnh và để tiện liên hệ nhận tiền hàng do con gái gửi từ nước ngoài về.

Tháng 6 năm 2001, gia đình anh Trần Công B về quê ăn cưới, có nhờ bà Hà Thị M trông nhà hộ, bà Hà Thị M đã cạy cửa vào nhà anh Trần Công B lấy toàn bộ giấy tờ liên quan đến ngôi nhà. Sau khi phát hiện bị mất giấy tờ nhà. Gia đình anh Trần Công B đi gặp bà Hà Thị M nhờ làm lại giấy tờ mua bán. Bà Hà Thị M đã không làm giấy tờ cho anh Trần Công B mà lại đặt vấn đề bán ngôi nhà này với giá 200 lượng vàng cho người bạn.

Căn cứ vào các tình tiết của vụ án, có những ý kiến sau về định tội danh của Hà Thị M:

1) Hà Thị M không phạm tội.

2) Hà Thị M phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140 BLHS);

3) Hà Thị M phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139 BLHS);

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về trách nhiệm hình sự của Hà Thị M?

Bài tập số 270

Nguyễn Văn Đ là thanh niên lười lao động, thích ăn chơi. Tháng 4 năm 1990, trong một lần dự buổi sinh nhật của một người bạn, Nguyễn Văn Đ làm quen với một sỹ quan quân đội và ép anh này uống rượu say, rồi lấy của anh này một khẩu súng K54 có kèm theo băng đạn. Nguyễn Văn Đ thường giấu khẩu súng này trong người khi ra khỏi nhà.

Sáng ngày 15-2-2001, trong khi đang đạp xe đạp đi chơi, Nguyễn Văn Đ nhìn thấy dưới vệ đê có một chiếc xe đạp trên ghi đông có treo một túi xách tay bằng da đẹp và không thấy có người coi giữ, Nguyễn Văn Đ liền xuống xe đến lấy túi xách đó rồi vội vã đạp xe đi, được chừng 50m thì chị Nguyễn Thị K phát hiện thấy Nguyễn Văn Đ lấy túi xách của mình vội đuổi theo và hô hoán bắt kẻ phạm tội. Nông dân đang làm đồng nghe tiếng hô hoán của chị Nguyễn Thị K vội chạy theo bắt Nguyễn Văn Đ. Thấy nguy cơ bị bắt, Nguyễn Văn Đ đạp xe chạy đồng thời rút súng quay đầu lại bắn chỉ thiên. Thấy mọi người vẫn đuổi theo, Nguyễn Văn Đ liền chĩa súng bắn bừa vào đám đông nhưng rất may là súng bị hóc nên không ai việc gì. Nguyễn Văn Đ sau đó đã bị bắt giữ. Tang vật là túi xách tay của chị Nguyễn Thị K trong đó có 2 triệu đồng được hoàn trả lại cho chủ.

Căn cứ vào các tình tiết của vụ án khi định tội danh đối với hành vi của Nguyễn Văn Đ, có hai ý kiến sau:

1) Nguyễn Văn Đ phạm tội trộm cắp tài sản (khoản 2 Điều 138 BLHS), tội giết người chưa đạt (khoản 1 Điều 93 và Điều 18 BLHS), tội tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng (khoản 1 Điều 230 BLHS).

2) Nguyễn Văn Đ phạm tội cướp tài sản (khoản 2 Điều 133 BLHS), tội giết người chưa đạt (khoản 1 Điều 93 và Điều 18 BLHS), tội tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng (khoản 1 Điều 230 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 271

Khoảng 10 giờ ngày 20-11-2010, anh Nguyễn Văn C nhận được điện thoại của Nguyễn Văn B bảo anh đến nhà Nguyễn Ngọc L lấy 30.000.000 đồng mang về cho Nguyễn Văn B. 11 giờ cùng ngày, Nguyễn Văn C đến nhà Nguyễn Ngọc L, trong nhà lúc này có Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Tân T và Nguyễn Văn H. Nguyễn Tân T buộc anh C phải thừa nhận đã cùng B chơi cờ bạc bịp dưới hình thức lô đề để lấy tiền của L, anh Nguyễn Văn C không đồng ý thì bị Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Tân T lao vào đánh đá, Nguyễn Văn H dùng thanh sắt đánh, cùng lúc này có Nguyễn Văn K vào dùng gạch đánh anh Nguyễn Văn C. Ngay sau đó, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Tân T bắt anh Nguyễn Văn C phải viết giấy nhận nợ Nguyễn Ngọc L 144.000.000 đồng và viết bản tường trình về việc anh đã thông đồng cùng Nguyễn Văn B lừa Nguyễn Ngọc L dưới hình thức chơi lô đề bịp. Nguyễn Ngọc L nói với anh Nguyễn Văn C khi nào anh viết xong thì Nguyễn Ngọc L sẽ cho anh về, nếu không viết sẽ bị đánh tiếp. Do sợ hãi nên anh Nguyễn Văn C đã đồng ý viết giấy nhận nợ và bản tường trình theo hướng dẫn của L. Sau khi anh Nguyễn Văn C viết xong, Nguyễn Ngọc L không cho anh Nguyễn Văn C về mà buộc anh gọi điện về nhà bảo gia đình mang đủ 144.000.000đ đến đưa cho Nguyễn Ngọc L thì Nguyễn Ngọc L mới thả anh về. Khi không thấy gia đình anh Nguyễn Văn C mang tiền đến, Nguyễn Ngọc L lại yêu cầu anh gọi điện về bảo gia đình mang 100.000.000đ thì mới thả cho anh về. Đến 20 giờ Nguyễn Văn H, Nguyễn Tân T về, ngày hôm sau Nguyễn Văn H, Nguyễn Tân T có đến nhà Nguyễn Ngọc L.

23 giờ ngày 20-11-2010, khi không thấy gia đình anh Nguyễn Văn C mang tiền đến, L và Nguyễn Ngọc Q (cháu của Nguyễn Ngọc L) đưa anh Nguyễn Văn C sang nhà khác nhốt anh ở đó, đến 3 giờ sáng ngày 21-11-2010, Nguyễn Ngọc L lại đưa anh về nhà Nguyễn Ngọc L. Sáng ngày 21-11-2010, anh Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Văn M (là anh trai của anh Nguyễn Văn C) đến nhà Nguyễn Ngọc L, nhưng không cho gặp anh Nguyễn Văn C và nói rằng phải giao tiền mới thả người, Nguyễn Ngọc L còn đe dọa nếu không mang đủ tiền đến thì Nguyễn Ngọc L sẽ xử lý anh Nguyễn Văn C và yêu cầu người nhà anh Nguyễn Văn C không được báo Công an. Trong khi gia đình anh Nguyễn Văn C đến gặp Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Ngọc L đã nhờ Nguyễn Ngọc Q canh giữ anh Nguyễn Văn C. Hai anh trai của Nguyễn Văn C hẹn chiều sẽ mang tiền đến cho Nguyễn Ngọc L, nhưng sau đó hai anh đến cơ quan công an trình báo sự việc. 18 giờ cùng ngày, cơ quan công an đến nhà Nguyễn Ngọc L giải cứu anh Nguyễn Văn C và bắt giữ các đối tượng có liên quan.

Theo Nguyễn Ngọc L khai, vào buổi chiều ngày 19-11-2010, Nguyễn Ngọc L được anh Nguyễn Văn C đưa xuống gặp Nguyễn Văn B và một người nữa, Nguyễn Ngọc L không biết tên, để bàn về chuyện làm lô đề chung với nhau. Khi đi Nguyễn Ngọc L mang theo 150.000.000đ. Cả bọn bàn bạc và đi đến thống nhất sẽ nhận cấp đề do nhóm của Nguyễn Văn B nhận Fax về sau đó cộng tổng cấp và chia tỷ lệ được thua cho nhau. Khi nhận kết quả và cộng cấp đề thì nhóm của Nguyễn Ngọc L và Nguyễn Văn B thua 300.000.000đ, Nguyễn Ngọc L không tin vào kết quả trên, nhưng bị nhóm của Nguyễn Văn B ép phải

nhận trả số tiền thua lô đề là 264.000.000đ. Do đang ở nhà Nguyễn Văn B và chỉ có một mình, sợ không nhận sẽ bị đánh nên Nguyễn Ngọc L đã đồng ý giao cho Nguyễn Văn B 144.000.000đ và viết giấy nhận nợ số tiền 120.000.000đ.

Sáng ngày 20-11-2010, Nguyễn Ngọc L đến gặp và kể cho Nguyễn Tân T nghe sự việc nêu trên. Nghe xong T cho rằng Nguyễn Ngọc L đã bị nhóm của Nguyễn Văn B lừa và hứa sẽ giúp Nguyễn Ngọc L đòi lại số tiền trên. Khi biết tin anh Nguyễn Văn C sắp đến nhà Nguyễn Ngọc L lấy nốt số tiền còn thiếu, Nguyễn Tân T bảo Nguyễn Ngọc L cứ về nhà trước rồi T sẽ đến sau, khi đi Nguyễn Tân T có rủ Nguyễn Văn H đi cùng đến nhà Nguyễn Ngọc L. Sau đó vụ án diễn ra như đã nêu ở trên.

Trong vụ án này việc xác định tội danh cho các đối tượng trên có 03 quan điểm khác nhau:

1. Nguyễn Ngọc L và Nguyễn Tân T phạm tội cưỡng đoạt tài sản; Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn H không phạm tội này. Nguyễn Ngọc L còn phạm tội giữ người trái pháp luật. Các đối tượng còn lại không tham gia vào việc giữ anh Nguyễn Văn nên không phạm tội này.

2. Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Tân T, Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn T đồng phạm về tội cướp tài sản. Nguyễn Ngọc L và Nguyễn Ngọc Q đồng phạm về tội giữ người trái pháp luật.

3. Các tên trong vụ án đồng phạm về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về tội danh của từng tên trong vụ án?

Bài tập số 272

Qua mạng xã hội Facebook, Phùng Thiết Đ (19 tuổi, ở phường I, thành phố Pleiku) có quen Nguyễn Thị V (18 tuổi, ở phường Y, thành phố Pleiku). Chiều ngày 22-8-2011, Phùng Thiết Đ rủ V đi uống cà phê. Sau khi nhận lời mời của bạn trai, Nguyễn Thị V còn rủ thêm bạn nữ tên là Trần Thị T. (18 tuổi, ở phường H, thành phố Pleiku) đi cùng.

Khi hai cô gái đến chỗ hẹn ở khu vực đồi thông, thành phố Pleiku thì gặp Phùng Thiết Đ. Lúc này, Phùng Thiết Đ mới lộ rõ bộ mặt của kẻ lưu manh. Hắn dùng gậy đánh liên tiếp vào Nguyễn Thị V và Trần Thị T để lấy 2 chiếc điện thoại di động. Sau đó, Phùng Thiết Đ còn bắt hai cô gái cởi quần áo để hắn dùng điện thoại chụp lại những “chỗ nhạy cảm”. Đồng thời, Phùng Thiết Đ còn đe dọa, nếu như hai cô gái này báo công an thì hắn sẽ tung ảnh nóng lên mạng.

Nhận được tố cáo của hai cô gái, đêm ngày 22-8-2011, Công an thành phố Pleiku đã bắt được Phùng Thiết Đ. Tại cơ quan công an, đối tượng khai nhận toàn bộ hành vi của mình. Đồng thời, Phùng Thiết Đ cũng thú nhận hắn đã cùng đồng bọn thực hiện 6 vụ cướp tài sản khác trên địa bàn thành phố Pleiku. Đồng bọn của Phùng Thiết Đ gồm: Nguyễn Mạnh H (sinh năm 1996); Nguyễn Quốc C (sinh năm 1993); Lê Mạnh D (sinh năm 1994); Phùng Thiết V (sinh năm 1995); Phùng Thiết B (sinh năm 1995) đều ở thành phố Pleiku.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến về trách nhiệm hình sự của Phùng Thiết Đ và đồng bọn?

Bài tập số 273

Nguyễn Văn H là Trạm phó Trạm khai thác hàng hóa và dịch vụ vận tải TĐ trực thuộc Hợp tác xã vận tải số 9 (HTX số 9), phụ trách kinh doanh thương mại gồm: mua, bán dầu D. O, dầu nhớt bôi trơn, phụ tùng ô tô, vỏ ruột xe...

Theo đơn đề nghị của Nguyễn Văn H, ngày 02-01-2008, HTX số 9 đã ký hợp đồng với Công ty CAGICO; Công ty COMECO để mua dầu D.O của hai đơn vị này. Ngày 01-01-2008, HTX số 9 đã ký hợp đồng vận chuyển với Công ty vận tải HP để thực hiện việc vận chuyển dầu D.O.

Từ ngày 04-01-2008 đến 22-8-2008, thực hiện hợp đồng, Công ty CAGICO đã xuất 28 hóa đơn giá trị gia tăng bán hàng cho HTX số 9 tổng số là 768.000 lít dầu D.O, tương đương số tiền 9.751.920.000 đồng. HTX số 9 đã thanh toán hết số tiền trên cho Công ty CAGICO.

Từ ngày 02-01-2008 đến 26-8-2008, Công ty COMECO đã xuất 25 hóa đơn giá trị gia tăng bán hàng cho HTX số 9 tổng số là 600.000 lít dầu D. O, tương đương số tiền 7.689.840.000 đồng. HTX số 9 đã thanh toán hết số tiền tương ứng với 24 hóa đơn là 7.313.640.000 đồng. Riêng hóa đơn ngày 07-8-2008, số lượng 24.000 lít, trị giá 376.200.000 đồng được Lương Ngọc S, nhân viên COMECO tự thanh toán cho Công ty vì lo sợ trách nhiệm đã giao hàng trước nhưng Nguyễn Văn H không thanh toán.

Sau đó kế toán của Trạm khai thác hàng hóa và dịch vụ vận tải TĐ phát hiện kho chưa nhập 48.000 lít dầu D.O so với vốn HTX số 9 đã cấp. Ngày 20-8-2009, Nguyễn Văn H thú nhận với lãnh đạo HTX số 9 đã lấy dầu đem bán, Nguyễn Văn H cam kết

sẽ trả nợ nhưng sau đó bỏ trốn. Ngày 28-5-2009, Nguyễn Văn H đến cơ quan công an trình diện và khai nhận:

Do làm ăn thua lỗ nên để có tiền trả nợ, Nguyễn Văn H đã nhận các hóa đơn bán hàng và phiếu xuất kho của hai công ty CAGICO và COMECO tương ứng 72.000 lít dầu D.O rồi giao cho Nguyễn Đăng P là Giám đốc Công ty HP và nhận của Nguyễn Đăng P là 928.800.000 đồng. Nguyễn Văn H lấy 370.000.000 đồng giải chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình vợ Nguyễn Văn H; 120.000.000 đồng trả nợ mua vỏ xe của Công ty SMA. Nguyễn Văn H mua vé số hết 35.000.000 đồng, ghi đề 30.000.000 đồng nhưng đều bị thua, số tiền còn lại Hùng trả một số khoản nợ khác và tiêu xài cá nhân.

Lo sợ bị Trạm khai thác hàng hóa và dịch vụ vận tải TĐ phát hiện, ngày 07-8-2008, Nguyễn Văn H gọi điện cho Lương Ngọc S là nhân viên Công ty COMECO đặt mua 24.000 lít dầu D.O cho HTX số 9, nhận dầu trước trả tiền sau. Lương Ngọc S tin tưởng nên đã xuất hóa đơn và phiếu xuất kho cho Nguyễn Văn H. Nguyễn Văn H thuê Công ty HP vận chuyển dầu đem về nhập kho trạm Thủ Đức nhưng lại thể hiện nguồn hàng nhập của đơn vị bán là Công ty CAGICO nhằm bù vào số dầu đã lấy của Công ty CAGICO. Đến hạn thanh toán, Lương Ngọc S liên hệ với HTX số 9 được biết 24.000 lít dầu mua của Công ty COMECO Nguyễn Văn H nhập trả vào số dầu mà H đã chiếm đoạt trước đó. Sợ ảnh hưởng đến công việc nên Lương Ngọc S đã tự nộp 376.200.000 đồng cho Công ty COMECO, Lương Ngọc S yêu cầu HTX số 9 trả lại số tiền này cho S.

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên phạt bị cáo Nguyễn Văn H về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Hỏi: Theo anh (chị), Nguyễn Văn H có phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản không? Tại sao?

Bài tập số 274

Chiều 15-12-2009, vừa về đến nhà, chị Nguyễn Thị P ngụ tại quận CG, thành phố Hà Nội phát hiện chiếc laptop hiệu IBM trị giá hơn 10 triệu đồng không cánh mà bay. Sự việc mau chóng được công an phường tiếp nhận, thụ lý. Bằng các biện pháp nghiệp vụ, ngay hôm sau, thủ phạm được xác định là Đinh Quang T, người hàng xóm của nạn nhân.

Tại cơ quan công an. T thú nhận hành vi phạm tội của mình. Theo lời khai, T là Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Phát triển Công nghệ cao I, thuê nhà cùng khu trọ với chị P. Sống độc thân, thu nhập khá, nhưng đã 3 đêm liền T đều mơ thấy một ông già, tóc bạc phơ hiện về cho biết mình sẽ bị tai nạn chết nếu... không đi ăn trộm. Do quá lo sợ những điều “ông bụt” phán sẽ thành hiện thực nên T quyết làm theo. Lợi dụng lúc khu nhà trọ vắng vẻ, T dùng tuốc-nơ-vít cạy cửa phòng chị P lấy đi chiếc máy tính xách tay của gia chủ rồi đem đến nhà một đồng nghiệp gửi.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của T?

Bài tập số 275

Công ty A. N được Trần Trọng Q (sinh năm 1977) thành lập tháng 5 năm 2002, đặt trụ sở tại quận CG, thành phố Hà Nội. Mặc dù không có chức năng tuyển người đi nước ngoài nhưng

với chiêu bài xuất khẩu lao động, Trần Trọng Q treo biển bên ngoài trụ sở là “Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế A. N”, đồng thời tổ chức in ấn, phát tán nhiều tờ rơi, thư ngỏ, tài liệu quảng cáo... tại nhiều địa phương phía Bắc về việc tuyển người đi lao động tại Đài Loan và Hàn Quốc.

Trong khoảng từ tháng 10 năm 2000 đến khi Trần Trọng Q bị bắt (ngày 17-4-2001), có 225 người (trong đó chủ yếu là đối tượng nông dân các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Nam Định...) đến đăng ký, nộp hồ sơ và tiền đi xuất khẩu lao động, trong đó Trần Trọng Q trực tiếp thu của 43 trường hợp, còn lại thu qua ông Đỗ Xuân C (Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Hồ Tây), qua ông Dương Lê T ở tỉnh Nghệ An (tổ chức cho người nhà, bạn bè đi xuất khẩu lao động...). Tuy nhiên, có một số trường hợp, sau khi đăng ký đã nghi ngờ việc làm của Công ty A. N nên đã rút hồ sơ và rút tiền, chỉ còn lại 85 người nộp hồ sơ và nộp tiền với tổng số tiền là 231.000 USD. Số tiền thu được, Trần Trọng Q khai đã sử dụng cho một số cá nhân vay và chuyển cho ông Jim Mi Chan (thuộc Công ty Thống Lĩnh, Đài Loan) để tổ chức cho người lao động Việt Nam đi.

Sau khi bị bắt, Trần Trọng Q đã trả được 61.770 USD. Số còn lại không có khả năng thanh toán.

Hỏi: Theo anh (chị), Trần Trọng Q phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (khoản 4 Điều 140 BLHS) hay là tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 4 Điều 139 BLHS)? Tại sao?

Bài tập số 276

Ngày 13-2-2010, khi đang lang thang tại khu vực Cầu Đen, thành phố Hà Nội, Hoàng Đức T gặp người quen là anh Phạm

Quốc V (sinh năm 1990) đang ngồi trên chiếc xe Airblead ở bên vỉa hè chờ bạn. Sau khi khen chiếc xe mới và đẹp, Hoàng Đức T mượn chiếc xe anh Phạm Quốc V để đi thử một vòng. Vốn là chỗ thân quen, anh Phạm Quốc V đã không hề nghi ngờ khi trao xe cho bạn. Chờ mãi đến khi không thấy cả người và xe quay trở lại, anh Phạm Quốc V mới biết mình đã bị Hoàng Đức T lấy mất xe.

Trong thời gian sống lang thang, chui lủi để lẩn tránh, ngày 15-2-2010, Hoàng Đức T đến nhà một người bạn ở khu vực Ao Sen, phường Mỗ Lao xin ngủ nhờ. Đêm 16-2-2010, khi tỉnh giấc thấy chiếc máy tính xách tay nhãn hiệu HP mini trị giá 5 triệu đồng của anh trai người bạn đang sạc pin trên giường, Hoàng Đức T lấy, rồi biến mất. Ngày 25-2-2010, Hoàng Đức T đã mang chiếc xe máy và chiếc máy tính xách tay ra hiệu cầm đồ đặt lấy tổng cộng 14 triệu đồng. Toàn bộ số tiền trên, Hoàng Đức T cho biết đã tiêu xài và bao bạn gái hết.

Hỏi: Theo anh (chị), Hoàng Đức T phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 277

Ô Hán Q nguyên quán ở Quảng Đông, Trung Quốc đăng ký thường trú tại Thành phố Hồ Chí Minh, tạm trú tại phường TĐ, Thành phố Hà Nội.

Trước đây Ô Hán Q làm phiên dịch cho một số đơn vị kinh tế. Lợi dụng mối quen biết với các doanh nghiệp Đài Loan, Ô Hán Q đã đứng ra hợp tác làm ăn với những doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động.

Thông qua Công ty Tư vấn Thiết kế Công trình Giao thông X và một doanh nghiệp nhà nước khác, Ô Hân Q đã thu khoản đặt cọc và phí môi giới của hàng chục người lao động với số tiền là 43.000USD.

Ngoài ra, Ô Hân Q còn nhận thêm 76.000USD của 25 người ở các địa phương Hà Tây, Hoà Bình, Hải Dương, Nghệ An... thông qua ông Trần Văn V, nhân viên Phòng Xuất khẩu lao động Công ty X. Bản thân Ô Hân Q cũng thu trực tiếp của 4 người khác ở Hoà Bình với số tiền là 11.300USD.

Sau khi nhận tiền, Ô Hân Q tính việc tẩu thoát và đã đặt vé máy bay đi Malaysia vào ngày 08-01-2010. Tuy nhiên tối ngày 07-01-2010, hành vi phạm tội của Ô Hân Q đã bị cơ quan công an phát hiện và đã bị bắt trước khi kịp bỏ trốn.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Q?

Bài tập số 278

Nguyễn Minh H (trú tại Thành phố Hồ Chí Minh) là Trình được viên làm việc tại Công ty tư nhân HL. Trong thời gian làm việc tại công ty này, Nguyễn Minh H rất chăm chỉ, chịu khó nên được lãnh đạo công ty tin tưởng. Từ tháng 4 đến tháng 10 năm 2001, Nguyễn Minh H được công ty giao nhiệm vụ chào hàng để bán các trang thiết bị, dụng cụ y tế và thu tiền hàng ở bệnh viện trong Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong thời gian này, Nguyễn Minh H sa vào con đường cờ bạc. Do thiếu tiền cá cược bóng đá, lợi dụng nhiệm vụ được giao, Nguyễn Minh H đã lấy gần 300 triệu đồng của Công ty tư

nhân HL. Số tiền này Nguyễn Minh H thu được từ các bệnh viện và bán trang thiết bị y tế.

Hỏi: Nguyễn Minh H phạm tội tham ô tài sản (khoản 3 Điều 278 BLHS) hay là tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (khoản 3 Điều 140 BLHS)? Tại sao?

Bài tập số 279

Nguyễn Thị Kim Y (sinh 1970, ngụ tại quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh) là Giám đốc Công ty tư nhân T. V. P. Thông qua các trung tâm giới thiệu việc làm, Nguyễn Thị Kim Y tổ chức tuyển người vào làm việc với nhiều hứa hẹn tốt đẹp. Để ký được hợp đồng lao động với công việc “nhân viên giao dịch văn phòng” lương tháng từ 500.000 đến 800.000 đồng, mỗi người lao động phải ký quỹ cho Nguyễn Thị Kim Y từ 1 đến 2 triệu đồng và được hứa hẹn trả lại số tiền này sau hai tháng làm việc. Tuy nhiên sau khi được tuyển, người lao động vừa không có việc làm, vừa không được nhận lại tiền đã ký quỹ. Với thủ đoạn như vậy, Nguyễn Thị Kim Y đã chiếm đoạt của những người xin việc gần 100 triệu đồng.

Theo yêu cầu của Nguyễn Thị Kim Y, để được trả tiền các trung tâm giới thiệu việc làm phải đứng tên thuê nhà, mở văn phòng và tuyển người giao cho thị.

Theo kết luận điều tra của cơ quan công an, Nguyễn Thị Kim Y và Nguyễn Minh T (sinh năm 1966, ngụ tại quận TB) còn đứng tên mở Công ty tư nhân S. V (trong đó, Nguyễn Thị Kim Y làm Phó Giám đốc và Nguyễn Minh T làm Giám đốc). Lợi dụng danh nghĩa tư vấn, giới thiệu việc làm, Hai tên, cũng

bằng các thủ đoạn như trên, đã chiếm đoạt của hàng chục người xin việc số tiền trên 30 triệu đồng.

Hỏi: Anh (chị) hãy giải quyết vụ án về mặt định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 280

Trong thời gian từ 30-5-2001 đến trung tuần tháng 3 năm 2002, Trần Xuân T, Trưởng phòng nghiệp vụ Công ty Xổ số kiến thiết tỉnh Y đã tổ chức cho Phạm Quốc M, cũng là cán bộ Công ty và đồng bọn thực hiện chín vụ trúng giải lô tô, chiếm đoạt 196.260.000 đồng.

Với nghiệp vụ của mình, Trần Xuân T đã thực hiện nhiều vụ bằng cách: khách hàng có nhu cầu đánh số nào, ngày nào, họ sẽ ghi các số lên loại vé lô tô đã chọn. Chủ đại lý ký vào vé tham dự và Công ty giữ lại cuống vé. Để công việc được phối hợp chặt chẽ, Trần Xuân T đã đến tận đại lý lấy vé lô tô không chưa ghi số dự thưởng nhưng cuống vé đã có chữ ký của chủ đại lý. Sau đó, Phạm Quốc M hướng dẫn cho một người bạn điền số vào vé. Công việc hoàn tất, Phạm Quốc M mang số vé đó đến đại lý nhờ lĩnh thưởng hộ.

Bằng cách đó, Trần Xuân T và đồng bọn đã chiếm đoạt của Công ty xổ số kiến thiết tỉnh Y một khoản tiền khá lớn như đã nói trên.

Có các ý kiến sau đây khi xác định trách nhiệm hình sự của T:

1) Trần Xuân T phạm tội lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ (khoản 3 Điều 221 BLHS);

2) Trần Xuân T phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 2 Điều 139 BLHS);

3. Trần Xuân T phạm tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (khoản 3 Điều 280 BLHS).

Hỏi: Trần Xuân T phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 281

Cuối năm 1998, vợ chồng Trần Phi H và Phạm Thị Thanh H đứng ra mua lại Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại X. V từ hai sáng lập viên của doanh nghiệp này (thực chất là một dạng mua pháp nhân của công ty). Sau đó, Trần Phi H đứng tên làm Giám đốc và vợ Phạm Thị Thanh H làm Kế toán trưởng Công ty này. Vợ chồng H mời Phạm Thị Vân T (khi đó là Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng cổ phần Thành phố H. P) hùn vốn liên doanh xây dựng hai nhà máy sản xuất đồ đựng thức ăn từ bột giấy ở tỉnh Hà Nam và Hưng Yên. Tổng vốn đầu tư dự kiến cho 2 nhà máy trên khoảng 3 triệu USD, trong đó riêng Ngân hàng cổ phần Thành phố H. P góp 40% vốn. Tuy nhiên, vào thời điểm này Ngân hàng cổ phần Thành phố H. P đang trắng vốn vì nợ nần chồng chất, việc góp vốn vào 2 dự án trên chỉ là “hùn vốn trên giấy tờ”. Đổi lại, bà T được Công ty X. V chi bồi dưỡng khá lớn. Năm 1999, sau khi 2 dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Phạm Thị Thanh H thuê một số đơn vị san lấp mặt bằng và thi công phần cơ sở hạ tầng 2 nhà máy, đồng thời yêu cầu những đơn vị này đặt cọc cho Công ty X. V số tiền từ 5 đến 10% giá trị hợp đồng ký giữa hai bên. Tổng cộng, Phạm Thị Thanh H nhận được của 13 doanh nghiệp gần 10 tỷ

đồng. Sau khi Công ty X. V không có tiền thanh toán khối lượng thi công, bà Phạm Thị Vân T đã đứng tên ký 5 giấy bảo lãnh thanh toán cho 5/13 doanh nghiệp với tổng trị giá 13 tỷ đồng.

Qua xác minh của cơ quan điều tra, các giấy bảo lãnh thanh toán trên thực chất đều là bảo lãnh không vì cả 2 đơn vị liên doanh (Công ty X. V và Ngân hàng Thành phố H. P) đều không có tiền để thanh toán.

Ngoài những thủ đoạn nêu trên, vợ chồng Phạm Thị Thanh H núp dưới chiêu bài tuyển công nhân vào làm việc tại hai nhà máy của Công ty X. V đứng ra tổ chức đường dây đưa người đi lao động tại Hàn Quốc, Đức, Belarus. Tuy nhiên, trong thực tế mặc dù mỗi người đã nộp cho chúng hàng chục triệu đồng nhưng không ai được đi các nước nói trên để lao động.

Tổng số tiền vợ chồng Trần Phi H cùng Phạm Thị Vân T đã chiếm đoạt của 89 cá nhân và 12 tập thể trong khoảng thời gian từ năm 1998 đến năm 2001 lên đến gần 21 tỷ đồng.

Căn cứ vào các tình tiết nêu trên, có các ý kiến sau khi định tội danh đối với các tên trong vụ án:

1) Trần Phi H, Phạm Thị Thanh H và Phạm Thị Vân T phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 4 Điều 139 BLHS);

2) Trần Phi H và Phạm Thị Thanh H phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 4 Điều 139 BLHS); Phạm Thị Vân T phạm tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước trong quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (khoản 3 Điều 165 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 282

Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại V. D ở tỉnh Thừa Thiên-Huế kinh doanh đa lĩnh vực. Để huy động vốn làm ăn, Mai Văn D (là Giám đốc) đã thế chấp nhiều tài sản như: nhà cửa, đất đai, xe cộ, v.v... của mình và người thân tại Ngân hàng Đ. A để vay tiền. Do không đủ tiền cho kinh doanh, nên Mai Văn D muốn rút hồ sơ tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng Đ. A để đi vay ở các ngân hàng khác. Tuy nhiên, theo nguyên tắc, để rút được các hồ sơ đang thế chấp ở Ngân hàng Đ. A thì người vay phải trả đủ nợ gốc và lãi; ngoài ra phải có thủ tục giải chấp do ngân hàng thực hiện. Nhưng, Mai Văn D lại hoàn toàn không có những điều kiện đó. Biết Võ Phúc T (sinh năm 1979) - là cán bộ tín dụng Ngân hàng Đ. A, nên Mai Văn D nhờ Võ Phúc T rút hồ sơ của mình đang thế chấp ở ngân hàng này. Là người trong nghề, Võ Phúc T rất rành quy trình thủ tục. Võ Phúc T biết đề nghị của Mai Văn D đưa ra là trái pháp luật, nhưng sau khi bàn bạc thống nhất, Võ Phúc T đồng ý giúp Mai Văn D. Võ Phúc T giả chữ ký của Giám đốc Ngân hàng Đ. A. Khoảng đầu tháng 7 năm 2009, hợp đồng thế chấp đầu tiên được Mai Văn D rút ra khỏi Ngân hàng Đ. A để đi vay tiền ở một ngân hàng khác do Võ Phúc T giả chữ ký Giám đốc nhưng các giao dịch viên vẫn không phát hiện. Sau phi vụ đầu tiên trót lọt, Võ Phúc T tiếp tục nhiều lần giúp Mai Văn D rút các hồ sơ thế chấp tiếp theo với số tiền Mai Văn D chiếm đoạt khoảng hơn 2 tỷ đồng.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của Mai Văn D và Võ Phúc T?

Bài tập số 283

Công an Thành phố Hồ Chí Minh vừa bắt quả tang Nguyễn Văn T cùng với 4 nhân viên khác giữ xe tại nhà hàng Vườn Phố đang tráo đổi nắp chụp bugi xe máy của thực khách. Mỗi ngày, từ 17 giờ 30 phút đến 23 giờ, chúng tráo được khoảng 90 chiếc.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Văn T khai bắt đầu tổ chức tráo phụ tùng xe máy khách đến nhà hàng Vườn Phố được gần một tháng. Chúng tháo nắp chụp bugi xịn từ xe máy của khách và đem bán tại chợ Tân Thành được 9.000 đồng. Tuy nhiên, để tránh chủ phương tiện phát hiện, chúng đã lắp đồ rơm thay thế ngay sau đó.

Hỏi: Nguyễn Văn T và đồng bọn phạm tội trộm cắp tài sản (khoản 1 Điều 138 BLHS) hay tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 140 BLHS)? Tại sao?

Bài tập số 284

Nguyễn Như D (24 tuổi) tốt nghiệp đại học nhưng chưa xin được việc làm và thường xuyên chat trên internet nên quen Hoàng Bích H (25 tuổi), một sinh viên bị đuổi học. Hai người thuê nhà nghỉ ở phố Nguyễn Như Đỗ, thành phố Hà Nội và chung sống với nhau như vợ chồng.

Đầu tháng 9 năm 2010, qua mạng Internet, Hoàng Bích H kết bạn cùng Vũ Thị Khánh L ở Giảng Võ, làm người mẫu tự do. Sau vài lần trò chuyện thân tình, Hoàng Bích H dùng xe máy đến rủ Vũ Thị Khánh L đi chơi. Đến phố Hàng Thùng, Hoàng Bích H mượn xe của cô bạn mới quen để đi có việc, 20 phút sau

sẽ quay về. Không chút nghi ngờ, L giao ngay xe và đứng chờ. Lần đó, Hoàng Bích H và D đem xe đặt tại tiệm cầm đồ được 12 triệu đồng. Tương tự, ngày 15-9-2010, Hoàng Bích H và Nguyễn Như D rủ Phạm Hoàng V (người bạn mới quen qua mạng) đến nhà nghỉ ở Nguyễn Như Đỗ. Trò chuyện một lúc, Phạm Hoàng V lăn quay ra ngủ, tay vẫn cầm chìa khoá chiếc Future mới mua. Lúc tỉnh dậy, không thấy đôi bạn cùng xe máy của mình, Phạm Hoàng V hoảng hốt đi tìm. Một lúc sau, Hoàng Bích H xuất hiện và bảo: “Anh Nguyễn Như D đã mang đi đặt lấy 6 triệu đồng, vài ngày nữa sẽ chuộc về”.

Hỏi: Theo anh (chị), Hoàng Bích H và Nguyễn Như D phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 140 BLHS) hay là phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 139 BLHS)? Tại sao?

Bài tập số 285

Ngày 15-5-1990, bà Trần Thị H đã hoàn tất thủ tục pháp lý sang tên quyền sở hữu ngôi nhà 86 thị trấn B cho con rể là Lý Thái B và con gái là Hồ Thị Y (giấy sang tên được Ủy ban nhân dân huyện K xác nhận và đã đóng thuế trước bạ). Sau đó bà Trần Thị H, chị Hồ Thị Y mang toàn bộ giấy tờ chính xuất cảnh sang Canada sinh sống, để lại cho Lý Thái B toàn bộ giấy tờ photocopy.

Ngày 01-11-2000, Lý Thái B đã thỏa thuận miệng bán căn nhà số 86 nói trên cho chị Lưu Hoài Q với giá 60 lượng vàng. Lý Thái B đã nhận trước 40 lượng vàng, còn lại khi nào hoàn tất thủ tục mua bán sẽ trả nốt. Lý Thái B đã giao nhà cho Lưu Hoài Q.

Một thời gian sau, do phải đi buôn bán xa nên Lưu Hoài Q giao lại nhà cho Lý Thái B để trông nom giúp, đồng thời trả tiếp cho Lý Thái B 15 lượng vàng để Lý Thái B có tiền làm thủ tục mua bán nhà. Tuy nhiên, do chưa có bản sang tên sở hữu chính nên Lý Thái B không làm giấy tờ mua bán được.

Tháng 4 năm 2002, Lý Thái B lại thỏa thuận bán căn nhà nói trên cho Phan Thanh S với giá 60 lượng vàng. Phan Thanh S đưa trước cho Lý Thái B là 40 lượng, sau đó lại đưa tiếp 16 lượng nữa. Lý Thái B đã mua nhà khác và giao nhà số 86 cho Phan Thanh S. Còn 4 lượng vàng nữa, khi nào hoàn tất thủ tục giấy tờ Phan Thanh S sẽ giao nốt cho Lý Thái B.

Sau khi bán nhà cho Phan Thanh S, Lý Thái B đã viết thư và gặp Lưu Hoài Q nói lại việc đã bán nhà lại cho Phan Thanh S và xin hoàn trả lại cho Lưu Hoài Q 55 lượng vàng đã nhận trước. Lưu Hoài Q không đồng ý nhận lại vàng mà yêu cầu Lý Thái B phải tiếp tục bán nhà cho chị.

Khi xảy ra tranh chấp nhà, bà Trần Thị H có gửi về cho Lý Thái B toàn bộ giấy tờ chính của căn nhà số 86. Chị Hồ Thị Y cũng đã đồng ý cho Lý Thái B bán ngôi nhà. Lưu Hoài Q đã làm đơn tố giác Lý Thái B là lừa đảo chiếm đoạt số tài sản của chị.

Viện kiểm sát nhân dân đã truy tố anh Lý Thái B ra trước Tòa án nhân dân để xét xử về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 3 Điều 139 BLHS.

Tòa án nhân dân đã tuyên phạt Lý Thái B về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo khoản 3 Điều 140 BLHS.

Hỏi: Hãy cho biết ý kiến của anh (chị) trong việc giải quyết vụ án trên?

Bài tập số 286

Trần Cao V (Chủ nhiệm Hợp tác xã K ở tỉnh Hải Dương) trong quý I năm 2000 đã lập hồ sơ xin hoàn thuế và được Chi cục thuế của tỉnh ra quyết định cho hoàn số thuế giá trị gia tăng là 4.720.050.000 đồng. Trong hồ sơ xin hoàn thuế thể hiện trong thời gian này Hợp tác xã K đã mua 50.000 tấn thảo quả, 75.000 tấn long nhãn, 125.000 tấn vải khô, tổng trị giá 157.335.000.000 đồng. Số hàng hoá trên, Hợp tác xã K mua của các hộ kinh doanh cá thể L, S, H, thể hiện qua 91 hoá đơn giá trị gia tăng. Sau đó Hợp tác xã K đã xuất khẩu toàn bộ số hàng này sang Trung Quốc. Theo quy định thuế suất giá trị gia tăng là 0% nên Hợp tác xã K được hoàn trả thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ là 3% theo quy định.

Xác minh các hộ kinh doanh L, S, H, cho thấy không có nguồn hàng như vậy để bán cho Hợp tác xã K. Thực tế, Hợp tác xã K đã thông đồng với các hộ này để sử dụng hoá đơn giá trị gia tăng của họ, tự ghi lượng hàng hoá, trị giá tiền trên từng hoá đơn để bán cho Hợp tác xã K một cách giả mạo. Sau đó, Hợp tác xã K đã làm giả hợp đồng bán hàng cho đối tác phía Trung Quốc, mượn hàng của các tư thương xuất khẩu tiểu ngạch tại cửa khẩu biên giới để mở các tờ khai hải quan mang tên Hợp tác xã K.

Hỏi: Theo anh (chị), Trần Cao V phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 287

Nguyễn Văn B được Ban quản lý Hợp tác xã P cử làm Tổ trưởng Tổ điện phụ trách chung và chịu trách nhiệm về kỹ thuật từ tháng 11/1993. Nguyễn Văn B được phép thu tiền cổ phần lắp

điện kế tổng và tiền sử dụng điện thuộc Tổ điện An Nhơn. Trong quá trình làm nhiệm vụ từ 01/01/1995 đến 31/12/1996, Nguyễn Văn B đã trực tiếp thu tiền đóng cổ phần và tiền sử dụng điện của nhiều hộ dân và nhận tiền của các tổ điện khác đóng cho Hợp tác xã. Sau đó B không nhập hết số tiền đã thu vào quỹ của Hợp tác xã mà giữ lại 12.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân.

Với các tình tiết nêu trên của vụ án, có hai ý kiến khác nhau về tội danh của B:

- 1)) B phạm tội tham ô tài sản theo khoản 1 Điều 278 BLHS;
- 2) B phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo khoản 1 Điều 140 BLHS.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về tội phạm của B?

Bài tập số 288

Phạm Minh K (30 tuổi, trú tại Thường Tín, Hà Nội) đã cùng với 3 người nữa dùng tôn cắt thành hình ngôi bút để đem rải trên đường. Khi phát hiện “con môi” bị thùng xăm, bọn chúng bèn mang hòm đồ nghề lẻo đẹo mời vá xăm với giá cao cắt cổ (50000 đồng/1 miếng vá và 150.000 đồng nếu thay xăm mới). Chiều 08-8-2002, Phạm Minh K cùng đồng bọn đã bị cơ quan công an bắt quả tang khi đang thực hiện hành vi phạm tội.

Tại cơ quan công an, Phạm Minh K thú nhận trong thời gian ngắn đã rải đinh làm 40 xe máy của người đi đường bị thùng xăm. Các chứng cứ công an thu thập được phù hợp với lời khai của Phạm Minh K.

Với những tình tiết đã nêu trên, có ý kiến cho rằng Phạm Minh K và đồng bọn phạm tội cản trở giao thông đường bộ khoản 1 Điều 203 BLHS) và tội cố ý làm hư hỏng tài sản khoản 2 Điều 143 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến trên đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 289

Ngày 15-6-2001, Vũ Thị D (sinh ngày 14-6-1986) đã bị bắt quả tang đang đốt nhà ông Q. Qua xét hỏi công an được biết: Cháu Vũ Thị D là con của chị Nguyễn Thị C. Chị Nguyễn Thị C gặp lúc gia đình khó khăn về kinh tế đã tìm đến nhà Lê Văn T để xem bói. Lê Văn T phán: “Nhà chị không thể ăn nên làm ra được, do nhà hàng xóm án ngữ trước mặt. Muốn làm ăn phát đạt thì có thể đốt nhà này để bốc hỏa”. Nguyễn Thị C nghe lời về sai con gái là Vũ Thị D đốt nhà ông Q và bị bắt. Thiệt hại gây ra cho nhà ông Q là 10 triệu đồng.

Khi xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án, có hai ý kiến khác nhau như sau:

Hỏi: Anh (chị) hãy giải quyết vụ án về phương diện định tội danh và khung hình phạt áp dụng?

Bài tập số 290

Lúc 23 giờ ngày 24-11-2009, Phạm Duy T (19 tuổi, ở tỉnh Quảng Ninh) điều khiển mô tô không đội mũ bảo hiểm nên bị tổ công tác của Trung đoàn Cảnh sát cơ động, phát hiện và đưa về trụ sở Công an phường T. H. , thành phố Hà Nội. Phạm Duy T đi

theo đến trước cửa, rồi gọi điện cho Hoàng Tùng L (22 tuổi, ở Hòa Bình) và Đặng Quang Đ (19 tuổi, ở tỉnh Nam Định), đến xin hộ xe. Nhận được điện của Phạm Duy T, hai thanh niên này lập tức có mặt và vào xin tổ cảnh sát cơ động trả xe cho Phạm Duy T nhưng không được, chúng bỏ ra ngoài cửa chửi bới, nhục mạ tổ công tác. Một lát sau, Võ Tá N (25 tuổi), Nguyễn Văn M (25 tuổi, cùng ở Quảng Ninh) và Đào Hải P (22 tuổi, ở Hải Dương) phóng xe tới. Cả nhóm hò hét, chửi bới, đe dọa sẽ cho lực lượng công an trong trụ sở Cơ quan Công an phường H. T “ăn đạn hoa cải” và đốt trụ sở.

Thấy nhóm thanh niên quá hung hăng, cán bộ trực ban của Công an phường H. T ra giải thích, yêu cầu bình tĩnh, giữ trật tự. Không nghe theo lời khuyên, Đào Hải P hùng hổ cầm viên gạch ném vỡ kính một chiếc ô tô đỗ cạnh phường rồi cả nhóm bỏ chạy.

Sau đó, nhóm này quay lại cổng Công an phường H. T với hung khí trong tay. Đào Hải P và Nguyễn Văn M xông vào trụ sở, còn những tên còn lại đứng ngoài chửi bới, đe dọa. Thấy hai thanh niên mặt đằng đằng sát khí, lăm lăm con dao trong tay, anh Nguyễn Chí C, cán bộ công an vội hô: “Tôi là công an, yêu cầu hai anh bỏ dao xuống”. Đào Hải P vẫn xông vào, chém hai nhát về phía anh Nguyễn Chí C, rất may anh này tránh được. Đào Hải P lại quay sang chém anh Nguyễn Quốc H (cảnh sát cơ động), anh Nguyễn Quốc H vội rút súng ra bắn chỉ thiên. Không hề sợ hãi, Nguyễn Văn M xông tới định chém tiếp anh Nguyễn Quốc H. Thấy vậy, một cảnh sát đứng gần đó vội dùng súng AK bắn chỉ thiên thì hai tên này mới chịu bỏ chạy.

Hỏi: Các tên trong vụ án phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 291

Ngày 20-2-2002, Lã Thanh A (là Trưởng phòng Kinh doanh của Công ty Trách nhiệm hữu hạn S. H) đã tạm ứng của Công ty này 15 triệu đồng để tiếp đoàn thanh tra cấp trên về làm việc. Thực tế Lã Thanh A chỉ chi cho công việc tiếp khách của công ty hết 5 triệu đồng, còn 10 triệu đồng Lã Thanh A đã giữ lại chi tiêu cho cá nhân và làm chứng từ khống để thanh toán với Công ty.

Ngoài ra, từ tháng 5 đến tháng 12 năm 2005, Lã Thanh A đã nhiều lần lấy xe ô tô tải của Công ty đi chở thuê hàng hóa cho một số công ty tư nhân khác thu lợi 30 triệu đồng, (mặc dù tháng 7 năm 2002, Lã Thanh A đã bị xử lý hành chính một lần về hành vi sử dụng trái phép tài sản).

Căn cứ vào các tình tiết trên, có những ý kiến khác nhau về tội danh của Lã Thanh A:

1) Lã Thanh A phạm tội tham ô tài sản (khoản 1 Điều 278 BLHS), tội sử dụng trái phép tài sản (khoản 1 Điều 142 BLHS).

2) Lã Thanh A phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 139 BLHS) và tội sử dụng trái phép tài sản (khoản 1 Điều 142 BLHS).

Hỏi: Theo anh (chị), ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 292

Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tiền cho các hộ nghèo nhân dịp Tết Kỷ Sửu 2009, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

đã xét duyệt danh sách 106 hộ (485 khẩu) ở xã B. T thuộc diện được nhận hỗ trợ, với tổng số tiền 97 triệu đồng. Công tác chi trả, cấp phát khoản tiền nêu trên được Ủy ban nhân dân xã B giao cho bà Nguyễn Thị T (cán bộ xóa đói, giảm nghèo xã B. T). Ngày 22-01-2009, Nguyễn Thị T đến Kho bạc huyện rút số tiền 97 triệu đồng, song chỉ cấp phát 92,4 triệu đồng cho 102 hộ (thiếu bốn hộ so với danh sách đã duyệt). Ngày 25-01-2009, Nguyễn Thị T giả chữ ký của bốn hộ còn lại, làm hồ sơ quyết toán về Ban Tài chính xã với số tiền 97 triệu đồng, chiếm đoạt 4,6 triệu đồng để sử dụng vào mục đích cá nhân. Chưa dừng lại ở đó, Nguyễn Thị T còn đề xuất xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã "chủ trương" vận động những hộ có từ ba nhân khẩu trở lên khi nhận tiền hỗ trợ phải " ủng hộ" lại 200 nghìn đồng để "giúp đỡ các hộ nghèo mới phát sinh" trên địa bàn xã. Sau khi được lãnh đạo xã đồng ý, Nguyễn Thị T đã tiến hành thu tiền " ủng hộ" lại của 102 hộ, với tổng số tiền là 20,4 triệu đồng. Đồng thời Nguyễn Thị T lại lập không một danh sách khác chỉ có 80 hộ, mỗi hộ " ủng hộ" 200 nghìn đồng. Bằng cách này, Nguyễn Thị T đã bỏ ngoài danh sách 22 hộ để chiếm đoạt số tiền 4,4 triệu đồng.

Ngoài ra, để các hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số khó khăn có điều kiện đón Tết, vui Xuân, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cũng quyết định trợ cấp cho các hộ thuộc diện khó khăn 350 nghìn đồng/hộ để đón Tết Kỷ Sửu 2009. Bằng thủ đoạn cũ, Nguyễn Thị T tiếp tục "xà xẻo" vào số tiền trợ cấp này. Theo danh sách, xã B. T có 126 hộ thuộc diện được trợ cấp, với tổng số tiền 44,1 triệu đồng nhưng Nguyễn Thị T chỉ thông báo cho 100 hộ đến nhận tổng số tiền 35 triệu đồng, sau đó giả mạo

chữ ký của 26 hộ còn lại để chiếm đoạt 9.1 triệu đồng sử dụng vào mục đích cá nhân.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Thị T?

Bài tập số 293

Vào lúc 16 giờ ngày 03-01-2008, Đội Quản lý Nhập – Chi cục Hải quan sân bay T. S. N đã tiếp nhận tờ khai nhập cảnh số AB 0250592 của Trần Văn L nhập cảnh từ Nam Phi quá cảnh Singapore về Việt Nam. Trên tờ khai nhập cảnh, Trần Văn L khai báo không có hàng hóa mang theo, tuy nhiên khi đưa hàng hóa qua máy soi thì phát hiện trong một chiếc vali của Trần Văn L có 05 chiếc sừng tê giác có trọng lượng tịnh là 17,66kg (trị giá hơn 5 tỷ đồng). Chi cục Hải quan đã lập biên bản vi phạm hành chính đồng thời tạm giữ 05 chiếc sừng trên.

Quá trình thu thập chứng cứ, xác minh, lấy lời khai của Trần Văn L cho thấy: Ngày 22-08-2007, Trần Văn L xuất cảnh sang Nam Phi qua cửa khẩu T. S. N, đến Nam Phi được một người tên là Tony ra đón và đưa về trang trại tư nhân Tshuruou PCS quận Jager Fonban, tỉnh Free State. Tại đây mọi thủ tục săn bắn đều do Tony và ông chủ trang trại lo. Cụ thể ngày 19-09-2007, Trần Văn L được cấp giấy phép săn bắt và xuất khẩu thú săn Nam Phi nói trên. Trần Văn L săn bắn tại trang trại này được một con tê giác hai sừng, giá 10.000 USD, sau khi săn được, Trần Văn L chỉ lấy cặp sừng. Tiếp đến khoảng 10 ngày sau, Trần Văn L được chủ trang trại đưa đến một trang trại tư nhân khác ở vùng Limpopo và Trần Văn L cũng săn một con tê giác trắng,

giá 10.000 USD, chỉ lấy cặp sừng. Sau đó, ngày 10-10-2007, Trần Văn L được cơ quan Cites vùng Limpopo cấp giấy phép xuất khẩu sừng tê giác. Ngoài ra, Trần Văn L khai đã mua thêm một chiếc sừng nữa tại trang trại này với giá 2.000 USD. Số sừng tê giác trên ban đầu đã được trang trại đóng gói vận chuyển nhưng sau đó Trần Văn L đã tháo ra cho vào chung trong một vali. Khi xuống sân bay Tân Sơn Nhất không khai báo có hàng hóa đem theo, qua kiểm tra hành lý bằng máy soi phát hiện 05 chiếc sừng tê giác.

Trần Văn L khai khi xuất cảnh mang theo 10.000 USD tiền mặt và một số tranh đá quý, đồ thủ công mỹ nghệ bán tại Nam Phi lấy tiền trang trại chuyển đi, mục đích săn bắn tê giác là để lấy sừng về làm thuốc cho gia đình, không có mục đích buôn bán.

Việt Nam tham gia Công ước Cites từ năm 1994, vì vậy có đủ điều kiện tham gia buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã theo quy định của Công ước. Cục Kiểm lâm đã liên lạc với cơ quan có thẩm quyền của Nam Phi và đã được xác nhận đã cấp giấy phép Cites số 069997 cho Trần Văn L.

Theo Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10-08-2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm thì trường hợp của Trần Văn L tuy có giấy phép xuất khẩu Cites của Nam Phi nhưng không làm thủ tục nhập khẩu mẫu vật săn bắn là vi phạm khoản 2 Điều 3 của Nghị định này.

Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự cấp Thành phố có kết luận ngày 10-09-2008: toàn bộ 05 chiếc sừng tê giác

trọng lượng 17,66kg trị giá 355.340 USD tương đương 5.365.284.600 đồng Việt Nam.

Hỏi: Căn cứ vào các tình tiết của vụ án, anh (chị) hãy cho biết Trần Văn L có phạm tội không? Nếu có thì phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 294

Từ ngày 10-5-002 đến ngày 16-5-2002, Hãng Hàng không Quốc gia Việt Nam có chuyến bay hành trình tuyến Hà Nội - Dubai (Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất) - Pari (Pháp) và ngược lại. Tổ tiếp viên gồm có Võ Việt C, Nguyễn Quốc S, Nguyễn Nhật T, Trần Việt A, Đỗ Bảo L và một số tiếp viên khác phục vụ chuyến bay. Võ Việt C là tổ trưởng, chịu trách nhiệm chính, Nguyễn Quốc S là tổ phó, có trách nhiệm kiểm tra, niêm phong các đầu xe chứa suất ăn, nước uống ở khoang Y, còn Đỗ Bảo L có trách nhiệm kiểm tra, niêm phong các đầu xe chứa suất ăn, nước uống ở khoang C của máy bay.

Do biết Nguyễn Đức V là nhân viên cung ứng của Xí nghiệp Sản xuất Chế biến Suất ăn N. B có thể mang điện thoại di động do các tiếp viên mua từ nước ngoài về, giấu trong các xe chứa suất ăn trên máy bay tránh được sự kiểm soát của cơ quan hải quan, nên trước khi đi phục vụ chuyến bay nêu trên, Nguyễn Quốc S, Nguyễn Nhật T đã thỏa thuận với Nguyễn Đức V là hai tên sẽ mua điện thoại di động, giấu vào các xe chứa suất ăn trên máy bay. Khi máy bay hạ cánh, hai tên này sẽ thông báo cho Nguyễn Đức V biết vị trí các xe có chứa điện thoại di động và Nguyễn Đức V có trách nhiệm chuyển các xe này qua khỏi sự

kiểm soát của cơ quan hải quan, sau đó mang số điện thoại di động có trong các xe giao lại cho chúng.

Trần Minh N cũng là tiếp viên của Đoàn tiếp viên, không đi phục vụ chuyến bay này nhưng trước khi Trần Việt A đi phục vụ chuyến bay thì Trần Minh N và Trần Việt A đã bàn bạc và thống nhất cùng góp tiền để mua điện thoại di động về Việt Nam bán kiếm lời. Trần Việt A sẽ mua điện thoại di động, giấu vào xe chứa suất ăn trên máy bay, còn Trần Minh N có trách nhiệm nhờ người mang điện thoại di động mà Trần Việt A giấu trong xe chứa suất ăn về nhà. Khi Trần Việt A đi phục vụ chuyến bay thì Trần Minh N đã gọi điện thoại thoả thuận với Nguyễn Đức V nhờ V mang số điện thoại di động do Trần Minh N và Trần Việt A mua về giao cho Trần Minh N.

Tại Du Bai, Nguyễn Quốc S đã mua 43 chiếc điện thoại di động, trị giá 148.826.410 đồng, giấu vào 01 xe chứa suất ăn, Trần Việt A mua 171 chiếc điện thoại di động, trị giá 289.427.000 đồng, giấu vào 01 xe chứa suất ăn, các xe này ở khoang Y của máy bay. Nguyễn Nhật T mua 100 chiếc điện thoại di động, trị giá 184.166.970 đồng, giấu vào 01 xe chứa suất ăn ở khoang C của máy bay.

Do đã hứa hẹn trước về việc mang số điện thoại di động do các tiếp viên mua về tránh sự kiểm soát của cơ quan Hải quan nên Nguyễn Đức V đã chủ động xin phép anh Nguyễn Việt D là Tổ phó Tổ Cung ứng để ngày 16-5-2002 Nguyễn Đức V được chuyển từ trực hành chính sang trực phụ cung ứng, được ra sân bay, lên máy bay tiếp nhận các xe có chứa điện thoại di động. Khi máy bay hạ cánh, Tổ Cung ứng của Xí nghiệp Sản xuất Chế biến Suất ăn N. B gồm anh Vũ Trung H và Nguyễn Đức V đã

lên máy bay tiếp nhận 29 xe chứa suất ăn, nước uống đưa xuống xe ô tô và chuyển về Xí nghiệp này. Tại Xí nghiệp, Chi cục Hải quan Cửa khẩu Sân bay Quốc tế N. B đã kiểm tra các xe chứa suất ăn, nước uống nêu trên và thu giữ 397 chiếc điện thoại di động và 6,988kg vàng trang sức được giấu trong các xe chứa suất ăn. Trong số vật phạm pháp này có 28 chiếc điện thoại di động và 6,988kg vàng trang sức không xác định được là của ai.

Tòa án nhân dân đã xử phạt các bị cáo Nguyễn Quốc S, Nguyễn Đức V, Trần Minh N, Trần Việt A, Nguyễn Nhật T về tội buôn lậu (khoản 1 Điều 153 BLHS); Võ Việt C bị xử phạt về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (khoản 1 Điều 285 BLHS).

Hỏi: Theo anh (chị), phán quyết của Tòa án nhân dân về tội danh của các tên trong vụ án như trên có đúng không? Tại sao?

Bài tập số 295

Tháng 05 năm 2006, Hồ Khánh C biết nhiều bệnh viện tại Hoa Mỹ cho các dụng cụ y tế đã qua sử dụng như: giường điện, giường quay, giường hộp, kệ inox, xe đẩy đồ y tá, xe tập thể dục, tủ đựng hồ sơ bệnh nhân, tủ hấp, máy siêu âm, thiết bị phẫu thuật, v.v... để làm từ thiện nên móc nối với Trần Tiến T (Giám đốc Công ty nhựa Tr. T) và Phan Thanh H (Giám đốc Công ty Tr. D) nhập khẩu trái phép số hàng này về Việt Nam. Hồ Khánh C đứng ra đảm nhận việc thu gom hàng và thủ tục chuyển hàng, Trần Tiến T và Phan Thanh H chịu trách nhiệm nhận hàng ở Việt Nam. Nếu chuyển hàng trên trót lọt, Hồ Khánh C sẽ được chi 20.000 USD.

Ngày 07-02-2007, chúng đã nhập khẩu về cảng C. L bốn container loại 40 feet chứa mặt hàng thiết bị y tế đã qua sử dụng (hàng cấm nhập khẩu) nêu trên từ Hoa Mỹ. Sau đó, bốn container này đã được trung chuyển về T. C. Nghi là hàng lậu cho nên ngày 08-02-2007, Chi cục Hải quan cảng S. G thường xuyên theo dõi, quản lý lô hàng chờ khi doanh nghiệp đến làm thủ tục hải quan thì xử lý. Biết loại hàng trên bị cấm nhập khẩu, không thể làm thủ tục hải quan nên cả bọn bàn nhau thay đổi tên hàng. Bọn chúng đã chi 48.000 USD để móc nối với một số người khác làm giả phiếu giao nhận container, đánh tháo hàng ra khỏi cảng. Tối 12 đến rạng sáng 13-02-2007, họ làm hồ sơ hải quan giả chờ 4 container hàng nêu trên ra khỏi cảng T. C mang về kho cất giữ.

Ngày 13-02-2007, cơ quan hải quan phát hiện bốn container "đột nhiên biến mất" nên tổ chức tìm kiếm và báo với cơ quan công an.

Viện Kiểm sát nhân dân đã truy tố Phan Thanh H và đồng bọn về tội buôn lậu theo khoản 2 Điều 153 BLHS. Nhưng Tòa án nhân dân lại tuyên phạt Phan Thanh H và đồng bọn về tội vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới theo khoản 2 Điều 154 BLHS.

Hỏi: Theo anh (chị), quyết định của Tòa án nhân dân về tội danh của các tên trong vụ án đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 296

Công ty Xây dựng và Trang trí nội thất S là một doanh nghiệp nhà nước. Trong quá trình điều hành hoạt động kinh

doanh của Công ty này từ năm 1999 đến năm 2003, Trần Văn T (Giám đốc), Lê Hoàng P (Phó Giám đốc) và Nguyễn Văn A (Kế toán trưởng) có những sai phạm như sau:

Để tạo mối quan hệ, tham gia dự thầu, trúng thầu cũng như được thuận lợi trong việc nghiệm thu, thanh quyết toán các công trình xây dựng do Công ty S thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng như các địa phương khác, Trần Văn T và Lê Hoàng P đã có chủ trương xuất quỹ Công ty chi cho một số cán bộ lãnh đạo địa phương, cán bộ các ngành... , mặt khác dùng chi thưởng, quà Tết cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Trần Văn T chỉ đạo Nguyễn Văn A và một số tên khác lập 30 chứng từ tạm ứng mua vật tư không (gồm giấy đề nghị tạm ứng mua vật tư, phiếu chi tạm ứng) để Trần Văn T và Nguyễn Văn A ký duyệt từ quỹ số tiền 1.634.742.000đ dùng vào các nội dung nêu trên. Để tránh sự phát hiện của các cơ quan chức năng, Trần Văn T giao cho Nguyễn Văn A chỉ đạo tìm chứng từ hóa đơn mua vật tư từ các đội thi công làm thủ tục thanh toán tạm ứng để hợp thức hóa số tiền trên, hạch toán phân bổ vào chi phí các công trình xây dựng mà Công ty S đã thi công, tổng cộng 20 lần đề xuất chi.

Hỏi: Theo anh (chị), các tên trong vụ án có phạm tội cổ ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng theo khoản 3 Điều 165 BLHS không? Tại sao?

Bài tập số 297

Ngày 05-02-1993, Ủy ban nhân dân tỉnh B đã giao cho Trần Đăng T - Phó ban Quản lý công trình Sở Xây dựng đồng thời là Phó ban Đèn bù giải tỏa làm chủ đầu tư để xây dựng cơ sở hạ

tầng khu công nghiệp Đ. Trần Đăng T đã ký hợp đồng với Phòng Địa chính thuộc Ban Quản lý đất đai tỉnh để lập bản đồ giải thửa khu công nghiệp Đ làm cơ sở cho việc đền bù. Trong danh sách kèm theo bản đồ này không có tên của Nguyễn Văn L là chủ sử dụng đất (tổng diện tích đất của Khu công nghiệp Đ là hơn 1.660.000m²). Thấy việc kiểm kê đất của Ban Đền bù giải toả có nhiều sơ hở, Nguyễn Văn L đã kê không 17ha đất tại khu công nghiệp Đ để Dương Đức D (61 tuổi, là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 10, nơi có đất đền bù, giải phóng mặt bằng) và Trần Đăng T đề xuất với Ban Đền bù giải toả của tỉnh đền bù cho Nguyễn Văn L với số tiền gần một tỷ đồng.

Ngày 23-5-2009, Tòa án nhân dân đã tuyên phạt Nguyễn Văn L về tội chiếm giữ trái phép tài sản, Dương Đức D và Trần Đăng T về tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng.

Hỏi: Theo anh (chị), quyết định trên của Tòa án nhân dân đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 298

Ngày 24-7-2000, nghe tin có nhiều tàu thuyền của ngư dân chở hàng Trung Quốc về bán tại thị trấn D, Phạm Công H đã mang tiền xuống thị trấn gặp hai người đàn ông không rõ địa chỉ mua 200 thùng pháo hoa nặng khoảng 60kg và 10kg thuốc pháo của Trung Quốc. Mua xong, Phạm Công H thuê xe ô tô trở về thành phố Hà Nội để tiêu thụ thì bị lực lượng đặc nhiệm kiểm tra bắt giữ. Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ, cơ quan công an không xác định được chủ hàng và phương tiện vận chuyển số

pháo trên, và cũng không có tài liệu chứng minh Phạm Công H có chung vốn với chủ hàng, chủ phương tiện mua số pháo đó.

Ngoài ra, cơ quan công an còn phát hiện ngày 03-5-1999, Phạm Công H đã xúi Trịnh Lan L đi lấy trộm xe máy Dream II của nhà một người dân sau đó bán lại cho hắn. Trịnh Lan L không đi mà lại sai Trần Quang X (là đàn em) đi lấy xe về bán lại cho Phạm Công H với giá 10 triệu đồng. Hiện nay, Phạm Công H đang sử dụng chiếc xe này sau khi đã đục số, tân trang và thay biển số xe. Căn cứ vào các tình tiết trên có những ý kiến khác nhau trong khi xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án:

1) Phạm Công H phạm tội vận chuyển, buôn bán hàng cấm (khoản 2 Điều 155 BLHS) và tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (khoản 2 Điều 250 BLHS).

2) Phạm Công H phạm tội buôn lậu (khoản 2 Điều 153 BLHS) và đồng phạm tội trộm cắp tài sản (khoản 1 Điều 138 BLHS).

3) Phạm Công H phạm tội vận chuyển, buôn bán hàng cấm (khoản 2 Điều 155 BLHS), tội mua bán trái phép vật liệu nổ (khoản 2 Điều 232 BLHS) và đồng phạm tội trộm cắp tài sản (khoản 1 Điều 138 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 299

Ngày 20-5-2001, Xí nghiệp Cầu đường X ký hợp đồng mua của Cửa hàng rau quả chợ Hôm số lượng 2.500 chai bia Hà Nội với giá 6.500 đồng một chai (không kể tiền vỏ chai). Xí nghiệp X đã

chuyển 16.250.000 đồng cho cửa hàng, Cửa hàng trưởng đã trao số tiền này cho Lê Văn D chủ động tìm mua hàng để giao cho Xí nghiệp X theo hợp đồng. Lê Văn D đã nhờ Nguyễn Thị H mua bia chai Hà Nội. Hai người đã thỏa thuận giá cả 6000 đồng/chai. Vì không có bia giao một lúc, nên Nguyễn Thị H đã giao làm nhiều lần cho Lê Văn D. Lê Văn D đã giao đủ bia cho Xí nghiệp X, sau đó về báo với cửa hàng với giá 6.300 đồng/chai, qua đó Lê Văn D đã chiếm được số tiền chênh lệch là 750.000 đồng. Vài ngày sau khi nhận được bia, Xí nghiệp X đã phát hiện ra bia đó không phải là bia Hà Nội, nên đã báo cho Cửa hàng rau quả chợ Hôm và công an biết. Qua điều tra, cơ quan công an phát hiện Nguyễn Thị H đã dùng bia hơi vi sinh đóng vào chai bia Hà Nội rồi dùng mác “Bia Hà Nội” dán vào chai mang bán cho Lê Văn D.

Dựa trên các tình tiết nêu trên có hai ý kiến về định tội danh đối với các tên trong vụ án:

1) Lê Văn D phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 139 BLHS). Nguyễn Thị H phạm tội sản xuất, buôn bán hàng giả (khoản 1 Điều 157 BLHS).

2) Lê Văn D phạm tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 280 BLHS). Nguyễn Thị H phạm tội sản xuất, buôn bán hàng giả (khoản 1 Điều 157 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) cho biết các tên trong vụ án phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 300

Lê Quang A, Trần Thanh H cùng một số tên khác bàn bạc hùn vốn sang Campuchia mua thuốc lá Jet và Hero mang về Việt

Nam bán thu lời chia nhau. Ở Campuchia chúng đã mua được 17000 bao thuốc lá Jet và 13.000 bao Hero. Chúng phân công Lê Quang A cùng một số tên khác chuyển số hàng này về Việt Nam bằng ô tô và thuyền. Trên đường đi Lê Quang A còn nhận vận chuyển cho Hoàng Quốc K 3000 bao thuốc lá 555.

Khi hàng về tới Thành phố Hồ Chí Minh, chúng đã bán thuốc lá cho các đầu nậu ở Chợ Lớn và ở một số tỉnh khác thu lợi 50 triệu đồng.

Căn cứ vào các tình tiết của vụ án có 2 ý kiến khác nhau trong việc xác định tội danh của Lê Quang A, Trần Thanh H: ý kiến thứ nhất đòi phải truy cứu trách nhiệm hình sự đối với A và H về tội vận chuyển, buôn bán hàng cấm (khoản 3 Điều 155 BLHS); ý kiến thứ hai lại cho rằng A và H phạm tội buôn lậu (khoản 3 Điều 153 BLHS). Ngoài ra A còn phạm tội vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới (khoản 2 Điều 154 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 301

Công ty tư nhân T.V được thành lập ngày 30-1-1999 do Nguyễn Văn H (46 tuổi, ngụ ở Thành phố Hồ Chí Minh) làm Giám đốc. Trong một thời gian dài, Nguyễn Văn H đã móc nối với hàng loạt công ty khác để mua bán hóa đơn. Trong đó, người cung cấp hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) nhiều nhất cho Nguyễn Văn H là hai công ty của Liên Khôi D.

Sự việc cụ thể như sau: Công ty tư nhân T. V là Tổng đại lý phân phối thẻ cào điện thoại di động Mobicard của Công ty thông tin di động VMS (CT VMS). Do tổng đại lý bán đúng giá

nên việc kinh doanh mặt hàng thẻ Mobicard không phải chịu thuế GTGT mà Công ty tư nhân T. V chỉ phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 28% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Quy trình mua bán thẻ của Công ty tư nhân T. V là: Công ty nhập thẻ các loại từ CT VMS, xuất hóa đơn hoa hồng 5,5% mệnh giá thẻ cho CT VMS. Sau đó, Công ty tư nhân T. V bán thẻ lại cho các đại lý cấp 2 (có hợp đồng đại lý) và cho các đại lý hưởng hoa hồng từ 5,3 - 5,4% trên mệnh giá thẻ và các đại lý phải xuất hóa đơn hoa hồng cho Công ty tư nhân T. V. Trên thực tế, Công ty tư nhân T. V đã bán một số lượng thẻ cho các khách hàng không cần hóa đơn với mức hoa hồng thấp hơn (Công ty tư nhân T. V được hưởng lợi nhuận cao hơn), vì thế Công ty tư nhân T. V tồn một lượng thẻ "khổng lồ" trên sổ sách kế toán. Để hợp thức hóa hồ sơ chi phí khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty tư nhân T. V đã móc nối ký kết các hợp đồng đại lý và xuất hóa đơn GTGT bán hàng không thẻ cào cho một số doanh nghiệp. Sau đó, các doanh nghiệp này đã xuất không hóa đơn hoa hồng đại lý ngược lại cho Công ty tư nhân T. V để thu lợi từ việc bán hóa đơn là 1% tổng trị giá hóa đơn.

Theo kết quả điều tra, do quen biết từ trước, Công ty tư nhân T. V đã lập hợp đồng đại lý với các công ty do Liên Khôi D làm Giám đốc, gồm: Công ty K. L, Công ty N. T. Sau đó, Công ty tư nhân T. V đã "gom" tất cả số liệu bán hàng cho khách nhưng không xuất hóa đơn để viết không các hóa đơn bán hàng, phiếu thu tiền, phiếu chi tiền hoa hồng, phiếu xuất kho cho 2 công ty của Liên Khôi D nhằm hợp thức hóa đầu ra của số hàng này. Hằng tháng, Liên Khôi D đã cầm theo các hóa đơn GTGT, con dấu đến Công ty tư nhân T. V để viết hóa đơn, ký tên đóng

dấu, sau đó nhận tiền hoa hồng. Tính đến nay, Công ty tư nhân T. V đã xuất cho 2 công ty của Liên Khôi D tổng cộng 111 hóa đơn với 615.826 thẻ, sim các loại trị giá hơn 130 tỷ đồng. Sau đó, Công ty K. L đã xuất khống lại cho Công ty tư nhân T. V 53 hóa đơn hoa hồng tổng trị giá hơn 7,1 tỷ đồng.

Tại trụ sở cơ quan công an, Liên Khôi D đã khai nhận: để đối phó với việc kiểm tra thuế của các cơ quan chức năng, trong 3 liên của tờ hóa đơn GTGT, Liên Khôi D xé riêng liên 2 (liên giao cho khách hàng) tự viết các nội dung tiền hoa hồng, ký tên, đóng dấu để giao cho Công ty tư nhân T. V. Các liên 1, 3 còn lại thì Liên Khôi D dùng để ghi số hàng hóa nông hải sản bán ra của 2 công ty với trị giá thấp hơn nhiều lần để kê khai đối phó với cơ quan thuế.

Hỏi: Hãy giải quyết vụ án về phương diện định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với trong vụ án?

Bài tập số 302

Theo truyền thuyết dân gian, ở xã K có pho tượng đồng đen rất có giá trị, lưu giữ trong chùa. Lợi dụng truyền thuyết này, tháng 4 năm 2002, Huỳnh Văn G và Trần Văn X đã đúc cục sắt có trọng lượng làm thành tượng đồng đen. Chúng rủ thêm một số tên đóng giả làm sư trông coi “báu vật” ở trong chùa.

Ngày 02-8-2002, qua môi giới, biết thông tin trong chùa xã K có pho tượng đồng đen, nên Ngô Trọng H và Võ Thị Hồng V (Giám đốc Công ty V. H tại Thành phố Hồ Chí Minh) đã tìm đến Huỳnh Văn G và Trần Văn X để đề nghị dẫn vào chùa xem bức tượng. Sau khi xem xong, Ngô Trọng H và Võ Thị Hồng V

đã thoả thuận mua với giá một tỷ đồng, nếu Huỳnh Văn G và Trần Văn X lấy trộm được bức tượng này.

Ngày 04-8-2002, Huỳnh Văn G và Trần Văn X báo cho Ngô Trọng H và Võ Thị Hồng V là đã lấy được bức tượng và đang cất giấu ở trong nhà. Ngô Trọng H và Võ Thị Hồng V liền thuê Trần Minh Đ kiểm tra hàng với chi phí 30 triệu một lần và hứa bán lại món hàng đó với giá hời cho Trần Minh Đ. Khi tiến hành kiểm tra Trần Minh Đ phát hiện đây là hàng giả nên báo cho Ngô Trọng H và Võ Thị Hồng V biết. Ngô Trọng H và Võ Thị Hồng V rất tức giận nên tìm cách cho Huỳnh Văn G và Trần Văn X một bài học. Hai tên này nhờ Võ Hồng Q thiết kế đồ họa in tiền giả. Sau một tuần lễ, Võ Hồng Q đã sản xuất được 900 triệu đồng loại mệnh giá 50.000 và 100.000 đồng. Chiều ngày 12-9-2002, hai bên đang giao hàng thì một người xưng là công an tới kiểm tra. Huỳnh Văn G nhanh tay chụp lấy cục đồng đen giả và số giấy bạc rồi bỏ chạy. Nhận ra tiền giả, Huỳnh Văn G mang về nông thôn ở tỉnh An Giang mua bán để đổi tiền thật và bị quần chúng phát hiện bắt giữ giao nộp cơ quan công an.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng với các tên trong vụ án?

Bài tập số 303

Hoàng Q là Tổng Giám đốc Tổng Công ty H có quan hệ yêu đương bất chính với Lê Thị H (Giám đốc một công ty tư nhân). Theo sự nỉ non của người tình, Hoàng Q đã yêu cầu Văn Thanh L (Giám đốc Công ty K thuộc Tổng Công ty H) dùng vốn kinh doanh cho Lê Thị H vay 500 triệu đồng với lãi suất cao để mua bất động sản. Nhưng sau khi vay được tiền, Lê Thị H đã sử dụng

vào việc chơi số đề và cá độ bóng đá nên đến thời hạn thanh lý hợp đồng Lê Thị H không trả được nợ và trong thực tế Lê Thị H hoàn toàn không có khả năng thanh toán nợ.

Sự việc bị bại lộ, ngày 20-5-2003, các tên trong vụ án bị khởi tố hình sự. Trong quá trình điều tra, cơ quan công an còn phát hiện năm 1999 Hoàng Q đã mua 10.000m² đất tại một khu vực thuộc tỉnh Bình Dương. Đất này là đất nông-lâm nghiệp không chuyển đổi mục đích sử dụng được. Năm 2002, Hoàng Q đã móc nối với một số cán bộ có thẩm quyền cấp xã và huyện làm giấy tờ gian dối để hợp thức hoá số đất này thành đất xây dựng và cấp sổ đỏ cho Hoàng Q. Tháng 6 năm 2002, Hoàng Q đã san nền và chia lô bán 7000m² cho 10 người dân Hà Nội với tổng số tiền 20 tỷ đồng.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 304

Ngày 23-5-2001, Bộ phận kiểm đếm tiền của chi nhánh Ngân hàng A phát hiện nhiều cọc tiền bị rút lỗi. Tổng số tiền bị mất là 10 triệu đồng. Tiến hành điều tra, cơ quan công an phát hiện tên Phùng Văn Q là người nhân viên của Ngân hàng này đã lợi dụng khi mọi người không để ý đã lấy số tiền trên giấu vào bụng rồi mang ra ngoài nhà vệ sinh để. Đến giờ nghỉ trưa, Phùng Văn Q ra lấy tiền mang về nhà.

Quá trình điều tra, cơ quan công an còn phát hiện: Ngày 25-6-1995, Phùng Văn Q đã dùng lưỡi dao lam bóc tách 3 loại giấy bạc ngân hàng Việt Nam có mệnh giá 5000 đồng, 20.000 đồng và 50.000 đồng thành 2 tờ rồi dùng keo dán tờ tiền giả phủ có

mệnh giá tương ứng với tiền thật vào mặt sau tờ bạc đã bóc tách. Bằng cách này Phùng Văn Q đã làm được 74 tờ bạc loại 50.000 đồng, 50 tờ loại 20.000 đồng và 10 tờ loại 5000 đồng. Ngày 10-7-1995, Phùng Văn Q đã dùng 20 tờ bạc loại 50.000 đồng được làm bằng phương pháp trên kẹp lẫn với tiền thật mua được 5 chỉ vàng tại một tiệm vàng ở thị trấn H. Ngày 12-7-1995, Phùng Văn Q tiếp tục dùng tiền làm bằng cách trên để mua vàng ở thị xã K thì bị chủ tiệm vàng phát hiện, nhưng Phùng Văn Q đã may mắn chạy thoát.

Viện Kiểm sát nhân dân truy tố Phùng Văn Q về tội trộm cắp tài sản (khoản 1 Điều 138 BLHS), tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 139 BLHS) và tội phá hủy tiền tệ (khoản 1 Điều 98 BLHS năm 1985).

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết quyết định trên của Viện Kiểm sát nhân dân đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 305

Lim Kean Hock, Goh Thian Peng và Lee How Wel cả 03 đều mang quốc tịch Malaysia. Do có ý định từ trước, nên ngày 21-6-2004, các tên trên đã mang hộ chiếu giả, séc giả và thẻ tín dụng giả nhập cảnh vào Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích dùng séc giả và thẻ tín dụng giả để mua hàng hoá. Ngày 22-6-2004, bọn chúng đến Diamon Plaza và Trung tâm Thương mại Sài Gòn mua hàng hoá bao gồm: điện thoại di động, máy ảnh, đầu đĩa DVD, v.v... và thanh toán bằng thẻ tín dụng giả, séc giả nên đã bị phát hiện và bị bắt quả tang. Trong lúc cơ quan có thẩm quyền lập biên bản, Goh Thian Peng đặt vấn đề đưa tiền

cho cán bộ công an dễ được tha. Chúng đã liên lạc với nhau sau đó mang 500 USD đưa cho anh Đoàn Lê P và anh Phạm Văn C, cán bộ phòng bảo vệ an ninh kinh tế Công an Thành phố Hồ Chí Minh thì bị bắt giữ.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 306

Nông trường Y có nhiệm vụ chăn nuôi gia súc. Do bị dịch bệnh nên ngày 15-01-1995, đàn lợn của Nông trường bị chết gần hết. Theo kết luận của cơ quan kiểm dịch và bác sỹ thú y thì số lợn này phải chôn ngay nếu không sẽ lây nhiễm sang những con còn sống.

Lãnh đạo Nông trường Y quyết định cho mang số lợn này đi chôn. Nhưng đến đêm, Nguyễn Văn L cùng 3 người dân khác ở xóm cạnh Nông trường đã lén ra đào trộm 5 con về làm sạch mang ra chợ bán để lấy tiền tiêu xài. Không may có một người bị chết và nhiều người khác bị ngộ độc phải đưa đi cấp cứu tại bệnh viện vì ăn phải thịt lợn nói trên.

Hỏi: Theo anh (chị) Nguyễn Văn L có phạm tội không? Nếu có thì phạm tội gì?

Bài tập số 307

Lê Quang V là Giám đốc Công ty P, khai gian dối doanh thu hàng chục tỷ đồng. Trong khi doanh thu bán hàng thực tế là 28,34 tỷ đồng nhưng đơn vị này chỉ kê khai 4,24 tỷ đồng (bằng 15% so với thực tế). Số tiền để ngoài sổ sách kế toán là 24,10 tỷ đồng với thủ đoạn sử dụng trái hệ thống số kế toán. Cụ thể là

hóa đơn “mặt” dùng nội bộ ghi mặt hàng với ký hiệu W 741 giá thực bán là 200.000 đồng, nhưng hóa đơn khai nộp thuế chỉ ghi 30.000 đồng; loại hàng W 741A giá bán thực tế là 45.000 đồng, nhưng hóa đơn đỏ của Bộ Tài chính chỉ ghi 8.000 đồng... gây thất thu thuế cho ngân sách nhà nước 1,2 tỷ đồng.

Hỏi: Theo anh (chị), Lê Quang V phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 308

Nguyễn Thị H và Lê Thị P là nhân viên bán xăng dầu của Công ty Petrolimex tỉnh Hà Nam đã có những hành vi sau:

Ngày 25-5-2007, Nguyễn Thị H và Lê Thị P đã dùng thủ đoạn: khi bán xăng cho khách, xăng chưa chảy hết chúng đã ngắt bơm, dùng gàu đong không chính xác để đong dầu thiếu cho khách hàng. Chúng đã sử dụng thủ đoạn đó nhiều lần và đã gây thiệt hại đáng kể cho khách hàng. Cơ quan chức năng đã bắt được quả tang hành vi trái pháp luật của chúng và đã xử lý hành chính, còn lãnh đạo Công ty Petrolimex đã tuyên chuyển chúng làm công tác khác một thời gian.

Ngày 12-4-2010, thấy Nguyễn Thị H và Lê Thị P có nhiều tiến bộ nên Giám đốc Công ty đã ra quyết định cho họ về bán xăng ở một cây xăng khác của Công ty. Vẫn chứng nào tật ấy, Nguyễn Thị H và Lê Thị P lại cấu kết với một số nhân viên bán hàng khác tiếp tục dùng những thủ đoạn cũ để thu lợi bất chính khoảng 15 triệu đồng.

Căn cứ vào các tình tiết nêu trên, có ý kiến khác nhau trong việc xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Thị H và Lê Thị P:

1) Nguyễn Thị H và Lê Thị P phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 139 BLHS).

2) Nguyễn Thị H và Lê Thị P phạm tội lừa dối khách hàng (khoản 1 Điều 162 BLHS);

Hỏi: Hãy cho biết ý kiến của anh (chị) về tội danh của Nguyễn Thị H và Lê Thị P?

Bài tập số 309

Chiều ngày 22-2-2010, cơ quan công an đã thực hiện lệnh bắt và khám xét khẩn cấp nơi cư trú của Nguyễn Thị T (sinh năm 1982 ở thành phố Hà Nội). Tại hiện trường, hàng nghìn viên thuốc kích dục và các dụng cụ liên quan nằm la liệt, chất đống. Theo ước lượng ban đầu, chỉ riêng loại thuốc dán nhãn Viagra đã lên tới hơn 600 viên, dụng cụ kích dục nam nữ cũng lên tới con số hàng trăm với rất nhiều chủng loại, kích cỡ. Đáng chú ý, cơ quan công an còn phát hiện hàng trăm vỏ hộp thuốc rỗng, ghi nhãn mác Viagra. Ngoài thuốc kích dục dán nhãn Viagra, cơ quan công an còn thu giữ số lượng rất lớn thuốc kích dục dán nhãn mác Cialis và nhiều loại thuốc khác có nguồn gốc từ Trung Quốc. Trong số các loại thuốc kích dục bị thu giữ, có một số loại thuốc chưa từng được phát hiện trước đây, cơ quan công an cũng tiến hành thu giữ, đưa về trụ sở để giám định. Theo đánh giá, đây là vụ buôn bán thuốc kích dục lớn nhất từ trước tới nay tại thành phố Hà Nội.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết Nguyễn Thị T phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 310

Thực hiện chủ trương của Nhà nước về đăng ký, quản lý đất đai, ngày 08-8-2002, Dương Đức P (lúc đó là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N) ký Quyết định thành lập Hội đồng đăng ký đất đai (HĐĐKĐĐ) do Lý Kông S (lúc đó là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N) làm Chủ tịch Hội đồng, 08 cán bộ là trưởng các ngành của xã và 21 trưởng thôn làm thành viên.

Quá trình đăng ký đất đai, mặc dù có nhiều tài liệu hướng dẫn về việc kê khai, lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và đất vườn và với chức vụ là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, kiêm Chủ tịch HĐĐKĐĐ của xã, Lý Kông S đã trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và đất vườn đối với các loại đất (như đất chiếm dụng của cơ quan nhà nước, tổ chức, đất lâm nghiệp, đất ao, đất trồng lúa, đất trồng chè, đất được giao không đúng thẩm quyền, đất chuyển nhượng trái pháp luật) và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng đối tượng cho 82 trường hợp. Kết quả là cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất ở và đất vườn cho 24 trường hợp (loại 58 trường hợp). Đặc biệt, trong số 24 trường hợp này, có 06 trường hợp người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là người thân thích của một số cán bộ tại địa phương như Dương Đức P (Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã), Lâm Minh C (cán bộ địa chính) và Bằng Quốc L (cán bộ tư pháp) gây dư luận xấu trong nhân dân. Tổng diện tích đất mà 24 trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và đất vườn không đúng quy định là $72.762m^2$, trong số này có 18 trường hợp là đất chiếm dụng của cơ quan nhà nước, tổ

chức, đất lâm nghiệp, đất ao, đất trồng lúa, đất trồng chè, đất được giao không đúng thẩm quyền và đất chuyển nhượng trái pháp luật; 06 trường hợp còn lại là cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng đối tượng.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết các tên trong vụ án phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 311

Theo bản cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân, đầu năm 1992, Nguyễn Văn T và đồng bọn lập phương án hỗ trợ tiểu thương vay vốn bằng cách đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố C. T cho phép Ban quản lý làm đại lý tín dụng - tức vay vốn của ngân hàng sau đó cho vay lại với lãi suất cao hơn. Ban quản lý cũng “xin” tạm ứng quỹ điều hòa hoặc huy động vốn (theo lãi suất ngân hàng), tạm sử dụng kinh phí ngân sách điều tiết để lại cho Ban quản lý chưa sử dụng đưa vào cho vay. Lợi nhuận thu từ việc kinh doanh “tín dụng đen” được dùng để trả lãi ngân hàng, chi hoa hồng cho người bảo lãnh (vay tiền), quản lý hành chính, dự phòng... Ngày 25-3-1993, Lê Trung V (Chủ tịch UBND Thành phố C. T) ký Công văn số 81/CV. UB-93 chấp thuận cho Ban quản lý được thực hiện phương án trên. Công văn nêu rõ: “Ưu tiên sử dụng vốn vay ngân hàng, nếu từ nguồn vốn này mà chưa đáp ứng yêu cầu thì cho phép Ban quản lý huy động vốn nhân rồi của cán bộ, công nhân viên. Lợi nhuận thu từ việc cho vay được phân phối: trích 40% lập quỹ để xây dựng phát triển chợ, 40% chi hoa hồng cho người bảo lãnh và đơn đốc, 20% lập quỹ dự phòng tổn thất...”. Cùng thời gian, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân xã Thành phố C. T đầu tư xây

dựng Trung tâm Thương mại H, Ban quản lý dự án được thành lập và Nguyễn Văn T được bổ nhiệm thêm chức giám đốc của ban này. Từ đây, đối tượng được vay vốn từ “quỹ tín dụng” của Ban quản lý không chỉ có tiểu thương mà cả chục nhà thầu thi công công trình Trung tâm Thương mại H. Bằng hoạt động này, số lợi nhuận mang về ngày càng nhiều. Nguyễn Văn T đã bắt chấp chủ trương, mang cả ngân sách nhà nước (tiền quỹ sử dụng đất, kinh phí của Ban quản lý, quỹ công đoàn...) đem cho vay. Theo cơ quan điều tra, trong 8 năm hoạt động (1994-2001), tổng số vốn cho vay từ các nguồn lên đến hơn 50 tỷ đồng. Tổng lợi nhuận “ngân hàng con” này thu được đến hơn 5,75 tỷ đồng. Trừ các khoản chi phí, số dư còn lại trên 2,3 tỷ đồng, Nguyễn Văn T và các thuộc cấp trích lập các quỹ rồi dùng nhiều thủ đoạn chi để chiếm đoạt và chia nhau. Thực chất hoạt động phát vay ở đây là một tổ chức tín dụng và Nguyễn Văn T và đồng bọn có ý thức làm sao huy động vốn càng nhiều, cho vay nhiều để thu lợi càng nhiều nên đã mang cả ngân sách ra kinh doanh tín dụng. Với cách làm ăn bừa bãi, Nguyễn Văn T và thuộc hạ đã làm thiệt hại của Nhà nước hơn 2 tỷ đồng vì không thu hồi được khoản nợ cho vay.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của Nguyễn Văn T và đồng bọn?

Bài tập số 312

Nguyễn Văn K (ngụ tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), thành lập cơ sở sản xuất nước mắm. Do sinh sau đẻ muộn, lại không có tên tuổi nên cơ sở ít có khách hàng. Thấy mọi người thích các nhãn hiệu phổ biến như Tám Phú, Bốn Phương, Phú Quốc - Thanh

Châu v.v... , Nguyễn Văn K đã thu mua vỏ chai cũ của các cơ sở này về làm sạch rồi bơm nước mắm của mình vào để đem bán. Được một thời gian, Nguyễn Văn K mua chai mới, in nhãn hàng mới có các dấu hiệu, hình thức hệt như sản phẩm của các cơ sở trên để làm thành các chai nước mắm thành phẩm loại 1 lít và 1/2 lít. Cơ quan công an phát hiện ra các hành vi trên và đã trưng cầu giám định chất lượng nước mắm do cơ sở của Nguyễn Văn K sản xuất. Kết quả giám định ghi nhận: “Sản phẩm không có lạc khuẩn, giới hạn phát hiện nhỏ hơn 0,03 ml, nồng độ đạm ghi trên nhãn mác đúng với độ đậm được xác định ở nước mắm trong chai. Tức là nước mắm của cơ sở Nguyễn Văn K hoàn toàn không gây hại đến sức khỏe của người tiêu dùng và đảm bảo như tiêu chuẩn cơ sở đã công bố. Từ lúc bắt đầu thực hiện cho đến khi bị phát hiện, cơ sở của Nguyễn Văn K đã sản xuất khoảng 5.000 lít nước mắm, thu lợi nhuận khoảng 3 triệu đồng.

Tháng 2 năm 2008, Viện Kiểm sát nhân dân đã ra quyết định truy tố Nguyễn Văn K về tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm theo khoản 1 Điều 157 BLHS. Tháng 3 năm 2008, Tòa án nhân dân mở phiên tòa sơ thẩm xét xử và tuyên phạt bị cáo Nguyễn Văn K 2 năm tù giam về tội danh này.

Hỏi: Theo anh (chị), Nguyễn Văn K có phạm tội theo khoản 1 Điều 157 BLHS không? Tại sao?

Bài tập số 313

Đêm 13-01-2011, Chi cục Quản lý thị trường Đắk Lắk bất ngờ kiểm tra một chiếc xe ô tô do tài xế Nguyễn Văn A (trú tại quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh) điều khiển. Qua

kiểm tra phát hiện trên xe chở một lô thuốc tây rất lớn đã hết hạn sử dụng. Nguyễn Văn A khai ký hợp đồng chở cho Công ty Dược phẩm Đ (địa chỉ tại quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), giao hàng tại thị trấn Ea Đrăng. Ngay sau khi nhận được thông tin trên, Chi cục Quản lý thị trường Thành phố Hồ Chí Minh đã lập tức lên kế hoạch tiến hành kiểm tra Công ty Dược phẩm Đ do Phạm Văn H làm Giám đốc. Qua kiểm tra, phát hiện trong kho của công ty này đang chứa 1.600 thùng sản phẩm đã hết hạn sử dụng. Các loại thuốc này chủ yếu bao gồm sirô Sioplex Lysine chứa các dưỡng chất giúp trẻ tăng trưởng có nguồn gốc từ Ấn Độ, được sản xuất vào tháng 10 năm 2006, hạn sử dụng 2 năm; Thuốc Onfran 8mg của Hàn Quốc có tác dụng phòng ngừa buồn nôn sau phẫu thuật, sản xuất tháng 10 năm 2006, hạn sử dụng đến tháng 10 năm 2009. Nhiều thùng hàng của hai loại thuốc này đã được các nhân viên của công ty bóc tem nhãn và hạn sử dụng gốc để thay bằng tem nhãn và hạn sử dụng mới với thời gian sản xuất là năm 2009, hạn sử dụng đến năm 2010. Bên cạnh đó giá thuốc cũng được thay đổi đẩy cao lên gấp đôi giá gốc. Chi cục Quản lý thị trường Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành lập biên bản thu giữ toàn bộ số thuốc nói trên, đồng thời chuyển vụ án trên cho cơ quan công an xem xét khởi tố, điều tra.

Hỏi: Hãy cho biết ý kiến của anh (chị) trong việc giải quyết vụ án về mặt hình sự?

Bài tập số 314

Thời gian gần đây, nông dân hai xã G. H và T. B (huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng) điêu đứng vì hàng chục hecta cà phê bị cháy rụi, rụng lá và quả do bón nhầm phân bón giả. Sản lượng

kém, thiệt hại bao nhiêu tỷ đồng trong niên vụ tới thì chưa thể tính toán ngay được nhưng điều lo ngại trước mắt là sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng đã bị tác động xấu. Người gây ra thiệt hại cho họ là Phạm Văn T.

Theo hồ sơ, trước đây Phạm Văn T thành lập một công ty có cái tên rất kêu là Công ty Động Trung Đa Yếu Tố, trụ sở chính tại huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Theo giấy phép kinh doanh, công ty có vốn điều lệ sáu tỷ đồng cùng sáu cổ đông tham gia sáng lập, kinh doanh trên tám lĩnh vực, trong đó có sản xuất, mua bán, đóng gói phân bón.

Thành lập được công ty, Phạm Văn T bắt tay với Lê Viết N làm thủ tục mở chi nhánh tại huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận rồi bổ nhiệm Nguyễn Văn N làm Trưởng chi nhánh. Đây chính là đại bản doanh để Phạm Văn T sản xuất phân bón.

Để có nguồn phân bón thành phẩm, Phạm Văn T ký hợp đồng với một công ty mua 300 tấn phân NPK trị giá hơn 1,5 tỷ đồng (trả trước 154 triệu đồng). Có phân thật, Phạm Văn T lắp dây chuyền sản xuất rồi chế phân bón bằng cách dùng một tỷ lệ phân NPK thật trộn với cao lanh, muối, vôi bột, cho vào chảo quay ly tâm, phun bột màu tạo hạt rồi đem đóng bao in nhãn hiệu phân NPK đa yếu tố với đầy đủ chỉ tiêu sinh hóa, xuất xứ. Với “công nghệ” trên, Phạm Văn T đã làm phép biến 300 tấn phân thật thành 433 tấn phân NPK giả, tung ra thị trường tiêu thụ được 376 tấn, thu lợi bất chính trên ba tỷ đồng thì bị phát hiện, bắt giữ. Trong số các nạn nhân của Phạm Văn T, bị thiệt hại nặng nề nhất là bà con nông dân trồng cà phê ở Di Linh.

Hỏi: Theo anh (chị), Phạm Văn T phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 315

Mai Ngọc L (sinh năm 1974) và vợ là Đỗ Thị Thanh B (sinh năm 1978, trú tại thành phố Hà Nội) thành lập Công ty Cổ phần Rượu Hà Nội. Trong thời gian hoạt động kinh doanh, từ tháng 9 năm 2008 đến tháng 01 năm 2009, đôi vợ chồng này đã có hành vi sử dụng các vỏ chai thủy tinh có in hình Logo "Halico và hình" giả, kiểu dáng vỏ chai Pet giả, sử dụng nhãn mác có các phân chữ: "VODKA", "HÀ NỘI", "RƯỢU HÀ NỘI"; các chữ: "LÒ ĐÚC No 94", "Công ty rượu Hà Nội", "Men say hồn Việt" với các màu sắc nhãn: trắng, nhũ trắng, xanh tím, đen để sản xuất 864 chai rượu Vodka - Hà Nội loại 300ml 29,5%V, 180 chai rượu Vodka - Hà Nội loại 750ml 39,5%V, 28 can (chai Pet) rượu Hà Nội loại 4 lít 35%V, 54 can (chai Pet) rượu Hà Nội loại 2 lít 35%V. Những nhãn mác này giống tương tự với nhãn hiệu mà Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội đã được bảo hộ, nhằm gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng, ảnh hưởng tới uy tín và hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội. Tổng số rượu mà 2 bị cáo làm ra là 1.068 chai rượu Vodka và 82 can rượu Vodka.

Hỏi: Anh (chị) cho biết các tên trong vụ án phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 316

Công ty Thương mại X được Ủy ban nhân dân tỉnh Q. N giao đất để quản lý và sử dụng vào việc xây dựng các công trình của Công ty.

Năm 1999, được các cơ quan có thẩm quyền cho phép, Quản Thanh T (Giám đốc Công ty) đã cho xây dựng 2 dãy kiốt.

Dãy thứ nhất nằm ở phía đông chợ H gồm 5 gian được xây dựng chắc chắn bằng bê tông. Dây thứ hai nằm ở đường ra cảng C gồm 5 gian được xây loại nhà cấp 4.

Tháng 11 năm 2001, Quản Thanh T làm công văn đề nghị Sở Thương mại - Du lịch tỉnh cho phép bán dây thứ 2 gồm 5 kiốt. Sở Thương mại - Du lịch đồng ý nhưng yêu cầu Công ty phải làm đầy đủ mọi thủ tục theo đúng pháp luật.

Quản Thanh T đã không làm thủ tục xin phép Ủy ban nhân dân tỉnh mà tự ý bán 10 gian kiốt, 7 gian nhà làm việc của Công ty và 01 gian kho đựng dụng cụ cứu hỏa cho 20 người đều đã có nhà riêng hoặc là đã được phân đất theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh (trong đó có 5 người nhà của Giám đốc Quản Thanh T. Họ đều được bán những chỗ đẹp, nhà hoặc kiốt đều quay ra phía chợ). Tổng số tiền thu được 1.328 triệu đồng được nhập vào quỹ của Công ty.

Hỏi: Theo anh (chị), Quản Thanh T có phạm tội không? Phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 317

Ngày 20-5-2001, Trần Văn H lên tàu QL 2002 của Hợp tác xã vận tải Q gặp Trịnh Quang K (Thuyền trưởng) liên hệ chở sắt vụn đi Trung Quốc. Một tuần sau Trần Văn H đến gặp Trịnh Quang K nói là không có sắt vụn mà chỉ có đồng vụn và vài tạ động vật hoang dã quý hiếm, đề nghị chở đi Trung Quốc để bán rồi mua hàng mang về. Trịnh Quang K bàn với Lê Sỹ E (Máy trưởng) và các anh em thuyền viên và được tất cả nhất trí. Hai bên thỏa thuận giá cước 15 triệu đồng trong đó Trần Văn H phải

trả trước 10 triệu đồng. Tàu khởi hành ngày 27-5-2001, đến sáng 29-5-2001 khi tới gần đảo C, thì bị bộ đội biên phòng bắt giữ cùng 12 tấn đồng và 5 tạ động vật hoang dã quý hiếm.

Căn cứ vào các tình tiết trên, có các ý kiến sau về tội danh mà các tên trong vụ án đã thực hiện:

1) Trần Văn H, Trịnh Quang K và Lê Sỹ E đồng phạm về tội buôn lậu theo khoản 1 Điều 153 BLHS.

2) Trần Văn H phạm tội buôn lậu theo khoản 1 Điều 153 BLHS. Trịnh Quang K và Lê Sỹ E phạm tội vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới theo khoản 1 Điều 154 BLHS.

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 318

Cửa hàng miễn thuế Cảng S. G là đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Dịch vụ Cảng S. G. Tuy chỉ là Phó Chủ nhiệm cửa hàng nhưng Nguyễn Thị Thúy H là người quản lý, chỉ đạo trực tiếp mọi hoạt động tại đây. Theo quy định, cửa hàng được phép nhập khẩu hàng hóa miễn thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng để bán cho những đối tượng xuất nhập cảnh nhưng không được phép bán hàng vào thị trường trong nước nếu không được phép của Bộ Thương mại. Tuy nhiên, từ năm 1999 đến 2004, Nguyễn Thị Thúy H và đồng bọn đã cung cấp hàng cho các nhân viên hải quan, bộ đội biên phòng làm việc tại cảng Sài Gòn, sau đó chỉ đạo nhân viên hợp thức hóa bằng cách sửa chữa, ghi thêm lượng hàng bán sai quy định vào các hóa đơn bán hàng cho tàu biển và cho ra đời các hóa đơn bán lẻ không. Cụ thể, khi nhận được các tờ đặt mua hàng của tàu biển,

Nguyễn Thị Thúy H đã chỉ đạo kế toán viết từ 2 đến 3 bộ hóa đơn/mỗi tờ đặt hàng. Mỗi tờ hóa đơn chỉ ghi một vài dòng, không ghi tổng số tiền và không gạch chéo khoảng trống phía sau để có thể ghi thêm lượng hàng vào các hóa đơn này rồi đưa xuống quầy hàng để lấy hàng. Theo quy định, trước khi hàng xuống tàu phải được hải quan giám sát, kiểm tra nên Nguyễn Thị Thúy H đã chỉ đạo nhân viên móc nối, vô hiệu hóa các nhân viên này. Vì vậy, những hóa đơn có ghi thêm lượng hàng đều được các nhân viên hải quan xác nhận là đã kiểm tra nhưng không ghi cụ thể số kiện, số niêm phong và để cách khoảng trống. Sau khi đã giao hàng xong, lượng hàng "ngoài" được ghi thêm vào hóa đơn thì hải quan mới ghi đầy đủ theo quy định cho phù hợp với lượng hàng đã ghi. Bên cạnh thủ đoạn trên, Nguyễn Thị Thúy H còn chỉ đạo "em út" hợp pháp hóa việc buôn bán trái phép bằng cách lập khống các hóa đơn bán lẻ hàng cho khách nước ngoài. Trên cơ sở danh sách, tên và số hiệu chiếu của các thuyền viên và khách du lịch trên các tàu xin được, Nguyễn Thị Thúy H cho nhân viên lập khống các hóa đơn bán hàng và giả chữ ký để lấy hàng "tuồn" ra ngoài tiêu thụ. Tổng cộng, đường dây này đã ghi thêm 2.558 hóa đơn với tổng số lượng hàng hóa trị giá trên 3,6 triệu USD. Cũng từ những hóa đơn khống này, Nguyễn Thị Thúy H nhận luôn khoản tiền hoa hồng 2% trên tổng giá trị hóa đơn mà đáng lẽ ra thuộc về những khách mua hàng thực. Một phần khoản tiền này được chi vào khoản bồi dưỡng cho hải quan.

Cũng theo kết luận của cơ quan điều tra, Nguyễn Thị Thúy H và đồng bọn đã tuồn ra ngoài gần 131.000 bao thuốc lá, trên 227.000 chai rượu và trên 23.000 lon bia ngoại, làm Nhà nước thất thu thuế trên 131 tỷ đồng.

Từ những hành vi trên, cơ quan công an đã đề nghị truy tố Nguyễn Thị H và đồng bọn về các tội buôn bán hàng cấm và trốn thuế.

Hỏi: Theo anh (chị), Nguyễn Thị Thúy H và đồng bọn có phạm các tội danh trên không? Tại sao?

Bài tập số 319

Theo đơn tố cáo của nhân dân, cơ quan công an xác minh làm rõ sự việc như sau: Tháng 10 năm 2009, Ngô Doãn P (sinh năm 1977, trú tại Thành phố Hà Nội), bán cho anh Đinh Trọng T ở phố Đào Duy Từ chiếc xe Hummer với giá 112.500 USD. Theo hồ sơ đăng ký, chiếc xe này lại là xe 4 chỗ được người nhà của Ngô Doãn P mua với giá 33 triệu đồng do Ủy ban nhân dân huyện V. Y, tỉnh Bắc Giang bán thanh lý ngày 13-8-2009 dưới dạng xe vô chủ, cũ nát không hoạt động được. Kiểm tra thực tế, chiếc xe Hummer trên là xe 7 chỗ, sản xuất năm 2007, chất lượng gần như mới được đưa vào Việt Nam qua cửa khẩu Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh, theo diện tạm nhập, tái xuất và thời hạn tạm nhập được ấn định đến 20-6-2009, nhưng sau đó không tái xuất mà đã được đăng ký tại Việt Nam và bán cho người tiêu dùng. Ngoài ra, cơ quan công an còn phát hiện nhiều xe hạng sang khác như Lexus, Land Rover, v.v... có giá trên thị trường từ 80.000 - 130.000 USD/chiếc nhưng được đăng ký, hợp pháp hóa dưới dạng xe vô chủ, cũ nát do Ủy ban nhân dân huyện V. Y thanh lý với giá từ 31 - 33 triệu đồng/xe.

Theo cơ quan điều tra, Ngô Doãn P và một số tên khác làm việc trong cơ quan nhà nước đã móc nối tạo thành đường dây

với thủ đoạn hết sức tinh vi. Theo đó, sau khi đưa những chiếc xe siêu sang vào Việt Nam theo đường tạm nhập tái xuất, họ đồng thời tìm những chiếc xe cũ nát không thể sử dụng được rồi đục lại số khung, số máy, gắn nhãn hiệu trùng với xe nhập lậu, sau đó đưa đến nơi công cộng báo cho cơ quan công an và quản lý thị trường đến thu giữ dưới dạng xe vô chủ. Khi các cơ quan này làm thủ tục bán thanh lý thì họ tổ chức mua lại nhằm có được bộ hồ sơ thanh lý trùng với nhãn hiệu, số khung, số máy của xe nhập tạm nhập tái xuất. Sau đó họ mang xe đi đăng ký rồi bán lại thu lời.

Hỏi: Theo anh (chị) Ngô Doãn P phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 320

Nguyễn Thị B và Nguyễn Văn D cùng đồng bọn có ý định mang đồng sang Trung Quốc bán. Sáng ngày 23-12-2000, cả bọn đến gặp Hoàng Văn S (Thuyền trưởng tàu thủy chở hàng) để thuê chở đồng sang Trung Quốc. Khi Hoàng Văn S hỏi mục đích vận chuyển hàng sang Trung Quốc thì Nguyễn Văn D chỉ nói là vận chuyển hàng cho một công ty ở đó theo hợp đồng. Khi Hoàng Văn S hỏi Nguyễn Văn D có giấy phép vận chuyển của cơ quan có thẩm quyền không thì Nguyễn Văn D trả lời là không có. Đồng thời, Nguyễn Văn D nói “Có như vậy tôi mới phải nhờ đến anh và tiền công tôi sẽ trả hậu hơn mọi người khác”.

Vì háms lợi, Nguyễn Văn S đã nhận lời. Khi tàu chạy đến khu vực đảo N thì bị lực lượng chống buôn lậu tỉnh Quảng Ninh bắt giữ cùng toàn bộ số đồng trên tàu (khoảng 20 tấn).

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 321

Sáng 28-10-2010, Nguyễn Thế L (chủ Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh xăng dầu HXL), Nguyễn Tuấn Q và Hoàng Văn T bị Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đưa ra xét xử về hành vi phạm tội như sau:

Nguyễn Thế L đã sử dụng thiết bị điện tử gắn vào cột bơm xăng nhằm tác động đến đồng hồ đo đếm gây thiếu hụt xăng khi bán cho khách hàng. Sai số tại cây xăng gấp 15 lần quy định cho phép. Cụ thể, cứ 10 lít xăng bán ra họ ăn gian được 0,75 lít. Quy ra mỗi lít xăng khách hàng bị cây xăng trên đường Phạm Văn Đồng móc túi khoảng 1.200 đồng. Mỗi khi có đoàn kiểm tra đến, Nguyễn Thế L trực tiếp hoặc bảo Nguyễn Tuấn Q và Hoàng Văn T kéo mạnh đầu dây điện để đầu dây phía ngoài cột xăng tuột ra khỏi giắc cắm và tụt sâu vào ống nhựa để tránh bị phát hiện.

Tại phiên toà xét xử, Hội đồng xét xử đã làm rõ từ ngày 01-3 đến 26-7-2010, tại cột xăng số 2 trên đường Phạm Văn Đồng, Nguyễn Thế L đã bán tổng cộng gần 600.000 lít xăng, qua đó "ăn bớt" được khoảng 29.000 lít xăng, chiếm đoạt gần 500 triệu đồng của khách hàng.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết tội danh của Nguyễn Thế L và các tên trong vụ án?

Bài tập số 322

Cuối năm 2002, Phạm Ngọc S bắt đầu kinh doanh đất đai tại nhiều khu vực trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Để thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình, Phạm Ngọc S tiến

hành sang nhượng các lô đất nông nghiệp hoặc đất thổ cư của các hộ dân rồi san lấp mặt bằng, mở đường, phân lô nhỏ (nền nhà) bán lại cho những người có nhu cầu để kiếm lời. Cụ thể như: Phạm Ngọc S đã sang nhượng lại của bà Phạm Thị L diện tích 1.900m² đất với giá 760.000.000 đồng, sau đó phân lô bán nền cho 12 hộ dân khác thu tổng cộng hơn 1,2 tỷ đồng; hay vụ Phạm Ngọc S sang nhượng của bà Trần Thị T hơn 1.800m² đất, sau đó phân lô bán lại cho 9 hộ dân khác để thu lời.

Với thủ đoạn tương tự, Phạm Ngọc S đã tiến hành sang nhượng hàng chục ngàn mét vuông đất, san lấp và bán lại cho hơn 50 người khác để thu lợi hàng tỷ đồng.

Trong quá trình giao dịch, Phạm Ngọc S hứa sẽ tiến hành làm các thủ tục giấy tờ cấp chủ quyền cho chủ các lô đất, nhưng sau đó Phạm Ngọc S không thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật. Bức xúc trước những lần thất hẹn của Phạm Ngọc S, nên một số hộ dân đã làm đơn trình báo với cơ quan chức năng ở địa phương.

Hành vi sai phạm của Phạm Ngọc S gây hậu quả nghiêm trọng đối với công tác quản lý đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Tháng 9 năm 2005, Phạm Văn S bị Viện Kiểm sát nhân dân truy tố về hai tội "lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "vi phạm các quy định về sử dụng đất đai".

Hỏi: Anh (chị) cho biết đã có đủ cơ sở pháp lý để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Phạm Văn S về các tội danh nêu trên không? Tại sao?

Bài tập số 323

Ngày 19-9-2010, Tòa án nhân dân tỉnh Cần Thơ đã đưa ra xét xử hai bị cáo Võ Hoàng D (nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện) và Võ Hồng L (nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện) về hành vi phạm tội sau: Từ chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang (cũ), Ủy ban nhân dân huyện Ô Môn (cũ) được phép bán một số nhà và các tài sản khác do huyện quản lý để lấy nguồn thu xây dựng khu hành chính mới. Trong quá trình thực hiện, các bị cáo trên đã không làm đúng quy định của Nhà nước về quản lý vốn ngân sách mà tự ý đặt ra phương thức quản lý số tiền thu được. Họ chỉ đạo cấp dưới không nộp tiền vào kho bạc, mà hình thành quỹ riêng, không đưa vào sổ sách kế toán trên 7,6 tỷ đồng. Trong số này họ đã sử dụng hơn 1,1 tỷ đồng vào việc biếu xén, tham quan, tiếp khách, v.v...

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết Tòa án nhân dân xét xử các bị cáo trong vụ án về tội gì? Tại sao?

Bài tập số 324

Căn cứ vào nguồn truy xuất dữ liệu từ máy tính của Tập đoàn Đông Nam Á (ĐNA) chuyên buôn bán máy điện thoại di động và đồng hồ, cơ quan điều tra đã thống kê được tổng doanh thu của toàn bộ mạng lưới Tập đoàn ĐNA trong thời điểm từ năm 1999 đến năm 2002 là gần 1.000 tỷ đồng (bao gồm cả ngoại tệ). Thế nhưng Lê T (Tổng Giám đốc) và những người đứng đầu tập đoàn này kê khai vào hệ thống sổ sách kế toán chỉ có 450 tỷ đồng, số tiền 550 tỷ đồng còn lại đã được Tập đoàn ĐNA cố tình

bỏ quên. Khoản tiền thuế không nộp cho Nhà nước (gồm 10% thuế giá trị gia tăng và 32% thuế thu nhập) khoảng 213,4 tỷ đồng.

Về mặt hàng đồng hồ, riêng thời điểm này, cơ quan điều tra cũng đã xác định tổng doanh thu là 50,34 tỷ đồng nhưng chỉ được Lê T kê khai có 4,5 tỷ đồng. Số tiền thuế không nộp là 17,78 tỷ đồng.

Ngoài ra, trong quá trình điều tra, cơ quan công an đã phát hiện Tập đoàn này có hành vi chuyển trái phép ra nước ngoài trên 20 triệu USD.

Để chuyển được số ngoại tệ lớn này, Lê T và đồng bọn đã được sự tiếp tay của Hoàng Thị D (Phó Trưởng phòng Kinh doanh) và một số cán bộ của một Ngân hàng Thương mại Việt Nam. Chúng đã móc nối với nhau bằng cách thiết lập một tài khoản không. Sau đó, những hợp đồng mua bán giả tạo đã được ký kết. Tiền thanh toán bằng ngoại tệ được chuyển ra nước ngoài thông qua các tài khoản tại Hồng Kông. Hoàng D và các cán bộ ngân hàng tiếp tay cho Tập đoàn DNA được hưởng % trong số tiền chuyển đi hàng tháng của Tập đoàn này.

Hỏi: Anh (chị) hãy giải quyết vụ án về mặt định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Lê T và Hoàng D?

Bài tập số 325

Năm 2001-2002, Chính phủ cấp cho tỉnh PY là 4,5 tỷ đồng mua giống cây trồng để viện trợ cho đồng bào bị thiên tai.

Mai Minh A (Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) đã ký hợp đồng với Đinh Thị T (Giám đốc Xí nghiệp

Giống cây trồng) mua giống kém chất lượng ở Trung Quốc với giá rẻ để hưởng chênh lệch. Trong phi vụ này Xí nghiệp Giống cây trồng được hưởng 1,1 tỷ đồng.

Cây trồng mua về không phát triển và bị chết, Mai Minh A và Đinh Thị T vẫn chỉ đạo cho cấp dưới kê khống hồ sơ nhận thanh toán gần 10 tỷ đồng từ nguồn kinh phí viện trợ khắc phục hậu quả thiên tai của Chính phủ.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án?

Bài tập số 326

Theo đơn tố cáo của nông dân xã L, tỉnh Thanh Hóa về việc tiêu cực có liên quan tới cán bộ chủ chốt của xã này, cơ quan công an đã tiến hành điều tra, xác minh sự việc và được biết:

Ngày 04-4-2009, Ban Dân tộc tỉnh thực hiện chính sách trợ giá cước vận chuyển bán giống lúa cao sản cho dân và theo đó cứ 1kg lúa giống giá 2.900 đồng nông dân mua chỉ phải trả 900 đồng.

Xã L được phân phối mua 23 tấn giống lúa cao sản để phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, khi nhận lúa về, Lê Hùng C (Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã) không thông báo rộng rãi tới người dân mà lại mang bán số thóc trên cho 11 cán bộ chủ chốt của xã (trong đó có Lê Hùng C). Sau đó, 11 cán bộ xã này bán lại 23 tấn thóc trên cho nông dân với giá thị trường là 2.900 đồng/kg để hưởng chênh lệch.

Hỏi: Hãy cho biết Lê Hùng C phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 327

Từ cuối tháng 6 năm 2010, Công ty DVD và nhiều cá nhân, tổ chức có liên quan tiến hành mua vào cổ phiếu DHT với khối lượng lớn. Đặc biệt, mua nhiều hơn cả là cá nhân Lê Văn D (Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty DVD), Lê Văn M (Thư ký của Lê Văn D) và một số người khác mở 11 tài khoản giao dịch chứng khoán và thông qua đó đặt mua cổ phiếu DHT để tạo giao dịch ảo trên thị trường, khiến nhiều nhà đầu tư tưởng thật và tiến hành đầu tư vào cổ phiếu DHT dẫn đến thiệt hại nặng nề.

Cụ thể, tại thời điểm ngày 21-6-2010, tổng tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu DHT của Công ty DVD và ông Lê Văn D tại DHT là 18,74%. Nếu tính thêm cổ phần mà Công ty Đầu tư Y tế Medi (cổ đông lớn của Công ty DVD thì nhóm cổ đông này nắm giữ là 22,12%. Ngày 22-6-2010, Công ty DVD mua thêm 270.700 cổ phiếu DHT đưa tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu Công ty DVD và ông Lê Văn D là 25,3% (tính cả Medi là 28,68%). Theo quy định, việc chào mua khiến cổ phần nắm giữ của cổ đông vượt quá 25% vốn điều lệ của một doanh nghiệp phải thực hiện công khai nhưng Công ty DVD đã không làm điều này.

Đến cuối tháng 6 năm 2010, Công ty DVD công bố sở hữu 24,71% cổ phần DHT. Kể từ sau thời điểm này, Công ty DVD và một số cổ đông liên quan tiếp tục mua gom cổ phiếu DHT. Tính đến giữa tháng 7 năm 2010, tổng lượng cổ phiếu mà nhóm này nắm giữ đã chiếm khoảng 60% vốn điều lệ của Công ty DHT. Công ty DVD cũng công khai ý định muốn mua bán - sáp nhập với doanh nghiệp này. Công ty DHT đã mua vào cổ phiếu

quỹ và phát hành thêm nhưng đều bị Công ty DVD với tư cách cổ đông lớn bác bỏ. Công ty DVD còn có dự định thôn tính Công ty DHT nhưng việc không thành. Việc thu tóm không thành, ngày 16-7, Công ty DVD chào bán toàn bộ số cổ phiếu DHT đang nắm giữ và đã bán hết sau khoảng 2 tuần.

Đến đầu tháng 8 năm 2010, DHT đã tăng giá liên tục đến đỉnh điểm thì có 4 cổ đông liên quan đến Công ty DVD đã đồng loạt đăng ký bán ra khoảng 1,92 triệu cổ phiếu, chiếm gần 47% vốn của Công ty DHT khiến DHT giảm giá liên tục. Liên tiếp 7 phiên, từ 20/8 đến 30/8, cổ phiếu DHT đã giảm sàn liên tục từ 101.100 đồng xuống 61.100 đồng. Trước đó, DHT đã tăng 9 phiên liên tiếp từ 59.400 đồng lên 101.100 đồng.

Ngày 26 và 27-11-2010, cơ quan công an đã khởi tố, bắt tạm giam Lê Văn D và Lê Văn M về hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án?

Bài tập số 328

Do cần gấp số tiền lớn, anh Trần Vĩnh T (sinh năm 1965) vay của Nguyễn Tuấn A (sinh năm 1981) và Trần Ngọc Tuấn S (sinh năm 1977) một tỷ đồng. Chỉ trong chín ngày, từ 14 đến 23-10-2010, anh Trần Vĩnh T phải trả 63 triệu đồng tiền lãi. Khi nhận một tỷ đồng ngày 14-10, anh Trần Vĩnh T đã đưa trước số tiền lãi trên cho hai tên trên.

Đến ngày 28-10-2010, đã hết thời hạn vay nhưng anh Trần Vĩnh T chỉ trả được 200 triệu đồng. Nguyễn Tuấn A và Trần

Ngọc Tuấn S nhiều lần nhắc nhở nhưng anh Trần Vĩnh T gom tiền một lần không đủ mà phải trả lắt nhắt làm nhiều lần. Đến ngày 9-11-2010, anh Trần Vĩnh T trả được 650 triệu đồng.

Ngày 22-11-2010, Trần Ngọc Tuấn S điện thoại yêu cầu trả hết số tiền còn lại là 350 triệu đồng, anh Trần Vĩnh T hẹn hôm sau sẽ đến ngân hàng rút tiền trả hết. Khoảng 8 giờ ngày 23-11, Trần Ngọc Tuấn S đến ngân hàng chờ, khi thấy anh Trần Vĩnh T cùng với 4 người khác đi trên xe ô tô Innova vừa đến trước ngân hàng. Trần Ngọc Tuấn S liền chặn đầu xe, móc điện thoại gọi Nguyễn Tuấn A đến. Trần Ngọc Tuấn S giành cầm lái điều khiển xe ô tô Innova chở tất cả mọi người đến nhà của Trần Ngọc Tuấn S, đi phía sau còn có Trần N (sinh năm 1980, em ruột S) và bốn thanh niên khác. Về đến nhà, Trần Ngọc Tuấn S đóng cổng, bảo mọi người vào phòng khách, Trần N và các thanh niên ngồi bên ngoài nhậu. Nguyễn Tuấn A và Trần Ngọc Tuấn S buộc anh Trần Vĩnh T trong ngày 23-11-2010 phải trả hết số tiền nợ còn lại, nếu không Trần Ngọc Tuấn S sẽ đập gãy chân anh Trần Vĩnh T. Anh Trần Vĩnh T nói gấp quá không xoay kịp, hẹn tuần sau sẽ trả thì Trần Ngọc Tuấn S bảo tài khoản trong ngân hàng còn bao nhiêu rút hết ra trả. Sau đó Trần Ngọc Tuấn S và anh Trần Vĩnh T đón taxi đến ngân hàng rút được 150 triệu đồng mang về căn nhà trên. Đến lúc này, tổng cộng anh Trần Vĩnh T đã trả được 800 triệu đồng, còn nợ 200 triệu đồng, hứa tuần sau sẽ trả nốt. Nguyễn Tuấn A và Trần Ngọc Tuấn S ra ngoài bàn bạc với nhau về việc tính thêm lãi. Sau đó quay vào nói tiền lãi trong tháng do anh Trần Vĩnh T trả nợ chậm là 540 triệu đồng, cộng với tiền nợ 200 triệu đồng, tổng cộng anh Trần Vĩnh T còn nợ 740 triệu đồng. Trần Ngọc Tuấn S bảo anh Trần

Vĩnh T viết giấy nợ. Thấy quá vô lý, anh Trần Vĩnh T không đồng ý ký giấy nợ. Trần Ngọc Tuấn S gọi Trần N vào dùng vũ lực uy hiếp, Trần N cầm chai bia đập mạnh xuống bàn và cầm phần còn lại của chai bia chỉ vào người anh Trần Vĩnh T đe dọa. Anh Trần Vĩnh T buộc phải viết giấy nợ, hẹn ngày 7-12 sẽ trả hết. Mặc dù đã ký giấy nợ, nhưng Nguyễn Tuấn A và Trần Ngọc Tuấn S vẫn giữ lại chiếc xe Innova. Không thể chấp nhận hành vi quá quắt của Nguyễn Tuấn A và Trần Ngọc Tuấn S, ngày 6-12-2010, anh Trần Vĩnh T đã làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. 12 giờ ngày 7-12-2010, trong lúc anh Trần Vĩnh T giao số tiền cho Nguyễn Tuấn A và Trần Ngọc Tuấn S để lấy lại chiếc xe Innova thì công an ập vào bắt quả tang.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án?

Bài tập số 329

Viện Kiểm sát nhân dân phê chuẩn quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với 5 đối tượng, là cán bộ chủ chốt xã T, tỉnh Gia Lai về hành vi phạm tội sau:

Ngày 15-1-2009, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 81/QĐ-TTg về việc cấp kinh phí hỗ trợ người nghèo đón Tết, theo đó mỗi khẩu được hỗ trợ 200.000 đồng, nhưng không quá 1.000.000 đồng/hộ. Quyết định cũng ghi rõ việc xác định hộ nghèo thực hiện theo quy định tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 8-7-2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2005-2010 và yêu cầu kiểm tra, giám sát việc thực hiện hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng.

Thực hiện chủ trương này, ngày 22-1-2009, Ủy ban nhân dân xã T đã cấp 260.200.000 đồng cho 308 hộ nghèo. Ngay sau đợt cấp tiền, nhiều hộ dân trong xã thắc mắc: Gia đình họ cũng có sổ chứng nhận hộ nghèo nhưng không được cấp tiền hỗ trợ đón Tết. Nhận được kiến nghị của người dân, các cơ quan chức năng đã vào cuộc, xác định: Ngày 23-1-2009, Ủy ban nhân dân xã T tổ chức cuộc họp do ông Đoàn Quý H (Bí thư Đảng ủy xã) chủ trì. Tại cuộc họp ông H thông báo những thắc mắc của dân xung quanh việc chi tiền hỗ trợ đón Tết, đồng thời chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã kiểm tra, rà soát lại để cấp bổ sung cho những hộ thuộc diện nghèo nhưng chưa được nhận tiền hỗ trợ. Sau cuộc họp các ông Châu Văn Đ (Chủ tịch MTTQ xã), Trương Văn Q (cán bộ địa chính xã) và Nguyễn Phương T (Bí thư Đoàn Thanh niên xã) trực tiếp đi kiểm tra, lên danh sách những hộ nghèo còn sót. Tuy nhiên, ba ông này không đi kiểm tra thực tế mà mượn sổ của các thôn trưởng trong xã (có tên tất cả các hộ trong thôn) về nhà và lập ra một danh sách không với 88 nhân khẩu của 6 thôn trong xã (thôn nhiều nhất là 21 khẩu, thôn ít nhất 8 khẩu) để chiếm đoạt số tiền 17.600.000 đồng.

Danh sách 88 khẩu nghèo nói trên được đưa ông Đoàn Quý H xem ngày 24-1-2009, sau đó ông Đoàn Quý H đưa danh sách này cho bà Thái Thị Hồng V (Kế toán ngân sách xã) để bà này kiểm tra. Tại đây, bà Thái Thị Hồng V phát hiện cả 88 trường hợp đều không thuộc diện hỗ trợ tiền ăn Tết. Một cuộc họp đột xuất diễn ra tại phòng làm việc của Bí thư Đảng ủy xã, gồm có ông Đoàn Quý H (Bí thư Đảng ủy xã), Trương Văn D (Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã), Châu Văn Đ (Chủ tịch MTTQ xã), bà Bùi Lê P (Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân xã), bà Thái Thị Hồng

V (Kế toán ngân sách xã), Nguyễn Phương T (Bí thư Đoàn Thanh niên xã) và Trương Văn Q (Cán bộ địa chính xã) nhưng do đây là thời điểm cuối năm (29 Tết Kỷ Sửu) nên 2 ông Trương Văn Q và Nguyễn Phương T bận việc không đến được. Sau khi bàn bạc, ông Đoàn Quý H đưa ra cách xử lý số tiền hơn 17 triệu đồng bằng cách: chia cho "anh em" mỗi người một ít để đồ xăng đi trong những ngày Tết! Còn bà Thái Thị Hồng V lập danh sách chia tiền: Ông Đoàn Quý H 3,6 triệu đồng (mới nhận 2,6 triệu đồng), ông Trương Văn D 3,6 triệu đồng, ông Châu Văn Đ 3 triệu đồng, bà Thái Thị Hồng V 2,8 triệu đồng, bà Bùi Lê P 1,6 triệu đồng. Riêng 2 ông Trương Văn Q và Nguyễn Phương T, mỗi ông 500 ngàn đồng nhưng vì không có mặt nên chưa nhận tiền.

Ngày 29-6-2009, cơ quan công an đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với các tên trong vụ án.

Hỏi: Anh (chị) cho biết các tên trong vụ án bị khởi tố về tội gì? Tại sao?

Bài tập số 330

Theo đề nghị của Công ty M, Ủy ban nhân dân Thành phố ĐN, được sự đồng ý của Chính phủ, đã cho phép huyện L thu hồi 100.000m² đất nông nghiệp giao cho Công ty M thực hiện dự án xây Trung tâm Thương mại và Dịch vụ.

Đào Văn G (Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện) đã ra quyết định thu hồi 150.000m². Các hộ nông dân có đất bị thu hồi buộc phải chuyển đổi nghề nghiệp.

Số tiền đền bù đất và hoa màu cho bà con nông dân là $60.000 \text{ đồng/m}^2 \times 100.000 \text{m}^2 = 6 \text{ tỷ đồng}$ đã được Công ty M

giao cho huyện L. G bàn với Nguyễn Anh T (Trưởng phòng Tài chính huyện) và Lê Văn X (Trưởng phòng Địa chính huyện) cùng một số người khác chỉ trả tiền đền bù cho dân là 50.000đ/m². Số tiền còn lại là 1 tỷ đồng chúng chia nhau.

Về số đất 50.000m² đã thu hồi thêm, Đào Văn G, Lê Văn X cùng với một số cán bộ chủ chốt khác của huyện bàn với Phạm Văn B (Giám đốc sở TN & MT) cấp cho cán bộ thành phố và huyện L làm nhà ở.

Trong phi vụ này Đào Văn G, Lê Văn X cùng một số người khác thu lợi bất chính 20 tỷ đồng chia nhau.

Căn cứ vào các tình tiết của vụ án, có những ý kiến sau khi xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án:

1) Đào Văn G, Phạm Văn B và Lê Văn X phạm tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai (khoản 2 Điều 174 BLHS) và tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (khoản 4 Điều 280 BLHS). Đào Văn G, Nguyễn Anh T và Lê Văn X phạm tội tham ô tài sản (khoản 4 Điều 278 BLHS);

2) Đào Văn G, Phạm Văn B và Lê Văn X phạm tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai (khoản 2 Điều 174 BLHS). Đào Văn G, Phạm Văn B và Lê Văn X và Nguyễn Anh T phạm tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (khoản 4 Điều 280 BLHS);

3) Đào Văn G, Phạm Văn B và Lê Văn X phạm tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai (khoản 2 Điều 174 BLHS), tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (khoản 3 Điều 282 BLHS). Đào Văn G, Lê Văn X và Nguyễn Anh T phạm tội tham ô tài sản (khoản 4 Điều 278 BLHS);

4) Đào Văn G, Phạm Văn B và Lê Văn X phạm tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (khoản 3 Điều 282 BLHS). Đào Văn G, Lê Văn X và Nguyễn Anh T phạm tội tham ô tài sản (khoản 4 Điều 278 BLHS);

5) Đào Văn G, Phạm Văn B và Lê Văn X phạm tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (khoản 3 Điều 282 BLHS). Đào Văn G, Lê Văn X và Nguyễn Anh T phạm tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (khoản 4 Điều 280 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 331

Nguyễn Hoàng H (nguyên là cán bộ địa chính xã T), từ năm 2001-2007 có những hành vi xác nhận gian dối 6 hồ sơ chuyển nhượng, xin cấp quyền sử dụng đất trái quy định, trong đó có một phần diện tích đất công. Nguyễn Hoàng H cũng còn lập hồ sơ đền bù không đúng đối tượng gây thất thoát 33 triệu đồng, cụ thể như sau:

Năm 2001, Nguyễn Hoàng H đứng làm trung gian mua bán 1,2 ha đất tại xã T của 3 hộ dân cho bà Lê Thị L. Nguyễn Hoàng H chịu trách nhiệm đứng ra thu gom đất rồi bán lại với giá cao hơn, hưởng chênh lệch giá, đồng thời bao làm thủ tục giấy tờ chuyển nhượng. Vì vậy, mặc dù những lô đất này chưa được cấp quyền sử dụng hợp lệ, Nguyễn Hoàng H vẫn xác nhận cho chuyển nhượng trái với quy định, sau đó, lập thủ tục xin cấp quyền sử dụng đất để hợp thức hoá hồ sơ chuyển nhượng. Trong những lô đất Nguyễn Hoàng H xác nhận cho chuyển nhượng và đề xuất cấp quyền sử dụng có 1232m² đất công bị lấn chiếm trái phép (đất đê, gò mả, kênh rạch).

Đến năm 2002-2003, khi Thành phố Hồ Chí Minh có chủ trương giải toả khu vực này, với tư cách là Tổ trưởng và Thường trực Ban Chỉ đạo giải toả đền bù cấp xã, Nguyễn Hoàng H đưa những khu đất công này vào diện đền bù cho các cá nhân đã sang nhượng trái phép. Việc đền bù không đúng đối tượng đã gây thiệt hại 23 triệu đồng. Ngoài ra, Nguyễn Hoàng H còn lập hồ sơ đền bù 215m² lấn chiếm đất thủ lợi (đất công) và khai không diện tích đền bù thêm 140m² cho một hộ dân gây thất thoát thêm 10 triệu đồng. Bản thân Nguyễn Hoàng H còn được hưởng lợi gần 35 lượng vàng qua trung gian bán đất.

Nguyễn Hoàng H còn tiếp tục thực hiện một loạt hành vi sai trái như xác nhận đất của hai gia đình trong xã có nguồn gốc tự khai phá (thực chất cũng là đất công). Do thiếu kiểm tra, UBND huyện đã giao đất này làm nhà ở cho người nhà Nguyễn Hoàng H đứng tên, giúp Nguyễn Hoàng H và một số cán bộ xã T bán hưởng lợi 29 lượng vàng gây thất thoát 285m² đất công.

Hỏi: Anh (chị) hãy giải quyết vụ án về mặt định tội danh đối với hành vi phạm tội của Nguyễn Hoàng H?

Bài tập số 325

Trương Ngọc Mỹ H (là Giám đốc Công ty Lương thực AG). Từ tháng 10 năm 1998, sau khi thành lập Công ty tư nhân N với chức năng kinh doanh và chế biến lương thực (trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh), Trương Ngọc Mỹ H đưa Phạm Bá B từ tỉnh Hải Dương về Thành phố Hồ Chí Minh để đứng tên Giám đốc quản lý Doanh nghiệp này, đồng thời chuyển em ruột là Trương Ngọc T cùng một số người họ hàng của Trương Ngọc Mỹ H từ

Công ty lương thực AG sang để giữ các chức vụ quan trọng của Doanh nghiệp này.

Trương Ngọc Mỹ H dùng tư cách pháp nhân của Công ty N để hợp thức hoá các khoản tiền lớn. Theo hợp đồng liên doanh ký ngày 01-01-1999 giữa 2 doanh nghiệp, Công ty Lương thực AG có trách nhiệm ứng vốn và hoàn toàn quản lý về tài chính đối với mọi hoạt động của liên doanh. Thực chất, Trương Ngọc Mỹ H chỉ đạo lập hai hệ thống sổ sách ở Công ty tư nhân N: Một sổ ghi đúng phiếu chi của Công ty Lương thực AG; sổ kia ghi số tiền thực chi từ Công ty này nhập quỹ của Công ty tư nhân N.

Trong vòng 10 tháng (tháng 2 năm 1999 đến tháng 10 năm 1999), Trương Ngọc Mỹ H đã lệnh cho Công ty Lương thực AG chuyển 122,2 tỷ đồng cho Công ty tư nhân N theo các hợp đồng số 10, 17, 18, 59 và chỉ lấy số gạo và phụ phẩm trị giá 54,2 tỷ đồng. Còn lại 67,9 tỷ đồng Trương Ngọc Mỹ H và tay chân không nhập vào quỹ mà chỉ không để lập những khoản sử dụng sai hoặc chiếm đoạt từ trước.

Tháng 10 năm 2002, Viện Kiểm sát nhân dân đã ra Quyết định truy tố và bắt tạm giam Trương Ngọc Mỹ H.

Hỏi: Anh (chị) hãy giải quyết vụ án về mặt định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Trương Ngọc Mỹ H?

Bài tập số 333

Được quần chúng báo tin, Nguyễn Văn T cùng các tên khác đang tổ chức khai thác vận chuyển, buôn bán gỗ trái phép, lực lượng kiểm lâm do Hạt trưởng Nguyễn Thiện H chỉ huy đã có mặt tại địa bàn. Đến rạng sáng ngày 16-5-2010, Nguyễn Thiện H

phát hiện một xe cày vừa tẩu tán gỗ xong đang chạy trốn. Theo vết bánh xe, lực lượng kiểm lâm đã phát hiện được gỗ vừa đổ xuống, giấu tại một suối cạn. Anh Nguyễn Thiện H đã ra lệnh buộc xe này phải quay lại bốc gỗ đưa về hạt. Nhưng tên Nguyễn Văn T cùng đồng bọn đã cầm gậy đánh lại cán bộ kiểm lâm để cho xe chạy thoát. Anh Nguyễn Thiện H buộc phải nổ súng cảnh cáo, nhưng chúng biết anh Nguyễn Thiện H không dám bắn nên đã xông vào dùng gậy đánh làm văng súng ra rồi bỏ chạy. Sau đó, với sự giúp đỡ phối hợp với công an địa phương, lực lượng kiểm lâm mới bắt được xe chở gỗ lậu đồng thời thu được 3m³ gỗ hương, 10m³ gỗ bằng lăng và 5m³ gỗ dầu, sao.

Căn cứ vào các tình tiết trên, có hai ý kiến về phương diện định tội danh đối với các tên trong vụ án:

1) Nguyễn Văn T cùng đồng bọn phạm tội vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng (Điều 175 BLHS) và tội chống người thi hành công vụ (Điều 257 BLHS).

2) Nguyễn Văn T cùng đồng bọn phạm tội chống người thi hành công vụ (Điều 257 BLHS).

Hỏi: Theo anh (chị) ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 334

Năm 2000, Ban Kiểm lâm nhân dân xã N được thành lập do Nguyễn Hồng H làm Trưởng ban, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân xã thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn xã. Trong quá trình công tác, Nguyễn Hồng H biết Nguyễn Trọng D phá rừng để lấy đất canh tác nhưng đã không ngăn

chặn, dẫn đến hậu quả một diện tích lớn rừng phòng hộ bị huỷ hoại; cụ thể như sau:

Khoảng tháng 7 năm 1992, ông Nguyễn Ngọc Đ được Ủy ban nhân dân xã N đồng ý cho khai hoang 05ha đất thuộc địa bàn xã. Đến năm 1998, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà có quyết định giao cho Lâm trường Công ích Ninh Hoà quản lý và sử dụng 25.139ha đất lâm nghiệp bao gồm 32 tiểu khu, trong đó có 05ha ở tiểu khu 416A thuộc địa bàn xã N mà ông Nguyễn Ngọc Đ xin khai hoang trước đây.

Tháng 3 năm 2001, ông Nguyễn Ngọc Đ và vợ là bà Đỗ Thị A có “Đơn xin chuyển nhượng công khai hoang” gửi Ủy ban nhân dân xã N trong đó xin chuyển nhượng quyền sử dụng 03ha đất tại tiểu khu 416A cho Nguyễn Trọng D. Nguyễn Hồng H làm công tác địa chính xác nhận vào đơn như sau: “Hộ ông Nguyễn Ngọc Đ có đơn xin khai hoang trồng bạch đàn Ủy ban nhân dân xã đã ký ngày 31-7-1992 và có trồng bạch đàn, nay còn lại một số ít. Theo đơn xin sang nhượng của hai hộ trong đơn đều có hộ khẩu xã N”, sau đó, Nguyễn Hồng H chuyển đơn cho ông Phạm Văn Y (là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã). Ông Phạm Văn Y xác nhận vào đơn với nội dung: “Ý kiến và đề nghị của cán bộ địa chính xã, Ủy ban nhân dân xã kính chuyển quý cấp có thẩm quyền xét giải quyết”. Sau đó, bà Đỗ Thị A nhận lại đơn và giao cho Nguyễn Trọng D, Nguyễn Trọng D trả cho bà Đỗ Thị A là 4.500.000 đồng.

Tháng 5 năm 2002, Nguyễn Trọng D đã thuê người san ủi diện tích đất nêu trên để trồng mía. Trước khi san ủi, Nguyễn Trọng D có nói với Nguyễn Hồng H, Nguyễn Hồng H bảo: “chỉ được san ủi đúng 03 ha đã chuyển nhượng”. Việc san ủi được thực hiện từ ngày 14-5-2002 đến ngày 20-5-2002 thì bị cán bộ Trạm Bảo vệ rừng của

Lâm trường Công ích Ninh Hoà phát hiện, lập biên bản về hành vi huỷ hoại rừng và yêu cầu đưa xe ủi về Trạm Bảo vệ rừng, Nguyễn Hồng H đã ra ngăn cản không cho đưa xe ủi đi.

Tại Bản giám định số 02/HĐ ngày 23-01-2003, Hội đồng giám định giá trị tài sản bị thiệt hại do Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà thành lập kết luận:

Diện tích đất bị san ủi ở tiểu khu 416A là đất lâm nghiệp thuộc quy hoạch rừng phòng hộ đầu nguồn, bao gồm: 19.590m² là đất có rừng thuần loại cây cẩm xe; 4.400m² là đất không có rừng. Giá trị lâm sản bị thiệt hại là 89.565.480 đồng, để phục hồi độ che phủ bằng giải pháp trồng rừng trên diện tích đất có rừng bị san ủi tốn 13.810.950 đồng, tổng số là 103.376.430 đồng. Thiệt hại về môi trường: làm mất độ tàn che do lớp thảm thực vật rừng che phủ, ảnh hưởng đến khả năng giữ nước của khu vực; các thiệt hại này mang tính cục bộ, trong phạm vi hẹp nhưng việc san ủi đất có rừng với diện tích trên là hành vi phá hoại môi trường nghiêm trọng.

Hỏi: Theo anh (chị), những ai trong vụ án trên phạm tội? Họ phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 335

Được lực lượng kiểm lâm thông báo bắt được một vụ bắn động vật quý hiếm ở khu bảo tồn EA Sô, cơ quan chức năng đã tiến hành điều tra làm rõ vụ việc.

Ngày 10-3-2010, cơ quan điều tra đã bắt ông Lê Thanh B (57 tuổi là bộ đội xuất ngũ, trú tại Ea Tý, huyện EA Kar), người tham gia bắn chết 2 con bò rừng.

Theo lời khai của Lê Thanh B, từ khi về địa phương Lê Thanh B thường mang súng đi vào rừng để săn bắn. Khi EA Sô chưa được công nhận là khu bảo tồn thiên nhiên, Lê Thanh B vẫn thường xuyên vào đây bởi có nhiều thú. Có lần dịp tết, Lê Thanh B bắn được 7 con bò của đơn vị bộ đội lạc vào rừng thành thú hoang. Tất cả được đem xả ra bán ở thị trấn EA Knốp. Sau này, những đoàn đi săn biết tiếng thường đến rủ Lê Thanh B đi.

Ngày 26-1, Nguyễn Văn H đến rủ Lê Thanh B đi săn ở EA Sô. Lê Thanh B nói không thể vào rừng được nếu không có thú tục. Đến chiều ngày 27-1, Nguyễn Văn H đến bảo “Có giấy rồi”. Giấy mà Nguyễn Văn H nói và xuất trình cho kiểm lâm là thư tay của Bí thư Tỉnh ủy tỉnh ĐL. Sau đó, Lê Thanh B cùng Nguyễn Văn H và Phạm Văn L dùng súng săn và vũ khí quân dụng hạ được 2 con bò (sau này theo kết quả giám định đó là hai con bò tót). Họ xả thịt 2 con bò cho lên xe ô tô của Phạm Văn L.

Căn cứ vào các tình tiết trên có ý kiến cho rằng Lê Thanh B, Nguyễn Văn H và L đã phạm tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm và tội sử dụng trái phép vũ khí quân dụng theo Điều 190 và Điều 230 BLHS.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến về tội danh của Lê Thanh B, Nguyễn Văn H và Phạm Văn L?

Bài tập số 336

Ngày 11-2-2002, Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên nhận được đơn kêu cứu của nhân dân xã K về việc Công ty Trách nhiệm hữu hạn A sản xuất axit quỳ đã cho thải bừa bãi chất thải chì và axit ra ngoài ao hồ và ruộng của nhân dân trong xã.

UBND tỉnh giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Công an kiểm tra xem xét sự việc.

Quá trình xác minh sự việc cho thấy nội dung đơn tố cáo của nhân dân xã K là đúng sự thực.

Công ty A có chức năng sản xuất ắc quy cho ô tô, xe máy do ông Lại Quang A là Giám đốc đã không quan tâm đến việc vệ sinh công nghiệp, bảo vệ môi trường nên không có hệ thống xử lý nước thải dẫn đến trong quá trình sản xuất các chất độc hại như axit, chì, kẽm thải ra nguồn nước tưới tiêu, ăn uống, nuôi trồng tôm cá của xã K quá tiêu chuẩn cho phép trên 15 lần. Ước tính gây thiệt hại cho nhân dân trong xã khoảng 300 triệu đồng.

Công ty này đã được các đoàn kiểm tra môi trường kiểm tra nhắc nhở nhiều lần nhưng vẫn không thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục thiếu sót trên.

Hỏi: Theo anh (chị), có thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Lại Quang A về tội gây ô nhiễm nguồn nước chưa? Tại sao?

Bài tập số 337

Ngày 25-4-2003, Đội tuần tra Kiểm ngư tỉnh Phú Yên bắt được tàu đánh cá của Lê Văn G đang dùng thuốc nổ đánh bắt cá trên biển.

Theo Đội tuần tra Kiểm ngư, đây là đối tượng đã nhiều lần vi phạm các quy định về đánh bắt cá và bảo vệ các nguồn lợi thủy sản, cụ thể là:

Tháng 3 năm 1999, Lê Văn G đã dùng điện để đánh bắt cá, dùng lưới quét mắt lưới nhỏ để đánh bắt cá các loại cá con.

Tháng 4 năm 2001, Lê Văn G đã đánh bắt cá ở khu vực cấm đánh bắt thủy sản vào mùa sinh sản của một số loài cá quý hiếm trong danh mục bảo vệ của Chính phủ và đã bị xử phạt hành chính với hình thức phạt tiền 500.000 đồng.

Tháng 2 năm 2003, Lê Văn G đã dùng mìn để khai thác san hô trên vùng biển tỉnh Phú Yên mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền để bán cho nước ngoài. Hành vi này đã bị cơ quan có thẩm quyền tịch thu phương tiện, công cụ khai thác san hô trái phép.

Hỏi: Theo anh (chị), đã có đủ cơ sở pháp lý truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Lê Văn G về tội huỷ hoại nguồn lợi thủy sản theo Điều 188 BLHS chưa? Tại sao?

Bài tập số 338

Ngày 19-3-2001, Dân quân xã P bắt được một số người buôn bán thuốc lá ngoại qua biên giới. Chủ tịch xã giao cho Lưu Quang H (là Xã đội trưởng) cùng 2 dân quân đưa những người này về Ủy ban nhân dân xã để lập biên bản giải quyết. Trên đường đi, Lưu Quang H quyết định thả những người bị bắt cùng số hàng hóa của họ, vì trong số những người bị bắt có Lưu Quang M là người bà con họ hàng của Lưu Quang H.

Ngày 5-5-2001, Lưu Quang H cùng Hoàng Văn K là Công an xã đi tuần tra phát hiện một người có biểu hiện khả nghi là buôn bán trái phép hàng hóa qua biên giới. Lưu Quang H hô đứng lại và bắn chỉ thiên. Người lạ mặt sợ quá đứng lại. Lưu Quang H và Hoàng Văn K giữ người và khám ba lô phát hiện có 4 gói thuốc phiện nặng 2kg. Lưu Quang H và Hoàng Văn K quyết định lập

biên bản ngay tại chỗ có sự chứng kiến của một số người dân địa phương, sau đó dẫn giải người và tang vật về Ủy ban nhân dân xã. Trên đường đi, lợi dụng sự mất cảnh giác của Lưu Quang H và Hoàng Văn K, nên đương sự đã trốn thoát, bỏ lại ba lô.

Thấy vậy, Lưu Quang H và Hoàng Văn K đã bàn chia nhau số thuốc phiện trên. Một tháng sau, sự việc bị bại lộ, hai tên đã tự nguyện mang toàn bộ số thuốc phiện nộp lại cho cơ quan công an.

Khi giải quyết vụ án có những ý kiến sau:

1) Lưu Quang H và Hoàng Văn K phạm tội chiếm đoạt và tàng trữ trái phép chất ma túy theo khoản 3 Điều 194 BLHS. Lưu Quang H còn phạm thêm tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ theo khoản 1 Điều 282 BLHS;

2) Lưu Quang H phạm tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ theo khoản 1 Điều 282 BLHS và đồng phạm với Hoàng Văn K về tội tham ô tài sản theo khoản 1 Điều 278 BLHS.

Hỏi: Theo anh (chị), ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 339

Do móc nối được với Phạm Quang L (là thủ kho Xí nghiệp Dược phẩm tỉnh K), Nguyễn Minh T đã mua của Phạm Quang L 500 gam chất Ergometrine là tiền chất để dùng vào việc sản xuất ma túy do Phạm Quang L đã lấy được trong kho do mình quản lý.

Ngoài số thuốc bán cho Nguyễn Minh T ra, Phạm Quang L còn lấy tiếp trong kho 1kg thuốc phiện. Số thuốc phiện này, Phạm Quang L đã cất giấu ở nhà gần 2 tháng, sau đó bán cho một người ở bên kia biên giới Trung Quốc.

Trong quá trình điều tra vụ án, cơ quan công an còn phát hiện Nguyễn Minh T đã cùng với một số người dân tộc Mèo ở Lai Châu tổ chức bào chế nhựa thuốc phiện từ quả thuốc phiện tươi được 10kg. Sau đó chúng vận chuyển số thuốc phiện này về Hà Nội để tàng trữ tìm mỗi bán nhằm bán thu lợi bất chính.

Khi khám nhà của Nguyễn Minh T, cơ quan công an còn phát hiện được 50 gam heroin ở trong hộc tủ tường mà chúng chưa kịp tiêu tán.

Căn cứ vào các tình tiết nêu trên, trong khi định tội danh có những ý kiến sau đây:

1) Phạm Quang L phạm tội tham ô tài sản (khoản 1 Điều 278 BLHS); tội tàng trữ, mua bán trái phép chất ma túy (khoản 2 Điều 194 BLHS); tội mua bán trái phép tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy (khoản 3 Điều 195 BLHS). Nguyễn Minh T phạm tội mua bán trái phép tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy (khoản 3 Điều 195 BLHS); tội sản xuất trái phép chất ma túy (khoản 4 Điều 193 BLHS); tội tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy (khoản 4 Điều 194 BLHS); tội tàng trữ trái phép chất ma túy (khoản 3 Điều 194 BLHS);

2) Phạm Quang L phạm tội chiếm đoạt, mua bán trái phép tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy (khoản 3 Điều 195 BLHS); tội chiếm đoạt, tàng trữ, mua bán trái phép chất ma túy (khoản 3 Điều 195 BLHS). Nguyễn Minh T phạm tội mua bán trái phép tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy (khoản 3 Điều 195 BLHS); tội tàng trữ trái phép chất ma túy (khoản 3 Điều 194 BLHS); tội sản xuất, vận chuyển tàng trữ trái phép chất ma túy (khoản 4 Điều 194 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 340

Ngày 13-10-2008, Ibrahim C, Tổng Giám đốc của Công ty Caliskan (Thổ Nhĩ Kỳ) cho tàu vận chuyển nhiều container hàng, khi làm thủ tục quá cảnh đã gửi hàng hóa ở Kho Ngoại quan thuộc Chi cục Hải quan Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh. Theo tờ khai thì số hàng này là 18 tấn hạt thực vật sẽ được mang sang Singapore để giao cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn KDY PTE. 3 ngày sau đó, Chi cục Hải quan Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh báo về cho Tổng cục Hải quan là nơi đây có nhận gói bưu phẩm nặng hơn 600 gam, người nhận là một người nước ngoài đang trú tại khách sạn trên đường Lê Thánh Tôn. Tờ khai của bưu phẩm ghi lô hàng là hạt giống cây thuốc phiện trắng và nơi gửi số bưu phẩm trên cũng lại là Công ty Caliskan. Cục Điều tra chống buôn lậu, Tổng cục Hải quan đã tịch thu gói bưu phẩm để xử lý. Qua đối chiếu, Cục Điều tra chống buôn lậu nghi ngờ lô hàng 18 tấn hạt thực vật mà Công ty Caliskan đang gửi ở Kho Ngoại quan là hạt giống cây thuốc phiện. Kết quả giám định cho thấy số hạt của lô hàng trên chính là hạt của cây thuốc phiện. Kết quả khảo nghiệm gieo trồng cho thấy số hạt trên hoàn toàn có thể nảy mầm khi được trồng. Theo kết quả giám định thì số hạt này có hàm lượng chất ma túy thấp.

Hỏi: Theo anh (chị), hành vi của Ibrahim C có cấu thành tội phạm theo BLHS hiện hành của Việt Nam không? Tại sao?

Bài tập số 341

Công ty Cổ phần A. P. T có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh bất ngờ nhận được một phong thư do bưu điện trả lại vì

không có người nhận. Giám đốc Công ty mở phong thư đã phát hiện bên trong có hợp đồng kinh tế của A. P. T ký kết với một công ty ở Hà Nội với con dấu và chữ ký của Giám đốc bị giả mạo.

Biết có kẻ đang lợi dụng pháp nhân của công ty để làm ăn phi pháp, buôn bán hóa đơn, trốn thuế, Ban Giám đốc Công ty A. P. T đã lên kế hoạch phân công anh Vũ Thanh C đóng vai Phó Giám đốc Công ty HDT theo dõi truy tìm đối tượng. Anh Vũ Thanh C dò la nhiều nơi và liên lạc được với Nguyễn Văn Bé S (sinh năm 1985, ngụ tại tỉnh Long An) chào bán hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty A. P. T. Sau khi thỏa thuận, Nguyễn Văn Bé S đồng ý bán 04 hóa đơn giá trị gia tăng ghi không hơn 8 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT) với giá 6% trên tổng giá trị doanh số cho các mặt hàng là cát san lấp và cát hạt vàng. Sau khi hoàn thành các thủ tục hợp thức hóa, khoảng 11 giờ ngày 8-5-2010, Nguyễn Văn Bé S mang số hóa đơn trên đến quán cà phê tại phường 6, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh giao cho anh Vũ Thanh C thì bị công an bắt quả tang.

Tại cơ quan công an, Nguyễn Văn Bé S khai số hóa đơn trên mua của Vũ Phạm T (sinh năm 1986, ngụ tại tỉnh Cần Thơ) hiện trú tại đường Tạ Quang Bửu, Thành phố Hồ Chí Minh. Qua lời khai của Nguyễn Văn Bé S, Vũ Phạm T là đối tượng làm hồ sơ pháp nhân và con dấu giả của Công ty A. P. T. Khi Nguyễn Văn Bé S có nhu cầu mua hóa đơn giá trị gia tăng không hàng hóa, ký giả tên giám đốc, đóng dấu Công ty A. P. T, Vũ Phạm T sẽ làm với giá 5 triệu đồng/hóa đơn. Qua kết quả giám định, 4 hóa đơn nói trên có dấu hiệu bị tẩy xóa. Mở rộng vụ án, cơ quan công an đã khởi tố và bắt thêm Vũ Khắc T (sinh năm 1975, anh ruột Vũ Phạm T), Nguyễn Đình T (sinh năm 1980, ngụ tại tỉnh Đắk Nông), Phan

Thị Ngọc H (sinh năm 1972, ngụ tại tỉnh Long An) và Nguyễn Văn V (sinh năm 1959, ở huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh).

Theo lời khai của các đối tượng, Vũ Khắc T vốn là thợ hồ tại nghĩa trang ĐP, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh). Năm 2009, hần gặp một đối tượng tên N (không rõ lai lịch). Được sự chỉ bảo của N trong lĩnh vực bán hóa đơn không, Vũ Khắc T nhanh chóng trở thành một tay “cò” chuyên nghiệp và lôi kéo em trai là Vũ Phạm T vào con đường phạm tội. Do mua lẻ bất tiện, hai anh em Vũ Khắc T - Vũ Phạm T đã mua luôn một cuốn hóa đơn trắng ký hiệu GU/2008N từ số 36710 đến số 36750 cùng với con dấu giả, giấy tờ pháp nhân giả mang tên Công ty A. P. T giá 30 triệu đồng để độc lập hành nghề. Bọn chúng đã bán không 109 hóa đơn giá trị gia tăng trên danh nghĩa là Công ty A. P. T với tổng giá trị hơn 50,7 tỷ đồng cho 31 công ty và doanh nghiệp khác.

Hỏi: Anh (chị) hãy giải quyết vụ án về mặt định tội danh?

Bài tập số 342

Hoàng Trung Q là con nghiện. Tháng 5 năm 2001, chính quyền địa phương đã đưa đối tượng này đi cai nghiện tại Trung tâm Cai nghiện ma túy Hà Tây trong thời gian một năm. Lê Hữu Q mới về nhà từ tháng 5 năm 2002.

Ngày 02-02-2003, Hoàng Trung Q đã rủ rê, lôi kéo Lê Hữu T và Lương Quốc X đi tiêm chích ma túy. Hoàng Trung Q đưa cho Lê Hữu T số tiền là 50.000 đồng. Lê Hữu T đã mua 01 ống nước cất và hai xi lanh tiêm. Sau đó cả 3 tên vào nhà một người không quen mua một gói thuốc phiện 40.000 đồng

mang ra bãi cỏ thực hiện việc pha chế và tiêm cho nhau. Sự việc bị phát hiện, cả 3 tên bị bắt giữ. Tang vật thu giữ gồm 2 xi lanh và một giấy bạc còn gói một ít chất màu nâu. Nhưng khi giám định thì trong hai xi lanh và chất màu nâu thu giữ không tìm thấy chất thuốc phiện.

Căn cứ vào các tình tiết trên có ý kiến cho là cần truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Hoàng Trung Q về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (khoản 1 Điều 197 BLHS). Ngược lại, có ý kiến khác lại khẳng định các hành vi của Hoàng Trung Q chưa thoả mãn các dấu hiệu pháp lý của tội trên, có nghĩa là Hoàng Trung Q không phạm tội.

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 343

Lê Văn A đến gặp Nguyễn Hồng B là bạn thân và nói là có 2kg cocaine vừa mua được cần chuyển đến thị trấn X cho một người quen. Nếu Nguyễn Hồng B giúp cho phi vụ này, Lê Văn A sẽ trả công 15 triệu đồng.

Nguyễn Hồng B đang trong tình trạng khó khăn về tài chính nên thấy Lê Văn A nói vậy vội nhận lời ngay, mặc dù biết rằng làm việc đó sẽ vô cùng nguy hiểm. Trên đường vận chuyển cocaine đến điểm hẹn, Nguyễn Hồng B đã bị Đội đặc nhiệm Chống Ma túy của Công an Thành phố Hà Nội bắt giữ. Số hàng được gọi là cocaine trên được đưa đi giám định. Theo kết quả giám định của Viện Khoa học Hình sự, Bộ Công an thì đó không phải là chất cocaine.

Hỏi: Hãy giải quyết vụ án trên về phương diện định tội danh đối với Lê Văn A và Nguyễn Hồng B?

Bài tập số 344

Lò Văn A là người dân tộc H'Mông đã bị công an bắt khi đang bán khoảng 14kg quả thuốc phiện tươi ở ngoài chợ. Qua công tác điều tra cơ quan công an phát hiện Lò Văn A đang trồng gần 1 héc ta cây thuốc phiện trên nương, mặc dù trước đó Lò Văn A đã được cơ quan nhà nước và những người có trách nhiệm ở địa phương nhiều lần vận động, thuyết phục về việc không được trồng cây thuốc phiện. Chính quyền địa phương cũng đã hỗ trợ cho Lò Văn A gần 2 triệu đồng để sản xuất cây lương thực thay thế cây thuốc phiện.

Hỏi: Hãy xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Lò Văn A?

Bài tập số 345

Nguyễn Hoài N bị bắt quả tang đang tiêm dung dịch thuốc phiện cho Lê Văn T.

Lê Văn T là con nghiện đã được chính quyền địa phương giáo dục nhiều lần và đã bị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc ở tỉnh H. Nhưng sau khi cho về nhà thì Lê Văn T lại tiếp tục hút và chích ma túy.

Công an đã tiến hành khám xét nhà và phát hiện Lê Văn T tàng trữ gần 01kg lá cây coca. Theo lời khai của Lê Văn T thì số lá coca này Lê Văn T để dành nhai khi cơn nghiện lên.

Hỏi: Anh (chị) cho biết Nguyễn Hoài N và Lê Văn T phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 346

Chị Hồ Thu A (làm nghề buôn bán tại chợ Bình Triệu) có quen với Phó Đức B từ thời học phổ thông. Phó Đức B nhờ chị Hồ Thu A giữ hộ một gói đồ muốn gửi cho Hoàng Văn C (là bạn anh B). Khi Phó Đức B đi khỏi, chị Hồ Thu A mở gói đồ ra xem thì phát hiện trong đó ngoài vài thứ đồ dùng còn có một bịch heroin (20gam), nhưng vì nể Phó Đức B nên chị Hồ Thu A vờ như không biết. Hoàng Văn C làm nghề lái xe, nghiện ma túy. Do đó, theo lời hẹn với Phó Đức B, Hoàng Văn C đã ghé đến tiệm chị Hồ Thu A để nhận gói đồ có chứa ma túy, sau đó cất giấu ma túy dưới ghế ngồi lái xe để tiện sử dụng, Hoàng Văn C lái xe rời khỏi Thành phố Hồ Chí Minh đi Đồng Nai, trên đường đi có nghỉ chân tại một quán nước, tình cờ người phụ xe là Võ Thanh D phát hiện dưới ghế xe của Hoàng Văn C có heroin, do cũng là con nghiện nên Võ Thanh D tranh thủ lúc Hoàng Văn C không để ý, lấy một phần để sử dụng.

Hỏi: Theo anh (chị), có thể truy cứu trách nhiệm hình sự các tên trong vụ án về tội danh gì? Tại sao?

Bài tập số 347

Khiêm Văn T (Việt kiều nhập quốc tịch Úc) về thăm thân nhân ở Thành phố Hồ Chí Minh. Tại nhà người quen, Khiêm Văn T đã gặp Lưu Ánh D (cũng là Việt kiều Úc về nước). Lưu Ánh D khuyên Khiêm Văn T khi về Úc nên mang theo một ít heroin để bán, vì mua tại Việt Nam giá rẻ hơn. Số hàng này Lưu Ánh D hứa sẽ mua giúp Khiêm Văn T.

Một tuần sau, Lưu Ánh D mang hàng đến tận nơi Khiêm Văn T ở giao cho Khiêm Văn T bốn cục nhỏ được ép cứng với giá 2.000 USD. Khiêm Văn T hít thử biết đúng là heroin nên trao tiền cho Lưu Ánh D.

Ngày 20-12-2000, trong khi làm thủ tục tại sân bay Tân Sơn Nhất thì lực lượng an ninh sân bay đã phát hiện trong túi áo veston của Khiêm Văn T có loại chất nghi là chất ma túy nên lập biên bản thu giữ. Qua giám định 4 cục đó nặng 200 gam là heroin.

Có hai quan điểm khác nhau khi xác định tội danh của Khiêm Văn T:

1) Khiêm Văn T phạm 2 tội: tội mua bán trái phép chất ma túy và tội vận chuyển trái phép chất ma túy (Điều 194 BLHS);

2) Khiêm Văn T chỉ phạm tội mua bán, vận chuyển trái phép chất ma túy (Điều 194 BLHS);

3) Khiêm Văn T phạm tội buôn lậu (Điều 153 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 348

Nguyễn Quang T, Phan Đình T là Việt kiều sống tại Australia và nằm trong đường dây sản xuất ma túy tổng hợp tại bản địa. Biết thuốc Actifed có thể chế biến thành thuốc lắc và được bán tự do trong các hiệu thuốc ở Việt Nam, họ lên kế hoạch "săn hàng". Tết năm 2007, Nguyễn Quang T gọi về Việt Nam cho em rể là Dương Nam T (trú tại thành phố Hải Phòng) nhờ mua Actifed. Vài ngày sau, Dương Nam T bay vào Sài Gòn

đề cùng Phùng Bảo N và Tạ Văn Đ đi mua thuốc này với số lượng lớn, nhận tiền công một triệu đồng 1kg.

Do quen biết nhiều, Phùng Bảo N nhận nhiệm vụ đi mua "hàng". Theo đó, Phùng Bảo N đến liên hệ mua hàng tại Công ty Dược liệu TW 2 để mua 3 lần, tổng cộng gần 16.000 hộp Actifed. Đến khi nguồn hàng tại Công ty này hết, Phùng Bảo N nhờ em trai đi mua ngoài thị trường thêm 3.000 hộp nữa.

Ngày 26-2-2007, Nguyễn Quang T, Phan Đình T về nước để hướng dẫn mọi người bóc thuốc Actifed, xay thành bột mịn, đóng vào các vỏ bao mang nhãn hiệu massage rồi chuyển sang Australia.

Từ ngày 12-3 đến ngày 22-3-2007, băng nhóm này dùng chứng minh thư nhân dân giả làm thủ tục chuyển hơn 100kg bột thuốc Actifed sang Australia.

Đến tháng 5 năm 2007, Phùng Bảo N dùng giấy phép lái xe mang tên người khác nhưng dán ảnh của mình đến một công ty chuyển phát nhanh chuyển 16kg bột thuốc Actifed đi Australia thì bị phát hiện.

Thời điểm đó, cơ quan điều tra đã xác định nhóm này đã vận chuyển đi Australia hơn 118kg bột thuốc Actifed, trong số này có hơn 20kg là Pseudophedrine.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án?

Bài tập số 349

Theo cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân, cuối tháng 01 năm 2011, Lê Công H làm nghề lái xe, khi lái xe trên đường đèo

Cò Chạy thuộc địa phận tỉnh Điện Biên thì nhìn thấy ở gốc cây cạnh đường có một gói nhỏ được bọc ngoài bằng lá cây, liền nhặt mang về nhà. Sau khi kiểm tra, Lê Công H mới biết bên trong là ma túy. Lòng tham nổi lên, Lê Công H không giao nộp cho cơ quan chức năng hay tiêu hủy số ma túy mà mang ra bờ ruộng cất giấu sau đó bắt tin tìm người bán.

Khoảng một tháng sau, kể từ khi nhặt được gói ma túy, Lê Công H gọi điện cho bạn là Nguyễn Tùng L, đề bàn về việc bán ma túy. Hai tháng sau, Nguyễn Tùng L làm quen với một người tên là Nguyễn Văn H đồng ý mua số ma túy.

Khoảng 7 giờ sáng ngày 30-3-2011, Lê Công H thuê xe ô tô về thành phố Hà Nội và gọi cho điện thoại cho Nguyễn Tùng L đến đón để giao dịch việc bán ma túy cho khách tại khu vực đường đê thuộc địa phận xã LN, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi xem hàng, người khách yêu cầu có cân để cân lại số ma túy. Ông khách vừa bỏ đi, Lê Công H và Nguyễn Tùng L bị cơ quan công an phát hiện bắt quả tang cùng tang vật.

Kết quả giám định kết luận chất bột thu được là chế phẩm heroin có trọng lượng 113,6432 gam.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án?

Bài tập số 350

Tháng 10 năm 2009, Hồ Văn Đ mua heroin từ Hải Phòng mang vào Quy Nhơn cho bạn là Đặng Văn T giải quyết cơn nghiện. Trước khi về quê, còn lại 20 gói heroin 0,4g, Hồ Văn Đ nhờ Đặng Văn T tìm chỗ bán lại. Đặng Văn T dẫn Hồ Văn Đ

đến quán cà phê bán cho chủ quán P. Thấy việc mua bán heroin có lợi nhuận cao, P đã đến tìm Đặng Văn T xin số điện thoại của Hồ Văn Đ liên lạc mua heroin về bán lại. Tổng cộng, Hồ Văn Đ đã bán cho Võ Thị P hơn 14g heroin với giá 66 triệu đồng, thu lợi bất chính hơn 43 triệu đồng. Sau khi mua heroin của Hồ Văn Đ về, Võ Thị P đã chia thành nhiều tép nhỏ rồi cùng hai con gái là Võ Thị V và Võ Thị M bán nhiều lần cho các con nghiện. Sau đó, Đặng Văn T cũng đã nhiều lần đến mua heroin của mẹ con Võ Thị P về sử dụng và bán lại cho các con nghiện khác.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với hành vi phạm tội của các tên trong vụ án?

Bài tập số 351

Ngày 15-4-1986, Lê Thị L là nhân viên giao dịch phòng khai thác bưu điện thành phố nhận được một gói bưu kiện số 023 có trọng lượng 12kg do Đào Văn K nhân viên bưu điện tỉnh S gửi. Thấy tên người nhận là mình, nên Lê Thị L mở ra thấy có mười lăm gói nhỏ màu đen dẻo trọng lượng 8kg/gói trong một chiếc khăn, Lê Thị L đã báo cáo lãnh đạo. Qua giám định được biết số hàng đó là thuốc phiện. Công an Thành phố H ra lệnh khám nhà nhưng Đào Văn K đã bỏ trốn.

Ngày 02-3-2002, Đào Văn K đã ra đầu thú trước cơ quan công an và khai: Bưu kiện số 023 là của Đào văn K. Số thuốc phiện có được là do Đào Văn K mua của một số người dân tộc qua phương thức trao đổi hàng hóa. Lợi dụng sự quen biết với chị Lê Thị L, Đào Văn K đã gửi bưu kiện có thuốc phiện trên và nhờ chị Lê Thị L giữ hộ, nhưng do thư gửi cho chị Lê Thị L đến

chậm và biết mọi việc bị vỡ lở nên Đào Văn K đã bỏ trốn. Về việc này, chị Lê Thị L không hề biết gì.

Hỏi: Anh (chị) cho biết trách nhiệm hình sự của Đào Văn K được giải quyết như thế nào?

Bài tập số 352

Tháng 8 năm 2001, Nguyễn Văn T đến gặp và đề nghị Ngô Xuân P sang thị trấn Ái Diễm Trung Quốc mua thuốc Seduxen về bán cho hắn với giá 4000đ/ống và cho biết địa chỉ người Trung Quốc mà Nguyễn Văn T đã quen trước đây. Hai bên thoả thuận giá cả và ngày giao hàng là ngày 9-8-2001 tại bến xe Thanh Xuân.

Thấy món lời lớn, Ngô Xuân P đã rủ Nguyễn Văn M góp tiền mỗi người 900.000 đồng sang Trung Quốc theo địa chỉ Nguyễn Văn T cho, mua 280.000 ống Seduxen loại 2ml/10mg/ống đựng vào hai thùng caston chở về nhà Nguyễn Văn M cất giấu sau đó mang về Hà Nội giao cho Nguyễn Văn T như đã hẹn.

Do không thuộc đường Hà Nội nên Ngô Xuân P đã nhờ Ngô Xuân H (là em ruột) chở một caston và nói là quà của người bạn nhờ mang xuống Hà Nội. Đi đến đoạn đường Láng Thượng thì Ngô Xuân H bị Cảnh sát Cơ động Hà Nội bắt giữ.

Hỏi: Anh (chị) xác định tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 353

Ngày 20-7-2002, Công an xã Q thu được một bao tải có 10.000 ống thuốc Diazepam do chị Đỗ Thị K nộp. Theo lời chị

Đỗ Thị K, số thuốc này chị vớt được ở trên sông sáng ngày 19-7-2002. Chiều ngày hôm đó có hai tên Lê Công L và Hoàng Xuân H đến xin chuộc lại với giá 5 triệu đồng nhưng chị nghi ngờ nên không đồng ý và đem nộp Công an xã.

Sau khi nhận số thuốc trên, Trưởng Công an xã giao cho Trần Công B và Lê Công S vận chuyển đến Công an tỉnh để nộp. Trên đường vận chuyển, hai tên bàn bạc lấy 1000 ồng chia nhau mang về cất giấu.

Trần Công B nợ Lê Bá T 3 triệu đồng. Lê Bá T đòi nhiều lần, nhưng Trần Công B vẫn không có tiền trả nợ. Ngày 12-8-2002, Lê Bá T đến nhà Trần Công B đòi nợ, B nói: “Tôi có 500 ồng thuốc Diazepam, anh lấy mang đi bán để trừ số nợ cho tôi”. Thấy đòi tiền nợ mãi không được nên thấy Trần Công B nói vậy Lê Bá T đồng ý lấy số thuốc đó. Trong khi đang tìm mối tiêu thụ số thuốc trên Lê Bá T đã bị trình sát hình sự bắt giữ.

Hỏi: Anh (chị) hãy định tội danh đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 354

Lê Thị X là thư ký riêng của Đồng Văn Q (giám đốc công ty thương mại tỉnh H). Hai người đã có quan hệ với nhau như vợ chồng, nhưng sau đó Đồng Văn Q lại bỏ Lê Thị X để đi yêu Đào Thị L. Lê Thị X rất buồn nên đem chuyện kể cho bạn gái là Nguyễn Thị V. Nguyễn Thị V bàn phải cho Đào Thị L một bài học. V gọi Trần K (một tên có nhiều tiền án, tiền sự) đến đề nghị làm cách nào đó cho Đào Thị L vào con đường nghiện ngập ma túy.

Ngày 3/2/2003, Nguyễn Thị V, Lê Thị X và Trần K gặp Đào Thị L đi trên đường. Nguyễn Thị V nhảy vào đánh, sau đó

ba tên ép Đào Thị L vào chỗ vắng. K rút lưỡi lê quân dụng ra nói: “Mày muốn sống phải tránh xa thằng Q ra. Từ nay trở đi mày không được quan hệ với nó nữa. Bây giờ mày phải uống hết chỗ bột này”. Đào Thị L biết đó là ma túy, nhưng vì quá sợ nên đã nuốt hết số bột đó. Do phải uống một lượng heroine quá liều nên chị Đào Thị L bị sốc, nằm bất tỉnh. Rất may lúc đó có người dân phát hiện sự việc đã kịp thời gọi xe cấp cứu đưa Đào Thị L vào bệnh viện. Do được cứu chữa kịp thời nên Đào Thị L thoát chết. Tuy nhiên, các bác sỹ không thể cứu được thai nhi đã được 3 tháng của chị Đào Thị L.

Hỏi: Hãy cho biết tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 355

Trong khi bắt quả tang sông bạc xóc đĩa tại nhà Trương T ngày 9-10-2001, cơ quan điều tra khám xét người Nguyễn Khánh Q đã thu giữ trong ví của tên này 5 viên thuốc tân dược màu đỏ có khắc chữ WY và một gói nylon chất bột màu trắng. Tổ chức giám định kỹ thuật hình sự kết luận: 5 viên thuốc tân dược màu đỏ có khắc chữ WY nặng 0,5016g có chứa thành phần Methamphetamin và 1,7666g chất bột trắng trong gói nylon là heroin.

Trong quá trình điều tra, cơ quan công an còn được biết: Ngày 8-9-1984, Nguyễn Khánh Q bị Công an Hải Phòng bắt về tội cướp tài sản công dân và bị Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng xử phạt 5 năm tù giam. Trong quá trình đang chấp hành án phạt tù tại trại Phi Liệt (nay là trại Xuân Nguyên), nhân khi

trại cải tạo cho đi lao động. Nguyễn Khánh Q đã bỏ trốn vào Thành phố Hồ Chí Minh cho đến khi bị bắt ngày 9-10-2001.

Hỏi: Anh (chị) hãy định tội danh và xác định khung hình phạt áp dụng đối với Nguyễn Khánh Q?

Bài tập số 356

21 giờ ngày 17-11-2001, trong lúc làm thủ tục xuất cảnh cho hành khách, lực lượng an ninh cửa khẩu Tân Sơn Nhất đã phát hiện hành khách Lê Mỹ L (Việt kiều Úc), có mang theo trong người 881,8gam heroin và 10 gói thuốc (dạng viên) có thành phần gây nghiện diazepam.

Tại cơ quan điều tra, Lê Mỹ L đã khai nhận chỉ là người vận chuyển thuê cho đối tượng mua bán ma túy tên là David, với giá tiền công 30.000 đô la Úc.

Lê Mỹ L khai nhập cảnh vào Việt Nam ngày 01-11-2001. Theo hướng dẫn của David, khoảng 12 giờ ngày 3-11, Lê Mỹ L đến nhà hàng Loda (Thành phố Hồ Chí Minh) gặp một người đàn ông tên là U. Khoảng 15 giờ ngày 17-11-2001, U hẹn gặp Lê Mỹ L ở địa chỉ trên và sau đó chở Lê Mỹ L đến một căn nhà lá. Tại đây, tên này trao cho Lê Mỹ L 2 bọc ni lông đựng nhiều gói nhỏ heroin cùng 2 miếng vải thun và hướng dẫn Lê Mỹ L cách buột heroin vào chân, để vào phía trong quần lót.

Riêng 10 gói thuốc chứa thành phần gây nghiện diazepam, Lê Mỹ L khai là thuốc ngủ do Campuchia sản xuất, Lê Mỹ L mua ở Long Xuyên tỉnh An Giang để chữa bệnh.

Hỏi: Anh (chị) hãy định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Lê Mỹ L?

Bài tập số 357

Ngày 16-7-2002, tại Bến xe Hà Đông, các trinh sát Cục Phòng chống Tội phạm ma túy và Công an tỉnh Hà Tây bắt hai đối tượng vận chuyển trái phép 1.980 ống Deazepam là Bùi Tấn L (sinh năm 1961) và Đỗ Thị Q (sinh năm 1965).

Qua đấu tranh khai thác, các đối tượng khai nhận trước đó đã mua 3000 ống Deazepam từ Lào Cai về Hà Tây tiêu thụ. Hàng mua tại Lào Cai giá 2000-2.500 đồng/ống, về đến Hà Tây bán lại 4000-4.500 đồng/ống cho tên Dương Văn H sinh năm 1960.

Tại nhà Dương Văn H ở Thanh Oai, Hà Tây, cơ quan công an đã thu 5 ống Deazeam, một gói 100g heroin và nhiều sổ sách liên quan đến hoạt động buôn bán ma túy.

Hỏi: Anh (chị) hãy định tội danh và xác định khung hình phạt áp dụng đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 358

Khoảng tháng 6 năm 2009, Nguyễn Thị P làm hướng dẫn viên du lịch ở Đà Nẵng đã gặp và quen biết với Kelvin (quốc tịch Nigêria) đang sống tại Thành phố Hồ Chí Minh thông qua Internet. Trong quá trình liên lạc với nhau, Kelvin nói với Nguyễn Thị P là đang làm trong công ty xuất nhập khẩu quần áo có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và đặt vấn đề để Nguyễn Thị P vào làm việc trong công ty của Kelvin nhưng Nguyễn Thị P chưa đồng ý. Cũng thông qua mạng Internet, Hà Thị N là sinh viên đang học tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quen Kelvin. Cuối tháng 6 năm 2009, Nguyễn Thị P từ Đà Nẵng vào

Thành phố Hồ Chí Minh để gặp Kelvin. Tại đây, Kelvin đã giới thiệu Nguyễn Thị P với Hà Thị N. Từ mối quan hệ trên, Nguyễn Thị P và Hà Thị N đã thực hiện các hành vi vận chuyển trái phép chất ma túy như sau:

Ngày 09-8-2009, khi Nguyễn Thị P chat cùng Kelvin trên mạng, Kelvin đặt vấn đề nhờ Nguyễn Thị P sang Trung Quốc nhận giúp một số quần áo làm hàng mẫu và 01 máy tính xách tay và được Nguyễn Thị P đồng ý. Ngày 11-8-2009, Nguyễn Thị P từ Đà Nẵng vào Thành phố Hồ Chí Minh, Kelvin đã đưa Nguyễn Thị P đến nghỉ tại một khách sạn không rõ địa chỉ. Đồng thời Kelvin yêu cầu Hà Thị N làm thị thực, mua vé máy bay đưa đôi dép có giấu ma túy cho Nguyễn Thị P và chở Nguyễn Thị P ra sân bay Tân Sơn Nhất với tiền công 200 USD đến 300 USD và Hà Thị N đồng ý. Khoảng 13 giờ ngày 11-8-2009, Hà Thị N gặp Nguyễn Thị P lấy hộ chiếu để đi làm thị thực và mua vé máy bay. Khoảng 18 giờ ngày 17-8-2009, Kelvin hẹn gặp Hà Thị N tại quán cà phê “Em và Tôi” tại quận Gò Vấp Thành phố Hồ Chí Minh và đưa cho Hà Thị N đôi dép có giấu hêrôin để Hà Thị N đưa cho Nguyễn Thị P. Đến 19 giờ cùng ngày, Kelvin đón Nguyễn Thị P và đưa đến quán cà phê trên, đến nơi đã thấy N ngồi đợi. Trên đường đi, Kelvin nói với Nguyễn Thị P đã nhờ Hà Thị N mua một đôi dép để tặng Nguyễn Thị P, đôi dép này N đang giữ. Tại quán cà phê “Em và Tôi”, Kelvin bảo P vào quán gặp Hà Thị N còn Kelvin lên xe máy đi luôn. Khi vào Nguyễn Thị P không thấy Hà Thị N đâu, lúc đó Hà Thị N đang ở bên kia đường gọi Nguyễn Thị P sang. Do Nguyễn Thị P không có mũ bảo hiểm nên Hà Thị N bảo P liên lạc với Kelvin để lấy mũ. N chở Nguyễn Thị P đến đó để lấy mũ. Trên đường đi thì Hà Thị N

và Nguyễn Thị P gặp Kelvin, Kelvin đưa mũ bảo hiểm cho Nguyễn Thị P, đồng thời Hà Thị N cũng đưa luôn cho Nguyễn Thị P đôi dép giấu ma túy và nói nên Nguyễn Thị P đi vào chân, 01 vé máy bay, hộ chiếu và 200 USD và Hà Thị N giữ lại đôi giày của Nguyễn Thị P không trả lại khi đó Nguyễn Thị P bắt đầu nghi ngờ. Sau đó, Hà Thị N chở Nguyễn Thị P đến sân bay Tân Sơn Nhất. Khi làm xong các thủ tục lên máy bay, Nguyễn Thị P gọi điện cho Kelvin nói về lịch trình đi sang Trung Quốc, Kelvin cấm không cho Nguyễn Thị P nói về việc đi sang Trung Quốc với bất kỳ ai. Lúc này, Nguyễn Thị P đã nghĩ ngay trong đôi dép có giấu hàng cấm là ma túy, nhưng không mở ra để kiểm tra. Nguyễn Thị P dự định ra đến Hà Nội sẽ gọi điện cho Kelvin để hỏi rõ việc vận chuyển ma túy này, đồng thời sẽ thỏa thuận cụ thể về khoản tiền công vận chuyển đôi dép có giấu ma túy phải cao hơn số tiền công mà Kelvin đã đưa cho Nguyễn Thị P. Khi Nguyễn Thị P vào khu vực kiểm tra an ninh để đi Trung Quốc thì bị an ninh sân bay, phát hiện trong đôi dép Nguyễn Thị P đang đi ở chân có giấu 02 túi hêrôin, tổng trọng lượng 146,3156 gam. Căn cứ lời khai của Nguyễn Thị P, cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an đã tiến hành bắt, khám xét khẩn cấp đối với Hà Thị N. Kết quả khám xét chỗ ở của Hà Thị N tại Thành phố Hồ Chí Minh cơ quan công an đã thu giữ 151,00 gam hêrôin, được giấu trong một cuốn sách bìa cứng, kích thước khoảng 25cm x 18cm.

Theo lời khai của Hà Thị N, ngày 13-7-2009, Kelvin đặt vấn đề thuê Hà Thị N sang Ấn Độ vận chuyển một số hàng mẫu là quần áo và vòng trang sức bằng đá về Việt Nam với mức tiền công 500 USD. Kelvin lo các thủ tục thị thực và mua vé máy

bay. Ngoài tiền công ra, Kelvin còn đưa thêm cho Hà Thị N 300 USD để chi tiêu ở Ấn Độ. Ngày 17-7-2009, Hà Thị N đi máy bay từ Việt Nam sang Ấn Độ, quá cảnh sang Malaysia nên ngày 18-7-2009 mới đến Ấn Độ. Tại Ấn Độ, đối tác của Kelvin đưa cho một gói hàng và đôi dép, nhưng do sơ ý nên quên. Khi về không đưa đôi dép mà chỉ đưa gói hàng về, nên khi về đến Việt Nam thì bị đồng bọn của Kelvin đánh và tra khảo về đôi dép là trong đó có ma túy. Từ đó Hà Thị N biết đó là vận chuyển ma túy chứ không phải hàng mẫu. Khi bị đánh, Kelvin lúc đó là bạn trai đã đứng ra bênh vực cho Hà Thị N nên không bị đánh nặng. Hà Thị N cùng Kelvin bàn cách vận chuyển số ma túy trên sang Singapore thì bị công an bắt.

Hỏi: Anh (chị) hãy định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 359

Cuối tháng 7 năm 2000, từ thông tin của cơ sở bí mật, Công an Hoàn Kiếm bắt quả tang Nguyễn Đoàn N mua bán trái phép một bánh heroin. Nguyễn Đoàn N khai mua ma túy của Phạm Văn T ở huyện Tuần Giáo, Lai Châu. Phạm Văn T biết bị lộ, bỏ trốn nhưng bị Công an tỉnh Đắk Lắk bắt theo lệnh truy nã. Trong quá trình hỏi cung, Nguyễn Đoàn N và Phạm Văn T chỉ khai mua heroin từ Ngô Huy S (đã bỏ trốn).

Tháng 2 năm 2001, vụ án được Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội đưa ra xét xử. Toà án nhân dân đã tuyên phạt tử hình đối với Phạm Văn T và hình phạt tù chung thân dành cho Nguyễn Đoàn N. Hai tháng sau, TANDTC xử phúc thẩm, giảm án cho

Phạm Văn T xuống chung thân và Nguyễn Đoàn N xuống 20 năm tù. Vụ án tưởng chừng như được khép lại từ đó.

Cơ quan điều tra Bộ Công an nhận thấy còn nhiều điều mờ ám trong vụ án ma túy này, nên đã động viên Phạm Văn T đang thụ án trong trại giam khai báo. Từ thông tin của Phạm Văn T, cơ quan điều tra bắt giữ thêm 16 đối tượng khác. Trong số đó có Lò Văn C, lái xe của Chủ tịch tỉnh Lai Châu.

Cũng theo lời khai của Phạm Văn T, cơ quan điều tra làm rõ được sự liên quan của hai cán bộ Đội Cảnh sát Phòng chống Ma túy quận HBT. Theo đó, trước khi bị Công an tỉnh Đắk Lắk bắt, Phạm Văn T đã gọi điện cho vợ và 2 đối tượng cùng đường dây là Bùi Đức T và Nguyễn Xuân C nhờ lo chạy tội.

Sau khi bị bắt, Phạm Văn T được Công an quận HBT đưa về Hà Nội khai thác. Khi hỏi cung, đại úy Nguyễn Việt H cho Phạm Văn T biết đã gặp Nguyễn Xuân C và đang chuẩn bị chạy tội, đồng thời tạo điều kiện để Nguyễn Xuân T thông cung bằng cách cho xem bản cung của Nguyễn Đoàn N.

Trong quá trình điều tra vụ án, thiếu tá Nguyễn Mạnh H (đội phó, cấp trên của Nguyễn Việt H) đã chỉ đạo phải triệu tập những người liên quan đến vụ án. Trong số này có những đối tượng bị phát giác dựa trên thông tin của cơ sở bí mật.

Được sự đồng ý của Nguyễn Mạnh H và Nguyễn Việt H, Trần Thị M cùng một đối tượng khác là Mai Anh V tác động những người liên quan đến vụ án, gợi ý có thể nộp tiền chạy tội được. Thế là Bùi Đức T và Nguyễn Xuân C lần lượt đưa tổng cộng 100 triệu đồng cho Trần Thị M, và kẻ môi giới này giao toàn bộ số tiền đó cho Nguyễn Việt H với sự chứng kiến của Nguyễn Mạnh H. Tương tự, đối tượng ma túy Nguyễn Thị Đ

cũng đưa cho Trần Thị M 150 triệu đồng. Trần Thị M khai đưa toàn bộ cho Nguyễn Việt H.

Cũng qua môi giới của Trần Thị M, 2 sỹ quan cảnh sát Nguyễn Mạnh H và Nguyễn Việt H đã moi tiền của Trịnh Văn Q và Phạm Tuấn A (2 bị can trong một vụ án ma túy khác được cơ quan công an khởi tố ngày 04-10-2001). Ngô Ngọc L (vợ Tuấn A) qua môi giới tới gặp Trần Thị M. Trần Thị M gặp Nguyễn Mạnh H và Nguyễn Việt H và thoả thuận giá chạy tội cho Trịnh Văn Q và Phạm Tuấn A là 10.000 USD. L đã đưa cho Trần Thị M 78 triệu đồng cùng 5.000 USD. Trần Thị M giữ lại 3 triệu đồng, giao phần còn lại cho Nguyễn Mạnh H và Nguyễn Việt H để cả ba cùng chia nhau.

Hỏi: Anh (chị) hãy định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 360

Ngày 12-10-2007, Công an tỉnh Lai Châu nhận được tin báo, cơ quan Thi hành án tỉnh Lai Châu bị kẻ gian đột nhập, lấy đi 10kg ma túy là vật chứng của hàng chục vụ án đã có hiệu lực pháp luật chờ tiêu huỷ. Ngay sau đó, một Tổ Công tác đặc biệt của Công an tỉnh đã có mặt tại hiện trường để khám nghiệm, thu thập dấu vết.

Qua khám nghiệm hiện trường được biết, kẻ gian đã lấy khóa cửa kho, đột nhập lấy trộm 1 hòm tôn bên trong đựng 2,686kg heroin và 7,816kg thuốc phiện, là vật chứng của 29 vụ án. Quá trình điều tra, Công an tỉnh đã làm rõ đối tượng chiếm đoạt là Vũ Quốc V (chuyên viên của cơ quan Thi hành án) và em

con cô ruột của Vũ Quốc V tên là Nguyễn Hồng Q (29 tuổi, làm ở Công ty Máy tính VN).

Theo lời khai của Vũ Quốc V, năm 2007, Vũ Quốc V chuyển về làm ở cơ quan Thi hành án Lai Châu. Lúc đó, đứa em con cô ruột là Nguyễn Hồng Q cũng đã tốt nghiệp cao đẳng tin học, chưa có việc làm ổn định nên Vũ Quốc V đã đưa em sang Lai Châu xin việc cho. Nhận công tác tại cơ quan Thi hành án tỉnh Lai Châu mới được hơn 2 tháng thì Vũ Quốc V phát hiện cơ quan kiểm kê ma túy là tang vật của các vụ án đã có hiệu lực thi hành để hôm sau tiêu hủy. Biết số lượng ma túy sẽ là rất lớn, có giá trị cao, có thể mua được chiếc ô tô mà mình hằng mong ước nên Vũ Quốc V đã nảy sinh ý định chiếm đoạt. Lợi dụng sơ hở trong việc quản lý vật chứng, anh ta đã thực hiện hành vi phạm tội nêu trên.

Lúc đầu, Vũ Quốc V không nghĩ đến hậu quả nhưng khi bị cơ quan công an hỏi đến, Vũ Quốc V lo lắng đến tột độ. Dù vậy, anh ta vẫn ngoan cố, bí mật mua sim điện thoại khác gọi điện cho Nguyễn Hồng Q để bày mưu tính kế giấu tang vật. Có lẽ, Vũ Quốc V nghĩ rằng, với trình độ hiểu biết pháp luật của mình, anh ta sẽ che giấu được tội lỗi của mình. Nhưng hành vi phạm tội của Vũ Quốc V đã bị phát hiện nhanh chóng.

Hỏi: Anh (chị) hãy định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 361

Nguyễn Hoài N là con nghiện đã được chính quyền địa phương giáo dục nhiều lần và đã bị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc ở tỉnh H. Nhưng sau khi cho về nhà thì Nguyễn Hoài N lại tiếp tục hút và chích ma túy.

Ngày 25-2-2001, Nguyễn Hoài N bị bắt quả tang đang sử dụng thuốc phiện cùng với hai con nghiện khác. Công an đã tiến hành khám xét nhà Nguyễn Hoài N phát hiện 01kg thuốc phiện ở gầm giường.

Theo lời khai của Nguyễn Hoài N, số thuốc phiện này sở dĩ Nguyễn Hoài N có được là do một lần đang đi xe máy trên đường Láng - Hoà Lạc thấy một phụ nữ đi xe máy cùng chiều mang một túi xách, nghi là có nhiều tiền trong đó nên Nguyễn Hoài N đã phóng xe áp sát người phụ nữ này nhanh chóng chiếm lấy cái túi rồi phóng xe chạy thẳng. Khi về mở túi ra Nguyễn Hoài N rất mừng thấy có thuốc phiện nên cất đi để sử dụng.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của Nguyễn Hoài N?

Bài tập số 362

Ngày 04-9-2009, cơ quan công an đã bắt quả tang Nguyễn Thị Đ (sinh năm 1979) đang bán dụng cụ sử dụng ma túy cho Nguyễn Trường T (sinh năm 1990), thu giữ 2 coóng thủy tinh dài 16cm, 1 bật lửa gas, 6 ống hút nhựa. Kiểm tra quanh khu vực các đối tượng giao dịch, công an thu giữ: 350 bật lửa khò, 335 "coóng" thủy tinh, 700 ống thủy tinh nhỏ, 500 ống hút, 150 ống nối bằng thủy tinh. Cùng hoạt động với Nguyễn Thị Đ có cô em dâu là Nguyễn Thị H (sinh năm 1989). Công an kiểm tra nơi ở của Nguyễn Thị H, phát hiện Nguyễn Thị H đang có hành vi tiêu hủy 30 coóng thủy tinh. Công an thu giữ 11 bình ục thủy tinh, 421 coóng thủy tinh, 570 ống nối thủy tinh, 300 ống hút, 48 bình gas, 20 bật lửa khò. Tổng cộng các tang vật cơ quan công an thu giữ hơn 3.400 dụng cụ "đập đá", "hít ke" dân nghiện sử dụng để dùng ma túy tổng hợp.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 363

Lê Văn P (là chủ xe khách Deawoo loại 50 chỗ ngồi) thuê Phạm Ngọc T điều khiển. Ngày 24-12-2000, Phạm Ngọc T chở khách từ Bình Định về Thành phố Hồ Chí Minh, trên xe có 60 người. Trên đường đi, do chạy nhanh quá tốc độ và quá trọng tải nên Phạm Ngọc T đã bị Cảnh sát Giao thông tỉnh Phú Yên tạm giữ bằng lái xe và hẹn sau 3 ngày đến xử lý.

Vì còn đông khách trên xe nên Lê Văn P bảo Phạm Ngọc T lái xe đi tiếp vào Thành phố Hồ Chí Minh để trả khách. Xe của Phạm Ngọc T quay ra lúc 16 giờ ngày 26-12-2000, do phóng nhanh vượt ẩu nên gây tai nạn giao thông làm một học sinh đi xe đạp trong làn bên phải đường cùng chiều chết.

Căn cứ vào các tình tiết trên, có hai ý kiến khác nhau trong việc xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án:

1) Phạm Ngọc T phạm tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ. Tội danh và hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 202 BLHS.

2) Phạm Ngọc T phạm tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ theo khoản 2 Điều 202 BLHS. Lê Văn P phạm tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ theo khoản 1 Điều 205 BLHS.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Phạm Ngọc T và Lê Văn P?

Bài tập số 364

Đào Văn H là chủ sở hữu hợp pháp một chiếc xe ô tô hiệu IFA trọng tải 0,5 tấn. Tháng 6 năm 2005, Đào Văn H thuê Triệu Công S lái xe cho mình bằng một hợp đồng miệng. Khi thuê Triệu Công S, Đào Văn H có hỏi Triệu Công S có giấy phép lái xe theo quy định không? Triệu Công S xuất trình giấy phép lái xe cho Đào Văn H xem, Đào Văn H nhìn thấy giấy phép lái xe của Triệu Công S nhưng không kiểm tra cụ thể và giao xe cho Triệu Công S điều khiển. Thực tế giấy phép lái xe của Triệu Công S là loại B2. Trong quá trình lái xe cho Đào Văn H, một lần do không làm chủ được tốc độ và giữ khoảng cách cần thiết khi vượt xe ô tô cùng chiều nên Triệu Công S đã để ô tô của mình đâm vào xe mô tô đi ngược chiều do anh Phạm Văn T điều khiển, làm cho anh này tử vong.

Viện Kiểm sát nhân dân đã truy tố Đào Văn H về tội “giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ” (Khoản 1 Điều 205 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về tội danh Đào Văn H?

Bài tập số 365

Vũ Quang P (trưởng phòng điều vận của xí nghiệp vận tải hàng hóa) đã điều động Ngô Xuân X lái xe IFA (loại xe vận tải) chở hàng hóa vào một tỉnh phía nam thay cho một lái xe khác, mặc dù Vũ Quang P biết Ngô Xuân X chỉ có bằng lái xe loại bốn chỗ ngồi và không có kinh nghiệm lái xe trọng tải lớn, còn X không phản đối sự điều động của Vũ Quang P.

Trên đường quốc lộ 1A, Ngô Xuân X lái xe với tốc độ lớn, đến chỗ vòng cua do chưa có kinh nghiệm lái xe loại này nên Ngô Xuân X mất tay lái làm xe đổ lật nghiêng gây thiệt hại khoảng 70 triệu đồng, lái phụ bị thương tích 35%.

Hỏi: Hãy xác định trách nhiệm hình sự của từng tên trong vụ án trên?

Bài tập 366

Khoảng 19 giờ ngày 10-7-2002, Phùng Văn H điều khiển xe mô tô chạy trên quốc lộ 1A theo hướng Thăng Bình – Đà Nẵng với tốc độ 40km/h. Đến đoạn Km 968+700 thuộc địa phận xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình thì hướng ngược chiều có xe ô tô buýt chạy hướng Đà Nẵng-Thăng Bình dừng lại ở bên xe buýt để cho khách xuống xe. Anh Huỳnh Văn K từ trên xe ô tô xuống đi vòng sau xe ô tô để sang đường. Lúc này xe mô tô của Phùng Văn H đến cách đầu xe ô tô khoảng 4-5m, Phùng Văn H không giảm tốc độ mà cho xe lách sang bên trái phần đường đang lưu hành. Anh Huỳnh Văn K đã sang được 2/3 đường thì bị xe mô tô của Phùng Văn H đâm vào làm cả xe mô tô, Phùng Văn H và anh Huỳnh Văn K trượt một đoạn. Anh Huỳnh Văn K được đưa đi cấp cứu nhưng do vết thương quá nặng nên đã chết vào ngày 13-7-2002.

Kết luận Giám định pháp y cho biết anh Huỳnh Văn K chết do “đa chấn thương, chấn thương sọ não nặng, nứt xương sọ vùng đỉnh phải dài 2,5cm, dập não, tụ máu nội sọ, chèn ép não, nhũn não lan toả”.

Hỏi: Theo anh (chị), Phùng Văn H phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 367

Tối ngày 20-3-2001, Lê Quang G và Đoàn Xuân L cùng nhau lén lút vào Xí nghiệp 504 lấy kíp mìn mà Xí nghiệp này dùng để phá đá lấy đá làm đường. Đến nơi, Đoàn Xuân L cảnh giới còn Lê Quang G cắt rào thép gai. Khi vào đến nhà kho, Lê Quang G dùng xà beng phá tung các hòm tôn, sau đó lấy toàn bộ 1000 kíp nổ cho vào các túi ni lon mang về nhà. Sau đó, 3 tên đi gặp Phạm Thanh M là bạn và nói cho Phạm Thanh M biết về sự việc, đồng thời yêu cầu Phạm Thanh M đi cùng với chúng cất giấu số kíp nổ trên để tìm mỗi bán lấy tiền tiêu xài.

Cả 3 tên bị bắt quả tang trong khi đang tiêu thụ số kíp mìn nói trên.

Căn cứ các tình tiết nêu trên, có ý kiến khác nhau về tội danh của các tên trong vụ án:

1) Lê Quang G, Đoàn Xuân L và Phạm Thanh M đồng phạm về tội chiếm đoạt vật liệu nổ (khoản 2 Điều 232 BLHS).

2) Lê Quang G, Đoàn Xuân L phạm tội chiếm đoạt vật liệu nổ (khoản 2 Điều 232 BLHS). Phạm Thanh M phạm tội che giấu tội phạm (khoản 1 Điều 313 BLHS).

3) Lê Quang G, Đoàn Xuân L và Phạm Thanh M đồng phạm về tội chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (khoản 2 Điều 230 BLHS).

Hỏi: Theo anh (chị), Lê Quang G, Đoàn Xuân L và Phạm Thanh M phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 368

Khoảng tháng 12 năm 2000, Triệu Tô H, Vương X và Nguyễn Thành T bàn nhau tổ chức sòng bạc xập xám tại phường 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà do tên Vương X thuê làm nơi tổ chức sòng bạc (Vương X nhờ Nguyễn Công A đứng tên hợp đồng thuê nhà). Vương X, Nguyễn Thành T phân công: Nguyễn Thành T tìm kiếm con bạc, ghi chép phần thắng thua của con bạc và thu tiền của người thua chung cho người thắng cuộc. Triệu Tô H, Vương X tìm kiếm con bạc và điều hành sòng bạc. Tên Lâm Như T (do Triệu Tô H. thuê) ngồi ở xe ô tô điều khiển camera và máy rung. Trần Quốc D và Trần Văn Đ (do Vương X thuê) làm nhiệm vụ giữ máy rung và đánh bạc theo sự điều khiển của 3 tên Triệu Tô H, Vương X và Nguyễn Thành T. Sau khi bàn bạc thống nhất, Nguyễn Thành T dẫn Trần Thị C và Phạm Ngọc K đến đánh bạc. Vương X cũng đưa hai người Hoa (không tên tuổi và địa chỉ) đến đánh bạc. Mỗi chến đánh từ 15 triệu đồng đến 30 triệu đồng. Ăn thua mỗi chi là 500.000 đồng, tiền xâu thu 1 triệu đồng 1 ván.

Sau 5 ngày sát phạt nhau, Trần Văn Đ được chủ chia 200 triệu đồng thắng bạc, Trần Quốc D được 100 triệu, Nguyễn Thành T thu 75 triệu đồng tiền xâu. Số tiền này Nguyễn Thành T chia cho Triệu Tô H 30 triệu, Vương X 15 triệu và Lâm Như T 30 triệu đồng.

Căn cứ vào các tình tiết nêu trên có những ý kiến sau về tội danh của các tên trong vụ án:

1) Triệu Tô H, Vương X và Nguyễn Thành T và Lâm Như T tổ chức đánh bạc (khoản 2 Điều 249 BLHS). Trần Quốc D và

Trần Văn Đ, Trần Thị C và Phạm Ngọc K phạm tội đánh bạc (khoản 2 Điều 248 BLHS).

2) Triệu Tô H, Vương X và Nguyễn Thành T và Lâm Như T tổ chức đánh bạc và gá bạc (khoản 2 Điều 249 BLHS).

3) Triệu Tô H, Vương X, Nguyễn Thành T, Lâm Như T, Trần Quốc D và Trần Văn Đ đồng phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 2 Điều 139 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào trên đây không? Tại sao?

Bài tập số 369

Từ năm 1999 đến tháng 01 năm 2002, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hoá học Ứng dụng (thành phố Hà Nội) nhập 512 tấn xyanua giá 900-1300 USD/tấn và bán lại 25.000-26.000 đồng/kg. Công ty lấy xyanua từ thùng chứa chuyên dụng bỏ sang bao rồi khâu miệng bao trước khi giao cho khách hàng. Trần Thị Thuỳ T, Nguyễn Thị Thu H quê ở tỉnh Quảng Nam liên hệ với ông Nguyễn Tiến P, Ngô Xuân T (Giám đốc và Phó Giám đốc Công ty) bằng con đường bưu điện để thống nhất mua bán, giá cả, phương thức thanh toán và thông qua hệ thống ngân hàng chuyển tiền đến Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hoá học Ứng dụng.

Mặc dù biết Trần Thị Thuỳ T, Nguyễn Thị Thu H không được phép kinh doanh, sử dụng xyanua nhưng Nguyễn Tiến P và Ngô Xuân T vẫn quyết định bán cho họ. Qua kiểm tra sổ sách, cơ quan chức năng phát hiện, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hoá học Ứng dụng đã bán cho 2 người này 176 tấn xyanua.

Toàn bộ số xyanua mà Trần Thị Thuỳ T, Nguyễn Thị Thu H mua tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hoá học Ứng dụng được vận chuyển về Quảng Nam bằng hai xe chạy tuyến Hà Nội - Đắk-Lắk.

Khi xyanua về tới Núi Thành, Trần Thị Thuỳ T thuê Chung V, Phạm Hồng L, Huỳnh Văn P, Nguyễn Văn T cùng hai con là Hoàng Tấn T và Hoàng Thanh T trực tiếp bốc vác, cất giấu ở các địa điểm rải rác ở các xã trong huyện nhằm che mắt giới chức sắc địa phương.

Tại đây việc mua bán vận chuyển chất xyanua về các bãi đào vàng khá phức tạp. Sau khi thoả thuận giá cả với người mua, người của Trần Thị Thuỳ T, Nguyễn Thị Thu H đưa xyanua tới nơi hoặc là bằng xe khách, hoặc là bằng xe thô, xe ba gác hoặc xe máy.

Đầu tháng 3 năm 2002, bị cơ quan chức năng phát hiện, Trần Thị Thuỳ T cho đồng bọn vớt 475kg xyanua xuống sông Trường Giang phi tang làm cá, tôm chết hàng loạt. Công an huyện Núi Thành phối hợp Ủy ban nhân dân xã Tam Anh kiểm tra nước sông và phát hiện 4 bao nghi là xyanua. Hai anh Nguyễn G (Công an viên) và Đỗ Văn S (trú tại Tam Anh) lặn đưa hai bao vào bờ đều bị nhiễm độc tổn hại sức khỏe tỷ lệ 22%. Ngoài ra, 225 hộ dân sinh sống ở khu vực gần sông Trường Giang thuộc các xã Tam Anh, Tam Hoà, Tam Hiệp và các hồ nuôi thủy sản bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Theo các cơ quan chức năng, ước tính thiệt hại vật chất lên tới 2,7 tỷ đồng.

Căn cứ vào các tình tiết trên, có những ý kiến sau trong việc xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án:

1) Trần Thị Thuỳ T, Nguyễn Thị Thu H và đồng bọn phạm tội mua bán, tàng trữ và vận chuyển trái phép chất độc (khoản 4 Điều 238 BLHS); Nguyễn Tiến P, Ngô Xuân T phạm tội mua bán trái phép chất độc (khoản 4 Điều 238 BLHS).

2) Trần Thị Thuỳ T, Nguyễn Thị Thu H và đồng bọn phạm tội mua bán, tàng trữ và vận chuyển trái phép chất độc (khoản 4 Điều 238 BLHS); Nguyễn Tiến P và Ngô Xuân T phạm tội vi phạm quy định về quản lý chất độc (khoản 3 Điều 239 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 370

Chiều 30-7-2009, Công an thị xã RG đã ra quyết định khởi tố vụ án hình sự để điều tra làm rõ trách nhiệm của những người gây ra vụ cháy lớn tại Trung tâm Thương mại thị xã.

Theo xác định của cơ quan điều tra, ngọn lửa bùng phát lúc 20 giờ 30 phút ngày 25-7 từ lô hàng bông vải số 213 sau đó lan sang 9 lô khác. Hàng trăm lô hàng còn lại may mắn thoát khỏi ngọn lửa nhờ lực lượng phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh Kiên Giang ứng cứu kịp thời.

Nguyên nhân cháy Trung tâm Thương mại RG được xác định do Nguyễn Thị P và Lê Thị T (mẹ P) đứng tên kinh doanh 3 lô hàng bán giày dép số 206, 208, 210 thuê người vào hàn điện thông lô và kệ. Do không áp dụng các biện pháp phòng chống cháy nên khi hàn lửa bắn vào vải và các chất dễ cháy khác dẫn đến vụ cháy trên. Theo ước tính ban đầu, tổng giá trị thiệt hại lên đến trên 1 tỷ đồng.

Hỏi: Nguyễn Thị P và Lê Thị T phạm tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản (khoản 2 Điều 145 BLHS) hay là tội vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy (khoản 3 Điều 240 BLHS)?

Bài tập số 371

Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Nam phát hiện một lượng bom lớn được cất giấu trên vùng biển cách đảo Lý Sơn chừng 8 hải lý về hướng tây bắc.

Kết quả điều tra cho thấy người có số bom này là ông Phạm M, hành nghề khai thác và chuyên doanh phế liệu, quê ở xã LV, huyện đảo Lý Sơn.

Phạm M khai đã tìm mua được 39 quả bom, mỗi quả có đường kính 0,35m, dài 1,6m, nặng 225kg. Số bom này do các thợ lặn xã CB, huyện Bình Sơn trực vớt được ngoài khơi đảo Trường Sa và bán lại.

Phạm M mang số bom này giấu ngoài biển chờ có chủ tàu, ghe nào cần mua thuốc nổ để đánh bắt cá thì sẽ mang về cửa lấy thuốc bán.

Căn cứ vào các tình tiết trên có các ý kiến sau trong khi xác định trách nhiệm hình sự của Phạm M:

1) Phạm M đã phạm tội tàng trữ, mua bán, vận chuyển trái phép vũ khí quân dụng (Điều 230 BLHS).

2) Phạm M đã phạm tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép chất nổ (Điều 232 BLHS).

3) Phạm M không phạm tội.

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến của mình về tội danh Phạm M đã thực hiện?

Bài tập số 372

Tối ngày 6-2-2009, ông Vi Văn T (sinh năm 1954, trú tại xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn) đã dùng súng săn (loại súng Săm - Léch) vào rừng luồng của xã Tam Thanh săn thú.

Do trời tối nên ông Vi Văn T có dùng đèn pin thắt dây buộc lên trán để soi đường đi. Khi vào trong rừng, qua ánh đèn pin mờ mờ không nhìn thấy rõ, chỉ nghe có tiếng động phát ra từ phía trước.

Nghĩ rằng “con mồi” ở phía trước đang tiến lại gần mình. Ông Vi Văn T nép vào một bên cách vị trí “con mồi” khoảng 10m. Khi “con mồi” đã rơi vào tầm ngắm ông Vi Văn T liền nhả cò. Loạt đạn vừa bay ra thì phía trước có tiếng người kêu thất thanh. Lúc này ông Vi Văn T mới tá hỏa phát hiện ra mình đã bắn nhầm phải người.

Nạn nhân là ông Hà Văn D (sinh năm 1957), người cùng xã. Do vị trí bắn khá gần nên khi đạn bắn ra đã trúng vào đầu ông Hà Văn D khiến ông này ngã xuống kêu la thảm thiết. Do vết thương quá nặng nên ông Hà Văn D đã tử vong ngay sau đó.

Ngay sau sự việc xảy ra, ông T đã chạy về báo tin cho gia đình ông D và đến cơ quan công an trình báo, đồng thời giao nộp lại khẩu súng săn của mình.

Sau quá trình điều tra về hành vi phạm tội cũng như nhân thân của ông Vi Văn T, ngày 29-4-2009, cơ quan công an huyện

Quan Sơn đã ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với ông Vi Văn T về hành vi sử dụng súng trái phép gây chết người.

Hỏi: Hãy xác định tội danh của Vi Văn T?

Bài tập số 373

Nguyễn Văn K là sỹ quan quân đội được đơn vị giao cho quản lý khẩu súng K59 và 10 viên đạn để làm nhiệm vụ. Ngày 15-2-1979, Nguyễn Văn K được phục viên về quê nhưng đã không giao nộp súng, đạn cho đơn vị theo quy định của Nhà nước mà mang về nhà cất ở trong tủ.

Ngày 10-5-1996, Nguyễn Văn Q là con trai của Nguyễn Văn K biết bố có khẩu súng trong tủ nên đã lén lấy mang đi uy hiếp anh Trần Quang H là chủ một tiệm vàng ở thị trấn huyện để chiếm đoạt 10 lượng vàng.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh mà Nguyễn Văn K và Nguyễn Văn Q đã thực hiện?

Bài tập số 374

Khoảng 15 giờ 30 phút ngày 10-3, trên Quốc lộ 1, đoạn qua tỉnh Đồng Nai, Tổ tuần tra Giao thông do Trung tá Nguyễn Văn R làm Tổ trưởng đang làm nhiệm vụ thì phát hiện một xe khách Hoàng Long đang vượt bên phải xe khác sai quy định. Trung tá Nguyễn Văn R ra hiệu lệnh đề nghị dừng xe để xử lý. Khi thấy cảnh sát giao thông ra hiệu lệnh, tài xế liền lắc tay ra hiệu không chấp hành và tiếp tục điều khiển xe bỏ chạy theo hướng từ huyện Trảng Bom về Thành phố Hồ Chí Minh. Lập tức Tổ tuần tra Giao thông dùng xe ô tô bật tín hiệu báo động để

đuổi theo xe Hoàng Long. Đuổi được khoảng 900m, xe khách này liên tục ép không cho xe công an qua mặt; khi cảnh sát giao thông ép được tài xế xe khách dừng xe thì 2 người trên xe khách cầm mỏ-lết và dụng cụ sửa xe đến vây xe ô tô của cảnh sát giao thông, lăng mạ, thậm chí đòi hành hung cảnh sát. Sau đó xe Hoàng Long tiếp tục rú ga chạy với tốc độ kinh hoàng.

Tổ trưởng tổ tuần tra, Trung tá Nguyễn Văn R đã điện báo cho các chốt cảnh sát giao thông trên quốc lộ chốt chặn. Khi xe Hoàng Long chạy đến gần ngã tư Amata, cách nơi vi phạm khoảng 10km, lực lượng cảnh sát công an tỉnh Đồng Nai mới đuổi kịp xe Hoàng Long, ép vào lề.

Tuy nhiên lần dừng xe này, tài xế vẫn không chấp hành việc xuất trình giấy tờ mà đóng chặt cửa, khóa trái ngòai cổ thủ trong xe suốt 2 giờ đồng hồ, gây tụ tập đông người và kẹt xe kéo dài trên quốc lộ 1. Sau gần 2 giờ làm việc, Công an tỉnh Đồng Nai mới có thể đưa được chiếc xe vi phạm về Trụ sở Công an Biên Hòa để xử lý.

Tại đây, tài xế xe Hoàng Long mới chịu xuất trình giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Duy H (sinh năm 1981), thường trú tại Hà Nội. Chiếc xe do Nguyễn Duy H điều khiển là xe khách chạy tuyến Bắc – Nam.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của Nguyễn Duy H?

Bài tập số 375

Hồi 7 giờ sáng 23-3, khi Tổ cảnh sát Giao thông đang làm nhiệm vụ tại nút giao thông Nguyễn Thái Học - Hùng Vương phát hiện một xe ô tô đi sai phần đường. Khi cảnh sát giao thông ra hiệu lệnh dừng xe, thì thay vì chấp hành hiệu lệnh

yêu cầu kiểm tra giấy tờ, Nguyễn Trọng D- người điều khiển ô tô đã không chịu chấp hành. Khi cán bộ cảnh sát giao thông tiến hành lập biên bản có sự chứng kiến của anh Nguyễn Duy H - một người tham gia giao thông, thì Nguyễn Trọng D bất ngờ lấy từ trong xe ra một thanh sắt rượt đuổi và đe dọa hành hung anh Nguyễn Duy H và hai chiến sỹ cảnh sát giao thông đang làm nhiệm vụ. Vụ việc xảy ra khiến người đi đường hết sức bất bình gọi điện thoại cho lực lượng công an 113 tới can thiệp đồng thời phối hợp với cảnh sát giao thông bắt Nguyễn Trọng D đưa về cơ quan công an để giải quyết.

Hỏi: Theo anh (chị), Nguyễn Trọng D phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 376

Đầu tháng 4 năm 2001, Trần Quang V (sinh năm 1971, trú tại thành phố Hà Nội) đến sới bạc của Trần Văn T và Hứa Văn Đ ở phường Bưởi chơi. Tại đây, Trần Quang V bị thua 60 triệu đồng, phải đặt lại chiếc xe @. Ngày 18-4, Trần Quang V tìm gặp hai tên để thương lượng, song đã bị Trần Văn T dùng súng K54 bắn trượt và Hứa Văn Đ lấy gậy sắt đuổi đánh trọng thương.

Theo điều tra của cơ quan cảnh sát điều tra, từ tháng 1 năm 2002, Trần Văn T và Hứa Văn Đ đã tổ chức sới bạc dưới hình thức xóc đĩa tại ngõ D, khối 73 phường Bưởi.

Từ tháng 3-2002, do các con bạc đến chơi đông, hai tên này đã chuyển sới bạc đến 429 Thụy Khuê. Sới bạc này thường rất đông và đánh rất to, có khi mỗi ván lên tới hai ba chục triệu đồng và có bảo vệ cảnh giới vòng trong vòng ngoài.

Đầu tháng 4-2002, hai tên nghe ngóng tin Ban Chuyên án “Năm Cam và đồng bọn” mở rộng điều tra ra phía Bắc, cũng như báo chí đã có những nghi vấn về sỏi bạc này, nên chúng đã giải tán sỏi bạc rút về đánh lẻ tại ngõ D, khối 73 phường Bưởi.

Căn cứ vào các tình tiết trên, có các ý kiến sau khi định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với 3 tên Trần Văn T, Hứa Văn Đ và Trần Quang V:

1) Trần Văn T phạm tội giết người chưa đạt (khoản 1 Điều 93, Điều 18 BLHS) và tội tổ chức đánh bạc, gá bạc (khoản 2 Điều 249 BLHS) và tội tàng trữ, sử dụng vũ khí quân dụng trái phép (khoản 1 Điều 230 BLHS). Hứa Văn Đ phạm tội cố ý gây thương tích cho người khác (khoản 2 Điều 104 BLHS) và đồng phạm với Trần Văn T về tội tổ chức đánh bạc, gá bạc (khoản 2 Điều 249 và Điều 20 BLHS). Trần Quang V phạm tội đánh bạc (khoản 2 Điều 248 BLHS).

2) Trần Văn T và Hứa Văn Đ đồng phạm về 2 tội: tội giết người chưa đạt (khoản 1 Điều 93; Điều 18 BLHS) và tội tổ chức đánh bạc, gá bạc (khoản 2 Điều 249 BLHS). Ngoài ra, Trần Văn T còn phạm tội tàng trữ, sử dụng vũ khí quân dụng trái phép (khoản 1 Điều 230 BLHS). Trần Quang V phạm tội đánh bạc (khoản 2 Điều 248 BLHS).

Hỏi: Theo anh (chị), ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 377

Từ năm 1999 đến năm 2001, Trần Trọng B, 39 tuổi, trú tại phố Hàng Bồ và Nguyễn Mạnh C, 35 tuổi, tập thể Nhà Dầu, Khâm Thiên, đã đứng tên hoặc nhờ người thân đứng tên đăng ký

mở 5 cửa hàng cho thuê băng đĩa tại Bạch Mai, Nguyễn Du, Minh Khai, tập thể Văn Chương và tập thể Trung Tự.

Tại những văn phòng này hai đối tượng đã tổ chức bán, cho thuê băng hình sex. Hàng gốc chủ yếu được chuyển về từ hải ngoại qua đường hàng không, sau đó chúng tiến hành in sao với quy mô rất lớn là 500 sản phẩm/đêm. Khám nhà những đối tượng này, cơ quan công an đã thu giữ 130 đầu video in sao băng hình, một dàn máy in sao 7 ổ thu, hai máy vi tính cùng nhiều thiết bị chuyên dùng khác. Liên quan tới vụ án còn có 14 người khác mà chủ yếu là người thân của Trần Trọng B và Nguyễn Mạnh C.

Hỏi: Theo anh (chị), Trần Trọng B và Nguyễn Mạnh C phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 378

Qua một thời gian bí mật theo dõi, vào ngày 23-01-2010, Cơ quan Công an Thành phố Biên Hòa đã bất ngờ đột nhập vào bắt quả tang ổ cá độ bóng đá tại quán cà phê do Tống Công N (39 tuổi, ở thành phố Biên Hòa) làm chủ. Tại đây, cơ quan công an phát hiện Tống Công N đang tổ chức cá độ bóng đá với các đối tượng cư ngụ tại Biên Hòa gồm: Hồng Kế Minh T, Nguyễn Anh D, Trần Quang C, Nguyễn Thanh V và một số đối tượng khác quê ở tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An. Tại hiện trường cơ quan công an đã thu giữ tang vật gồm: 4,3 triệu đồng, 1 máy vi tính, 1 điện thoại di động và 1 xe máy.

Theo lời khai của Tống Công N, từ giữa năm 2009, Tống Công N móc nối với các đối tượng chuyên tổ chức cá độ bóng

đá qua mạng internet để đứng ra nhận đặt cược cá độ bóng đá cho các con bạc quen biết trên địa bàn thành phố Biên Hòa. Tại quán cà phê của mình, Tổng Công N đứng ra nhận "kèo" cá độ bóng đá các giải đấu quốc tế của những con bạc rồi giao tiền lại cho đầu mối để hưởng phần trăm trên số tiền con bạc đặt cược. Lời khai của Tổng Công N cho thấy, đường dây cá độ bóng đá qua mạng này được tổ chức rất tinh vi. Trong đường dây này, Tổng Công N ở bậc thấp nhất, là người trực tiếp đứng ra nhận tiền chung chi giữa các con bạc với những đầu mối. Cùng bậc với Tổng Công N còn nhiều đối tượng khác cũng đứng ra làm "kèo", nhận tiền và giao lại cho các chủ "lò" (các trùm tổ chức cá độ bóng đá). Các chủ "lò" này thường hoạt động lén lút, giao dịch qua mạng internet với những tài khoản bí mật. Thường khi có một mắt xích nào đó trong đường dây bị phát hiện thì lập tức các chủ "lò" sẽ tự động cắt đứt mọi liên lạc, xóa các giao dịch trên mạng, khiến việc theo dõi, truy bắt của công an gặp rất nhiều khó khăn.

Từ lời khai của Tổng Công N, cơ quan công an đã bắt khẩn cấp được Vũ Hữu H (35 tuổi, ngụ ở KP7, phường Long Bình). H là một đầu mối cấp trên của Tổng Công N. Mỗi khi có trận đấu bóng diễn ra, Vũ Hữu H sẽ báo cho biết tỷ lệ cược để Tổng Công N nhận "kèo" của các con bạc. Kết thúc trận, Tổng Công N gom tiền về giao cho Vũ Hữu H và hưởng phần trăm hoa hồng. Vũ Hữu H không phải là nhà thầu mà cũng chỉ là cấp trung gian cao hơn Tổng Công N, có nhiệm vụ gom tiền cá độ về giao lại cho "lò" cấp trên để nhận tiền cò. Mọi hoạt động, giao dịch của Vũ Hữu H chủ yếu diễn ra trên mạng internet. Tiến hành khám xét nơi ở của Vũ Hữu H, các trinh sát thu giữ 1 đàn

máy vi tính, 2 điện thoại di động (phục vụ cho việc cá độ bóng đá) cùng 1.800 USD và hơn 100 triệu đồng tiền mặt...

Hỏi: Anh (chị) hãy giải quyết vụ án về mặt định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Vũ Hữu H và Tống Công N?

Bài tập số 378

Đội Phòng chống Tệ nạn Xã hội thuộc Phòng Cảnh sát Hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh vừa phối hợp với Công an quận 1 kiểm tra khách sạn L (Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành) đã bắt quả tang một cặp nam nữ đang mua bán dâm. Từ hai đối tượng này, lực lượng công an đã tiến hành bắt khẩn cấp ngay vợ chồng Lê Hoàng X và Tôn Thị H.

Tên Lê Hoàng X (sinh năm 1962) và Tôn Thị H (sinh năm 1964) ngụ tại chung cư Cô Giang, phường Cô Giang, quận 1, đã khai nhận chuyên cung cấp gái mại dâm cho các khách sạn ở quận 1 từ tháng 10 năm 2001. Địa điểm tập kết gái để cung cấp, đưa về các nơi là một quán cà phê ở ngã tư Nguyễn Thị Nghĩa, quận 1. Các khách làng chơi và các khách sạn có nhu cầu mua dâm chỉ việc gọi đến đây, Lê Hoàng X và Tôn Thị H sẽ cho người điều đi. Mỗi lần như vậy 2 vợ chồng hưởng 30% số tiền khách trả.

Hỏi: Lê Hoàng X và Tôn Thị H phạm tội chứa mại dâm (Điều 254 BLHS) hay là tội môi giới mại dâm (Điều 255 BLHS)?

Bài tập số 379

Huỳnh Văn A và Lê Thị D quan hệ với nhau như vợ chồng. Vào năm 2005, Huỳnh Văn A đứng ra thuê phòng trọ tại quận

Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh cho Lê Thị D ở. Trong thời gian ở phòng thuê, Lê Thị D vừa làm gái bán dâm vừa lôi kéo các cô gái về làm gái, chịu sự quản lý của Lê Thị D. Đến năm 2007, Lê Thị D đứng ra nuôi gái mại dâm ăn ở tại phòng trọ gồm: Nguyễn Thị Thu H, Ngô Thị Thu T (là con ruột của D). Hàng ngày, khoảng 18 giờ, Lê Thị D cùng các gái bán dâm trên ra khu vực ngã 4 đường Đinh Tiên Hoàng và Nguyễn Thị Minh Khai, quận 1 (gần sân vận động Hoa Lư) đứng để đón khách. Nếu khách có nhu cầu mua dâm thì Lê Thị D thỏa thuận giá cả rồi thuê Đinh Xuân Q và Huỳnh Văn A chở gái đi bán dâm cho khách tại các khách sạn ở địa bàn quận 1 hoặc về phòng trọ của Lê Thị D thuê tại quận Bình Thạnh, chờ khách và gái bán dâm thực hiện hành vi mua bán dâm xong lấy tiền. Giá mỗi lần mua dâm là 150.000 đồng, nếu khách mua dâm đi theo giờ thì mỗi giờ 250.000 đồng, nếu khách qua đêm thì 800.000 đồng, tiền này Lê Thị D lấy 50%, còn lại 50% gái bán dâm hưởng. Đinh Xuân Q có nhiệm vụ chở gái mại dâm, khi được Lê Thị D điều động chở gái đi bán dâm thì được Lê Thị D trả công mỗi ngày từ 150.000 đồng đến 200.000 đồng. Tổng cộng tiền thu lợi bất chính của Đinh Xuân Q là 2.000.000 đồng.

Vào khoảng 21 giờ ngày 15/3/2008, Nguyễn Đắc M (khách mua dâm) điều khiển xe đến ngã 4 đường Nguyễn Thị Minh Khai và Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1 để mua dâm thì gặp Lê Thị D, thỏa thuận mua dâm với giá 150.000 đồng cho mỗi lần, Nguyễn Đắc M đồng ý. Lê Thị D gọi Nguyễn Thị Thu H ra để Nguyễn Đắc M xem mặt rồi lên xe máy của Nguyễn Đắc M chở đi, còn Lê Thị D thì Đinh Xuân Q chở và dẫn đường cho Nguyễn Đắc M về nhà trọ của Lê Thị D để thực hiện hành vi

mua bán dâm. Khi đến nơi Nguyễn Đắc M và Nguyễn Thị Thu H lên gác thực hiện hành vi mua bán dâm, Lê Thị D nằm dưới nhà canh chừng. Khi Nguyễn Thị Thu H và Nguyễn Đắc M đang chuẩn bị thực hiện việc mua bán dâm thì bị Công an quận Bình Thạnh vào kiểm tra bắt quả tang.

Hỏi: Theo anh (chị), D và Q phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 380

Nguyễn Q, Giám đốc Công ty Dịch vụ Xây lắp Thủy sản nhận hợp đồng thi công 6 căn hộ nhà 3 tầng.

Sau hơn một tháng thi công chuẩn bị ghép cop-pha cho sàn tầng 2, anh Văn Xuân B và anh Tạ Văn T nâng ống thép dài 10m loại ϕ 100, gác lên tường làm cop-pha. Do vi phạm khoảng cách an toàn của đường dây điện 35 KV, điện phóng làm hai anh bị bỏng ngã xuống đất chết.

Qua điều tra công an được biết, Công ty không có thiết kế thi công, không áp dụng các biện pháp thi công an toàn và không trang bị phương tiện an toàn cho người lao động. Người lao động không được hướng dẫn phương pháp làm việc an toàn. Những kiến thức tối thiểu như: cách phòng tránh tai nạn khi làm việc gần đường dây cao thế cũng không phổ biến cho công nhân lao động.

Hỏi: Nguyễn Q có phạm tội không? Tại sao?

Bài tập số 381

Hà Văn C và Chu Văn H, đều là những thanh niên lười lao động nhưng lại thích ăn chơi.

Để có tiền tiêu xài, Hà Văn C đã rủ Chu Văn H trong 3 đêm liền cắt trộm được 19 dây sắt thép điện chống sét loại ϕ 14 ở cột điện cao thế loại 35 KV thuộc tuyến đường điện Na Dương đi Đình Lập. Chúng đã bán được 1 triệu đồng đem chia nhau. Hành vi phạm pháp của hai tên đã bị cơ quan điều tra phát hiện kịp thời và bị bắt giữ.

Tại cơ quan điều tra, Hà Văn C và Chu Văn H thú nhận tội lỗi của mình và khai thêm:

Ngày 5-2-1991, hai tên đã dùng xà beng đục ống dẫn dầu của quân đội đi qua địa phương. Chúng mới lấy được 60 lít thì bị lực lượng tuần tra của quân đội bắt quả tang. Theo đơn vị quản lý đường ống dẫn dầu cho biết, đoạn đường ống khu vực này nhiều lần bị phá hoại gây thiệt hại hàng nghìn lít xăng, dầu của Nhà nước.

Hỏi: Hà Văn C và Chu Văn H phạm tội huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản (Điều 143 BLHS) hay là tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 231 BLHS)? Tại sao?

Bài tập số 382

Nguyễn Văn S nhặt được 02 cục kim loại hình khối màu xám có khắc chữ URANIUM - 9999% RH - made in USA và một hình sọ người có hai gạch chéo phía dưới.

Sau khi nhặt được 2 cục kim loại. Nguyễn Văn S mang đến nhà Trần Văn K bán. Trần Văn K xem và quyết định mua 1 cục giá 8 triệu đồng. Còn cục khác, Nguyễn Văn S mang đến nhiều nhà ở thị xã G gạ bán (trong đó có nhà chị Lê Thuý M) nhưng không ai mua.

Nhằm bán được cục URANIUM để có tiền tiêu xài, 10 ngày sau Nguyễn Văn S đã nhờ Nguyễn Văn X là bạn đóng giả người mua URANIUM đến nhà Lê Thuý M để hỏi mua URANIUM với giá 30 triệu đồng/1 cục và hẹn ngày quay lại. Lê Thuý M tưởng thật nên đến nhà Nguyễn Văn S hỏi mua cục URANIUM mà Nguyễn Văn S đã gạ bán. Lê Thuý M đã mua cục URANIUM này với giá 10 triệu đồng. Lê Thuý M mang cục URANIUM về chờ X đến lấy. Nhưng chờ mãi vẫn không thấy X đến. Lê Thuý M biết là bị lừa nên đã đến nhà Nguyễn Văn S trả lại hàng và đòi lại tiền nhưng Nguyễn Văn S không đồng ý. Vì thế, Lê Thuý M đã làm đơn tố cáo và giao nộp cục URANIUM cho công an.

Kết quả giám định cho biết cục kim loại đó không phải là URANIUM mà là chì.

Căn cứ vào những tình tiết của vụ án có những ý kiến khác nhau về phương diện định tội danh đối với hành vi của những người trong vụ án:

1) Nguyễn Văn S phạm tội tàng trữ, mua bán chất phóng xạ (Điều 236 BLHS). Trần Văn K và Lê Thuý M phạm tội mua bán chất phóng xạ (Điều 236 BLHS). Nguyễn Văn X không phạm tội.

2) Nguyễn Văn S phạm tội tàng trữ, mua bán chất phóng xạ (Điều 236 BLHS). Trần Văn K và Lê Thuý M phạm tội mua bán chất phóng xạ (Điều 236 BLHS), còn Nguyễn Văn X đồng phạm với Nguyễn Văn S về tội mua bán chất phóng xạ (Điều 236 BLHS).

3) Trần Văn K và Lê Thuý M phạm tội mua bán chất phóng xạ (Điều 236 BLHS). Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn X phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến của mình về trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án?

Bài tập số 383

Nguyễn Văn L sinh năm 1973, ngụ tại Cần Thơ, là người làm công cho một cơ sở sản xuất ở huyện Bình Chánh. Tối 17-7, sau khi làm việc xong, Nguyễn Văn L cùng một người bạn, cũng là người làm công, được tài xế của chủ cơ sở sản xuất đưa về trung tâm thành phố dạo chơi bằng xe ô tô. Khi đến đoạn đường gần ngã ba An Dương Vương - Trần Bình Trọng, tài xế có việc riêng phải xuống xe, lúc đó, chìa khoá xe vẫn để ở ổ khoá. Do tò mò, Nguyễn Văn L đã khởi động xe và chạy thử cho biết. Nhưng do không điều khiển được tay lái và tốc độ, chỉ trên một đoạn đường ngắn, xe đã liên tiếp đâm vào vào nhiều xe máy đang lưu thông trên đường làm 01 người chết 5 người bị thương nặng. Thiệt hại tài sản riêng của công dân lên tới hơn 100 triệu đồng.

Hỏi: Hãy xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Nguyễn Văn L?

Bài tập số 384

Tháng 10-2001, Công ty K ký hợp đồng sử dụng dịch vụ internet với Bưu điện Thành phố H. Sau sáu tháng sử dụng dịch vụ này, do thiếu kinh nghiệm nên nhân viên công ty không thường xuyên thay đổi mật khẩu, kết quả là một máy điện thoại lạ đã truy cập và sử dụng trái phép dịch vụ internet của Công ty K làm Công ty này thiệt hại 30 triệu đồng. Qua quá trình điều tra được biết người truy nhập và sử dụng trái phép dịch vụ internet là Lưu Hữu P.

Hỏi: Hãy xác định tội danh của Lưu Hữu P?

Bài tập số 385

Hồ Thanh B là Trợ lý Giám đốc Công ty V. Sau nhiều năm làm việc, Hồ Thanh B rời bỏ Công ty này sang làm việc cho Công ty K (đối thủ cạnh tranh của Công ty V) với mức lương cao hơn nhiều. Do trước đây khi làm việc cho Công ty V, Hồ Thanh B biết được mật khẩu quản lý hồ sơ tài liệu trong máy tính của Công ty này, nên đã dùng bộ chìa khoá dự phòng mà Hồ Thanh B chưa trả lại cho Công ty V, đột nhập vào phòng giám đốc mở máy vi tính sao chép toàn bộ tài liệu của Công ty này, trong đó có các hồ sơ dự thầu để mang về cho Giám đốc Công ty K.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của Hồ Thanh B?

Bài tập số 386

ITC là doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1992. Năm 2001, bà Chung Thị Mỹ L - Giám đốc ITC ký biên bản với Lê Ngọc T thoả thuận hợp tác kinh doanh vũ trường. Theo hợp đồng, Lê Ngọc T bỏ vốn đầu tư và tổ chức kinh doanh bao gồm cả cải tạo, sửa chữa. Hàng tháng Lê Ngọc T phải nộp lãi khoán cho ITC 3.200 USD.

Chung Thị Mỹ L bổ nhiệm Nguyễn Trọng C - nhân viên ITC - làm Trưởng ban Quản lý Vũ trường, Lê Ngọc T làm Phó ban. Cuối năm 2001 Lê Ngọc T cùng chồng là Nguyễn Văn P (một Việt kiều) bỏ 300.000USD đầu tư sửa chữa vũ trường và thuê người giúp việc trong đó có Lưu Nhật T làm Tổng quản lý. Lưu Nhật T cho sửa chữa trang trí nội thất, tuyển thêm hai nhân viên phục vụ, tháng 1/2002 khai trương vũ trường Blue.

Làm ăn có lãi, Lê Ngọc T, Lưu Nhật T thống nhất mở rộng quy mô nhưng người dân xung quanh phản ánh quá ồn. Để khắc phục, Lưu Nhật T cho dán các tấm xốp lên trần.

Tháng 6-2002, Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã yêu cầu ITC không dùng vật liệu dễ cháy để ốp tường, làm vách ngăn. Giám đốc ITC nhiều lần yêu cầu những người quản lý vũ trường khắc phục nhưng cả Lê Ngọc T, Lưu Nhật T, Nguyễn Trọng C bỏ mặc không thực hiện. Hậu quả là hoả hoạn đã xảy ra làm chết hơn 60 người và tổn thất hàng trăm tỷ đồng.

Có hai ý kiến khác nhau trong việc định tội danh đối với các tên trong vụ án:

1) Lê Ngọc T, Lưu Nhật T và Nguyễn Trọng C phạm tội vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy (khoản 3 Điều 240 BLHS);

2) Lê Ngọc T, Lưu Nhật T và Nguyễn Trọng C phạm tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (khoản 2 Điều 285 BLHS)?

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 387

Khoảng 22 giờ 30 phút ngày 27-2, đại úy Nguyễn Đình Đ cùng 3 chiến sỹ Trung đoàn Cảnh sát cơ động Công an Hà Nội phát hiện Nguyễn Hoàng D và Trịnh Quang H điều khiển xe máy Dream đánh võng, lạng lách với tốc độ cao, lượn nhiều vòng tại khu vực Cửa Nam - Hai Bà Trưng – Lý Thường Kiệt.

Lực lượng chức năng tổ chức truy đuổi và bắt được 2 đối tượng tại ngõ 5 phố Phan Chu Trinh (quận Hoàn Kiếm). Khoảng

10-15 người ở gần đó chạy ra ngăn cản, trong đó có người nhà của Nguyễn Hoàng D là Nguyễn Hoàng P đã xông ra kêu to "...công an rờm", chửi bới, ngăn cản người thi hành công vụ, giật phù hiệu và cản vào tay đại úy Nguyễn Đình Đ, tạo điều kiện cho Nguyễn Hoàng D tẩu thoát.

Với những tình tiết nêu trên có hai ý kiến sau khi xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án:

1) Trần Văn D và Trịnh Quang H phạm tội đua xe trái phép (Điều 207 BLHS), tội gây rối trật tự công cộng (Điều 245 BLHS). Nguyễn Hoàng P phạm tội chống người thi hành công vụ (Điều 257 BLHS).

2) Trần Văn D và Trịnh Quang H không phạm tội. Nguyễn Hoàng P phạm tội chống người thi hành công vụ (Điều 257 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) có đồng ý với ý kiến nào không? Tại sao?

Bài tập số 388

Hàng tháng trời, bất kể ngày đêm, Đội Cảnh sát 113 Công an tỉnh Bình Dương luôn luôn bị các số điện thoại lạ quấy rối. Do các cuộc gọi điện thoại được thực hiện liên tục nên có khi tổng đài bị nghẽn mạch làm không ít cuộc gọi cần thiết của người dân không thực hiện được. Tối ngày 6-4-2010, cơ quan công an đã sử dụng thiết bị định vị, xác định và bắt giữ người đã thực hiện những hành vi nêu trên.

Tại cơ quan công an, người này khai nhận tên là Tô Thanh H (36 tuổi, ngụ tại huyện Dầu Tiếng). Trung bình mỗi ngày, Tô Thanh H gọi trên hàng trăm cuộc vào tổng đài 113. Ngoài ra, nhiều tổ chức, cơ quan nhà nước khác cũng trở thành "mục tiêu"

phá rối của Tô Thanh H, thậm chí cả số điện thoại cá nhân, nhà riêng của lãnh đạo địa phương.

Khám xét nhà Tô Thanh H, lực lượng chức năng thu 3 sim điện thoại trả trước. Theo điều tra của cảnh sát, cho đến khi bị bắt người này đã thay đổi tổng cộng 42 sim điện thoại. Cứ mỗi lần thấy không “an toàn”, Tô Thanh H sẽ vứt sim đang sử dụng để thay bằng sim mới.

Theo cơ quan công an, trước đây Tô Thanh H từng dùng điện thoại bàn để quấy rối cảnh sát 113 và bị lực lượng chức năng truy tìm đến nhà, lập biên bản xử lý cảnh cáo, nhắc nhở. Kể từ đó, anh ta dùng điện thoại di động để gọi.

Việc truy tìm chứng cứ về Tô Thanh H khá khó khăn. Anh ta mở rồi tắt máy điện thoại di động liên tục khiến công việc định vị gặp không ít trở ngại. Ngày 6-4-2011, trinh sát cùng lực lượng chức năng nhập vai là khách hàng đến tìm nhà Tô Thanh H để sửa chữa máy khoan điện.

Một cán bộ vờ dùng điện thoại để hỏi việc xuất hóa đơn khi sửa chữa, nhưng thực tế dùng điện thoại bấm thẳng vào máy của Tô Thanh H. Nghe chuông đổ, anh ta hoảng sợ lật đật đi tắt điện thoại nhưng... không kịp. Cảnh sát thu chiếc điện thoại với số máy là vật chứng cho việc quấy rối của anh ta trong những ngày qua.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của Tô Thanh H?

Bài tập số 389

Khoảng 0h ngày 27-7-2010, tổ công tác Trạm Cảnh sát giao thông đang làm nhiệm vụ tại đường Phùng Khoang, xã Trung Văn, phát hiện ô tô tải chở đá do Dương Viết H điều khiển, đỗ trái phép tại ngã ba, gây cản trở giao thông.

Khi tổ công tác yêu cầu xuất trình giấy tờ cá nhân và xe ô tô nhưng Dương Viết H không xuất trình được và tỏ thái độ bất hợp tác, nhảy lên ca bin xe đóng cửa xe nổ máy. Thấy vậy, Thượng úy Nguyễn Mạnh T bước lên chỗ để chân bám vào cửa xe yêu cầu lái xe tắt máy xuống làm việc, nhưng Dương Viết H không nghe mà đột ngột vào số tăng tốc lái xe bỏ chạy kéo theo Thượng úy Nguyễn Mạnh T.

Trong suốt quãng đường dài 60km, Dương Viết H còn cho xe đi vào đường ngược chiều, lạng lách, đánh võng, ép sát vào cây, cột điện, tường rào hai bên đường nhằm hất Thượng úy Nguyễn Mạnh T rơi khỏi xe. Khi chạy tới gần Trạm soát vé trên QL1A thuộc địa bàn huyện Phú Xuyên, biết không thể vượt qua trạm, Dương Viết H đã quay đầu, cho xe chạy ngược chiều về phía Hà Nội.

Lúc này các lực lượng của Công an huyện Từ Liêm, 113 Công an thành phố Hà Nội đã đuổi tới nơi nên H đã dừng xe bỏ trốn. Công an huyện Từ Liêm đã phối hợp Công an tỉnh Hà Nam vận động gia đình đưa Dương Viết H tới đầu thú để được hưởng lương khoan hồng của pháp luật.

Tại cơ quan điều tra, Dương Viết H khai nhận mặc dù không có giấy phép lái xe nhưng từ tháng 5 năm 2009 được Bùi Văn V, 30 tuổi, ở Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam thuê lái xe tải chở vật liệu xây dựng, trả lương 2 triệu đồng/tháng. Để tránh sự kiểm tra của cơ quan chức năng, Dương Viết H thường lái xe chở vật liệu vào ban đêm, nhận hàng từ Phú Lý đi giao cho khách tại các tỉnh phía Bắc.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của Dương Viết H?

Bài tập số 390

Ngày 29-01-2010, tại nhà bà Trương Thị N (trú tại phường Đồng Sơn, thành phố Đồng Hới) có Đinh La B (sinh năm 1981), Lò Văn G (sinh năm 1984), Trương Quang P (sinh năm 1988) và một số tên khác đều trú tại phường Đồng Sơn và xã Thuận Đức (thành phố Đồng Hới) rủ nhóm thanh niên Bồ Trạch đánh bạc, tới khoảng 20 giờ thì các tên thuộc nhóm thanh niên trú tại Đồng Hới thua sạch tiền. Tiếc của và uất ức vì bị thua đau trên "sân nhà", sau khi hội ý, nhóm này quyết định dùng bạo lực giành lại số tiền.

Khi nhóm thanh niên ở Bồ Trạch chuẩn bị về thì bất ngờ bị nhóm thanh niên Đồng Hới dùng hung khí, gây gộc lao vào đánh tới tấp nhằm lấy lại tiền thua. Bị đánh bất ngờ nên cả nhóm Bồ Trạch vội bỏ của chạy lấy người, Lê Thanh H (sinh năm 1975, trú thị trấn Hoàn Lão, Bồ Trạch) bị đánh và bị nhóm Đồng Hới bắt giữ.

Sau khi bắt được Lê Thanh H, nhóm Đồng Hới ép buộc Lê Thanh H đi xe máy của mình tới khu vực vắng trên đường Hồ Chí Minh (thuộc địa phận xã Thuận Đức, thành phố Đồng Hới), tại đây, bọn chúng đã dùng dao đe dọa để lấy tiền và một số giấy tờ khác, tiếp đó, bọn chúng còn buộc anh Lê Thanh H viết giấy vay nợ 30 triệu đồng nếu không chúng sẽ giết.

Bị ép buộc, anh Lê Thanh H buộc phải viết giấy vay nợ tên Lò Văn G 30 triệu đồng, hạn đúng 17 giờ 30 phút ngày 30-01-2010 phải trả, nếu không trả đúng hạn thì xe mô tô hiệu AIR BLADE (trị giá khoảng 37 triệu đồng) của anh Lê Thanh H sẽ thuộc quyền sở hữu của Lò Văn G. Bên cạnh đó, số tài sản còn trong người anh Lê Thanh H gồm 1.250.000 đồng và một số giấy tờ khác đều bị chúng chiếm đoạt.

Nhận được tin báo của gia đình anh Lê Thanh H, cơ quan công an lập tức điều tra làm rõ và tạm giữ các tên trong vụ án.

Ngày 05-3-2010, cơ quan công an ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với các tên trong vụ án.

Hỏi: Theo anh (chị), các tên trong vụ án bị khởi tố về tội gì? Tại sao?

Bài tập số 391

Phạm Quang H là một kẻ nghiện rượu, càn quấy. Ngày 01-8-2002, sau khi uống rượu, Phạm Quang H đến khu vực chợ thấy anh Hồ Văn C là người nơi khác đến. Phạm Quang H liền túm cổ áo và giật mũ trên đầu anh Hồ Văn C. Anh Hồ Văn C sợ hãi nên bỏ chạy. Phạm Quang H đuổi theo, dùng gậy múa may, và đánh cả những người đi chợ. Ông Khuất Văn K là Trưởng Công an xã nghe tin nên đến nơi để xem xét, xử lý thì bị Phạm Quang H dùng gậy đánh liên tiếp vào người, gây thương tích là 8%. Vì hành vi phạm tội như trên, Viện Kiểm sát nhân dân đã truy tố Phạm Quang H về tội gây rối trật tự công cộng và tội chống người thi hành công vụ.

Hỏi: Theo anh (chị), quyết định truy tố của Viện Kiểm sát nhân dân về các tội danh của Phạm Quang H như trên đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 392

Cao Văn G và Bùi Thanh K là hai tên lưu manh có nhiều tiền sự. Trong một thời gian ngắn từ tháng 2 đến tháng 4 năm 2002 chúng đã thực hiện những hành vi phạm tội sau:

- Ngày 05-2-2002, chúng đi vào rừng Vàng Danh lấy củi. Khi quay về chúng bàn bạc và cắt 50m dây thông tin liên lạc đang được mắc dở dang từ mỏ Vàng Danh ra cảng Điện Công để phục vụ cho sản xuất và chiến đấu.

- Đêm ngày 07-2-2002, chúng đột nhập vào kho của cảng Điện Công lấy một cuộn dây cáp điện AC 35 dùng cho việc lắp hệ thống dây tải điện từ cảng vào mỏ Vàng Danh tương đương 2,5 lượng vàng.

- Ngày 27-4-2002 lợi dụng lúc trời mưa to, chúng dùng kìm cắt đường dây tải điện AC35 của hợp tác xã C lấy đi 50m. Đây là tuyến đường dây tải điện phục vụ sinh hoạt của 245 gia đình trong hợp tác xã và được sử dụng chạy máy xay xát và nghiền thức ăn gia súc.

Hỏi: Theo anh (chị), tội danh Cao Văn G và Bùi Thanh K đã thực hiện là tội gì? Tại sao?

Bài tập số 393

Lý Văn A là công nhân quốc phòng thuộc Nhà máy Z25 đã nhặt được một khẩu súng K54 và một băng đạn 4 viên vào tháng 5 năm 1999.

Lý Văn H (sinh ngày 15-9-1985) là em trai Lý Văn A đã hai lần mang khẩu súng trên khoe với các bạn và nghịch như tháo băng đạn, lên quy lát rồi bóp cò...

Tối ngày 16-9-2000, Lý Văn H mang súng đến nhà bạn chơi. Trên đường đi Lý Văn H cầm súng tháo băng đạn lên quy lát bóp cò, rồi lại lắp băng đạn vào súng. Nhìn thấy Tô Hữu K

(là bạn thân của Lý Văn H và không có thù hằn với Lý Văn H) đi xe đạp tới. Lý Văn H liền lên quy lát súng rồi mới tháo băng đạn ra, tay trái cầm băng đạn, tay phải cầm súng giấu vào nách chờ Tô Hữu K tới để trêu đùa. Khi Tô Hữu K đi xe đạp đến, Lý Văn H hướng súng vào đầu Tô Hữu K hô: “Giơ tay lên” rồi bóp cò. Không ngờ một viên đạn bắn trúng đầu làm Tô Hữu K chết ngay tại chỗ.

Căn cứ vào các tình tiết của vụ án có những ý kiến khác nhau trong việc xác định trách nhiệm hình sự của A và H:

1) Lý Văn A phạm tội tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng (điểm d khoản 2 Điều 230 BLHS). Lý Văn H phạm tội sử dụng trái phép vũ khí quân dụng (điểm d khoản 2 Điều 230 BLHS).

2) Lý Văn A phạm tội tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng (điểm b khoản 3 Điều 230). Lý Văn H phạm tội sử dụng trái phép vũ khí quân dụng (điểm b khoản 3 Điều 230 BLHS).

3) Lý Văn A phạm tội tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng điểm d khoản 2 Điều 230 BLHS). Lý Văn H phạm tội sử dụng trái phép vũ khí quân dụng (điểm d khoản 2 Điều 230 BLHS) và tội vô ý làm chết người (khoản 1 Điều 98 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 394

Chiều 03-05-2010, Nguyễn Sơn T (sinh năm 1988) điện thoại cho Nguyễn Văn C (sinh năm 1982, cùng trú tại huyện Yên Thế) nhờ tìm hộ người có súng bán. Ngày 04-05-2010, Nguyễn Văn C điện thoại cho Nguyễn Văn Đ (sinh năm 1980, trú tại huyện Yên Thế) hỏi tìm mua hộ súng. Nguyễn Văn Đ nói có

"hàng" với giá 15 triệu đồng và hẹn Nguyễn Văn C đến xem "hàng". Sau đó, Nguyễn Văn C điện thoại cho Nguyễn Sơn T hẹn ngày mua bán. Bốn ngày sau, Nguyễn Văn C đi xe máy đến điểm hẹn với Nguyễn Sơn T ở thị trấn Cây Gồ, huyện Yên Thế, Bắc Giang. Nguyễn Văn C điện thoại cho Nguyễn Văn Đ trao đổi về địa điểm gặp mặt để mua bán thì được Nguyễn Văn Đ hẹn ở khu vực Cầu Sắt. Nguyễn Văn C chở Nguyễn Sơn T bằng xe máy từ thị trấn Cầu Gồ đến khu vực Cầu Sắt gặp Nguyễn Văn Đ rồi để Nguyễn Sơn T ở lại trao đổi với Nguyễn Văn Đ, trong khi Nguyễn Văn C đi xe máy quay lại thị trấn Cầu Gồ. Nguyễn Văn Đ dẫn T vào bãi đất trống, đưa một khẩu súng ngắn cùng 6 viên đạn cho Nguyễn Sơn T xem. Sau khi kiểm tra súng, Nguyễn Sơn T trả cho Nguyễn Văn Đ 15 triệu đồng rồi gọi điện cho Nguyễn Văn C vào đón. Nguyễn Sơn T đã trả cho Nguyễn Văn C 500 nghìn đồng tiền môi giới.

Hỏi: Theo anh (chị), các tên trong vụ án đã thực hiện tội phạm gì? Tại sao?

Bài tập số 395

Sau khi đội tuyển bóng đá Việt Nam thắng đội tuyển Thái Lan 3-0, Nguyễn Văn A đã đứng ra rủ rê, lôi kéo Nguyễn Văn B và một số tên khác đua xe máy trên đường Quốc lộ số 5. Nguyễn Văn A treo giải thưởng một chiếc xe Dream II đập hộp cho người thắng cuộc.

Khi bọn chúng đang thực hiện việc đua xe thì các chiến sỹ cảnh sát giao thông đến can thiệp đuổi bắt. Sợ bị bắt, Nguyễn Văn B phóng xe với tốc độ cao để bỏ chạy. Nhưng do không làm

chủ được tốc độ xe đâm vào người đi đường gây ra tai nạn làm chết 1 người và bản thân Nguyễn Văn B cũng bị thương nặng.

Hỏi: Anh (chị) hãy giải quyết vụ án về phương diện định tội danh với Nguyễn Văn A và Nguyễn Văn B?

Bài tập số 396

Phạm Văn A đi xe DREAM II từ Hà Đông lên Hòa Bình đằng sau đèo Lê Văn H. Trên đường liên tỉnh đi với tốc độ lớn khoảng 80 km/giờ. Do không làm chủ được tốc độ, xe của Phạm Văn A đã đâm vào xe đạp chị Lã Thị E đang đèo con nhỏ đằng sau, làm hai mẹ con chị bị thương (trong đó con gái chị bị thương nặng máu ra nhiều). Thấy vậy, Phạm Văn A xin chị Lã Thị E cho y đưa cháu đi bệnh viện Hoà Bình để cấp cứu, chị Lã Thị E đồng ý, Phạm Văn A cho cháu ngồi giữa, H ngồi đằng sau ôm cháu khỏi ngã rồi phóng xe đi. Đến chỗ đồi vắng người Phạm Văn A đã bảo Lê Văn H để cháu vào đó, rồi chạy trốn.

Chị Lã Thị E cũng bắt xe ôm đi bệnh viện để xem việc cứu chữa con gái, nhưng khi đến nơi thì không thấy con mình trong bệnh viện. Chị Lã Thị E hoảng sợ vội báo công an truy tìm Phạm Văn A và cháu bé. Khoảng 3 tiếng đồng hồ sau mọi người mới phát hiện cháu bất tỉnh trong đồi vắng vội đưa cháu đi cấp cứu. Cháu bé do mất máu nhiều, cứu chữa không kịp thời, nên đã bị chết trên đường đi đến bệnh viện.

Khi giải quyết vụ án có hai ý kiến khác nhau về tội danh của Phạm Văn A:

1) Phạm Văn A phạm tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (khoản 2 Điều 202 BLHS).

2) Phạm Văn A phạm tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (khoản 2 Điều 202 BLHS) và tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (khoản 2 Điều 102 BLHS).

3) Phạm Văn A phạm tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (khoản 2 Điều 202 BLHS) và tội giết người (khoản 2 Điều 93 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 397

Trưa ngày 10-8-2003, con tàu du lịch ở Kiên Giang bị lật, làm 29 du khách đang tham quan du lịch Chùa Hang, cách đất liền 2km, bị rơi xuống biển, 18 người được cứu sống, 11 người còn lại bị chết đuối.

Kết quả điều tra cho biết, chủ tàu là Trịnh Ngọc X, do tham lam nên đã cho khách du lịch lên quá số lượng cho phép để thu được nhiều tiền vé. X lại không trang bị đầy đủ phao cứu sinh, bình cứu hoả.... Đồng thời, Trịnh Ngọc X mặc dù biết Châu Thanh H chưa được cấp giấy phép điều khiển tàu nhưng vẫn giao con tàu cho Châu Thanh H lái. Trong khi điều khiển con tàu, Châu Thanh H cho tàu chạy với tốc độ cao, khi vào vòng cua, do chưa có kinh nghiệm lái tàu du lịch nên không giảm tốc độ dẫn đến con tàu bị lật gây ra tai nạn thương tâm như đã nêu trên.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án?

Bài tập số 398

Ngày 07-3-2003, Nguyễn Hữu N lái xe Toyota đi từ Thanh Hóa về Hà Nội trên xe còn có Đoàn Văn T cùng đi, xe đến Ninh Bình thì trạm kiểm soát liên ngành phát hiện xe có hàng cấm nên yêu cầu Nguyễn Hữu N đưa xe về Công an tỉnh để kiểm tra. Trên xe có Lê Quang C là cán bộ thuế và Đinh Văn Q là cảnh sát giao thông đi kèm, trên đường đi Nguyễn Hữu N lái xe ngoằn ngoèo cố tình không theo chỉ dẫn của Đinh Văn Q và Lê Quang C. Còn Đoàn Văn T đã lấy thân mình ép anh Đinh Văn Q vào thành xe và bảo Nguyễn Hữu N chạy thẳng vào Hà Nội. Nhưng anh Lê Quang C đã nhanh tay tháo dây điện trên xe làm xe tắt máy. Sau đó Đinh Văn Q trực tiếp điều khiển xe về Cơ quan công an tỉnh.

Tiến hành khám xét xe, công an đã phát hiện trên xe có chứa 200 gam heroin và 25 băng hình có nội dung khiêu dâm kích dục, đồi trụy.

Qua xét hỏi, Nguyễn Hữu N và Đoàn Văn T khai là chúng đã mua ma túy và băng hình trên của một người không rõ tên và quê quán. Mục đích của bọn chúng là mua để bán lại những thứ hàng hóa cấm đó cho các quán karaoke, cửa hàng cho thuê băng và nơi tổ chức dùng chất ma túy để nhằm kiếm lời.

Hỏi: Xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Nguyễn Hữu N và Đoàn Văn T?

Bài tập số 399

Theo kết quả điều tra, từ cuối năm 2005, Vũ Hoàng Q, Đặng Minh H, Vũ Ngọc C đã câu kết với nhiều sinh viên khá,

giỏi đang học ở một số trường đại học tại Hà Nội để tổ chức thi kèm, thi thuê vào hệ tại chức của nhiều trường đại học dưới hình thức luyện thi, nhưng thực chất là huấn luyện làm hồ sơ giả để thi kèm, thi hộ. Mỗi trường hợp thi đỗ, bọn chúng thu từ 5-7 triệu đồng. Đến nay, cơ quan công an xác định Vũ Hoàng Q đã làm 25 bộ hồ sơ giả. Cơ quan điều tra cũng đã xác định được 12 trường hợp thi đỗ vào 10 trường đại học, hệ tại chức. Đối với Đặng Minh H, cơ quan điều tra xác định đã làm 3 bộ hồ sơ giả và 7 lần trực tiếp đi thi kèm. Hành vi của Vũ Ngọc C được xác định là vào tháng 8-2006, Vũ Ngọc C được Vũ Hoàng Q giao mua 2 bằng trung học phổ thông giả với giá 1 triệu đồng/chiếc để Vũ Hoàng Q sử dụng vào việc thi kèm và tháng 10-2006, Vũ Hoàng Q cử Vũ Ngọc C liên hệ với ông Vũ Văn H - Giám đốc Công ty Phát triển Thương mại và Dịch vụ NV - để mua lại con dấu của Công ty này với giá 700 ngàn đồng. Trên cơ sở đó, Vũ Hoàng Q đóng dấu xác nhận vào các hồ sơ phục vụ việc thi thuê, thi kèm.

Chiều 17-12-2009, Công an Hà Nội đã khởi tố và bắt tạm giam các tên trong vụ án.

Hỏi: Xác định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 400

Tiến hành điều tra vụ án lừa đảo chiếm đoạt tiền thuế giá trị gia tăng tại Công ty A, có trụ sở tại Hà Nội, cơ quan công an phát hiện có những dấu hiệu khả nghi liên quan đến các hoá đơn giá trị gia tăng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn B.

Cơ quan công an kết hợp với cơ quan thuế tiến hành kiểm tra hoạt động tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn B đã phát hiện ra Lã Tử Q (Giám đốc Công ty) và Hoàng Thị M (Kế toán trưởng Công ty) đã thông đồng với nhau bán 2000 hoá đơn giá trị gia tăng không cho các doanh nghiệp khác nhau ở nhiều nơi, trong số đó có Công ty Trách nhiệm hữu hạn A. Các hoá đơn được bán chỉ để trống phần nội dung để người mua tự ghi, còn về mặt pháp lý, đã có chữ ký, con dấu pháp nhân của Công ty Trách nhiệm hữu hạn B. Mỗi hoá đơn như vậy chúng bán 100.000 đồng. Số tiền thu được chúng chia nhau.

Căn cứ vào các tình tiết trên có những ý kiến khác nhau về tội danh của Lã Tử Q và Hoàng Thị M:

1) Lã Tử Q và Hoàng Thị M phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281 BLHS);

2) Lã Tử Q và Hoàng Thị M phạm tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 165 BLHS);

3) Lã Tử Q và Hoàng Thị M phạm tội mua bán tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội (Điều 268 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến của mình về tội danh của Lã Tử Q và Hoàng Thị M?

Bài tập số 401

Công ty A trúng thầu thi công cải tạo đoạn đường trong Thành phố H. Do ban ngày người và phương tiện vận tải đi lại trên đoạn đường này rất đông, nên Công ty này phải tiến hành thi công hàng ngày bắt đầu từ 22 giờ đến sáng.

Việc chỉ huy thi công tại công trường được giao cho kỹ sư Lưu Viết T. Trong quá trình thi công do mãi chạy theo thành tích muốn hoàn thành trước thời hạn nên T đã bỏ qua các quy định tối thiểu về an toàn giao thông trên đoạn đường này như: không có biển báo hiệu công trường đang thi công, không có đèn thấp sáng để người điều khiển phương tiện giao thông biết nơi thi công nguy hiểm mà tránh và hậu quả là tai nạn giao thông xảy ra do xe máy đè người đang sau đâm xuống hố nơi Công ty A đang thi công làm 01 người chết và 01 người khác bị thương nặng.

Hỏi: Theo anh (chị), Lưu Viết T phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 402

Hồi 20 giờ ngày 05-4-2003, Phạm Văn L là Đốc công của Phân xưởng máy điện sản xuất đá thuộc Xí nghiệp nghiền đá. Trong thời gian nghỉ giữa ca, cả phân xưởng uống nước, hút thuốc. Phạm Văn L hỏi Đàm Thị V (là Tổ viên của phân xưởng) xem có lửa không. Đàm Thị V nói: “Anh chờ tý” rồi chạy ra máy điện đến chỗ để ắc quy lấy một dây trần bọc giẻ có tấm xăng quẹt vào hai cực của ắc quy để lấy lửa hút thuốc (mặc dù trên tường có ghi biển cấm lửa). Sau đó Đàm Thị V cầm dây điện ném xuống gần máy điện, chạy về đưa cho Đàm Thị L châm thuốc. Đàm Thị L khen: “Cậu sáng kiến đấy”. Đến 21 giờ, toàn phân xưởng đang làm, Đàm Thị V lấy lửa bằng cách trên để hút thuốc một lần nữa rồi tiện tay ném dây điện trên để hút thuốc một lần nữa rồi tiện tay ném dây điện xuống gầm máy. Sau đó ra bên cạnh gầm máy ngồi hút thuốc rồi ngủ quên luôn. Khi giật mình tỉnh dậy thì thấy có ngọn lửa cháy to dưới gầm máy điện. Đàm Thị V dùng chân đạp đám cháy nhưng không được. Thấy

vậy chị Tô Thị B (người cùng phân xưởng) nhanh tay xách 2 xô nước đổ vào chỗ cháy, không may có một xô đựng dầu nên lửa càng cháy mạnh. Kết quả Xí nghiệp bị cháy 2 máy phát điện 1,8 mã lực loại 44 KVA, thiệt hại gần 100 triệu đồng.

Qua xác minh, chiếc xô đựng dầu là của chị Phạm Thị M người cùng phân xưởng đã xin Phạm Văn L dầu rửa máy thừa để hết giờ mang về nhà.

Hỏi: Phạm Văn L và Đàm Thị V phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 403

Phạm Công H và Lê Văn S tụ tập nhau tại quán “Thanh Phúc” bên đường quốc lộ số 1A để thực hiện việc chơi đồ đen với khách đi ô tô qua nghỉ lại ăn cơm. Đặng Văn K là một hành khách thấy việc chơi đồ đen dễ mà lại có thể được nhiều tiền nên đã tham gia chơi cùng Phạm Công H và Lê Văn S.

Vài lần đầu thì Đặng Văn K được nhưng rồi càng chơi càng thua. Cuối cùng Đặng Văn K đã thua hết 7 chỉ vàng còn bọn Phạm Công H và Lê Văn S được 7 chỉ vàng.

Tòa án nhân dân đã xử Phạm Công H và Lê Văn S về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân (Điều 139 BLHS).

Hỏi: Theo anh (chị), quyết định của Tòa án nhân dân về tội danh nêu trên của Phạm Công H và Lê Văn S có đúng không? Tại sao?

Bài tập số 404

Chu Thanh V là một phần tử xấu (bộ đội đào ngũ, có nhiều tiền sự về trộm cắp, đánh nhau) đã lợi dụng việc mở

hiệu cắt tóc lôi kéo, tụ tập, chứa chấp trong nhà hẳn nhiều em nhỏ (ở những lứa tuổi khác nhau, có em dưới 14 tuổi) đang là học sinh hoặc đã bỏ học sống lang thang. Chu Thanh V đã truyền bá nhiều thói hư tật xấu như: kể chuyện dâm ô, dạy các em cách móc túi, khuyến khích các em hút thuốc, uống rượu, chơi bời lêu lổng. Chu Thanh V đã làm cho gần chục em bỏ học trở thành hư hỏng trong đó có em phải đi tập trung giáo dưỡng. Chu Thanh V thường ngày giả danh làm cán bộ công an mật dọa nạt các em này, xúi các em trộm cắp của gia đình, hàng xóm và đi móc túi để đưa tiền, đồ vật về cho Chu Thanh V ăn uống tiêu xài.

Hỏi: Hãy xác định trách nhiệm hình sự của Chu Thanh V?

Bài tập số 405

Nhâm Văn H, Nhâm Thị T và Bùi Thị D trú tại thị xã T. Hai gia đình ở sát nhà nhau và có mâu thuẫn về đất cát chưa giải quyết được.

Tối 28-01-2001, vợ chồng Bùi Thị D rửa tôn ở sân nên nước bắn có chảy sang nhà Nhâm Văn H. Sáng 29-1, Nhâm Văn H thấy nước bắn trước sân, liền chửi vợ chồng Bùi Thị D. Hai bên lời qua tiếng lại cãi chửi nhau. Nhâm Văn H vào lấy bát múc nước bắn hắt và sau đó ném bát vào chị Bùi Thị D. Bùi Thị D cầm dao đang cạo tôn sang đuổi đánh Nhâm Văn H, do được can ngăn nên sự việc xô xát tạm dừng. Được ít phút sau, Nhâm Thị T (là chị của H) mang quần áo đến giặt nhờ nghe kể chuyện xô xát trên, Nhâm Thị T đã quay sang nhà Bùi Thị D chửi bới sau đó hai bên lại tiếp tục xô xát, giằng kéo nhau. Thấy vậy, Nhâm

Văn H xông tới đâm vào mặt Bùi Thị D, và dùng tay đẩy chị Bùi Thị D ngã. Do bị ngã nghiêng nên phần trên cánh tay trái của D bị gãy. Mặc dù, Bùi Thị D bị thương như vậy nhưng Nhâm Văn H vẫn tiếp tục đánh đập chị Bùi Thị D nhiều lần.

Việc xô xát giằng kéo, chửi bới nhau làm huyên náo, lộn xộn gây ảnh hưởng đến trật tự, an ninh chung, xáo trộn đến hoạt động bình thường của dân phố.

Còn chị Bùi Thị D được đưa đi bệnh viện để điều trị. Tỷ lệ thương tật chị Bùi Thị D phải gánh chịu là 15%.

Hỏi: Hãy định tội danh đối với các hành vi phạm tội của những tên trong vụ án?

Bài tập số 406

Trưa ngày 10-3-2009, Đặng Văn M và Trần Văn H cùng 5 thanh niên khác mặt mũi đỏ gay, nồng nặc mùi rượu đi xe đạp hàng 5 vừa đi vừa la hét om sòm, chửi rủa tục tĩu, chọc ghẹo phụ nữ đi trên đường. Đến ngã tư Hai Bà Trưng - Bà Triệu thấy đèn đỏ chúng vẫn ngang nhiên vượt qua. Thấy vậy, Đinh Thế S (cảnh sát giao thông) cùng với 2 đồng nghiệp khác đang làm việc ở ngã tư trên thối còi yêu cầu dừng lại, nhưng chúng vẫn tiếp tục đi. Anh Đinh Thế S lấy xe đuổi theo chặn lại yêu cầu chúng lên lề đường giải quyết thì tên Đặng Văn M đã xông vào đánh anh Đinh Thế S bị thương nhẹ 2%. Sau đó chúng lại biểu diễn trên đường.

Hỏi: Đinh Thế M và Trần Văn H bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gì? Tại sao?

Bài tập số 407

Đoạn đường 39A thuộc địa phận xã T là địa bàn phức tạp có nhiều đối tượng nghiện hút thuốc phiện trong số đó có Nguyễn Văn A và Phạm Quang B.

Ngày 15-6-2008, Nguyễn Văn A gặp Phạm Quang B trên đường đi chơi, hai tên rủ nhau đi hút thuốc phiện. Trên đường về dọc đường 39A thuộc địa phận xã T chúng gặp anh Hồ Văn C đang bốc hàng lên xe ô tô. Hai tên đến gặp anh Hồ Văn C yêu cầu đưa cho chúng 100.000 đồng, nếu không chúng sẽ đập phá xe ô tô và vứt hàng hóa của anh Hồ Văn C xuống ruộng. Khi hai bên đang lời qua tiếng lại với nhau thì Đàm Quang Đ (là Trưởng công an xã T) đến can thiệp yêu cầu hai tên chấm dứt hành vi nói trên. Nguyễn Văn A và Phạm Quang B không nghe mà còn nhảy vào đâm đá anh Đàm Quang Đ (mặc dù chúng biết anh Đàm Quang Đ là Trưởng công an xã). Đánh anh Đàm Quang Đ xong, chúng bỏ về nhà, sau đó hai tên bị bắt theo lệnh bắt khẩn cấp của cơ quan công an.

Hỏi: Theo anh (chị), Nguyễn Văn A và Phạm Quang B phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 408

Để đảm bảo tiến độ thi công đường vành đai 3 Nguyễn Phong Sắc - Yên Hoà, ngày 09-4-2002, các cơ quan chức năng của quận CG thi hành Quyết định số 612/QĐ-UB của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận về việc cưỡng chế đối với các hộ dân nằm trong khu vực giải phóng mặt bằng của con đường này. Khi lực lượng cưỡng chế đến làm nhiệm vụ thì có nhiều người

đến vây quanh, trong đó chủ yếu là bà già và phụ nữ tụ tập cản trở việc cưỡng chế. Mặc dù được giải thích động viên rất nhiều lần nhưng mọi người vẫn không chấp hành ra khỏi khu vực phải giải toả.

Khoảng 9 giờ cùng ngày, hai nữ cảnh sát Bùi Thị T, Nguyễn Thị Minh H (cán bộ Công an quận CG) được giao nhiệm vụ đưa một phụ nữ ra khỏi khu vực cưỡng chế. Lúc đó, Đỗ Văn L (sinh năm 1973), người không có quyền lợi liên quan đến khu vực cưỡng chế, đi xe ôm qua đứng lại xem đã xông vào đập và đâm vào mặt chị Bùi Thị T, đồng thời hô hào kích động nhân dân như: “Chưa thoả thuận đền bù, chưa được cưỡng chế”, “Xông vào đi”. Ngay sau lời kích động của Đỗ Văn L, nhiều người dân đã xông vào đánh cảnh sát Bùi Thị T.

Lực lượng cảnh sát cơ động đã bắt giữ Đỗ Văn L cùng một số người và đưa chị Bùi Thị T đi cấp cứu. Chị Bùi Thị T phải gánh chịu thương tích với tỷ lệ là 13%.

Ngày 24-9-2002, Tòa án nhân dân đã mở phiên toà xét xử và tuyên phạt Đỗ Văn L 24 tháng tù về tội chống người thi hành công vụ.

Hỏi: Theo anh (chị), phán quyết của Tòa án nhân dân về tội danh Đỗ Văn L đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 409

Trong tháng 11 năm 2002, Bùi Thị H đã tự ý xây nhà trên đất do Ủy ban nhân dân xã C quản lý. Ngày 25-11-2002, Ủy ban nhân dân huyện T. Y ra Quyết định số 600/QĐ-UB xử phạt hành chính đối với Bùi Thị H và buộc phải tự tháo dỡ công trình xây

dựng trái phép. Bùi Thị H cố tình không thực hiện và vẫn tiếp tục xây dựng trái phép. Ngày 24-12-2002, Ủy ban nhân dân huyện T. Y ra Quyết định số 696/QĐ-UB về việc cưỡng chế tháo dỡ nhà xây dựng trái phép đối với Bùi Thị H. Thực hiện quyết định trên, Ủy ban nhân dân xã C đã tiến hành cưỡng chế vào hồi 08 giờ ngày 27-12-2002 với sự hỗ trợ của Công an huyện T. Y. Khi Tổ cưỡng chế chuẩn bị tháo dỡ nhà thì Bùi Thị H cùng 8 người thân đứng trên mái nhà chửi bới và có những lời lẽ đe dọa, đồng thời ném gạch, sỏi, đổ vôi bột và nước bẩn làm cho một số người trong Tổ công tác cưỡng chế bị thương nhẹ. Toàn bộ các đối tượng trên đã bị bắt giữ ngay tại hiện trường cùng các tang vật gồm: 01 máy ảnh, 01 đòn gánh bằng tre, 03 đoạn tre, 09 chiếc chai, 01 con dao xây, 01 con dao, 01 chiếc sọt, 03 xô nhựa, 01 xô sắt, 12 viên gạch vỡ và 04 chiếc xẻng sắt.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 410

Đảng bộ xã X tổ chức Đại hội Đảng và tiến hành bầu Ban Chấp hành Đảng bộ. Trong giai đoạn kiểm tra tư cách đại biểu, Ban kiểm tra đã phát hiện Đại biểu Lê Văn Q là đảng viên liên quan đến nhiều vụ bị kê đọng sản phẩm không đóng thuế đầy đủ, bị khiếu kiện nhiều nên không đủ tư cách Đại biểu dự Đại hội. Ban kiểm tra yêu cầu Lê Văn Q ra ngoài để bắt đầu tiến hành Đại hội.

Thấy vậy, Lê Văn Q đã đứng lên quát mắng mọi người, nói xấu cán bộ lãnh đạo của Ban Chấp hành Đảng bộ và Chủ tịch xã.

Hành vi của Lê Văn Q gây lộn xộn làm cản trở hoạt động bình thường của Đại hội Đảng bộ xã X. Đội an ninh xã tới can thiệp đưa Lê Văn Q ra ngoài, nhưng Lê Văn Q không ra mà còn giằng co, xô xát làm cho anh Nguyễn Tiến N (nhân viên an ninh) bị thương gãy tay phải đưa đi bệnh viện điều trị. Kết luận giám định pháp y cho biết anh Nguyễn Tiến N bị thương tích 9%.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của Lê Văn Q?

Bài tập số 411

Trong khi đang đứng chơi gần ngã tư nơi có tổ tuần tra cảnh sát giao thông đang làm nhiệm vụ, Vũ Thanh H (là bộ đội) nhìn thấy hai chị phụ nữ đi xe máy, bị Cảnh sát giao thông giữ để kiểm tra giấy tờ. Vũ Thanh H nói: “Mấy ông cho họ đi thôi, đàn bà con gái biết chi mà làm dữ vậy”. Một cảnh sát tên là Lê Quang L nói “Không phải việc của ông, im đi cho chúng tôi làm nhiệm vụ”. Nghe nói vậy, Vũ Thanh H nóng mặt nghĩ là mình bị xúc phạm. Vũ Thanh H nói: “Được rồi, chúng mày sẽ biết”. Sau đó, Vũ Thanh H chạy về đơn vị, cầm một con dao nhọn ra, đến nơi Vũ Thanh H rút dao nhằm Lê Quang L đâm tới. Do phản xạ kịp thời, Lê Quang L đưa tay ra đỡ, nên dao đâm vào cánh tay. Anh cảnh sát còn lại tên là Vũ Hoài N thấy vậy bỏ chạy. Vũ Thanh H cầm dao đuổi theo. Khi đến bức tường trước mặt, Vũ Hoài N liều mạng nhảy qua bị thủy tinh trên tường đâm phải tay làm chảy máu nhiều.

Kết luận giám định cho biết Lê Quang L bị thương tích 8% còn Vũ Hoài N nhảy qua tường bị thủy tinh đâm vào tay gây

thương tích là 22%. Viện Kiểm sát quân sự truy tố Vũ Thanh H về tội chống người thi hành công vụ theo khoản 2 Điều 205 BLHS.

Hỏi: Theo anh (chị), Viện Kiểm sát truy tố Vũ Thanh H theo tội danh nêu trên có đúng không? Tại sao?

Bài tập số 412

Nhận được nguồn tin của quần chúng báo Hà Minh Q thường tổ chức cho gái mãi dâm hành lạc tại nhà. Cơ quan công an đã phối hợp với các cơ quan chức năng khác tiến hành khám nhà Hà Minh Q và đã bắt quả tang hai đôi trai gái đang mua bán dâm trong nhà.

Công an đang tiến hành lập biên bản để xử lý theo pháp luật thì Hà Minh Đ (là bố đẻ của Q) đã hô hoán con cháu xông vào đuổi đánh những người trong tổ công tác, lấy đi một khẩu K54 cùng một số giấy tờ công tác và đập phá hỏng toàn bộ ba xe máy chuyên dùng của cơ quan công an.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của Hà Minh Q và Hà Minh Đ?

Bài tập số 413

Tại tỉnh Hà Tĩnh, Tòa phúc thẩm TANDTC xét xử vụ án cướp tài sản của công dân. Sau khi Hội đồng xét xử tuyên án thì ngay lập tức Văn Hồng D và Vũ Thị V (là các bị cáo của vụ án) có hành vi chửi bới, lăng mạ, đồng thời đập vỡ vành móng ngựa ném lên Hội đồng xét xử. Khi các chiến sỹ cảnh sát đến làm nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa thì các bị cáo hành hung gây thương tích cho những người này trong đó có một cảnh sát bị thương tích 9%.

Chủ tọa phiên tòa ra lệnh bắt giữ 2 bị cáo nhưng chúng không chấp hành, tiếp tục chửi Hội đồng xét xử rồi kích động các thân nhân của chúng la hét làm rối loạn phòng xử án, cản trở hoạt động bình thường trong công tác xét xử của Tòa án nhân dân.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của Văn Hồng D và Vũ Thị?

Bài tập số 414

Ngày 23-10-1997, Hoàng Hữu L (sinh năm 1945, quốc tịch Hoa Kỳ), Giám đốc Điều hành; Lưu Hùng S (sinh năm 1944, quốc tịch Hoa Kỳ), Giám đốc tài chính Công ty Harrison USA vào Việt Nam với mục đích xin triển khai 2 dự án viễn thông. Hoàng Hữu L được Nguyễn Q (sinh năm 1947, cán bộ Vụ Hợp tác Quốc tế - Bộ Ngoại giao) tạo điều kiện giúp đỡ được gặp Phó Thủ tướng Ngô Xuân L để trình bày về hai dự án và mong được sự ủng hộ của Chính phủ Việt Nam. Đây là lần tiếp xúc mang tính chất xã giao không nằm trong chương trình làm việc của Phó Thủ tướng Ngô Xuân L nên không lập biên bản. Lợi dụng sự gặp gỡ này, Hoàng Hữu L và Lưu Hùng S thống nhất cùng Nguyễn Q lập một văn bản không có tiêu đề nhưng hình thức thể hiện là một buổi làm việc giữa Phó Thủ tướng Ngô Xuân L và đại diện AIRTELUFA. Trong văn bản đã phản ánh không đúng thực tế, Hoàng Hữu L và Lưu Hùng S cố ý tạo ra nội dung không đúng sự thật làm cho người đọc văn bản hiểu lầm là Chính phủ Việt Nam đã chấp nhận và tạo điều kiện cho triển khai dự án, từ đó nhằm lừa dối Công ty và các cổ đông. Trong quan hệ này, Nguyễn Q đã được Hoàng Hữu L chi tặng một số tài sản và tiền chi phí khác.

Căn cứ vào các tình tiết của vụ án, có quan điểm cho rằng Hoàng Hữu L, Lưu Hùng S, Nguyễn Q phạm tội giả mạo giấy chứng nhận, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội. Nhưng ý kiến khác lại cho là cả ba người này không phạm tội.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án?

Bài tập số 415

Ngày 26-8-2002, Nguyễn Ngọc H (là cảnh sát khu vực) xuống địa bàn làm nhiệm vụ thì bắt gặp Lê Quốc C (là con nghiện) đang chuẩn bị sử dụng trái phép chất ma túy. Nhìn thấy anh Nguyễn Ngọc H, Lê Quốc C bỏ chạy tay cầm 1 ống chích có kim tiêm chưa sử dụng, bên trong có chứa chất heroin. Anh Nguyễn Ngọc H yêu cầu Lê Quốc C bỏ ống chích xuống nhưng tên này không chấp hành mà vẫn tiếp tục chạy. Trong lúc giằng co để tìm đường trốn thoát, Lê Quốc C đã cầm kim chích đâm vào tay anh Nguyễn Ngọc H. Sau đó hắn bỏ chạy qua nhiều con hẻm, nhưng anh Nguyễn Ngọc H vẫn tiếp tục truy đuổi cho đến cùng. Đến khi bị anh Nguyễn Ngọc H đuổi kịp và bắt giữ thì Lê Quốc C đe dọa sẽ trét máu “SIDA” lên mặt anh nhưng khi Lê Quốc C đưa tay lên miệng định cắn thì đã bị anh Nguyễn Ngọc H kịp thời ngăn lại. Lê Quốc C chạy ra đến đường Điện Biên Phủ, khi thấy anh Nguyễn Ngọc H vẫn truy bắt, hắn lấy búa tấn công anh. Thấy nguy hiểm, anh Nguyễn Ngọc H phải lùi lại và Lê Quốc C đã tẩu thoát. Ngày 05-9-2002, Lê Quốc C bị bắt giữ.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết trách nhiệm hình sự của được giải quyết như thế nào? Tại sao?

Bài tập số 416

Công an tỉnh Khánh Hoà đã ra quyết định khởi tố bị can đối với Lê V (Việt kiều Mỹ) về những hành vi phạm tội sau:

Lê V thường xuyên về Việt Nam thăm quê hương. Giữa tháng 9 năm 1996, mặc dù visa đã hết hạn nhưng Lê V vẫn cư trú không khai báo, thậm chí còn được nhập hộ khẩu vào hộ gia đình của người vợ thứ 10 là bà Nguyễn Thị Kim C, ấp 1 xã AH, huyện Long Khánh và được cấp giấy chứng minh thư nhân dân. Năm 1999, Lê V cùng vợ về trú tại xã VL, thành phố Nha Trang, mãi đến tháng 3 năm 2003 mới về Mỹ. Gần đây, Lê V lại vào Việt Nam không có visa qua đường Campuchia

Trước đó, năm 1994, Lê V cùng con gái là Lê Thị Phương S mua 8000m² đất rẫy ở xã VL. Sau đó nhờ sự tiếp tay của cán bộ địa chính, Lê V đã đăng ký quyền sử dụng đất tới hơn 38.000 m². Khi Lê V xây nhà nhưng không có phép, nên bị Ủy ban nhân dân Thành phố ra quyết định cưỡng chế phá bỏ.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết cơ quan công an khởi tố Lê V về tội gì? Tại sao?

Bài tập số 417

Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện N được thành lập năm 1991 với chức năng xoá mù chữ và dạy bổ túc văn hoá cho mọi đối tượng các cấp trừ bậc phổ thông trung học.

Tháng 8 năm 2002, Trung tâm này được Sở Giao thông Vận tải cho phép bán hồ sơ, tổ chức học để thi lấy bằng mô tô hạng A1 cho tất cả các đối tượng. Mỗi bộ hồ sơ được bán ra là

185.000 đồng, ngoài ra mỗi cá nhân phải tự đến bệnh viện khám và nộp thêm 35.000 đồng để có phiếu khám sức khỏe.

Với mục đích thu lợi bất chính, Nguyễn Đại L (nhân viên bảo vệ), Nguyễn Huy B (Phó Giám đốc), Lê Văn T (giáo viên) ở Trung tâm đã tự khắc dấu giả và mạo danh chữ ký để làm phiếu khám sức khỏe nhằm chiếm 35.000 đồng một phiếu cho mỗi hồ sơ.

Tính từ tháng 9 năm 2002 đến tháng 4 năm 2003, Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện N đã tổ chức được 10 lớp học thi lấy bằng lái xe mô tô hạng A1 với tổng số 1.500 thí sinh, trừ số trượt còn 1.300 người.

Trong số 1.300 thí sinh đó, cơ quan chức năng đã phát hiện ra 500 phiếu khám sức khỏe giả mạo. Tính ra số tiền mà ba tên thu được, chia nhau ăn tiêu là 18 triệu đồng.

Hỏi: Anh (chị) hãy định tội danh và khung hình phạt đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 418

Ngày 14-6-2009, cơ quan công an đã kết thúc điều tra, chuyển hồ sơ sang Viện Kiểm sát nhân dân để truy tố Đinh Thanh N cùng đồng bọn có hành vi phạm tội sau:

Vào tháng 8 năm 2003, Đinh Thanh N (sinh 1961, nguyên là giảng viên Trường Đại học K); đã bàn với Ngô Văn Q (sinh 1977) và Trần Minh H (sinh 1978) móc nối với 18 thí sinh thi rớt đại học chính quy để làm giấy báo điểm giả gửi đến các trường đại học dân lập hoặc cao đẳng xin xét tuyển. Theo thỏa thuận, Đinh Thanh N trực tiếp nhận tiền từ thí sinh, chỉ cho Ngô

Văn Q để Ngô Văn Q làm giả giấy chứng nhận kết quả tuyển sinh đại học với giá 1,5 triệu đồng/giấy chứng nhận giả.

Đinh Thanh N đã trực tiếp móc nối được 9 thí sinh và thu mỗi thí sinh từ 5-14 triệu đồng, Ngô Văn Q nhận của ba thí sinh với số tiền là 36 triệu đồng. Riêng Trần Minh H đã nhận tiền của sáu thí sinh 158 triệu đồng.

Hỏi: Anh (chị) hãy định tội danh đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 419

Cơ quan công an xác định, rạng sáng ngày 21-5-2011, sau khi uống rượu cùng nhóm bạn tại thị trấn Một Ngàn (huyện Châu Thành A), trên đường về nhà Vũ A nảy sinh ý định giết Quốc kỳ treo trước cửa nhà dân nhân dịp bầu cử Quốc hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011-2016. Nghĩ là làm, Vũ A đã giết 4 lá cờ của nhà dân khiến một lá bị rách. Khi anh ta tiếp tục ra tay thì bị một người nhìn thấy, nhắc nhở: “Làm thế là vi phạm, sẽ bị tù đó”. Nghe vậy, Vũ A đi xuống bờ kênh xáng Xà No vứt các lá cờ đã giết nhưng bị công an bắt quả tang.

Với những tình tiết trên của vụ án, Vũ A đã bị khởi tố về tội xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy theo Điều 276 BLHS hiện hành.

Hỏi: Theo anh (chị), hành vi của Vũ A đã thỏa mãn cấu thành của tội xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy chưa? Tại sao?

Bài tập số 420

Theo kết luận của cơ quan điều tra, năm 2001 Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ (cũ) đã thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây

dụng huyện Châu Thành A, Cao Nguyễn Trúc K (sinh năm 1976) làm Kế toán trưởng.

Lợi dụng tình hình huyện mới thành lập, trong vòng 3 năm Ban quản lý dự án có đến ba lần thay đổi giám đốc, việc kiểm tra, bàn giao giữa các giám đốc không rõ ràng nên Cao Nguyễn Trúc K đã lập séc, giả chữ ký giám đốc để rút và chiếm đoạt tiền của Ban quản lý dự án tại Ngân hàng.

Với 13 lần lập séc giả, Cao Nguyễn Trúc K đã rút, chiếm đoạt 1,425 tỷ đồng để đánh đề. Đây là nguồn kinh phí để bảo hành công trình và phí bảo lãnh dự thầu của Ban quản lý dự án gửi tại Ngân hàng và Kho bạc Nhà nước. Vào ngày 08-01-2003, Cao Nguyễn Trúc K đã lập séc, giả chữ ký Giám đốc Nguyễn Thanh T để rút và chiếm đoạt 100 triệu đồng. Sau đó, Cao Nguyễn Trúc K tiếp tục lập 5 séc, giả chữ ký của Quyền Giám đốc Nguyễn Chí H rút và chiếm đoạt 689 triệu đồng. Từ tháng 4 năm 2004 đến tháng 8 năm 2004, Cao Nguyễn Trúc K lập 6 séc, giả chữ ký Giám đốc Nguyễn An C để rút và chiếm đoạt 456 triệu đồng. Lần cuối cùng lợi dụng ông Nguyễn An C đi công tác, K lập séc, giả chữ ký của ông này rút 180 triệu đồng rồi bỏ trốn. Đến ngày 11-8-2004, Cao Nguyễn Trúc K đã ra đầu thú trước công an. Tại đây, Cao Nguyễn Trúc K đã khai toàn bộ số tiền chiếm đoạt được dùng để tiêu xài cá nhân và đánh đề.

Trong thời gian từ đầu năm 2003 đến tháng 8 năm 2004, mỗi ngày Cao Nguyễn Trúc K mua từ 25 - 50 con đề. Lúc đầu Cao Nguyễn Trúc K mua mỗi con đề với giá từ 10.000 đồng - 20.000 đồng, về sau tăng lên 250.000 đồng - 500.000 đồng/con

đề và cũng mua mỗi lần từ 25 - 50 con đề. Có ngày chỉ riêng tiền mua đề, Cao Nguyễn Trúc K đã chi vài chục triệu đồng.

Hỏi: Anh (chị) hãy định tội danh và khung hình phạt áp dụng với Cao Nguyễn Trúc K?

Bài tập số 421

Theo kết quả điều tra của cơ quan công an, Hoàng Thế T (nguyên Tổng Giám đốc) và Lê Tất T (Phó Tổng Giám đốc, nguyên Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương) đã ký hợp đồng "khống" vận chuyển hàng hóa với Công ty KA do Phạm Quốc V (Phó Giám đốc Công ty) thực hiện. Dựa trên các hợp đồng giả này, các doanh nghiệp vận tải đã xuất 14 hóa đơn giá trị gia tăng để rút số tiền gần 300 triệu đồng từ ngân sách để chia nhau.

Ngoài ra, Lãnh đạo công ty cũng cho phép nhân viên khi giao nhận hàng hóa từ các cảng, sân bay về kho bãi của Công ty được chi các khoản như: tiền bồi dưỡng bốc xếp, chi cho nhân viên hải quan với tổng số tiền lên đến gần 1,9 tỷ đồng. Để hợp thức hóa những khoản chi sai này, Công ty đã "kê" thêm tiền vào hóa đơn giá trị gia tăng vận chuyển khống của Huỳnh Bá D (Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Vận tải TH), Trần Hữu C (Giám đốc Doanh nghiệp Vận tải KD) với tổng giá trị thanh toán gần 3 tỷ đồng.

Tổng số tiền Nhà nước bị thiệt hại là hơn 2,39 tỷ đồng, trong đó các công ty, doanh nghiệp KA, TH, KD đã thu lợi bất chính hơn 200 triệu đồng khi xuất bán hơn 500 hóa đơn khống có giá trị hơn 3,4 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương.

Hỏi: Anh (chị) hãy định tội danh và khung hình phạt áp dụng với các tên trong vụ án?

Bài tập số 422

Trần Văn A và Lê Quang C là nhân viên bảo vệ, còn Nguyễn Văn H là thủ kho của Xí nghiệp X. Một lần trong khi lấy hàng về cho Xí nghiệp, Nguyễn Văn H đã loại được một lô hàng gồm 1000 cặp vòng bi của Cộng hòa Liên bang Đức ra khỏi danh mục hàng phải nhập kho, nhưng do hàng công kênh nên không thể mang ra bên ngoài xí nghiệp được. Nguyễn Văn H đã bàn với Trần Văn A và Lê Quang C và được bọn này đồng ý giúp đỡ nên Nguyễn Văn H đã đem được lô hàng trên ra khỏi xí nghiệp. Sau đó chúng đã chia nhau tẩu tán số hàng này.

Căn cứ vào các tình tiết của vụ án, có hai quan điểm khác nhau sau:

1) Nguyễn Văn H phạm tội tham ô tài sản theo Điều 278 BLHS. Trần Văn A và Lê Quang C phạm tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo Điều 250 BLHS.

2) Trần Văn A, Lê Quang C và Nguyễn Văn H đồng phạm tội tham ô tài sản theo Điều 278 BLHS.

Hỏi: Hãy cho biết ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 423

Trần Văn H và Nguyễn Văn Q đều là nhân viên bảo vệ, đồng thời được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý số nhựa đường của Xí nghiệp K.

Khoảng 22 giờ ngày 23-3-2001, Trần Văn H ra quán phở thì gặp Phạm Văn N đề nghị mua nhựa đường, lúc này gần hết ca trực nên Trần Văn H nói với Phạm Văn N: “Vì tao sắp hết ca trực rồi, vào ca sau sẽ làm”.

Hai bên thống nhất giá cả là 40.000 đồng 1 bao nặng 30kg. Sau đó Trần Văn H dẫn Phạm Văn N vào gặp Nguyễn Văn Q là người trực ca sau, Trần Văn H giới thiệu với Nguyễn Văn Q: “N là người cần mua nhựa đường. Ông cứ làm đi, giá cả hai bên đã thỏa thuận”. Nói xong, Trần Văn H đi ra cổng vào quán phở ăn và canh gác cho bọn Phạm Văn N lấy hàng.

Bọn chúng đóng được 25 bao, sau đó vận chuyển ra sát tường rào để ném ra ngoài thì bị bắt giữ cùng tang vật.

Kết quả điều tra còn cho biết ngoài lần bị bắt trên, từ tháng 1 đến tháng 2 năm 2001, Trần Văn H, Nguyễn Văn Q đã bốn lần bán nhựa đường cho người ngoài xã hội thu gần 13 triệu đồng.

Khi xác định trách nhiệm hình sự đối với các tên trong vụ án có 2 ý kiến khác nhau:

1) Trần Văn H và Nguyễn Văn Q phạm tội trộm cắp tài sản (khoản 1 Điều 138 BLHS). Phạm Văn N phạm tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (khoản 1 Điều 250 BLHS).

2) Trần Văn H, Nguyễn Văn Q và Phạm Văn N đồng phạm về tội tham ô tài sản (khoản 2 Điều 278 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 424

Theo cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân, căn nhà 207 Nguyễn Tri Phương, Thành phố Hồ Chí Minh do Nhà nước cấp

cho ông Hà Văn D sử dụng. Ngày 14-12-1992, ông Hà Văn D bán ngôi nhà cho vợ chồng bà Hà Thị X và ông Lê Minh Q với giá 70 cây vàng. Có nhà mới, vợ chồng bà Hà Thị X mở tiệm kinh doanh vàng. Trong quá trình buôn bán, họ đã vay và chiếm đoạt của 34 người với tổng số tiền 2,3 tỷ đồng, gần 400 cây vàng và hơn 53.000 USD. Trong đó, vay của ông Lê Hồng P 01 tỷ đồng.

Với những hành vi phạm tội của đôi vợ chồng này, ngày 24-2-1998, Tòa Phúc thẩm TANDTC đã tuyên phạt Hà Thị X án tù chung thân (đã được xét đặc xá và ra tù đầu năm 2009); còn chồng là Lê Minh Q lĩnh án 8 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự, bản án xác định rõ: “Ông Lê Hồng P (bị hại) được đại diện vợ chồng X lo thủ tục xin Nhà nước cho vợ chồng X mua căn nhà này. Nếu Nhà nước cho mua, sau khi hoàn tất thủ tục mua nhà của Nhà nước, căn nhà trên của vợ chồng bà X sẽ được cơ quan Thi hành án cho phát mại theo quy định của pháp luật. Số tiền phát mại nhà thu được sẽ trừ các chi phí liên quan theo quy định, chi trả số tiền nhà còn thiếu cho ông Hà Văn D tương đương 20 lượng vàng. Số còn lại sẽ chia đều theo tỷ lệ % số nợ mà vợ chồng bị cáo X còn thiếu nợ của tất cả bị hại”.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, để tổ chức thi hành phần tài sản của bản án, ngày 15-6-1998, Phòng thi hành án Dân sự thành phố đã phân công cho Chấp hành viên Võ Văn M giải quyết. Thế nhưng, ông Võ Văn M đã tổ chức thi hành trái với nội dung quyết định của bản án và trái với nội dung quyết định Thi hành án của cơ quan Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Các tài liệu, chứng cứ đều xác định căn nhà 207 Nguyễn Tri Phương đã được vợ chồng bà Hà Thị X mua của ông Hà Văn D

từ năm 1992. Việc ông Hà Văn D tự ý bán cho ông Lê Hồng P là trái pháp luật. Song, ông Võ Văn M đã cố ý lập biên bản thi hành án ghi nhận thỏa thuận trên, thống nhất làm thủ tục mua hóa giá nhà và sang tên cho ông Lê Hồng P.

Hành vi sai trái trên của ông Võ Văn M đã tạo điều kiện cho việc thực hiện thỏa thuận trái pháp luật giữa ông Hà Văn D và ông Lê Hồng P, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ chồng bà Hà Thị X và những người được thi hành án khác. Vì vậy, đến nay quyết định phân dân sự của bản án phúc thẩm vẫn chưa thi hành được.

Không những thế, chỉ trong ngày 18-9-1999, Võ Văn M vừa ban hành quyết định cưỡng chế thi hành án đồng thời thực hiện luôn quyết định cưỡng chế đẩy hai cô gái (con của vợ chồng bà Hà Thị X) ra đường, không nơi nương tựa khi bố mẹ đang phải chấp hành án tù.

Hỏi: Theo anh (chị), Võ Văn M phạm tội lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ hay là tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ? Tại sao?

Bài tập số 425

Tháng 5 năm 2007, Đào Văn H (sinh năm 1975), Thư ký tòa án nhân dân huyện, đã nhận đơn xin ly hôn của chị Phạm Thị T và anh Bùi Văn K (cùng ở tỉnh Hải Dương). Đào Văn H đã giải thích cho chị Phạm Thị T về việc giải quyết ly hôn vắng mặt anh Bùi Văn K phải được thông báo trên truyền hình cho anh này biết. Sau đó, chị Phạm Thị T đã nhờ Đào Văn H giúp và hứa sẽ

chi phí đăng trên truyền hình và chi phí đi lại cho Đào Văn H với giá 6 triệu đồng.

Sau khi nhận đơn ly hôn của chị Phạm Thị T, Đào Văn H không báo cáo với lãnh đạo tòa án để thụ lý giải quyết theo đúng quy định của pháp luật mà sử dụng mẫu có sẵn trong máy vi tính để soạn thảo quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Sau đó, Đào Văn H đã giả chữ ký của một thẩm phán phụ trách mảng án hôn nhân gia đình và lợi dụng việc quản lý con dấu thiếu chặt chẽ của nhân viên tòa án để sử dụng con dấu của Tòa án đóng vào phía dưới chữ ký giả. Sau đó, Đào Văn H giao quyết định trên cho chị Phạm Thị T để nhận một khoản thù lao là 5,5 triệu đồng.

Sau khi có quyết định ly hôn trong tay, chị Phạm Thị T kết hôn với ông Phạm Bá H và được Ủy ban nhân dân xã sở tại cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn.

Đầu năm 2008, anh Bùi Văn K từ Đồng Nai về biết việc chị Phạm Thị T đi lấy chồng, nên đã có đơn đề nghị làm rõ việc giải quyết ly hôn của anh và chị Phạm Thị T.

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết Đào Văn H phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 426

Qua kiểm kê hàng hóa trong kho, thủ kho Phạm Minh Nguyễn L thấy còn 400 mét vải ngoại nằm ngoài sổ sách. Phạm Minh Nguyễn L đã báo cáo Nguyễn Thanh T là phó Giám đốc Công ty biết. Nguyễn Thanh T đã bàn với Phạm Minh Nguyễn L bí mật đem số vải đó đi bán lấy tiền chia nhau. Hành động của Phạm Minh Nguyễn L đã bị phát giác khi đem vải đi tiêu thụ.

Với cương vị là Phó Giám đốc Công ty, Nguyễn Thanh T đã cố tình che chở cho Phạm Minh Nguyễn L, nhiều lần trì hoãn không cung cấp tài liệu cho cơ quan công an. Nguyễn Thanh T còn đe dọa cấm mọi người không được “thóc mách” và yêu cầu mọi cán bộ, nhân viên của Công ty phải báo cho Nguyễn Thanh T biết trước khi cung cấp tài liệu cho cơ quan công an.

Về mặt định tội danh đối với Phạm Minh Nguyễn L và Nguyễn Thanh T, có hai quan điểm sau:

1) Phạm Minh Nguyễn L phạm tội tham ô tài sản (khoản 1 Điều 278 BLHS) và Nguyễn Thanh T phạm tội che giấu tội phạm (khoản 2 Điều 313 BLHS).

2) Phạm Minh Nguyễn L và Nguyễn Thanh T đồng phạm tội tham ô tài sản (khoản 1 Điều 278 BLHS).

Hỏi: Hãy cho biết quan điểm của anh (chị) về phương diện định tội danh đối với hành vi phạm tội của Phạm Minh Nguyễn L và Nguyễn Thanh T?

Bài tập số 427

Lê Văn Q (là giám đốc chi nhánh ngân hàng NN & PTNT) thông đồng với một số nhân viên của ngân hàng đi thu nợ, thu tiền gửi tiết kiệm nhưng không nộp vào quỹ ngân hàng mà dùng số tiền này đánh bạc, chơi số đề với số tiền là 1 tỷ 574 triệu đồng. Đến ngày 21-11-2000, Lê Văn Q mới thu lại được 840 triệu đồng còn 734 triệu đồng khó có khả năng thu hồi được.

Ngoài ra, Lê Văn Q còn ký cho 13 cán bộ ngân hàng và 19 thân nhân của 11 cán bộ ngân hàng đứng tên vay với tổng số 5 tỷ

281 triệu đồng mà không có tài sản thế chấp, không theo dõi các đối tượng vay tiền sử dụng tiền đó như thế nào. Vì thế khi đến hạn trả tiền các đối tượng vay chỉ trả được 921 triệu đồng, còn lại 2.341 triệu đồng chưa thu được và thực tế người vay không có khả năng thanh toán.

Giải quyết vụ án về phương diện định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Lê Văn Q và đồng bọn, có các ý kiến sau:

1) Lê Văn Q phạm tội tham ô tài sản (khoản 4 Điều 278 BLHS) và tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (khoản 3 Điều 165 BLHS);

2) Lê Văn Q và đồng bọn phạm tội tham ô tài sản (khoản 4 Điều 278 BLHS), tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (khoản 3 Điều 165 BLHS), tội đánh bạc (khoản 2 Điều 248 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về tội danh của Lê Văn Q và đồng bọn?

Bài tập số 428

Lại Hữu L khi còn là Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Vĩnh Yên đã chỉ đạo ông Nguyễn Xuân T (nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ) chủ trì dự án trang trại phường Đ để lấy đất sai quy định pháp luật và sử dụng vào mục đích cá nhân. Đồng thời, ông Lại Hữu L đã chỉ đạo bà Nguyễn Thị Kim L, Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường thành phố làm dự thảo trình ký quyết định cấp 25,51 ha đất nông nghiệp cho 3 hộ Đặng Thị L, Đặng Thị H và Cao Văn T, là những người không có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp nhưng đã được Nguyễn

Anh Q (chủ đích thực của dự án trang trại Đồng Tâm) thuê đứng tên ngay sau khi có Quyết định 3101/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trước đó, ông Nguyễn Xuân L, khi còn là Chuyên viên văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã soạn thảo Quyết định 3101/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 23-11-2006 thu hồi 25,51ha tại 3 khu vực thuộc địa bàn phường Đ giao Ủy ban nhân dân phường Đ lập dự án trang trại. Quyết định này do ông Nguyễn Văn H, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ký, nhưng qua xác minh ông Nguyễn Văn H không thừa nhận đã ký quyết định này. Chữ ký của ông Nguyễn Văn H trong Quyết định 3101 được cho là do ông Nguyễn Xuân L đã giả mạo.

Trước đó, vào lúc 11 giờ ngày 10-11-2010, Nguyễn Xuân T đã bị cơ quan điều tra đọc lệnh bắt tạm giam và khám xét các giấy tờ, tài liệu trong phòng làm việc. Theo cơ quan điều tra, trong nhiệm kỳ 2005 – 2010, với vai trò là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ, Nguyễn Xuân T cùng một số cán bộ và doanh nghiệp đã có sai phạm trong việc lập dự án trang trại tại Ủy ban nhân dân phường Đ, từ đó thu hồi 25,51ha đất ở phường Đ, thuộc thành phố VY để kinh doanh bất động sản.

Sau khi phát hiện sai phạm, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã ra quyết định thu hồi 25,51ha đất thuộc dự án trên để giao cho một đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý theo quy định, tạm giao cho phường Đ và thành phố Vĩnh Yên quản lý diện tích đất đã được đền bù giải phóng mặt bằng, giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất.

Hỏi: Theo anh (chị), các tên trong vụ án có phạm tội không? Tại sao?

Bài tập số 429

Nguyễn Văn Q, Hoàng Văn L và Bùi Quang C bị công an bắt quả tang chở trên thuyền chở 20 tấn phân đạm chúng vừa mua của một số thủy thủ trên xà lan chở phân đạm và lân cho Công ty vật tư của tỉnh Thái Bình đã đi thoát.

Kết quả điều tra thu thập chứng cứ cho biết: Nguyễn Văn Q, Hoàng Văn L và Bùi Quang C đã áp sát thuyền vào xà lan gạ mua đạm (vì chúng biết chắc chắn chiếc xà lan đang vận chuyển đạm và lân của Công ty vật tư tỉnh Thái Bình) và chúng đã mua được 20 tấn với giá 22 triệu đồng do các thủy thủ trên xà lan bán cho.

Do cơ quan công an không bắt được chiếc xà lan bán đạm và cũng không biết trên xà lan có những thủy thủ nào bán đạm cho các tên nói trên. Nên trong việc truy tố, xét xử vụ án này có những quan điểm khác nhau.

Quan điểm của cơ quan duy trì quyền công tố cho rằng Nguyễn Văn Q, Hoàng Văn L và Bùi Quang C đồng phạm tội tham ô tài sản theo khoản 1 Điều 278 BLHS. Còn theo cơ quan xét xử thì chỉ có thể xử lý các tên này về tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo khoản 1 Điều 250 BLHS.

Hỏi: Theo anh (chị), Nguyễn Văn Q, Hoàng Văn L và Bùi Quang C phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 430

Trần Thanh N (giáo viên một trường đại học) được phân công quản lý in, ấn bằng máy photocopy **siêu tốc để** tiến hành nhân bản đề thi năm 2000. Trần Thanh N đã pho to 2 đề thi môn

Toán và Lý khối A đem về nhà cất giữ và không xoá các dữ liệu trong máy. Ngay trong đêm nhân đề thi Trần Thanh N đã để cho bạn mình là Lê Văn H tự ý vào phòng làm việc để mở máy xem các dữ liệu còn lưu lại trong máy. Lê Văn H đã in các đề thi khối C và D, sau đó nhờ người giải. Lê Văn H đã bán đáp án và đề cho một số người lấy tiền tiêu xài.

Hỏi: Các tên trong vụ án phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 431

Hoàng Kim T (công tác tại Trung tâm Y tế huyện Iagra tỉnh Gia Lai) được giao nhiệm vụ cung ứng thuốc tân dược cho Trung tâm Y tế huyện. Hoàng Kim T có nhiệm vụ lập bản dự trù thuốc cho những bệnh nhân thuộc diện bảo hiểm y tế, đến Công ty Dược tỉnh Gia Lai nhận thuốc về nhập kho ở Trung tâm Y tế huyện.

Từ tháng 12 năm 2000 đến tháng 10 năm 2001, Hoàng Kim T đã lập 10 bản dự trù thuốc được Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Iagrai và Bảo hiểm y tế tỉnh Gia Lai ký duyệt, với tổng trị giá số thuốc là 49.589.250 đồng. Lợi dụng sơ hở trong quản lý, Hoàng Kim T đã thay đổi lại 18 danh mục thuốc đắt tiền hơn và ghi thêm 24 danh mục thuốc khác với tổng số tiền trị giá lên tới 394.669.485 đồng, sau đó đến Công ty Dược tỉnh Gia Lai để nhận thuốc.

Sau khi nhận thuốc về, Hoàng Kim T chỉ nhập thuốc vào kho của Trung tâm Y tế huyện Iagrai trị giá 265.970.733 đồng, số thuốc còn lại, Hoàng Kim T cất giấu riêng. Ngày 21-11-2001, Trung tâm Y tế huyện Iagrai tổ chức thanh tra thì Hoàng

Kim T đã nộp thêm thuốc vào kho trị giá 70.357.770 đồng. Còn lại số thuốc trị giá 58.340.982đ, Hoàng Kim T đã bán để chiếm đoạt cá nhân.

Ngoài ra, trong thời gian kiêm nhiệm làm thủ kho, Hoàng Kim T đã lấy một số thuốc thuộc nguồn thuốc bảo hiểm y tế và thuốc ngân sách cấp cứu ốm đau, sốt rét và kế hoạch hoá gia đình với trị giá gần 22 triệu đồng.

Căn cứ vào những tình tiết nêu trong vụ án, có hai ý kiến khác nhau sau trong việc định tội danh đối với hành vi phạm tội của T:

1) Hoàng Kim T phạm tội tham ô tài sản (Điều 278 BLHS) và tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản nhà nước (Điều 280 BLHS);

2) Hoàng Kim T phạm tội tham ô tài sản (Điều 278 BLHS) và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 432

Thực hiện kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc thu hồi đất để xây dựng đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (đoạn qua địa phận tỉnh), Hội đồng bồi thường (HĐBT) hỗ trợ và tái định cư huyện Trấn Yên tiến hành kiểm kê đất đai và tài sản trên đất phải di chuyển giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ những hộ dân bị thu hồi đất thực hiện dự án. Trong đó, hộ ông Lê Văn N ở thôn L có 18.773,6 m² đất nông nghiệp và vật kiến trúc trên đất bị thu hồi, với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ lên tới 1 tỷ 30 triệu đồng.

Trần Văn H và Lê Thanh V, nguyên cán bộ địa chính xã được phân công làm thành viên HĐBT hỗ trợ và tái định cư huyện Trấn Yên. Khoảng tháng 4 năm 2009, sau khi HĐBT hỗ trợ và tái định cư huyện Trấn Yên áp giá, kiểm đếm đền bù xong cho hộ ông Lê Văn N, biết số tiền, khối lượng đào đắp của ông Lê Văn N được hưởng không đúng thực tế, Lê Thanh V nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền bồi thường. Vì vậy, Lê Thanh V báo cáo Trần Văn H là tính cả khối lượng đào đắp không, ông Lê Văn N mới được nhận số tiền bồi thường lớn như vậy. Ngay sau đó, cả hai gọi điện, yêu cầu ông Lê Văn N đến nhà Trần Văn H và cùng bàn bạc, thỏa thuận sẽ làm hồ sơ để ông Lê Văn N hưởng hơn một tỷ đồng, nhưng khi nhận tiền đền bù ông Lê Văn N chỉ được lấy 700 triệu đồng, còn lại phải đưa cho Trần Văn H và Lê Thanh V chi phí làm hồ sơ đền bù. Trong quá trình lập hồ sơ, ông Lê Văn N cùng tham gia đo đạc, kiểm đếm và biết rõ số lượng trên hồ sơ đền bù tăng cao hơn thực tế, nhưng thấy có lợi nên đã đồng ý. Theo đúng thỏa thuận từ trước, sau khi lĩnh tiền, ông Lê Văn N "lại quả" cho Trần Văn H và Lê Thanh V. Tuy nhiên, do người dân thắc mắc trong diện tích ao ông Lê Văn N được bồi thường có một phần ao của Ủy ban nhân dân xã giao khoán, ông Lê Văn N đã phải nộp cho xã 20 triệu đồng.

Cơ quan Điều tra đã tổ chức ghi lời khai 37 hộ có đất mua bán, trao đổi với ông Lê Văn N tại khu ao Đầm Chiêm, nhân chứng tham gia đắp bờ ao và phối hợp các cơ quan chức năng kiểm tra, xác định thực tế khối lượng đào đắp ao và vị trí, diện tích đất được bồi thường. Kết quả điều tra xác định, số tiền bồi thường ông Lê Văn N được hưởng đúng theo quy định Nhà nước chỉ là 341 triệu đồng, vì đất của ông ta nằm trong ranh giới thu hồi chỉ có 11.729,4 m², còn lại đất của Ủy ban nhân dân xã quản lý là 7.044,2 m²; trong khi ông Lê Văn N ký nhận trong hồ sơ

ban đầu do HĐBT lập để nhận tiền bồi thường là 18.773,6 m². Như vậy, Trần Văn H, Lê Thanh Việt và Lê Văn N đã cấu kết chia nhau chiếm đoạt gần 690 triệu đồng tiền bồi thường không chênh lệch. Trong đó, Trần Văn H chiếm đoạt 165 triệu đồng, Lê Thanh V chiếm đoạt 65 triệu đồng.

Hỏi: Theo anh (chị), Trần Văn H và đồng bọn có phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản không? Tại sao?

Bài tập số 433

Nguyễn Quốc Đ (là kiểm sát viên) được giao thụ lý giải quyết một vụ án “cố ý gây thương tích” xảy ra ngày 29-4-2006. Sau khi kết thúc điều tra vụ án này, cơ quan điều tra đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp truy tố bị can Nguyễn Văn B với tội danh trên.

Trong thời gian làm thủ tục truy tố bị can, Nguyễn Quốc Đ đã “ra giá”: nếu Nguyễn Văn B muốn thoát khỏi bị truy tố ra toà thì phải nộp cho Nguyễn Quốc Đ 30 triệu đồng. Sau nhiều lần ngã giá, hai bên thống nhất số tiền nộp cho Nguyễn Quốc Đ là 18 triệu đồng.

Việc giao nhận tiền này diễn ra nhiều lần, trong đó có lần Nguyễn Quốc Đ không trực tiếp nhận tiền mà giao cho đồng nghiệp Vũ Bá P (cũng là kiểm sát viên) nhận giúp. Kết quả, Nguyễn Văn B đã nhận được quyết định đình chỉ điều tra vụ án và đình chỉ bị can.

Phát hiện dấu hiệu bất thường trong quy trình tố tụng, cơ quan công an đã vào cuộc và phanh phui hành vi phạm tội của các tên trong vụ án.

Hỏi: Anh (chị) cho biết hành vi của Nguyễn Quốc Đ và Vũ Bá P đã thoả mãn các dấu hiệu của cấu thành tội lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản chưa? Tại sao?

Bài tập số 434

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (IBS) là đơn vị tư vấn cho Công ty Nhiệt điện Phả Lại về việc cổ phần hóa, phát hành bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm này, bà Phạm Thị Tuyết M, Giám đốc Công ty IBS đã không thực hiện mua cổ phiếu cho Công ty IBS mà ký hợp đồng mua 3 triệu cổ phiếu cho một ngân hàng khác.

Theo đó, ngân hàng này chi 10% tiền đặt cọc, tương đương 3,06 tỷ đồng, phía IBS sẽ thanh toán 90% còn lại, tương đương 27,54 tỷ đồng. Sau một năm, IBS sẽ chuyển nhượng lại cho ngân hàng này số cổ phiếu mua được.

Tuy nhiên, sau khi mua được 3 triệu cổ phiếu, Công ty IBS do bà Phạm Thị Tuyết M điều hành đã thực hiện bán 3 triệu cổ phiếu này cho Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam (Agriseco) được 129,1 tỷ đồng, sau đó chuyển trả 98 tỷ đồng cho Agriseco tiền chênh lệch giá 3 triệu cổ phiếu, chuyển trên 3,6 tỷ đồng cổ tức cho một công ty tư nhân và hưởng lợi số còn lại.

Việc mua bán cổ phần này đã gây thất thoát gần 89 tỷ đồng của Nhà nước. Do đó, cơ quan điều tra đã khởi tố bà Phạm Thị Tuyết M và đồng bọn về tội “lạm dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Hỏi: Theo anh (chị), Phạm Thị Tuyết M và đồng bọn có phạm tội lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ không? Tại sao?

Bài tập số 435

Ngày 05-4-2010, Công an tỉnh Kiên Giang vừa ra lệnh bắt tạm giam, khám xét nơi ở và nơi làm việc đối với Lại Đức V (sinh năm 1966), ngụ tại thành phố Rạch Giá, là Giám đốc Chi nhánh Điện lực Giồng Riềng và Ngô Văn L (sinh năm 1974), ngụ tại huyện Giồng Riềng, là Trưởng phòng Kỹ thuật Chi nhánh Điện lực Giồng Riềng. Nội dung vụ việc cụ thể như sau:

Khoảng tháng 8 năm 2009, nhà máy nước đá của ông Lương Hồng H đặt tại thị trấn Giồng Riềng, có nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh nên đến Chi nhánh Điện lực huyện Giồng Riềng nhờ hỗ trợ tăng công suất trạm biến áp điện để đáp ứng đủ lượng điện cho nhà máy nước đá hoạt động sản xuất. Theo quy định, với những khách hàng sử dụng điện thường xuyên và lâu dài, khi có nhu cầu tăng công suất điện thì ngành điện lực sẽ bỏ ra chi phí và thiết bị để đầu tư lắp đặt mà khách hàng không phải tốn bất cứ khoản chi phí nào. Lợi dụng việc này, Lại Đức V chỉ đạo Ngô Văn L yêu cầu ông Lương Hồng H phải nộp 220 triệu đồng để lắp đặt trạm biến áp mới. Thấy số tiền đầu tư quá lớn, kinh doanh không có lãi, nên gia đình ông Lương Hồng H đến gặp Lại Đức V và Ngô Văn L để thương lượng xin giảm bớt thì được chấp nhận với giá là 150 triệu đồng và buộc ông Lương Hồng H phải nộp số tiền đó vào tài khoản cá nhân của Lại Đức V và Ngô Văn L tại ngân hàng. Do không đủ tiền, ông Lương Hồng H chỉ nộp vào tài khoản cho Lại Đức V và Ngô Văn L 130

triệu đồng, còn lại 20 triệu đồng khi lắp trạm biến áp xong ông Lương Hồng H sẽ thanh toán đủ.

Sau khi nhận được 130 triệu đồng của ông Lương Hồng H, Lại Đức V chỉ đạo Ngô Văn L làm thủ tục trình điện lực tỉnh phê duyệt lắp đặt trạm biến áp mới cho ông Lương Hồng H (bằng kinh phí sửa chữa thường xuyên của Chi nhánh Điện lực) và được Điện lực Kiên Giang đồng ý cấp vật tư, trang thiết bị cho Chi nhánh Điện lực Giồng Riềng lắp đặt trạm biến áp mới cho nhà máy nước đá của ông Lương Hồng H với 100% kinh phí do Điện lực đầu tư. Lắp đặt trạm biến áp xong, Lại Đức V và Ngô Văn L nhiều lần gọi điện thoại cho ông Lương Hồng H yêu cầu phải thanh toán 20 triệu đồng còn lại. Do không có tiền, ông Lương Hồng H chỉ đưa cho Ngô Văn L 13 triệu đồng. Như vậy từ lúc lắp đặt trạm biến áp đến ngày bị cơ quan công an bắt giữ, Lại Đức V và Ngô Văn L đã chiếm đoạt 143 triệu đồng của ông Lương Hồng H.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của Lại Đức V và Ngô Văn L?

Bài tập số 436

Trương Thị L là vợ của Dương Ngọc H, con của Trương Văn C biết rất rõ hành vi vi phạm pháp luật của chồng và bố, và còn sống nhờ vào tiền thu nhập bất chính do chồng và bố phạm tội mà có. Khi Dương Ngọc H và Trương Văn C bị bắt, Trương Thị L nhờ Tôn Vĩnh Đ tìm người chạy cho Trương Văn C thoát khỏi tội.

Lợi dụng sự quen biết của bản thân với Nguyễn Thập N và một số cán bộ có chức quyền (thông qua việc chạy tội cho Trương Văn C năm 1995), và được Trương Thị L nhờ lo việc,

Tôn Vĩnh Đ ra Hà Nội gặp Nguyễn Thập N (trưởng phòng nghiệp vụ của một cơ quan tư pháp Thành phố Hà Nội). Tôn Vĩnh Đ đặt vấn đề với Nguyễn Thập N xem xét, giúp đỡ vì biết Nguyễn Thập N quen ông Phạm Sỹ C (lãnh đạo của một cơ quan tư pháp trung ương). Nguyễn Thập N đồng ý và nói là chờ kết thúc điều tra chuyển hồ sơ sang Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao thì sẽ tiến hành chạy tội cho Dương Ngọc H và Trương Văn C, nhưng trước hết phải có khoảng 5000 – 10.000 USD để chi phí.

Sau đó, Tôn Vĩnh Đ điện thoại di động cho Trương Thị L gửi 11.000 USD cho Nguyễn Tấn L (em họ của Đ) đưa ra Nghệ An giao cho Tôn Vĩnh Đ. Ngày 05-01, tại Hà Nội, Tôn Vĩnh Đ đã đưa cho Nguyễn Thập N 2.000 USD (20 tờ loại 100 USD) và được Nguyễn Thập N thông báo cho biết là Dương Ngọc H bị bắt về tội cờ bạc (cá độ bóng đá), hiện đang bị tạm giam tại Công an tỉnh Tiền Giang. Số tiền còn lại 9.000 USD, Tôn Vĩnh Đ chiếm giữ không trả lại cho Trương Thị L.

Căn cứ vào các tình tiết của vụ án, có những ý kiến sau về mặt định tội danh đối với các tên trong vụ án:

1) Trương Thị L phạm tội đưa hối lộ (Điều 289 BLHS). Tôn Vĩnh Đ phạm tội làm môi giới hối lộ (Điều 290 BLHS). Nguyễn Thập N phạm tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi (Điều 291 BLHS).

2) Trương Thị L phạm tội đưa hối lộ (Điều 289 BLHS). Tôn Vĩnh Đ phạm tội làm môi giới hối lộ (Điều 290 BLHS). Nguyễn Thập N phạm tội nhận hối lộ (Điều 279 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến về tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 437

Đoàn Văn T (là cán bộ y tế quận K) được phân công kiểm tra cơ sở thuốc đông y do Phạm Văn Đ làm chủ. Qua kiểm tra phát hiện cơ sở này vi phạm quy định về sản xuất, pha chế và bán thuốc. Đoàn Văn T đã lập biên bản và gửi toàn bộ hồ sơ sang Ủy ban nhân dân quận để xử lý.

Trong khi chờ quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền, Phạm Văn Đ đến gặp Đoàn Văn T hỏi xem tình hình thì Đoàn Văn T nói cơ quan công an đang thụ lý và vụ việc sẽ được chuyển sang Viện Kiểm sát nhân dân để truy tố ra trước Toà án nhân dân quận trong thời gian tới. Vì lo sợ nên Phạm Văn Đ đã đề nghị Đoàn Văn T giúp. Đoàn Văn T đòi phải đưa 5 lượng vàng thì mới đủ để gỡ tội cho Đ. Sau khi nhận đủ số vàng từ tay Phạm Văn Đ, T không làm gì cả. Một tuần sau, Ủy ban nhân dân quận K có quyết định xử phạt hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về sản xuất, pha chế thuốc của Phạm Văn Đ.

Hỏi: Đoàn Văn T phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 438

Nguyễn L sinh năm 1962, nguyên là phóng viên Báo Tuổi trẻ. Trong quá trình làm phóng viên, lạm dụng quyền hạn nghề nghiệp của mình, Nguyễn L đã có các hành vi sau:

Nguyễn L quen biết Trương Văn C từ năm 1989. Vào khoảng giữa năm 1993, do biết Trương Văn C tổ chức sòng bài nên Nguyễn L đã nói với Trương Văn C về việc có đơn tố giác Trương Văn C tổ chức sòng bài gửi tới Toà soạn báo Tuổi trẻ, nếu không muốn bị đăng báo thì phải đưa tiền để Nguyễn L mời

Ban biên tập đi nhậu. Thấy Nguyễn L dọa như trên, sợ bị đăng báo về hành vi phạm pháp của mình, Trương Văn C đã đưa Nguyễn L 5 triệu đồng và đến tháng 10 năm 1994 đã đưa thêm cho Nguyễn L 13 triệu đồng. Như vậy, từ giữa năm 1993 đến tháng 10 năm 1994, Trương Văn C đã cho Nguyễn L tổng cộng 18 triệu đồng.

Tháng 10 năm 1994, Trương Văn C mở nhà hàng Cam tại 154-158 Nguyễn Tất Thành, quận 4. Sau nhiều lần ăn nhậu, Nguyễn L lại nói với Trương Văn C: “Nhà hàng đông khách cần thận có tiêu cực, coi chừng bị báo đăng”. Biết Nguyễn L lại vòi tiền, nên từ tháng 10 năm 1994 đến tháng 5 năm 1995, mỗi tháng Trương Văn C đưa cho Nguyễn L 3 triệu đồng, tổng cộng 8 tháng là 24 triệu đồng.

Tháng 6 năm 1995, Trương Văn C bị bắt tập trung cải tạo, tháng 7 năm 1997 được tha, Trương Văn C nối lại quan hệ với Nguyễn L. Đến khoảng tháng 4 năm 2000, khi Trương Văn C có cô phần tại vũ trường Monaco, Nguyễn L nói với Trương Văn C có đơn tố cáo vũ trường Monaco có hiện tượng thuốc “lắc”, mại dâm, có ý đe dọa bị đăng báo, biết Nguyễn L lại muốn đòi tiền như trước đây, nên từ đó đến tháng 12 năm 2000, mỗi tháng Trương Văn C phải cho Nguyễn L 200 USD, tổng cộng 9 tháng là 1.800 USD. Từ năm 2001 đến khi bị bắt, Trương Văn C còn đưa Nguyễn L 2 lần, mỗi lần 200 USD.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ 1993 đến 2001, Nguyễn L đã nhận của Trương Văn C 42 triệu đồng và 2.200 USD (tương đương 33 triệu đồng). Tổng cộng là 75 triệu đồng.

Hỏi: Hãy định tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Nguyễn L?

Bài tập số 439

Vào tháng 3 năm 1997, sau khi viết báo về các hoạt động tiêu cực tại tiệm hớt tóc Gia Linh số 27 Hàm Nghi và tiệm hớt tóc Tâm đường Ngô Đức Kế, Hoàng L đã được chị Đoàn Thị Minh H (chủ 2 tiệm hớt tóc trên) gặp làm quen và Đoàn Thị Minh H đã biếu Hoàng L nhiều lần với số tiền tổng cộng là 15 triệu đồng.

Vào khoảng năm 1998, Hoàng L đã viết một bài báo về việc nhập khẩu hàng hoá có lợi cho Công ty SINHANCO. Từ đó Hoàng L đã được chị Huỳnh Liên T (Phó Giám đốc Công ty) cho 1 đồng hồ Rado trị giá 2,8 triệu đồng và nhiều lần cho tiền mỗi lần từ 1 đến 2 triệu đồng tổng cộng khoảng 12 triệu đồng.

Từ năm 1993 đến 1996, Hoàng L đã nhiều lần được Phạm Huy P (Giám đốc Công ty TAMEXCO) cho tổng cộng 15 triệu đồng, Võ Quang L (Phó Giám đốc) cho tổng cộng 20 triệu đồng, Huỳnh Thanh V (Phó Giám đốc) cho 5 triệu đồng và 100 USD.

Từ năm 1997 đến 1998, Hoàng L đã được Phạm Ngọc L (Giám đốc Công ty Thái Bình Dương) cho tiền 4 lần, tổng cộng 11 triệu đồng.

Từ năm 1996 đến năm 2000, Hoàng L đã được Phan Trứ T (Chủ nhà hàng 236 Lê Hồng Phong) cho tiền 13 lần, mỗi lần 2 triệu đồng, tổng cộng 26 triệu đồng.

Như vậy từ năm 1993 đến 2000, Hoàng L đã nhận của những người nêu trên tổng cộng 105 triệu đồng và 1 đồng hồ Rado.

Khi được cho số tiền này, mặc dù không có hành vi uy hiếp đe dọa nhưng Hoàng L cũng hiểu rằng những người trên đều vì danh nghĩa nhà báo của Hoàng L mà cho tiền để gây tình cảm

tạo điều kiện thuận lợi cho họ, khi Hoàng L thực hiện công vụ nhà báo của mình. Tuy nhận thức như vậy nhưng vì tư lợi nên Hoàng L đã nhận tiền của họ.

Căn cứ vào các tình tiết của vụ án, khi xác định tội danh đối với Hoàng L có những ý kiến kiến sau:

- 1) Hoàng L không phạm tội.
- 2) Hoàng L đã phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi hành công vụ (khoản 2 Điều 281 BLHS).
- 3) Hoàng L đã phạm tội lạm dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ (khoản 2 Điều 282 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 440

Do làm ăn thua lỗ, nợ kéo dài nên Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cho phép Công ty SOBEXCO bán vườn cây cao su gần 700 héc-ta ở huyện Bến Cát để thanh toán nợ. Là người đứng đầu về quản lý đất đai ở tỉnh Bình Dương, có trách nhiệm tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ra các văn bản về quản lý đất đai đảm bảo đúng pháp luật nhưng ông Cao Minh H (nguyên Giám đốc Sở TN&MT tỉnh) lại không đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thuê đất mà chỉ nêu "giao cho Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát xem xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật" và đưa thêm "giá trị đất" vào giá bán vườn cây cao su để các cơ quan chức năng hiểu rằng SOBEXCO bán cây cao su và quyền sử dụng đất nên người mua được giao đất nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất. Chỉ đạo

này dẫn đến việc Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp 40 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trái luật. Ông Cao Minh H còn "can thiệp" bán cao su thanh lý cho người thân trong gia đình mình với số lượng lớn.

Hỏi: Anh (chị) cho biết tội danh và khung hình phạt áp dụng với Cao Minh H thực hiện?

Bài tập số 441

Theo cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân, Công ty Grobest, 100% vốn đầu tư nước ngoài, được thành lập năm 2000 chủ yếu để chế biến thủy sản, hải sản đông lạnh; sản xuất thức ăn cho tôm, cá để tạo nguồn nguyên liệu chế biến cho doanh nghiệp. Theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp trên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lợi nhuận và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Tuy nhiên trong quá trình vận hành sản xuất, Doanh nghiệp này đã gửi văn bản lên Bộ Tài chính xin miễn giảm thuế.

Hoàng Ngọc H là người được lãnh đạo Vụ Tài chính Đối ngoại giao nhiệm vụ nghiên cứu soạn thảo văn bản trả lời Công ty Grobest, tuy nhiên đã không thu thập đầy đủ các dữ liệu theo yêu cầu của công việc, không thực hiện các yêu cầu quy định của Bộ Tài chính. Mặc dù biết rõ Công ty Grobest không đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như quy định, nhưng vẫn soạn thảo hai văn bản để trình lãnh đạo Vụ Tài chính Đối ngoại ký ban hành với nội dung sai quy định.

Phan Văn H và Vũ Xuân H mặc dù biết rõ trong hồ sơ chưa có đầy đủ các yêu cầu như quy định của Bộ Tài chính; biết rõ Công ty trên không đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế thu

nhập doanh nghiệp, nhưng vẫn đồng ý duyệt ký tên và cho ban hành văn bản.

Những hành vi làm trái quy định trên của các bị cáo đã gây thất thu trên 32 tỷ đồng tiền thuế của Nhà nước.

Hỏi: Anh (chị) cho biết tội danh và khung hình phạt áp dụng với các tên trong vụ án?

Bài tập số 442

Sau hơn 3 tháng mở rộng điều tra, Bộ Công an xác định, lợi dụng vị trí y tá ở Bệnh viện Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Nguyễn Thị Thu B đã trực tiếp mượn thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) cung cấp các giấy chuyển bệnh không của Bệnh viện quận Tân Bình cho bác sỹ Lưu Tổ L (Khoa Nội tiết Bệnh viện Chợ Rẫy) đồng thời mượn thẻ BHYT của những người quen biết giao cho Lưu Tổ L, nhằm gian lận chiếm đoạt tiền bảo hiểm. Từ những thẻ BHYT và những bộ hồ sơ này, đường dây “rút ruột” BHYT do Lưu Tổ L cầm đầu đã kê không các đơn thuốc và giao cho đồng bọn đi lấy, chiếm đoạt hơn 90 triệu đồng. Trong số này, Nguyễn Thị Thu B được chia hơn 40 triệu. Theo cơ quan điều tra, chỉ trong vòng từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2009, số tiền mà đường dây này đã chiếm đoạt là hơn 3,2 tỷ đồng.

Hỏi: Anh (chị) cho biết tội danh và khung hình phạt áp dụng với các tên trong vụ án?

Bài tập số 443

Ngày 19-10-2006, Ủy ban nhân dân huyện K có quyết định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến 2010 tại xã A với

diện tích đất thổ cư là 90,85 ha. Khi có trong tay hồ sơ của Ủy ban nhân dân huyện K, ông Nguyễn Cảnh T (nguyên Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường huyện) và ông Nguyễn Tấn H (Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A) đã móc nối với ông Nguyễn Đình N (nhân viên Trung tâm Kỹ thuật Địa chính, Nhà đất thuộc Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Đ) để điều chỉnh lại bản đồ quy hoạch. Thủ thuật là dùng file bản đồ có diện tích 660 ha đất nông nghiệp, thêm ký hiệu màu đất thổ cư lên những trục đường chính hiện hữu của xã A để lấn vào mỗi bên từ 100m đến 400m. Sau đó, lấy bản đồ điều chỉnh quy hoạch của huyện K, cắt phần chữ ký của cơ quan có thẩm quyền, ghép dán vào tờ bản đồ trên và giao lại cho Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện. Theo hồ sơ vụ án, đến lúc vụ việc bị phát hiện, có hơn 33 ha đất nông nghiệp ở trục đường chính ở xã A bị “phù phép” thành đất thổ cư và được phân ra hơn 1.400 lô để bán nền. Toàn bộ số đất trái phép này sau đó đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Mặc dù số diện tích đất bị phân lô là vi phạm pháp luật nhưng Ủy ban nhân dân xã A không lập biên bản xử lý mà tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện K ký các văn bản hợp thức hóa.

Cơ quan công an đã quyết định khởi tố vụ án và khởi tố bị can với các tên trong vụ án về tội giả mạo trong công tác.

Hỏi: Anh (chị) cho biết quyết định của cơ quan công an khởi tố các tên trong vụ án về tội danh giả mạo trong công tác đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 444

Năm 2004, khi đang làm Xóm trưởng Xóm 1, xã H. T (nay thuộc thành phố Vinh), Trương Quang T (61 tuổi) đã nhận của

ông Vũ Khắc C (ở thành phố Vinh) 120 triệu đồng để bán suất đất diện tích $360m^2$ và nhận của ông Lê Văn M (cũng ở thành phố Vinh) 135 triệu để bán một suất đất khác. Sau khi nhận tiền, Trương Quang T tự ý viết đơn xin cấp bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Khắc C và ông Lê Văn M, đồng thời vẽ sơ đồ thửa đất và xác nhận các ông này là công dân Xóm 1, xã H. T có hộ khẩu và nguồn gốc sử dụng trước năm 1983, chưa được cấp bìa đỏ. Làm xong thủ tục ở xóm, Trương Quang T đưa đơn cho cán bộ địa chính xã Dương Văn K (cán bộ địa chính xã H. T). Mặc dù biết ông Vũ Khắc C và ông Lê Văn M không phải là công dân xóm 1, xã H. T, nhưng Dương Văn K vẫn ký xác nhận vào đơn, đồng thời đề nghị Ủy ban nhân dân xã H. T ký vào hồ sơ để trình lên Ủy ban nhân dân huyện Hưng Nguyên, để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại hai mảnh đất nói trên.

Trong thời gian từ năm 2004 đến năm 2006, Trương Quang T và Dương Văn K đã thông đồng, lập hồ sơ giả bán $540m^2$ đất, thu 255 triệu và bán trái phép 21 lô đất công, làm thất thoát của Nhà nước trên 1,5 tỷ đồng.

Hỏi: Theo Anh (chị), hành vi của các tên trong vụ án đã thoả mãn các dấu hiệu pháp lý của tội giả mạo trong công tác và tội lạm quyền trong thi hành công vụ chưa? Tại sao?

Bài tập số 445

Cơ quan công an xác định, khu dân cư Quán Nam được quy hoạch tại phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân (trước đó là xã

Dur Hàng Kênh, huyện An Hải). Theo kế hoạch, người được giao đất chủ yếu là công dân xã Dur Hàng Kênh và huyện An Hải có bức xúc về chỗ ở, đất canh tác bị thu hồi; và chỉ được phép xây dựng nhà biệt thự và nhà vườn phù hợp kiến trúc hiện đại... không được chia lô xây nhà ống. Nhưng kết quả kiểm tra của cơ quan chức năng cho thấy, ông Chu Minh T (cựu Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường) cùng những cán bộ có thẩm quyền đã tăng diện tích đất được phê duyệt từ hơn 115.000 m² lên trên 133.000 m². Số lô đất dự kiến ban đầu chỉ hơn 330 nhưng tăng thành gần 1.000. Đất bị chia nhỏ phân lô xây nhà ống... trái với quy hoạch ban đầu. Việc xét giao đất tùy tiện, không công khai, khách quan. Một nửa trong số này được cấp không đúng tiêu chuẩn, hoặc "ưu ái" cho một số quan chức địa phương và người thân của họ trong khi người dân đủ điều kiện lại không được xem xét. Gia đình ông Chu Minh T và một số cán bộ khác đều có "phần" tại dự án này.

Hỏi: Anh (chị) hãy định tội danh đối với hành vi phạm tội Chu Minh T?

Bài tập số 446

Sau khi Trương Văn C bị đưa đi tập trung cải tạo, Dương Văn H và Phan Thị T (vợ Trương Văn C) ra Hà Nội thông qua một người quen đến gặp Trần Văn T nhờ chạy tội cho Trương Văn C và được Trần Văn T đồng ý.

Do Trần Văn T quen biết với Nguyễn Thập N (cán bộ cơ quan tư pháp thành phố Hà Nội) từ trước, nên Trần Văn T đã nhờ Nguyễn Thập N thảo đơn kêu oan cho Trương Văn C và dẫn

Phan Thị T đến nhà riêng của ông Phạm Văn P (cán bộ cao cấp của một cơ quan tư pháp trung ương) nhờ xem xét giúp đỡ giải quyết đơn kêu oan cho Trương Văn C do Phan Thị T đứng tên. Phạm Văn P hướng dẫn Phan Thị T gửi đơn đến các phòng nghiệp vụ để đề xuất.

Sau khi Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao nhận được đơn của Phan Thị T khiếu nại về việc bắt Trương Văn C đi tập trung cải tạo, Phạm Văn P đã giao cho cấp dưới trực tiếp xác minh, giải quyết. Qua nghiên cứu tài liệu vụ án cho thấy, chiều ngày 06-9-1996, cấp dưới đã có báo cáo Phạm Văn P, được Phạm Văn P cho ý kiến: “Căn cứ tập trung giáo dục cải tạo không đủ cơ sở, không đúng đối tượng, gợi ý để họ báo cáo lãnh đạo xem xét huỷ bỏ quyết định tập trung giáo dục cải tạo, nếu cứ cho là đúng thì Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản kiến nghị”.

Mặc dù cơ quan công an có Công văn số 201 ngày 06-9-1996 gửi Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao nội dung nêu rõ việc tập trung cải tạo Trương Văn C là có sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, việc tập trung cải tạo Trương Văn C là cần thiết và đúng đối tượng, đúng với Nghị quyết 49 của UBTWQH. Sau khi nhận được công văn trên, Phạm Văn P vẫn chỉ đạo cấp dưới thảo văn bản kiến nghị Bộ trưởng Bộ Nội vụ huỷ bỏ quyết định tập trung giáo dục cải tạo đối với Trương Văn C.

Thông qua việc này, Phạm Văn P đã được Trần Văn T (tiền của Dương Văn H đưa cho Trần Văn T) cho một dàn máy nghe nhạc trị giá 3.000 USD và một túi quà trị giá 1.000 USD, quy đổi thành tiền Việt Nam cùng thời điểm tương đương là 44.100.000 đồng.

Hỏi: Hãy xác định tội danh của Phạm Văn P?

Bài tập số 447

Tháng 5 năm 1995, Bộ Nội vụ bắt Trương Văn C đi tập trung giáo dục cải tạo, Dương Ngọc Q (con rể của Trương Văn C) ra Hà Nội thông qua một người bạn dẫn đến gặp Trần Văn T (trú tại phường Điện Biên, Hà Nội) nhờ lo giúp đỡ “chạy tội” cho Trương Văn C. Trần Văn T nghĩ để lo chạy tội cho Trương Văn C thì phải dùng cơ quan ngôn luận lên tiếng gây áp lực, buộc các cơ quan pháp luật phải thả Trương Văn C.

Do có quen với Trần Mai H từ trước, nên Trần Văn T biết Trần Mai H hiện đang là Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội nhà báo Việt Nam, Tổng biên tập tờ báo N (1995-1996). Để thực hiện ý đồ này, Trần Văn T đã hướng dẫn Dương Ngọc Q đến nơi làm việc của H đặt vấn đề nhờ đăng tải đơn kêu oan cho Trương Văn C của vợ Trương Văn C lên báo chí, ông Trần Mai H đồng ý theo yêu cầu của Trần Văn T và Dương Ngọc Q. Trần Mai H đã có những việc làm cụ thể như sau: Với danh nghĩa là Tổng biên tập báo N, Trần Mai H đã cho đăng hai bài báo: một bài bài về đơn khiếu nại của vợ Trương Văn C và bài khác về việc Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao kiến nghị về trường hợp tập trung cải tạo đối với Trương Văn C trên tờ báo N. Đồng thời với danh nghĩa Hội Nhà báo Việt Nam, Trần Mai H đã trực tiếp ký hai văn bản số 333/HNB ngày 1/2/1996 gửi ông Phạm Sỹ C, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao đề nghị xem xét đơn của vợ Trương Văn C và văn bản số 703 /HNB ngày 26/10/1996 đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao cho biết quan điểm và kết quả về việc xem xét đơn của vợ Trương Văn C.

Để trả ơn, Trần Văn T và Dương Ngọc Q đã đem tiền và vật chất cho Trần Mai H gồm 6.000 USD, một chiếc đồng hồ Omega trị giá 2.500 USD. Ngoài ra năm 1996, khi Trần Mai H sửa nhà, Trần Văn T có cho Trần Mai H mượn 140 triệu đồng (tiền này của Dương Ngọc Q đưa cho Trần Văn T) đến nay H đã trả 40 triệu đồng, thiếu nợ 100 triệu đồng. Năm 1999, Trần Văn T mua cho Trần Mai H một dàn máy nghe nhạc trị giá 3.000USD (tiền của Trần Văn T), hiện nay Trần Mai H chưa thanh toán cho Trần Văn T.

Căn cứ vào các tình tiết nêu trên có những ý kiến sau về tội danh của Trần Mai H:

1) Trần Mai H phạm vào tội nhận hối lộ (khoản 3 Điều 279, BLHS);

2) Trần Mai H phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (khoản 3 Điều 281 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến của mình về tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Trần Mai H?

Bài tập số 448

Cơ quan công an khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can, bắt tạm giam 4 tháng đối với Đoàn Tiến D (Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng BIDV) về hành vi phạm tội như sau:

Theo tài liệu của cơ quan điều tra, do nhu cầu kinh doanh, từ năm 2006-2008, hai công ty do ông Hoàng Văn K làm Tổng giám đốc là Công ty Cổ phần Dệt may Hải Phòng và Công ty Trách nhiệm hữu hạn VK Hải Phòng vay vốn tại Ngân hàng

BIDV chi nhánh Hải Phòng gồm 2 hợp đồng tín dụng với số tiền khoảng 45 tỷ đồng, thời hạn vay là 78 tháng. Quá trình sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn, ông Hoàng Văn K quyết định bán tài sản tại khu Đầm Mắm cho Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha Hải Phòng với giá 57 tỷ đồng.

Sau khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha Hải Phòng đã chuyển trả đủ 57 tỷ đồng vào tài khoản của Công ty Trách nhiệm hữu hạn VK Hải Phòng mở tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Hải Phòng. Để phục vụ hoạt động kinh doanh, ông Hoàng Văn K đề nghị được rút tiền mặt và chuyển khoản nhưng Ngân hàng BIDV chi nhánh Hải Phòng không đồng ý. Đoàn Tiến D đã đòi ông Hoàng Văn K phải lót tay 7 tỷ đồng mới giải quyết. Cần tiền xoay sở công việc, ông Hoàng Văn K chấp nhận yêu cầu này và đã chuyển cho Đoàn Tiến D và cộng sự của ông ta số tiền hơn 6 tỷ đồng. Tuy nhiên, Đoàn Tiến D tiếp tục đòi ông Hoàng Văn K đưa thêm 1 tỷ đồng nữa thì mới đồng ý cho Ngân hàng BIDV chi nhánh Hải Phòng giải quyết việc rút tiền. Đến 10 giờ ngày 2/2, khi Đoàn Tiến D hẹn gặp ông Hoàng Văn K tại quán phở Vương (229 Giảng Võ) và nhận 01 tỷ đồng thì bị công an bắt quả tang.

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến của mình về tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với Đoàn Tiến D?

Bài tập số 449

Nguyễn Thị Xuân T (48 tuổi, ngụ quận Thủ Đức) là nhân viên của Công ty Sanofi Synthelabo. Từ năm 2004 - 2006, Công

ty này ký hợp đồng mua văn phòng phẩm, mực in với một số cửa hàng và công ty khác. Nguyễn Thị Xuân T được giao nhiệm vụ thực hiện các hợp đồng nói trên. Nguyễn Thị Xuân T đã tự sửa chữa, tăng số lượng và viết thêm mục mực in HP trong các phiếu yêu cầu văn phòng phẩm của các phòng ban thuộc Công ty Sanofi Synthelabo rồi đặt hàng. Sau đó, Nguyễn Thị Xuân T trực tiếp nhận hàng và ký giả vào giấy giao hàng tên của nhân viên các phòng ban khác nhau và đưa kế toán thanh toán. Với thủ đoạn trên, Nguyễn Thị Xuân T đã chiếm đoạt hơn 2.600 hộp mực in với trị giá hơn 1,6 tỷ đồng. Ngoài ra, Nguyễn Thị Xuân T còn tự ý fax các phiếu yêu cầu mạo danh Công ty Sanofi Synthelabo để đặt mua và chiếm đoạt của cửa hàng tin học Thanh Long 388 hộp mực, trị giá hơn 240 triệu đồng.

Hỏi: Anh (Chị) cho biết Nguyễn Thị Xuân T phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 450

Phạm Chí V (sinh năm 1977, ở thành phố Hà Nội) là cán bộ kho quỹ của Techcombank Hoàn Kiếm từ ngày 6-5-2004. Phạm Chí V được giao nhiệm vụ tiếp nhận quản lý nhập xuất các tài sản cầm cố để đảm bảo tiền vay của khách hàng tại Ngân hàng.

Chiều ngày 11-6-2007, Phạm Chí V xin nghỉ làm một ngày và đã bàn giao các thùng đựng tài sản cầm cố và chìa khóa cho chị Dương Ngọc L (Trưởng quỹ Quản lý và Thực hiện Xuất nhập). Việc bàn giao không được lập biên bản, không được kiểm kê tài sản. Ngày hôm sau, Phạm Chí V gọi điện đến cơ quan xin nghỉ tiếp một ngày nữa. Đến chiều ngày

13-6-2007, chị Dương Ngọc L đã xuất kho bao bì số 71 theo phiếu xuất kho số 3714 (bên trong bao bì này có 361 triệu đồng trái phiếu Chính phủ vô danh) để giao cho khách hàng là bà Đỗ Thị Vân Đ (ở quận Tây Hồ, Hà Nội). Lúc bàn giao cho khách, không mở niêm phong kiểm tra tại chỗ. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, khi bà Đỗ Thị Vân Đ về nhà kiểm tra và phát hiện trong bao bì không có trái phiếu mà chỉ có giấy lộn nên bà Đỗ Thị Vân Đ đã báo cho Ngân hàng biết sự việc. Ngay sau đó, Ngân hàng Techcombank Hoàn Kiếm đã liên lạc tìm Phạm Chí V nhưng không được.

Ngày 14-6-2007, Ngân hàng Techcombank Hoàn Kiếm tiến hành kiểm kê các tài sản do bà Đỗ Thị Vân Đ còn cầm cố tại Ngân hàng, đã phát hiện thấy thiếu số trái phiếu trị giá 919 triệu đồng và 8.000 USD đựng trong các túi bao bì số 73, 58, 82. Ngân hàng xác định 4 bao bì số: 71, 73, 58, 82 đựng trái phiếu Chính phủ của bà Đỗ Thị Vân Đ do Phạm Chí V là người trực tiếp nhận, niêm phong và quản lý đã bị tráo đổi, rút ruột với tổng số trị giá 1.280 triệu đồng và 8.000 USD (tương đương hơn 1,4 tỷ đồng).

Ngày 23-7-2007, gia đình đã đưa Phạm Chí V đến cơ quan điều tra để đầu thú. Theo lời khai, Phạm Chí V đã mang số trái phiếu này đến cầm cố tại VP Bank chi nhánh Hà Nội và chi nhánh Chương Dương để vay 1.010 triệu đồng. Số tiền này, Phạm Chí V đã dùng để mua cổ phiếu của Công ty cổ phần XNK Hàng không và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt để kinh doanh chứng khoán. Do thua lỗ, Phạm Chí V không có tiền hoàn trả cho Ngân hàng nên đã bỏ trốn.

Gia đình Phạm Chí V đã nộp tổng số 1.230 triệu đồng và 8.000 USD trái phiếu Chính phủ vô danh cùng 50 triệu đồng tiền

mặt để khắc phục toàn bộ hậu quả cho Ngân hàng Techcombank Hoàn Kiếm.

Hỏi: Anh (chị) cho biết Phạm Chí V phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 451

Ngày 10-4-2010, chị Nguyễn Thị G đến Tòa án nhân dân nộp đơn xin ly hôn và được Trương Thanh H (Thư ký Tòa án nhân dân) giới thiệu đến trụ sở phòng Thi hành án quận nộp tiền tạm ứng án phí và đặt vấn đề với chị Nguyễn Thị G về việc chi tiền cả phê thì vụ án sẽ sớm được đưa ra xét xử, nếu không sẽ kéo dài từ 6 tháng trở lên. Trương Thanh H đã nhiều lần liên lạc với chị Nguyễn Thị G để đòi tiền. Đến sáng ngày 17-4-2010, chị Nguyễn Thị G hẹn Trương Thanh H ở một quán cà phê gần vòng xoay công viên nước. Nhưng khi đến quán, Trương Thanh H thấy đông người nên không nhận, cả hai chạy lên dốc cầu Ninh Kiều. Tại đây, chị Nguyễn Thị G đưa 02 triệu đồng cho Trương Thanh H thì bị lực lượng trình sát bắt quả tang. Trương Thanh H đã xé tiền và ném xuống sông để phi tang, nhưng bị lực công an thu giữ được. Sau đó, Trương Thanh H đã bị di lý về chỗ cư ngụ để khám xét khẩn cấp. Trương Thanh H bị tạm giữ 3 ngày để điều tra.

Hỏi: Anh (Chị) cho biết Trương Thanh H phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 452

Do có quan hệ quen biết làm ăn với Dương Công H (nguyên Phó Phòng quản lý đô thị quận GV), Lê Thị L (người môi giới đất

chuyên nghiệp) đã cùng với Dương Công H thỏa thuận việc L đi mua gom đất nông nghiệp của các hộ dân, Dương Công H lo giấy tờ hợp pháp hóa để bán lại kiếm lời. Lê Thị L đã mua giấy tay khoảng 10ha đất nông nghiệp, định bán cho một đơn vị khác, nhưng Trần Kim L (nguyên Chủ tịch quận GV) đã yêu cầu chuyển nhượng cho Công ty Địa ốc Gò Môn (sau đổi tên là Công ty Xây dựng GV) do Lê Minh C làm giám đốc để làm dự án. Trong phi vụ hợp tác giữa ba bên này, lợi nhuận thu được do nâng giá chuyển nhượng đất nông nghiệp lên tới hơn 16,6 tỷ đồng, Lê Thị L được hưởng hơn 11 tỷ đồng, số còn lại chia cho Trần Kim L, Dương Công H, Lê Minh C.

Khi vụ tiêu cực, mua bán đất đai trái phép nói trên bị dư luận xâm xì và có đơn thư tố cáo, Trần Kim L đã chỉ đạo Lê Minh C xuất tiền “chạy” các quan chức khác nhằm bưng bít thông tin. Nguyễn Văn T (nguyên Bí thư Quận ủy GV) là người nắm rõ tiêu cực này nhưng đã không làm đúng trách nhiệm, lại gây áp lực buộc Lê Minh C nhiều lần phải xuất tiền đưa cho Nguyễn Văn T tổng cộng 800 triệu đồng.

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến của mình về tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 453

Theo hồ sơ, cuối tháng 3 năm 2004, vài người môi giới đã dẫn một nhà đầu tư Đài Loan xuống Tân Uyên tìm địa điểm xây dựng ba nhà máy chế biến gỗ. Những người này được giới thiệu đến gặp Phan Long N (Chủ tịch xã Hội Nghĩa, tỉnh Bình Dương), Nguyễn Văn M (Bí thư xã Hội Nghĩa, tỉnh Bình Dương) và được hai người này dẫn đi xem một khu đất trong xã.

Sau đó, Phan Long N và Nguyễn Văn M mời 32 hộ dân ở khu đất trên tới thông báo về chuyện này. Phan Long N và Nguyễn Văn M tự đưa ra ba khung giá đền bù là 450 triệu, 420 triệu và 400 triệu đồng/ha tùy từng loại đất. Phần lớn các hộ dân đều đồng ý. Với những người phản đối, Phan Long N và Nguyễn Văn M trực tiếp đi xuống từng nhà hù rằng nếu không chuyển nhượng đất với giá đó thì sau này xã sẽ không ký hồ sơ chuyển nhượng cho bất kỳ ai.

Ngày 15-4-2004, tại Ủy ban nhân dân xã Hội Nghĩa, đại diện nhà đầu tư đã ký hợp đồng ủy quyền cho Phan Long N (với tư cách Chủ tịch xã) để Phan Long N trực tiếp thỏa thuận với các hộ dân. Trong hợp đồng ủy quyền ghi rõ giá đền bù là 50.000 đồng/m² với tổng diện tích 525.000 m².

Sau khi ký hợp đồng và nhận hơn 26 tỷ đồng từ nhà đầu tư, Phan Long N và Nguyễn Văn M trực tiếp triển khai việc đền bù cho các hộ dân với ba khung giá như đã đi vận động (thấp hơn nhiều số tiền trong hợp đồng). Tiền còn dư, Phan Long N chỉ cho một người môi giới 600 triệu đồng, cho Nguyễn Văn M 150 triệu đồng..., còn lại hơn 1,3 tỷ đồng Phan Long N bỏ túi. Chưa hết, trong tổng diện tích đền bù có hơn 4.700 m² là đất công có giá hơn 227 triệu đồng, Phan Long N cũng không nộp ngân sách mà giữ lại tiêu xài.

Năm 2007, hành vi của Phan Long N và Nguyễn Văn M bị các hộ dân phát hiện, tố cáo. Tháng 8 năm 2007, khám xét nơi ở của Phan Long N, cơ quan điều tra còn thu giữ được một khẩu súng ngắn và 42 viên đạn không có giấy phép sử dụng.

Hỏi: Anh (chị) cho biết các tên trong vụ án có phạm tội không? Nếu có thì phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 454

Nguyễn Thanh V (Phường Đội trưởng ở quận Phú Nhuận) biết rõ và quản lý những thanh niên trong độ tuổi đi nghĩa vụ quân sự nhưng được hoãn vì những lý do sức khỏe và đang học. Để có tiền tiêu xài, Nguyễn Thanh V đã điện thoại đến gia đình hoặc bản thân các thanh niên được hoãn nghĩa vụ quân sự mời đến phường làm việc. Tại trụ sở làm việc, Nguyễn Thanh V đã dùng những lời lẽ đe dọa nếu không đưa tiền thì sẽ gọi đi khám sức khỏe để đưa đi nghĩa vụ quân sự. Vì sợ ảnh hưởng đến quá trình học tập và làm việc nên nhiều người đã chấp nhận đề nghị của Nguyễn Thanh V và giao tiền cho V tiêu xài cá nhân, cụ thể:

- Khoảng tháng 12 năm 2007, Nguyễn Thanh V đến gặp anh Nguyễn Thanh Y (1985 trú tại Huỳnh Văn Bánh, quận Phú Nhuận) để nói về việc đi nghĩa vụ quân sự, khi đó anh Nguyễn Thanh Y đang làm việc cho Công ty Thủy tinh Malaya và gợi ý nếu muốn vào dân quân để khỏi đi nghĩa vụ quân sự thì đưa cho Nguyễn Thanh V số tiền 2.000.000 đồng. Anh Nguyễn Thanh Y đồng ý và đưa cho Nguyễn Thanh V số tiền trên.

- Khoảng tháng 2 năm 2008, biết anh Đặng Trung T (sinh năm 1985, trú tại Đặng Văn Ngữ, quận Phú Nhuận) là sinh viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật sắp tốt nghiệp, thuộc diện tạm hoãn nghĩa vụ quân sự, Nguyễn Thanh V tìm gặp và nói với bà Âu Thị D (mẹ của T) nếu không lo tiền thì Đặng Trung T sẽ có tên trong danh sách đi nghĩa vụ quân sự đợt tới, nếu không muốn đi nghĩa vụ quân sự thì đưa cho Nguyễn Thanh V số tiền 3.500.000 đồng. Bà Âu Thị D đã đưa cho Nguyễn Thanh V số tiền trên tại quán cà phê gần UBND phường 14, quận Phú

Nhuận. Năm ngày sau, Nguyễn Thanh V lại điện thoại đòi thêm 500.000 đồng. Bà Âu Thị D đã đưa thêm tiền theo yêu cầu của Nguyễn Thanh V.

- Khoảng tháng 3 năm 2008, Nguyễn Thanh V tìm gặp bà Đào Thị T vì biết con bà là Tạ Minh T (sinh năm 1986) đến tháng 6 năm 2008 tốt nghiệp Đại học Kinh tế, Nguyễn Thanh V dọa sẽ đưa Tạ Minh T đi nghĩa vụ quân sự sau khi tốt nghiệp xong. Nếu muốn được hoãn nghĩa vụ quân sự để vào dân quân tự vệ thì đưa cho Nguyễn Thanh V 10.000.000 đồng. Bà Đào Thị T đã đưa số tiền trên cho Nguyễn Thanh V tại trụ sở làm việc.

- Khoảng tháng 4 năm 2008 anh Khuru Văn H (sinh năm 1984) vừa tốt nghiệp đại học đang chờ kết quả thi Cao học thì Nguyễn Thanh V dọa sẽ đưa đi nghĩa vụ quân sự, nếu không nộp giấy chứng nhận đang học cao học. Vì chưa có kết quả nên Khuru Văn H không có giấy xác nhận. Nguyễn Thanh V thúc ép liên tục và yêu cầu đưa 2.000.000 đồng, còn giấy xác nhận thì nộp sau cũng được nên Khuru Văn H đã đưa 2.000.000 đồng cho Nguyễn Thanh V chia làm nhiều đợt.

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến của mình về tội danh của Nguyễn Thanh V trong vụ án?

Bài tập số 455

Quỹ Tín dụng nhân dân Phương Tú thành lập từ năm 1997, nguồn vốn hoạt động của quỹ được hình thành từ các khoản vay gồm: tiền của quỹ tín dụng trung ương - Chi nhánh Hà Tây (cũ),

tiền của quỹ bảo hiểm tiền gửi, vốn huy động của dân cư và các nguồn vốn khác...

Phát hiện có những dấu hiệu bất thường, ngày 21-9-2009, Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh Thành phố Hà Nội tiến hành kiểm tra và kiểm kê toàn bộ tài sản trong kho quỹ tiền mặt và các hoạt động của Quỹ Tín dụng nhân dân Phương Tú. Lực lượng kiểm tra phát hiện số tiền tồn trong quỹ (theo sổ sách) là gần 1,2 tỷ đồng, nhưng trên thực tế chỉ còn hơn 19 triệu đồng. Ngoài ra, phát hiện 208 trường hợp vay tiền của Quỹ bị mất hồ sơ tín dụng xin vay vốn, tổng số tiền bị thất thoát là hơn 14 tỷ đồng. Căn cứ vào tài liệu điều tra, lực lượng chức năng đã xác định Phạm Thị H (sinh năm 1958), nguyên Giám đốc Quỹ Tín dụng nhân dân Phương Tú đã dùng thủ đoạn lập 81 hồ sơ giả để rút và chiếm đoạt hơn 5,2 tỷ đồng. Lê Thanh U là thủ quỹ, đã lập bốn hồ sơ giả, chiếm đoạt gần 800 triệu đồng.

Ngày 15-8-2011, Tòa án Nhân dân đã tuyên phạt bị cáo Phạm Thị H 25 năm tù về tội "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản" và tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng", phạt bị cáo Lê Thanh U 18 năm 6 tháng tù cũng với hai tội danh như trên.

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến của mình về phán quyết của Tòa án nhân dân về các tội danh của Phạm Thị H và Lê Thanh U trong vụ án?

Bài tập số 456

Tăng Đình H (sinh năm 1938, ở tại quận Long Biên, Hà Nội) nguyên là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quốc tế Đại Tây Dương có trụ sở tại quận Ba Đình, Hà Nội. Để che giấu lai lịch hai lần bị kết án phạt tù của mình, Tăng Đình H đã làm giả và sử dụng chứng minh nhân dân giả mang tên Trần Minh T do Công an tỉnh Hải Dương cấp.

Có được giấy chứng minh mới, từ ngày 27-01-2005, Tăng Đình H cùng với Phạm Đăng T (đã chết năm 2006) và Phạm Trọng D thành lập Công ty Thủ đô. Tăng Đình H giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị, còn Phạm Trọng D làm Tổng Giám đốc.

Qua môi giới của hai cán bộ quân đội đã nghỉ hưu, Tăng Đình H biết một lô đất khoảng 7.000 m² ở đường Hoàng Quốc Việt. Đại diện cho công ty, Tăng Đình H thuê một công ty chuyên tư vấn dịch vụ pháp lý để trình lên UBND Thành phố Hà Nội xin cấp phép đầu tư vào lô đất này. Trong khi đó, công ty của Tăng Đình H chưa có vốn đầu tư.

Ngày 14-10-2005, Tăng Đình H cùng với ông Phạm Trọng D và Trần N thành lập Công ty Đại Tây Dương, trong đó Tăng Đình H giữ chức Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị. Biết Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Hữu Nghị của bà Bùi Thị Trúc Q (có trụ sở tại Ba Đình, Hà Nội) đang có nhu cầu đầu tư kinh doanh, Tăng Đình H và ông Phạm Trọng D đã giới thiệu về khu đất trên và kêu gọi góp vốn.

Thấy mọi người giới thiệu ông Tăng Đình H là Trung tướng quân đội về hưu nên bà Bùi Thị Trúc Q khá tin tưởng. Thực chất, chiếc thẻ Trung tướng được Tăng Đình H làm giả từ năm 1998. Khi đó, Tăng Đình H mượn giấy chứng minh sỹ quan của một Trung tá về hưu rồi tẩy xóa, sửa tên tuổi, cấp bậc, rồi dán ảnh của mình vào. Cũng từ đó, đi đến đâu, giao dịch với đối tác

nào, Tăng Đình H đều tự giới thiệu là Trung tướng về hưu để tạo lòng tin. Tổng cộng, bà Bùi Thị Trúc Q đã chi 5 tỷ đồng cho Công ty của Tăng Đình H để góp vốn vào khu đất trên và một dự án khu đô thị khác ở Đông Anh. Để tạo lòng tin, Tăng Đình H đã cho bà Bùi Thị Trúc Q xem nhiều công văn, giấy tờ giả. Sau một thời gian không thấy có kết quả, bà Bùi Thị Trúc Q đòi lại tiền, nhưng Tăng Đình H chỉ trả được 2,1 tỷ đồng.

Ngày 30-3-2010, Tòa án nhân dân đã mở phiên tòa xét xử bị cáo Tăng Đình H về hành vi phạm tội nêu trên.

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến của mình về tội danh của Tăng Đình H?

Bài tập số 457

Nguyễn Tiến N (Đội phó Đội Điều tra) và Tống Viết Q là (Điều tra viên) được phân công điều tra vụ án mà Hà Văn T là người tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Trong quá trình điều tra, mặc dù có căn cứ xác định là Hà Văn T đã tiêu thụ 17 máy bơm bị trộm cắp chứ không phải là 4 cái như lời khai của Hà Văn T nên phải ra lệnh bắt giam Hà Văn T để điều tra làm rõ hành vi phạm tội của Hà Văn T. Hà Văn T được giam chung cùng với một số phạm nhân trong đó có Bùi Xuân P là tên đầu gấu có nhiều tiền án. Tống Viết Q đã nhiều lần lấy lời khai nhưng Hà Văn T vẫn không khai. Nguyễn Tiến N và Tống Viết Q nói với Bùi Xuân P phải đánh cho Hà Văn T một trận thì nó mới khai đúng sự thật. Một mặt để lấy lòng cán bộ và mặt khác cũng vì sợ nếu không đánh Hà Văn T thì cán bộ sẽ không để cho yên nên Bùi Xuân P đã tổ chức cho phạm nhân cùng buông dùi

búa đánh đập Hà Văn T rất dã man vào đầu và ngực làm cho Hà Văn T bị chết ngay tại chỗ.

Hỏi: Anh (chị) giải quyết vụ án về việc định tội danh đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 458

Nguyễn Văn T và Nguyễn Hải N là hai tử tù đã chuẩn bị kế hoạch vượt ngục từ tháng 6 đến tháng 10 năm 2001. Chúng dùng lưỡi dao lam, bánh xe bột lửa gas... cửa móng cùm, cửa sổ buồng giam, qua mặt lực lượng bảo vệ Trại tạm giam Hà Nội trốn ra ngoài.

Trong quá trình thẩm vấn sau khi bị bắt giữ, Nguyễn Văn T và Nguyễn Hải N khai: Khi thoát khỏi buồng giam, không thấy quản giáo trực nên chúng đã bò theo hành lang, phá khoá khu biệt giam. Lúc đập khoá, chúng đã gây tiếng động rất mạnh. Tuy nhiên không ai trong số trực phát hiện được

Về việc này, bị cáo Nguyễn Xuân H (đại úy, quản giáo K1+3) khai là “Tôi đang trực gác thì nghe có tiếng động từ cửa sắt nên đã đi kiểm tra và phát hiện cửa thông ra hành lang bị cạy. Lập tức tôi chạy đi báo cáo Phạm Văn D (đại úy, tổ trưởng tổ quản giáo K1+3) và Trần Hữu T (thiếu tá, đội phó đội quản giáo I). Mọi người kiểm tra không kỹ nên phải mất 2 tiếng sau mới phát hiện ra việc vượt ngục. Lúc đó hai tử tù là Nguyễn Văn T và Nguyễn Hải N đã cao chạy xa bay rồi.

Phạm Văn D thừa nhận khi sự việc xảy ra đã không kịp thời báo cáo lãnh đạo trực chỉ huy trại để truy bắt Nguyễn Văn T và Nguyễn Hải N. Trong một số ca trực ban ngày, bị cáo không

kiểm tra kỹ buồng giam nên không phát hiện được Nguyễn Văn T tàng trữ các vật cấm như lưỡi dao lam, sợi bao tải dứa... Việc kiểm tra buồng giam và móng cùm cũng không được tiến hành theo quy định nên không phát hiện ra việc cạy phá.

Trong khi giải quyết vụ án, có ý kiến cho rằng Phạm Văn D, Trần Hữu T và Nguyễn Xuân H phạm tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (khoản 2 Điều 285 BLHS). Theo ý kiến khác thì Phạm Văn D, Trần Hữu T và Nguyễn Xuân H phạm tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn (khoản 2 Điều 301 BLHS).

Hỏi: Hãy cho biết ý kiến của anh (chị) về tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 459

Đầu tháng 7 năm 2002, Phòng Bảo hiểm xã hội của một quận nội thành Hà Nội kiểm tra và phát hiện 21 trong tổng số 51 trường hợp được nhận lương hưu tại phường T. B, không có hồ sơ lưu tại quận. Công an khu vực xác minh 21 người trên là giả. Tháng 2 năm 2003, Bảo hiểm xã hội Hà Nội có công văn đề nghị Công an Thành phố làm rõ vụ việc.

Kết quả điều tra của Công an Thành phố cho biết: Từ năm 1987 đến 2002, ông Nguyễn Ngọc T (70 tuổi, trú tại phố Trúc Bạch, Ba Đình, Hà Nội) với cương vị Phó ban Chi trả của Phường, kiêm Tổ trưởng tổ Hưu trí số 9, được giao nhiệm vụ nhận lương từ Bảo hiểm xã hội quận và phát cho cán bộ hưu trí trên địa bàn.

Năm 1987, khi kê khai sổ hưu và mất sức lao động cho Phòng Lao động - Thương binh xã hội quận, ông Nguyễn Ngọc T đã lên danh sách không 21 người và đưa vào bảng lương gốc. Trên cơ sở đó, Bảo hiểm xã hội quận chuyển tiền lương hưu về phường T, và ông Nguyễn Ngọc T lĩnh tiền hộ 21 trường hợp bỏ vào túi riêng của mình. Trong 15 năm, ông đã lĩnh và tiêu hộ lương của những người này, với số tiền lên tới 01 tỷ đồng.

Dựa trên các tình tiết của vụ việc, khi xác định trách nhiệm hình sự của ông Nguyễn Ngọc T có ý kiến nói rằng Nguyễn Ngọc T phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 4 Điều 139 BLHS), nhưng có ý kiến khác cho là Nguyễn Ngọc T phạm tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (khoản 4 Điều 280 BLHS).

Hỏi: Theo anh (chị) ý kiến nào đúng? Tại sao?

Bài tập số 460

Lợi dụng danh nghĩa là Phó Chủ tịch Hội Phụ nữ xã XB, lại được Ngân hàng Chính sách xã hội huyện NX ủy nhiệm thu tín dụng vay vốn của các hộ nghèo tại xã XB, Vi Kim X (sinh năm 1978) đã chiếm đoạt số tiền hàng trăm triệu đồng của người dân, cụ thể như sau:

Tháng 6 năm 2011, Vi Kim X thu tiền vay ngân hàng của 6 hộ dân thôn 12 và Chi hội phụ nữ thôn Mơ và Sim thuộc Hội Phụ nữ xã XB với tổng số tiền là 115 triệu đồng nhưng Vi Kim X không trả cho ngân hàng mà chiếm đoạt để tiêu xài cá nhân.

Vi Kim X còn mượn 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các ông: Hà Văn K, Nguyễn Xuân Đ và Vi Văn Q ở thôn 12

xã XB và viết giấy ủy quyền đem thế chấp vay 480 triệu đồng của chị Văn Thị M ở thôn 12 xã XB và 91 triệu đồng của bà Hà Thị T ở thôn C, xã BT, huyện NX.

Để vay được số tiền nói trên, Vi Kim X đã giả mạo chữ ký của ông Hà Văn T, Chủ tịch UBND xã XB và lợi dụng sự sơ hở của cán bộ văn phòng Ủy ban nhân dân xã XB để đóng dấu vào giấy ủy quyền của những người cho Vi Kim X mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên để đem đến nhà Văn Thị M và bà Hà Thị T cầm cố vay tiền.

Vi Kim X còn lợi dụng tâm lý ham lãi suất cao để “vay kén” số hộ nghèo và tiền nhân rồi trong dân với tổng số tiền trên 2,2 tỷ đồng và đến nay không có khả năng trả nợ.

Qua kết quả điều tra, cơ quan công an đã ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Vi Kim X về tội lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản và lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân.

Hỏi: Hãy cho biết ý kiến của anh (chị) về tội danh của Vi Kim X?

Bài tập số 461

Trong thời gian đương nhiệm, với tư cách là Vụ trưởng của các Vụ Nghiệp vụ, Nguyễn Văn Q đã tham mưu và trình lãnh đạo Bộ NN &PTNT ký duyệt một loạt văn bản “giúp” Lã Thị Kim (Giám đốc Công ty Tiếp thị Đầu tư) và đồng bọn rút, chiếm đoạt của Nhà nước hàng chục tỷ đồng. Trong đó, một số văn bản đã được trình thủ trưởng Nguyễn Thiện L ký và gửi đi.

Đáng chú ý là, ngày 24-5-1999, Nguyễn Quang H (Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Quy hoạch) đã trình Thứ trưởng Nguyễn Thiện L ký Công văn số 1857/BNN- KHQH gửi Cục Đầu tư Phát triển Hà Nội “xin” cho Công ty Tiếp thị được gia hạn trả nợ gốc và treo lãi đến tháng 6 năm 2000 một khoản tiền lớn. 15 ngày sau, Nguyễn Quang H đã tiếp tục dự thảo và đệ trình Nguyễn Thiện L ký tiếp quyết định cho phép Công ty Tiếp thị tạm ngưng hoạt động kinh doanh khách sạn Planet ở 120 Quán Thánh để cải tạo nâng cấp (văn bản số 272QĐ/BNN-KHQH, ngày 26-6-1999).

Nguyễn Thiện L đã giải trình việc ký những văn bản này tại cơ quan công an, trong đó khẳng định được báo cáo số tiền Công ty Tiếp thị xin vay đã thanh toán đủ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiên Hải. Còn trong thực tế, Công ty Tiếp thị “báo cáo láo” với Bộ để xin ngưng hoạt động, tiến hành sửa chữa (trong khi khách sạn chưa bàn giao), mục đích “nhờ” Bộ tác động để trì hoãn việc trả nợ. Ông Nguyễn Thiện L cũng thừa nhận, bên cạnh thiếu sót của lãnh đạo Bộ có phần do những “sơ xuất” của các Vụ chức năng trong việc khẳng định, kiểm tra tiến trình thực hiện dự án này.

Với những tình tiết nêu trên, có ý kiến cho rằng Nguyễn Thiện L, Nguyễn Văn Q và Nguyễn Quang H phạm tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước (Điều 144 BLHS). Còn ý kiến khác yêu cầu xử lý về hình sự đối với Nguyễn Thiện L, Nguyễn Văn Q và Nguyễn Quang H về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285 BLHS).

Hỏi: Hãy cho biết ý kiến của anh (chị) về tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 462

Theo đơn tố cáo của quần chúng, Cơ quan điều tra của Bộ Công an đã tiến hành điều tra phát hiện Lê Công N trong thời gian đương chức làm Chủ tịch UBND tỉnh đã có những việc làm sau:

- Năm 1994, Lê Công N gợi ý Công ty Xây dựng Thủy lợi (XDTL) Cà Mau là sẽ thu xếp để đơn vị này được thuê san lấp mặt bằng công trình công ty Dịch vụ Thương mại Cà Mau. Lê Công N “mượn” Cao Tuấn L (Giám đốc Công ty XDTL) 20 triệu đồng trả tiền mua nhà. Sau đó, Nguyễn Thị Bé T (Giám đốc Công ty Dịch vụ Thương mại Cà Mau) cùng Cao Tuấn L làm thủ tục ứng 36 triệu đồng tại Công ty XDTL và chuyển số tiền này mua nhà cho ông Lê Công N. Số tiền này đã được quyết toán vào công trình san lấp trên.

- Mặc dù biết Công ty Dịch vụ Thương mại Cà Mau đang gặp khó khăn về tài chính, thiếu hoạt động sinh lợi nhưng Lê Công N vẫn ký bảo lãnh cho công ty này vay vốn ngân hàng 13 tỷ đồng với lời hứa: “Nếu đáo hạn công ty này không đủ khả năng hoàn trả vốn thì Ủy ban nhân dân tỉnh trích ngân sách trả thay”. Hậu quả, đến nay Công ty Dịch vụ Thương mại Cà Mau vẫn còn nợ ngân hàng 17 tỷ đồng không có khả năng chi trả.

- Đặc biệt tại thương vụ mua máy sấy tầng sôi năm 1994 của Agropharimex, mặc dù doanh nghiệp đã lập chứng từ khống để nâng giá máy từ 10 triệu đồng lên 1,651 tỷ đồng nhưng gần một năm sau, Lê Công N lại ký duyệt tờ trình nhằm hợp thức hoá chứng từ. Nhờ vậy Nguyễn Hùng T và đồng bọn đã chiếm đoạt hơn 1,6 tỷ đồng tài sản của Nhà nước.

Khi xác định trách nhiệm hình sự của Lê Công N, có những ý kiến sau:

1. Lê Công N phải chịu trách nhiệm hình sự về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283 BLHS).

2. Lê Công N phải chịu trách nhiệm hình sự về tội nhận hối lộ (Điều 279 BLHS); tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281 BLHS); tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) cho biết ý kiến của mình về tội danh của Lê Công N?

Bài tập số 463

Sự việc bắt đầu từ một vụ án ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Y và anh Đinh Công T. Trước đây, mảnh đất 52,3m² do bố mẹ của anh Đinh Công T để lại cho anh và chị Nguyễn Thị Y sử dụng đã được cấp bìa đỏ ghi tên hai người. Sau khi bố mẹ đẻ của anh Đinh Công T qua đời, tháng 6 năm 2010, chị Nguyễn Thị Y xin ly hôn với anh Đinh Công T. Tại Bản án sơ thẩm số 26/2010/HNGĐ-ST ngày 26-10-2010, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương đã xác định toàn bộ nhà đất là tài sản chung của Đinh Công T và Nguyễn Thị Y.

Tuy nhiên, ngày 8-11-2010, người thân của anh Đinh Công T là anh Đinh Công H đưa ra biên bản họp gia đình và đơn tặng cho ghi ngày 26-9-2005, với nội dung đã tặng cho riêng anh Đinh Công T 34,7m² đất và nhà là của anh Đinh Công H cho vợ

chồng Đinh Công T ở nhờ. Văn bản này có chữ ký của ông Vũ Như M và đóng dấu của Ủy ban nhân dân phường sở tại.

Căn cứ vào văn bản này, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có kháng nghị 01 ngày 03-12-2010 đánh giá: "... có cơ sở xác định nhà đất của anh T, chị Y là của anh chị H tạo lập xây dựng... ". Tòa án nhân dân tỉnh đã chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tuyên hủy bản án sơ thẩm.

Khi thụ lý sơ thẩm lần 2, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xét thấy, dấu chức danh, chữ ký của ông Vũ Như M tại các tài liệu mà anh Đinh Công H đưa ra có dấu hiệu bất thường nên đề nghị trưng cầu giám định dấu chức danh, chữ ký, chữ viết.

Trong biên bản kết luận giám định số 29, ngày 17-6-2011 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh đã chỉ rõ: "Anh Đinh Công H viết tài liệu vào thời gian gần cuối năm 2010 nhưng lại ghi là ngày 23 và 26-9-2005 để anh Vũ Như M xác nhận cũng ghi ngày 26-9-2005".

Những tài liệu giả tạo (cả nội dung và hình thức) được đưa vào hồ sơ địa chính, lưu giữ tại phường và cung cấp cho Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương ngày 17-1-2011. Anh Vũ Như M tiếp tục chứng thực để anh Đinh Công H nộp cho Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương ngày 30-11-2010.

Nhận thấy hành vi này có dấu hiệu hình sự, Công an tỉnh Hải Dương đã vào cuộc và làm rõ những tình tiết nêu trong vụ án.

Hỏi: Theo anh (chị), có tội phạm xảy ra không? Nếu có thì ai phạm tội? Phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 464

Ngày 10-2-2000, Lý Trường G và Nguyễn Minh H bị Công an Thành phố Hồ Chí Minh bắt quả tang và điều tra, xử lý về hành vi tàng trữ trái phép 0,1213 gam heroin. Từ đó Lý Trường G và Nguyễn Minh H quen Nguyễn Việt Q (nguyên Điều tra viên đội Cảnh sát điều tra).

Cuối tháng 8 năm 2000, nhận được cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố, Lý Trường G nhờ Nguyễn Việt Q chạy án. Nguyễn Việt Q lại giao nhiệm vụ cho Hoàng Hữu H. Hoàng Hữu H được Lê Phước T (chạy xe ôm trước cổng Tòa án Thành phố) giới thiệu với ông Hồ Ngọc C (Hội thẩm nhân dân tham gia Hội đồng xét xử vụ án này). Khi gặp được ông Hồ Ngọc C, Hoàng Hữu H nói rõ yêu cầu lo cho Lý Trường G mức án 5 năm tù, Nguyễn Minh H 2 năm tù và không bắt tại phiên tòa. Ông Hồ Ngọc C đồng ý giúp, thông báo giá 25 triệu đồng, giao đủ trước ngày mở phiên tòa. Hoàng Hữu H và Nguyễn Việt Q báo lại giá “chạy án” cho Lý Trường G và Nguyễn Minh H là 35 triệu đồng rồi lấy 10 triệu đồng chia nhau.

Chiều ngày 5-9-2000, ông Hồ Ngọc C kêu Hoàng Hữu H đem tiền đến nhà ông giao nhưng vì không thể “lo” cho Lý Trường G bị xử 5 năm tù nên ông Hồ Ngọc C đồng ý bớt từ 25 triệu đồng xuống còn 15 triệu đồng theo đề nghị của Hoàng Hữu H. Hoàng Hữu H đã giao cho ông Hồ Ngọc C 17,5 triệu đồng làm 3 lần.

Căn cứ vào các tình tiết nêu trên, có ý kiến cho rằng cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Lý Trường G, Nguyễn Minh H về tội đưa hối lộ; Hoàng Hữu H, Nguyễn Việt Q về tội môi giới hối lộ và Hồ Ngọc C về tội nhận hối lộ.

Hỏi: Theo anh (chị), ý kiến trên đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 465

Ngày 8-11-2010, cán bộ công an kiểm tra ô tô tải do Trương Văn N (sinh năm 1983) điều khiển từ Thành phố Hồ Chí Minh về Trà Vinh vừa qua phà Cổ Chiên phát hiện 10 tép heroin giấu trong tay lái xe mô tô (đang để trên xe tải). Trương Văn N bị công an tạm giữ. Phan Thanh P ở gần nhà Trương Văn N và biết việc Trương Văn N bị bắt giữ, điện thoại kể cho Trần Ngọc Q (nguyên là Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân xã P) nghe và nhờ giúp đỡ. Trần Ngọc Q nhận lời và hứa sẽ giúp Trương Văn N được tại ngoại, sau đó chỉ bị phạt án treo. Đến ngày 11-11-2010, Phan Thanh P, Trần Ngọc Q và Lê Thị T (vợ Trương Văn N) gặp nhau tại quán cà phê để bàn bạc. Tại đây, Trần Ngọc Q nói phải có 100 triệu đồng, đưa trước 50 triệu đồng để chạy tại ngoại, sau đó đưa tiếp 50 triệu đồng lo cho Trương Văn N được hưởng án treo. Đến ngày 12-11-2010, Trần Ngọc Q điện thoại cho chị Lê Thị T cho biết ngày 11-11-2010, Trần Ngọc Q đã đi nhậu với những người hứa giải quyết cho Trương Văn N, hối thúc chị Lê Thị T đưa tiền sớm. Do không có đủ tiền, chị Lê Thị T chỉ đưa trước cho Trần Ngọc Q 5 triệu đồng thì bị công an bắt quả tang.

Hỏi: Anh (chị) xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án?

Bài tập số 466

Hầm chui Văn Thánh 2 là dự án thuộc nhóm A do Công ty Thanh niên xung phong Thành phố Hồ Chí Minh làm chủ đầu tư; Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam thiết

kế; Phân viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải phía Nam thẩm định, giám sát; Đội 3 Công ty Công trình khai thác đá 621 trực tiếp thi công.

Trong quá trình thi công, Dương Quang V - Đội trưởng thi công số 3, Công ty Công trình Khai thác đá 621 (Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6) móc nối với Quách Vạn Đ, Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại 41 cung cấp vật tư (cừ tràm, bắc thăm, đất gia tải...) cho công trình. Dương Quang V và Quách Vạn Đ đã dùng 5 hoá đơn giá trị gia tăng không do tên Bùi Tuấn A ngoài xã hội cung cấp để chiếm đoạt các loại vật tư nói trên với tổng trị giá 1 tỷ 067 triệu đồng. Ngoài ra, Dương Quang V tự mua 3 hoá đơn giá trị gia tăng khác ngoài chợ trời làm chứng từ rút 866,496 triệu đồng tiền từ ngân hàng để chi tiêu riêng. Dương Quang V khai dùng số tiền này mua 2 xe cuốc trị giá 310 triệu đồng, một bộ giàn giáo 45 triệu đồng, dùng cho thuê thu lợi riêng.

Lê Thanh L, cán bộ Công ty Tư vấn Thiết kế phía Nam có trách nhiệm trực tiếp về thiết kế nhưng không khảo sát thiết kế mà dùng dữ liệu khảo sát từ năm 1997 để thiết kế hầm chui; không lập hồ sơ thiết kế sơ bộ trình chủ đầu tư đánh giá trước khi lập thiết kế kỹ thuật; không tiên lượng mức độ lún nên thay cọc bê tông bằng cừ tràm; không tuân thủ quy trình xây dựng và tiêu chuẩn kỹ thuật trong quá trình thiết kế.

Trần Thanh H, cán bộ Phân viện Khoa học – Công nghệ Giao thông vận tải phía Nam (Bộ Giao thông vận tải) được cơ quan này giao nhiệm vụ trực tiếp thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật và giám sát thi công nhưng đã chấp nhận việc thay cọc bê tông bằng cừ tràm; không mở nhật ký giám sát; bỏ mặc đơn vị

thi công ở hiện trường, vì vậy không biết việc vật tư bị bớt xén nghiêm trọng.

Về chủ đầu tư (Công ty Thanh niên xung phong Thành phố Hồ Chí Minh) không có hợp đồng với Công ty Tư vấn Thiết kế; dễ dàng đồng ý với các phương án và các biện pháp thi công trái quy định; cán bộ giám sát của chủ đầu tư không thường xuyên có mặt tại hiện trường nhưng vẫn ký toàn bộ hồ sơ nghiệm thu do đơn vị thi công lập ra.

Hỏi: Anh (chị) xác định tội danh của từng tên trong vụ án?

Bài tập số 467

Từ tháng 3 năm 2000 đến tháng 5 năm 2001, Giang Sơn T (sinh năm 1957) là Giám đốc Công ty TST đã ký 40 hợp đồng bảo dưỡng máy vi ba số (loại AWA) với 26 bưu điện tỉnh, thành phố phía Bắc với tổng số tiền gần 13,6 tỷ đồng. Giang Sơn T bàn với hai phó Giám đốc TST: Ngô Văn C (sinh năm 1967), Trần Hoài V (sinh năm 1965) và Kế toán trưởng Nguyễn Tuấn K (sinh năm 1950) không trực tiếp bảo dưỡng mà thuê Nguyễn Văn H (Giám đốc Công ty Thiết bị Cơ khí Điện tử) làm công việc này với trị giá hợp đồng 1,39 tỷ đồng.

Thực chất đây là những hợp đồng khống với TST; đổi lại Doanh nghiệp này được TST “bồi dưỡng” 347,5 triệu đồng. Trong 4 tháng đầu năm 2001, TST lại ký 8 hợp đồng thuê Trần Minh T (Giám đốc Công ty Thiết bị Điện tử) bảo dưỡng 510 lượt máy vi ba số (tổng giá trị hợp đồng 510 triệu đồng) và cũng dùng phương thức làm thủ tục khống rồi chỉ 94 triệu đồng “bồi dưỡng” cho Công ty này.

Theo kết quả điều tra, TST đã cùng hai công ty nói trên “rút ruột” của Nhà nước thông qua bưu điện 26 tỉnh, thành phố là 4,75 tỷ đồng, riêng TST chiếm đoạt hơn 4,3 tỷ đồng chia nhau.

Hỏi: Theo anh (chị) các tên trong vụ án phạm tội tham ô tài sản (Điều 278 BLHS) hay phạm tội lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281 BLHS)? Tại sao?

Bài tập số 468

Công trình Trường Tiểu học A do Ủy ban nhân dân huyện Đ làm chủ đầu tư với thiết kế gồm 2 khối nhà lớp học 3 tầng, 30 phòng, diện tích 3.139m²; tổng mức đầu tư dự kiến 14,9 tỷ đồng. Đơn vị thi công là Công ty N và tư vấn giám sát là Công ty K. Lê Văn C (sinh năm 1984), được giao trực tiếp chỉ huy công trình và Nguyễn Văn L (sinh năm 1985) là cán bộ tư vấn giám sát.

Khoảng 9 giờ sáng 13-10-2010, khi đơn vị thi công tiến hành đổ bê tông phần móng thì cơ quan công an tiến hành kiểm tra, phát hiện các sai phạm như sau: Toàn bộ các dầm móng bê tông cốt thép bị rút bớt số lượng cốt thép chủ. Điển hình tại dầm móng trục số 14 chỉ có 4 cây thép phi 25 và 6 cây phi 22 trong khi thiết kế là 10 cây phi 25. Tương tự, dầm móng trục 13 chỉ có 6 cây thép phi 20 trong khi thiết kế là 10 cây thép phi 25. Phần bê tông dầm móng theo thiết kế cao 70cm, rộng 35cm nhưng thực tế cốt-pha chỉ có 65cm, rộng 28cm. Tại hiện trường thiếu 9 cây cột cấu kiện so với thiết kế. Tổng giá trị nguyên vật liệu bị rút bớt là 20 triệu đồng.

Ngoài ra, cơ quan công an cũng xác định có vi phạm quản lý các loại hồ sơ, tài liệu tại công trường do những người có

trách nhiệm tại công trường đã không cung cấp được tài liệu bắt buộc phải có như hồ sơ pháp lý dự án, tài liệu quản lý chất lượng, hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, nhật ký thi công – giám sát... khi bị bắt quả tang.

Sau khi khám phá vụ việc, cơ quan công an đã tiến hành điều tra làm rõ sự việc và Lê Văn C, Nguyễn Văn L đã thú nhận thông đồng với nhau để rút ruột công trình như đã nêu trên.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 469

Theo tài liệu của cơ quan điều tra, để chuẩn bị cho Hội chợ Quốc tế Agromat 1998, Lã Thị K (Giám đốc Công ty A) đề xuất lãnh đạo Bộ chủ quản cho mua lại Khách sạn Plamet 120 Quán Thánh mục đích làm văn phòng đại diện và giao dịch cho các đơn vị tham gia hội chợ. Ngày 5-12-1997, Nguyễn Thiện L (Thứ trưởng) đã phê duyệt dự án khả thi. Ngay sau đó, Lã Thị K đã có Công văn số 191 thông báo với Ngân hàng Hàng hải với nội dung: “Dự án này sẽ được thực hiện bằng nguồn vốn tín dụng đầu tư được bố trí trong năm 1996-1997. Nhưng do hợp đồng chuyển nhượng đang được thẩm định nên khoản tín dụng chưa thể triển khai kịp. Vì vậy, Công ty đề nghị Ngân hàng cho vay trước 9,7 tỷ đồng để đặt cọc cho chủ Planet”. Phía dưới Công văn này là ý kiến của Thứ trưởng Nguyễn Quang H xác nhận nhu cầu nêu trên của Công ty A và đề nghị Ngân hàng Hàng hải và các cơ quan liên quan giúp đỡ.

Nguyễn Thiện L cũng đã bốn lần gửi công văn tới Cục Đầu tư Phát triển Hà Nội đề nghị cấp vốn cho dự án. Lần thứ nhất,

trong Công văn số 4689 của Bộ chủ quản, ông Nguyễn Thiện L có thông báo việc Công ty A được giao thực hiện dự án mua, cải tạo Planet, và đề nghị Cục phân bổ khoản tín dụng ưu đãi 34,3 tỷ đồng (số tiền được vay trong dự án) theo 3 phần: 9,7 tỷ đồng chuyển trả vào tài khoản của Công ty A tại Ngân hàng Hàng hải; 13 tỷ đồng chuyển vào tài khoản của chủ Planet là Công ty B tại Ngân hàng Á Châu; 11,6 tỷ đồng cũng chuyển cho Công ty B nhưng vào tài khoản tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

Hai lần sau cùng vào năm 1998, ông Nguyễn Thiện L xác nhận vào hai công văn của Công ty A gửi Cục Đầu tư Phát triển Hà Nội xin rút 5,77 tỷ đồng. Lần thứ tư ông Nguyễn Thiện L ký Công văn 1875 ngày 25-4-1999 đề nghị Cục cho Công ty A được gia hạn nợ gốc và treo lãi số tiền hơn 2,2 tỷ đồng. Công văn này nêu: “Trong thời gian cải tạo, Planet không hoạt động được nên Công ty không có khả năng tiếp tục việc hoàn trả gốc và lãi cho Cục đúng hạn. Bộ thấy lý do này là có cơ sở hợp lý và có thể chấp nhận được”.

Giải trình với cơ quan điều tra, ông Nguyễn Thiện L thừa nhận hai phần tiền do Cục Đầu tư Phát triển cấp (tổng cộng 24,6 tỷ đồng) đã “Không đi theo đúng đề nghị trong công văn”. Đối chiếu với biên bản công nợ, cơ quan chức năng phát hiện trong số tiền mà Cục Đầu tư Phát triển HN cấp, Công ty B và Lã Thị K đã cùng nhau lập chứng từ khống, báo cáo sai sự thật với Bộ chủ quản, chuyển 17 tỷ đồng vào tài khoản Công ty A, từ đó rút ra để chiếm đoạt và chi dùng sai nguyên tắc. Tuy nhiên ông Nguyễn Thiện L khẳng định đến nay mới biết nội dung các văn bản ông ký chưa chính xác, bởi lúc đó do quá tin vào doanh nghiệp và người trình. Ông Nguyễn Thiện L nói rằng, lúc đó ký

văn bản mà “Không biết thực chất khách sạn chưa được bàn giao”, và cũng không nghi ngờ rằng đây là “động tác giả để rút tiền Nhà nước” của Lã Thị K.

Với những tình tiết nêu trên của vụ án, có các ý kiến khác nhau sau:

- 1) Nguyễn Quang H và Nguyễn Thiện L không phạm tội.
- 2) Nguyễn Quang H và Nguyễn Thiện L phạm tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285 BLHS).
- 3) Nguyễn Quang H và Nguyễn Thiện L phạm tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước (Điều 144 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

Bài tập số 470

Quản Thanh K bị Công an huyện D bắt về tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng tài sản của Nhà nước. Phí Thị V (vợ Quản Thanh K) biết Võ Văn P là người bà con họ hàng với Trần Quốc T (Đội trưởng Hình sự của huyện) nên tìm đến nhờ nói với anh Trần Quốc T giúp. Võ Văn P nhận lời và nhận 13 triệu đồng do Phí Thị V đưa cho. Sau đó, Võ Văn P đến nhà Trần Quốc T kể mọi chuyện và nhờ giúp đỡ Quản Thanh K nhẹ tội. Võ Văn P và Trần Quốc T cùng bàn bạc với nhau tìm cách cứu Quản Thanh K như thế nào cho hợp lý, không bị lộ. Số tiền 13 triệu đồng do Phí Thị V đưa cho Võ Văn P, Võ Văn P đưa cả cho Trần Quốc T nhưng Trần Quốc T sau đó đã đưa lại cho Võ Văn P 3 triệu đồng.

Hỏi: Các tên trong vụ án phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 471

Ngày 02-4-2003, Phạm Văn B (Phó Giám đốc) và Lê Hữu K (Trưởng phòng Kinh doanh) được Giám đốc Công ty Xuất nhập khẩu tỉnh H cử vào Thành phố Hồ Chí Minh để vận chuyển 500 tấn đường trắng Cu Ba ra cho Công ty. Trên đường vận chuyển, Phạm Văn B đã bàn với Lê Hữu K bán hết số đường đó cho một đơn vị kinh tế ở tỉnh Quảng Ninh với giá 6.000đ/kg. Sau đó chúng lại mua 500 tấn đường cùng loại của một công ty ở thành phố Hải Phòng với giá 5.700 đồng/kg. Số đường này sau đó hai tên đã nhập đủ vào kho Công ty Xuất nhập khẩu tỉnh H.

Hỏi: Với những tình tiết nêu trong vụ án, anh (chị) cho biết Phạm Văn B và Lê Hữu K có phạm tội không? Tại sao?

Bài tập số 472

Đầu tháng 01 năm 2001, Hoàng Văn Đ đến gặp Lê Văn V (Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng N) để vay tiền của Quỹ với mục đích đầu tư xây dựng. Hoàng Văn Đ đã xuất trình tài sản để thế chấp, 4 hợp đồng thầu khoán xây dựng và giấy xác nhận của Hiệu trưởng Trường trung học Quản lý nghiệp vụ (nơi Hoàng Văn Đ đang thi công) với nội dung là Trường này sẽ thanh toán cho Hoàng Văn Đ 184 triệu đồng và chuyển thẳng cho Quỹ tín dụng N”.

Sau đó, Lê Văn V đã đi xem tài sản thế chấp của Hoàng Văn Đ nhưng không xác định được ai là chủ sở hữu tài sản đó. Lê Văn V cũng đến nơi thi công xây dựng nhưng không gặp được người có trách nhiệm trực tiếp trong việc ký 4 hợp đồng mà Hoàng Văn Đ đã xuất trình.

Lê Văn V không xác minh giấy xác nhận của Trường trung học Quản lý nghiệp vụ (giấy này theo kết luận của cơ quan điều tra thì Hoàng Văn Đ đã điền thêm cụm từ: "... thắng cho quỹ tín dụng").

Ngày 15-6-2001, Lê Văn V đã ký Khế ước 47 cho Hoàng Văn Đ vay 500 triệu đồng với lãi suất 2,5%/1 tháng. Thời hạn vay là 3 tháng. Đến thời hạn trả tiền cho Quỹ, Hoàng Văn Đ chỉ trả được 117 triệu đồng tiền lãi còn tiền gốc đến nay Hoàng Văn Đ vẫn chưa trả cho Quỹ tín dụng và thực tế Hoàng Văn Đ không còn có khả năng thanh toán.

Hỏi: Theo anh (chị), Lê Văn V phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 473

Biết Lê Văn H có mối quan hệ thân thiết với Ngô Quang V (Trưởng phòng Điều tra Hình sự) nên Nguyễn Văn C (bị can phạm tội trộm cắp tài sản, đang tại ngoại chờ ngày đưa ra truy tố trước pháp luật) đã đến nhờ Lê Văn H "chạy" cho Nguyễn Văn C được nhẹ tội. Sau khi được Lê Văn H đồng ý giúp đỡ, Nguyễn Văn C đã đưa cho Lê Văn H 15 triệu đồng và nhờ Lê Văn H đưa 10 triệu đồng cho anh Ngô Quang V. Lê Văn H đến gặp và đưa anh Ngô Quang V 15 triệu đồng. Lê Văn H yêu cầu anh Ngô Quang V giúp đỡ cho Nguyễn Văn C được nhẹ tội bằng cách sửa lại hồ sơ vụ án. Anh Ngô Quang V từ chối và nói: "Tớ không thể làm như thế được, vì như vậy là vi phạm pháp luật...".

Mặc dù anh Ngô Quang V từ chối không giúp đỡ, nhưng Lê Văn H nói với Nguyễn Văn C là anh Ngô Quang V đã đồng ý và yêu cầu Nguyễn Văn C đưa thêm 5 triệu đồng nữa để bồi dưỡng

cho anh Ngô Quang V. Sau khi có tiền trong tay, Lê Văn H đã tiêu xài hết.

Hỏi: Hãy xác định trách nhiệm hình sự của những tên trong vụ án?

Bài tập số 474

Bùi Quang X (Giám đốc Công ty vật tư tỉnh H) biết được tình hình giá xi măng trên thị trường có chiều hướng tăng nhanh nên đã thông đồng với Kế toán trưởng và Trưởng phòng Kế hoạch của Công ty, lấy 700 triệu đồng trong quỹ của Công ty đến Nhà máy Xi măng B mua xi măng (giá 85.000đ/tấn) với danh nghĩa Công ty mua phục vụ các công trình xây dựng ở địa phương. Sau khi mua được xi măng, bọn chúng tung ra thị trường bán với giá 120.000đ/tấn.

Số tiền lấy trong quỹ của Công ty, chúng hoàn lại đầy đủ cho Công ty. Còn số tiền chênh lệch bán xi măng là 150 triệu đồng chúng giữ lại chia nhau.

Hỏi: Hãy xác định trách nhiệm hình sự của Bùi Quang X và đồng bọn?

Bài tập số 475

Lê Văn M bị Nguyễn Thị Q kiện vì mắc nợ 65 triệu đồng đã quá hạn nhiều năm mà chưa trả cho Nguyễn Thị Q. Để đảm bảo cho việc trả nợ, Tòa án nhân dân đã kê biên chiếc xe SH của Lê Văn M và giao cho Lê Văn M bảo quản chờ sự phán quyết của tòa án.

Trong khi chưa có quyết định của tòa án nhân dân về việc xử lý đối với tài sản bị kê biên, Lê Văn M đã tự ý bán chiếc xe máy và đem trả cho Nguyễn Thị Q số tiền 75 triệu đồng (bao gồm cả tiền gốc và lãi).

Hỏi: Lê Văn M có bị truy cứu trách nhiệm hình sự không? Tại sao?

Bài tập số 476

Thẩm phán Thái Quang P được giao làm chủ tọa phiên tòa xét xử vụ Đào Sỹ S bị truy tố về tội cố ý gây thương tích cho người khác. Do có mối thù xa xưa giữa gia đình Thái Quang P và Đào Sỹ S, nên Thái Quang P đã hủy giấy chứng thương 18% của người bị hại tên là Trịnh Quang L, rồi lợi dụng sự quen biết với bác sỹ Lê Xuân Q ở bệnh viện tỉnh để xin cấp giấy chứng thương khác với tỷ lệ thương tích là 32% đưa vào hồ sơ để có thể buộc Đào Sỹ S phải chịu mức hình phạt nặng hơn. Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và xét hỏi tại phiên tòa, hai thành viên khác của Hội đồng xét xử thấy vết thương của Đào Sỹ L theo giấy chứng thương là nặng nên đã nhất trí với Thái Quang P tuyên phạt bị cáo Đào Sỹ S 3 năm tù, mức án cao hơn mức án đáng lẽ Đào Sỹ S phải chịu.

Hỏi: Anh (chị) xác định trách nhiệm hình sự của Thái Quang P?

Bài tập số 477

Theo hồ sơ vụ án, tháng 6 năm 2001, tòa án nhân dân thụ lý đơn xin ly hôn của ông Đào Văn L. Vụ án được phân công cho Thẩm phán Đinh Xuân T giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tuy chưa xét xử nhưng Đình Xuân T đã viết biên nhận là “Tòa đã thụ lý và sẽ ra quyết định ly hôn” để cho ông Đào Văn L cầm đi làm các thủ tục cưới vợ khác. Sau khi gia đình Ngô Thị Hoài T (vợ mới) của ông Đào Văn L không chấp nhận tờ biên nhận này, Đình Xuân T liền soạn thảo, thuê đánh máy quyết định không công nhận thuận tình ly hôn số 42/TTLH ngày 20-8-2003 giao cho ông Đào Văn L. Số và ngày của quyết định trên do Đình Xuân T tự nghĩ ra, trực tiếp ký tên, đóng dấu của Tòa án rồi đưa cho ông Đào Văn L để ông này tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn với vợ mới.

Ngày 11-9-2003, Ủy ban nhân dân có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận kết hôn cho ông Đào Văn L và vợ mới. Sau đó, vợ cũ của ông Đào Văn L liên tục có đơn khiếu nại gửi các cơ quan bảo vệ pháp luật. Sự việc bị phanh phui và nguyên Thẩm phán Đình Xuân T đã bị cơ quan điều tra khởi tố. Ngày 20-10-2009, Tòa án nhân dân đã đưa vụ án trên ra xét xử.

Hỏi: Theo anh (chị), Đình Xuân T phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 478

Đỗ Minh N (điều tra viên) được phân công điều tra vụ Trần Văn D bị tạm giam về tội trộm cắp tài sản. Qua xét hỏi, Trần Văn D không nhận đã có hành vi trộm cắp. Đỗ Minh N đã đưa Trần Văn D về nhà Trần Văn D để khám xét nhưng không thu được tang vật. Đỗ Minh N rất bức tức nên đã cùm cả chân tay, cắt cơm và nước uống của Đỗ Minh D hơn một ngày. Sau đó, Đỗ Minh D được ra sân ăn cơm nhưng vẫn bị khóa tay. Lợi dụng khi cán bộ quản giáo sơ ý, Đỗ Minh D bỏ chạy, nhưng đã bị một

số can phạm làm trật tự viên bắt lại. Nghe tin báo, Đỗ Minh N chạy đến dùng thanh sắt dài xô vào hai tay Đỗ Minh D đang bị khóa vận mạnh làm Đỗ Minh D ngã sấp, Đỗ Minh N dùng thanh gỗ đánh vào ngực và đầu Đỗ Minh D.

Theo kết quả giám định, Đỗ Minh D bị thương tích 15%.

Hỏi: Giải quyết vụ án về mặt định tội danh đối với Đỗ Minh N?

Bài tập số 479

Sau khi xảy ra vụ trộm cắp tài sản ở nhà bà Ngô Thị L, cơ quan công an đã bắt giữ Đinh Thanh A và Trịnh Văn P để xét hỏi. Hai tên này đã khai nhận việc chúng lấy tài sản nhà bà Ngô Thị L và chỉ chỗ cất giấu những tài sản chiếm đoạt được. Nhưng khi được hỏi tại sao cả hai đều là người ở địa phương khác mới đến lại biết rất rõ tình hình nhà cửa, tài sản nhà bà Ngô Thị L, thì hai tên đều khai báo quanh co và không giải thích được.

Do nôn nóng tìm ra kẻ giúp sức cho Đinh Thanh A và Trịnh Văn P để sớm kết thúc vụ án, Đào Văn T (điều tra viên) đã cho cùm hai tên suốt 3 ngày đêm liên (mặc dù họ không vi phạm nội quy, kỷ luật của trại giam) và chỉ cho ăn uống rất ít và mỗi ngày chỉ được ăn một bữa. Không chịu nổi, Đinh Thanh A và Trịnh Văn P đã khai cho anh Ngô Thanh H, cháu bà Ngô Thị L đã chỉ dẫn chúng lấy tài sản. Đào Văn T đã đề xuất cấp trên ra lệnh bắt anh Ngô Thanh H để xét hỏi. Anh Ngô Thanh H bị khởi tố và tạm giam 2 tháng. Trong quá trình điều tra, Đào Văn T không tìm thấy chứng cứ gì chứng tỏ là anh Đào Văn H là đồng phạm với Đinh Thanh A và Trịnh Văn

P. Khi tiến hành đối chất, Đinh Thanh A và Trịnh Văn P mới thú nhận là không chịu nổi cực hình nên phải khai bừa cho anh Ngô Thanh H, chứ sự thực anh Ngô Thanh H không biết gì về việc đó cả. Người đã chỉ dẫn và gợi ý cho bọn chúng chiếm đoạt tài sản nhà bà Ngô Thanh L là Phí Văn Q (chứa xe cạnh nhà bà Ngô Thanh L).

Hỏi: Anh (chị) cho biết hành vi của Đào Văn T đã thỏa mãn dấu hiệu cấu thành tội phạm nào trong BLHS hiện hành?

Bài tập số 480

Trong khi nghiên cứu hồ sơ vụ án Trần Văn A can tội tham ô tài sản, Đỗ Đức K (kiểm sát viên thụ lý vụ án) đã yêu cầu người nhà bị can nộp 10 triệu đồng (tương đương 2 lượng vàng) để Đỗ Đức K làm nhẹ tội cho Trần Văn A. Sau khi nhận đủ số tiền của gia đình Trần Văn A, Đỗ Đức K đã rút 3 trong số 6 phiếu chi giả mà Trần Văn A đã lập để rút tiền của Nhà nước ra khỏi hồ sơ vụ án để tiêu hủy và chỉ quy kết Trần Văn A phải chịu trách nhiệm về việc chiếm đoạt 45 triệu đồng của Nhà nước.

Do thiếu căn cứ quy kết Trần Văn A chiếm đoạt 150 triệu đồng như báo cáo trong kết luận điều tra của cơ quan công an đã phản ánh, Tòa án tỉnh H căn cứ vào các tình tiết khác nhau như: số tiền tham ô không lớn, bị cáo đã bồi thường toàn bộ số tiền tham ô và các tình tiết giảm nhẹ khác... tuyên phạt A 2 năm tù nhưng cho hưởng án treo.

Hỏi: Đỗ Đức K đã phạm những tội gì? Tại sao?

Bài tập số 481

Bác sỹ Bùi Xuân V được triệu tập làm Người giám định để kết luận về thương tích của anh Hà Văn L (bị Nguyễn Văn C dùng dao chém nhiều nhát vào lưng, chân, tay) đang nằm điều trị tại bệnh viện. Qua nghiên cứu, Bùi Xuân V biết rõ mức độ tổn hại về sức khỏe của Hà Văn L là 35% nhưng do nhận quà cáp, biếu xén của nhà Nguyễn Văn C nên Hà Văn V đã ghi vào phiếu kết luận giám định về mức tổn hại sức khỏe của Hà Văn L là 12%. Do có nghi ngờ nên cơ quan điều tra trung cầu giám định của Hội đồng giám định tỉnh. Kết luận của Hội đồng giám định tỉnh là Hà Văn L bị thương tích 35%.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của Bùi Xuân V?

Bài tập số 482

Năm 1996, sau nhiều lần đòi bà Nguyễn Thị T và chồng là Nguyễn Bá K trả nợ 150 triệu đồng không thành, ông Mã H khởi kiện trước Toà án nhân dân. Tháng 12 năm 1997, Toà án nhân dân tuyên bố buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị T phải trả lại toàn bộ số tiền vay. Đội thi hành án tổ chức thi hành án, yêu cầu đương sự chấp hành phán quyết của Toà án nhân dân.

Dù có tài sản, vợ chồng bà Nguyễn Thị T vẫn cố tình lẩn tránh việc thi hành án. Họ bán nhà đang ở tại nội thành Thành phố Hồ Chí Minh, chuyển sang mua đất và xây nhà mới tại huyện Hóc Môn. Vợ chồng bà Nguyễn Thị T kiên quyết không trả tiền vay, thậm chí còn xé giấy báo thi hành án trước mặt Chấp hành viên Đội thi hành án.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định tội danh của vợ chồng bà Nguyễn Thị T?

Bài tập số 483

Phan Văn T bị côn đồ sát hại để cướp tài sản. Nghi ngờ Nguyễn Ngọc C là thủ phạm, ngày 14-7-2003, điều tra viên Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q và Lương Quốc B xin phép cấp trên cho triệu tập Nguyễn Ngọc C đến cơ quan công an để làm việc.

Các điều tra viên này đã hai lần viết đề xuất đề nghị Thủ trưởng Cơ quan điều tra ra lệnh bắt khẩn cấp và tạm giữ Nguyễn Ngọc C nhưng không được đồng ý. Dù vậy, họ vẫn giữ Nguyễn Ngọc C lại và tra hỏi. Do bị bỏ đói từ đêm 14 đến rạng sáng ngày 16-7-2002, nên Nguyễn Ngọc C ngất xỉu. Thấy vậy, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q và Lương Quốc B đưa Nguyễn Ngọc C vào bệnh viện đa khoa và nói dối là họ chỉ là người qua đường thấy Nguyễn Ngọc C bị nạn nên đã đưa vào bệnh viện cấp cứu, sau đó bỏ đi ngay. Các bác sỹ xác nhận nạn nhân chết trước khi vào bệnh viện.

Kết quả giám định pháp y cho thấy nạn nhân Nguyễn Ngọc C có nhiều vết bầm tím ở mặt, tứ chi và lưng. Nguyên nhân chết do choáng không phục hồi, dẫn đến suy hô hấp cấp vì bị đau đớn thể xác, căng thẳng về tinh thần và bị bỏ đói.

Hỏi: Hãy xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án?

Bài tập số 484

Quản Hồng Q, Võ Thanh H và Trần Viết P là chiến sỹ công an được giao nhiệm vụ dẫn giải Lê Văn H (can phạm di lý) cho

Công an tỉnh bạn thụ lý bằng ô tô (loại xe chuyên dùng để dẫn giải). Khi qua thị trấn K, Quản Hồng Q rủ Võ Thanh H và Trần Viết P ghé thăm người chị ruột đang sinh sống ở đó. Chị ruột của Quản Hồng Q giữ ba người ở lại ăn cơm. Võ Thanh H từ chối vì còn có bốn can phạm ở ngoài xe, nhưng Quản Hồng Q và Trần Viết P bảo Võ Thanh H cứ yên tâm ăn cơm nghỉ ngơi đến chiều đi tiếp. Xe có song sắt và khóa hai khóa nên không sợ can phạm trốn. Võ Thanh H nghe nói vậy cũng đồng ý.

Trong lúc mọi người đang ăn cơm thì các can phạm đã phá song sắt, cạy khóa và bỏ trốn. Việc bỏ trốn của các can phạm này dẫn đến việc giải quyết vụ án bị bế tắc, ảnh hưởng xấu đến công tác quản lý, giáo dục can phạm trong trại.

Hỏi: Anh (chị) xác định tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 485

Bản án phúc thẩm dân sự số 39 ngày 12-4-1999 của Tòa án nhân dân giải quyết việc ly hôn giữa Trần Văn K và chị Mai Thị H. Bản án đã buộc Trần Văn K phải đóng góp mỗi tháng 1,5 triệu đồng để nuôi 2 con là Trần Văn M và Trần Thị Thanh N (do chị Mai Thị H nhận nuôi).

Đã hơn 10 tháng trôi qua, Trần Văn K vẫn không đóng góp gì cho chị Mai Thị H để chị nuôi con chung. Căn cứ vào quyết định của bản án phúc thẩm và đơn yêu cầu của chị H, Cơ quan thi hành án đã nhiều lần gọi Trần Văn K lên để giáo dục và yêu cầu phải chấp hành việc đóng góp tiền nuôi con chung, nhưng Trần Văn K không đến.

Ngày 10-11-2001, cơ quan thi hành án đã tiến hành cưỡng chế đối với Trần Văn K, khi chiếc máy SH của Trần Văn K bị kê biên, Trần Văn K đã ngang nhiên thách thức “Đưa nào động đến xe, tao chém”. Khi chấp hành viên đang giải thích phải trái cho Trần Văn K nghe, thì bị tên này chửi và đâm vào mặt, sau đó chạy ra cửa hô hoán là bị trấn lột gây mất trật tự trong khu tập thể, ảnh hưởng xấu đến uy tín của cơ quan và cán bộ thi hành án.

Hỏi: Trần Văn K có phạm tội không? Nếu có thì phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 486

Buồng giam số 6 thuộc Nhà tạm giữ - Công an quận T. P là nơi giam giữ 16 can phạm có tiền án, tiền sự gồm: Nguyễn Minh H (trộm cắp tài sản), Vũ Anh T (tàng trữ trái phép chất ma túy), Phạm Bình H (cướp giết tài sản), Huỳnh Hiếu K (cướp giết tài sản), Nguyễn Quốc K (tàng trữ trái phép chất ma túy), Nguyễn Tấn P (cướp giết tài sản), Nguyễn Quốc T (trộm cắp tài sản), Trần Văn L (mua bán trái phép chất ma túy), Vũ Chí C (cướp giết tài sản), Nguyễn Văn G (cố ý gây thương tích), Trần Văn Q (trộm cắp tài sản), Trần Văn T (cướp giết tài sản), Nguyễn Văn H (tàng trữ trái phép chất ma túy), Vũ Đức H (trộm cắp tài sản), Huỳnh Tấn T (tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có), Âu Vĩnh H (cướp giết tài sản).

Vào khoảng giữa tháng 8 năm 2009, trong lần gặp mặt gia đình, Vũ Anh T đã kêu vợ là Lê Thị Ngọc H gọi vào chiếc điện thoại di động để hàng ngày điện thoại và nhắn tin về cho vợ và gia đình, dặn vợ gửi điện thoại bằng cách dùng hộp sữa Vinamilk bỏ

điện thoại vào sau đó mua mấy lốc sữa, bỏ hộp sữa có điện thoại vào giữa dán lốc sữa cho giống như chưa mở và phải mua sữa ở căn tin trại giam cho cán bộ quản giáo tin tưởng và bỏ kèm lốc sữa có điện thoại vào. Ở trong tù, khi không sử dụng thì Vũ Anh T cất giấu điện thoại di động và sạc pin vào vỏ hộp sữa để cán bộ quản giáo khi kiểm tra buồng giam không phát hiện được.

Nguyễn Minh H là một phạm nhân đang có ý định vượt ngục nên hàng ngày khi đi ra tắm nắng hay đi vệ sinh thì luôn chú ý quan sát nơi phòng giam và nghiên cứu tìm xem có cách nào hay lối thoát nào để trốn trại được. Sau nhiều ngày nghiên cứu tìm kiếm, Nguyễn Minh H đã vạch ra được kế hoạch trong đầu nhưng còn sợ những tên khác trong phòng giam không đồng ý, Nguyễn Minh H bắt đầu có hành động uy hiếp cũng như thể hiện mình như một đại bàng trong phòng giam, Nguyễn Minh H lôi kéo Vũ Anh T, Phạm Bình H về một phe để răn đe các phạm nhân khác trong phòng giam. Tuy không đồng tình nhưng các tên khác không dám làm phật ý của Nguyễn Minh H và Vũ Anh T.

Vào khoảng 19 giờ ngày 12-10-2009, Nguyễn Minh H cảm thấy thời gian thích hợp để nói ra kế hoạch vượt ngục của mình nên đã tập trung tất cả 16 phạm nhân trong buồng giam số 6 lại nói cho biết ý định trốn trại của mình, nếu ai không đồng ý thì ra phía sau ngói. Nguyễn Minh H yêu cầu ai không đồng tình thì im lặng nếu tiết lộ sẽ bị đánh theo luật ngầm của tù nhân. Sau đó, Nguyễn Minh H lấy điện thoại di động của Vũ Anh T nhắn tin về cho bà Lê Thị L là người quen trước đây, cho biết muốn trốn trại và kêu bà Lê Thị L gởi lưỡi cưa sắt vào. Nguyễn Minh H hướng dẫn Lê Thị L lên căn tin trại giam mua hộp bánh tây nhét lưỡi cưa vào trong bánh đến khi mua quà thăm nuôi thì bỏ

chung vào các túi quà thăm nuôi khác để đưa vào. Riêng quần áo sử dụng cho việc trốn trại gởi trong túi khác.

Ngày 13-10-2009, nhà tạm giữ tổ chức cho thân nhân thăm nuôi gặp mặt và trao quà cho cán phạm nhân. Nguyễn Minh H đã nhận được các thứ mà mình yêu cầu Lê Thị L. Sau khi ăn cơm chiều xong, Vũ Anh T mở hộp bánh tây lấy ra 3 đoạn lưỡi cưa đưa cho Nguyễn Minh H. Nguyễn Minh H phân công Vũ Anh T cùng mình cưa đứt 2 đoạn song sắt dài 40-50cm của cửa sắt thông gió trong buồng giam, khi có cán bộ quản giáo đi qua, các tên khác dùng bình nước uống che khuất và dựng các thanh sắt đứng lên dùng cơm dính những mối sắt lại để cho nó đứng được), còn Huỳnh Hiếu K và Phạm Bình H được phân công ngồi cạnh cửa để canh gác nếu có cán bộ quản giáo đi qua thì thông báo, do đó dù nhiều lần đi kiểm tra nhưng cán bộ quản giáo không phát hiện được kế hoạch vượt ngục trên.

Sau khi cưa đứt hai đoạn song sắt, Nguyễn Minh H và Vũ Anh T lấy dây thun lưng quần cột hai đoạn song sắt này lại với nhau, Nguyễn Minh H lấy xô đựng nước kê lên bờ thành hồ nước rồi leo lên lấy hai song sắt làm dụng cụ cạy song sắt cửa thông gió để trốn trại nhưng không được.

Kế hoạch vượt ngục chưa thành, nhưng với quyết tâm trốn trại bằng được nên Nguyễn Minh H lại tiếp tục đục mép tường của cửa sổ thông gió, tuy nhiên lần này cũng thất bại. Để tránh bị phát hiện dấu vết đục mép tường cửa sổ thông gió Nguyễn Minh H yêu cầu mọi người trong phòng nhịn đói buổi tối để lấy cơm nhồi với nước lên trám lại. Khi không sử dụng được các song sắt cho kế hoạch vượt ngục, Vũ Anh T gắn hai song sắt này vào chỗ cũ và lấy quần rách quần lên chỗ mối nối. Nguyễn Minh

H phân công Vũ Chí C ngồi tại đây giả vờ đọc báo khi có cán bộ quản giáo đi qua nhằm mục đích che hai song sắt đã bị cưa để tránh sự phát hiện của cán bộ quản giáo.

Sáng ngày 14-10-2009, Nhà tạm giữ tổ chức cho các can phạm tắm nắng và kết hợp kiểm tra buồng giam nhưng không phát hiện được các dấu vết trên. Nguyễn Minh H và Vũ Anh T suy nghĩ cách khác để vượt ngục và thực hiện kế hoạch một cách táo bạo hơn như trong phim hành động là đào hầm để vượt ngục. Đến chiều cùng ngày sau khi ăn cơm xong, Vũ Anh T dùng hai đoạn song sắt cạy chỗ hở giữa nền sàn nước và tường khu vực nhà vệ sinh lên một mảng lớn rồi bắt đầu đào, Nguyễn Minh H dùng muống nhựa, ca tô nhựa múc đất lên đổ vào thau nhựa rồi sai Huỳnh Hiếu K đem đi đổ vào bên vách tường nhà vệ sinh cho đến khoảng 03 giờ sáng thì nghỉ. Ngày hôm sau, Nguyễn Minh H, Vũ Anh T, Phạm Bình H và Huỳnh Hiếu K, cứ sau giờ cơm chiều thì đào cho đến 03 giờ sáng mới nghỉ. Ban ngày các bị cáo ra ngoài tìm hướng đào ra miệng cống và tính toán khi ra đến miệng cống thì các can phạm còn phải khoét tường rào phía sau nhà giam mới ra ngoài được nên phải cẩn thận và xác định đào trong vòng 4 ngày. Khi tạm ngưng không đào nữa, can phạm đã dùng nước đổ vào cho mềm đất đá để ngày hôm sau tiếp tục đào cho nhanh và dùng thau chứa nước che miệng lỗ đã đào, dùng chặn, mền, gói đệm đóng đất đá lại để khỏi bị phát hiện, đất đá được chất đống ở góc khuất, nếu nhìn từ phía ngoài vào thì cán bộ quản giáo rất khó phát hiện.

Đến 22 giờ ngày 16-10-2009, cả bọn đã đào thông ra bên ngoài chỗ cống thoát nước sát buồng giam, sau đó Vũ Anh T chui xuống dỡ nắp cống bên ngoài lên nhưng không được, đến khi Nguyễn Minh H chui xuống thì dỡ được nắp cống lên, nhưng

chúng lại đẩy nắp lại để nguy trang như cũ vì còn bờ tường rào bên ngoài. Khoảng 1 giờ 30 phút, các can phạm chui ra đào khoét tường rào đến 3 giờ thì xong. Trong khoảng thời gian từ 03 giờ đến 03 giờ 30 phút ngày 17-10-2009, các can phạm: Nguyễn Minh H, Nguyễn Quốc K, Vũ Anh T, Nguyễn Tấn P, Nguyễn Quốc T, Phạm Bình H, Vũ Chí C, Huỳnh Hiếu K, Nguyễn Văn G, Trần Văn L lần lượt chui qua lỗ đào tường trốn thoát.

Hỏi: Anh (chị) xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án?

Bài tập số 487

Sau khi ly hôn, Trần Quốc T phải đóng góp 500.000 đồng/tháng cho chị Nguyễn Thị N để nuôi con chung là Trần Quốc V. Mặc dù bản án phúc thẩm xử đã lâu nhưng T vẫn không chịu đóng góp.

Ngày 21-3-2002, cơ quan thi hành án đã ra quyết định cưỡng chế đối với Trần Quốc T. Chấp hành viên đã đến gặp Nguyễn Thị H (Thủ trưởng cơ quan nơi Trần Quốc T đang công tác) yêu cầu hàng tháng cho trừ 500.000 đồng trong tổng số thu nhập hàng tháng của Trần Quốc T ở cơ quan này để chuyển sang Cơ quan thi hành án nhằm giải quyết trả cho chị Nguyễn Thị N theo quyết định trong bản án phúc thẩm dân sự nói trên.

Do có quan hệ bạn bè thân với Trần Quốc T nên Nguyễn Thị H không chấp hành yêu cầu này, vẫn trả lương hàng tháng cho Trần Quốc T mặc dù cô Lai Thị L (nhân viên kế toán) đã giữ lại của Trần Quốc T hàng tháng số tiền nói trên.

Hỏi: Theo anh (chị), Nguyễn Thị H có phạm tội không? Tại sao?

Bài tập số 488

Cơ quan công an triệu tập Nguyễn Đình Q đến trụ sở công an thành phố để lấy lời khai nhân chứng, vì Q là người chứng kiến trực tiếp hành vi cướp giật tài sản của công dân Lê Sỹ D. Để ngăn chặn Q không được khai ra mình, D đã gặp Q đe dọa sẽ giết nếu khai báo sự việc D phạm tội, đồng thời còn bắt buộc Q phải khai đồ tộ cho F người cùng phố. Khi thấy việc đe dọa không có hiệu quả, D đã đâm Q chết rồi chuẩn bị tự sát nhưng đã bị công an kịp thời bắt giữ.

Hỏi: Xác định tội danh mà D đã thực hiện?

Bài tập số 489

Theo tài liệu điều tra, tháng 11 năm 2009, cơ quan công an thụ lý điều tra vụ mất cắp số tiền 1.700 USD và 7 triệu đồng xảy ra tại nhà Võ Hà T. Điều tra viên Trần Bá T trực tiếp điều tra vụ án.

Nghi can trong vụ án này được xác định là Trần Thị L (sinh năm 1970, là người làm giúp việc cho gia đình ông Võ Hà T). Nguyễn Đình Q (là cán bộ trình sát) cùng tham gia, đã trực tiếp gặp và đưa Trần Thị L về nơi thuê ở trọ tiến hành lục tìm và lập biên bản thu giữ một số tư trang, quần áo, mỹ phẩm.

Khoảng 10 giờ ngày 28-11-2010, Trần Thị L được đưa về trụ sở cơ quan công an để làm việc. Trần Thị L khai nhận lấy trộm phong bì, đem về giấu ở bụi cây khu vệ sinh mới thuê ở. Hai điều tra viên tiếp tục đưa Trần Thị L về nơi ở trọ lục tìm nhưng không thấy. Tối cùng ngày, Trần Thị L lại khai lấy trộm tiền đưa cho một người quen ở cùng quê, tuy nhiên qua xác minh xác định lời khai này không đúng sự thật.

Chiều 29-11-2010, cơ quan công an ra lệnh bắt khẩn cấp và lệnh tạm giữ Trần Thị L. Đến 21 giờ ngày 30-11-2010, Trần Thị L bất tỉnh, đã được đưa vào bệnh viện đa khoa cấp cứu, trên cơ thể bị thương tích bầm tím. Theo kết luận của Bệnh viện Đa khoa, bà Trần Thị L bị “đa chấn thương”, trong đó có nhiều vết thương ở vùng đùi, tay, ngực...

Người nhà bà Trần Thị L đã làm đơn tố cáo đến một số cơ quan chức năng. Kết quả điều tra, xác minh của Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao cho biết việc Trần Thị L bị hai điều tra viên Trần Bá T và Nguyễn Đình Q đánh trong khi bị tạm giữ là có cơ sở.

Theo lời khai của Trần Thị L, trong hai ngày tạm giữ, hai điều tra viên này đã thay phiên nhau đánh đập bằng tay, dùi cui, roi điện; đập vào bụng, dùng cán chổi lông gà vụt vào mu bàn tay, ngón tay; dùng chân ghế đặt lên mu bàn chân của bà rồi ngồi lên nhún... Quá đau, bà Trần Thị L tự nhận là mình trộm tiền nhưng sau khi xác minh bà khai không có căn cứ, hai điều tra viên lại tiếp tục đánh.

Hỏi: Với các tình tiết của vụ án, anh (chị) hãy cho biết trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án?

Bài tập số 490

Vụ án ma túy được phát hiện từ giữa năm 2000 tại khách sạn Embassy, với các nghi can Nguyễn Duy D, Trần Văn D (Dùng "Bắc Kạn") và Triệu Tuấn D (Dùng "Ca"). Được cử thụ lý, Mai Việt T khám nghiệm hiện trường và thu được 16 tờ giấy ghi số liệu thanh toán tiền nghi liên quan đến hoạt động mua bán ma túy. Tuy nhiên, Mai Việt T không đưa tài liệu này vào hồ sơ. Ngoài ra chất

lông màu vàng (kết quả khám nghiệm sau này cho biết có heroin) trong vỏ chai La Vie không được Mai Việt T làm rõ. Hậu quả là cả 3 đối tượng nói trên được trả tự do vì không đủ cơ sở kết tội.

Sau khi phục hồi điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu được tài liệu gốc tại Công an phường Bến Thành, là biên bản phạm tội quả tang đầu tiên được lập tại khách sạn Embassy. Biên bản có đoạn: "... Trần Văn D đang cầm một ống hút bằng giấy bạc được se tròn lại và một gói giấy bên trong có chất bột màu trắng (sau này được xác định là heroin)", cùng tình tiết "một gói giấy bên trong có chất bột màu trắng" tại hiện trường. Tuy nhiên, phần gói giấy này sau đó bị Mai Việt T gạch bỏ, làm thay đổi bản chất vụ việc, gây khó khăn cho việc chứng minh hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy của ba nghi can.

Ngoài ra, Mai Việt T còn có nhiều sai phạm như: Không niêm phong hộp thuốc thu được trong ô tô của Nguyễn Duy D theo quy định; không báo cáo lãnh đạo Phòng Khoa học hình sự chụp ảnh ghi lại vị trí phát hiện hộp thuốc và đặc điểm của các viên thuốc đó; không đưa vào biên bản khám xe một số viên thuốc cùng loại. Trong quá trình điều tra, Mai Việt T không cho xác minh lý lịch các đối tượng phạm pháp trong vụ án và không trưng cầu giám định dụng cụ hút chích để phát hiện ma túy. Những thiếu sót trên của Mai Việt T dẫn đến lọt người, lọt tội. Nhờ đó mà Nguyễn Duy D và một số đối tượng khác không bị xử lý về hình sự mà tiếp tục buôn bán ma túy cho đến khi bị bắt lại.

Mai Việt T đã thừa nhận trách nhiệm của mình trong việc xóa tình tiết đó trong biên bản phạm tội.

Hỏi: Hãy cho biết Nguyễn Duy T phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 491

Theo cáo trạng, tối 25-11-2001, Nguyễn Công T (em ruột Hai C - trùm nhóm xã hội đen Đồi Hoa Mai) cầm đầu toán sáu người đến quán cà phê Ngọc Huệ đánh nhau với nhóm Lê Văn T. Lê Văn T chạy thoát, nhưng Nguyễn Minh D (bạn của Lê Văn T) bị nhóm của Nguyễn Công T chém gây thương tật 25%. Đội cảnh sát hình sự Công an huyện H. T được giao thụ lý vụ việc.

Với chức vụ Đội trưởng Điều tra, Hoàng Đình L không chỉ đạo giải quyết vụ án. Tháng 8 năm 2002, ông Hoàng Đình L được bổ nhiệm Phó Công an huyện, tiếp đó làm Phó Thủ trưởng Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện H. T, ông vẫn không ký quyết định khởi tố vụ án. Trước đó, sáng 14-9-2001, Công an huyện H. T nhận tin báo anh Nguyễn Trung Đ chết tại địa bàn xã T. N. Hoàng Đình L làm chủ trì khám nghiệm hiện trường và tử thi. Đến 19 giờ cùng ngày, Hai C chở Nguyễn Hữu T và Huỳnh Tấn B đến Công an huyện H. T tự thú đã dùng dây xích rượt đánh anh Nguyễn Trung Đ tối 12-9-2001. Hoàng Đình L không tiến hành xác minh, điều tra thu thập tài liệu, chứng cứ, mà nhờ Hai C gọi người thân của Nguyễn Hữu T đến gặp Hoàng Đình L, viết giấy bảo lãnh cho Nguyễn Hữu T và Huỳnh Tấn B về nhà. Gần chín tháng sau, Hoàng Đình L mới chuyển hồ sơ vụ này cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Thuận xử lý.

Hỏi: Hãy cho biết Hoàng Đình L phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 492

Phạm Anh T đã bị kết án 15 năm về tội buôn lậu theo khoản 3 Điều 97 BLHS năm 1985 và đang phải thụ án tại Trại giam ở

tỉnh Đồng Nai. Ngày 24-4-2001, cán bộ quản giáo phát hiện Phạm Anh T không có mặt tại buồng giam. Các chiến sỹ công an đến buồng giam của Phạm Anh T thấy cửa buồng vẫn khóa, khóa không bị bẻ cũng không có dấu vết đào tường, dỡ ngói để trốn. Hôm đó chịu trách nhiệm coi giữ Phạm Anh T là Đỗ Văn Đ và Phạm Thành H. Anh Đỗ Văn Đ cho biết, ngày 23-4-2001, Phạm Thành H tìm gặp anh nhờ trực thay ca gác cho Phạm Thành H để Phạm Thành H về nhà có việc. Trước khi về nhà Phạm Thành H còn dặn Đỗ Văn Đ D: “Tớ cho thằng T ra đón vợ nó từ Bảo Lộc lên, nó đi từ sáng, khi nào về cậu cho vào nhé”.

Hết ngày 24-4 -2001, không thấy Phạm Anh T trở về, nên các chiến sỹ công an tổ chức truy tìm nhưng Phạm Anh T đã trốn thoát.

Đơn vị cho tìm H, H trình bày là trước khi đi Phạm Anh T có đưa cho Phạm Thành H xem thư của vợ gửi nên Phạm Thành H tin Phạm Anh T nói thật vì thế mới cho đi đón vợ.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định Phạm Thành H phạm tội gì? Tại sao?

Bài tập số 493

Từ tháng 9 năm 2007, Thanh tra của Công an của một tỉnh Tây Nguyên tiến hành thanh tra Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy và phát hiện một số tài liệu trong hồ sơ vụ án Kim Văn A có dấu hiệu giả mạo chữ ký của ông Nguyễn Công C, Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Công an Buôn Ma Thuột.

Theo hồ sơ vụ án Kim Văn A, vào ngày 30-8-2005, Công an Thành phố B. M. T đã bắt 4 đối tượng: Kim Văn A, Hoàng Thị N, Nguyễn Thị C và Hoàng Ngọc T tại nhà nghỉ trên đường

Nguyễn Đức Cảnh, thành phố B. M. T khi đang tang trữ và mua bán trái phép chất ma túy.

Khám xét tại phòng nghi của 4 đối tượng trên, công an đã thu giữ 30 cục bột màu trắng (kết quả giám định là heroin, có trọng lượng 9,3706 gam), 4 lượng vàng, 1 sợi dây chuyền vàng, 1 nhẫn vàng và 17 triệu đồng. Tổng giá trị khoảng 100 triệu đồng. Nhưng thực tế, Trung úy Bùi Vũ Trọng Q (điều tra viên) khi lập biên bản bắt người phạm tội quả tang chỉ ghi lời khai của Kim Văn A, Hoàng Thị N trong biên bản. Tang vật mà Bùi Vũ Trọng Q tiến hành thu giữ chỉ có tài sản của Kim Văn A, gồm: gần 10g ma túy, 2 điện thoại di động, 1 xe máy và 800.000 đồng.

Bùi Vũ Trọng Q đã thừa nhận hành vi giả chữ ký của Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Công an Thành phố B. M. T. Bùi Vũ Trọng Q giải thích: sở dĩ có hành động đó vì sợ quá hạn điều tra vụ án. Tuy vậy, Bùi Vũ Trọng Q vẫn không khai rõ động cơ để ngoài hồ sơ các tang vật còn lại và một số cá nhân có liên quan trong vụ án.

Trước đó, ngày 27-12-2005, cơ quan điều tra, Công an Thành phố B. M. T có bản kết luận điều tra vụ án "Kim Văn A mua bán trái phép chất ma túy". Ngày 08-02-2006, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố ra cáo trạng, truy tố Kim Văn A về tội "Mua bán trái phép chất ma túy", theo khoản 2, Điều 194 BLHS. Ngày 09-03-2006, Tòa án thành phố B. M. T xét xử vụ án, tuyên phạt Kim Văn A 9 năm tù giam về tội "Mua bán trái phép chất ma túy". Ngày 29-5-2006, Tòa án tỉnh Đ. L tiến hành xét xử phúc thẩm, do Kim Văn A kháng cáo. Toà tuyên giữ nguyên bản án ở phiên sơ thẩm.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của Bùi Vũ Trọng Q?

Bài tập số 494

Hoàng Thị M (là người láng giềng với Bùi Văn Q) biết rõ Bùi Văn Q mua bán vũ khí quân dụng. Một lần, Bùi Văn Q bán cho Bùi Quang T một khẩu súng K54 giá là 5 triệu đồng. Sau đó, Hoàng Thị M thấy Bùi Văn Q nhiều lần bị Công an phường gọi hỏi. M cho rằng Bùi Văn Q bị công an triệu tập để hỏi về việc mua bán súng nên không tố giác Q về việc đó. Nhưng trên thực tế Bùi Văn Q bị cơ quan công an gọi hỏi về việc khác.

Với hành vi trên Hoàng Thị M bị Viện Kiểm sát nhân dân đã truy tố về tội không tố giác tội phạm. Còn Bùi Văn Q và Bùi Quang T bị truy tố về tội mua bán trái phép vũ khí quân dụng.

Hỏi: Theo anh (chị), Viện Kiểm sát nhân dân truy tố các bị can trong vụ án về các tội danh nói trên có đúng không? Tại sao?

Bài tập số 495

Từ ngày 15-11-2002 đến ngày 20-11-2002, Lê Quang H (sinh năm 1979) bị cơ quan công an tạm giữ hành chính với lý do để làm rõ hành vi lưu hành tiền giả. Trong thời gian này, Lê Quang H bị Nguyễn Văn P và Đoàn Quốc H là cán bộ Đội cảnh sát điều tra quận đánh bằng còng số 8 và dùi cui vào tay, hai đầu gối gây sưng, tụ máu bầm, trầy xước. Trước đó, từ ngày 14-11 đến ngày 16-11-2002, cơ quan công an cũng bắt giữ hành chính đối tượng Nguyễn Văn L (sinh năm 1970) để xác minh hành vi trộm cắp tài sản. Trong quá trình lấy lời khai, Nguyễn Văn L cũng bị Nguyễn Văn P và Đoàn Quốc H đánh vào hai bắp đùi và hai chân bằng dùi cui gây sưng, đau nhức. Cả hai lần cơ quan công an giữ người theo thủ tục hành chính quá thời hạn quy định.

Trên cơ sở các tình tiết nêu trong vụ án, có ý kiến cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Văn P và Đoàn Quốc H về tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật (Điều 123 BLHS) và tội dùng nhục hình (Điều 298 BLHS). Tuy nhiên có ý kiến khác cho rằng chỉ có thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Văn P và Đoàn Quốc H về tội dùng nhục hình (Điều 298 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về tội danh của Nguyễn Văn P và Đoàn Quốc H?

Bài tập số 496

Do khai thác được hợp đồng bốc xếp đá từ dưới sông lên xe công nông, 6 giờ 30 sáng ngày 10-9-2002, cán bộ quản giáo Phân trại 2 (Trại giam H, Chí Linh, Hải Dương) tên là Mạc Ngọc Đ (sinh năm 1976, cấp bậc thiếu úy) và Cảnh sát bảo vệ Phân trại 2 là Hà xuân B (sinh năm 1978, cấp bậc trung sỹ) đưa 18 phạm nhân lên bến Gồm (xã Cổ Thành, Chí Linh) để bốc xếp đá từ tàu thủy lên. Trong số phạm nhân này có Phạm Văn D.

Hôm đó là một ngày nóng dữ dội, mới sáng sớm mà nhiệt độ lên tới 34°C. Khoảng 7 giờ 30 phút, các phạm nhân bắt đầu làm việc. Mới đội được 4, 5 “sề” đá, Phạm Văn D thấy tức ngực, khó thở, người mệt, khụy xuống không đội đá được nữa. Phạm Văn D ngồi bệt xuống nghỉ một lát rồi đi ra phía khoang lái xin phép Mạc Ngọc Đ cho nghỉ. Mạc Ngọc Đ không nói gì cả, bất ngờ đưa chân đạp Phạm Văn D ngã nhào xuống sông. Phạm Văn D lóp ngóp bò lên, biết thân biết phận tiếp tục đội đá. Nhưng chỉ đội thêm được vài “sề”, mệt quá không chịu nổi đành bạo gan đến xin

phép Mạc Ngọc Đ một lần nữa. Mạc Ngọc Đ vẫn không thêm nói nữa lời, quay sang ra lệnh cho một phạm nhân khác dùng khoá số 8 còng một tay một chân của Phạm Văn D rồi lấy dây chảo buộc vào thành tàu. Liền đó, Mạc Ngọc Đ vào tìm trong khoang lái lôi ra một đoạn dây điện súp đôi màu vàng dài chừng mét rưỡi, hai đầu có phích điện và đui đèn, gấp đôi lại rồi quật tới tấp vào người Phạm Văn D. Đánh một chập, Mạc Ngọc Đ mệt quá, mồ hôi nhễ nhại nên ngừng tay, cời áo. Hà Xuân B cầm dây điện đánh tiếp. Phạm Văn D đau đớn kêu “Thôi thôi ạ, em xin đi làm”. Bọn họ cời trói để Phạm Văn D tiếp tục đi đội đá. Song chỉ lại thêm được vài “sề” thì lần thứ ba, Phạm Văn D lại năn nỉ xin nghỉ vì quá sức. Mạc Ngọc Đ ra lệnh cho một phạm nhân khoá chéo hai tay Phạm Văn D ra sau rồi dùng dây chảo buộc qua tay bị trói của Phạm Văn D rồi treo lên thành tàu. Chỉ một lát, Phạm Văn D không chịu nổi, xin tiếp tục làm việc. Mọi việc lại diễn ra giống như các lần trước: cũng chỉ đội thêm được vài “sề”, Phạm Văn D có muốn cũng không cố nổi. Và thế là, Phạm Văn D lại tiếp tục bị treo lên, chân lơ lửng không chạm đất. Tư thế bị treo đầu cúi xuống, lưng phơi nắng, chân chơi vơi...

Trưa đó, tất cả được ăn cơm còn Phạm Văn D vẫn bị treo phơi nắng. Đến 12 giờ trưa, Mạc Ngọc Đ ra lệnh cời trói cho Phạm Văn D nhưng khi hạ xuống, Phạm Văn D ngã gục luôn không đứng được nữa. Lúc đó, Mạc Ngọc Đ mới cho Hà Xuân B lấy xe máy chở một phạm nhân khác bế Phạm Văn D đi cấp cứu nhưng quá muộn. Phạm Văn D chết trên đường đi.

Căn cứ vào các tình tiết của vụ án, có những ý kiến khác nhau sau về tội danh của Mạc Ngọc Đ và Hà Xuân B:

1) Mạc Ngọc Đ và Hà Xuân B phạm tội giết người (Điều 93 BLHS), tội hành hạ người khác (Điều 110 BLHS) và tội dùng nhục hình (Điều 298 BLHS).

2) Mạc Ngọc Đ và Hà Xuân B phạm tội giết người (Điều 93 BLHS) và tội dùng nhục hình (Điều 298 BLHS).

Hỏi: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về tội danh của hai tên trong vụ án?

Bài tập số 497

Bùi Việt A cùng đám bạn đi ăn khuya ở Hải Triều, rọi đèn pha vào mặt Lê Văn S đang ngồi nhậu. Lê Văn S tức giận đập đèn và cho Bùi Việt A mấy bạt tai. Bị Lê Văn S đánh nên Bùi Việt A tức giận đã gọi điện cho đám bạn kêu người ra đâm chết Lê Văn S và một người bạn của Lê Văn S.

Được tin cha con Bùi Hữu Q và Bùi Việt A cùng đồng bọn đánh nhau đâm chết hai người ở Hải Triều, ngay rạng sáng ngày 27-1-2000, Dương Ngọc H đã điện thoại cho cha vợ là Trương Văn C về Sài Gòn gấp. Trương Văn C đã lấy vé máy bay vào Sài Gòn ngay buổi chiều ngày hôm đó. Trương Văn C gọi ngay Dương Ngọc H đến để nắm lại tình hình vụ án, đồng thời sai Lê Thị Đ gọi điện cho Bùi Hữu Q (là đệ tử của C) đang bỏ trốn về thành phố để gặp Trương Văn C. Sáu đó, Trương Văn C đến bệnh viện thăm Bùi Việt A (bị thương trong vụ án giết người) để hỏi tình hình. Được nghe Dương Ngọc H và cha con Bùi Hữu Q kể lại, Trương Văn C đã nắm được nội dung sự việc.

Lo sợ Bùi Việt A bị bắt, Trương Văn C đã chỉ đạo Dương Ngọc H gọi Bùi Hữu Q về đầu thú, gặp gỡ những người tham gia vụ án và những người có liên quan để bố trí lời khai nhằm che giấu hành vi của Bùi Việt A có mặt ở hiện trường và tham gia gây án...

Trước khi đưa Bùi Hữu Q ra đầu thú, Trương Văn C đã cùng Dương Ngọc H trực tiếp gặp Bùi Hữu Q tại nhà Dương Ngọc H và chỉ đạo cho Bùi Việt A vẫn tiếp tục trốn tại nhà Kim A để nghe ngóng tình hình, sai người đi từng nhà nạn nhân để năn nỉ xin lỗi, xin chịu tiền đám tang và bồi thường cho gia đình nạn nhân để xoa dịu sự công phẫn của họ.

Khi biết Bùi Việt A có lệnh truy nã, Trương Văn C đã chỉ đạo cho Dương Ngọc H và Bùi Việt A đến nhà Kim A để cùng bàn bạc, tổ chức cho Bùi Việt A trốn đi Campuchia và tiếp theo là Canada hoặc đi Mỹ nhằm gây khó khăn cho cuộc điều tra. Trương Văn C đã chỉ cho Dương Ngọc H 20.000 USD để tổ chức cho Bùi Việt A đi trốn.

Thực hiện sự chỉ đạo của Trương Văn C về việc tổ chức cho Bùi Việt A trốn đi Campuchia. Sau Tết Nguyên đán, Dương Ngọc H đến nhà Kim A để gặp Bùi Việt A thuyết phục và bàn việc cho Bùi Việt A sang Campuchia. Bùi Việt A đồng ý với điều kiện nếu bị bắt thì gia đình Trương Văn C phải lo cho Bùi Việt A bị xử từ 5 đến 7 năm tù. Dương Ngọc H đã bàn bạc và nhờ Nguyễn Tấn Đ bố trí xe ô tô. Sau đó Nguyễn Tấn L là anh em bà con với Nguyễn Tấn Đ đã lái xe đưa Bùi Việt A đi Campuchia.

Hỏi: Hãy xác định tội danh của các tên trong vụ án?

Bài tập số 498

Năm 1993, Nguyễn Tấn D là chiến sỹ nghĩa vụ làm cảnh sát bảo vệ trạm giam X và quen biết với Lê Hoàng H đang thụ án tại đây. Sau một thời gian tâm đầu ý hợp, Lê Hoàng H nhờ Nguyễn Tấn D tìm cách cho mình trốn trại, nếu thành công sẽ hậu tạ nhiều.

Đầu năm 1994, vừa xuất ngũ được vài ngày, Nguyễn Tấn D quay lại trại giam để tìm cách cho H trốn tại. Sau khi lên kế hoạch, ngày 19-3-1994, trong một lần đi lao động, Lê Hoàng H đã lừa vị quản giáo để trốn ra ngoài theo đúng kế hoạch của Nguyễn Tấn D. Sau đó, cả hai bỏ trốn sang Campuchia sinh sống.

Ở Campuchia chưa được bao lâu, do biết rất rõ sinh hoạt và nơi cất giữ vũ khí của trại giam X, Nguyễn Tấn D nảy sinh ý định quay lại lấy súng đem bán. Đêm 20/4/1994, chờ cho cán bộ trực ngủ say, Nguyễn Tấn D lén vào lấy cắp khẩu AK rồi đem chôn dưới một bụi cây gần biên giới Campuchia - Việt Nam. Sau đó, do sợ bị phát hiện tội sẽ nặng, người này báo cho bộ đội biên phòng đến thu hồi khẩu súng.

Hơn 10 năm sống tại Campuchia, Nguyễn Tấn D và Lê Hoàng H không tu chí làm ăn mà còn tham gia vào đường dây phạm tội khác. Đến ngày 25-9-2007, hai tên đã bị cơ quan công an bắt. Trong quá trình điều tra, cơ quan công an còn phát hiện các hành vi phạm tội nêu trên của Nguyễn Tấn D nên đã khởi tố vụ án.

Ngày 18-9-2009, Tòa án nhân dân xử sơ thẩm, tuyên phạt Nguyễn Tấn D về các tội “trốn khỏi nơi giam giữ” và “chiếm đoạt vũ khí quân dụng”.

Hỏi: Theo anh (chị), quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm về tội danh của các tên trong vụ án đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 499

Trần Thái V làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan chức năng để lừa đảo chiếm đoạt hàng chục tỷ đồng của hàng loạt ngân hàng, tổ chức, cá nhân trên địa bàn một số tỉnh miền Trung. Trần Thái V bị cơ quan công an truy nã. Vào tháng 4 năm 2007, Trần Hồ H là người tình của Trần Thái V đã nhờ mẹ ruột là bà Hồ Thị C đưa Nguyễn Đình D (vốn là lái xe của Trần Thái V) đến gặp bà Trần Thị Hải V (trú tại thành phố Đà Nẵng) để thuê căn nhà của bà này nằm ở khu vực giáp ranh thành phố (ở quận Liên Chiểu) cho Trần Thái V làm nơi ẩn náu, và nếu có động tĩnh gì thì cũng dễ bề tẩu thoát.

Sau khi thuê nhà, theo yêu cầu của Trần Thái V, bà Trần Thị Hải V thuê thợ đập công ngõ xây lại cho rộng để xe ô tô có thể vào tận nhà. Trong khi đó, Trần Hồ H mua sắm máy giặt, máy điều hoà, máy nước nóng, bếp gas..., đồng thời thường xuyên tiếp tế lương thực, thực phẩm cho Trần Thái V ăn ở trong khi ẩn náu.

Đến tháng 8 năm 2007, theo yêu cầu của Trần Thái V nhằm thay đổi nơi ẩn náu để trốn tránh sự truy nã, Trần Hồ H lại thuê một căn nhà khác của bà Trần Thị Hải V, nằm ở vùng giáp ranh thành phố (quận Cẩm Lệ). Trần Hồ H yêu cầu bà chủ nhà xây cao hai bức tường che hai bên sân nhà để người xung quanh không nhìn thấy, đồng thời dùng xe tải do Trần Hồ H đứng tên chủ sở hữu) chở đồ đạc từ nhà bà Trần Thị Hải V tới nơi ở mới của Trần Thái V. Ngoài ra, Trần Hồ H còn thường xuyên cung cấp tiền bạc cho Trần Thái V tiêu xài trong thời gian bỏ trốn.

Ngày 28 năm 2009, Trần Hồ H đã mang đến giao nộp cho PC15 (công an Đà Nẵng) một số con dấu giả, giấy chứng nhận

quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, các khuôn in lựa để làm dấu giả của Trần Thái V.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của Trần Hồ H?

Bài tập số 500

Phạm Văn A và Lô Văn C đều là sỹ quan quân đội cùng công tác ở một đơn vị. Thấy Lô Văn C được lên lương nhanh và được cấp trên ưu ái nên Phạm Văn A rất tức. Một lần lợi dụng sơ hở của Lô Văn C, Phạm Văn A đã lấy khẩu K59 mà Lô Văn C được đơn vị trang bị đem đập vỡ rồi vứt xuống sông.

Tháng 7 năm 2000, khi về phục viên không còn được phép sử dụng khẩu súng K54 nữa, nhưng Phạm Văn A đã không giao nộp cho đơn vị mà mang về quê cất giữ trong hòm quần áo. Ngày 20-12-2002, Phạm Văn B con của Phạm Văn A (15 tuổi) mang súng ra nghịch không may cướp cò làm chết người hàng xóm.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của các tên trong vụ án?

Bài tập số 501

Nguyễn Quốc H là sỹ quan dự bị được tập trung huấn luyện chính trị, quân sự thường kỳ hàng năm. Trong thời gian tập trung huấn luyện, Nguyễn Quốc H có những hành vi sau:

- Tối ngày 22-1-2001, trong khi được phân công canh gác doanh trại, Nguyễn Quốc H đã rủ 2 người khác trong ca trực bỏ vị trí canh gác ra quán uống rượu dẫn đến kẻ gian vào doanh trại

lấy 2 khẩu súng trường K44 và một số tài sản của cán bộ, chiến sỹ trong đơn vị.

- Nguyễn Quốc H được giao giữ khẩu súng tiểu liên và băng đạn có 5 viên. Sáng ngày 12/2/2001 trong khi mang súng ra lau chùi lại quên không khám súng trước. Theo thói quen Nguyễn Quốc H lên quy lát và bóp cò không ngờ súng nổ làm chết ngay một đồng đội ngồi trước mặt.

Hỏi: Hãy xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Quốc H?

Bài tập số 502

Lê Văn Q là binh nhì thuộc biên chế của đại đội do Trần Quang H làm đại đội trưởng. Lê Văn Q là chiến sỹ chây lười trong công tác, ý thức chấp hành Điều lệnh quân đội yếu kém.

Ngày 02-6-2001, khi được chỉ huy trung đội phân công nhiệm vụ, Lê Văn Q lại giả vờ ốm đau để trốn tránh nhiệm vụ. Biết được sự việc, Trần Quang H ra lệnh cho Nguyễn Quang T nhốt Lê Văn Q vào nhà kho giam giữ không cho ăn uống. Nguyễn Quang T cũng rất tức Lê Văn Q hay thường xuyên cãi lại cấp trên, làm ảnh hưởng đến thi đua của đơn vị nên không có ý kiến, đề đạt gì mà lập tức chấp hành mệnh lệnh của Trần Quang H. Nguyễn Quang T ra lệnh một đồng đội của Lê Văn Q dùng roi da đánh và nhốt Lê Văn Q hai ngày trong kho không cho ăn, uống. Hậu quả là Lê Văn Q bị ngất phải đưa đi bệnh viện để cấp cứu. Kết luận giám định pháp y cho biết Lê Văn Q bị thương tích và tổn hại sức khỏe 8%.

Hỏi: Anh (chị) hãy giải quyết vụ án về mặt định tội danh đối với các tên trong vụ án?

Bài tập số 503

Hoàng Lê Công V, 26 tuổi, tham gia quân đội được 6 tháng, đóng quân tại Bắc Giang. Hoàng Lê Công V là một thanh niên thành phố nhà khá giả. Do được gia đình chiều chuộng từ bé nên trong quân đội không chịu rèn luyện, ý thức chấp hành Điều lệnh quân đội rất kém.

Ngày 24-7-003, Hoàng Lê Công V đã vi phạm Điều lệnh quản lý bộ đội, rời bỏ đơn vị, bỏ trốn về nhà có đem theo một khẩu súng K54 và một băng đạn mà đơn vị trang bị cho trung đội trưởng cùng một số giấy tờ chứa đựng các bí mật công tác quân sự.

Hỏi: Anh (chị) hãy xác định trách nhiệm hình sự của Hoàng Lê Công V?

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO

Các văn bản pháp luật

1. Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1985.

2. Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1999.

3. Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của BLHS năm 1999.

4. Nghị quyết số 33/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội Về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Hình sự.

5. Nghị quyết số 229/2000/NQ-UBTVQH10 ngày 28/1/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Về việc triển khai thực hiện Mục 3 Nghị quyết của Quốc hội “Về việc thi hành Bộ luật Hình sự”.

6. Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung của Bộ luật Hình sự năm 1999.

7. Nghị quyết số 01/2001/NQ-HĐTP ngày 15/3/2001 của Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của các điều 139, 193, 194, 278, 279 và 289 Bộ luật Hình sự năm 1999.

8. Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự.

9. Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự.

10. Thông tư liên tịch số 01/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA ngày 12/6/2000 của Tòa án nhân dân Tối cao - Bộ Tư pháp - Bộ Công an Hướng dẫn thi hành Mục 3 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21/12/1999 của Quốc hội và Nghị quyết số 229/2000/NQ-UBTVQH10 ngày 28/1/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

11. Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT-TANDTC-Viện Kiểm sát nhân dân TC-BTP-BCA ngày 5/7/2000 của Tòa án nhân dân Tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao - Bộ Tư pháp - Bộ Công an Hướng dẫn thi hành Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 1999 và Mục 2 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21/12/1999 của Quốc hội.

12. Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC - Viện Kiểm sát nhân dân TC ngày 25/9/2001 của Bộ Tư pháp - Bộ Công an – Tòa án nhân dân Tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao Về việc hướng dẫn áp dụng các quy định tại Chương XV “Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình” của Bộ luật Hình sự năm 1999.

13. Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-Viện kiểm sát nhân dân TC-BTP-BCA ngày 25/12/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao - Bộ Tư

pháp - Bộ Công an Về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của Bộ luật Hình sự năm 1999.

14. Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-Viện Kiểm sát nhân dân TC-TANDTC-BTP- ngày 24/12/2007 của Bộ Công an - Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao – Toà án nhân dân Tối cao - Bộ Tư pháp Hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XVIII “Các tội phạm về ma túy” của Bộ luật Hình sự 1999.

15. Thông tư liên tịch số 01/2003/TTLT-TANDTC-Viện Kiểm sát nhân dân TC-BCA-BTP-BQP ngày 11/8/2003 của Toà án nhân dân Tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao - Bộ Công an - Bộ Tư pháp - Bộ Quốc phòng Hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XXIII “Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân” của Bộ luật Hình sự năm 1999.

16. Thông tư Liên tịch số 19/2007/TTLT-BNN-BTP-BCA-Viện Kiểm sát nhân dân TC-TANDTC ngày 8/3/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Bộ Tư pháp - Bộ Công an - Viện kiểm sát nhân dân Tối cao – Toà án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số Điều của Bộ luật Hình sự về các tội phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

17. Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-TANDTC - Viện Kiểm sát nhân dân TC-BCA-BTP ngày 29/2/2008 của Toà án nhân dân Tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao - Bộ Công an - Bộ Tư pháp Hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Các tài liệu tham khảo khác

18. *Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng*. TANDTC xuất bản, Hà Nội, 1990.

19. *Các văn bản về hình sự, dân sự, tố tụng, hành chính và kinh tế*. TANDTC xuất bản, Hà Nội, 1998.

20. *Giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng*. TANDTC xuất bản, Hà Nội, 1999.

21. Tập thể tác giả do PGS. TS. Nguyễn Ngọc Hòa chủ biên. *Giáo trình: Luật Hình sự Việt Nam* của Trường Đại học Luật Hà Nội. NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2000.

22. Tập thể tác giả do TSKH. Lê Cẩm chủ biên. *Giáo trình: Luật Hình sự Việt Nam* (Phần chung) của Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN (). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

23. *Giáo trình: Luật Hình sự Việt Nam* (Phần các tội phạm) của Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN (Tập thể tác giả do TSKH. Lê Cẩm chủ biên). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.

24. Lê Cẩm. “Chế định đồng phạm trong Luật Hình sự Việt Nam (Một số vấn đề lý luận và thực tiễn)”. – Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 2+3/1988.

25. *Hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền (Một số vấn đề cơ bản của Phần chung)*. NXB Công an nhân dân. Hà Nội, 1999.

26. Lê Cẩm. “Những vấn đề lý luận và thực tiễn về định tội danh”. Chuyên khảo thứ hai. – Trong sách: *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung luật hình sự*. NXB Công an nhân dân. Hà Nội, 2000.

27. Lê Cẩm. “Ý nghĩa, khái niệm, các bộ phận cấu thành, những cơ sở khoa học - thực tiễn của việc hoạch định & nội dung của chính sách hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền” – Tạp chí *Khoa học* (Chuyên san Kinh tế-Luật) của DHQGHN, số 2/2002.

28. Lê Cẩm. “Tội phạm hóa & phi tội phạm hóa: Một số vấn đề lý luận & thực tiễn” – Tạp chí *Tòa án nhân dân* của TANDTC, số 5/2000.

29. Lê Văn Độ. *Chế định nhiều tội phạm-những vấn đề lý luận và thực tiễn*. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 2003.

30. Trần Văn Độ. *Lỗi trong luật hình sự*. Mục II Chương IV. – Trong sách: *Những vấn đề lý luận của việc đổi mới pháp luật hình sự trong giai đoạn hiện nay* (Tập thể tác giả do GS. TSKH. Đào Trí Úc chủ biên). NXB Công an nhân dân. Hà Nội, 1994.

31. Hồ Trọng Ngũ. *Một số vấn đề cơ bản về chính sách hình sự dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội IX của Đảng*. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 2002.

32. Kiều Đình Thụ. *Tìm hiểu luật hình sự Việt Nam*. NXB Đồng Nai, 1998.

33. Trịnh Quốc Toàn, “Một số vấn đề về giai đoạn phạm tội chưa đạt”, Tạp chí *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Kinh tế-Luật, T. XVIII, Số 4/2002, tr.39-47.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: Biên tập-Chế bản: (04) 39714896;
Kinh doanh:(04) 39724770 ; Tổng Biên tập: (04) 39714897;
Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Người nhận xét: TS. GVC. NGUYỄN NGỌC CHÍ
TS. TRỊNH TIẾN VIỆT

Biên tập: TUYẾT HẠNH - HỒNG NGÀ
Chế bản: THANH TIỆP
Trình bày bìa: QUANG HÙNG

ĐỊNH TỘI DANH (LÝ LUẬN, LỜI GIẢI MẪU VÀ 500 BÀI TẬP)

Mã số: 2K-28ĐH2011
In 80 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm tại Công ty CP In Sách Việt Nam
Số xuất bản: 555-2011/CXB/05 - 64/ĐHQGHN, ngày 1/6/2011
Quyết định xuất bản số: 48 KH-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2011.